MỤC LỤC (Content)

Chương 1: TỪ LOẠI (THE PARTS OF SPEECH) 5

DANH TỪ (NOUNS) 5

I. Định nghĩa 5
II. Các loại danh từ 5
III. Chức năng của danh từ 11
IV. Sự tương hợp giữa chủ ngữ và động từ 12
V. Sở hữu cách 17
Exercises 20

ĐẠI TỪ (PRONOUNS) 26

I. Định nghĩa 26
II. Các loại đại từ 26
Exercises 44

TÍNH TỪ (ADJECTIVES) 50

I. Định nghĩa 50
II. Các loại tính từ 50
III. Phân từ dùng như tính từ 57
IV. Danh từ dùng như tính từ 58
V. Vị trí của tính từ 58
VI. Trật tự của tính từ đứng trước danh từ 60
VII. Tính từ được dùng như danh từ 61
Exercises 62

TRẠNG TỪ (ADVERBS) 69

I. Định nghĩa 69
II. Các loại trạng từ 69
III. Chức năng của trạng từ 74
IV. Vị trí của trạng từ 75
V. Phép đảo động từ sau các trạng từ 76
Exercises 77

SO SÁNH TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ (COMPARISON OF ADJECTIVES & ADVERBS) 82

I. So sánh bằng 82
II. So sánh hơn 83
III. So sánh nhất 84
IV. Cách thêm đuôi -er và -est 87
V. Hình thức so sánh đặc biệt 87
Exercises 89

ĐỘNG TỪ (VERBS) 95

I. Định nghĩa 95

II. Các loại động từ 95
Exercises 125

CỤM ĐỘNG TỪ (PHRASAL VERBS) 132
I. Định nghĩa 132
II. Nghĩa của cụm động từ 132
III. Cách dùng 132
IV. Một số cụm động từ thường dùng 133
Exercises 142

GIỚI TỪ (PREPOSITIONS) 146
I. Định nghĩa 146
II. Các loại giới từ 146
III. Giới từ theo sau các tính từ, danh từ và động từ 156
Exercises 161

LIÊN TỪ (CONJUNCTIONS) 169
I. Định nghĩa 169
II. Các loại liên từ 169
Exercises 172

MẠO TỪ (ARTICLES) 175
I. Định nghĩa 175
II. Các loại mạo từ 175
Exercises 185

Chương 2: THÌ (TENSES) 190
I. Thì hiện tại đơn 190
II. Thì hiện tại tiếp diễn 191
III. Thì hiện tại hoàn thành 193
IV. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn 196
V. Thì quá khứ đơn 197
VI. Thì quá khứ tiếp diễn 199
VII. Thì quá khứ hoàn thành/ Tiền quá khứ 200
VIII. Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn 201
IX. Thì tương lai đơn 201
X. Thì tương lai tiếp diễn 203
XI. Thì tương lai hoàn thành 204
XII. Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn 205
XIII. Cách thêm đuôi -ed và -ing 207
XIV. Cách phát âm đuôi -ed và đuôi -s/ es 208
Exercises 208

SỰ PHỐI HỢP THÌ (THE SEQUENCE OF TENSES) 226
I. Sự phối hợp của các động từ trong mệnh đề chính và mệnh đề phụ 226
II. Sự phối hợp của các động từ trong mệnh đề chính và mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian 227
Exercises 228

Chương 3: MỆNH ĐỀ VÀ CỤM TỪ (CLAUSES AND PHRASES) 235
MỆNH ĐỀ SAU *WISH* VÀ *IF ONLY* 235
Exercises 237
CỤM TỪ VÀ MỆNH ĐỀ CHỈ MỤC ĐÍCH 239
I. Cụm từ chỉ mục đích 239
II. Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích 240
Exercises 241
CỤM TỪ VÀ MỆNH ĐỀ CHỈ KẾT QUẢ 243
I. Cụm từ chỉ kết quả 243
II. Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả 244
Exercises 245
CỤM TỪ VÀ MỆNH ĐỀ CHỈ NGUYÊN NHÂN HOẶC LÝ DO 248
I. Cụm từ chỉ nguyên nhân hoặc lý do 248
II. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân hoặc lý do 248
Exercises 249
CỤM TỪ VÀ MỆNH ĐỀ CHỈ SỰ TƯƠNG PHẢN 251
I. Cụm từ chỉ sự tương phản 251
II. Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản 251
Exercises 253
AS IF, AS THOUGH, IT'S HIGH TIME, IT'S TIME, WOULD RATHER 255
Exercises 258
MỆNH ĐỀ DANH TỪ (NOUN CLAUSES) 261
Exercises 262
MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSES) 263
I. Cách dùng đại từ quan hệ và trạng từ quan hệ trong mệnh đề quan hệ 263
II. Giới từ trong mệnh đề quan hệ 266
III. Các loại mệnh đề quan hệ 267
IV. Dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ 269
Exercises 271
Chương 4: CÂU (SENTENCES) 280
I. Định nghĩa 280
II. Phân loại câu 280
III. Chức năng và trật tự từ trong câu 290
Exercises 293
HÌNH THỨC NHẤN MẠNH (EMPHASIS) 299
Exercises 302
Chương 5: CÂU ĐIỀU KIỆN (CONDITIONAL SENTENCES) 305
I. Các loại câu điều kiện 305
II. Thì của động từ trong câu điều kiện 305
III. Những cách khác để diễn tả câu điều kiện 310
Exercises 311

Chương 6: LỜI NÓI GIÁN TIẾP (INDIRECT SPEECH) 317
I. Lời nói trực tiếp và gián tiếp 317
II. Câu trần thuật trong lời nói gián tiếp 317
III. Câu hỏi trong lời nói gián tiếp 321
IV. Câu mệnh lệnh, câu yêu cầu, câu đề nghị, lời khuyên, v.v. trong lời nói gián tiếp 323
V. Câu cảm thán và câu trả lời yes/ no trong lời nói gián tiếp 326
VI. Các loại câu hỗn hợp trong lời nói gián tiếp 326
Exercises 327

Chương 7: CÂU BỊ ĐỘNG (PASSIVE SENTENCES) 333
I. Câu chủ động và câu bị động 333
II. Cách chuyển sang câu bị động 333
III. Các cấu trúc bị động đặc biệt 335
IV. Thể sai khiến 341
Exercises 341

Chương 8: SỰ DIỄN TẢ VỀ SỐ LƯỢNG (EXPRESSION OF QUANTITY) 349
I. Some, any 349
II. Much, many, a lot of, lots of, a great deal of, a large number of 350
III. Few, a few, little, a little 352
IV. All, most, some, no, all of, most of, some of, none of 353
V. Every, each 354
Exercises 355

Chương 9: TỪ VỰNG HỌC (WORD STUDY) 361
CÁCH THÀNH LẬP TỪ (WORD FORMATIONS) 361
I. Thành lập danh từ 361
II. Thành lập tính từ 363
III. Thành lập động từ 366
IV. Thành lập trạng từ 368
HÌNH THỨC CỦA TỪ (WORD FORMS) 368
I. Danh từ 368
II. Tính từ 369
III. Trạng từ 370
IV. Động từ 371
THÀNH NGỮ (IDIOMATIC EXPRESSIONS) 371
Exercises 372
VĂN PHONG (STYLES) 377
Exercises 379
Phụ lục 382
Đáp án 384

HẾT

Chương 1

TỪ LOẠI (THE PARTS OF SPEECH)

DANH TỪ (NOUNS)

I. Định nghĩa (Definition)

Danh từ là từ hoặc nhóm từ dùng để chỉ người *(John, teacher, mother,...)*, vật *(chair, dog, ...)*, nơi chốn *(city, church, England, ...)*, tính chất *(beauty, courage, sorrow,...)* hay hoạt động *(travel, cough, walk,...)*.

II. Các loại danh từ (Kinds of nouns)

Dựa trên các tiêu chí khác nhau danh từ có thể được phân thành nhiều loại:

1. Danh từ cụ thể và danh từ trừu tượng (Concrete nouns and abstract nouns)

1.1. Danh từ cụ thể (Concrete nouns): là danh từ chỉ những gì hữu hình; những gì mà chúng ta có thể cảm thấy trực tiếp qua giác quan (nhìn, nghe, sờ, ngửi,...) như: *house, man, cloud, cat, pen, mountain, v.v.* Danh từ cụ thể được phân thành hai tiểu loại:

a. Danh từ chung (common nouns) là danh từ dùng để gọi tên những sự vật thuộc cùng một loại.
Ex: table *(cái bàn)*, man *(con người)*, dog *(con chó)*, pen *(cây viết)*, ...

Trong danh từ chung có danh từ tập hợp (collective nouns) dùng để chỉ một nhóm người, vật hoặc sự vật.
Ex: family *(gia đình)*, crowd *(đám đông)*, team *(đội)*, police *(cảnh sát)*, government *(chính phủ)*, cattle *(bò)*,...

b. Danh từ riêng (proper nouns) là tên riêng của từng sự vật, đối tượng riêng lẻ.
Ex: John, France *(nước Pháp)*, the Thames *(sông Thames)*, ...

1.2. Danh từ trừu tượng (Abstract nouns): là danh từ dùng để chỉ tính chất, trạng thái hoặc hoạt động.
Ex: beauty *(vẻ đẹp)*, charity *(lòng nhân ái)*, existence *(sự tồn tại)*, fear *(sự sợ hãi)*, departure *(sự khởi hành)*, ...

2. Danh từ đếm được và danh từ không đếm được (Countable nouns and uncountable nouns)

2.1. Danh từ đếm được (countable nouns) là danh từ chỉ những vật thể, con người, ý niệm, ... riêng rẽ có thể đếm được.
Ex: chair *(cái ghế)*, book *(cuốn sách)*, student *(học sinh)*, dog *(con chó)*,...
Danh từ đếm được có cả hình thức số ít và số nhiều. Chúng ta có thể dùng mạo từ *a/ an* với danh từ đếm được ở số ít (singular countable

nouns), và các con số hoặc *some, any, many, few* với danh từ đếm được ở số nhiều (plural countable nouns).

Ex: a **book** *(một cuốn sách)*, two **dogs** *(hai con chó)*, some **bananas** *(vài quả chuối)*, many **students** *(nhiều học sinh)*, an **accident** *(một tai nạn)*, a few **ideas** *(một vài ý tưởng)*,...

2.2. Danh từ không đếm được (Uncountable nouns) là danh từ chỉ những chất liệu, chất lỏng, những khái niệm trừu tượng, và những vật mà chúng ta xem như một khối không thể tách rời.

Ex: wool *(len)*, butter *(bơ)*, water *(nước)*, furniture *(đồ gỗ)*, rice *(gạo)*, happiness *(niềm hạnh phúc)*, news *(tin tức)*, work *(công việc)*,...

Phần lớn các danh từ không đếm được đều ở dạng số ít, không có hình thức số nhiều. Chúng ta có thể dùng *some, any, much, little* trước danh từ không đếm được nhưng không dùng số và mạo từ *a/ an*.

Ex: some **water** *(một ít nước)*, much **rice** *(nhiều gạo)*, little **information** *(ít thông tin)*, some **advice** *(một vài lời khuyên)*, a little **fear** *(hơi sợ)*, some **bread** *(một ít bánh mì)*,...

★ **Lưu ý:**

- Con số và mạo từ *a/ an* không được dùng trước danh từ không đếm được, nhưng chúng có thể được dùng kèm với *danh từ chỉ sự đo lường*.

Ex: **Three bottles** of milk *(ba chai sữa)*, **a bowl** of rice *(một bát cơm)*, **a piece** of information *(một mẩu tin)*, **two loaves** of bread *(hai ổ bánh mì)*,...

- Các danh từ riêng (proper nouns) là tên riêng của cá thể thường dùng ở số ít nhưng đôi khi cũng có thể dùng ở số nhiều.

Ex: **The Smiths** is going to Spain for their summer holiday.
(Gia đình Smith sẽ đi nghỉ hè ở Tây Ban Nha)
There are **three Davids** in my class. *(Trong lớp tôi có ba người tên David.)*

- Nhiều danh từ có thể được dùng như danh từ đếm được hoặc không đếm được, thường khác nhau về nghĩa.

Ex: The window's made of unbreakable **glass**. *(Cửa sổ được làm bằng kính không vỡ.)*
Would you like **a glass** of milk? *(Con uống một ly sữa nhé?)*
I'd like some tissue **paper**. *(Tôi muốn mua một ít giấy lụa.)*
I'm going out to buy **some papers**. *(Tôi sẽ đi mua vài tờ báo.)*

- Các từ chỉ thức uống: *coffee, beer, tea, juice, v.v.* thường không đếm được. Nhưng chúng có thể đếm được khi mang nghĩa '*tách, ly, chai, v.v.*'.

Ex: Have you got any **coffee**? *(Bạn còn cà phê không?)*
Two coffees, please. *(Cho hai ly cà phê.)* [= two cups of coffee]
I don't drink **beer** very often. *(Tôi không uống bia thường xuyên.)*
Would you like **a beer**? *(Dùng một ly/ chai/ lon bia nhé?)* [= a glass/ bottle/ can of beer]

3. Danh từ đơn và danh từ ghép (Simple nouns and compound nouns)

Về hình thức, một danh từ có thể là danh từ đơn (simple nouns) hay danh từ ghép (compound nouns).

3.1. Danh từ đơn (Simple nouns) là danh từ chỉ có một từ.

Ex: house *(ngôi nhà)*, peace *(hòa bình)*, train *(xe lửa)*, table *(cái bàn)*,...

3.2. Danh từ ghép (Compound nouns) là danh từ gồm hai hoặc nhiều từ kết hợp với nhau. Danh từ ghép có thể được viết thành hai từ riêng biệt, có gạch ngang giữa hai từ hoặc kết hợp thành một từ.

Ex: greenhouse *(nhà kính)*, world peace *(hòa bình thế giới)*, non-stop train *(tàu suốt)*, writing-table *(bàn viết)*

↳ Cách thành lập danh từ ghép

a. Danh từ + danh từ (noun + noun)

Ex: toothpick *(tăm)* — tennis ball *(bóng tennis)*
schoolboy *(nam sinh)* — bus driver *(tài xế xe buýt)*
kitchen table *(bàn bếp)* — river bank *(bờ sông)*
cupboard *(tủ chạn)* postman *(người đưa thư)*

b. Tính từ + danh từ (adjective + noun)

Ex: quicksilver *(thủy ngân)* — blackboard *(bảng đen)*
greenhouse *(nhà kính)* — blackbird *(chim sáo)*

c. Danh từ + danh động từ (noun + gerund)

Trong trường hợp này, danh từ ghép chỉ một loại công việc nào đó.

Ex: weight-lifting *(việc cử tạ)* — fruit picking *(việc hái quả)*
lorry driving *(việc lái xe tải)* — coal-mining *(việc khai thác mỏ than)*
bird-watching *(việc quan sát nhận dạng chim)*

d. Danh động từ + danh từ (gerund + noun)

Ex: waiting-room *(phòng đợi)* — swimming pool *(hồ bơi)*
driving licence *(bằng lái xe)* — washing-machine *(máy giặt)*

e. Các trường hợp khác

- Tính từ + động từ (adjective + verb): whitewash *(nước vôi)*
- Động từ + danh từ (verb + noun): pickpocket *(tên móc túi)*
- Trạng từ + động từ (adverb + verb): outbreak *(sự bùng nổ)*
- Động từ + trạng từ (verb + adverb): breakdown *(sự suy sụp)*
- Danh từ + giới từ (noun + preposition): passer-by *(khách qua đường)*, looker-on *(người xem)*
- Danh từ + tính từ (noun + adjective): secretary-general *(tổng thư ký; tổng bí thư)*

★ **Lưu ý:** Danh từ ghép có thể được thành lập bởi nhiều hơn hai từ: *mother-in-law* (mẹ vợ/chồng), *glass dining-table* (bàn ăn bằng kính), *merry-go-round* (trò chơi ngựa quay),...

4. Danh từ số ít và danh từ số nhiều (Singular nouns and plural nouns)

Danh từ đếm được thường có hai dạng: số ít (singular) và số nhiều (plural).

Ex: The **girl** is singing. *(Cô gái đang hát)* → singular
The **girls** are singing. *(Các cô gái đang hát)* → plural

4.1. Cách thành lập danh từ số nhiều (Formation of the plural nouns)

a. Hầu hết các danh từ số nhiều được thành lập bằng cách thêm *-s* vào danh từ số ít.

Ex: boy *(con trai)* → boy**s** *(những đứa con trai)*
house *(ngôi nhà)* → house**s** *(những ngôi nhà)*
dog *(con chó)* → dog**s** *(những con chó)*

Các chữ cái, chữ số, dấu hiệu và những từ loại khác không phải là danh từ mà được dùng như danh từ thì thường thêm *'s*.

Ex: There are two ***9's*** in 99. *(Trong số 99 có hai số 9.)*
Dot your ***i's***. *(Nhớ chấm dấu các chữ i.)*
She spelt 'necessary' with two ***c's***.
(Cô ta đánh vần từ 'necessary' có hai chữ c.)

b. Các danh từ tận cùng bằng *s, sh, ch, x, z* được tạo thành số nhiều bằng cách thêm *-es*.

Ex: dish *(cái đĩa)* → dish**es** *(những cái đĩa)*
church *(nhà thờ)* → church**es** *(những ngôi nhà thờ)*
box *(cái hộp)* → box**es** *(những cái hộp)*
bus *(xe buýt)* → bus**es** *(những chiếc xe buýt)*
quiz *(cuộc thi đố)* → quiz**zes** *(các cuộc thi đố)*

c. Các danh từ tận cùng bằng *phụ âm + y* (consonant + y) được tạo thành số nhiều bằng cách đổi *y* thành *i* và thêm *es*.

Ex: baby *(em bé)* → bab**ies** *(những em bé)*
party *(bữa tiệc)* → part**ies** *(những bữa tiệc)*
fly *(con ruồi)* → fl**ies** *(những con ruồi)*

Các danh từ tận cùng bằng một *nguyên âm + y* (vowel + y) thì chỉ thêm *-s*.

Ex: day *(ngày)* → day**s** *(các ngày)*
key *(chìa khóa)* → key**s** *(những chiếc chìa khóa)*
boy *(con trai)* → boy**s** *(những đứa con trai)*

Các danh từ riêng (proper nouns) tận cùng bằng *-y*, chỉ cần thêm *-s*.

Ex: Do you know the **Kennedys**. *(Bạn có biết gia đình Kennedy không?)*
I hate **Februarys**. *(Tôi ghét tháng Hai.)*

d. Một số danh từ tận cùng bằng *f* hoặc *fe*: *calf, half, knife, leaf, life, loaf, self, sheaf, chef, thief, wife, wolf* được tạo thành số nhiều bằng cách đổi *f* hoặc *fe* thành *-ves*.

Ex: knife *(con dao)* → kni**ves** *(những con dao)*
calf *(con bê)* → cal**ves** *(những con bê)*
thief *(tên ăn cắp)* → thie**ves** *(những tên ăn cắp)*
wife *(vợ)* → wi**ves** *(các bà vợ)*

Các danh từ tận cùng bằng *-f* hoặc *-fe* khác thì thêm *s* theo cách thông thường.

Ex: roof *(mái nhà)* → roof**s** *(những mái nhà)*
handkerchief *(khăn tay)* → handkerchief**s** *(những chiếc khăn tay)*
cliff *(vách đá)* → cliff**s** *(các vách đá)*

Một số danh từ tận cùng bằng *f* có thể có 2 hình thức số nhiều.

Ex: scarf *(khăn choàng cổ)* → scarfs, scarves
dwarf *(người lùn)* → dwarfs, dwarves
wharf *(cầu tàu)* → wharfs, wharves
hoof *(móng vuốt)* → hoofs, hooves

e. Một số danh từ tận cùng bằng một *phụ âm + o* (consonant + o) được tạo thành số nhiều bằng cách thêm *-es*.

Ex: tomato *(quả cà chua)* → tomato**es** hero *(anh hùng)* → hero**es**
potato *(củ khoai tây)* → potato**es** echo *(tiếng vang)* → echo**es**

Các danh từ tận cùng bằng một *nguyên âm + o*, các từ vay mượn của nước ngoài hoặc các từ được viết tắt thì chỉ cần thêm *-s*.

Ex: radio *(máy radio)* → radio**s** piano *(đàn dương cầm)* → piano**s**
zoo *(sở thú)* → zoo**s** photo *(bức ảnh)* → photo**s**

Một số danh từ tận cùng bằng *o* có thể có hai hình thức số nhiều.

Ex: volcano *(núi lửa)* → volcano**s**, volcano**es**
tornado *(cơn bão)* → tornado**s**, tornado**es**
mango *(quả xoài)* → mango**s**, mango**es**
mosquito *(con muỗi)* → mosquito**s**, mosquito**es**

f. Số nhiều bất qui tắc (Irregular plurals)

- Một số danh từ thay đổi khi ở số nhiều.

Ex: man *(đàn ông)* → men mouse *(con chuột)* → mice
woman *(đàn bà)* → women louse *(con rận)* → lice
tooth *(răng)* → teeth goose *(con ngỗng)* → geese
foot *(bàn chân)* → feet person *(người)* → people
child *(đứa trẻ)* → children ox *(con bò)* → oxen

- Một số danh từ không thay đổi khi ở số nhiều.

sheep *(con cừu)* deer *(con nai)* fish *(con cá)*
swine *(con lợn)* aircraft *(máy bay)* craft *(tàu, thuyền)*
grouse *(gà rừng)* trout *(cá hồi)* squid *(mực ống)*
salmon *(cá hồi)* plaice *(cá bơn sao)* carp *(cá chép)*

Ex: There are a lot of **sheep** grazing in the fields.
(Có nhiều cừu đang gặm cỏ ngoài đồng.)

- Một số danh từ tận cùng bằng *-s* không thay đổi khi ở số nhiều.

means *(phương tiện)* works *(nhà máy)* species *(loài)*
Swiss *(người Thụy Sĩ)* barracks *(doanh trại)* crossroads *(ngã tư)*
headquarters *(sở chỉ huy)* series *(dãy, chuỗi)*

g. Một số danh từ chỉ có hình thức số nhiều (luôn được dùng với động từ số nhiều)

– quần áo gồm hai phần: pants *(quần)*, pyjamas *(đồ pijama)*, trousers *(quần dài)*, jeans *(quần jin)*,...

– dụng cụ hoặc thiết bị gồm hai phần: scissors *(cái kéo)*, glasses *(kính đeo mắt)*, pincers *(cây kìm)*, scales *(cái cân)*, binoculars *(ống nhòm)*, tongs *(cái kẹp)*, spectacles *(kính đeo mắt)*,...

– một số danh từ khác: arms *(vũ khí)*, earnings *(tiền kiếm được)*, stairs *(cầu thang)*, savings *(tiền tiết kiệm)*, surroundings *(vùng phụ cận)*, riches *(tài sản)*, goods *(hàng hóa)*, outskirts *(vùng ngoại ô)*, clothes *(quần áo)*,...

h. Một số danh từ có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp hoặc Latin thường có dạng số nhiều đặc biệt theo luật của tiếng Hy Lạp và Latin.

Ex: formula *(công thức)* → formulae, formulas
alumna *(nữ sinh)* → alumnae
vertebra *(xương sống)* → vertebrae, vertebras

focus *(tiêu điểm)* → foci, focuses
cactus *(cây xương rồng)* → cacti
fungus *(nấm)* → fungi, funguses
bacterium *(vi khuẩn)* → bacteria
curriculum *(chương trình giảng dạy)* → curricula
dictum *(châm ngôn)* → dicta
datum *(dữ kiện)* → data
criterion *(tiêu chuẩn)* → criteria
phenomenon *(hiện tượng)* → phenomena
dogma *(giáo lý)* → dogmata
stigma *(vết; đốm)* → stigmata
basis *(nền tảng)* → bases
crisis *(cuộc khủng hoảng)* → crises
analysis *(sự phân tích)* → analyses
hypothesis *(giả thuyết)* → hypotheses

i. Một số danh từ có hai hình thức số nhiều với hai nghĩa khác nhau.
Ex: brother *(anh/em trai)*→ brothers *(các anh/em trai)*; brethren *(đạo hữu; đồng đội)*
cloth *(vải)* → cloths *(các mảnh vải)*; clothes *(quần áo)*
penny *(đồng xu)* → pennies *(các đồng xu)*; pence *(số tiền xu)*
staff *(nhân viên)* → staffs *(các nhân viên)*; staves *(các khuôn nhạc)*

j. Số nhiều của các danh từ ghép
– Trong hình thức danh từ ghép danh từ + danh từ (noun + noun), thì danh từ thứ nhất thường ở dạng số ít và danh từ thứ hai được đổi ra số nhiều.
Ex: toothbrush *(bàn chải đánh răng)* → toothbrushes
boy-friend *(bạn trai)* → boy-friends
ticket collector *(người soát vé)* → ticket collectors
– Trong hình thức danh từ ghép danh từ + trạng từ (noun + adv), danh từ + giới từ + danh từ (noun + prep + noun), danh từ + tính từ (noun + adj), thì hình thức số nhiều được thành lập với danh từ đầu tiên.
Ex: passer-by *(người đi đường)* → passers-by
looker-on *(người xem)* → lookers-on
mother-in-law *(mẹ vợ/ chồng)* → mothers-in-law
[cũng có thể viết mother-in-laws]
lady-in-waiting *(thị nữ)* → ladies-in-waiting
court-martial *(tòa án quân sự)* → courts-martial
[cũng có thể viết court-martials]
– Trong các hình thức danh từ ghép còn lại: tính từ + danh từ (adj + noun), danh động từ + danh từ (gerund + noun), động từ + danh từ (verb + noun), v.v. thì hình thức số nhiều biến đổi ở thành phần sau cùng.
Ex: blackboard *(bảng đen)* → blackboards
washing machine *(máy giặt)* → washing machines
pickpocket *(tên móc túi)* → pickpockets
breakdown *(sự suy sụp)* → breakdowns

– Một số danh từ biến đổi cả hai thành phần.

Ex: man driver *(tài xế nam)* → men drivers
woman doctor *(bà bác sĩ)* → women doctors

4.2. Cách phát âm đuôi -s hoặc -es (The pronunciation of *-s* or *-es*)

Có 3 cách phát âm đuôi *-s / -es* của danh từ số nhiều: /s/, /z/ và /ɪz/

/ɪz/ khi ***es*** đứng sau danh từ tận cùng bằng các âm xuýt: /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/.

Ex: watches, boxes, bridges, buses, crashes, buzzes...

/s/ khi ***s*** đứng sau các danh từ tận cùng bằng các âm vô thanh: /p/, /f/, /t/, /k/, /θ/.

Ex: cups, cats, books, beliefs, cloths, ...

/z/ khi ***s*** đứng sau danh từ tận cùng bằng nguyên âm *(a, e, i, o, u)* và các phụ âm hữu thanh còn lại: /b/, /v/, /ð/, /d/, /g/, /l/, /m/, /n/, /ŋ/, /r/, /əʊ/, /eɪ/, /eə/, ...

Ex: toys, answers, lessons, legs, trees, knives, ends, dreams, hills, songs...

4.3. Mâu thuẫn giữa hình thức số và nghĩa của danh từ

a. Một số danh từ có hình thức số ít nhưng có nghĩa số nhiều (có thể dùng với động từ số nhiều)

Ex: army *(quân đội)*, police *(cảnh sát)*, family *(gia đình)*, team *(đội)*, cattle *(trâu bò)*, government *(chính phủ)*, clergy *(tu sĩ)*,...

b. Ngược lại, một số danh từ luôn luôn ở hình thức số nhiều nhưng có nghĩa số ít (được dùng với động từ số ít)

Ex: news *(tin tức)*, mumps *(bệnh quai bị)*, measles *(bệnh sởi)*, rickets *(bệnh còi xương)*, billiards *(trò chơi bi-da)*, dominoes *(trò chơi đô-mi-nô)*, ...

III. Chức năng của danh từ (Functions of Nouns)

Danh từ có thể có những chức năng khác nhau trong câu. Danh từ có thể được dùng làm:

1. Chủ ngữ của câu (Subject of a sentence)

Ex: **The children** have gone to bed. *(Bọn trẻ đã đi ngủ cả rồi.)*

* Chủ ngữ là danh từ, cụm danh từ hoặc đại từ chỉ người, vật hoặc sự vật thực hiện hành động.

2. Tân ngữ trực tiếp hoặc gián tiếp của câu (Direct object or indirect object of a sentence)

Ex: I saw **the thief**. *(Tôi đã thấy tên trộm.)*
[the thief → tân ngữ trực tiếp (direct object)]
The policeman asked **the thief** a lot of questions.
(Viên cảnh sát tra hỏi tên trộm.)
[the thief → tân ngữ gián tiếp (indirect object);
a lot of questions → tân ngữ trực tiếp (direct object)]

* Tân ngữ trực tiếp (direct object) là danh từ, cụm danh từ hoặc đại từ chịu sự tác động trực tiếp của động từ.

* Tân ngữ gián tiếp (indirect object) là danh từ hoặc đại từ chỉ người hoặc

vật chịu sự tác động gián tiếp của động từ vì hành động được thực hiện là cho nó hoặc vì nó.

3. Tân ngữ của giới từ (Object of a preposition)

Ex: He is listening to **music**. *(Anh ấy đang nghe nhạc.)*
[music → tân ngữ của giới từ *to*]

* Danh từ nào đi sau giới từ cũng đều làm tân ngữ cho giới từ đó.

4. Bổ ngữ của chủ ngữ (Subjective complement)

Ex: He is **my closest friend**. *(Anh ấy là người bạn thân nhất của tôi.)*

* Bổ ngữ của chủ ngữ (còn gọi là bổ ngữ của mệnh đề - complement of the clause) là danh từ, cụm danh từ hoặc tính từ mô tả chủ ngữ. Bổ ngữ của chủ ngữ được dùng sau động từ *be* và các động từ liên kết *become, seem, feel,* v.v.

5. Bổ ngữ của tân ngữ (Objective complement)

Ex: They elected him **president** of the club.
(Họ bầu anh ấy làm chủ tịch câu lạc bộ.)

* Bổ ngữ của tân ngữ là danh từ, cụm danh từ hoặc tính từ mô tả tân ngữ.

6. Một phần của ngữ giới từ (Part of prepositional phrases)

Ex: He spoke in a different **tone**. *(Anh ấy nói với một giọng điệu khác.)*

7. Đồng vị ngữ với một danh từ khác (Appositive phrases: ngữ đồng vị)

Ex: He told us about his father, **a general**, who died in the war.
(Anh ấy kể cho chúng tôi nghe về cha của mình, một vị tướng, người đã hy sinh trong chiến tranh.)

IV. Sự tương hợp giữa chủ ngữ và động từ (Subject and Verb Agreement)

Trong tiếng Anh, chủ ngữ và động từ phải tương hợp với nhau.

1. Động từ số ít (Singular verbs)

Động từ số ít thường được dùng khi chủ ngữ là:

a. Danh từ đếm được số ít (singular noun) hoặc danh từ không đếm được (uncountable noun).

Ex: This **book is** very interesting. *(Cuốn sách này rất hay.)*
Traffic is always busy at this time of day.
(Vào thời điểm này trong ngày xe cộ luôn đông đúc.)

b. Hai danh từ (noun) nối với nhau bằng *and* cùng chỉ về một người, một vật, hoặc một ý tưởng.

Ex: **My best friend and adviser**, Tom, **is** arriving tonight.
(Tom, người bạn thân kiêm cố vấn của tôi sẽ đến tối nay.)
Bread and butter is my favorite breakfast food.
(Bánh mì [và] bơ là món điểm tâm tôi thích nhất.)

c. *Each/ Every/ Either/ Neither* + danh từ số ít (singular noun)

Ex: **Every seat has** a number. *(Mỗi ghế đều có số.)*
Come on Tuesday or Thursday. **Either day is** OK.
(Hãy đến vào thứ Ba hoặc thứ Năm. Ngày nào cũng được.)
Each door is different colour. *(Mỗi cánh cửa có màu sắc khác nhau.)*

- *Each/ Every/ Either/ Neither/ Any/ None* + ***of*** + danh từ/ đại từ số nhiều (plural noun/ pronoun).

  Ex: **Each of the houses is** slightly different. *(Mỗi ngôi nhà hơi khác nhau.)*
  Neither of the oranges is ripe. *(Cả hai trái cam đều chưa chín.)*
  Is any of these old maps worth keeping?
  (Có tấm nào trong những tấm bản đồ cũ này cần giữ lại không?)
  None of my friends lives near me.
  (Không người nào trong số bạn bè của tôi sống gần nhà tôi.)
  Either of the books I bought yesterday **is** interesting.
  (Cả hai cuốn sách tôi mua hôm qua đều hay.)

☆ **Lưu ý:** *Neither of, none of, any of + danh từ/ đại từ số nhiều* cũng có thể dùng với động từ số nhiều.

Ex: None of my friends **lives/ live** near me.

- *Each/ Every* + danh từ số ít + ***and*** + *each/ every* + danh từ số ít

  Ex: **Each boy and each girl has** an English book.
  (Mỗi nam sinh và mỗi nữ sinh đều có một cuốn sách tiếng Anh.)

d. *More than one* + danh từ đếm được số ít (singular count noun)

Ex: **More than one person has** known the news. *(Nhiều người đã biết tin này.)*

- *One of* + danh từ số nhiều (plural noun)

  Ex: **One of my friends is** going to Honolulu next week.
  (Tuần tới, một trong những người bạn của tôi sẽ đi Honolulu.)

e. *Everything, everybody, anything, nothing, nobody, everyone, something, somebody, no one/ none, someone, anyone, anybody, somewhere, anywhere, nowhere.*

Ex: **Everything looks** bright and clean. *(Mọi thứ có vẻ sáng sủa và sạch sẽ.)*
Someone is knocking at the door. *(Có ai đó đang gõ cửa.)*

f. Một số danh từ có dạng số nhiều nhưng có nghĩa số ít:

- News *(tin tức)*
- Môn học hoặc môn thể thao: mathematics *(toán học)*, physics *(vật lý học)*, economics *(kinh tế học)*, politics *(chính trị học)*, linguistics *(ngôn ngữ học)*, genetics *(di truyền học)*, athletics *(môn điền kinh)*, gymnastics *(môn thể dục)*, ...
- Trò chơi: billards *(bi-da)*, darts *(ném phi tiêu)*, dominoes *(đô-mi-nô)*, ...
- Bệnh: measles *(bệnh sởi)*, mumps *(bệnh quai bị)*, rickets *(bệnh còi xương)*,...
- Quốc gia: the Philippines *(nước Philippine)*, the United States *(Hoa Kỳ)*, ...

Ex: **Physics is** more difficult than chemistry. *(Môn lý khó hơn môn hóa.)*
The news was worse than I had expected. *(Tin tức xấu hơn tôi nghĩ.)*

☆ **Lưu ý:** Một số từ tận cùng bằng *-ics* có thể được dùng với động từ số ít hoặc số nhiều.

Ex: **Politics is** a complicated business. *(Chính trị là một hoạt động phức tạp.)*
What **are** your **politics**? *(Quan điểm chính trị của anh là thế nào?)*

g. Khoảng cách, khoảng thời gian, số tiền, và sự đo lường

Ex: **3.6 kilometers is** about 2 miles. *(3.6 kilômét là khoảng 2 dặm.)*

Ten seconds was the winner's time.
(Thời gian của người thắng giải là 10 giây.)
A thousand dollars is a large sum of money.
(Một ngàn đô la là một số tiền lớn.)

★ **Lưu ý:** *Động từ số ít* thường được dùng sau số thập phân, phân số và các cụm từ chỉ số lượng hoặc sự đo lường, nhưng *động từ số nhiều* được dùng khi nói về số lượng người hoặc vật.

Ex: **Three quarters of a ton is** too much. *(3/4 tấn là quá nhiều.)*
A third of the students are from abroad. *(1/3 số học sinh đến từ các nước khác.)*

h. Tên của một cuốn sách, một bài báo, một câu chuyện, một bộ phim, v.v.
Ex: *Tom and Jerry* **is** very well known all over the world.
(Phim 'Tom và Jerry' nổi tiếng khắp thế giới.)
The Arabian Nights **has** delighted many generations.
(Truyện 'Nghìn lẻ một đêm' đã làm say mê nhiều thế hệ.)

i. Một mệnh đề, một danh động từ, v.v. (a clause, gerund,...)
Ex: **That you get very high grades in school is** necessary.
(Điều cần thiết là bạn đạt điểm cao ở trường.)
Smoking is harmful to your health.
(Hút thuốc có hại cho sức khỏe của bạn.)

2. Động từ số nhiều (Plural verbs)

Động từ số nhiều thường được dùng khi chủ ngữ là:

a. Danh từ số nhiều (plural noun).
Ex: These **books are** very interesting. *(Những cuốn sách này rất hay.)*
The **goods have** been sent to you direct from our factory.
(Hàng đã được gửi thẳng đến cho bạn từ nhà máy của chúng tôi.)

b. Hai danh từ (noun) nối với nhau bằng *and* chỉ hai người, hai vật hoặc hai sự vật khác nhau.
Ex: **My best friend and my adviser are** arriving tonight.
(Bạn thân của tôi và cố vấn của tôi tối nay sẽ đến.)
Water and oil don't mix. *(Nước và dầu không thể hòa tan với nhau.)*

c. *The* + tính từ (adjective) → danh từ (noun)
Ex: **The rich are** not always happy.
(Người giàu không phải lúc nào cũng hạnh phúc.)
After the accident, **the injured were** taken to hospital.
(Sau tai nạn, những người bị thương được đưa vào bệnh viện.)

d. *Some, a few, both, many, a lot of, all,...* + danh từ số nhiều (plural noun)
Ex: **Some books** I bought yesterday **are** in English.
(Một số sách tôi đã mua hôm qua là sách tiếng Anh.)
All the seats have a number. *(Tất cả các ghế đều có số.)*

e. Các danh từ tập hợp *police, people, cattle.*
Ex: **The police have** warned motorists to take extra care.
(Cảnh sát cảnh báo những người đi xe máy phải hết sức cẩn thận.)
[NOT ~~The police has warned~~ ...]

The cattle are suffering from a disease called BSE.
(Bò đang bị một căn bệnh gọi là BSE.) [NOT ~~The cattle is~~ ...]

3. Động từ số ít hay số nhiều? (Singular or plural verbs?)

a. Các danh từ tập hợp (collective nouns) như: *family, team, government, staff, class, firm, crowd, public, orchestra, club, committee, audience, band, the BBC, the United Nations,...* (ngoại trừ *police, cattle, people*) có thể được dùng với động từ số ít hoặc số nhiều (tùy theo ý người nói muốn diễn đạt).

– Danh từ tập hợp đi với động từ số ít nếu người nói xem tập hợp này như một tổng thể hay một đơn vị duy nhất.

– Danh từ tập hợp đi với động từ số nhiều nếu người nói muốn nhấn mạnh đến các thành phần hoặc bộ phận của tập hợp này.

Ex: Our **team is** the best. **It** has a good chance of winning.
(Đội chúng tôi là đội hay nhất. Đội chúng tôi có cơ hội thắng trận.)
→ đội bóng

Our **team are** wearing **their** new jerseys.
(Đội của chúng tôi mặc áo mới.) → tất cả các cầu thủ trong đội

My **family have** decided to move to Nottingham.
(Gia đình tôi quyết định dọn đến Nottingham.)
→ các thành viên trong gia đình

The average British **family has** 3.6 members.
(Gia đình Anh trung bình có 3,6 thành viên.) → gia đình (nói chung)

Trong tiếng Anh của người Mỹ (American English), động từ số ít thường được dùng với các danh từ trên trong tất cả các trường hợp (*family* có thể có động từ số nhiều). Đại từ số nhiều có thể được dùng.

Ex: The team **is** in Detroit this weekend. **They** have a good chance of winning.

b. Hai danh từ/ đại từ kết hợp với nhau bằng: *with, along with, as well as, together with, accompanied by, besides, in addition to* → động từ được chia với danh từ/ đại từ thứ nhất.

$$\text{Noun}_1 + \text{with/ along with/ as well as ...} + \text{Noun}_2 + \text{Verb (Noun}_1\text{)}$$

Ex: The Managing Director, **together with** his heads of department, **is** coming to the meeting. *(Giám đốc điều hành cùng với các trưởng ban sẽ đến dự cuộc họp.)*

The horses **as well as** the horse-breaker **are** in the racecourse now.
(Hiện giờ, những con ngựa cũng như người dạy ngựa đang ở trường đua.)

c. Hai danh từ/ đại từ kết hợp với nhau bằng: *or, either ... or, neither ... nor, not ... but, not only ... but also* → động từ được chia theo danh từ/ đại từ thứ hai.

$$\begin{matrix}\text{Either} \\ \text{Neither} \\ \text{No} \\ \text{Not only}\end{matrix} + \text{Noun}_1 + \begin{matrix}\text{or} \\ \text{nor} \\ \text{but} \\ \text{but also}\end{matrix} + \text{Noun}_2 + \text{Verb (Noun}_2\text{)}$$

Ex: The room is too crowded - two chairs **or a table has** to be moved out.
(Căn phòng quá chật - hai cái ghế hoặc một cái bàn phải được chuyển ra ngoài.)

Either you **or I am** right. *(Hoặc anh đúng hoặc tôi đúng.)*
Neither she **nor her daughters have** arrived.
(Cả bà ấy lẫn các con gái của bà ấy đều chưa đến.)
Not Tom **but his parents live** here.
(Không phải Tom mà là cha mẹ anh ấy sống ở đây.)
Not only the bathroom **but also the rest of the house was** flooded.
(Không chỉ phòng tắm mà toàn bộ ngôi nhà đều bị ngập nước.)

+ Khi hai danh từ số ít được kết hợp bằng *neither... nor* thì động từ thường chia ở số nhiều, nhưng động từ số ít cũng có thể được dùng trong lối văn trang trọng.
Ex: **Neither** she **nor** her daughter **have** arrived. (informal)
Neither she **nor** her daughter **has** arrived. (formal)

d. *The number of* + danh từ số nhiều (plural noun) → động từ chia ở số ít (singular verb)
Ex: **The number of** books stolen from the library **is** large.
(Số sách bị lấy cắp ở thư viện rất lớn.)

A number of + danh từ số nhiều (plural noun) → động từ chia ở số nhiều (plural verb)
Ex: **A number of** problems **have** arisen. *(Một số vấn đề đã nảy sinh.)*

e. Chủ từ là một cụm danh từ được kết hợp bởi hai danh từ → động từ chia với danh từ thứ nhất.

$Noun_1$ + preposition + $Noun_2$ + Verb ($Noun_1$)

Ex: **A box** of cigarettes **contains** 20 pipes. *(Một hộp thuốc lá có 20 điếu.)*
The effects of stress **are** very serious.
(Những ảnh hưởng của việc căng thẳng thần kinh là rất nghiêm trọng.)

f. Các từ như *all, some, none, part, half, most, plenty, a lot, lots, majority, minority, the last, the rest, the remainder* + ***of*** được dùng với:
– động từ số ít nếu danh từ theo sau ở số ít.
– động từ số nhiều nếu danh từ theo sau ở số nhiều.

All, Some, Plenty,	+ OF	+ singular Noun	→	singular Verb
Half, Part, A lot,...		+ plural Noun	→	plural Verb

Ex: Some of the **apples were** rotten. *(Một vài quả táo đã bị thối.)*
Some of the **milk was** sour. *(Một ít sữa đã bị chua.)*
A lot of **time is** needed to learn a language.
(Học một ngôn ngữ cần rất nhiều thời gian.)
A lot of my **friends want** to emigrate.
(Nhiều người bạn của tôi muốn di cư.)

g. *No* + danh từ số ít (singular noun) → động từ chia ở số ít (singular verb)
No + danh từ số nhiều (plural noun) → động từ chia ở số nhiều (plural verb)
Ex: No **student is** to leave the room.
(Không một sinh viên nào được ra khỏi phòng.)
No **people think** alike. *(Không ai suy nghĩ giống ai.)*

h. Trong cụm từ *There + be ...*, động từ *be* phải tương hợp với chủ từ thật (real subject) đứng ngay sau nó.

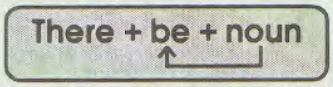

Ex: There **is** a lot of **noise** in the street. *(Có nhiều tiếng ồn ngoài đường.)*
There **were** many **people** in the waiting room.
(Có nhiều người trong phòng đợi.)

V. Sở hữu cách (Possessive/ Genitive Case)

Sở hữu cách được dùng để diễn đạt sự sở hữu.

1. Cách thành lập sở hữu cách (The formation of the possessive case)

Sở hữu cách được thành lập bằng cách:

a. Thêm **'s** vào sau danh từ số ít và danh từ số nhiều không tận cùng bằng *-s*.
Ex: my father**'s** car *(xe ô tô của cha tôi)* [= the car of my father]
Mary**'s** dog *(con chó của Mary)* [= the dog of Mary]
the bull**'s** horns *(sừng bò)* [= the horns of the bull]
the children**'s** room *(phòng của bọn trẻ)* [= the room of the children]

b. Thêm dấu phẩy (') vào sau các danh từ số nhiều tận cùng bằng *-s*.
Ex: my parents' house *(nhà của cha mẹ tôi)* [= the house of my parents]
the Smiths' car *(xe ô tô của gia đình Smith)* [= the car of the Smiths]
a girls' school *(trường học dành cho nữ sinh; trường nữ)* [= a school of the girls]
the eagles' nest *(tổ chim đại bàng)* [= the nest of the eagles]

c. Thêm **'s** hoặc dấu phẩy (') vào các danh từ số ít hoặc tên riêng tận cùng bằng *-s* (nhưng **'s** được dùng phổ biến hơn).
Ex: my boss**'s** office / my boss' office *(văn phòng của ông chủ tôi)*
Charles**'s** mother / Charles' mother *(mẹ của Charles)*

★ **Lưu ý:** Các tên cổ điển tận cùng bằng -s thường chỉ thêm dấu phẩy (')
Ex: Archimedes' Law *(định luật Archimedes)*

d. Với danh từ ghép, thêm **'s** vào từ cuối cùng.
Ex: my brother-in-law**'s** guitar *(cây ghi-ta của anh rể tôi.)*
the commander-in-chief**'s** directions *(chỉ thị của tổng tư lệnh)*

e. **'s** cũng có thể được dùng sau các cụm từ.
Ex: **Henry the Eighth's** six wives. *(sáu người vợ của vua Henry VIII)*
the man next door's wife *(vợ của người đàn ông ở kế bên nhà)*
Joe and Ann's children *(các con của Joe và Ann.)* [một nhóm trẻ)
But: **Joe's and Ann's** children *(các con của Joe và các con của Ann)* [hai nhóm trẻ]

★ **Lưu ý:** Khi sử dụng sở hữu cách, các mạo từ *(a, an, the)* đứng trước người hay vật 'bị sở hữu' phải được bỏ.
Ex: the daughter of the politician = the politician**'s** daughter
the plays of Shakespeare = Shakespeare**'s** plays

2. Cách dùng sở hữu cách *'s* và *of + danh từ* (Use of the possessive and of + noun)

a. Cách dùng sở hữu cách

Sở hữu cách ('s) chủ yếu được dùng cho danh từ chỉ người (people) hoặc động vật (animals).

Ex: the girl**'s** name *(tên của cô gái)*
the horse**'s** tail *(đuôi ngựa)*
Mr Evans**'s** daughter *(con gái của ông Evans)*

Không dùng sở hữu cách khi danh từ chỉ chủ sở hữu là danh từ chỉ đồ vật (things) hoặc ý tưởng (ideas). Trong trường hợp này ta thường dùng ***of + danh từ***.

Ex: the name of the book *(tên sách)* [NOT ~~the book's name~~]

Ngoài ra sở hữu cách còn có thể được dùng với:

- Danh từ chỉ các châu lục (continents), quốc gia (countries), thành phố (cities), trường học (schools).
  Ex: the Europe**'s** population *(dân số của châu Âu)*
  the city**'s** new theater *(nhà hát mới của thành phố)*
  Italy**'s** largest city *(thành phố lớn nhất của Ý)*
- Danh từ chỉ thuyền bè, xe lửa, máy bay, xe hơi, và các loại xe cộ khác; tuy nhiên trong trường hợp này cấu trúc ***of + danh từ*** thông dụng hơn.
  Ex: the train**'s** heating system/ the heating system **of** the train
  (hệ thống đốt nóng của xe lửa)
  a glider**'s** wings/ the wings **of** a glider *(cánh của tàu lượn)*
- Danh từ chỉ một tổ chức hoặc một nhóm người (***of + danh từ*** cũng có thể được dùng).
  Ex: the government**'s** decision/ the decision **of** the government
  (quyết định của chính phủ)
  The company**'s** success/ the success of the company
  (thành công của công ty)
- Từ hoặc cụm từ chỉ thời gian hoặc khoảng thời gian.
  Ex: a week**'s** holiday *(kì nghỉ dài một tuần)*
  today**'s** paper *(báo hôm nay)*
  ten minutes' break *(nghỉ giải lao 10 phút)*
  two years' time *(thời gian hai năm)*
- Cụm từ chỉ tiền bạc (money) hoặc giá trị (worth).
  Ex: a pound**'s** worth of stamps *(các con tem trị giá một bảng Anh)*
  fifty dollars' worth of picture *(bức tranh giá 50 đô la)*
- Một số cụm từ khác
  a yard**'s** distance *(khoảng cách một thước Anh)*
  for God**'s** sake *(vì lòng kính Chúa)*
  for children**'s** sake *(vì lòng yêu trẻ)*
  a stone**'s** throw *(một khoảng cách ngắn)*
  death**'s** door *(sắp chết)*
  journey**'s** end *(cuối chuyến đi)*
  the water**'s** edge *(mép nước)*

★ **Lưu ý:**

– Sở hữu cách ('s) là cách dùng bắt buộc khi danh từ chỉ chủ sở hữu là tên người (Tom, Susan, John, ...).

Ex: John's house (NOT ~~the house of John~~)
But: The houses **of** London. [NOT ~~London's houses~~]

– Có thể dùng sở hữu cách ('s) mà không có danh từ chính theo sau khi:

+ Danh từ chính là một trong các từ *shop, school, house, church, hospital, office, surgery, firm.*

Ex: He is going to **the doctor's** *(Anh ta sẽ đi bác sĩ.)* [= the doctor's **surgery**]
We had lunch at **Bill's**. *(Chúng tôi ăn trưa ở nhà Bill.)* [= Bill's **house**]
You can buy it at **the butcher's**. *(Bạn có thể mua nó ở cửa hàng thịt.)* [= the butcher's **shop**]
She got married at **St. Joseph's**. *(Cô ấy kết hôn tại nhà thờ Thánh Joseph.)* [= St. Joseph's **church**]

+ Danh từ chính đã được nói đến trước hoặc sắp được nói đến.

Ex: This isn't my book. It's my **brother's**.
(Đây không phải là sách của tôi. Đây là sách của anh tôi.) [= my brother's **book**]
Susan's is the only house that was painted violet.
(Nhà của Susan là ngôi nhà duy nhất sơn màu tím.) [= Susan's **house**]

b. Cách dùng ***of + danh từ*** (of + noun)

Sở hữu với ***of*** thường được dùng cho danh từ chỉ sự vật (things) hoặc ý tưởng (ideas).

Ex: the roof **of** the church *(mái nhà thờ)* [NOT ~~the church's roof~~]
the result **of** the match *(kết quả của trận đấu)* [NOT ~~the match's result~~]
the keys **of** the car *(chìa khóa ô tô)* [NOT ~~the car's keys~~]

Đôi khi có thể dùng cấu trúc ***danh từ + danh từ*** (noun + noun)
Ex: the church roof, the match result, the car keys.

Ngoài ra cấu trúc ***of + danh từ*** còn có thể được dùng với:

- Danh từ có *a/ an* đứng trước.
  Ex: I'm a big fan **of** Sting. *(Tôi rất hâm mộ Sting.)* [NOT ~~Sting's a big fan~~]
- Các từ *the beginning / end / top / bottom / front / back / part / middle / side / edge.*
  Ex: the top **of** the page *(đầu trang)* [NOT ~~the page's top~~ OR ~~the page top~~]
  the beginning **of** the month *(đầu tháng)*
- Danh từ chỉ người khi theo sau danh từ đó là một cụm từ hoặc mệnh đề.
  Ex: The children obeyed the directions **of the man** with a whistle.
  (Bọn trẻ làm theo sự chỉ dẫn của người đàn ông cầm còi.)
  I took the name card **of a girl** I met on the train.
  (Tôi đã xin danh thiếp của cô gái mà tôi gặp trên xe lửa.)

☆ **Lưu ý:** Đôi khi chúng ta có thể gặp cả hai cấu trúc **'s** và **of** trong cùng một câu. Cách sở hữu này được gọi là sở hữu cách kép (double possessive).

Ex: We saw a play **of Shaw's**. = We saw one of Shaw's plays.
(Chúng tôi đã xem một vở kịch của Shaw.)
A daughter **of Mr Brown's** has arrived. = One of Mr Brown's daughters has arrived.
(Một người con gái của ông Brown đã đến rồi.)

▶ EXERCISES

I. Look at these nouns. Are they countable (C) or uncountable (U)?

1. car *(C)*	6. golf	11. music	16. love
2. work	7. banana	12. flower	17. furniture
3. news	8. rice	13. money	18. electricity
4. meat	9. song	14. ship	19. water
5. photo	10. minute	15. advice	20. meal

II. Complete the sentences, using one of the following words. Use a/an where necessary.

accident	apple	milk	coat	sugar	key	electricity	sand
luck	cheese	blood	letter	moment	music	interview	

1. It wasn't your fault. It was *an accident*.
2. You'd better drink hot *milk* before going to bed.
3. I couldn't get into the house because I didn't have _____.
4. Do you take ____ in your tea?
5. The heart pumps _____ through the body.
6. John has got _____ for job tomorrow morning.
7. I didn't phone you. I wrote _____ instead.
8. I'm not ready yet. Can you wait _____, please?
9. It's very warm today. Why are you wearing _____?
10. Good _____ in your new job.
11. Listen! Can you hear _____?
12. Power station produce _____.
13. Are you hungry? Would you like _____?
14. Is there _____ in this soup?
15. Wait! There's _____ in my shoes.

III. Complete the postcard. Choose the correct form.

The island is very peaceful. (0) Life/ ~~A life~~ is good here. Everybody moves at a nice slow pace. People have (1) time/ a time to stop and talk. It's (2) experience/ an experience I won't forget a long time. There aren't many shops, so I can't spend all my money, although I did buy (3) painting/ a painting yesterday. Now I'm sitting on the beach reading (4) paper/ a paper. The hotel breakfast is so enormous that I don't need to have lunch. I've just brought (5) orange/ an orange with me to eat later. I've been trying all the different (6) fruit/ fruits grown in this part of the world, and they're all delicious.

IV. Which of the underlined part of these sentences is correct?

1. Did you hear ~~noise~~/ a noise just now?
2. There was somebody in the house because there was light/ a light on inside.
3. What would it be like to travel at the speed of light/ a light?
4. I didn't have time/ a time for breakfast.
5. We had wonderful time/ a wonderful time in Paris.
6. It's very difficult to find a work/ job at the moment.

7. They offered me a job because I had a lot of experience/ experiences.
8. I haven't got a paper/ any paper to write on.
9. Bad news don't/ doesn't make people happy.
10. We had very good weather/ a very good weather while we were on holiday.
11. Your hair is/ Your hairs are too long. You should have it/ them cut.
12. Let me give you an advice/ a piece of advice.
13. The house is built of stone/ stones.
14. If you want to know the news, you can read paper/ a paper.
15. E-mail is a relative new mean/ means of communication.

V. Choose the right answer.

1. It's important to brush your _____ at least twice a day.
   a. tooth b. teeth c. tooths d. toothes
2. We have a lot of _____ near our house causing pollution.
   a. factorys b. factores c. factories d. factoris
3. There are a number of interesting _____ at my party.
   a. people b. persons c. peoples d. person
4. Have you ever seen the new _____ in that shop next door?
   a. radioes b. radies c. radioses d. radios
5. They've put some lovely _____ in the city park.
   a. benchs b. benchies c. benches d. bench
6. We usually buy three _____ of bread at the weekend.
   a. loaves b. loafs c. loafes d. loave
7. You're really afraid of _____, aren't you?
   a. mouses b. mice c. mices d. mouse
8. Those cows have got their _____ with them.
   a. calfs b. calfes c. scarves d. calves
9. We've bought some new _____ to wear.
   a. clothies b. cloths c. clothes d. cloth
10. They had to mend the _____ of the houses after the storm.
    a. roofes b. rooves c. roofs d. roof
11. The nursery has places for 30 _____.
    a. childs b. childes c. childrens d. children
12. We saw a flock of _____ grazing in the fields.
    a. sheep b. sheeps c. sheepes d. ships
13. The farmer kept a flock of _____.
    a. goose b. gooses c. geese d. geeses
14. Do you like these _____?
    a. photoes b. photos c. photo d. photoies
15. Some types of _____ cause diseases.
    a. bacterium b. bacteriums c. bacterias d. bacteria

VI. Complete the sentences with the given nouns, adding final *-s/-es* if necessary.

change	river	garbage	hardware	music
traffic	junk	thunder	screwdriver	homework

1. I put some banana peels, empty juice cartons, and broken bottles in the waste can. The can is full of _____.
2. Tools that are used for turning screws are called _____.
3. The children got scared when they heard _____ during the storm.
4. I have some coins in my pocket. In other words, I have some __ in my pocket.
5. They have a rusty car without an engine, broken chairs, and an old refrigerator in their front yard. Their yard is full of _____.
6. The Mississippi, the Amazon, and the Nile are well-known _____.
7. The street is full of cars, trucks, and buses. It is full of _____.
8. I like to listen to operas, symphonies, and folk songs. I enjoy _____.
9. Tonight I have to read 20 pages in my history book, do 30 algebra problems, and write a composition. In other words, I have a lot of ____ to do tonight.
10. I went to the store to get some nails, hammers, and srews. In other words, I bought some _____.

VII. Choose the correct form of the verb, singular or plural.

1. The results of Dr. Noll's experiment was/ were published in a scientific journal.
2. One of your children has/ have lost a shoe.
3. A number of police officers here works/ work with dogs.
4. There is/ are some interesting pictures in today's paper.
5. No two teams wear the same. Each team wears/ wear a different color.
6. Every man, woman, and child is/ are protected under the law.
7. The cattle is/ are going to be sold with the farm.
8. An officer and his dog has/ have to work closely together.
9. My cat as well as my dogs likes/ like cat food.
10. Gymnastics is/ are an easy lesson at school.
11. The trousers you bought for me doesn't/ don't fit me.
12. Where do/ does your family live?
13. Three days isn't/ aren't long enough for a good holiday.
14. My cousin, along with my aunt and uncle, works/ work in my grandpa's hardware store.
15. Measles is/ are cured without much difficulty nowadays.
16. The United Nations has/ have its headquarters in New York.
17. Neither the moon nor stars is/ are visible in this dark night.
18. Why isn't/ aren't there a hospital close to those villages?
19. The staff at the school wasn't/ weren't happy with their working condition.
20. The news on the radio and TV stations confirms/ confirm that a serious storm is approaching our city.
21. I don't like very hot weather. Thirty degrees is/ are too warm for me.
22. Not all policemen is/ are allowed to carry guns.
23. One of our jobs is/ are to prevent crime happening in the first place.

24. A lot of crime is/ are caused by people being careless.
25. Each of my friends has/ have a present.
26. The number of desks in that classroom is/ are thirty-five.
27. The remains of the meal was/ were thrown in the bin.
28. Three-fourths of the pizzas has/ have been already eaten.
29. Can I borrow your scissors? Mine isn't/ aren't sharp enough.
30. Five times five is/ are twenty-five.

VIII. Supply the correct form (singular or plural) of the verb in brackets.

1. The Philippines _____ (have) signed the new human rights agreement.
2. _____ (Be) bacon and eggs what you usually eat?
3. The police____ (think) that more than one person ___(be) in the stolen car.
4. The majority of children's parents _____(be) unemployed.
5. Everyone _____(be) pleased with her answer.
6. None of my brothers _____ (remember) my mother's birthday.
7. Both of these shirts _____(be) dirty.
8. Fifty minutes ___ (be) the maximum length of time allowed for the exam.
9. Some of my friends _____ (live) abroad.
10. Ann, along with her friends _____(be) playing volleyball.
11. I wonder if either of those alternatives _____(be) a good idea.
12. A lot of the students in the class _____(be) from Southeast Asia.
13. Alex, as well as his two older brothers, ____ (have) a good full-time job.
14. Two-thirds of the money _____(be) mine.
15. The Japanese _____(have) a long and interesting history.

IX. Most of the sentences are wrong. Put a tick (✓) if the sentence is correct. If it is incorrect, cross the unnecessary or wrong word and write or correct it in the space.

1. I like ~~a~~ classical music very much. a
2. The crowd are all enjoying the game. ✓
3. My grandmother wears glass when she reads.
4. We like Martin and Jill. They're nice persons.
5. The government want to increase taxes.
6. Cattle was driven hundreds of miles.
7. This scissors is not very sharp.
8. That's a wonderful news!
9. There was a police officer standing at the corner.
10. Leafs turn yellow in the fall.
11. I'm going to buy a new pyjama.
12. There is some luggages in the car.
13. Three pounds are not a big enough tip.
14. I heard an interesting piece of information.
15. Has the police arrived yet?

X. What do we call these things and people? Use the structure noun + noun.

1. A station from which trains leave is *a train station.*
2. Shoes made of leather are _____.
3. A boy who is five years old is _____.
4. Clothes for working in are _____.
5. Somebody whose job is to inspect factories is _____.
6. The carpet in the dining room is _____.
7. The Director of Marketing is _____.
8. A bottle containing medicine and made of glass is _____.
9. Shops that sell shoes are _____.
10. A card that gives you credit is _____.

XI. Answer the questions using two of the following words each time.

accident	belt	card	credit	editor	frying	forecast	newspaper
number	pan	road	room	seat	shop	weather	window

1. This can be caused by bad driving. A *road accident*
2. If you're staying at a hotel, you need to remember this. Your _____
3. You should wear this when you're in a car. A _____
4. You can sometimes use this to pay for things instead of cash. A _____
5. If you want to know if it's going to rain, you can read or listen to this. The _____
6. This person is a top journalist. A _____
7. You might stop to look in this when you're walking along a street. A _____
8. This can be used for cooking. A _____

XII. Complete the sentences, using one of the following. Sometimes you need the singular (day/ page...) and sometimes the plural (days/ pages ...).

15 minute(s)	two hour(s)	five day(s)	60 minute(s)	six mile(s)	500 year(s)
20 pound(s)	ten page(s)	450 page(s)	two year(s)	five course(s)	15 year(s) old

1. It's quite a long book. There are *450 pages*.
2. A few days ago I received a *ten-page* letter.
3. I didn't have any change. I only had a _____ note.
4. At work in the morning I usually have a _____ break for coffee.
5. There are _____ in an hour.
6. It's only a _____ flight from London to Madrid.
7. It was a big meal. There were _____.
8. Mary has just started a new job. She's got a _____ contract.
9. The oldest building in the city is the _____ old castle.
10. I work _____ a week. Saturday and Sunday are free.
11. We went for a _____ walk in the country.
12. I teach English for two _____ girls.

XIII. Join the two (or three) nouns. Sometimes you have to use *-'s* or *-s'*; and sometimes you have to use *of*.

1. the mistake/ the policeman — *the policeman's mistake*
2. the bottom/ the bottle — *the bottom of the bottle*
3. the daughter/ Mr Hill
4. the name/ this street
5. the gardens/ our neighbors
6. the children/ Don and Mary
7. the wedding/ the friend/ Helen
8. the ground floor/ the building
9. the car/ the parents/ Mike
10. the economic policy/ the government
11. the money/ the gangsters
12. the tail/ the horse
13. the house/ the people we met in Spain
14. the arm/ the chair
15. the monthly meeting/ the club
16. the work/ last year
17. the death/ someone important
18. the middle/ the night
19. the room/ my sisters
20. the door/ the garage

XIV. Rewrite the underlined phrases, using a possessive form.

1. The storm last week caused a lot of damage.
   Last week's storm caused a lot of damage.
2. The meeting tomorrow has been cancelled.
3. The only cinema in the town has closed down.
4. Exports from Britain to the United States have fallen recently.
5. Tourism is the main industry in the region.
6. The prices this year are even lower.
7. A rest for five minutes is enough for me.
8. From here it's a drive of two hours.
9. I'll see you in a week.
10. The paper yesterday reported the assassination of the Prime Minister.

ĐẠI TỪ (PRONOUNS)

I. Định nghĩa (Definition)

Đại từ (pronouns) là từ dùng để thay thế cho danh từ.

II. Các loại đại từ (Kinds of pronouns)

- Đại từ nhân xưng (personal pronouns)
- Đại từ sở hữu (possessive pronouns)
- Đại từ phản thân và đại từ nhấn mạnh (reflexive and emphatic pronouns)
- Đại từ chỉ định (demonstrative pronouns)
- Đại từ nghi vấn (interrogative pronouns)
- Đại từ liên hệ (relative pronouns)
- Đại từ phân bổ (distributive pronouns)
- Đại từ bất định (indefinite pronouns)
- Đại từ hỗ tương (reciprocal pronouns)

1. Đại từ nhân xưng (Personal pronouns)

Đại từ nhân xưng là các đại từ được dùng để chỉ người, vật, nhóm người hoặc vật cụ thể.

a. Hình thức (Form)

Đại từ nhân xưng có hình thức chủ ngữ (subject) và tân ngữ (object) hoàn toàn khác nhau (trừ *you* và *it*).

NGÔI (PERSON)	SỐ ÍT (SINGULAR)			SỐ NHIỀU (PLURAL)		
	Chủ ngữ	Tân ngữ	Nghĩa	Chủ ngữ	Tân ngữ	Nghĩa
Ngôi 1	I	me	*tôi*	We	us	*chúng tôi*
Ngôi 2	You	you	*anh, chị*	You	you	*các anh / chị*
Ngôi 3	He	him	*anh ấy*	They	them	*họ / chúng*
	She	her	*chị ấy*			
	It	it	*nó*			

b. Cách dùng (Use)

Đại từ nhân xưng được dùng để thay thế cho danh từ khi không cần thiết sử dụng hoặc lặp lại chính xác danh từ hoặc cụm danh từ đó.

Ex: John's broken his leg. **He**'ll be in hospital for a few days.
(John bị gãy chân. Anh ấy sẽ phải nằm viện vài ngày.)
[NOT ~~John will be in hospital~~ ...]
Tell Mary I miss **her**. *(Hãy nói với Mary rằng tôi nhớ cô ấy.)*
[NOT ~~Tell Mary I miss Mary~~.)

➢ **I, he, she, we, they** được dùng làm:

- Chủ ngữ của động từ (subjects of a verb)

Ex: I like you. *(Tôi thích anh.)*
He wants to leave now. *(Anh ấy muốn đi ngay bây giờ.)*
They have lived here for twenty years. *(Họ đã sống ở đây 20 năm rồi.)*

- Bổ ngữ của động từ *to be* (complements of the verb *to be*)
  Ex: It was **I** who chose this colour. *(Chính tôi là người chọn màu này.)*

➢ **me, him, her, us, them** được dùng làm

- Tân ngữ trực tiếp hoặc gián tiếp của động từ (direct objects or indirect objects of a verb).
  Ex: They called **us** on the telephone. *(Họ đã gọi điện cho chúng tôi.)*
  Bill's uncle sent **him** a birthday present.
  (Chú của Bill gửi cho anh ấy một món quà sinh nhật.)
- Tân ngữ của giới từ (objects of a preposition)
  Ex: He said he couldn't live without **her**.
  (Anh ấy nói anh ấy không thể sống thiếu cô ta.)

➢ **you** và **it** có thể được dùng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ vì chúng có hình thức chủ ngữ và tân ngữ giống nhau.
Ex: ~ Did **you** see the snake? *(Anh có nhìn thấy con rắn không?)*
~ Yes, I saw **it** and **it** saw me, too. *(Có, tôi thấy nó và nó cũng thấy tôi.)*
~ Did **it** frighten **you**? *(Nó có làm anh sợ không?)*

★ **Lưu ý**: Hình thức tân ngữ thường được dùng khi đại từ đứng một mình hoặc sau *be*.
Ex: Who spilt coffee all over the table? ~ **Me**./ Sorry, it was **me**.
(Ai làm đổ cà phê ra khắp bàn vậy? ~ Tôi./ Xin lỗi, chính tôi.)
But: Who spilt coffee all over the table? ~ I did.

*** Một số cách dùng của *it***

- **It** thường được dùng thay cho vật, động vật, trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ (khi giới tính không được biết hoặc không quan trọng).
  Ex: I've bought a new watch. **It**'s very modern.
  (Tôi vừa mua đồng hồ đeo tay mới. Nó rất hiện đại.)
  Look at that bird. How beautiful **it** is! *(Nhìn con chim đó xem.Đẹp quá!)*
  The baby next door kept me awake. **It** cried all night.
  (Đứa bé ở nhà bên làm tôi không ngủ được. Nó khóc suốt đêm.)
- **It** được dùng để chỉ người khi muốn xác định người đó là ai. Sau khi đã được xác định, thì *he* hoặc *she* được sử dụng tùy theo người đó là nam hay nữ.
  Ex: Who was it on the telephone? ~ **It** was Vicky. **She** just called to say **she**'s arrived home safely. *(Ai đã gọi điện vậy? ~ Vicky. Cô ấy vừa gọi để báo cô ấy đã về đến nhà bình yên.)*
  There was a knock at the door. I thought **it** was the postman. **He** usually came at that time. *(Có tiếng gõ cửa. Tôi nghĩ đó là người đưa thư. Anh ta thường đến vào giờ đó.)*
- Đại từ **it** *(điều đó; nó)* được dùng để chỉ một hành động, một tình huống hoặc một ý tưởng đã được nói đến trong một cụm từ, một mệnh đề hoặc câu đi trước.

Ex: When the factory closes, **it** will means 500 people losing their jobs.
(Khi nhà máy đóng cửa, điều đó có nghĩa là sẽ có 500 người mất việc.)
[it = the close of the factory]
He smokes in bed, though I don't like **it**. *(Anh ta hút thuốc trên giường, mặc dù tôi không thích điều đó.)* [it = his smoking in bed]

- Đại từ **it** được dùng như một chủ ngữ giả (formal subject) để nói về thời tiết, thời gian, nhiệt độ, khoảng cách, số đo.

Ex: **It** is raining heavily. *(Trời đang mưa to.)*
It is half past three now. *(Bây giờ là 3 giờ rưỡi.)*
It is thirty degrees in this room. *(Nhiệt độ trong phòng này là 30 độ.)*
It is six miles to the nearest hospital from here.
(Khoảng cách từ đây đến bệnh viện gần nhất là 6 dặm.)
It is five meters long. *(Chiều dài là 5 mét.)*

- **It** được dùng làm chủ ngữ giả (formal subject) khi chủ ngữ thật (real subject) của câu là một động từ nguyên mẫu, một danh động từ hoặc một mệnh đề ở cuối câu.

Ex: **It** was impossible to get a taxi at that time.
(Vào giờ đó không thể nào đón được taxi.)
[To get a taxi was impossible at that time.]
It's always sad saying goodbye to someone you love.
(Nói lời tạm biệt với người mà bạn yêu thương lúc nào cũng rất buồn.)
[Saying goodbye to someone you love is always sad.]
It's a pity that you can't come with us.
(Tiếc là bạn không thể đi với chúng tôi.)
[That you can't come with us is a pity.]

- **It** còn được sử dụng như một tân ngữ giả (formal object), theo sau nó là một tính từ hoặc danh từ được bổ nghĩa bởi cụm từ hay mệnh đề.

Ex: I found **it** difficult to explain this to him.
(Tôi thấy khó giải thích điều này với anh ta.)
He thought **it** no use going over the subject again.
(Anh ta cho rằng xem xét lại vấn đề cũng chẳng ích lợi gì.)
I find **it** strange that she doesn't want to travel.
(Tôi thấy lạ là cô ta không muốn đi du lịch.)

- Đại từ **it** được dùng với động từ *to be* (It is/ was ...) để nhấn mạnh cho một từ hoặc cụm từ trong câu.

Ex: **It was** Jim who lent us the money.
(Chính Jim đã cho chúng tôi mượn tiền.)
It was three weeks later that he heard the news.
(Đến ba tuần sau anh ta mới nghe tin.)

- Đại từ **it** đôi khi được sử dụng trong các đặc ngữ có tính chất thân mật.

Ex: Hang **it** all, we can't wait all day for him.
(Thật bực mình, chúng ta không thể đợi nó suốt cả ngày được).

When I see him, I'll have **it** out with him.
(Gặp nó tôi sẽ nói cho nó vỡ lẽ ra mới được).
If the teacher sees you doing that, you'll catch **it**.
(Thầy mà thấy mày làm vậy thì mày liệu hồn).

2. Đại từ sở hữu (Possessive pronouns)

Đại từ sở hữu (possessive pronouns) là hình thức sở hữu của đại từ nhân xưng (personal pronouns), được dùng để chỉ vật gì thuộc về người nào đó.

a. Hình thức (Form)

PERSONAL PRONOUNS (Đại từ nhân xưng)		POSSESSIVE PRONOUNS (Đại từ sở hữu)	
I	*(tôi)*	mine	*(cái của tôi)*
You	*(anh, chị, bạn)*	yours	*(cái của anh/ bạn)*
He	*(anh ấy)*	his	*(cái của anh ấy)*
She	*(chị ấy)*	hers	*(cái của chị ấy)*
We	*(chúng tôi)*	ours	*(cái của chúng tôi)*
They	*(họ, chúng nó)*	theirs	*(cái của họ/ chúng)*

It không có dạng đại từ sở hữu. **Its** là dạng tính từ sở hữu của **it**.

b. Cách dùng (Use)

- Đại từ sở hữu được dùng không có danh từ theo sau. Nó thay thế cho *tính từ sở hữu + danh từ* (possessive adjective + noun)

  Ex: Can I borrow your keys? I can't find **mine**. *(Tôi có thể mượn chìa khóa của bạn được không? Tôi không tìm thấy chìa khóa của tôi.)* [mine = my keys]

  You are using my pen. Where's **yours**?
  (Bạn đang dùng viết của tôi đấy. Viết của bạn đâu?) [yours = your pen]

- Đại từ sở hữu cũng có thể được dùng trước danh từ mà nó thay thế.

  Ex: **Ours** is the third house on the left.
  (Nhà của chúng tôi là ngôi nhà thứ ba bên tay trái.) [ours = our house]

- Không dùng mạo từ trước đại từ sở hữu.

  Ex: That coat is mine. *(Áo khoác đó của tôi)* [NOT ~~That coat is the mine~~.]

★ **Lưu ý:** Đôi khi ta có thể thấy đại từ sở hữu đứng sau giới từ *of*. Sự kết hợp này được gọi là sở hữu kép (double possessive).

Ex: Tom is **a friend of mine**. *(Tom là một người bạn của tôi.)*
[a friend of mine = one of my friends]
I borrowed **some magazines of yours**. *(Tôi đã mượn một số tạp chí của bạn.)*
[some magazines of yours = some of your magazines]

3. Đại từ phản thân & đại từ nhấn mạnh (Reflexive and Emphatic Pronouns)

a. Hình thức (Form)

Đại từ phản thân và đại từ nhấn mạnh có chung hình thức.

PERSONAL PRONOUNS (Đại từ nhân xưng)	REFLEXIVE/ EMPHATIC PRONOUNS (Đại từ phản thân/ nhấn mạnh)	
I	myself	*(tự/ chính tôi)*
You	yourself	*(tự/ chính bạn)*
He	himself	*(tự/ chính anh ấy)*
She	herself	*(tự/ chính chị ấy)*
It	itself	*(tự/ chính nó)*
We	ourselves	*(tự/ chính chúng tôi)*
You	yourselves	*(tự/ chính các bạn)*
They	themselves	*(tự/ chính họ)*

b. Cách dùng (Use)

- **Đại từ phản thân** (Reflexive pronouns)

Đại từ phản thân được dùng làm tân ngữ (object) của động từ khi hành động của động từ do chủ ngữ thực hiện tác động lại ngay chính chủ ngữ. Nói cách khác, đại từ phản thân được dùng khi chủ ngữ và tân ngữ của động từ là cùng một đối tượng.

Ex: When the policeman came in, the gunman shot **him**.
(Khi viên cảnh sát xông vào, tên cướp đã bắn anh ta.) [him = the police]
When the policeman came in, the gunman shot **himself**.
(Khi viên cảnh sát xông vào, tên cướp đã dùng súng tự sát.)
[himself = the gunman]
Jane looks at **herself** in the mirror. *(Jane soi mình trong gương.)*
We've locked **ourselves** out. *(Chúng tôi tự khóa cửa nhốt mình bên ngoài.)*
This refrigerator defrosts **itself**. *(Tủ lạnh này tự rã đông.)*

Ngoài chủ ngữ của mệnh đề, đại từ phản thân còn có thể chỉ những thành phần khác trong câu.

Ex: **His** letters are all about **himself**.
(Thư của anh ta toàn viết về bản thân anh ta.)
I love **you** for **yourself**, not for your money.
(Tôi yêu em vì chính bản thân em chứ không phải vì tiền của em.)

★ **Lưu ý:** Đại từ phản thân có thể được dùng sau giới từ, nhưng sau giới từ chỉ vị trí (preposition of place) chúng ta thường dùng đại từ nhân xưng *(me, you, him, her,...)*

Ex: I'm annoyed **with myself**. *(Tôi giận chính bản thân mình.)*
But: Mike didn't have any money **with him**. *(Mike không đem theo tiền.)*
In the mirror I saw a lorry **behind me**. *(Nhìn vào gương tôi thấy một chiếc xe tải phía sau.)*

- **Đại từ nhấn mạnh** (Emphatic pronouns)

Đại từ nhấn mạnh có cùng hình thức với đại từ phản thân, được dùng để nhấn mạnh một danh từ hoặc đại từ. Đại từ nhấn mạnh thường đứng ngay sau từ được nhấn mạnh và có nghĩa là *'chính người đó/ vật đó'*.

Ex: My sister **herself** designed all these clothes.
(Chính chị tôi đã thiết kế những bộ quần áo này.)

I spoke to the president **himself**.
(Tôi đã nói chuyện với chính ngài chủ tịch.)
The film **itself** wasn't very good but I like the music.
(Bản thân bộ phim thì không hay lắm, nhưng tôi thích phần nhạc trong phim.)

Khi nhấn mạnh chủ ngữ, đại từ nhấn mạnh có thể đứng cuối câu.

Ex: I saw him do it **myself**. *(Chính mắt tôi thấy anh ta làm điều đó.)*
[= I *myself* saw him do it.]

c. **By + oneself** = alone, without help

By myself/ yourself/ himself, ... có nghĩa *'một mình'* (alone) hoặc *'không có ai giúp đỡ'* (without help).

Ex: He likes living **by himself**. *(Ông ta thích sống một mình.)*
[= He likes living alone.]
Do you need help? ~ No, thanks. I can do it **by myself**.
(Bạn có cần giúp không? ~ Không, cám ơn. Tôi có thể làm một mình.)
[= I can do it without help.]

4. Đại từ chỉ định (Demonstrative pronouns)

Đại từ chỉ định gồm các từ: *this, that, these, those*. Đại từ chỉ định được dùng để chỉ định vật, sự vật hoặc để giới thiệu hay nhận dạng người nào đó.

Ex: **These** are my candies. **Those** are yours.
(Đây là kẹo của tôi. Kia là kẹo của bạn.)
This costs more than **that**. *(Cái này đắt hơn cái kia.)*
This is my brother. *(Đây là anh trai tôi.)*
Who's **that**? ~ **That**'s Tom Jones. *(Ai kia? ~ Đó là Tom Jones.)*

a. **This** (*cái này/ người này*), số nhiều là **these** *(những cái này/ những người này)* được dùng để

- chỉ vật ở khoảng cách gần (với người nói).

Ex: In all your paintings I like **this** best.
(Trong tất cả các bức vẽ của bạn tôi thích bức này nhất.)
These are my shoes.*(Đây là giày của tôi.)*

- giới thiệu người nào đó.

Ex: **This** is my brother. *(Đây là anh tôi.)*
These are the Smiths.*(Đây là ông bà Smiths.)*

- chỉ tình huống và sự việc đang xảy ra, sắp sửa xảy ra hoặc sắp được nói tới.

Ex: Listen to **this**. You'll like it. *(Hãy nghe cái này xem. Bạn sẽ thích nó đấy.)*
I don't like to say **this**, but I'm really not happy with the service here.
(Tôi không muốn nói điều này, nhưng tôi thật sự không hài lòng với cách phục vụ ở đây.)

b. **That** (*cái kia/ người kia*), số nhiều là **those** *(những cái kia/ những người kia)* được dùng

- chỉ vật ở khoảng cách xa (với người nói).

Ex: **That**'s Jery's car, over there. *(Kia là xe hơi của Jery, ở kia kìa.)*
Put **those** down – they're dirty.
(Hãy đặt những cái đó xuống – chúng dơ lắm.)
This is my umbrella. **That**'s yours. *(Đây là dù của tôi. Đó là dù của bạn.)*

- khi xác định hoặc nhận dạng người nào đó.

Ex: Is **that** Ruth? ~ No, **that**'s Rita.
(Kia là Ruth phải không? ~ Không phải. Đó là Rita.)
Who are **those**? ~ **Those** look like Mark and Susan.
(Những người kia là ai thế? ~ Trông như Mark và Susan.)

- Nói về điều gì đó trong quá khứ, điều gì đó vừa mới xảy ra hoặc vừa mới được đề cập đến.

Ex: That was nice. What was it? *(Cái đó thật đẹp. Nó là cái gì vậy?)*
[NOT ~~This was nice~~ ...]
It was a secret - **That**'s why they never talked about it.
(Nó là một bí mật - Đó là lý do tại sao họ không bao giờ nói về nó.)

➢ Trên điện thoại, chúng ta dùng *this* để nói chúng ta là ai, và *this* hoặc *that* để hỏi người kia là ai.

Ex: Hello. **This** is Elisabeth. Is **that/ this** Ruth?
(Xin chào. Đây là Elisabeth. Có phải Ruth đó/ đấy không?)

➢ *This/ these, that/ those* có thể được dùng thay cho một danh từ, một cụm từ hoặc một mệnh đề đã được nói đến trước đó.

Ex: He hung his daughter's portrait beside **that** of his wife's.
(Ông ta treo chân dung con gái ông ta bên cạnh chân dung vợ.)
[that = portrait]
They are digging up my road. They do **this** every year.
(Họ đang đào xới con đường trước nhà tôi. Năm nào họ cũng làm việc này.)
[this = digging up the road]

➢ Đại từ *those* có thể được theo sau bởi một mệnh đề quan hệ xác định hoặc một ngữ phân từ để chỉ người.

Ex: **Those** who couldn't walk were carried on stretchers.
(Những người không đi được thì được khiêng bằng cáng.)
[Those who... = The people who...]
Those injured in the accident were taken to hospital.
(Những người bị thương trong tai nạn đã được đưa tới bệnh viện.)
[those = people]
This boy of yours seems very intelligent.
(Cậu con trai này của anh có vẻ rất thông minh.)
[this boy of yours = your boy]

➢ *This/ these, that/ those* có thể đứng một mình hoặc có *one/ ones* theo sau khi có sự so sánh hoặc lựa chọn.

Ex: I don't like **these** sweaters. I prefer **those** (ones) over there.
(Tôi không thích những chiếc áo len này. Tôi thích những chiếc ở đằng kia hơn.)
This (one) looks the nicest. *(Cái này có vẻ đẹp nhất.)*

5. Đại từ nghi vấn (Interrogative pronouns)

Đại từ nghi vấn là các đại từ dùng để hỏi như: *who, whom, whose, what, which*. Các đại từ nghi vấn thường đứng đầu câu và luôn đi trước động từ.

Ex: **What** do you want? *(Bạn muốn gì?)*
Whose is the red car? *(Chiếc ô tô màu đỏ của ai vậy?)*

a. **Who** *(ai)*: là đại từ nghi vấn dùng cho người, để hỏi tên, nét nhận dạng, hoặc chức năng của một hay nhiều người. *Who* có thể được dùng làm:

– Chủ ngữ của động từ (subject of a verb)

Ex: **Who** keeps the keys? *(Ai giữ chìa khóa?)*
Who is the man in grey coat?
(Người đàn ông mặc áo choàng xám là ai thế?)

– Tân ngữ của động từ hoặc giới từ (object of a verb or a preposition)

Ex: **Who** did you see at church? *(Bạn đã gặp ai ở nhà thờ?)*
[*who* là tân ngữ của động từ *see*]
Who does this place belong to? *(Nơi này thuộc về ai vậy?)*
[*who* là tân ngữ của giới từ *to*]

★**Lưu ý**: Trong trường hợp *who* là tân ngữ của giới từ, giới từ luôn được đặt cuối câu.

Ex: Who did you go with? *(Anh đã đi với ai?)* [NOT ~~With who did you go?~~]

b. **Whom** *(ai)*: là đại từ nghi vấn dùng cho người. *Whom* được dùng làm tân ngữ (object) cho động từ hoặc giới từ.

Ex: **Whom** did they invite? *(Họ đã mời những ai?)*
To whom were you speaking at that time?/ **Whom** were you speaking **to** at that time? *(Lúc đó bạn đang nói chuyện với ai vậy?)*

★**Lưu ý**:

– Cả *who* và *whom* đều có thể làm tân ngữ của động từ hoặc giới từ, nhưng *who* thường được dùng hơn (nhất là trong lối nói thân mật). *Whom* thường được dùng trong lối nói trịnh trọng hoặc trong văn viết.

Ex: **Who/ Whom** did you invite to your party? *(Bạn mời những ai đến dự tiệc?)*

– Trong trường hợp *whom* làm tân ngữ cho giới từ, giới từ có thể được đặt trước *whom* hoặc đặt cuối câu. Cách dùng *giới từ + whom* thường được dùng trong lối văn trịnh trọng.

Ex: **Whom** did you go **with**? *or* **With whom** did you go?

c. **Whose** *(của ai)*: là đại từ nghi vấn dùng để hỏi về sự sở hữu. *Whose* được dùng làm chủ ngữ của động từ.

Ex: **Whose** is that dog? *(Con chó kia của ai?)*
What about these jackets? **Whose** are they?
(Còn những chiếc áo vét này thì sao? Chúng của ai vậy?)
[*Whose* là chủ ngữ của *is* và *are*]

d. **What** *(cái gì)*: là đại từ nghi vấn dùng để hỏi về sự vật hoặc sự việc. *What* có thể được dùng làm chủ ngữ của động từ hoặc tân ngữ của động từ và giới từ.

Ex: **What** caused the explosion? *(Cái gì đã gây ra vụ nổ?)*
[*What* là chủ ngữ của *caused*]
What did you say? *(Anh đã nói gì?)*
[*What* là tân ngữ của *say*]
What was your theory based on?/ On **what** was your theory based? *(Lý luận của bạn được căn cứ vào cái gì?)*
[*What* là tân ngữ của *on*]

* **Một số cách dùng với *What***

- *What* thường được dùng để hỏi về thông tin.
  Ex: **What** are you doing? ~ I'm writing a letter.
  (Bạn đang làm gì thế? ~ Tôi đang viết thư.)
- *What* được dùng để hỏi nghề nghiệp.
  Ex: **What** is he?/ **What** does he do? *(Anh ta làm nghề gì?)*
  [= **What** is his profession?]
- *What ... for?* được dùng để hỏi về mục đích hoặc lý do.
  Ex: **What** is this tool **for**? *(Dụng cụ này để làm gì?)*
  What are they digging the road up **for**? ~ They're repairing a gas pipe. *(Họ đào đường để làm gì vậy? ~ Họ đang sửa ống dẫn gas.)*
  [= **Why** are they digging up the road?]
- *What + be ... like?* được dùng để hỏi về tính cách, tính chất, hoặc nét đặc trưng của người, vật hay sự vật.
  Ex: **What was** the exam **like**? ~ It was very difficult.
  (Bài kiểm tra như thế nào? ~ Rất khó.)
  What is David **like**? ~ He's short and fat and wears glasses./ He's very sociable. *(David như thế nào? ~ Anh ấy mập lùn và mang kính./ Anh ấy rất thân thiện.)*

+ *How + be + (a thing)...?* cũng có thể được dùng để yêu cầu mô tả một sự vật hoặc sự việc nào đó.
  Ex: **How was** the film? ~ It was very good. *(Bộ phim thế nào? ~ Rất hay.)*
  [= **What was** the film **like**?]

- *What does* he/ she/ it... *look like?* được dùng để hỏi về vẻ bề ngoài.
  Ex: **What does** she **look like**? She's tall and glamorous.
  (Trông cô ta như thế nào? Cô ta cao và đầy quyến rũ.)
- *What about + V-ing? (= How about + V-ing?)* được dùng để đưa ra một gợi ý hoặc đề nghị.
  Ex: **What about** going for a walk? *(Đi dạo nhé?)*

e. **Which** *(nào, cái nào, người nào)* là đại từ nghi vấn được dùng cho cả người và vật, để chỉ sự lựa chọn trong số người hay vật đã được biết.

Which có thể được dùng làm chủ ngữ của động từ hoặc tân ngữ của động từ và giới từ.

Ex: **Which** is your favourite subject?
(Môn học nào là môn bạn ưa thích nhất?)
Which is quicker, the bus or the train?
(Xe nào nhanh hơn, xe buýt hay xe lửa?) [*Which* là chủ ngữ của *is*]
We have two Smiths here. **Which** (of them) do you want?
(Ở đây chúng tôi có hai người mang họ Smith. Anh cần gặp người nào?)
[*Which* là tân ngữ của động từ *want*]
There are two addresses in your card. **Which** do you want me **to** send it to?/ **To which** do you want me to send it?
(Có hai địa chỉ trong danh thiếp của bà. Bà muốn tôi gửi nó đến địa chỉ nào?) [*Which* là tân ngữ của giới từ *to*]

- *Which* có thể được dùng với *of*. *Which of* được dùng trước đại từ số nhiều hoặc trước từ xác định (*the, my, these, those* ...) và danh từ số nhiều.

Which of + determiner + noun
Which of + pronoun

Ex: **Which of these photos** would you like?
(Bạn thích tấm nào trong số ảnh này?)
Which of us is going to do the washing-up?
(Ai trong chúng ta sẽ rửa bát?)

★ **Lưu ý:** Chúng ta có thể dùng *which* hoặc *what* để hỏi về sự lựa chọn

– *Which* được dùng để chỉ sự lựa chọn trong một số lượng có giới hạn.

Ex: There's gin, whisky and sherry. **Which** will you have?
(Có rượu gin, whisky và sherry. Anh muốn dùng loại nào?)

– *What* được dùng khi có sự lựa chọn rộng rãi – không bị giới hạn trong một số lượng nhất định.

Ex: **What** would you like to drink? *(Anh muốn uống gì?)*
[NOT ~~Which would you like to drink?~~]

6. Đại từ quan hệ (Relative pronouns)

Các đại từ *who, whom, whose, which, that* là các đại từ quan hệ được dùng để thay cho danh từ đi trước và đồng thời có chức năng nối mệnh đề chính với mệnh đề phụ trong mệnh đề liên hệ (relative clauses).

Who/ whom được dùng để chỉ người, *which* chỉ vật hoặc sự vật, *that* có thể chỉ cả người lẫn vật và *whose* chỉ sự sở hữu. (Về nghĩa và cách dùng các đại từ quan hệ, xem ***Relative Clause***)

7. Đại từ phân bổ (Distributive pronouns)

Đại từ phân bổ gồm các từ: *all, most, each, both, either, neither.*

a. **All** *(tất cả)*: được dùng để chỉ toàn bộ số lượng người hoặc vật của một nhóm từ ba trở lên. *All* có thể là chủ ngữ, tân ngữ hoặc bổ ngữ trong câu.

Ex: **All** were unaminous to vote him. *(Tất cả đều nhất trí bầu ông ta.)*
[*All* là chủ ngữ của *were*]
I'll do **all** I can. *(Tôi sẽ làm tất cả những gì có thể.)*
[*all* là tân ngữ của *do*]
Wallet, ticket and a bunch of keys. That's **all** in his pocket.
(Ví tiền, vé và một chùm chìa khóa. Đó là tất cả những thứ trong túi anh ta.)

- *All of* được dùng trước danh từ (đếm được số nhiều hoặc không đếm được) có từ xác định (*the, my, this, these,...*) hoặc dạng tân ngữ của đại từ nhân xưng. Động từ theo sau ở hình thức số ít hay số nhiều tùy thuộc vào danh từ.

All (of) + determiner + plural/ uncountable noun (+ singular/ plural verb)
All of us/ you/ them (+ plural verb)

Ex: **All (of) my friends** like riding. *(Tất cả bạn bè tôi đều thích cưỡi ngựa.)*
All (of) the money has been spent. *(Tất cả tiền đã bị tiêu sạch.)*
All of us enjoyed the party. *(Tất cả chúng tôi đều thích bữa tiệc.)*
I'm going to invite **all of you**. *(Tôi sẽ mời tất cả các bạn.)*

All of với nghĩa 'whole' *(toàn bộ)* cũng có thể được dùng trước một số danh từ đếm được số ít (singular countable noun) .

Ex: I've eaten **all (of) the cake**. *(Tôi đã ăn hết cái bánh.)*
[= I've eaten **the whole cake**.]
All (of) my family came to watch me playing in the concert.
(Cả nhà tôi đã đến xem tôi biểu diễn trong buổi hòa nhạc.)
[= **My whole family** came to watch...]

+ *Of* có thể bỏ khi đứng trước danh từ, nhưng không được bỏ khi đứng trước đại từ.

- *All* có thể đứng sau một chủ ngữ số nhiều hoặc đại từ nhân xưng được dùng làm tân ngữ mà nó thẩm định.

Ex: These buildings **all** belong to the government.
(Tất cả những tòa nhà này đều thuộc về chính phủ.)
He said goodbye to us **all**. *(Anh ấy chào tạm biệt tất cả chúng tôi.)*

- *All* có thể đứng sau trợ động từ (auxiliary verb) hoặc động từ *to be.*

Ex: These cups are **all** dirty. *(Tất cả những cái tách này đều bị dơ.)*

- *All* có thể được dùng với nghĩa *'everything'* (mọi thứ, mọi điều); *'the only thing'* (cái duy nhất, điều duy nhất), nhưng trong trường hợp này *all* không được dùng một mình mà phải được theo sau bằng một mệnh đề quan hệ [*all + relative clause/ that clause*].

Ex: **All (that) I have** is yours. *(Tất cả những gì anh có là của em.)*
[All = Everything]
But: **Everything** is yours. *(Mọi thứ là của em.)* [NOT ~~All is yours~~.]
She lost **all she owned**. *(Cô ta mất tất cả những gì cô ta có.)*
[All = everything]

But: She lost **everything**. *(Cô ta mất hết mọi thứ.)* [NOT ~~She lost all~~.]

All I've eaten today is a sandwich. *(Tất cả những gì tôi đã ăn hôm nay là một cái xăng-uých.)* [All = the only thing]

This is **all I've got**. *(Đây là tất cả những gì tôi có.)* [All = nothing more]

+ *All* không được dùng với nghĩa *'everybody/ everyone'* (mọi người).

Ex: **Everybody** enjoyed the party. *(Tất cả mọi người đều thích bữa tiệc.)* [NOT ~~All enjoyed~~ ...]

b. **Most** *(phần lớn; hầu hết)*: được dùng để chỉ phần lớn nhất của cái gì hoặc đa số người hoặc vật.

Ex: We all ate a lot, but Ashley ate **(the) most**.
(Tất cả chúng tôi đều ăn nhiều, nhưng Ashley ăn nhiều nhất.)

All the victims were male, and **most** were between the ages of 15 and 25.
(Tất cả các nạn nhân đều là nam, và đa số ở độ tuổi từ 15 đến 25.)

There are hundreds of verbs in English, and **most** are regular.
(Tiếng Anh có hàng trăm động từ, và đa số là động từ có quy tắc.)

Most of được dùng trước danh từ (đếm được hoặc không đếm được) có từ xác định *(a, the, my, this,...)* hoặc hình thức tân ngữ của đại từ nhân xưng. Động từ theo sau ở số ít hay số nhiều tùy thuộc vào danh từ.

Most of + determiner + noun (+ singular/ plural verb)
Most of us/ you/ them (+ plural verb)

Ex: **Most of the people** here know each other.
(Hầu hết mọi người ở đây đều quen nhau.)

John spends **most of his free time** in the library.
(Phần lớn thời gian rảnh rỗi, John ở trong thư viện.)

He's eaten **most of a chicken**. *(Anh ta ăn gần hết một con gà.)*

Most of us enjoy shopping. *(Đa số chúng tôi thích đi mua sắm.)*

c. **Each** *(mỗi)*: được dùng để chỉ từng cá nhân hoặc từng đơn vị trong một số lượng người hoặc vật từ hai trở lên.

Ex: I asked two children and **each** told a different story.
(Tôi hỏi hai đứa trẻ và mỗi đứa kể một câu chuyện khác nhau.)

There are six flats. **Each** has its own entrance.
(Có 6 căn hộ. Mỗi căn có lối đi riêng.)

– *Each of* được dùng trước một danh từ số nhiều có từ xác định (*the, my, these,...*) hoặc hình thức tân ngữ của đại từ nhân xưng. Động từ theo sau thường ở số ít.

Each of + determiner + plural noun (+ singular verb)
Each of us/ you/ them (+ singular verb)

Ex: She gave **each of her grandchildren** 50p.
(Bà ấy cho mỗi đứa cháu 50 penny.)

Each of us sees the world differently.
(Mỗi người trong chúng ta nhìn nhận thế giới một cách khác nhau.)

– *Each* có thể theo sau một tân ngữ (trực tiếp hay gián tiếp) hoặc đứng sau một con số.

Ex: I want them **each** to be happy.

(Tôi muốn mỗi người trong bọn họ đều được hạnh phúc.)

She gave the students **each** a copy of the script.

(Cô ấy đưa cho mỗi học sinh một bản sao của kịch bản.)

He gave us £5 **each**. *(Ông ta cho mỗi đứa chúng tôi 5 pao.)*

– *Each* có thể đứng sau trợ động từ (auxiliary verb) và động từ *to be*, hoặc đứng trước động từ thường (ordinary verb). Trong trường hợp này ta phải dùng danh từ, đại từ và động từ ở số nhiều.

Ex: We've **each** got our own cabinets.

(Mỗi người trong chúng tôi đều có tủ riêng của mình.)

You are **each** right in a different way.

(Các bạn mỗi người đều đúng theo một cách khác nhau.)

The students **each** have different point of view.

(Các sinh viên mỗi người đều có quan điểm khác nhau.)

d. **Both** *(cả hai)*: được dùng để chỉ cả hai người hoặc hai vật.

Ex: He has two brothers; **both** live in London.

(Anh ta có hai anh trai; cả hai đều sống ở London.)

I couldn't decide which of the two shirts to buy. I like **both**.

(Trong hai cái áo này tôi không thể quyết định nên mua cái nào. Tôi thích cả hai.)

– *Both (of)* được dùng trước danh từ số nhiều có từ xác định đứng trước hoặc trước hình thức tân ngữ của đại từ nhân xưng. Động từ theo sau ở số nhiều.

Both (of) + determiner + plural noun (+ plural verb)
Both of us/ you/ them (+ plural verb)

Ex: **Both (of) her children** are boys.

(Cả hai đứa con của cô ấy đều là con trai.)

Marta sends **both of you** her regards.

(Marta gửi lời thăm hỏi đến cả hai bạn.)

+ *Of* có thể bỏ khi đứng trước danh từ, nhưng không được bỏ khi đứng trước đại từ.

– *Both* có thể đứng sau trợ động từ (auxiliary verb), sau động từ *to be*, hoặc trước động từ thường.

Ex: We can **both** swim. *(Cả hai chúng tôi đều biết bơi.)*

I have two daughters. They're **both** doctors.

(Tôi có hai con gái. Cả hai đứa đều là bác sĩ)

My parents **both** work in education.

(Cha mẹ tôi đều làm việc trong ngành giáo dục.)

– *Both* có thể đứng sau một đại từ số nhiều được dùng làm tân ngữ.

Ex: She invited us **both**. *(Cô ấy mời cả hai chúng ta.)*
Mary sends you **both** her love. *(Mary gởi lời thăm hai bạn.)*

★ **Lưu ý:** Không dùng mạo từ *the* trước *both*.

Ex: Both the children are naughty. *(Cả hai đứa trẻ đều rất nghịch ngợm.)*
[NOT ~~The both children~~...]

e. **Either** *(mỗi, một)*: được dùng để chỉ cái này hoặc cái kia trong hai cái.

Ex: Olive oil and sesame oil are both fine, so you could use **either**.
(Cả dầu ôliu và dầu mè đều tốt, vì thế bạn có thể dùng một trong hai.)
Do you want tea or coffee? ~ **Either**. I don't mind.
(Anh muốn dùng trà hay cà phê? ~ Gì cũng được.)

– *Either of* được dùng trước một danh từ số nhiều có từ xác định hoặc dạng tân ngữ của đại từ. Động từ theo sau thường ở số ít.

Either of + determiner + plural noun (+ singular verb)
Either of us/ you/ them (+ singular verb)

Ex: Does **either of you** speak French?
(Trong hai người có người nào biết nói tiếng Pháp không?)
Take one of the books on the table - **either of them** will do.
(Hãy lấy một trong hai cuốn sách trên bàn - cuốn nào cũng được.)
I don't like **either of my math teachers**.
(Tôi không thích người nào trong hai giáo viên dạy toán cả.)

f. **Neither** *(cả hai ... không)*: được dùng để chỉ không phải cái này mà cũng không phải cái kia trong hai cái.

Ex: There were two witnesses, but **neither** would make a statement.
(Có hai nhân chứng, nhưng cả hai đều không cho lời khai.)
Is your friend British or American? ~ **Neither**. She's Australia.
(Bạn của anh là người Anh hay người Mỹ? ~ Cả hai đều không phải. Cô ấy là người Úc.)

– *Neither of* được dùng trước danh từ số nhiều có từ xác định (*the, my, these,...*), hoặc trước một đại từ. Động từ theo sau thường ở số ít.

Neither of + determiner + plural noun (+ singular verb)
Neither of us/ you/ them (+ singular verb)

Ex: **Neither of the books** was published in this country.
(Cả hai cuốn sách đều không được xuất bản ở nước này.)
I asked two people the way to the station but **neither of them** knew.
(Tôi đã hỏi hai người đường đến ga, nhưng chẳng người nào biết cả.)

★ **Lưu ý:** Động từ số ít (singular verb) thường được dùng sau *either of* và *neither of*, nhưng trong lối văn thân mật động từ số nhiều (plural verb) cũng có thể được dùng

Ex: Neither of my sisters **is/ are** married. *(Cả hai người chị của tôi đều chưa kết hôn.)*
Does/ Do either of you like strawberries? *(Cả hai bạn đều thích dâu phải không?)*

8. Đại từ bất định (Indefinite pronouns)

Các đại từ bất định trong tiếng Anh gồm có:

some	something	someone	somebody	somewhere
any	anything	anyone	anybody	anywhere
	everything	everyone	everybody	
none	nothing	no one	nobody	

a. **Some, any** và **none**

Some và *any* đều được dùng để chỉ số lượng bất định của người hoặc vật khi không cần hoặc không thể nêu rõ con số chính xác là bao nhiêu. *None* được dùng để diễn đạt không một ai, không một cái gì/ điều gì trong một nhóm người hoặc vật.

- **Some** *(một vài, một số)*: được dùng thay cho danh từ đếm được ở số nhiều và danh từ không đếm được trong câu khẳng định.

  Ex: **Some** were at the meeting yesterday.
  (Hôm qua một số người đã đến dự cuộc họp.) [some = some people]
  I'd like some milk. ~ There is **some** in the fridge.
  (Tôi muốn uống sữa. ~ Có một ít trong tủ lạnh.)
  The children are in the park. **Some** are playing hide-and-seek.
  (Bọn trẻ đang ở trong công viên. Một vài đứa đang chơi trốn tìm.)

– *Some* có thể được dùng trong câu hỏi chờ đợi câu trả lời 'đồng ý', nhất là trong lời mời hoặc câu yêu cầu.

Ex: Do you want **some** help with your homework? ~ Yes, please!
(Bạn có muốn tôi giúp bạn làm bài tập không? ~Vâng, giúp tôi nhé!)
[Người nói biết người nghe cần sự giúp đỡ]
I've got too much strawberries. Would you like **some**?
(Tôi có nhiều dâu lắm. Anh lấy một ít nhé?)

– *Some of* được dùng trước danh từ (đếm được số nhiều hoặc không đếm được) có từ xác định hoặc trước dạng tân ngữ của đại từ nhân xưng. Động từ theo sau có thể ở số ít hoặc số nhiều tùy thuộc vào danh từ.

> **Some of + determiner + plural/ uncountable noun (+ singular/ plural verb)**
> **Some of us/ you/ them (+ plural verb)**

Ex: **Some of the chairs** are broken. *(Có mấy chiếc ghế đã bị gãy.)*
Some of the money was stolen. *(Có một ít tiền bị mất trộm.)*
Some of us want to go swimming.
(Một vài người trong chúng tôi muốn đi bơi.)

+ Trong một số trường hợp, *some of the* có thể đứng trước danh từ đếm được ở số ít.

Ex: **Some of the letter** is illegible. *(Thư có vài chỗ khó đọc.)*

- **Any** *(nào)*: được dùng thay cho danh từ đếm được ở số nhiều hoặc danh từ không đếm được trong câu phủ định hoặc câu hỏi.

  Ex: Jane looked around for her friends, but there weren't **any**.
  (Jane nhìn quanh tìm bạn bè, nhưng chẳng có người bạn nào cả.)
  [any = any friends]

I'd like some milk. Is there **any** left?
(Tôi muốn uống sữa. Còn chút nào không?) [any = any milk]

– *Any of* được dùng trước danh từ (đếm được số nhiều hoặc không đếm được) có từ xác định hoặc trước dạng tân ngữ của đại từ. Động từ theo sau có thể ở số ít hoặc số nhiều.

Any of + determiner + plural/ uncountable noun (+ singular/ plural verb)
Any of us/ you/ them (+ singular/ plural verb)

Ex: Does/ Do **any of these books** belong to you?
(Có cuốn nào trong số sách này là của bạn không?)
She didn't spend **any of the money**.
(Cô ấy không tiêu đồng nào trong số tiền đó.)
I don't think **any of us** wants/ want to work tomorrow.
(Tôi nghĩ không người nào trong chúng tôi muốn đi làm vào ngày mai.)

☆ **Lưu ý:** Khi *any of* đứng trước danh từ hoặc đại từ số nhiều (plural noun/ pronoun) thì động từ theo sau có thể là số ít hoặc số nhiều. Động từ số ít thường được dùng trong lối văn trịnh trọng và động từ số nhiều thường được dùng trong lối văn thân mật hoặc văn nói.

– *Any* được dùng sau *if/ whether*; và sau các từ có nghĩa phủ định hoặc giới hạn *never, hardly, barely, scarely, without.*

Ex: **If** you recognize **any of the people** in the photograph, tell us.
(Nếu bạn nhận ra bất cứ người nào trong ảnh, hãy nói cho chúng tôi biết.)
She spent **hardly any of the money**.
(Cô ấy hầu như không tiêu một đồng nào.)

• **None** *(không ai, không cái gì/ điều gì)*: được dùng thay cho danh từ (đếm được hoặc không đếm được) đã được nói đến trước đó.

Ex: How much money have you got? ~ **None**.
(Anh có bao nhiêu tiền? ~ Chẳng có đồng nào cả.) [none = no money]
We had three cats once, but **none** (of them) are alive now.
(Chúng tôi đã có lúc nuôi ba con mèo, nhưng nay không con nào còn sống.) [none = no cats]
I wanted some cake, but there was **none** left.
(Tôi muốn ăn bánh, nhưng chẳng còn chút bánh nào.)

– *None of* được dùng trước danh từ (danh từ đếm được số nhiều hoặc không đếm được) có từ xác định hoặc dùng trước dạng tân ngữ của đại từ. Động từ theo sau có thể ở số ít hoặc số nhiều.

None of + determiner + plural/ uncountable noun (+ singular/plural verb)
None of it/ us/ you/ them + (singular/ plural verb)

Ex: **None of the tourists** want/ wants to climb the mountain.
(Không một du khách nào muốn trèo lên ngọn núi này.)
None of this money is mine.
(Chẳng có đồng nào trong số tiền này là của tôi cả.)
Look at these clothes. **None of them** is/ are in fashion now.
(Nhìn những bộ quần áo này xem. Chẳng có cái nào hợp thời trang cả.)

☆ **Lưu ý:** Khi *none of* được dùng trước danh từ hoặc đại từ số nhiều (plural noun/ pronoun), thì động từ theo sau có thể ở số ít hoặc số nhiều. Động từ số ít (singular verb) được dùng trong lối văn trịnh trọng và động từ số nhiều (plural verb) thường được dùng trong lối văn thân mật hoặc văn nói.

Ex: None of the shops **were/ was** open. *(Không một cửa hàng nào mở cửa.)*

b. **Something, someone, somebody, somewhere, anything, anyone, anybody, anywhere, nothing, nobody, no one, everything, everyone, everybody.**

• **Somebody, someone** *(ai đó)*, **something** *(cái gì đó)*, **somewhere** *(nơi nào đó)* được dùng giống như cách dùng của *some.*

– Dùng trong câu khẳng định, và đi với động từ số ít (singular verb).

Ex: **Someone wants** to speak to you on the phone.
(Có người muốn nói chuyện điện thoại với anh.)
I've got **something** to tell you. *(Tôi có điều muốn nói với bạn.)*
I need to find **somewhere** to stay.
(Tôi cần tìm một nơi nào đó để nghỉ lại.)

– Dùng trong câu hỏi khi câu trả lời sẽ là "yes" hoặc trong lời mời, câu yêu cầu.

Ex: Has **someone** spilt water? *(Có ai đó đã làm đổ nước phải không?)*
[Người nói nhìn thấy nước trên sàn nhà và chắc chắn rằng có người nào đó đã làm đổ nước.]
Would you like **something** to drink? *(Anh muốn uống gì không?)*

• **Anybody, anyone** *(bất cứ ai)*, **anything** *(bất cứ cái gì)*, **anywhere** *(bất cứ nơi nào)* được dùng giống cách dùng của *any*

– Dùng trong câu phủ định hoặc câu nghi vấn và đi với động từ số ít (singular verb).

Ex: **Has anybody** seen my bag? *(Có ai thấy cái túi của tôi không?)*
I'm not hungry. I don't want **anything** to eat.
(Tôi không đói. Tôi chẳng muốn ăn gì cả.)
Do you know **anywhere** (where) I can buy a second-hand computer?
(Bạn có biết chỗ nào có thể mua máy vi tính cũ không?)

– Dùng trong mệnh đề if (If-clause) và sau các từ có nghĩa phủ định hoặc giới hạn.

Ex: If **anyone** has any questions, I'll be pleased to answer them.
(Nếu có bất cứ ai đặt câu hỏi, tôi sẽ sẵn lòng trả lời.)
Let me know if you need **anything**.
(Hãy cho tôi biết nếu bạn cần bất cứ thứ gì.)
I've hardly been **anywhere** since Christmas.
(Tôi hầu như chẳng đi đâu kể từ lễ Giáng Sinh.)

• **Nobody, no one** *(không ai)*, **nothing** *(không gì)*

– Có thể đứng đầu câu hoặc đứng một mình.

Ex: What did you say? ~ **Nothing**. *(Anh nói gì thế? ~ Chẳng nói gì cả.)*
Nobody/ No one came to visit me when I was in hospital.
(Khi tôi nằm viện chẳng có ai đến thăm tôi cả.)

- Được dùng với nghĩa phủ định: nothing = not anything; nobody/ no one = not anybody

  Ex: She told **nobody** about her plans.
  (Cô ta đã không nói với bất cứ ai về kế hoạch của mình.)
  [= She didn't tell **anybody** about her plans.]
  I said **nothing**. *(Tôi chẳng nói gì cả.)* [= I didn't say **anything**.]

- Được dùng với động từ ở hình thức số ít.

  Ex: The house is empty. There **is nobody** living there.
  (Căn nhà bỏ trống. Không có ai sống ở đó cả.)

- Khi dùng *nothing, nobody, no one* thì không dùng động từ phủ định.

  Ex: He said **nothing**. *(Anh ta chẳng nói gì.)*
  [NOT ~~He didn't say nothing~~.]
  Nobody tells me anything. *(Không ai nói cho tôi biết điều gì cả.)*
  [NOT ~~Nobody doesn't tell~~ ...]

- **Everything** *(mọi cái/ điều)*, **everyone, everybody** *(mọi người)* là các đại từ số ít (tuy nghĩa đề cập đến số đông) nên được dùng với động từ số ít (singular verb).

  Ex: **Everybody** has arrived. *(Mọi người đã tới.)* [everybody = all the people]
  The earthquake destroyed **everything** within a 25-mile radius.
  (Trận động đất đã phá hủy mọi thứ trong vòng bán kính 25 dặm.)
  [everything = all the things]

★ **Lưu ý:**

- Các đại từ *someone, somebody, anyone, anybody, no one, nobody, everyone, every body* có nghĩa số ít và đi với động từ số ít, nhưng thường được theo sau bởi dạng số nhiều của đại từ (***they, them***) và tính từ sở hữu (***themselves, their***) vì giới tính không xác định.

  Ex: Someone left **their** luggage on the train. *(Có người nào đó đã để quên hành lý trên xe lửa.)*
  No one saw Tom go out, did **they**? *(Không một ai nhìn thấy Tom ra ngoài, phải không?)*
  If anybody calls, tell **them** to call again later. *(Nếu có ai gọi điện thì bảo họ gọi lại sau.)*

+ Nhưng ***it*** có thể được dùng với *something, anything, nothing.*

  Ex: Something went wrong, didn't **it**. *(Có điều gì đó trục trặc, phải không?)*

- *Someone, somebody, anyone, anybody, no one, nobody* có thể dùng với sở hữu cách.

  Ex: **Someone's passport** has been stolen. *(Hộ chiếu của người nào đó đã bị đánh cắp.)*
  I don't want to waste **anyone's time**. *(Tôi không muốn làm mất thời gian của bất cứ ai.)*

9. Đại từ hỗ tương (Reciprocal pronouns)

Đại từ hỗ tương là đại từ chỉ mối quan hệ qua lại giữa hai hoặc nhiều người hoặc vật với nhau. Đại từ hỗ tương gồm *each other* và *one another* có cùng nghĩa là *'nhau, lẫn nhau'*.

Ex: Sue and Ann don't like **each other/ one another**.
(Sue và Ann không thích nhau.)
[= Sue doesn't like Ann and Ann doesn't like Sue.]
They sat for two hours without talking to **each other/ one another**.
(Họ ngồi suốt hai tiếng đồng hồ mà không nói gì với nhau.)

- Các đại từ hỗ tương thường được dùng làm tân ngữ bổ nghĩa cho động từ hoặc giới từ nên vị trí thông thường của chúng là sau động từ hoặc giới từ.
  Ex: We send **each other/ one another** Christmas cards every year.
  (Chúng tôi gửi thiếp mừng Nô-en cho nhau mỗi năm.)
  [tân ngữ của *send*]
  They write to **each other/ one another** regularly.
  (Họ thường xuyên viết thư cho nhau.) [tân ngữ của *to*]
- Đại từ hỗ tương có thể dùng với sở hữu cách.
  Ex: They wrote down **each other's/ one another's** phone number.
  (Họ ghi số điện thoại của nhau.)

☆ **Lưu ý:** Không dùng *each other* sau các từ meet *(gặp)*, marry *(kết hôn)*, và similar *(giống nhau, như nhau)*.

Ex: They married in 1998. *(Họ cưới nhau năm 1998.)*
[NOT ~~They married **each other**~~...]
Their interests are very similar. *(Sở thích của họ rất giống nhau.)*
[NOT ... ~~similar **each other**~~]

▶ EXERCISES

I. Subject or object form? Put in the pronouns.

1. There's no need to shout. I can hear *you* .
2. You and I work well together. _____ are a good team.
3. We've got a bit problem. Could _____ help _____, please?
4. John's two years younger than Alice, but ___ is nearly as tall as ____.
5. This is a good photo, isn't _____?
   ~ Is Jessica in ____? ~ Yes, that's _____. Look, ____ is next to Andrew.
6. Who did this crossword? ~ _____. I did ____ this morning.
7. Is this Nicky's bag? ~ No, ___ didn't bring one. It can't belong to ___.
8. ___ am looking for my shoes. Have _____ seen ____? ~ Yes, _____ are here.
9. What about Emily? ~ I expect _____ will be there. And her brother. _____ both came to the party. ~ Do ____ mean Jackson? I don't like ____ very much.
10. Are Rita and Richard coming to the party? ~ We've invited _____, but _____ isn't sure _____ can come or not.

II. Rewrite these sentences, using pronoun *it*.

1. To keep it somewhere safe is important.
   It's important to keep it somewhere safe.
2. The journey to Brighton from London takes only one hour by train.
3. Some parts of King Lear are extremely difficult to understand.
4. That he will fail is clear to everyone but himself.
5. Finding our way home won't be easy.
6. My question itself made him angry.
7. Meeting each other on this occasion is a good chance.

8. Do you think that to explain to him what happened is difficult?
9. People think that he is the best doctor in this city.
10. To fall asleep like that is stupid.

III. Put in *there* or *it*.

1. What's the new restaurant like? Is *it* good?
2. The road is closed. _____ has been an accident.
3. Take a taxi. ____ is a long way to the station.
4. Did someone ring? ~_____ was Vicky. She just called to say she's arrived safely.
5. _____ was a car outside. _____ looked very expensive.
6. When we got to the cinema, ____ was a queue outside. ____ was a very long queue, so we decided not to wait.
7. How far is _____ from Milan to Rome?
8. ___ was wet, and _____ was a cold east wind. ____ was after midnight, and _____ were few people on the street.
9. I was told that _____ would be somebody to meet me at the airport but _____ wasn't anybody.
10. _____ is a woman at the door. ~Oh, ___ is Aunt Le.

IV. Choose the right possessives.

1. Did you and your/ yours friends have a nice holiday?
2. Is this Alice's book or your/ yours? ~It's her/ hers.
3. Who/ Whose car is that on the driveway? ~I don't know, not our/ ours.
4. Take your/ yours feet off the table. It/ Its legs aren't very strong.
5. The Whartons are spending August in our/ ours flat, and we're borrowing their/ theirs.
6. That's my/ mine coat, and the scarf is my/ mine too.
7. Your/ Yours eyes are blue and her/ hers are brown.
8. They claim the money is all their/ theirs.
9. Unfortunately, the town has lost it's/ its only cinema.
10. Rachel has got her/ hers own calculator. She doesn't borrow my/ mine.

V. Complete the conversation. Put in *my, your, etc* or *mine, yours, etc.*

Laura : Did you and (1)_____ friends have a nice holiday?

Emma : Yes, it was wonderful. We had the best holiday of (2)____ lives. It didn't start very well, though. Daniel forgot to bring (3)____ passport.

Laura : Oh, dear. So what happened?

Emma : Well, luckily he doesn't live far from the airport. He rang (4)____ parents, and they brought the passport over in (5)__ car, just in time.

Laura : You remembered (6)_____, I hope.

Emma : Yes, I had (7)_____, even though I'm usually the one who forgets things. Actually Rachel thought for a minute that she'd lost (8)_____. Luckily it was in (9)_____ suitcase. Anyway, in the end we had a marvellous time.

VI. Complete each sentence, using reflexive pronouns *(myself/ yourself ...)* with one of these verbs (in the correct form).

burn	cut	blame	enjoy	express	hurt	dry	turn	look at	lock

1. I *cut myself* shaving this morning.
2. John fell out of the window, but he didn't _____ badly.
3. The computer will _____ off if you don't use it.
4. We _____ out last night.
5. Be careful! That pan is very hot. Don't _____.
6. Jane _____ in the mirror to check her make-up.
7. They had a great time. They really _____.
8. Sometimes I can't say what I mean. I wish I could _____ better.
9. It isn't your fault. You really shouldn't _____.
10. Vicky and Emma, you can _____ on these towels.

VII. Put in reflexive pronouns *(myself/ yourself/ herself ...)* or personal pronouns *(me/ you/ her ...)*

1. Julia had a great holiday. She enjoyed *herself*.
2. It's not my fault. You can't blame _____.
3. Don't pay any attention to _____. He always complains.
4. What I did was very wrong. I'm ashamed of _____.
5. We've got a problem. I hope you can help _____.
6. My mother likes to have all her family near _____.
7. The old man is no longer able to look after _____.
8. It's a pity you didn't bring your camera with _____.
9. I gave _____ a key so that they could let _____ in.
10. Don't worry about _____, Mom. I can look after _____.
11. Don't tell ____ the answer to the puzzle. We can work it out for ____.
12. "Can I take another biscuit?" " Of course. Help _____!"

VIII. Choose the right answer.

1. I go to school with _____ every day.
   a. they b. them c. their d. themselves
2. We saw _____ at the Union last Friday.
   a. her b. she c. hers d. herself
3. Isn't _____ a nice person?
   a. he b. his c. himself d. him
4. John and _____ gave the money to the boy.
   a. her b. herself c. she d. me
5. Your record is scratched and _____ is, too.
   a. my b. mine c. it d. myself
6. John's shoes were worn out, so he bought _____ a pair of new shoes.
   a him b. his c. them d. himself
7. Who does this CD belong to? ~_____. I've just bought it.
   a. I b. Me c. Mine d. Myself

8. The manager _____ welcomed us to the hotel.
   a. himself b. he c. his d. him
9. Mary and _____ would rather go to the movies.
   a. me b. my c. I d. mine
10. Just help _____ to sandwiches, won't you?
   a. you b. your c. yourself d. yours
11. Could you lend Sue your ruler? _____ has just been broken.
   a. She b. Her c. Hers d. Herself
12. This parcel is for George and _____.
   a. I b. me c. myself d. mine
13. Is that Mary over there? Yes, that's _____.
   a. her b. she c. hers d. herself
14. John and Tom, you _____ have to do it.
   a. yourself b. yours c. your d. yourselves
15. It was _____ who called you.
   a. he b. him c. his d. himself

IX. Complete the sentences with *some/ any/ somebody/ anybody/ something/ anything*

1. I was too surprised to say *anything* .
2. There's _____ at the door. ~Are you expecting _____?
3. Did you get the oil? ~ No, there wasn't _____ left.
4. Why are you looking under the bed? Have you lost _____? ~Well, I was looking for _____, but now I can't remember what it was.
5. Would you like some cheese and biscuits? ~ Oh no, thank you. I couldn't eat _____ else.
6. You must be hungry. Would you like _____ to eat?
7. Quick, let's go! There's ____ coming and I don't want _____ to see us.
8. Sally was upset about _____ and refused to talk to _____.
9. This machine is very easy to use. _____ can learn to use it in a very short time.
10. Were there any calls for me? ~Yes, _____ rang while you were out. He refused to give his name, but he wanted to discuss _____ with you.
11. _____who saw the accident should contact the police.
12. I didn't have any money, so I had to borrow _____.

X. Choose the right word.

1. She told (nobody/ anybody) about her wedding.
2. (Everyone/ someone) knows the man is a thief, but (anyone/ no one) dares to say so publicly.
3. I can't go to the party. I haven't got (nothing/ anything) to wear.
4. I'd like to go away (somewhere/ nowhere) if I can. (Someone/ Anyone) I know has invited me to his villa in Portugal, so I may go there.
5. What's in that box? ~(Nothing/ Anything). It's empty.
6. I don't know (nothing/ anything) about economics.
7. Has Matthew got a job yet? ~No, but he's looked (somewhere/ everywhere). He hates the idea of sitting around doing (something/ nothing).

8. The accident looked serious but fortunately (nobody/ anybody) was injured.
9. Could you do (anything/ something) for me, please?
10. There was completely silence in the room. (Somebody/ Nobody) said (anything/ something).

XI. Choose the correct form.

1. We had to wait because someone had lost its/ their ticket.
2. One of the policemen had injured his/ their arm.
3. Most of these shoes is/ are in fashion now.
4. No one likes/ like going to the dentist, do he/ they?
5. If anybody wants/ want to leave early, she/ they can.
6. One of the guests had brought something wrapped in brown paper. She put it/ them on the table.
7. Some of my friends has/ have arrived.
8. No tourists ever come/ comes to our village.
9. Everybody have/ has to leave his/ their bags outside.
10. No car is/ are allowed in the city center.

XII. Put in *of* or nothing (-).

Well, some (1)_____ our luggage has arrived, so thing could be worse. I've got the books and papers, but I've lost most (2)_____ my clothes. I haven't got any (3)_____ socks at all, and I'll have to buy some more (4)_____ jeans, but at least I've got enough (5)_____ underwear for the week. I'm going to buy a few (6)_____ those woolen shirts that you like, and one (7)_____ the big coats that we looked at. Unfortunately, they've got no (8)_____ shoes in my size, and none (9)_____ the jackets suit me. Anyway, I'm not alone. Everyone (10)_____ us has lost something. In fact, three (11)_____ people have got no (12)_____ luggage at all. Well, as they say, into each (13)_____ life a little (14)_____ rain must fall.

XIII. Complete the sentences using the words in brackets. Sometimes no other words are necessary. Sometimes you need *the* or *of the*.

1. I wasn't well yesterday. I spent *most of the day* in bed. (most/ day)
2. *Some cars* can go faster than others. (some/ cars)
3. _____ drive too fast. (many/ people)
4. _____ you took on holiday were very good. (some / photographs)
5. _____ learn more quickly than others. (some/ people)
6. We've eaten _____ we bought. There's very little left. (most/ food)
7. Have you spent _____ you borrowed? (all/ money)
8. Peter can't stop talking. He talks _____. (all/ time)
9. We had a lazy holiday. We spent _____ on the beach. (most/ time)
10. George is easy to get on with. _____ like him. (most/ people)
11. The exam was difficult. I could only answer _____. (half/ questions)
12. It was a public holiday. _____ were open. (none/ shops)

XIV. Complete the sentences with *all/ both/ neither/ either/ none/ each.*

1. I took two books with me on holiday but I didn't read *either* of them.
2. We tried a lot of hotels but _____ of them had any rooms. _____ of them were full.

3. I tried twice to phone George but _____ times he was out.
4. There are two good hotels in the town, but _____ of them had any rooms. _____ of them were full.
5. There are a few shops at the end of the street but _____ of them sell newspapers.
6. The book is divided into five parts and ___ of these has three sections.
7. I can meet you on the 6th or 7th. Would _____ of those days be convenient for you?
8. John and I couldn't get into the house because _____ of us had a key.
9. There were a few letters this morning but _____ of them were for me. _____ were for my father.
10. I've got two bicycles. _____ of them are quite old. I don't ride _____ of them any more. _____ of them is in very good condition, I'm afraid.

XV. Choose the right answer.

1. I can't go to a party. I haven't got _____ to wear.
   a. anything b. everything c. something d. nothing
2. Take care _____, Ann.
   a. you b. your c. yours d. yourself
3. _____ would be lovely to see you again.
   a. It b. That c. There d. You
4. If you want some apples, I'll get you _____ at the shop.
   a. any b. it c.one d. some
5. We've brought some food with _____.
   a. me b. we c. us d. ourselves
6. Who's there? ~ Only _____.
   a. I b. me c. mine d. myself
7. Is _____ a post office near here?
   a. here b. it c. there d. this
8. Everyone has to leave _____ bags outside.
   a. his b. their c. its d.her
9. The two girl often wear _____ clothes.
   a. each other b. each other's c. themselves d. themselves'
10. Have you had enough to eat, or would you like _____ else?
    a. anything b. nothing c. something d. thing
11. Have you seen my calculator? I can't find it _____.
    a. anywhere b. nowhere c. somewhere d. where
12. Peter has two brothers, but he doesn't speak to _____ of them.
    a. any b. most c. either d. neither
13. Johnson spent _____ his life in the South.
    a. some b. most c. none of d. most of
14. We could all do more to keep healthy. We don't look after _____ properly.
    a. ourself b. ourselves c. ours d. each other
15. The two boxers did their best to knock _____ out.
    a. them b. themselves c. each other d. each other's

TÍNH TỪ (ADJECTIVES)

I. Định nghĩa (Definition)

Tính từ (adjectives) là từ chỉ tính chất của người, vật, hoặc sự việc được biểu thị bằng một danh từ hoặc đại từ.

II. Các loại tính từ (Kinds of adjectives)

Dựa trên các tiêu chí khác nhau tính từ có thể được phân thành:

1. Tính từ mô tả và tính từ giới hạn (Descriptive adjectives and limiting adjectives)

1.1. Tính từ mô tả (Descriptive adjectives): là tính từ được dùng để mô tả hình dáng, kích thước, phẩm chất, đặc tính, màu sắc ... của người, vật hoặc sự việc.

Ex: tall *(cao)*, fat *(mập)*, heavy *(nặng)*, rich *(giàu)*, old *(già, cũ)*, new *(mới)*, intelligent *(thông minh)*, blue *(màu xanh)*, beautiful *(đẹp)*, good *(tốt)*, ...

That man is a **rich** businessman.
(Người đàn ông đó là một thương gia giàu có.)
My school is **small** and **old**. *(Trường của tôi nhỏ và cũ.)*

+ Tính từ mô tả chiếm phần lớn số lượng tính từ trong tiếng Anh.

1.2. Tính từ giới hạn (Limiting adjectives): là tính từ được dùng để đặt giới hạn cho danh từ mà nó bổ nghĩa. Tính từ giới hạn gồm:

a. Từ xác định hoặc tính từ chỉ sự sở hữu (Possessive determiners/ adjectives): được dùng trước danh từ để chỉ danh từ đó thuộc về người nào hoặc vật nào.

PERSONAL PRONOUNS (Đại từ nhân xưng)	POSSESSIVE DETERMINERS/ ADJECTIVES (Từ xác định/ tính từ sở hữu)	
I	my	*(của tôi)*
you	your	*(của bạn / anh / chị)*
he	his	*(của anh ấy)*
she	her	*(của chị ấy)*
it	its	*(của nó)*
we	our	*(của chúng tôi)*
they	their	*(của họ, của chúng)*

Ex: Have you seen **my** new coat?
(Bạn có thấy cái áo khoác mới của tôi không?)
Her father is a teacher. *(Cha của cô ấy là giáo viên.)*
The dog has just had **its** breakfast.
(Con chó vừa ăn xong bữa sáng của nó.)

b. Từ xác định hoặc tính từ chỉ định (Demonstrative determiners/ adjectives) *this, that, these, those, other, another, the other.*

- **This/ that** + danh từ số ít (singular noun)
  These/ those + danh từ số nhiều (plural noun)

Ex: I like **these earrings**. Where did you get them?
(Tôi thích đôi hoa tai này. Bạn mua ở đâu vậy?)
That table is nice, isn't it? ~ Yes, but I don't like **those chairs**.
(Cái bàn đó đẹp, phải không? ~Vâng, nhưng tôi không thích những cái ghế đó.)

+ *This/ these*: chỉ người hay vật ở khoảng cách gần với người nói.
Ex: **This** little boy says he's tired. *(Thằng bé này nói là nó bị mệt.)*
Come and see **these** photos. *(Hãy đến xem những tấm hình này.)*

+ *That/ those*: chỉ người hay vật ở khoảng cách xa.
Ex: Tell **those** men to go away. *(Bảo những gã kia biến đi.)*
Give me **that** hammer. *(Đưa tôi cây búa đó.)*

– *This, these, that, those* thường được dùng với danh từ chỉ thời gian. *This/ these* chỉ thời gian hiện tại hoặc khoảng thời gian sắp tới, *that/ those* chỉ thời gian quá khứ hoặc khoảng thời gian xa hơn trong tương lai.
Ex: I'm taking my driving test **this** weekend, so I'm pretty busy **these** days.
(Cuối tuần này tôi sẽ thi lấy bằng lái, nên những ngày này tôi khá bận rộn.)
Do you remember **that summer** we all went to Spain.
(Bạn có nhớ mùa hè mà tất cả chúng ta cùng đi Tây Ban Nha không?)

– *This, these, that, those + danh từ + of + đại từ sở hữu* có thể được dùng để nhấn mạnh, thay cho *tính từ sở hữu + danh từ.*
Ex: **This boy of yours** seems very intelligent.
(Cậu con trai này của anh có vẻ rất thông minh.)

• **Other** + danh từ số ít/ số nhiều (singular/ plural noun): một hoặc nhiều người, vật hoặc sự việc thêm vào cái đã được nêu lên hoặc ngụ ý trước đó.
Ex: In addition to Nicola, Mrs Stanley has three **other children**.
(Ngoài Nicola, bà Stanley còn có ba người con khác.)

• **Another** + danh từ số ít (singular noun): một người hoặc vật khác ngoài cái đã có hoặc đã nêu.
Ex: I must find myself **another job**. *(Tôi phải tìm công việc khác.)*
She's got **another boy-friend**. *(Cô ấy đã có bạn trai khác.)*

• **The other** + danh từ số ít: cái thứ hai trong hai cái.
Ex: The insurance office was on **the other side** of the street.
(Công ty bảo hiểm ở bên kia đường.)

• **The other** + danh từ số nhiều: những người hoặc những vật còn lại; phần còn lại.
Ex: When I returned home I found my wife talking to our neighbor. **The other guests** had gone. *(Khi về nhà, tôi thấy vợ tôi đang nói chuyện với người hàng xóm. Những khách khác đã ra về.)*
Where are **the other photos**? *(Còn những tấm hình khác đâu?)*

c. Từ xác định hoặc tính từ phân bổ (Distributive determiners/ adjectives): *each, every, both, either, neither.*

• **Each/ Every** + danh từ đếm được số ít (singular countable noun): chỉ nhóm người hoặc vật. Động từ theo sau ở số ít (singular verb).

Ex: **Each room/ Every room** has number. *(Mỗi phòng đều có số.)*

Trong nhiều trường hợp, cả *each* và *every* đều có thể được dùng mà không có sự khác biệt nhiều về nghĩa.

Ex: **Each time/ Every time** I see you, you look more beautiful.
(Mỗi lần tôi gặp bạn, trông bạn mỗi đẹp hơn.)
The police questioned **each person/ every person** in the building.
(Cảnh sát thẩm vấn từng người trong tòa nhà.)

Tuy nhiên *each* và *every* không hoàn toàn giống nhau

- *Each (mỗi)* hàm ý mỗi người, mỗi vật hoặc mỗi sự vật trong một nhóm. *Every (mọi; mỗi)* hàm ý tất cả người, vật hoặc sự vật được xem như một nhóm.
  Ex: **Every** student in the class passed the examination.
  (Mọi học sinh trong lớp đều thi đỗ.)
  Each student has his/ her own place in the library.
  (Mỗi học sinh có chỗ ngồi riêng của mình trong thư viện.)
- *Each* được dùng khi nói về một số lượng nhỏ người hoặc vật. *Every* thường được dùng với một số lượng lớn.
  Ex: I tried to phone her two or three times, but **each time** there was no reply.
  (Tôi thử gọi cho cô ấy hai ba lần, nhưng không lần nào gọi được.)
  Every time he phones, I always seem to be in the shower. [= all the time]
  (Dường như lần nào anh ấy gọi đến tôi cũng đang tắm.)
- *Each* có thể được dùng để nói về hai người, hai vật hoặc sự vật.
  Ex: In a football match, **each** team has 11 players.
  (Trong một trận bóng đá, mỗi đội có 11 cầu thủ.) [NOT ~~every team~~ ...]
  She had a child holding on to **each** hand.
  (Cô ấy dắt mỗi tay một đứa trẻ.) [NOT ... ~~every hand~~]
- *Every* được dùng để nói điều gì đó đã xảy ra thường xuyên như thế nào.
  Ex: There is a bus **every** ten minutes. *(Mỗi 10 phút có một chiếc xe buýt.)*
  [NOT ... ~~each ten minutes~~]

- **Both** *(cả hai)*, **either** *(cái/ người này hoặc cái/ người kia)*, **neither** *(không cái/ người này hoặc không cái/ người kia)*: được dùng để chỉ hai người, hai vật hoặc sự vật.

- **Both** + danh từ đếm được số nhiều (plural countable noun)
  Ex: **Both** books are interesting. *(Cả hai cuốn sách đều hay.)*
- **Either/ Neither** + danh từ đếm được số ít (singular countable noun)
  Ex: **Neither** answer is correct. *(Cả hai câu trả lời đều không đúng.)*
  Come on Tuesday or Thursday. **Either** day is OK.
  (Hãy đến vào thứ Ba hoặc thứ Năm. Ngày nào cũng được.)

d. Từ xác định hoặc tính từ chỉ số lượng (Quantitative determiners/ adjectives) *all, most, some, several, many, few, much, little, a lot of/ lots of, no, one, twenty...*

- **All** *(tất cả)*, **most** *(phần lớn)* + danh từ đếm được ở số nhiều (plural countable noun) hoặc danh từ không đếm được (uncountable noun). Động từ theo sau ở hình thức số nhiều hay số ít tùy thuộc vào danh từ.

Ex: **All children** need love. *(Tất cả trẻ em đều cần tình thương.)*
They had given up **all hope**. *(Họ đã từ bỏ mọi hy vọng.)*
Most business meetings are held at the company's main office.
(Hầu hết các cuộc họp đều được tổ chức ở văn phòng chính của công ty.)
Most cheese is made from cow's milk.
(Phần lớn phó mát được làm từ sữa bò.)

- **Some** *(một vài, một số)*, **any** *(nào)* + danh từ đếm được ở số nhiều (plural countable noun) hoặc danh từ không đếm được (uncountable noun).

Ex: There were **some cornflakes** on the table, but there wasn't **any milk**.
(Trên bàn có vài cái bánh bột ngô, nhưng không có sữa.)

- *Some* thường được dùng trong câu khẳng định và *any* thường được dùng trong câu phủ định và câu hỏi.

Ex: **Some modern music** sounds harsh and tuneless.
(Một số nhạc hiện đại nghe chói tai và không có giai điệu.)
Are there **any stamps** in the drawer?
(Có con tem nào trong ngăn kéo không?)
We bought **some flowers**, but we didn't buy **any roses**.
(Chúng tôi đã mua một ít hoa, nhưng chúng tôi không mua hoa hồng.)

- *Some* thường được dùng trong câu đề nghị và câu yêu cầu.

Ex: Would you like **some** coffee? *(Anh dùng chút cà phê nhé?)*
Could you post **some** letters for me?
(Anh có thể gửi giúp tôi vài lá thư không?)

- *Some* có thể được dùng với danh từ đếm được ở số ít để chỉ một người, một nơi chốn, một vật chưa được biết đến hoặc chưa xác định.

Ex: **Some man** at the door is asking to see you.
(Ở ngoài cửa có người nào đó muốn gặp anh.)
She lives in **some village** in Yorkshire.
(Cô ấy sống trong một ngôi làng nào đó ở Yorkshire.)

- *Any* có thể được dùng với danh từ đếm được ở số ít trong câu khẳng định để nhấn mạnh ý về chọn lựa tự do, với nghĩa *'bất cứ ai; bất cứ cái gì, điều gì'*.

Ex: Ask **any doctor** - They'll all tell you that alcohol is a poison.
(Hãy hỏi bất cứ bác sĩ nào - tất cả đều sẽ nói với bạn rằng rượu là chất độc.)
I'm free all day. Call **any time** you like.
(Tôi rảnh rỗi suốt ngày. Hãy gọi bất cứ lúc nào bạn muốn.)

- **No** (= not any; not a: *không ...nào*) + danh từ đếm được số ít hoặc số nhiều và danh từ không đếm được. Động từ theo sau ở số ít hoặc số nhiều tùy thuộc vào danh từ.

Ex: I'm afraid I've got **no money**. *(Tôi e rằng tôi chẳng có đồng nào.)*
[= I haven't got any money.]
No rooms are available. *(Không có phòng trống.)*
No student is to leave the room.
(Không một sinh viên nào được ra khỏi phòng.)

• **Many, much, a lot of/ lots of**: chỉ số lượng nhiều.

– *Many* và *much* thường được dùng trong câu phủ định và câu nghi vấn.

Many + danh từ đếm được ở số nhiều (plural countable noun)

Much + danh từ không đếm được (uncountable noun).

Ex: There aren't **many customers** in the store.
(Không có nhiều khách hàng trong cửa hàng.)
I haven't got **much time** for reading.
(Tôi không có nhiều thời gian đọc sách.)

Many và *much* được dùng trong câu khẳng định sau ***too, so,*** và ***as***.

Ex: There are **too many** spelling mistakes in your writing.
(Có quá nhiều lỗi chính tả trong bài viết của bạn.)
[NOT ~~too a lot of/ lots of~~]
I've got **so much** work to do. *(Tôi có rất nhiều việc phải làm.)*
[NOT ~~so a lot of/ lots of~~]
Jane doesn't have **as many** friends as her sister.
(Jane không có nhiều bạn bằng chị cô.) [NOT ~~as a lot of~~]

★ **Lưu ý:** Trong lối văn trịnh trọng, đôi khi chúng ta cũng có thể dùng *many* và *much* trong câu khẳng định.

Ex: **Many students** have financial problems. *(Nhiều sinh viên gặp khó khăn về tài chính.)*
Many = a large number of, a good number of
Much = a great deal of, a good deal of, a large quantity of

– *A lot of/ lots of* thường được dùng trong câu khẳng định.

A lot of/ lots of + danh từ đếm được ở số nhiều (plural countable noun) hoặc danh từ không đếm được (uncountable noun)

Ex: **A lot of people** were queuing for the film.
(Nhiều người đang xếp hàng mua vé xem phim.)
There was **a lot of money** in the safe. *(Có nhiều tiền trong két.)*

A lot of/ lots of cũng có thể được dùng trong câu phủ định hoặc câu nghi vấn trong lối văn thân mật.

Ex: I don't have **many/ a lot of** friends. *(Tôi không có nhiều bạn.)*
Do you eat **much/ a lot of** fruit? *(Bạn có ăn nhiều trái cây không?)*

★ **Lưu ý:** Không dùng *a lot of* sau *too, so, as* và *very*.

Ex: Sarah has **so many** friends. *(Sarah có rất nhiều bạn.)* [NOT ~~so a lot of~~]

• **(a) few** và **(a) little**: chỉ số lượng nhỏ.

– *A few* và *a little (một vài; một số)* mang nghĩa khẳng định.

A few + danh từ đếm được ở số nhiều (plural countable noun)

A little + danh từ không đếm được (uncountable noun)

Ex: I enjoy my life here. I have **a few friends** and we meet quite often.
(Tôi sống ở đây rất vui. Tôi có vài người bạn và chúng tôi gặp nhau khá thường xuyên.) [a few friends = some friends]
Let's go and have a drink. We've got **a little time** before the train leaves.
(Chúng ta đi uống nước đi. Chúng ta vẫn còn một ít thời gian trước khi tàu chạy.) [a little time = some time]

- *Few* và *little (ít)* mang nghĩa phủ định, hàm ý 'không nhiều như mong đợi/ như người ta nghĩ'.
  Few + danh từ đếm được số nhiều
  Little + danh từ không đếm được
  Ex: He isn't popular. He has **few friends**. *(Anh ta không được mọi người yêu thích. Anh ta có ít bạn bè.)* [few friends = not many friends]
  We must be quick. There is little time. *(Chúng ta phải nhanh lên. Không có nhiều thời gian đâu.)* [little time = not much time]
- *Very little* và *very few* cũng có thể được dùng.
  Ex: We must be quick. There is **very little** time.
  (Chúng ta phải nhanh lên. Có rất ít thời gian.)

➢ So sánh hai câu sau:
- He spoke **little** English, so it was difficult to talk to him.
  (Anh ta nói được ít tiếng Anh, nên nói chuyện với anh ta thật khó khăn.)
  [little English = not much English]
- He spoke **a little** English, so we can talk to him.
  (Anh ta nói được một ít tiếng Anh, nên chúng ta có thể nói chuyện với anh ta.) [a little English = some English]

★**Lưu ý:** 'only a little' và 'only a few' có nghĩa phủ định.
Ex: We must be quick. We've only got a little time.
(Chúng ta phải nhanh lên. Chúng ta chỉ có một ít thời gian.)
[only a little time = not much time]
The village was very small. There were only a few houses.
(Ngôi làng rất nhỏ. Chỉ có một vài ngôi nhà.) [only a few houses = not many houses]

e. Từ xác định hoặc tính từ nghi vấn (Interrogative determiners/ adjectives) *whose, what, which.*

- **Whose** + danh từ đếm được hoặc không đếm được (countable/ uncountable noun)
  Ex: **Whose cars** are those outside? *(Những chiếc xe bện ngoài kia là của ai vậy?)*
  Whose money did you buy the car with?
  (Anh mua xe bằng tiền của ai vậy?)
- **What** + danh từ đếm được hoặc không đếm được (countable/ uncountable noun).
  Ex: **What famous person** said this?
  (Nhân vật nổi tiếng nào đã nói điều này thế?)
  What color are the baby's eyes? *(Mắt bé màu gì?)*
- **Which** + danh từ đếm được hoặc không đếm được (countable/ uncountable noun)
  Ex: **Which secretary** sent the fax? *(Thư ký nào đã gửi bản fax này?)*
  Which color do you want – green, red, yellow or brown?
  (Bạn thích màu nào – xanh, đỏ, vàng, hay nâu?)

★**Lưu ý:**
- *Which* và *what* thường được dùng để hỏi về vật. Nhưng khi đứng trước danh từ, *which* và *what* có thể được dùng để hỏi về người.

Ex: **Which/ What doctor** did you see? *(Anh đã gặp bác sĩ nào vậy?)*

– *Which* và *what* thường có thể được dùng không có sự khác biệt nhiều về nghĩa.

Ex: **Which/ What train** will you catch? *(Anh sẽ đón chuyến xe lửa nào?)*.
Which/ What writers do you like? *(Bạn thích những nhà văn nào?)*

Tuy nhiên *which* thường được dùng khi người nói nghĩ đến hoặc đưa ra một số lượng giới hạn để chọn lựa.

Ex: **Which** size do you want - small, medium or large?
(Chị muốn kích cỡ nào - nhỏ, vừa hay lớn?)
Which phone shall I use, this one or the one in the office?
(Tôi nên dùng điện thoại nào, cái này hay cái trong văn phòng?)

Khi người nói không nghĩ đến số lượng giới hạn thì dùng *what.*

Ex: **What** sport do you play? *(Anh chơi môn thể thao nào?)*
[tennis, or golf, or football, or hockey, or ...?]
What language do they speak in Greenland? *(Ở Greenland người ta nói tiếng gì?)*
[English, or Spanish, or Japanese, or Arabic, or...?]

2. Tính từ thuộc ngữ và tính từ vị ngữ (Attributive adjectives and predicative adjectives)

2.1. Tính từ thuộc ngữ (attributive adjectives) là tính từ đứng trước danh từ mà nó mô tả.

Ex: He's a **nice** man. *(Ông ấy là người tốt.)*

2.2. Tính từ vị ngữ (predicative adjectives) là tính từ theo sau các hệ từ *be, become, feel, look, get, seem,...*

Ex: She were **asleep**. *(Cô ấy đang ngủ.)*

3. Tính từ đơn và tính từ ghép (Simple adjectives and compound adjectives)

3.1. Tính từ đơn (simple adjectives) là tính từ chỉ có một từ.

Ex: beautiful *(xinh đẹp)*, good *(tốt)*, sad *(buồn)*,...

3.2. Tính từ ghép (compound adjectives) là tính từ được thành lập bằng cách kết hợp hai hoặc nhiều từ lại với nhau và được dùng như một tính từ duy nhất. Tính từ ghép có thể được viết:

– thành một từ duy nhất.

Ex: life + long = lifelong *(suốt đời, lâu dài)*
home + sick = homesick *(nhớ nhà, nhớ quê hương)*

– thành hai từ và có dấu gạch nối (-) ở giữa.

Ex: duty-free *(miễn thuế)* world-famous *(nổi tiếng khắp thế giới)*

* **Tính từ ghép có thể được tạo thành bởi:**

– Danh từ + tính từ (noun + adjective)

Ex: seasick *(say sóng)* blood-red *(đỏ như máu)*
world-weary *(chán đời, chán sống)* lifelong *(suốt đời, lâu dài)*

– Tính từ + danh từ (adjective + noun)

Ex: long-distance *(đường dài)* second- rate *(hạng nhì, loại thường)*

– Danh từ + phân từ (noun + present/ past participle)

Ex: man-made *(nhân tạo)* machine-wound *(quấn bằng máy)*
heart-breaking *(làm đau lòng)* time-consuming *(tốn thời gian)*

- Tính từ + phân từ (adjective + present/ past participle)
  Ex: ready-made *(làm sẵn, may sẵn)* clear-cut *(rõ ràng)*
  easy-going *(thoải mái, dễ chịu)* fine-looking *(trông đẹp mắt)*
- Trạng từ + phân từ (adverb + present/ past participle)
  Ex: well-known *(nổi tiếng)* outspoken *(trực tính)*
  hard-working *(cần cù)* everlasting *(đời đời, bất diệt)*
- Tính từ + tính từ (adjective + adjective)
  Ex: white-hot *(rất nóng)* absent-minded *(đãng trí)*
  worldy-wise *(từng trải, lõi đời)*
- Tính từ + danh từ + ED (adjective + noun + ED)
  Ex: white-livered *(nhát gan, nhút nhát)*
  long-sighted *(viễn thị)* good-humored *(vui tính, dễ dãi)*

III. Phân từ dùng như tính từ (Participles functioning as adjectives)

Hiện tại phân từ (present participle – V-ing) và quá khứ phân từ (past participle – V-ed/V_3) có thể được dùng như một tính từ trước danh từ hoặc sau động từ *to be* và các hệ từ khác.

1. **Hiện tại phân từ (present participle)** được dùng để mô tả người, vật hoặc sự việc tạo ra cảm xúc → nghĩa chủ động.
   Ex: Jane's job is **boring**. *(Công việc của Jane thật tẻ nhạt.)*
   [It makes Jane bored.]
   Tom was very **interesting** person. *(Tom là một người rất thú vị.)*
   [He made us interested.]
   His idea seems **exciting**. *(Ý kiến của anh ấy có vẻ rất hay.)*
   [It makes us excited.]
2. **Quá khứ phân từ (past participle)** được dùng để mô tả trạng thái hoặc cảm xúc của một người (đối với người, vật hoặc sự việc nào đó) → nghĩa thụ động (bị tác động).
   Ex: Jane is **bored** (with her job). *(Jane chán công việc của mình.)*
   Boring teachers make **bored** students. *(Thầy buồn tẻ khiến trò chán.)*
   His explanation made me very **confused**.
   (Lời giải thích của anh ta làm cho tôi rất bối rối.)
   She's an **interesting** writer, and I'm very **interested** in the subjects that she writes about.
   (Bà ấy là một nhà văn thú vị, tôi rất thích những đề tài bà ấy viết.)

★ **Lưu ý:**

- Cách thành lập phân từ:
  + Hiện tại phân từ (present participle) được thành lập bằng cách thêm ***-ing*** vào sau dạng nguyên mẫu của động từ: *interesting, boring, exciting, developing,...*
  + Quá khứ phân từ (past participle) được thành lập bằng cách thêm ***-ed*** vào sau các động từ có quy tắc. Quá khứ phân từ của các động từ bất quy tắc là động từ nằm ở cột 3 trong bảng động từ bất quy tắc: *interested, bored, excited, broken, grown, forgotten,...*

– Một số nội động từ (intransitive verbs) có dạng quá khứ phân từ có thể được dùng như tính từ với nghĩa chủ động, nhất là khi đứng trước danh từ.

Ex: a fallen leaf *(chiếc lá rụng)* [= a leaf that has fallen]
developed countries *(các nước phát triển)* [= countries that have developed]

IV. Danh từ dùng như tính từ (Nouns functioning as Adjectives)

Trong tiếng Anh, danh từ có thể được dùng như tính từ để bổ nghĩa cho danh từ khác. Các danh từ này thường đứng trước từ mà nó bổ nghĩa và luôn ở dạng số ít (singular form).

Ex: We need some new **garden** tools.
(Chúng ta cần một số dụng cụ làm vườn mới.)
That **shoe** shop's closed down. *(Tiệm giày đó đã đóng cửa luôn rồi.)*
[NOT ~~That shoes shop~~ ...]
It's **vegetable** soup. *(Đó là món súp rau.)* [NOT ... ~~vegetables soup~~]

Khi danh từ được dùng như từ bổ nghĩa kết hợp với một con số thì danh từ luôn ở hình thức số ít (ngay khi chúng bổ nghĩa cho danh từ số nhiều) và có dấu gạch ngang giữa danh từ và con số.

Ex: We took a tour that lasted **five weeks**. (noun)
→ We took a **five-week** tour. (adjective)
(Chúng tôi đã đi một chuyến du lịch kéo dài 5 tuần.)
That student wrote two reports that was **ten pages** long each.
→ That student wrote two **ten-page** reports.
(Học sinh đó đã viết hai bài tường trình mỗi bài dài 10 trang.)
Her son is **five years old**.
→ She has a **five-year-old** son. *(Cô ấy có một đứa con trai 5 tuổi.)*

V. Vị trí của tính từ (Position of adjectives)

1. Vị trí thuộc ngữ và vị trí vị ngữ (Attributive and predicative position)

1.1. Vị trí thuộc ngữ (attributive position): đứng trước danh từ.

Ex: The **new** secretary doesn't like me. *(Người thư ký mới không thích tôi.)*
He is an **intelligent** student. *(Anh ta là một học sinh thông minh.)*

1.2. Vị trí vị ngữ (predicative position): đứng sau các hệ từ (linking verbs) be *(thì)*, seem *(có vẻ, dường như)*, look *(trông có vẻ)*, become *(trở nên)*, get *(trở nên)*, feel *(cảm thấy)*, sound *(nghe có vẻ)*, taste *(có vị)*, smell *(có mùi)*, appear *(hình như, có vẻ)*.

Ex: The children seemed **happy**. *(Trông bọn trẻ có vẻ rất vui.)*
This dress is **new**, isn't it? *(Chiếc áo đầm này mới, phải không?)*
It's getting **cold**. *(Trời đang trở lạnh.)*
She appeared very **confident**. *(Cô ấy có vẻ rất tự tin.)*

★ **Lưu ý:** Phần lớn tính từ đều có thể đứng ở cả hai vị trí - trước danh từ và sau hệ từ (linking verbs - *be, seem become, look, get, ...*)

Ex: He's a **rich** businessman. *(Ông ấy là một thương gia giàu có.)*
Or: He's very **rich**. *(Ông ấy rất giàu.)*
Claire's got a **new** car. *(Claire có xe hơi mới.)*
Or: Claire's car is **new**. *(Xe hơi của Claire thì mới.)*

Nhưng có một số tính từ chỉ có thể được dùng ở một vị trí trong câu:

– Một số tính từ chỉ có thể đứng trước danh từ như: main *(chính)*, chief *(chính, chủ yếu)*, indoor *(trong nhà)*, outdoor *(ngoài trời)*, elder *(hơn tuổi, lớn hơn)*, eldest *(lớn tuổi nhất)*, only *(duy nhất)*, former *(trước, cũ)*, upper *(bên trên)*, outer *(bên ngoài)*.

Ex: Be careful crossing the **main** road. *(Hãy cẩn thận khi băng qua con đường chính.)*
The **only** problem is I've got no money. *(Vấn đề duy nhất là tôi không có tiền.)*

– Một số tính từ chỉ có thể được dùng sau hệ từ (linking verbs):

+ Tính từ bắt đầu bằng ***a-***: asleep *(đang ngủ)*, afraid *(sợ)*, alike *(giống nhau)*, awake *(thức)*, alone *(một mình)*, alive *(còn sống)*, ashamed *(hổ thẹn)*, afloat *(nổi)*, aware *(hiểu)*, alight *(cháy)*.

+ Tính từ khác: ill *(ốm đau)*, well *(khỏe)*, content *(hài lòng)*, unable *(không có khả năng)*, fine *(khỏe)*, glad *(vui mừng)*, upset *(làm khó chịu)*, exempt *(miễn trừ)*.

Ex: The baby is **asleep**. *(Em bé đang ngủ.)*
but: a **sleeping** baby *(một em bé đang ngủ)* [NOT ~~an asleep baby~~]
Vicky looked **ill**. *(Vicky có vẻ đang bệnh.)*
but: Nurses look after **sick** people. *(Y tá chăm sóc người bệnh.)* [NOT ~~ill people~~]
He was **afraid**. *(Anh ta hoảng sợ.)*
but: **frightened** children. *(những đứa trẻ hoảng sợ)* [NOT ~~afraid children~~]

2. Tính từ thuộc ngữ đứng sau danh từ (Attributive adjectives after nouns)

Tính từ có thể đi sau danh từ mà nó bổ nghĩa trong các trường hợp sau:

a. Tính từ được dùng để bổ nghĩa cho các đại từ bất định: *something, anything, nothing, everything, someone, anyone, somewhere, v.v.*

Ex: Did you meet anyone **interesting** at the party?
(Tại bữa tiệc đó anh có gặp người nào làm cho anh chú ý không?)
Let's go somewhere **quiet**. *(Chúng ta hãy đến nơi nào đó yên tĩnh đi.)*
I have something **important** to tell you.
(Tôi có việc này quan trọng muốn nói với bạn.)

b. Tính từ được dùng trong các cụm từ diễn tả sự đo lường (chiều dài, chiều cao, tuổi tác,...).

Ex: This table is two meters **long**. *(Cái bàn này dài 2 mét.)*
The lake is five meters **deep**. *(Hồ sâu 5 mét.)*
My daughter is six years **old**. *(Con gái tôi 6 tuổi.)*

c. Hai hoặc nhiều tính từ được nối với nhau bằng *and* hoặc *but* và cùng bổ nghĩa cho một danh từ.

Ex: He is a writer both **witty** and **wise**.
(Ông ta là một nhà văn vừa dí dỏm vừa lịch duyệt.)

d. Tính từ tận cùng bằng *-able* và *-ible*. (Tính từ này cũng có thể đứng trước danh từ.)

Ex: The dish is made with ingredients **available** in most supermarkets.
(Món ăn này được làm bằng các thành phần có thể mua được tại hầu hết các siêu thị.)
It's the only solution **possible**. *(Đó là giải pháp duy nhất có tính khả thi.)*
I'd like to speak to person **responsible**.
(Tôi muốn nói chuyện với người có trách nhiệm.)

3. Động từ + tân ngữ + tính từ (Verb + object + adjective)

Một vị trí khác nữa của tính từ là đứng sau tân ngữ trong cấu trúc *động từ + tân ngữ + tính từ.*

Ex: The students made their teacher **angry**.
(Học sinh làm thầy giáo nổi giận.)
Let's paint the kitchen **yellow**.
(Chúng ta hãy sơn nhà bếp màu vàng đi.)
We should keep our room **clean** and **tidy**.
(Chúng ta nên giữ phòng sạch sẽ và ngăn nắp.)

VI. Trật tự của tính từ đứng trước danh từ (Order of adjectives before nouns)

Chúng ta có thể dùng hai hoặc nhiều tính từ trước một danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó.

Ex: She lives in a nice new house on the hill.
(Cô ấy sống trong ngôi nhà mới xinh đẹp trên ngọn đồi này.)
There is a beautiful large round wooden table in the kitchen.
(Trong nhà bếp có một cái bàn gỗ tròn, to và đẹp.)

Các tính từ 'new, round, wooden, large' là tính từ miêu tả. Chúng cho ta những thông tin về kích thước, hình dáng, tuổi tác, chất liệu, v.v. Các tính từ 'nice, beautiful' là tính từ chỉ quan điểm. Chúng cho biết cảm nghĩ khách quan của người nói. → Tính từ chỉ quan điểm thường được dùng trước tính từ miêu tả.

*** Trật tự của các tính từ**

Khi có hai hoặc nhiều tính từ đứng trước danh từ thì trật tự thường (nhưng không phải luôn luôn) được sắp xếp theo thứ tự sau (từ trên xuống)

GROUP	EXAMPLE
1. Determiners	*a, the, this, my, those, some, several, ...*
2. Cardinal adjectives	*one, four, ten, ...*
3. Opinion (how good?)	*lovely, nice, wonderful, great, awful, terrible, beautiful,...*
4. Size (how big?)	*big, small, long, large, short, tall, fat...*
5. Quality	*quiet, boring, shiny, important, famous, angry, wet, sunny, fast, difficult, warm, wise, modern...*
6. Age (how old?)	*new, old, young, elderly, ...*
7. Shape	*round, oval, triangular,...*
8. Colour	*red, blue, brown, green, black, ...*
9. Origin (where from?)	*Japanese, American, Chinese, ...*
10. Material (made of?)	*stone, plastic, steel, paper, leather, ...*
11. Type (what kind?)	an *electric* kettle, *political* matters, ...
12. Purpose (what for?)	a *bread* knife, *walking* stick, *riding* boots, *bath* tower, ...

Ex: Who's that **fat old** lady over there? *(Bà lão mập mạp kia là ai vậy?)*
[NOT ~~**that old fat lady**~~]

She bought two **beautiful wooden picture** frames.
(Cô ấy đã mua hai khung hình bằng gỗ rất đẹp.)
[opinion, material, purpose]

That poor man used to live in a **big, modern brick** house.
(Người đàn ông nghèo khổ đó đã từng sống trong một ngôi nhà gạch lớn và hiện đại) [size, quality, material]

Ann has a **small round pink** face.
(Ann có gương mặt tròn, nhỏ hồng hào.) [size, shape, colour]

Please give me that **old green plastic** bucket.
(Đưa giúp tôi cái xô nhựa cũ màu xanh kia.) [age, colour, material]

These **red Spanish leather riding** boots belong to Tom.
(Đôi ủng cưỡi ngựa bằng da, màu đỏ được sản xuất tại Tây Ban Nha này là của Tom.) [colour, origin, material, purpose]

★ **Lưu ý:**

– Tính từ chỉ kích thước và chiều dài *(big/ small/ tall/ long/ short/...)* thường đứng trước tính từ chỉ hình dáng và chiều rộng *(round/ oval/ fat/ thin/ wide/ narrow/...*

Ex: a **tall thin** girl *(một cô gái cao gầy)*
a **long narrow** street *(một con đường dài và hẹp)*

– Tính từ chỉ thứ tự (ordinal adjectives - *first, second, third,...*) đứng trước tính từ chỉ số lượng (cardinal adjectives - *one, two, three, ...*)

Ex: the **first two** days *(Hai ngày đầu tiên)* [NOT ~~the two first days~~]

– Nếu các tính từ cùng loại, thì tính từ ngắn thường được đặt trước tính từ dài.

Ex: It was a **cold windy** day. *(Đó là một ngày gió lạnh.)*
Basil was a **tall well-built** man. *(Basil là một người cao to lực lưỡng.)*

– Khi có hai hoặc hơn hai tính từ chỉ màu sắc, ta dùng liên từ ***and***.

Ex: a black **and** white dress *(một cái áo đầm màu đen và trắng)*
a red, white **and** green flag *(một lá cờ đỏ, trắng và xanh)*

VII. Tính từ được dùng như danh từ (Adjectives used as nouns)

Một số tính từ có thể được dùng với *the* để nói về một nhóm người trong xã hội, nhất là những nhóm người có tình trạng thể lực hoặc hoàn cảnh xã hội đặc biệt.

Ex: the blind *(những người mù)*, the poor *(những người nghèo)*, the old *(những người già)*, the deaf *(những người điếc)*, the disabled *(những người tàn tật)*, the sick *(những người bệnh)*, the under-fives *(những đứa trẻ dưới 5 tuổi)*, the unemployed *(những người thất nghiệp)*...

The gap between **the rich** and **the poor** is on the increase.
(Khoảng cách giữa người giàu và người nghèo ngày càng tăng.)

The young are usually keen to travel.
(Thanh niên thường thích đi du lịch.)

Các cụm từ này có nghĩa số nhiều (the unemployed = all unemployed people) nên đi với động từ và đại từ số nhiều.

Ex: The unemployed **are** losing **their** hope.
(Những người thất nghiệp đang mất dần hy vọng.)

- *The + adjective* đôi khi còn được dùng để đề cập đến những khái niệm trừu tượng.

  Ex: the good *(cái thiện)* the beautiful *(cái đẹp)*
  the evil *(cái ác)* the supernatural *(hiện tượng siêu nhiên)*
  He is a lover of **the beautiful**. *(Ông ta là người yêu cái đẹp.)*
  Are you interested in **the supernatural**?
  (Anh có quan tâm đến hiện tượng siêu nhiên không?)

★ **Lưu ý:**

- The + tính từ (the + adjective) chỉ được dùng để nói đến một nhóm người với nghĩa tổng quát. Nếu chúng ta muốn đề cập đến một nhóm người cụ thể nào đó, ta phải dùng thêm danh từ *(people, person, man, woman,...)*

Ex: **The young** are usually keen to travel. *(Thanh niên thường thích đi du lịch.)*
None of **the young people** in the village can find jobs here.
(Không một thanh niên nào trong làng tìm được việc làm ở đây.)

- Không dùng sở hữu cách **'s** với các cụm từ này.

Ex: the problems of the poor OR poor people's problems
[NOT ~~the poor's problems~~]

- Đôi khi chúng ta có thể dùng tính từ không có *the* sau các lượng từ như *many* và *more*, trong cấu trúc cặp đôi *and* và *or*, và sau sở hữu cách.

Ex: There are **more unemployed** than ever before.
(Chưa bao giờ người thất nghiệp lại nhiều như hiện nay.)
They provided opportunities for **both rich and poor**.
(Họ tạo cơ hội cho cả người giàu lẫn người nghèo.)

▶ EXERCISES

I. Underline all the adjectives in this description.

This comfortable hotel with its pleasant gardens is ideal for people who want a quiet holiday, yet it is only a short distance from the highly popular attractions of the area. There are lovely views from every room. The atmosphere is very friendly, and the staff are always helpful. The holiday here is very good value for money.

You can eat your meals at the hotel, where the food tastes marvellous. Or you can of course try some of the excellent local restaurants.

II. Complete the sentences for each situation. Use the word given + the ending *-ing* or *-ed*

1. The film wasn't as good as we had expected. (disappoint)
   a. The film was _____. b. We were _____ with the film.
2. Diana teaches young children. It's a very hard job but she enjoys it. (exhaust)
   a. She enjoys her job but it's often _____.
   b. At the end of a day's work, she is often _____.
3. It's been raining all day. I hate this weather. (despress)
   a. This weather is _____. b. This weather makes me _____.
   c. It's silly to get _____ because of the weather.

4. Clare is going to the United States next month. She has never been there before. (excite)
   a. It will be an _____ experience for her.
   b. Going to new places is always _____.
   c. She is really _____ about going to the United States.
5. Jane doesn't enjoy her job any more and would like to do something different. (bore)
   a. Jane is _____ with her job because she does the same thing every day.
   b. Jane's job is so _____.

III. Choose the correct word.

1. Are you ~~interesting~~/ interested in football?
2. The football match was quite exciting/ excited. I enjoyed it.
3. It's sometimes embarrassing/ embarrassed when you have to ask people for money.
4. Do you easily get embarrassing/ embarrassed?
5. I had never expected to get the job. I was really amazing/ amazed when I was offered it.
6. She has really learned very fast. She has made astonishing/ astonished progress.
7. I didn't find the situation funny. I was not amusing/ amused.
8. It was a really terrifying/ terrified experience. Afterwards everybody was very shocking/ shocked.
9. Why do you always look so boring/ bored? Is your life really so boring/ bored?
10. He's one of the most boring/ bored people I've ever met. He never stops talking and he never says anything interesting/ interested.
11. The two-hour delay was annoying/ annoyed.
12. This weather makes me so depressing/ depressed.
13. Going for a jog with Matthew is exhausting/ exhausted.
14. This computer has some very confusing/ confused instructions.
15. When I got onto the roof. I felt frightening/ frightened.
16. The journey took all day and night. They found it very tired/ tiring.
17. I thought the program on wildlife was fascinating/ fascinated.
18. The children always get exciting/ excited when the Granny comes.
19. What thrilling/ thrilled news this is! Congratulation!
20. I must say it made me puzzling/ puzzled. I just don't understand.

IV. Complete the sentences, using one of the following words.

bored/ boring	confused/ confusing
interested/ interesting	excited/ exciting
amused/ amusing	surprised/ surprising
exhausted/ exhausting	annoying/ annoyed

1. He works very hard. It's not *surprising* that he's always tired.
2. The teacher's explanation was _____. Most of the students didn't understand it.
3. I seldom visit art galleries. I'm not particularly _____ in art.
4. The lecture was _____. I fell asleep.

5. Liz is always late. I'll be _____ if she gets here on time.
6. I've been working very hard all day and now I'm _____.
7. I'm starting a new job next week. I'm quite _____ about it.
8. Tom is very good at telling funny stories. He can be very _____.
9. There is no need to get _____ just because I'm a few minutes late.
10. Liz is a very _____ person. She knows a lot, she's traveled a lot and she's done lots of different things.

V. Complete the conversation, using the word ending in *-ing* or *-ed*.

Vicky : That was an (1)_____ (excite) film, wasn't it?

Rachel: Oh, do you think so? I'm (2) _____ (surprise) you liked it. I thought it was rather (3)_____ (disappoint)

Vicky : Well, I was (4)_____ (puzzle) once or twice. I didn't understand the whole story. It was (5)_____ (confuse) in places. But the end was good.

Rachel: I was (6)_____ (bore) most of the time. I didn't find it very (7)_____ (interest)

VI. Complete the conversations using a word ending in *-ing* or *-ed*.

1. A: I'm surprised how warm it is for March.
   B: Yes, all this sunshine is quite *surprising* .
2. A: I'm not very fit. I was pretty tired after climbing the mountain.
   B: Yes, I think everyone felt _____.
3. A: I think I need to relax.
   B: Well, lying by the pool should be _____.
4. A: It was annoying to lose my ticket.
   B: You looked really _____ when you had to buy another one.
5. A: The cabaret was amusing.
   B: Claire was certainly _____. She couldn't stop laughing.
6. A: The museum was interesting, wasn't it?
   B: It was OK. I was quite _____ in those old maps.
7. A: I'm fascinated by these old photos.
   B: I always find it _____ to see what people looked like as children.
8. A: Was it a big thrill meeting Tom Hanks?
   B: You bet. It was just about the most _____ moment of my life.
9. A: You look exausted. You should go to bed.
   B: Driving down from Scotland was pretty _____.
10. A: I think the way Jessica behaved was quite shocking.
    B: Yes, I was so _____ that I couldn't say a word.

VII. Put the adjectives in brackets in the correct position.

1. a table (wooden/ round) — *a round wooden table*
2. a vase (glass/ old/ lovely) _____
3. a pullover (green/ new) _____
4. a box (metal/ black/ small) _____

5. a basin (sugar/ antique/ silver) _____
6. shoes (black/ leather/ big) _____
7. a dress (new/ blue/ nice) _____
8. a mirror (wall/ attractive) _____
9. a seat (wooden/ expensive/ garden) _____
10. a painting (French/ interesting/ old) _____
11. a singer (opera/ famous/ Italian) _____
12. hair (black/ straight/ long) _____
13. stamps (postage/ valuable/ Australian) _____
14. chairs (kitchen/ red/ metal) _____
15. a boat (model/ splendid/ old) _____
16. a journey (boring/ train/ long) _____
17. some questions (easy/ nice/ quiz) _____
18. a day (sunny/ beautiful) _____
19. an avenue (long/ wide) _____
20. a cat (fat/ black/ yellow/ big) _____

VIII. Write the information in a single sentence.

1. This game is new. It's for the family. And it's exciting.
   This is an exciting new family game.
2. This computer is for business. It's Japanese. And it's powerful.
3. This fire is electric. It's excellent. And it's small.
4. This is a chocolate bar. It's new. And it's a big bar.
5. This comedy is American. It's for television. And it's terrific.
6. These doors are aluminium. They're for your garage. And they're stylish.
7. Those shoes are modern. They're for sports. And they're wonderful.
8. This phone is a mobile. It's German. And it's very good.

IX. Complete each sentence with a verb (in the correct form) and an adjective.

Verbs: *smell, look (2), feel, seem, taste, sound, become (2), get*

Adjectives: *awful, fine, nice, interesting, violent, wet, upset, boring, hungry, terrible*

1. I can't eat this. I've just tried it and it *tastes awful* .
2. I wasn't very well yesterday but I _____ today.
3. What beautiful flowers! They _____ too.
4. You _____. Have you been out in the rain?
5. As the film went on, it _____ more and more ____. Therefore I fell asleep during the film.
6. Jim was telling me about his new job. It _____ quite _____, much better than his old job.
7. Ann _____ this morning. Do you know what was wrong?
8. Why don't we go for dinner? I _____.
9. You _____! Are you all right?
10. The man _____ when the manager of the restaurant asked him to leave.

X. Complete the second sentence so that it has the same meaning to the first, using the structure noun + noun.

1. Her call to California lasted ten minutes.
   She made a *ten-minute call* to California.
2. Sam's new apartment is in a building which has twelve storeys.
   Sam's new apartment is in a _____.
3. We teach languages.
   We are _____.
4. My parents saw a play in three acts last night.
   My parents saw a _____ last night.
5. The manager said that the sale would last for two days.
   The manager said that it would be a _____.
6. Mark bought a tool set containing 79 pieces.
   Mark bought a _____.
7. I need two cans of tomatoes that weigh 16 ounces each.
   I need two _____.
8. I'm looking for a pressure cooker that holds six quarts.
   I'm looking for a _____.
9. He is a specialist at building houses made of bricks.
   He is a specialist at building _____.
10. Mrs Brown just bought her daughter a bicycle with ten speeds.
    Mrs Brown just bought her daughter a _____.

XI. Put in *each* or *every*.

1. There were four books on the table. *Each* book was a different colour.
2. _____ guest watched as the President came in.
3. There were cars parked along _____ side of the street.
4. My father plays tennis _____ Thursday evening.
5. I understood most of what they said but not _____ word.
6. _____ of the six flats has its own entrance.
7. We had a great weekend. I enjoyed _____ minute of it.
8. The book is divided into five parts and ____ of these has three sections.
9. Car seat belts save lives. _____ driver should wear one.
10. _____ day seemed to pass very slowly.

XII. Complete the conversation. Put in *every, each, whole, both, either* or *neither*.

Assistant : These plain sofas come in two different styles.
Sarah : I think (1)_____ styles are rather old-fashioned. (2)_____ of them is really what I want. I don't like (3) _____ of them, I'm afraid.
Assistant : What about a patterned fabric? There are some lovely colour here.
Sarah : I feel more and more unsure with (4)_____ new fabric I look at.
Mark : We haven't have time to look at (5)_____ fabric in the shop. We've been in here a (6)_____ hour already, you know.

XIII. Put in *a lot of, much* or *many.*

1. We didn't spend *much* money on holiday.
2. Ron Mason owns a chain of supermarkets. He's made _____ money.
3. I don't know _____ people in this town.
4. We are having a big party. We've invited _____ friends.
5. I feel really tired. I haven't got _____ energy.
6. There are no need to hurry. We've got _____ time.
7. She's got too _____ relatives!
8. They've got so _____ money that they don't know what to do with it.
9. Are there _____ opera houses in London? ~ Not _____, but there are _____ theatres and cinemas.
10. Do you have _____ trouble with English? ~ I don't have _____ trouble speaking, but I have _____ difficulty writing.

XIV. *Little* or *a little*? *Few* or *a few*?

1. I can't lift this box on my own. I need *a little* help.
2. Anne is very busy these days. She has _____ free time.
3. The postman doesn't often come here. We receive _____ letters.
4. Sandra is exhausted. She's having _____ days' holiday next week.
5. Trevor isn't finding it easy to fix the shelves. He's having _____ trouble.
6. I can speak _____ words of Swedish, but I'm not very fluent.
7. David quite likes golf, but he has _____ ability.
8. _____ tourists visited Northern Ireland in the 1980s because of the terrorism there.
9. Vicky has made _____ progress and so is feeling quite pleased.
10. We'd better hurry. Our bus goes in _____ minutes.

XV. Put in *much, many, few, a few, little, a little.*

1. Did you take _____ photographs when you were on holiday?
2. I'm not very busy today. I haven't got _____ to do.
3. The museum was very crowded. There were too _____ people.
4. The weather has been very dry recently. We've had _____ rain.
5. Listen carefully. I'm going to give you _____ advice.
6. Do you mind if I ask you _____ questions?
7. I need some money. Have you got any? – Yes, but not _____.
8. Would you like milk in your coffee? ~Yes, please. _____.
9. Have you ever been to Paris? ~Yes, I've been there _____ times.
10. Most of the town is modern. There are _____ old buildings.
11. The boys are making too _____ noise.
12. How _____ languages can you speak? Anh how _____ time do you spend on learning English?
13. There was _____ traffic, so the journey didn't take very long.
14. The island is very small and does not have _____ residents. The islanders do not have _____ money, and they have _____ contact with the outside world.

15. My home town is not a place attracting tourists. There are _____ shops, and there is _____ entertainment.

XVI. Each of the sentences has a mistake in it. Write the correct sentence.

1. Are you going on holiday that year?
2. That was a very good idea of you.
3. You've got a lot books, haven't you?
4. I don't know the meeting's time.
5. Nigel has hurt the leg.
6. All rooms in the house were cold.
7. Every of the four doors was locked.
8. I live my life, and my sister lives her.
9. The both socks have got holes in them.
10. Here's a copy of this week magazine.
11. This sweater is losing it's color.
12. I want some paper, but there's no in here.
13. Mark was only spending one night away. He quickly put a little things into a bag.
14. I take photos, but not as lots of as I used to.
15. There were cars parked along each street in town.

XVII. Write a second sentence so that it has a similar meaning to the first. Use the word in brackets.

1. When I was on holiday, it rained all week. (whole)

→ *When I was on holiday, it rained the whole week.*

2. I've lived here more than half my life. (most)
3. Your house is bigger than our house. (ours)
4. I've forgotten my doctor's name. (of)
5. We haven't had much warning of the changes. (little)
6. Such a large number of people have applied for the job. (so)
7. I met one of your old friends at a party. (an)
8. Both the chairs are uncomfortable. (neither)
9. All the hotels were full. (every)
10. My holiday starts ten days from now. (time)

TRẠNG TỪ (ADVERBS)

I. Định nghĩa (Definition)

Trạng từ là từ được dùng để cung cấp thêm thông tin về nơi chốn, thời gian, hoàn cảnh, cách thức, nguyên nhân, mức độ, v.v. cho một động từ, một tính từ, một cụm từ hoặc một trạng từ khác.

II. Các loại trạng từ (Kinds of adverbs)

Trạng từ có thể được phân loại theo ý nghĩa của chúng trong câu.

1. Trạng từ chỉ cách thức (Adverbs of manner)

- Trạng từ chỉ cách thức cho biết sự việc xảy ra hoặc được thực hiện như thế nào. Trạng từ chỉ cách thức có thể được dùng để trả lời cho các câu hỏi với *how*.

  Ex: carefully *(cẩn thận)*, angrily *(giận dữ)*, noisily *(ồn ào)*, well *(tốt, hay)*, badly *(xấu, dở)*, fast *(nhanh)*, slowly *(chậm)*, suddenly *(thình lình)*, ...

- Trạng từ chỉ cách thức thường đứng ở vị trí cuối câu (end position). Trạng từ tận cùng là *-ly* đôi khi có thể đứng ở vị trí giữa câu (mid position) nếu trạng từ không phải là phần trọng tâm của thông tin.

  Ex: He drove off **angrily**. *(Anh ta giận dữ lái xe đi.)*
  She **angrily** tore up the letter. *(Cô ta giận dữ xé tan lá thư.)*
  I don't remember him very **well**. *(Tôi không nhớ anh ta rõ lắm.)*

- Trạng từ chỉ cách thức thường được thành lập bằng cách thêm *-ly* vào sau tính từ.

Adjective + *ly* → Adverb

Ex:	bad	+ ly	→	badly *(xấu, dở)*
	happy	+ ly	→	happily *(một cách hạnh phúc)*
	quick	+ ly	→	quickly *(nhanh, nhanh chóng)*
	terrible	+ ly	→	terribly *(rất, rất tệ)*
	slow	+ ly	→	slowly *(chậm, chậm chạp)*

★ **Lưu ý:** Một số từ tận cùng bằng *-ly* nhưng là tính từ (adjective) như: friendly *(thân thiện)*, lonely *(cô đơn)*, lovely *(đáng yêu)*, cowardly *(hèn nhát)*, silly *(ngớ ngẩn)*, ugly *(xấu xí)*, likely *(giống nhau)*, v.v. Không thể thành lập trạng từ với những tính từ này.

Ex: She gave me a **friendly** smile. *(Cô ấy mỉm cười thân thiện với tôi.)*
[NOT ~~She smiled friendlily~~.]

*** Một số từ có trạng từ cùng hình thức với tính từ**

hard *(chăm chỉ)*	fast *(nhanh)*	early *(sớm)*
late *(trễ)*	deep *(sâu)*	right *(đúng)*
wrong *(sai)*	high *(cao)*	near *(ở gần)*

Ex: Simon loves **fast** cars. He drives very **fast**.
(Simon rất thích những chiếc hơi chạy nhanh. Anh ta lái xe rất nhanh.)
Don't work too **hard**. *(Đừng làm việc quá vất vả.)*
Luckily I found a phone box quite **near**.
(May thay tôi tìm thấy một trạm điện thoại ở khá gần.)

The eagle circled **high** overhead. *(Con đại bàng lượn vòng cao trên đầu.)*
She arrived **right** after breakfast. *(Cô ấy đến ngay sau bữa điểm tâm.)*

Một số từ có thể có hai trạng từ, một trạng từ có cùng hình thức với tính từ và một trạng từ tận cùng bằng *-ly* có nghĩa khác.

+ **hardly** (= almost not): *rất ít, hầu như không*

Ex: I'm not surprised he didn't find a job. He **hardly** tried to find one.
(Tôi không ngạc nhiên khi anh ta không tìm được việc. Anh ta hầu như không cố gắng để tìm.)

+ **lately** (= recently): *gần đây*

Ex: He has come to see me **lately**. *(Gần đây anh ấy có đến thăm tôi.)*

+ **nearly** (= almost): *gần như, suýt*

Ex: I **nearly** missed the bus. *(Tôi suýt lỡ chuyến xe buýt.)*

+ **highly** (= very, very much): *rất, lắm, hết sức*

Ex: She's a **highly** intelligent young woman.
(Cô ấy là một phụ nữ trẻ rất thông minh.)

+ **deeply** (= very, very much): *rất, rất nhiều*

Ex: He is **deeply** interested in this project.
(Anh ta rất quan tâm đến kế hoạch này.)

★ **Lưu ý**: *Well* và *good* cùng có nghĩa là *'tốt, giỏi'*, nhưng *good* là tính từ (adj) và *well* là trạng từ (adv).

Ex: I like that teacher. He is **good** and he teaches very **well**.
(Tôi thích thầy giáo đó. Ông ấy tốt bụng và ông dạy rất giỏi.)
She speaks English **well**. *(Cô ấy nói giỏi tiếng Anh.)*
[NOT ~~goodly~~; NOT ~~She speaks well English~~]

2. Trạng từ chỉ thời gian (Adverbs of time)

– Trạng từ chỉ thời gian cho biết sự việc xảy ra lúc nào. Trạng từ chỉ thời gian có thể được dùng để trả lời cho các câu hỏi với *when*.

Ex: then *(lúc ấy)*, now *(bây giờ)*, today *(hôm nay)*, yesterday *(hôm qua)*, tomorrow *(ngày mai)*, soon *(chẳng bao lâu)*, immediately *(ngay lập tức)*, recently *(gần đây)*, three days ago *(ba ngày trước đây)*, at two o'clock *(vào lúc hai giờ)*, ...

– Trạng từ chỉ thời gian thường đứng ở vị trí cuối câu (end position).

Ex: Can you do it **now**? *(Bạn có thể làm ngay bây giờ không?)*
What's going to happen **next**? *(Kế đến chuyện gì sẽ xảy ra?)*
We'll leave **on Monday morning**. *(Sáng thứ Hai chúng tôi sẽ ra đi.)*

+ Trạng từ chỉ thời gian đôi khi có thể ở vị trí đầu câu (front position) để nhấn mạnh hoặc chỉ sự trái ngược.

Ex: **Today** I'm going to London. *(Hôm nay tôi sẽ đi London.)*
[nhấn mạnh thời gian]
We're really busy this week. **Last week** we had nothing to do.
(Tuần này chúng tôi thực sự bận rộn. Tuần trước chúng tôi chẳng làm gì cả.) [chỉ sự trái ngược]

+ Một số trạng từ chỉ thời gian như: finally *(cuối cùng)*, soon *(chẳng bao lâu)*, already *(đã rồi)*, last *(lần cuối)*, now *(bây giờ)*, still *(vẫn còn)*, just

(vừa mới) cũng có thể đứng ở vị trí giữa câu (mid position); still và just chỉ đứng ở vị trí giữa câu.

Ex: We'll **soon** be home. *(Chẳng bao lâu nữa chúng ta sẽ về đến nhà.)*
My father **finally** agreed to let me go on the trip.
(Cuối cùng cha tôi đồng ý cho tôi đi du lịch.)
She is **still** busy. *(Cô ấy vẫn còn đang bận.)*
Mr. Jonson has **just** gone out. *(Ông Jonson vừa mới ra ngoài.)*

3. Trạng từ chỉ nơi chốn (Adverbs of place)

- Trạng từ chỉ nơi chốn cho biết sự việc xảy ra nơi nào. Trạng từ chỉ nơi chốn có thể được dùng để trả lời cho câu hỏi với *where.*

  Ex: upstairs *(ở trên lầu)*, around *(quanh)*, somewhere *(đâu đó)*, here *(ở đây)*, at the office *(ở văn phòng)*, ...

- Trạng từ chỉ nơi chốn thường đứng ở vị trí cuối câu (end position).

  Ex: The children are playing **upstairs**. *(Bọn trẻ đang chơi trên lầu.)*
  Her parents live **abroad**. *(Cha mẹ cô ấy sống ở nước ngoài.)*
  I looked for it **everywhere**. *(Tôi tìm nó khắp nơi.)*
  Don't throw orange peel **out of the window**.
  (Đừng ném vỏ cam ra ngoài cửa sổ.)

+ Trạng từ chỉ nơi chốn đôi khi cũng có thể đứng ở vị trí đầu câu, nhất là trong văn chương và khi trạng từ không phải là trọng tâm của câu.

  Ex: **At the end of the garden** there was a very tall tree.
  (Cuối vườn có một cái cây rất to.)

★ **Lưu ý:**

- Trạng từ chỉ phương hướng (sự chuyển động) đứng trước trạng từ chỉ vị trí.

  Ex: The children are running **around the garden**. *(Bọn trẻ đang chạy quanh vườn.)*

- Trạng từ chỉ nơi chốn thường đứng trước trạng từ chỉ thời gian.

  Ex: She came **here a few minutes ago**. *(Cô ấy đến đây được vài phút.)*
  My family moved **to London in 1987**. *(Năm 1987 gia đình tôi chuyển đến London.)*
  We arrived **at the airport early**. *(Chúng tôi đến phi trường sớm.)*

- *Here* và *there* có thể bắt đầu một mệnh đề: **Here/ There + verb + subject**

  Ex: **Here** comes our bus. *(Xe buýt của chúng ta đến kia rồi.)* [NOT ~~**Here** our bus comes~~.]
  There goes the train! *(Xe lửa chạy rồi!)* [NOT ~~**There** the train goes~~!]

  Nhưng chủ ngữ là đại từ (pronoun) đứng ngay sau *here/ there.*

  Ex: **Here it** comes. *(Nó đến đây rồi.)* [NOT ~~Here comes it.~~]

4. Trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of Frequency)

- Trạng từ chỉ tần suất cho biết sự việc xảy ra thường xuyên như thế nào. Trạng từ chỉ tần suất có thể được dùng để trả lời câu hỏi với *how often.*

  Ex: always *(luôn luôn)*, usually *(thường xuyên)*, often *(thường)*, occasionally *(thỉnh thoảng)*, sometimes *(đôi khi, thỉnh thoảng)*, seldom *(ít khi)*, never *(không bao giờ)*, rarely *(hiếm khi)*, hardly *(hầu như không)*,...

- Trạng từ chỉ tần suất thường đứng ở vị trí giữa câu (mid position)

  Ex: He is **constantly** in debt. *(Ông ấy thường xuyên mắc nợ.)*

I'll **never** agree to their demands.
(Tôi sẽ không bao giờ đồng ý với yêu cầu của họ.)
Mary **sometimes** goes to the cinema with Tom.
(Mary thỉnh thoảng có đi xem phim với Tom.)
She has **never** writen to me. *(Cô ấy chưa bao giờ viết thư cho tôi.)*

Tuy nhiên trạng từ chỉ tần suất thường đứng trước trợ động từ khi trợ động từ được nhấn mạnh và khi trợ động từ đứng một mình trong câu trả lời ngắn.

Ex: I **never** *can* understand him. *(Tôi không bao giờ hiểu được anh ta.)*
Have you ever met her again? ~ Yes, I **sometimes** have.
(Anh có bao giờ gặp lại cô ta không? ~ Có, thỉnh thoảng tôi có gặp.)

- Một số trạng từ chỉ tần suất như *usually, normally, often, frequenly, sometimes* và *occasionally* cũng có thể đứng ở vị trí đầu câu hoặc cuối câu để nhấn mạnh hoặc chỉ sự tương phản.

Ex: **Usually** I get up early. *(Thường thì tôi hay dậy sớm.)*
[NOT ~~Always/ Never I get up early.~~]
I feel depressed **sometimes**. *(Đôi khi tôi cảm thấy chán nản.)*
[NOT ~~I feel depressed always~~.]

- Các cụm trạng từ chỉ tần suất như *every day, every hour, once a week, three times a month,* ... thường đứng ở vị trí đầu hoặc cuối câu.

Ex: The buses go **every 10 minutes**. *(Cứ 10 phút lại có xe buýt.)*
He plays tennis **three times a week**.
(Anh ta chơi tennis ba lần một tuần.)
Every day we go jogging./ We go jogging **every day**.
(Chúng tôi chạy bộ mỗi ngày.)

5. Trạng từ chỉ mức độ (Adverbs of degree)

- Trạng từ chỉ mức độ cho biết mức độ (ít, nhiều, ...) của một tính chất hoặc một đặc tính.

Ex: too *(quá)*, absolutely *(tuyệt đối)*, extremely *(vô cùng)*, nearly *(gần như)*, very *(rất)*, quite *(khá)*, almost *(gần như)*, enough *(đủ)*, really *(thực sự)*, just *(đúng, vừa đủ)*, ...

- Trạng từ chỉ mức độ thường đứng trước tính từ hoặc trạng từ mà nó bổ nghĩa.

Ex: I'm **very** pleased with your success. *(Tôi rất vui với thành công của bạn.)*
They spoke **too** quickly for us to understand.
(Họ nói quá nhanh chúng tôi không thể hiểu được.)

Nhưng *enough* đứng sau tính từ hoặc trạng từ.

Ex: The box isn't big **enough**. *(Cái hộp không đủ to.)*
You should write clearly **enough** for us to read.
(Anh nên viết rõ để chúng tôi đọc được.)

- Một số trạng từ chỉ mức độ có thể bổ nghĩa cho động từ như *almost, barely, hardly, just, nearly, quite, rather, really, scarely* thường đứng ở vị trí giữa câu (trước động từ chính, sau động từ *be* và trợ động từ).

Ex: I **really** enjoyed it. *(Tôi thực sự thích điều đó.)*
This hammer is **just** the thing I need. *(Cái búa này đúng là cái tôi cần.)*

6. Trạng từ nghi vấn (Interrogative adverbs)

– Trạng từ nghi vấn là các trạng từ được dùng để đặt câu hỏi: *Where, when, why, how.*

- Where *(ở đâu)*: được dùng để hỏi nơi chốn.
  Ex: **Where** do you live? ~ In London. *(Bạn sống ở đâu? ~ Ở London.)*
- When *(khi nào)*: được dùng để hỏi thời gian.
  Ex: **When** have we got a history lesson? ~ On Monday.
  (Khi nào chúng ta có giờ lịch sử? ~ Thứ Hai.)
- Why *(tại sao)*: được dùng để hỏi lý do.
  Ex: **Why** were you late? ~ Because my car broke down.
  (Sao bạn đến muộn vậy? ~ Vì xe tôi bị hư.)

➢ *Why not* có thể được dùng để đưa ra một đề nghị hoặc đồng ý với một đề nghị.
Ex: **Why not** give her some flowers? *(Sao không tặng hoa cho cô ấy?)*
Let's go to the cinema. ~**Why not**?
(Chúng ta đi xem phim đi. ~ Sao lại không nhỉ?)

➢ *Why don't you / we ...?* cũng có thể được dùng để đưa ra lời đề nghị hoặc gợi ý.
Ex: **Why don't you** give her some flowers. *(Sao bạn không tặng hoa cho cô ấy nhỉ?)*

- How *(như thế nào, bằng cách nào)*: được dùng để hỏi cách thức.
  Ex: **How** do you spell the verb 'practice'? ~ P-R-A-C-T-I-C-E.
  (Bạn đánh vần động từ 'practice' như thế nào? ~ P-R-A-C-T-I-C-E.)
  How do you go to school? ~ By bicycle. *(Bạn đi học bằng phương tiện gì? ~ Xe đạp.)*

➢ *How + be + (a person)* được dùng để hỏi về sức khỏe của người nào đó.
Ex: **How** are the children? ~ They're very well. *(Bọn trẻ thế nào? ~ Chúng khỏe.)*
How are you? ~ Fine, thanks. *(Bạn khỏe không? ~Khỏe, cám ơn.)*

How cũng có thể được dùng để hỏi về tâm trạng.
Ex: **How** does she look today? ~ Tired. *(Hôm nay trông cô ấy thế nào? ~ Mệt mỏi.)*

➢ *How + be + (a thing)* được dùng để yêu cầu mô tả điều gì đó.
Ex: **How** was the film? ~ Very good. [= **What** was the film **like**?]
(Phim thế nào? ~ Rất hay.)
How's your new job? ~ So boring. [= **What**'s your new job **like**?]
(Công việc mới của bạn thế nào? ~ Chán ngắt.)

➢ *How* + adjective/ adverb: *how much, how many, how long, how old, how often, how far, how high, how fast,...* được dùng để hỏi kích thước, số lượng, mức độ, khoảng cách, v.v.
Ex: **How long** is this desk? ~ 135 centimeters. *(Cái bàn này dài bao nhiêu? ~ 135 cm.)*
How old are you? ~Fifteen. *(Bạn bao nhiêu tuổi? ~ 15.)*

How often do you go swimming? ~ Twice a week.
(Bao lâu bạn đi bơi một lần? ~ Một tuần hai lần.)
How far is your house? ~ About one kilometers.
(Nhà bạn cách đây bao xa? ~ Khoảng 1km.)

- Trạng từ nghi vấn luôn đứng đầu câu.

Ex: **Why** did you say that? *(Tại sao anh nói thế?)*
How did you come here? *(Anh đến đây bằng phương tiện gì?)*

7. Trạng từ quan hệ (Relative adverbs)

Trạng từ quan hệ when *(mà, khi)*, where *(nơi mà)*, why *(vì sao)* có thể được dùng để giới thiệu các mệnh đề quan hệ sau các danh từ chỉ thời gian (when), nơi chốn (where) và lý do (why).

Ex: I'll never forget the day **when** I first met you.
(Tôi sẽ không bao giờ quên cái ngày mà tôi gặp anh lần đầu.)
I know a shop **where** you can find sandals.
(Tôi biết một cửa hàng mà bạn có thể mua được xăng-đan.)
Do you know the reason **why** he left her?
(Anh có biết lý do vì sao anh ta rời bỏ cô ta không?)

III. Chức năng của trạng từ (Functions of Adverbs)

1. Bổ nghĩa cho động từ

Ex: He speaks English **fluently**. *(Anh ấy nói tiếng Anh lưu loát.)*
[*fluently* bổ nghĩa cho động từ *speaks*]

2. Bổ nghĩa cho tính từ

Ex: I led a **very** pleasant life there. *(Ở đó tôi sống rất vui.)*
[*very* bổ nghĩa cho tính từ *pleasant*]

3. Bổ nghĩa cho trạng từ khác

Ex: She acts **too** badly. *(Cô ấy diễn quá dở.)*
[*too* bổ nghĩa cho trạng từ *badly*]

4. Bổ nghĩa cho cụm giới từ

Ex: His remarks were not **quite** to the point.
(Những nhận xét của anh ta không đúng ngay vào vấn đề.)
[*quite* bổ nghĩa cho cụm giới từ *to the point*]

5. Bổ nghĩa cho cả câu

Ex: **Luckily**, he passed the final exam.
(May mắn thay anh ấy đã đậu kỳ thi cuối khóa.)
[*luckily* bổ nghĩa cho cả câu *he passed the final exam*]

IV. Vị trí của trạng từ (Positions of Adverbs)

Trạng từ có thể đứng ở ba vị trí trong câu

1. Vị trí đầu câu (front position)

Các trạng từ nghi vấn *(when, where, why, how)* và trạng từ dùng để kết nối *(however, then, next, besides, anyway, ...)* thường đứng ở vị trí đầu câu.

Ex: **Where** do you live? *(Bạn sống ở đâu?)*

I worked until five o'clock. **Then** I went home.
(Tôi làm việc đến 5 giờ. Sau đó tôi về nhà.)

Trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ thời gian cũng có thể đứng ở đầu câu để nhấn mạnh.

Ex: **Yesterday morning** something very strange happened.
(Sáng hôm qua một điều rất lạ đã xảy ra.)

2. Vị trí giữa câu (mid position)

Một số các trạng từ như trạng từ chỉ tần suất, trạng từ chỉ mức độ, trạng từ chỉ cách thức có thể đứng ở vị trí giữa câu – nghĩa là:

a. Trước động từ thường (ordinary verbs: *go, come, see, hear ...)*

Ex: We **usually** go to Scotland in August.
(Chúng tôi thường đi Scotland vào tháng 8.)
The ship **slowly** sailed away. *(Con tàu chầm chậm ra khơi.)*

b. Sau động từ *be* và các trợ động từ (auxiliary verbs: *do, can, will, must, have,...*) hoặc giữa trợ động từ và động từ chính.

Ex: The visitors are **just** leaving. *(Khách vừa mới đi.)*
We don't **often** go out in the evening.
(Chúng tôi thường không đi chơi vào buổi tối.)
She has **never** written to me. *(Cô ấy chưa bao giờ viết thư cho tôi.)*

c. Khi có hai hoặc hơn hai trợ động từ, trạng từ thường đứng sau trợ động từ đầu tiên.

Ex: The pictures have **definitely** been stolen.
(Rõ ràng là các bức tranh đã bị mất cắp.)
She would **never** have been promoted if she hadn't changed jobs.
(Cô ấy sẽ chẳng bao giờ được thăng chức nếu như không thay đổi việc làm.)

Trạng từ chỉ cách thức hoặc chỉ sự hoàn tất khi ở vị trí giữa câu thường đứng sau tất cả các trợ động từ.

Ex: The problem has been **carefully** studied.
(Vấn đề đang được nghiên cứu kỹ.)

★ **Lưu ý:**

– Khi muốn nhấn mạnh động từ *be* hoặc trợ động từ, thì trạng từ thường đứng trước.

Ex: I **really** *am* sorry. *(Tôi thực sự lấy làm tiếc.)*
He **probably** *has* arrived by now. *(Giờ này chắc là anh ta đã đến rồi.)*
I **always** *don't* like her. *(Tôi luôn không thích cô ta.)*

– Trạng từ không được đứng giữa động từ và tân ngữ.

Ex: She speaks English **well**. *(Cô ta nói giỏi tiếng Anh.)* [NOT ~~She speaks **well** English.~~]

3. Vị trí cuối câu (end position)

Trạng từ chỉ cách thức, thời gian, và nơi chốn thường đứng ở vị trí cuối câu.

Ex: Tom ate his breakfast **quickly**.
(Tom ăn nhanh bữa điểm tâm của anh ta.)
Did you have a nice time **in New York**?
(Anh ở New York có vui không?)

☆**Lưu ý:**

- Khi có nhiều trạng từ hoặc cụm trạng từ cùng nằm ở vị trí cuối câu, thì trạng từ đơn (single-word adverb) thường đứng trước cụm trạng từ.

Ex: I always eat **here at lunch-time**. *(Vào giờ ăn trưa tôi luôn ăn ở đây.)*

- Ngoại trừ những bổ ngữ cần thiết, trạng từ ở vị trí cuối câu thường theo thứ tự: cách thức (manner), nơi chốn (place), tần suất (frequency) và thời gian (time).

Ex: I worked **hard yesterday**. *(Hôm qua tôi làm việc thật vất vả.)*
He walked **slowly round the park after dinner**.
(Sau bữa tối, ông ta thả bộ quanh công viên.)
My parents traveled **to Florida twice last year**.
(Năm ngoái cha mẹ tôi đã đến Florida hai lần.)

V. Phép đảo động từ sau các trạng từ (Inversion of the verb after adverbs)

Phép đảo động từ là sự đảo ngược vị trí giữa động từ hoặc trợ động từ và chủ ngữ. Hình thức đảo trợ động từ được dùng khi:

a. Một trạng từ phủ định hay một trạng ngữ phủ định được đặt đầu câu hoặc mệnh đề để nhấn mạnh.

Ex: **Under no circumstances should you** agree to that proposal.
(Dù trong hoàn cảnh nào anh cũng đừng chấp thuận đề nghị đó.)
Nowhere else will you find such a kind man.
(Không ở đâu anh có thể tìm thấy một người tử tế như thế.)
On no account must this switch be touched.
(Bất cứ lý do gì cũng không được chạm vào nút này.)

b. Những từ giới hạn (restrictive words) như: *hardly, seldom, rarely, little, never,* và các thành ngữ có *only* được đặt ở đầu câu hoặc mệnh đề để nhấn mạnh.

Ex: **Never does my father** drink coffee in the evening.
(Không bao giờ bố tôi uống cà phê vào buổi tối.)
Not only did we lose our money, but we were nearly killed.
(Chúng tôi không những mất tiền mà còn suýt chết nữa.)
Only with the full agreement of everyone can we hope to succeed.
(Chỉ có khi nào được sự đồng ý hoàn toàn của mọi người, chúng ta mới thành công được.)

c. Cụm từ *So + adjective/ adverb* hoặc *such + be + noun* được đặt ở đầu câu.

Ex: **So ridiculous did she** look that everybody burst out laughing.
(Trông cô ấy buồn cười đến nỗi mọi người cười phá lên.)

* **Một số trạng từ, trạng ngữ thường được theo sau bởi hình thức đảo ngữ:**

hardly... (when), scarcely...(when), on no account, in/ under no circumstances, only/ only by, neither/ nor, only in this way, never, only then/ when/ after/ if, no sooner ... than, rarely, not only ... but also, not till/ until, seldom, nowhere (else), so/ such ... that

☆**Lưu ý:** *only after/ when/ if..., not until/ till...*, có hình thức đảo ngữ ở mệnh đề chính.

Ex: **Not until** you have finished your homework **can you** go out.

↳ Hình thức đảo toàn bộ động từ được dùng khi cụm trạng từ chỉ nơi chốn, phương hướng, hoặc các trạng từ *here, there, first, last* đứng đầu câu.

Ex: Under the tree **was lying one of the biggest men** I had ever seen. *(Nằm dưới gốc cây là một trong những người đàn ông to nhất mà tôi từng gặp.)*

Out into the street **ran the thieves**. *(Bọn trộm chạy vụt ra đường.)*

Here **comes Freddy**! *(Freddy đến kìa!)*

▶ EXERCISES

I. Read this story. Underlined the words which are adverbs, and then say if their position is front, mid or end.

Once a man called Alvin decided to rob a bank in Montgomery, Alabama. Alvin's parent had often told him that good manners were important. So Alvin went to the bank and stood in line. He waited patiently. Soon it was his turn. He dramatically pulled out a gun and threatened the cashier. She politely told him that he was in the wrong line and should go to another counter. Alvin immediately went to the correct place and stood in line again. Suddenly the police rushed in and arrested him. Alvin was amazed. They'd caught him before he'd even done the robbery. The moral of the story is that you shouldn't always do what your parent tell you.

II. Is the word order right or wrong? Correct the ones that are wrong.

1. Everybody enjoyed the party very much. *Right*
2. I go always to work by car. *Wrong: always go*
3. Jim doesn't like very much coffee. _____
4. He drinks two cups of coffee every evening. _____
5. I phoned Tom immediately after hearing it. _____
6. Did you go late to bed last night? _____
7. Steve gets hardly ever angry. _____
8. We soon found the solution to the problem. _____
9. Jane has usually to hurry in the morning. _____
10. What did you learn today at school? _____
11. We all were tired so we all fell asleep. _____
12. I met on my way home an old friend. _____
13. You aren't enough tall to play basketball. _____
14. Anne was fairly happy with the result. _____
15. The President died at his home peacefully. _____

III. Complete the conversations using the words in brackets in the correct order.

1. A: Do you know her?
   B: Yes. But I *can never remember* her name. (remember/ never/ can)
2. A: Are you tired?
   B: Yes, I _____ tired at this time of day. (am/ always)
3. A: Where's Jim?
   B: He _____ home early. (gone/ has/ probably)

4. A: Did you know the man who tried to steal your bag?
   B: No, but I_____ him again. (certainly/ recognize/ would)
5. A: That was goal, wasn't it?
   B: Yes, the ball _____ the line. (clearly/ crossed)
6. A: The weather is a lot better today.
   B: It said on the radio it _____ later. (probably/ rain/ will)
7. A: How do we get to Mike's place?
   B: I don't know. I _____ the direction. (didn't/ understand/ fully)
8. A: Where were Mark and Diana born?
   B: They _____ in Manchester. (both/ were/ born)
9. A: Did the computers crash this morning?
   B: Yes, but they _____ again. (soon/ were/ working)
10. A: Have you been to this place before?
    B: Yes, I _____ as a child. (it/ occasionally/ visited)
11. A: I saw Jane crossing the street hurriedly this morning.
    B: Well, she _____ in the morning because she gets up so late. (has/ always/ hurry)
12. A: Could you come to the party tonight?
    B: I'm afraid I _____ able to come. (probably/ be/ won't)
13. A: Your friend's late, Vicky.
    B: Rachel _____ that we arranged to go out. (forgotten/ has/ obviously)
14. A: It's quiet here today, isn't it?
    B: Yes, the neighbors _____ out on a Sunday. (usually/ are)
15. A: Was the final exam difficult?
    B: No. It was _____. (easy/ surprisingly)

IV. Put the words in the right order and write the statements.

1. cleaned/ every day/ is/ the office → *The office is cleaned every day.*
2. afford/ can't/ certainly/ a new car/ we
3. Tom/ carefully/ cut/ the paper
4. didn't/ far/ the tourists/ walk
5. for a long time/ have lived/ in the same house/ they
6. I/ been/ recently/ to the cinema/ haven't
7. to the bank/ goes/ every Friday/ Mrs Brown
8. last year/ saw/ Mrs Michael/ occasionally/ John/ in the supermarket
9. The Queen/ since 1985/ the show/ has visited/ regularly.
10. to Greek/ the Prime Minister/ last year/ went
11. didn't see/ you/ I/ on Saturday night/ at the party.
12. yesterday/ the protesters/ marched/ through the streets
13. they/ at the theater/ arrived/ late/ last night
14. obviously/ Olga/ hard/ studying/ recently/ has/ been
15. safely/ landed/ they/ fortunately/ on a small airfield.

V. Look at the information in the first sentences and put in the adverbs. Be careful with the spelling.

1. Emma's toothache was terrible. Her tooth ached *terribly* .
2. Henry was angry. He shouted _____ at the waiter.
3. I'm happy sitting here. I can sit here _____ for hours.
4. The machine is automatic. It switches itself off _____.
5. The debate should be public. We need to debate the matter _____.
6. Everyone was enthusiastic. Everyone discussed the idea_____.
7. We should be reasonable. Can't we discuss the problem _____?
8. The building has to be secure. Did you lock all the doors _____?
9. Nobody expected George was coming to see us. He arrived _____.
10. Tom is good at English. He speaks English very _____.

VI. Adverb or adjective? Choose the correct forms.

A. I had a (1) strange/ ~~strangely~~ dream last night. I was in a garden. It was getting (2) dark/ darkly, and it was (3) terrible/ terribly cold. My head was aching (4) bad/ badly. I was walking out of the garden when (5) sudden/ suddenly I saw a man. He was sitting (6) quiet/ quietly on a seat. He seemed very (7) unhappy/ unhappily. He looked up and smiled (8) sad/ sadly at me. I don't know why, but I felt (9) curious/ curiously about him. I want to talk to him, but I couldn't think what to say. I just stood there (10) foolish/ foolishly.

B. Well, here I am in England. Thank you for your (1) kind/ kindly letter. You ask me what it's like here. I must say it's pretty (2) good/ well! The language school is very (3) efficient/ efficiently organised. On the first morning we had to do a test, which I found rather (4) hard/ hardly. However I got a (5) surprising/ surprisingly good mark, so I'm in the second class. I didn't talk much at first, because I couldn't think of the words (6) quick/ quickly enough, but (7) late/ lately I've become much more (8) fluent/ fluently. I'm staying with a family who live (9) near/ nearly the school. They are quite (10) pleasant/ pleasantly although I don't see them much because I'm always so (11) busy/ busily with my friends from school. I was surprised how (12) easy/ easily I made new friends here. They come from (13) different/ differently parts of the world and we have some (14) absolute/ absolutely fascinating discussions. I do hope you will be able to join me here next term. I'm sure we'd have (15) good/ well fun together. Aren't you impressed at how (16) accurate/ accurately my English is now?

VII. Complete each sentence using a word from the list. Sometimes you need the adjective and sometimes the adverb.

careful(ly)	happy/ happily	complete(ly)	nervous(ly)	fluent(ly)
continuous(ly)	perfect(ly)	financial(ly)	quick(ly)	special(ly)

1. Our holiday was too short. The time passed very _____.
2. Tom doesn't take risks when he's driving. He's always _____.
3. Sue works _____. She never seems to stop.
4. Alice and Stan are very _____ married.
5. Monica's English is very ____ although she makes quite a lot of mistakes.
6. I cooked this meal _____ for you, so I hope you like it.

7. Everything was very quiet. There was _____ silence.
8. I tried on the shoes and they fitted me _____.
9. Do you usually feel _____ before examinations?
10. I'd like to buy a car but it's _____ impossible for me at the moment.

VIII. Are the underlined words right or wrong. Correct the ones that are wrong.

1. I tried hard but I didn't succeed. *right*
2. I've got hard any money left. _____
3. Luckily I found a phone box quite nearly. _____
4. Don't walk so fast. I can't keep up with you. _____
5. Natasha plays the violin very good. _____
6. How are you? Are you well? _____
7. Why are you walking so slow? _____
8. I've been very busy lately. _____
9. We played really bad in our tennis match. _____
10. They got into the concert freely. _____
11. We nearly missed the bus this morning. _____
12. Last night we went to bed lately. _____
13. The plane flew highly above the clouds. _____
14. The animals are allowed to wander freely. _____
15. This coat is practically unused. I've hard worn it. _____

IX. Choose the correct word or phrase.

1. I'm getting quite hungry/ hungrily.
2. We could walk free/ freely around the aircraft.
3. She went to bed late/ lately, and she was sleeping bad/ badly.
4. The man looked thoughtful/ thoughtfully around the room.
5. The young/ The young man with dark hair is my sister's boyfriend.
6. I'm sure you could win the match if you tried hard/ hardly.
7. They performed the experiment scientifically/ scientificly.
8. Mom called and said she'd be home soon/ soonly.
9. We became sick/ sickly after eating the contaminated food.
10. I think Egypt is a fascinated/ fascinating country.
11. He drove as fast/ fastly as he could to the hospital.
12. I'll happy/ happily make dinner if you want me to.
13. What's wrong? You look terrible/ terribly.
14. It wasn't a serious accident. The car was only slight/ slightly damaged.
15. Please keep quiet/ quietly! The baby is sleeping.
16. They hard/ hardly know each other.
17. The noise in the school makes learning difficult/ difficulty.
18. She invented a new kind of wheelchair for the disabled/ the disabled people.
19. She fell and hurt herself quite bad/ badly.
20. Linda likes wearing colourful/ colourfully clothes.

21. I think you behaved very selfish/ selfishly.
22. Don't go up the ladder. It doesn't look safe/ safely.
23. I tried hard/ hardly to remember her name but I couldn't.
24. I'm very confused/ confusing about what to do.
25. Rachel arrived late/ lately, as usual.
26. Why are you walking so slow/ slowly? Are you tired?
27. The medicine tastes awful/ awfully.
28. It's a reasonable/ reasonably cheap restaurant and the food is extremely good/ well.
29. I'm pleased the plan worked so good/ goodly/ well.
30. The hostages must be very afraid/ frightened people.

X. Write the second sentence so that it has the same meaning to the first.

1. She has rarely travelled more than fifty miles from her village.
   Rarely *has she travelled more than fifty miles from her village*.
2. He only thought about having a holiday abroad after he retired.
   Not until he retired _____
3. He had just started driving his new car when he had an accident.
   Hardly _____
4. I only realized how dangerous the situation had been when I got home.
   Only when I got home _____
5. He no longer plays in an orchestra.
   No longer _____
6. He would never be allowed to set foot in their house again.
   Never again _____
7. The designs are seldom reproducted exactly as illustrated.
   Seldom _____
8. Miss Rose will not be offered the job under any circumstances.
   Under no circumstances _____
9. I have never heard such nonsense in all my life!
   Never in all my life _____
10. We had only just walked in the door when the phone rang.
    No sooner _____
11. A doctor should never break his confidence on any account.
    On no account _____
12. Tom was not only late, but he had left all his books behind.
    Not only _____
13. If you should need any help, just call.
    Should _____
14. A small stream ran at the end of the village.
    At the end of the village _____
15. I was never shown how to operate the machine.
    At no time _____

SO SÁNH TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ (COMPARISON OF ADJECTIVES & ADVERBS)

Có 3 cấp độ so sánh tính từ và trạng từ: so sánh bằng, so sánh hơn, và so sánh nhất.

I. So sánh bằng (Positive form)

Hình thức so sánh bằng được thành lập bằng cách thêm *as* vào trước và sau tính từ (adjective) hoặc trạng từ (adverb).

S + V + *as* + adj/ adv + *as* + noun/ pronoun/ clause

Ex: My hands were **as cold as** ice. *(Tay tôi lạnh như đá.)*
Jane sings **as well as** her sister. *(Jane hát hay như chị cô ấy.)*
Is the film **as interesting as** you expected?
(Phim có hay như bạn mong đợi không?)

Trong câu phủ định *so* có thể được dùng thay cho *as*.

not *as/ so* + adj/ adv + *as*

Ex: This flat isn't **as/ so big as** our old one.
(Căn hộ này không lớn bằng căn hộ cũ của chúng tôi.)
I can't run **as/ so fast as** him. (*or:* ... as he can)
(Tôi chạy không nhanh bằng anh ấy.)
Tom isn't **as/ so intelligent as** he looks.
(Tom không thông minh như vẻ bề ngoài.)

- So sánh bằng nhau hoặc như nhau cũng có thể được diễn đạt bằng cấu trúc ***the same as.***

S + V + *the same* + (noun) + *as* + noun/ pronoun

Ex: My house is **as high as** his. = My house is **the same height as** his.
Or The height of my house is **the same as** his.
(Nhà tôi cao bằng nhà anh ấy.)
Tom is **as old as** Mary. = Tom is **the same age as** Mary.
Or Tom's age is **the same as** Mary's. *(Tom cùng tuổi với Mary.)*
Anne's salary is **as much as** mine. = Anne gets **the same salary as** me.
Or Anne's salary is **the same as** mine.
(Lương của Anne bằng lương của tôi.)

★ **Lưu ý:**

– Chúng ta dùng '*the same as*' chứ không dùng '*the same like*'

Ex: What would you like to drink? ~ I'll have **the same as** you.
(Anh muốn uống gì? ~ Tôi uống giống như anh.) [NOT ~~the same like~~]

– *Less... than = not as/ so... as*

Ex: This dress is **less** expensive **than** that one. *(Cái áo đầm này không đắt như cái áo kia.)*
[= This dress is**n't as/ so** expensive **as**...]
The city center was **less** crowded **than** usual. *(Trung tâm thành phố ít đông hơn thường ngày.)* [= The city center was**n't as** crowded **as** usual.]

Nhưng trong lối nói thân mật *not as/ so...as* thường được dùng hơn *less...than.*

– Khi nói gấp bao nhiêu lần, ta dùng cấu trúc *twice as... as, three times as... as, etc.*

Ex: Petrol is **twice as expensive as** it was a few years ago.
(Giá xăng bây giờ đắt gấp đôi giá xăng cách đây vài năm.)
Their house is about **three times as big as** ours.
(Nhà họ lớn khoảng gấp ba nhà chúng tôi.)

II. So sánh hơn (Comparative form)

Hình thức so sánh hơn của tính từ và trạng từ được thành lập bằng cách:

- Thêm *-er* vào sau tính từ hoặc trạng từ có *một âm tiết* (short adjective/ adverb) và một số tính từ có *hai âm tiết* tận cùng bằng *-er, -ow, -y, -le.*

Ex: big *(to, lớn)* → bigger *(to hơn, lớn hơn)*
fast *(nhanh)* → faster *(nhanh hơn)*
quiet *(yên lặng)* → quieter *(yên lặng hơn)*
happy *(hạnh phúc)* → happier *(hạnh phúc hơn)*
clever *(thông minh)* → cleverer *(thông minh hơn)*
narrow *(hẹp)* → narrower *(hẹp hơn)*
simple *(đơn giản)* → simpler *(đơn giản hơn)*

- Thêm *more* vào trước tính từ hoặc trạng từ *có hai âm tiết* (trừ các tính từ tận cùng bằng *-er, -ow, -y, -le*) hoặc có từ *ba âm tiết trở lên* (long adjective/ adverb).

Ex: useful *(hữu ích)* → more useful *(hữu ích hơn)*
boring *(tẻ nhạt)* → more boring *(tẻ nhạt hơn)*
tired *(mệt)* → more tired *(mệt hơn)*
quickly *(nhanh)* → more quickly *(nhanh hơn)*
quietly *(yên tĩnh)* → more quietly *(yên tĩnh hơn)*
beautiful *(đẹp)* → more beautiful *(đẹp hơn)*
interesting *(thú vị)* → more interesting *(thú vị hơn)*

S + V + short adj/ adv + *er* / *more* + long adj/ adv + *than* + noun/ pronoun/ clause

Ex: The giraffe is **taller than** the man. *(Hươu cao cổ cao hơn người.)*
The exam was **more difficult than** we expected.
(Bài kiểm tra khó hơn chúng tôi nghĩ.)
We've been waiting **longer than** them. *(Chúng tôi đã đợi lâu hơn họ.)*
Jane speaks Spanish **more fluently than** Martin.
(Jane nói tiếng Tây Ban Nha lưu loát hơn Martin.)

– So sánh hơn có thể được nhấn mạnh bằng cách thêm ***much*** hoặc ***far*** trước hình thức so sánh.

Ex: Harry's watch is **much/ far more expensive than** mine.
(Đồng hồ của Harry đắt hơn nhiều so với đồng hồ của tôi.)
Her boyfriend is **much/ far older than** her.
(Bạn trai của cô ta lớn tuổi hơn cô ta nhiều.)

– *A lot, a bit, a little, rather, slightly* cũng có thể được dùng trước dạng so sánh.

Ex: I got up **a little later** than usual.
(Tôi thức dậy trễ hơn thường ngày một chút.)
I'm feeling **a lot better** today. *(Hôm nay tôi thấy khỏe hơn nhiều.)*

* **Đại từ sau *as* hoặc *than*** (Pronouns after *as* or *than*)

Trong lối văn thân mật, đại từ nhân xưng làm tân ngữ (object pronouns) thường được dùng sau *as* hoặc *than*.

Ex: Harriet's husband isn't as tall as **her**. *(Chồng của Harriet không cao bằng cô ấy.)*
He's older than **me**. *(Anh ấy lớn tuổi hơn tôi.)*
They have more money than **us**. *(Họ có nhiều tiền hơn chúng tôi.)*

Trong lối văn trịnh trọng, đại từ nhân xưng làm chủ ngữ (subject pronouns) được dùng (thường đi với động từ hoặc trợ động từ).

Ex: She doesn't sing as well as **I do**. *(Cô ta hát không hay bằng tôi.)*
I'm two years older than **she is**. *(Tôi lớn hơn cô ấy hai tuổi.)*
They have more money than **we have**. *(Họ có nhiều tiền hơn chúng tôi.)*

III. So sánh nhất (Superlative form)

Hình thức so sánh nhất của tính từ hoặc trạng từ được thành lập bằng cách:

- Thêm *-est* vào sau tính từ hoặc trạng từ ngắn (short adj/ adv) hoặc tính từ có hai âm tiết tận cùng bằng *-er, -ow, -ly, -le*.

Ex: hot *(nóng)* → hottest *(nóng nhất)*
cheap *(rẻ)* → cheapest *(rẻ nhất)*
clever *(thông minh)* → cleverest *(thông minh nhất)*
early *(sớm)* → earliest *(sớm nhất)*
shallow *(nông)* → shallowest *(nông nhất)*

- Thêm *most* vào trước tính từ hoặc trạng từ dài (long adj/ adv).

Ex: expensive *(đắt)* → most expensive *(đắt nhất)*
boring *(tẻ nhạt)* → most boring *(tẻ nhạt nhất)*
famous *(nổi tiếng)* → most famous *(nổi tiếng nhất)*
slowly *(chậm)* → most slowly *(chậm nhất)*
fortunately *(may mắn)* → most fortunately *(may mắn nhất)*

S + V + *the* + (short adj/ adv + *est* / *most* + long adj/ adv) (+ noun)

Ex: I'm **the happiest man** in the world.
(Tôi là người hạnh phúc nhất trên đời.)
Love is **the most important thing**.
(Tình yêu là điều quan trọng nhất.)
He worked **the hardest** of the three workers.
(Trong ba công nhân, anh ta làm việc chăm chỉ nhất.)
Jane speaks Spanish **the most fluently** in her class.
(Trong lớp, Jane nói tiếng Tây Ban Nha lưu loát nhất.)

– So sánh nhất có thể được bổ nghĩa bằng ***much*** hoặc ***by far***.

Ex: Amy is **the smartest by far**.
(Amy thông minh nhất, hơn mọi người nhiều.)

Nikolai's English was **much the worst.**
(Tiếng Anh của Nikolai tệ nhất, tệ hơn mọi người nhiều.)

* **Hình thức so sánh bất quy tắc** (Irregular comparision)
Một số tính từ và trạng từ có hình thức so sánh hơn và so sánh nhất bất quy tắc (không theo quy luật *-er/-est; more/most*)

good/ well	→	better	→	best
bad/ badly	→	worse	→	worst
many/ much	→	more	→	most
little	→	less	→	least
far	→	farther/ further	→	farthest/ furthest
old	→	older/ elder	→	oldest/ eldest

– Cả *farther/ farthest* và *further/ furthest* đều có thể được dùng để chỉ khoảng cách. Không có sự khác nhau về nghĩa.
Ex: The way from here to the subway station is **farther/ further than** to the bus stop. *(Từ đây đến trạm xe điện ngầm xa hơn đến trạm xe buýt.)*
York is **the farthest/ furthest town** of the three.
(York là thị trấn xa nhất trong ba thị trấn.)

+ *Further* còn có nghĩa *'thêm nữa; hơn nữa'* (*farther* không có nghĩa này)
Ex: Let me know if you have any **further** news. [= any more news]
(Nếu bạn có thêm tin tức gì thì hãy cho tôi biết nhé.)

– *Elder, eldest* có thể được dùng làm tính từ (đứng trước danh từ) hoặc đại từ (không có danh từ theo sau) thay cho *older/ oldest* để chỉ sự nhiều tuổi hơn. Chúng chủ yếu được dùng để so sánh các thành viên trong cùng một gia đình.
Ex: My **elder/ older** brother is a pilot. *(Anh tôi là phi công.)*
He's **the elder** (son) of her two sons.
(Anh ấy là con trai lớn trong hai con trai của bà ta.)
His **eldest/ oldest** daughter got married last year.
(Con gái đầu của ông ta đã lập gia đình năm ngoái.)
Are you **the eldest/ oldest** (person) in your family?
(Anh có phải là con đầu trong nhà không?)

+ *Elder* không được dùng với *than* trong cấu trúc so sánh hơn, vì vậy chỉ dùng *older*.
Ex: He's two years **older than** me. *(Anh ấy lớn hơn tôi hai tuổi.)*
[NOT ...~~elder than~~]

⇘ MỘT SỐ ĐIỂM CẦN GHI NHỚ

a. So sánh nhất được dùng khi so sánh từ ba đối tượng trở lên. Khi trong nhóm chỉ có hai đối tượng, ta thường dùng so sánh hơn.
Ex: I like Betty and Maud, but I think Maud is **the nicer** of the two.
(Tôi thích cả Betty và Maud, nhưng tôi cho rằng trong hai người Maud dễ thương hơn.)

b. *More* và *most* được dùng cho các trạng từ tận cùng bằng *-ly*.
Ex: more slowly, more quietly, more easily, more seriously, more carefully...

Nhưng với trạng từ ***early***, ta không dùng *'more early/ most early'* mà phải dùng *'earlier/ earliest'*.

Ex: This morning I got up **earlier** than usual.
(Sáng nay tôi thức dậy sớm hơn thường ngày.)

c. Một số tính từ có hai âm tiết có thể có cả hai hình thức so sánh (-er/ more và -est/ most): *clever, common, cruel, gentle, narrow, pleasant, polite, quiet, simple, stupid.*

Ex: It's too noisy here. Can we go somewhere **quieter/ more quiet**?
(Ở đây ồn quá. Chúng ta đi nơi nào đó yên tĩnh hơn nhé?)
He is **the cleverest/ the most clever** in his class.
(Anh ấy thông minh nhất lớp.)

d. *More* và *most* được dùng cho tính từ có 3 âm tiết trở lên, ngoại trừ những từ phản nghĩa của những tính từ có 2 vần tận cùng bằng *-y*.

Ex: unhappy → unhappier → unhappiest
untidy → untidier → untidiest

\+ Một số tính từ ghép như *good-looking* hoặc *well-known* có thể có hai cách so sánh.

Ex: good-looking → better-looking → best-looking
more good-looking → most good-looking
well-known → better-known → best-known
more well-known → most well-known

e. *Less* và *least* là các từ phản nghĩa của *more* và *most*, được dùng để diễn đạt sự không bằng nhau ở mức độ ít hơn, hoặc ít nhất.

Ex: He's got **less** enthusiastic **than** he used to have.
(Anh ta kém nhiệt tình hơn trước.)
The least expensive holidays are often the most interesting.
(Những kỳ nghỉ ít tốn kém nhất thường thú vị nhất.)

f. Tính từ hoặc trạng từ so sánh nhất có thể được dùng mà không có danh từ theo sau khi danh từ đã hoặc sẽ được đề cập đến.

Ex: This room is **the warmest** in the house.
(Căn phòng này là căn phòng ấm nhất trong nhà.)
It's **the warmest** of three rooms.
(Đó là căn phòng ấm nhất trong ba căn phòng.)

g. Sau hình thức so sánh nhất, chúng ta thường dùng các giới từ *in* hoặc *of*. *In* được dùng với danh từ đếm được số ít để chỉ một nơi chốn (country, city, town, building, etc.), một tổ chức hoặc một nhóm người (class, team, family, company, etc.); *of* được dùng để chỉ khoảng thời gian hoặc dùng trước danh từ đếm được số nhiều chỉ một số lượng xác định người hoặc vật.

Ex: Who is the best player **in** the team? *(Ai là cầu thủ chơi hay nhất đội?)*
It's the most expensive hotel **in** Oxford.
(Đó là khách sạn đắt nhất ở Oxford.)
August is the wettest **of** the year.
(Tháng Tám là tháng có mưa nhiều nhất trong năm.)

She is the most beautiful **of** the three sisters.
(Cô ấy xinh nhất trong ba chị em.)

h. Trong lối văn thân mật, đại từ làm tân ngữ *(me, him, us, them,...)* thường được dùng sau *than* và *as*. Đại từ làm chủ ngữ *(I, he, we, they,...)* và động từ được dùng trong lối văn trang trọng hơn.
Ex: She's older than **me**. → informal
Or: She's older than **I am**. → formal

i. Mạo từ *the* đứng trước tính từ ở vị trí vị ngữ (predicative adjectives) và trước trạng từ (adverbs) trong hình thức so sánh nhất đôi khi được bỏ đi trong lối văn thân mật.
Ex: Which of the boys is **(the) strongest**?
(Trong các cậu bé đó đứa nào mạnh nhất?)
He can run **(the) fastest**. *(Anh ta chạy nhanh nhất.)*

Tuy nhiên khi dạng so sánh nhất ở vị trí vị ngữ được dùng với một nhóm từ xác định thì không được bỏ ***the***.
Ex: This dictionary is **the best I could find**.
(Cuốn từ điển này là cuốn hay nhất mà tôi tìm được.)
[NOT ~~This dictionary is **best I could find**~~.]
She was **the quickest of all the staff**.
(Cô ấy là người nhanh nhẹn nhất trong tất cả các nhân viên.)
[NOT ~~She was **quickest**...~~]

Không dùng ***the*** khi so sánh cùng một người hay một vật ở những tình huống khác nhau.
Ex: He's **nicest** when he's had a few drinks.
(Anh ấy tử tế nhất khi đã uống vài ly.) [NOT ~~He's **the nicest** when...~~]
She works **hardest** when she's doing something for her family.
(Cô ấy làm việc tích cực nhất khi cô ấy làm việc gì đó cho gia đình.)
[NOT ~~She works **the hardest** when...~~]

j. *Most* + adjective đôi khi được dùng với nghĩa *'very'*
Ex: The book you lent me was **most interesting**. [= very interesting]
(Cuốn sách bạn cho tôi mượn rất hay.)

IV. Cách thêm đuôi -er và -est (Spelling rules for the -er and -est ending)

- Tính từ hoặc trạng từ tận cùng bằng *e:* thêm *-r* và *-st*.

Ex: large *(rộng)*	→	larger	→	largest
late *(trễ)*	→	later	→	latest

- Tính từ hoặc trạng từ có hai âm tiết tận cùng bằng *phụ âm + y*: đổi *y* thành *i* và thêm *-er* hoặc *-est*.

Ex: happy *(hạnh phúc)*	→	happier	→	happiest
pretty *(đẹp)*	→	prettier	→	prettiest

- Tính từ hoặc txrạng từ có một âm tiết tận cùng bằng *nguyên âm + phụ âm (trừ w)*: gấp đôi phụ âm.

Ex: big *(to)*	→	bigger	→	biggest
thin *(mỏng)*	→	thinner	→	thinnest
new *(mới)*	→	newer	→	newest

V. Hình thức so sánh đặc biệt (Special comparison)

1. So sánh kép (Double comparatives)

a. So sánh đồng tiến *(càng ... càng)*

Dạng so sánh đồng tiến với *the ... the ...* được dùng để diễn đạt sự cùng thay đổi (tăng thêm hoặc giảm bớt về số lượng hoặc mức độ) của sự việc.

The + comparative + S + V + the + comparative + S + V

Ex: **The older** I get, **the happier** I am.
(Càng lớn tuổi tôi càng thấy hạnh phúc.)
The more dangerous it is, **the more** I like it.
(Việc càng nguy hiểm tôi càng thích.)
The hotter it is, **the more miserable** I feel.
(Trời càng nóng, tôi càng cảm thấy khó chịu.)
The more I know him, **the less** I like him.
(Càng biết rõ anh ta, tôi càng không thích anh ta.)

- *More* có thể được dùng với danh từ.

Ex: **The more electricity** you use, the higher your bill will be.
(Dùng điện càng nhiều, hóa đơn tiền điện càng cao.)

- Dạng ngắn của cấu trúc này được dùng trong thành ngữ *The more the merrier* (càng đông càng vui) và trong cấu trúc *The + comparative +* ***the better***

Ex: What time shall we leave? ~ **The sooner the better.**
(Mấy giờ chúng ta đi? ~ Càng sớm càng tốt.)
How do you like your coffee? ~ **The stronger the better.**
(Anh thích cà phê như thế nào? ~ Càng đậm càng tốt.)
The less luggage you have to carry **the better.**
(Mang càng ít hành lý càng tốt.)

b. So sánh lũy tiến *(càng ngày càng)*

Dạng so sánh lũy tiến được dùng để diễn đạt sự việc đang tăng dần hoặc giảm dần một cách liên tục.

- *...er and ...er* và *more and more* được dùng để diễn đạt sự tăng dần.

short adj/ adv + er + and + short adj/ adv + er
more and more + long adj/ adv

Ex: Betty is **younger and younger.** *(Betty càng ngày càng trẻ ra.)*
It's becoming **harder and harder** to find a job.
(Càng ngày càng khó tìm việc.)
Her story was **more and more attractive.**
(Câu chuyện của bà ta càng ngày càng hấp dẫn.)
We're going **more and more** slowly.
(Chúng tôi đi càng lúc càng chậm.)
[NOT ~~more slowly and more slowly~~]

- *Less and less* được dùng để diễn đạt sự giảm dần.

Ex: He became **less and less** interested in politics.
(Càng ngày anh ta càng ít quan tâm đến chính trị.)

He played the piano **less and less** as he grew older.
(Càng lớn nó càng ít chơi dương cầm.)

2. So sánh hành động (Comparison of actions)

Danh động từ (gerund) hoặc động từ nguyên mẫu (to-infinitive) theo sau từ so sánh.

Ex: Riding a horse is not as easy as **riding** a motorcycle.
(Cưỡi ngựa thì không dễ như chạy xe máy.)
It's sometimes cheaper **to buy** a new one than **to repair** the old one.
(Đôi khi mua cái mới lại rẻ hơn sửa lại cái cũ.)

▶ EXERCISES

I. Complete the sentences using *as ... as*. Choose one of the following words.

expensive	comfortable	fast	long	quietly	soon
well	often	quickly	much	strong	exciting

1. I don't earn *as much as* I'd like.
2. Oh, don't sit there. The stool isn't _____ the armchair.
3. I didn't want to wake anybody, so I came in _____ I can.
4. We can't do crosswords _____ you do.
5. I'm sorry I'm a bit late. I got here _____ I could.
6. We like to keep fit, so we go swimming _____ we can.
7. It was a difficult question. I answered it _____ I could.
8. I prefer surfing to swimming. Swimming isn't _____ surfing.
9. How long can we stay with you? ~ You can stay _____ you like.
10. Why don't you buy a motorbike? A motorbike isn't _____ a car.
11. I need the information quickly, so please let me know _____ possible.
12. I don't like these plastic screws. Plastic isn't _____ metal.

II. Complete the sentences using a comparative form.

1. It's too noisy here. Can we go somewhere *quieter*?
2. The dining room is so small. I like it a bit _____.
3. The exam was surprisingly easy. I expected it to be _____.
4. The weather is too cold in this country. I'd like to live somewhere _____.
5. You were a bit depressed yesterday but you look _____ today.
6. You're standing too near the camera. Can you move a bit _____ away?
7. Your work isn't very good. I'm sure you can do _____.
8. You're driving too fast. Could you drive _____?
9. My job is a bit boring sometimes. I'd like to do something _____.
10. You hardly ever phone me. Why don't you phone me _____?
11. Don't worry. The situation isn't so bad. It could be _____.
12. The hotel was surprisingly cheap. I expected it to be _____.
13. This coffee is very weak. I like it a bit _____.
14. You're talking very loudly. Can you speak a bit _____?
15. I was surprised how complicated it was to use the computer. I thought it would be _____.

III. Write the comparative form of the adjective or adverb in brackets. Use *than* where necessary.

1. They've made these chocolate bars *smaller*. (small)
2. Sport is *more interesting than* politics. (interesting)
3. We could have found the place _____ with a map. (easily)
4. I was feeling tired last night, so I went to bed _____ usual. (early)
5. The weather is getting _____. (bad)
6. Health and happiness are _____ money. (important)
7. You need to draw it _____. (carefully)
8. I like living in the country. It's _____ living in the town. (peaceful)
9. We can't hear. Could you speak a little _____?(slowly)
10. I can't stay _____ half an hour. (long)
11. A cellphone would be a _____ present. (useful)
12. It's a long way from here to the station - _____ I thought. (far)
13. Can't you think of anything _____ to say? (intelligent)
14. It was _____ usual in town today. (busy)
15. Unfortunately her illness was _____ we thought at first. (serious)

IV. Comment on these situations. Write sentences with a comparative and *than*. Use these adjectives: *big, fast, expensive, long, old, popular, strong, tall, cold, far, bad, early, frequently, busy, high.*

1. Yesterday the temperature was nine degrees. Today it's only six degrees.
   It's *colder today than it was yesterday.*
2. The journey takes four hours by car and five hours by train.
   Travelling by car is _____
3. Chris and Joe both did badly in the exam. Chris got 20% but Joe only got 15%.
   Joe did _____
4. I expected my friends to arrive at about 4 o'clock. In fact they arrived at 2:30.
   My friends _____
5. The film lasts two and a half hours, but the videotape is only two hours long.
   The film _____
6. The cassette is $11.000, and the CD is $18.000.
   The CD _____
7. Dave and I went for a run. I ran ten kilometers. Dave stopped after eight kilometers.
   I ran _____
8. The castle was built in 1878 and the church in 1925.
   The castle _____
9. Mike is 1.7 meters tall, but Harriet is 1.8 meters.
   Harriet _____
10. Andrew hasn't many friends. Claire has lots of friends.
    Claire _____
11. Mark's car has room for five people, but Sandra's has room for only four.
    Mark's car _____
12. Sears Tower in Chicago is 442 meters high. Petronas Twin Towers in Kuala Lumpur is 452 meters high.

Petronas Twin Towers _____

13. We were very busy at work today. We're not usually as busy as that.
    We _____
14. You can go by bus or by train. The buses run every 30 minutes. The trains run every hour.
    The buses _____
15. Daniel can lift 90 kilos, but Matthew can lift 120 kilos.
    Matthew _____

V. Complete the sentences. Use a superlative (-est or most) and a preposition (if necessary).

1. This room is nice. It's *the nicest room in* the hotel.
2. Susan is very beautiful. She's *the most beautiful girl* I've ever met.
3. It was a very happy day. It was _____ my life.
4. She's a very intelligent student. She's _____ the class.
5. The speech was very boring. It was _____ I've ever heard.
6. It's a very large company. It's _____ the town.
7. August is very wet. It's _____ the year.
8. The meal was delicious. That was _____ I've had for a long time.
9. Matthew always drives carefully. He drives _____ all the drivers.
10. She is a very good player. She is one of _____ the team.
11. Manchester United is a very famous football team. They're one of _____ the world.
12. Melanie is a quick child. She reacts _____ the three sisters.
13. It was a very bad experience. It is one of _____ my life.
14. It's a very valuable painting. It's _____ the gallery.
15. Spring is a very busy time for me. It's _____ the year.

VI. Write the sentences from the notes. Use the superative form of the adjective.

1. Melanie/ kind person/ I know → *Melanie is the kindest person I know*.
2. Friday/ busy day/ week
3. This watch/ one/ expensive/ the store
4. This Beatles album/ good/ they ever made
5. Alan/ successful salesman/ company
6. That/ funny joke/ I've ever heard
7. Mary/ patient person/ my daughters
8. Ten kilometers/ far distance/ he've ever run

VII. Complete the sentences, using the structure *...er and ...er* or *more and more.*

1. This subject gets *harder and harder* all the time. (hard)
2. I'm just getting *more and more confused* . (confused)
3. It's becoming _____ for me to keep up. (difficult)
4. The textbook just gets _____. (complicated)
5. I spend _____ time on my work. (much)
6. My list of things to do gets _____. (long)
7. As I waited for my interview, I became _____. (nervous)
8. My problem is just getting _____. (bad)
9. Since she has been in Britain, her English has got _____. (good)
10. My bags seemed to get _____ as I carried them. (heavy)

11. Travelling is becoming _____. (expensive)
12. That hole in your pullover is getting _____. (big)

VIII. Complete each sentence using the information in brackets and the structure with two comparatives.

1. (The rent is high.) The bigger a flat is, *the higher the rent is*.
2. (You learn quickly.) The younger you are, _____ .
3. (The roads are quiet.) The earlier you leave, _____ .
4. (The choice is wide.) The bigger a supermarket is, _____ .
5. (I get confused.) The more I try to work this out, _____ .
6. (You can speak fluently.) The more you practice, _____ .
7. (The beaches get crowded.) The better the weather is, _____ .
8. (She became impatient.) The longer she wait, _____ .
9. (It's hard to concentrate.) The more tired you are, _____ .
10. (The product is reliable) The higher the price, _____ .

IX. Complete the sentences. Use the comparison of the word in brackets

1. Mary isn't _____ (pretty) as her sister.
2. The steak is _____ (expensive) than the fish.
3. Of the four dresses, I like the red one _____ (well).
4. Nobody is _____ (happy) than Miss Snow.
5. It was an awful day. It was _____ (bad) day of my life.
6. John is much _____ (strong) than I thought.
7. They have got three daughters. _____ (old) is 14 years old.
8. Thanks to the progress of science, human life is _____ (good and good).
9. Mr Brown is _____ (delightful) person I have ever known.
10. The competition makes the price of goods _____ (cheap and cheap).
11. Sam's conduct is _____ (bad) than Paul's.
12. These boys are _____ (ill-prepared) for employment than my children.
13. What is _____ (popular) sport in your country?
14. They speak English _____ (fluently) than we do.
15. Of the three boys, Harry is _____ (badly-bred).

X. Complete the conversations, using the correct form of the word(s) supplied and adding any other words needed.

1. A: Why have you bought a new car?
   B: We needed one with a _____ (big) boot, to take our sports gear.
2. A: Which is _____ (small/ planet) in our solar system?
   B: Pluto, isn't it? I know it's _____ (far) away from the sun.
3. A: Do you like playing badminton?
   B: No. I prefer tennis. I think tennis is _____ (interesting) badminton.
4. A: Who is _____ (good/ student) in the class?
   B: Matthew is _____ student in the class. He's _____ other students. (intelligent)
5. A: What's the weather like in Ho Chi Minh City?
   B: It's getting _____ (bad).
   A: Is April _____ (hot/ month) of the year?

B: Yes, it is.

6. A: Shall we go for a swim? It's lovely and sunny.
   B: I'm not sure. There's quite a strong wind. I think you'll find it's _____ (not/ warm) it looks, when you get outside.
7. A: Which is _____ (high) mountain in Africa?
   B: I'm not sure. Kilimanjaro, perhaps?
   A: Where's that? In Zambia?
   B: No, it's _____(far/ north) that. Kenya I think.
   A: Which mountain is _____ (high), Everest or Kilimanjaro?
   B: Everest. It's _____ (high/ mountain) in the world.
8. A: What is _____ (important) in one's life? It's money, isn't it?
   B: In my oppion, health and happiness are _____ (important) money.
9. A: Hurry up! We'll miss the train. Can't you run _____ (fast)?
   B: Sorry, I'm going _____ (fast) I can already.
   A: OK. I guess you're quite a bit _____ (short/ I) after all.
10. A: I'm very sorry to hear of your mother's illness.
    B: Unfortunately her illness was _____ (serious) we thought at first.
    A: Does she feel _____ (healthy) now?
    B: Yes, she's a little bit _____ (good).
11. A: Are you still trying to get that stain out of the rug?
    B: Yes. I've tried all sorts of soaps and things but it's still _____ (clean) when I start.
12. A: We'd better go to the bank this morning.
    B: Can't we go _____(late)?
    A: No. They shut _____(early/ here) they do at home.
13. A: How was your driving test?
    B: Oh, not so bad really. It was _____ (much/ easy) I'd expected, in fact.
    A: So, you've passed?
    B: Yes, I have
    A: Congratulations! That's _____(good) news I've heard for ages!
14. A: Is your new car as big as the old one?
    B: No, it's _____ (small), so it uses _____ (little) petrol. They tested some small cars, and this one costs ___(little) to run of all the cars in the test.
15. A: I hear you were having problems with your business last year. Is it _____(good) this year?
    B: No, I'm afraid it's _____(bad) if anything.
    A: I suppose people just aren't spending _____(much/ money) they used to.

XI. Complete the sentences with *than* or *as*.

1. I can't reach as high as you. You're taller *than me/ I am*.
2. He doesn't know much. I know more _____ .
3. I don't work particularly hard. Most people work as hard _____ .
4. We were very surprised. Nobody was more surprised _____ .
5. She's not a very good player. I'm a better player _____ .
6. They've been very lucky. I wish we were as lucky _____ .

7. You speak English very well. We can't speak as well _____ .
8. I didn't spend as much money as you. You spent more money _____ .

XII. Some of these sentences are correct, and some are incorrect. If a sentence is correct, put a tick (✓). If it is incorrect, cross the wrong word and correct it.

1. You're the luckiest person I know. ✓
2. The situation is getting difficulter. *more difficult*
3. Silver isn't as expensive as gold. _____
4. This is the quicker way to school. _____
5. Is Rachel elder than Vicky? _____
6. Who is the cleverest student of the class? _____
7. This month has been weter than last month. _____
8. The weather is getting more and more hot. _____
9. The telephone is one of the most useful inventions ever. _____
10. You and Luke are both better than I. _____
11. This game is more exciting as the last one. _____
12. The piano is heavier than the sofa. _____
13. She is the rich woman in the world. _____
14. I don't have as much tapes as you. _____
15. You're taller than he is. _____

XIII. Read this part of Tessa's letter to her friend about her new job. Choose the most suitable word to fill in the blank.

My new job is great. I like it (1) _____ better than my old one. The people here are (2) _____ than I expected. Luckily my new boss isn't as rude (3)_____ my old boss, Mrs Crossley, was. I hate her. She was the (4)_____ friendly person I've ever met. Everyone here is older (5) _____. In fact I'm the youngest person (6) _____ the office. The good thing about the job is that I get a (7) _____ more money. The bad thing is that the journey isn't (8) _____ simple as it was in my old job, where the bus took me straight there. Now I have to change buses. But I'm allowed to start work early. The (9)_____ I leave home, (10) _____ the journey because the buses aren't so crowded.

1.	a. more	b. most	c. much	d. very
2.	a. more nice	b. most nice	c. nicer	d. nicest
3.	a. as	b. so	c. than	d. that
4.	a. least	b. less and less	c. less	d. so
5.	a. as I	b. as me	c. than I	d. than me
6.	a. from	b. in	c. of	d. out of
7.	a. bit	b. less	c. lot	d. much
8.	a. as	b. less	c. more	d. same
9.	a. early	b. more early	c. earliest	d. earlier
10.	a. more easy	b. more easier	c. the easier	d. the easy

XIV. Write the second sentence so that it has a similar meaning to the first. Use the word in brackets.

1. This hotel is more expensive than all the others. (most)
2. The moon isn't as hot as the sun. (hotter)
3. I'm not as patient as you. (more)

4. The table and the desk are the same size. (big)
5. Prices just get higher all the time. (and)
6. The dress is cheaper than the skirt. (expensive)
7. This crossword is the easiest. (difficult)
8. Their excitement was increasing all the time. (excited)
   They were getting _____.
9. I've never read a more romantic story. (most)
   It's the _____.
10. A bus is cheaper than a taxi. (less)

ĐỘNG TỪ (VERBS)

I. Định nghĩa (Definition)

Động từ (verbs) là từ hoặc cụm từ được dùng để diễn tả hành động (action) hoặc trạng thái (state).

II. Các loại động từ (Kinds of verbs)

Dựa trên các tiêu chí khác nhau, động từ có thể được phân thành nhiều loại.

1. Ngoại động từ và nội động từ (Transitive and intransitive verbs)

1.1. Ngoại động từ (Transitive verbs) diễn tả hành động tác động trực tiếp lên người nào đó hoặc vật nào đó; nói cách khác, ngoại động từ là động từ thường được theo sau bởi danh từ hoặc đại từ làm tân ngữ trực tiếp (direct object).

Ex: Let's **invite** Sally. *(Chúng ta hãy mời Sally đi.)* [NOT ~~Let's invite.~~]
You **surprised** me. *(Anh làm tôi ngạc nhiên.)* [NOT ~~You surprised.~~]

Động từ *invite* và *surprise* sẽ không đủ nghĩa nếu không có danh từ *Sally* và đại từ *me* làm tân ngữ.

1.2. Nội động từ (Intransitive verbs) diễn tả hành động dừng lại ở người nói hoặc người thực hiện hành động đó; nói cách khác, nội động từ là động từ không cần có tân ngữ trực tiếp (danh từ hoặc đại từ) theo sau.

Ex: Do **sit** down. *(Hãy ngồi xuống.)*
The children are **playing**. *(Bọn trẻ đang chơi đùa.)*

Động từ *sit* và *play* không cần có tân ngữ trực tiếp cũng đã đủ nghĩa.

★**Lưu ý:**

- Nhiều động từ có thể vừa là ngoại động từ vừa là nội động từ (nghĩa của chúng có thể thay đổi).

Ex: We **lost**. *(Chúng tôi đã thua.)*
We **lost** the match. *(Chúng tôi đã thua trận đấu.)*
He **ran** as fast as he could. *(Anh ta chạy nhanh hết sức.)*
He has no idea how to **run** a business. *(Anh ấy không biết cách quản lý một doanh nghiệp.)*
They **grow** flowers in the garden. *(Họ trồng hoa trong vườn.)*
Flowers **grow** in the garden. *(Hoa mọc trong vườn.)*

- Ngoại động từ có thể có hai tân ngữ: tân ngữ trực tiếp (direct object) và tân ngữ gián tiếp (indirect object).

Ex: My friend has just sent **me a postcard**. *Or.* My friend has just sent **a postcard** to **me**.
[direct object: *a postcard;* indirect object: *me*]

- Tân ngữ theo sau nội động từ thường là tân ngữ của giới từ (prepositional object) chứ không phải là tân ngữ trực tiếp của động từ.

Ex: We walked **across the fields**. *(Chúng tôi đi ngang qua cánh đồng.)*
[NOT ~~We walk the fields.~~]
Let's talk **about your plan**. *(Chúng ta hãy nói về kế hoạch của anh đi.)*
[NOT ~~Let's talk your plan~~.]

- Một số ngoại động từ có thể được theo sau bởi một tân ngữ và một bổ ngữ của tân ngữ (verb + object + object complement). Bổ ngữ của tân ngữ thường là tính từ, danh từ hoặc danh ngữ.

Ex: I find **her attitude strange**. *(Tôi thấy thái độ của cô ta rất lạ.)*
They elected **him president.** *(Họ bầu ông ấy làm chủ tịch.)*
That boy regards **Bill as his father**. *(Cậu bé đó xem Bill như cha.)*

2. Động từ có quy tắc và động từ bất quy tắc (Regular and irregular verbs)

2.1. Động từ có quy tắc (Regular verbs) là động từ có hình thức quá khứ đơn (simple past) và quá khứ phân từ (past participle) được thành lập bằng cách thêm *-ed* vào động từ nguyên mẫu (infinitive).

Ex: infinitive	past	past participle
work *(làm việc)*	worked	worked
invite *(mời)*	invited	invited
study *(học)*	studied	studied
beg *(van xin)*	begged	begged

2.2. Động từ bất quy tắc (Irregular verbs) là động từ có hình thức quá khứ đơn (simple past) và quá khứ phân từ (past participle) được thành lập không theo quy tắc nhất định nào. Hình thức quá khứ đơn và quá khứ phân từ của các động từ này nằm trong bảng động từ bất quy tắc (người học phải học thuộc lòng bảng động từ bất quy tắc).

Ex: infinitive	past	past participle
be *(thì, là, ở)*	was/ were	been
see *(nhìn thấy)*	saw	seen
teach *(dạy)*	taught	taught
give *(cho)*	gave	given

3. Trợ động từ và động từ thường (Auxiliary and ordinary verbs)

3.1. Trợ động từ (Auxiliary verbs)

Trợ động từ là các động từ đặc biệt (special verbs) *be, have, do, can, may, must, ought, shall, will, need, dare, used* được chia thành hai nhóm: trợ động từ chính (principal auxiliary verbs) và trợ động từ tình thái (modal auxiliary verbs).

a. Trợ động từ chính (Principal auxiliary verbs) gồm *be, do, have*, được dùng với động từ khác để chỉ thì, thể, và để thành lập câu hỏi hoặc câu phủ định.

infinitive	present tense	past tense	past participle
to be	am, is, are	was, were	been
to do	do, does	did	done
to have	have, has	had	had

- *Be* được thêm vào động từ khác để tạo thành thể tiếp diễn hoặc bị động.
  Ex: The children **are** playing in the yard. *(Bọn trẻ đang chơi trong sân.)*
  He **was** imprisoned for three years. *(Ông ta bị bỏ tù ba năm.)*
- *Do* được dùng để thành lập câu hỏi, câu phủ định và dạng nhấn mạnh của các động từ không có trợ động từ .
  Ex: **Do** you smoke? *(Anh có hút thuốc không?)*
  I **didn't** see them. *(Tôi không thấy họ.)*
  She **does** like you. *(Cô ấy rất mến anh.)*
- *Have* được dùng để tạo thể hoàn thành.
  Ex: We **have** lived here for a long time. *(Chúng tôi đã sống ở đây lâu rồi.)*
  I realized that I **had** met him before.
  (Tôi nhận ra rằng trước đây tôi đã gặp anh ta.)

★ **Lưu ý:** *Be, do, have* cũng có thể được dùng như động từ thường (ordinary verbs).
Ex: He **is** lazy. *(Anh ta lười biếng.)*
He **does** nothing. *(Anh ta chẳng làm gì cả.)*
He **has** no job. *(Anh ta không có việc làm.)*

b. Trợ động từ tình thái (Modal auxiliary verbs) gồm *can, could, may, might, must, ought, had better, will, would, shall, should*, được dùng trước hình thức nguyên thể (bare-infinitive) của động từ khác để chỉ khả năng, sự chắc chắn, sự cho phép, nghĩa vụ, v.v. Trợ động từ tình thái có những nét văn phạm sau:

- Ngôi thứ ba số ít không có *-s*.
  Ex: She **can** swim. *(Cô ấy biết bơi.)* [NOT ~~She cans...~~]
- Không dùng trợ động từ *do* trong câu hỏi, câu phủ định, câu hỏi đuôi và câu trả lời ngắn.
  Ex: **Can** you speak French? *(Anh có biết nói tiếng Pháp không?)*
  [NOT ~~Do you can speak...~~]
  You **shouldn't** tell lies. *(Bạn không nên nói dối.)*
  [NOT ~~You don't should tell~~...]
- Động từ theo sau các trợ động từ tình thái (ngoại trừ *ought*) luôn ở nguyên mẫu không *to* (bare-infinitive).
  Ex: I **must water** the flowers. *(Tôi phải tưới hoa.)*
  [NOT ~~I must to water...~~]
  You **should drive** more carefully. *(Anh nên lái xe cẩn thận hơn.)*
  [BUT You **ought to drive** more carefully.)
- Không có hình thức nguyên thể (~~to can~~) và hình thức phân từ (~~maying; musted~~). Khi cần ta phải dùng những từ khác để thay thế.

Ex: I'd like **to be able to** stay here. *(Tôi muốn là mình có thể ở lại đây.)*
[NOT ... ~~to can stay~~ ...]
She's going **to have to** leave soon. *(Chẳng bao lâu nữa cô ta sẽ phải ra đi.)* [NOT ... ~~to must leave~~ ...]

- **CAN** *(có thể)*: *Can* có hình thức phủ định là *cannot (can't)* và dạng quá khứ là *could*. *Can* được dùng để diễn đạt:

– Khả năng ở hiện tại hoặc tương lai – nói rằng điều gì đó có thể xảy ra hoặc người nào đó có khả năng hoặc cơ hội để làm việc gì.

Ex: I haven't got time today, but I **can** see you tomorrow.
(Hôm nay tôi không có thời gian, nhưng ngày mai tôi có thể gặp anh.)
Scotland **can** be very warm in September.
(Vào tháng Chín Scotland có thể rất ấm.)
They **can** speak English. *(Họ biết nói tiếng Anh.)*

– Sự xin phép và cho phép; *can't* được dùng để từ chối lời xin phép.

Ex: **Can** I use your phone? *(Tôi dùng điện thoại của anh có được không?)*
~ Yes, of course you **can**./ No, I'm afraid you **can't**.
(Vâng, tất nhiên là được./ Không, không được.)
You **can** take the car if you want. *(Nếu muốn anh có thể lấy ô tô mà đi.)*
You **can't** sit there. Those seats are reserved.
(Anh không được ngồi ở đó. Những chỗ ngồi đó đã được đặt trước rồi.)

– Lời yêu cầu, đề nghị hoặc gợi ý.

Ex: **Can** you wait a moment, please? *(Xin vui lòng đợi một lát nhé.)*
→ yêu cầu (request)
Can I carry your bag? *(Tôi xách túi giúp bạn nhé.)* → đề nghị (offer)
Let's have lunch together. We **can** go to that new restaurant.
(Chúng ta cùng ăn trưa đi. Chúng ta có thể đến nhà hàng mới đó.)
→ gợi ý (suggestion)

– Chúng ta có thể dùng *can't* để nói rằng chúng ta chắc chắn điều gì đó không thể xảy ra trong hiện tại.

Ex: Harry **can't** know how to ride a bike; he's never been on one.
(Harry không thể nào biết đi xe đạp; anh ấy chưa bao giờ đi xe đạp.)

- **COULD** *(có thể)*: *Could* có hình thức phủ định là *could not* (*couldn't*). *Could* vừa là hình thức quá khứ của *can* vừa là trợ động từ tình thái.

– *Could* là hình thức quá khứ của *can*, được dùng để diễn đạt khả năng ở quá khứ.

Ex: My sister **could** play the piano when she was five.
(Em gái tôi biết chơi dương cầm khi lên năm.)
In those days we had a car, so we **could** travel very easily.
(Dạo đó, chúng tôi có ô tô nên chúng tôi có thể đi lại rất dễ dàng.)
It was a place where anything **could** happen.
(Đó là nơi mà bất cứ điều gì cũng có thể xảy ra.)

– *Could* là trợ động từ tình thái, được dùng để diễn đạt:

+ Điều gì đó có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai, nhưng không chắc chắn.

Ex: The phone is ringing. It **could** be Tim.
(Chuông điện thoại đang reng. Có lẽ là Tim.)
The story **could** be true, I suppose.
(Tôi cho là câu chuyện có thể có thật.)
It **could** rain this afternoon. *(Có thể chiều nay trời sẽ mưa.)*

+ Sự xin phép; *could* lễ phép và trịnh trọng hơn *can*. Nhưng không dùng *could/ couldn't* để diễn đạt sự cho phép hoặc từ chối lời xin phép.

Ex: **Could** I ask you something? *(Tôi hỏi anh vài điều được không ạ?)*
~ Yes, of course you **can**. *(Vâng, tất nhiên là được)*
[NOT ~~of course you **could**~~.]
Could we camp here? *(Chúng tôi cắm trại ở đây được không ạ?)*
~ I'm afraid you **can't**. *(Tôi e là không được.)*
[NOT ~~I'm afraid you **couldn't**~~.]

+ Lời yêu cầu lịch sự (lịch sự và trang trọng hơn *can*) hoặc để đưa ra lời đề nghị, gợi ý.

Ex: **Could** you mail this letter for me?
(Nhờ anh gửi giúp tôi lá thư này được không?) → yêu cầu (request)
We **could** write a letter to the headmaster.
(Chúng ta có thể viết thư cho hiệu trưởng.) → gợi ý (suggestion)

★ **Lưu ý:**

– *Can* và *could* thường được dùng với các động từ chỉ sự nhận thức hoặc tri giác như: *see, smell, feel, hear, taste, understand, remember*, để diễn đạt sự việc (nghe, thấy, ngửi, hiểu...) ở một thời điểm cụ thể nào đó.

Ex: I **can** see Susan coming. *(Tôi nhìn thấy Susan đang đi đến.)* [NOT ~~I'm seeing ...~~]
When I went into the house, I **could** smell burning.
(Khi vào nhà, tôi ngửi thấy mùi khét.) [NOT ~~I was smelling ...~~]

– *Be able to* có thể được dùng thay cho *can* và *could*.

+ *Am/ is/ are able to* có thể được dùng để chỉ khả năng thay cho *can*, hoặc được dùng thay cho *can* ở thì tương lai (*will be able to*), thì hoàn thành (*have been able to*) và dạng nguyên mẫu (*to be able to*).

Ex: I **can/ am able to** run very fast. *(Tôi có thể chạy rất nhanh.)*
A hundred year from now people **will be able to** visit Mars.
(Một trăm năm nữa con người sẽ có thể tham quan sao Hỏa.)
I **haven't been able to** sleep recently. *(Gần đây tôi không thể ngủ được.)*
It's nice **to be able to** go to the opera. *(Thật là thú vị khi được đi xem nhạc kịch.)*

+ *Was/ were able to* có thể được dùng thay cho *could* để chỉ khả năng hoặc cơ hội trong quá khứ.

Ex: She **could/ was able to** read when she was four. *(Cô ấy biết đọc khi cô ấy bốn tuổi.)*

Nhưng khi nói về sự việc đã xảy ra trong một tình huống đặc biệt, hoặc người nào đó đã cố xoay xở để thực hiện được việc gì, chúng ta dùng *was/ were able to* (= managed to) chứ không dùng *could*.

Ex: The plane **was able to** take off at eleven o'clock, after the fog had lifted. *(Máy bay đã có thể cất cánh lúc 11 giờ, sau khi sương mù tan.)* [NOT ~~The plane **could** take off~~...]
The fire spread through the building quickly but we all **were able to** escape.
(Lửa lan nhanh khắp tòa nhà nhưng tất cả chúng tôi đều thoát ra được.)
[NOT ~~we all **could** escape~~]

- **MAY** và **MIGHT** *(có thể; có lẽ)*: *May* có hình thức phủ định là *may not* (Dạng tỉnh lược *mayn't* rất ít được sử dụng); *might* có hình thức phủ định là *might not (mightn't).*

– *May* và *might* được dùng để diễn đạt điều gì đó có thể là thật hoặc có khả năng xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

Ex: It **may/ might** be a bomb. *(Có thể đó là một quả bom.)*
Where is Emma? ~ I don't know. She **may/ might** be out shopping.
(Emma đâu? ~ Tôi không biết. Có lẽ cô ấy đi mua sắm.)
Ann **may not/ might not** come to the party tonight. She isn't well.
(Tối nay có thể Ann sẽ không dự tiệc. Cô ấy không được khỏe.)

Trong trường hợp này *might* không được dùng như dạng quá khứ của *may*. Cả *may* và *might* đều được dùng để nói về hiện tại hoặc tương lai. Nhưng *might* ít khẳng định hơn *may.*

Ex: I **may** go to London next month. *(Tháng tới có thể tôi sẽ đi London.)*
[cơ hội 50%]
My family **might** come with me. *(Có thể gia đình tôi sẽ đi cùng tôi.)*
[cơ hội 30%]

– *May/ might* + be + V-ing: diễn đạt điều gì đó có thể đang diễn ra trong hiện tại hoặc tương lai.

Ex: Malcolm isn't in his office. He **may/ might be working** at home today.
(Malcolm không có ở văn phòng. Hôm nay có lẽ anh ấy đang làm việc ở nhà.)
John **may/ might be waiting** at the station when we arrive.
(Khi chúng ta đến có thể John đang đợi ở ga.)

– *May* và *might* được dùng để xin phép. *May* và *might* có tính chất trang trọng, lễ phép hơn *can* và *could. Might* ít được dùng trong văn nói, chủ yếu được dùng trong cấu trúc câu hỏi gián tiếp.

Ex: **May** I put the TV on? *(Tôi mở Ti vi được không?)*
I wonder if I **might** have a little more cheese.
(Tôi muốn biết liệu tôi có thể dùng thêm một chút pho mát nữa được không?)
[rất trịnh trọng, nhưng nghe tự nhiên hơn ***Might** I have ...*]

– *May* được dùng để chỉ sự cho phép; *may not* được dùng để từ chối lời xin phép hoặc chỉ sự cấm đoán.

Ex: **May/ Might** I borrow the car? *(Tôi có thể mượn xe được không?)*
~ Yes, of course you **may**./ No, I'm afraid you **may not**.
(Dĩ nhiên là được./ Không, tôi e là không được.)
Students **may not** use the staff car park.
(Sinh viên không được dùng bãi đậu xe của cán bộ nhà trường.)

– *May* được dùng trong những lời cầu chúc trang trọng (không dùng *might*).

Ex: **May** you both be very happy! *(Chúc hai bạn hạnh phúc!)*
May the New Year bring you all your heart desires.
(Chúc bạn năm mới vạn sự như ý.)

☆ **Lưu ý:** Không dùng *may* trong câu hỏi trực tiếp để diễn đạt khả năng có thể xảy ra điều gì, nhưng có thể dùng *may* trong câu hỏi gián tiếp.

Ex: Are you likely to go camping this summer? *(Bạn có đi cắm trại vào mùa hè này không?)*
[NOT ~~**May** you go camping ...~~]
Do you think you **may** go camping this summer?
(Bạn có nghĩ là mùa hè này bạn sẽ đi cắm trại không?)

- **MUST** *(phải)*: *Must* có hình thức phủ định là *must not (mustn't)*. *Must* được dùng để:

– Diễn đạt sự cần thiết, hoặc sự bắt buộc ở hiện tại và tương lai.

Ex: Plants **must** get enough light and water.
(Cây cần phải có đủ ánh sáng và nước.) → sự cần thiết (necessary)
I haven't phoned Ann for ages. I **must** phone her tonight.
(Lâu rồi tôi không gọi điện cho Ann. Tối nay tôi phải gọi cho cô ấy.)
You **must** get up earlier in the morning.
(Buổi sáng con phải dậy sớm hơn.) → obligation (sự bắt buộc)

– Đưa ra lời khuyên hoặc lời yêu cầu được nhấn mạnh.

Ex: She's a really nice girl. You **must** meet her.
(Cô ấy thật sự là một cô gái tốt. Anh nên gặp cô ấy.)
You **must** be here before eight o'clock tomorrow.
(Ngày mai bạn phải có mặt ở đây trước 8 giờ sáng.)

– Đưa ra một suy luận hợp lý và chắc chắn.

Ex: You **must** be hungry after a long walk.
(Sau chuyến đi bộ dài chắc là anh đói bụng.)
John's lights are out. He **must** be asleep.
(Đèn nhà John tắt. Chắc là anh ấy đang ngủ.)

– *Must not/ mustn't* được dùng để chỉ sự cấm đoán - nói rằng điều gì không nên làm, hoặc bảo ai không được làm điều gì.

Ex: Look, double yellow lines. We **mustn't** park here.
(Nhìn kìa, hai vạch vàng. Chúng ta không được đỗ xe ở đây.)
You **must** keep it a secret, you **mustn't** tell anyone.
(Bạn phải giữ kín chuyện đó, bạn không được nói với bất cứ ai.)
You **mustn't** use the office phone for private calls.
(Bạn không được dùng điện thoại công ty vào việc riêng.)

- **HAVE TO** *(phải)*: được dùng để diễn đạt sự cần thiết, hoặc sự bắt buộc.

– *Have to* có thể được dùng tương đương với *must* để diễn đạt sự cần thiết.

Ex: I **have to/ must** go to the hairdresser's soon. *(Tôi phải đi ngay đến tiệm cắt tóc.)*
Tomato plants **have to/ must** be watered regularly.
(Cây cà chua cần được tưới nước thường xuyên.)

– *Have to* được dùng thay cho *must* trong các trường hợp không thể dùng *must*: thì tương lai, thì tiếp diễn, thì quá khứ, thì hiện tại hoàn thành, dạng nguyên thể, danh động từ, và sau các động từ tình thái.

Ex: You can borrow my car, but you**'ll have to** bring it back before ten.
(Anh có thể mượn xe của tôi, nhưng anh phải trả xe trước 10 giờ.)

[NOT ~~you will must bring~~...]

I'm **having to** read this contract very carefully.

(Tôi đang phải đọc thật kỹ hợp đồng này.)

Emma **had to** go to the dentist yesterday.

(Hôm qua Emma phải đi nha sĩ.) [NOT ~~Emma must go~~...]

Mark **has had to** drive all the way to Glasgow.

(Mark đã phải lái xe suốt quãng đường đến Glasgow.)

[NOT ~~Mark has must drive~~...]

I don't want **to have to** wait for ages. *(Tôi không thích phải đợi quá lâu.)*

[NOT ~~I don't want to must wait~~ ...]

No one likes **having to** pay taxes. *(Không ai thích phải nộp thuế.)*

Ann has a headache. She **might have to** take an aspirin.

(Ann bị đau đầu. Có lẽ cô ấy phải uống một viên aspirin.)

- Trợ động từ *do* được dùng với *have to* trong câu hỏi và câu phủ định.

Ex: I'm not working tomorrow, so I **don't have to** get up early.

(Ngày mai tôi không đi làm, vì vậy tôi không phải thức dậy sớm.)

When **does** Ann **have to** go? *(Khi nào Ann phải đi?)*

Did you **have to** pay for your second cup of coffee?

(Bạn có phải trả tiền tách cà phê thứ hai không?)

★ **Lưu ý:** Cả *must* và *have to* đều được dùng để diễn đạt sự cần thiết phải thực hiện điều gì đó.

Ex: All applicants **must/ have to** take an entrance exam.

(Tất cả các ứng viên phải qua một kỳ thi sát hạch.)

Tuy nhiên có sự khác nhau giữa *must* và *have to* và điều này đôi khi rất quan trọng.

- *Must* được dùng để diễn đạt sự bắt buộc đến từ phía người nói (cảm xúc và mong ước của người nói). *Have to* được dùng để diễn đạt sự bắt buộc do tình thế hoặc do điều kiện bên ngoài (như nội quy, luật pháp, quy định, mệnh lệnh của ai,...).

Ex: I really **must** stop smoking. *(Thực sự tôi phải bỏ hút thuốc thôi.)* [Tôi muốn bỏ.]

I **have to** stop smoking. Doctor's orders. *(Tôi phải bỏ hút thuốc thôi. Lệnh bác sĩ đấy.)*

We **must** invite Claire. She's wonderful company.

(Chúng ta phải mời Claire. Cô ấy là một người bạn tuyệt vời.)

We **have to** invite Trevor and Laura. They invited us last time.

(Chúng ta phải mời Trevor và Laura. Lần trước họ đã mời chúng ta.)

You can't turn right here. You **have to** turn left.

(Anh không thể rẽ phải ở đây. Anh phải rẽ trái.) [Do hệ thống giao thông quy định]

- *Must not / mustn't* chỉ sự cấm đoán; *do not have to / don't have to* (= don't need to) chỉ sự không cần thiết.

Ex: Car **mustn't** park in front of the entrance. *(Xe hơi không được đậu trước lối ra vào.)*

You **don't have to** wash those glasses. They're clean.

(Bạn không phải rửa những cái ly đó. Chúng sạch mà.) [= You don't need to ...]

You **mustn't** wear your new dress. You'll get them dirty.

(Con không được mặc áo đầm mới. Con sẽ làm dơ áo.)

Mark **doesn't have to** finish the report today. He can do it at the weekend. *(Hôm nay Mark không cần phải hoàn thành bản báo cáo. Anh ấy có thể làm nó vào cuối tuần.)*

[= Mark doesn't need to ...]

- **WILL** *(sẽ)*: *Will ('ll)* có hình thức phủ định là *will not (won't)*, và có dạng quá khứ là *would*. *Will* được dùng để:

– Diễn đạt hoặc dự đoán sự việc, tình huống sẽ xảy ra trong tương lai.

Ex: She'll be here in a few minutes. *(Vài phút nữa cô ta sẽ có mặt ở đây.)*
Tom **won't** pass the examination. He hasn't worked hard enough for it. *(Tom sẽ không thi đậu cho mà xem. Anh ta học thi không mấy chăm chỉ.)*
Tomorrow **will** be warmer. *(Ngày mai trời sẽ ấm hơn.)*

– Dự đoán về hiện tại.

Ex: Don't phone to the office. He'll be home by this time.
(Đừng gọi đến văn phòng. Giờ này chắc là anh ấy ở nhà.)

– Đưa ra một quyết định ngay lúc đang nói.

Ex: Did you phone Ruth? ~ Oh no, I forgot. I'll phone her now.
(Anh đã gọi cho Ruth chưa? ~ Ôi chưa, tôi quên mất. Bây giờ tôi sẽ gọi cho cô ấy.)

– Chỉ sự sẵn lòng, sự quyết tâm.

Ex: He'll take you home if you want.
(Nếu bạn muốn anh ấy sẽ đưa bạn về nhà.)
I'll stop smoking! I really **will**!
(Tôi sẽ bỏ hút thuốc! Nhất định tôi sẽ bỏ!)

– Diễn đạt lời đe dọa, lời hứa.

Ex: I'll hit you if you do that again. *(Tao sẽ đánh mày nếu mày làm thế nữa.)*
I **won't** tell anyone what happened, I promise.
(Tôi hứa là tôi sẽ không nói với bất cứ ai chuyện đã xảy ra.)

➢ *I will* được dùng để đưa ra lời đề nghị; *you will* được dùng để ra lệnh.

Ex: I'll peel the potatoes. ~ Oh, thank you. *(Tôi gọt vỏ khoai tây nhé. ~ Ồ, cám ơn.)*
You will carry out these instructions. *(Anh phải làm theo những chỉ dẫn này.)*

➢ *Will you... (please)?* được dùng để yêu cầu một cách lịch sự.

Ex: **Will you** post the letter for me, **please**? *(Anh vui lòng gửi giúp tôi lá thư nhé?)* [= Will you please post the letter for me?]
Will you (please) come in? *(Mời anh vào.)*

➢ *Will/ Won't you... ?* được dùng để diễn đạt lời đề nghị hoặc lời mời.

Ex: **Will you** have a cup of coffee? *(Anh dùng một tách cà phê nhé?)*
Won't you stay for lunch? *(Anh ở lại dùng cơm trưa nhé?)*

- **WOULD** *(sẽ)*: *Would ('d)* có hình thức phủ định là *would not (wouldn't)*

– *Would* là dạng quá khứ của *will* trong lối nói gián tiếp. *Would* được dùng sau động từ tường thuật ở quá khứ trong câu gián tiếp.

Ex: He said he **would** phone me on Sunday.
(Anh ấy nói Chủ nhật sẽ gọi cho tôi.)
Ann promised that she **wouldn't** be late.
(Ann đã hứa là cô ấy sẽ không đến trễ.)

– *Would* được dùng để diễn tả một giả định ở quá khứ hay dự đoán về một tình huống có thể xảy ra.

Ex: At midnight Sarah was still working. She **would** be tired the next day.
(Lúc nửa đêm Sarah vẫn còn làm việc. Ngày hôm sau chắc là cô ấy sẽ bị mệt.)
It **would** be fun to have a beach party.
(Tổ chức một bữa tiệc ở bãi biển chắc là sẽ rất vui.)

- *Would* được dùng để chỉ một thói quen trong quá khứ.

Ex: On the winter evenings we **would** all sit around the fire.
(Vào những tối mùa đông, tất cả chúng tôi thường ngồi quây quần quanh đống lửa.)
When I was a child, I **would** sing folk songs.
(Khi còn nhỏ tôi thường hát dân ca.)

- *Would* được dùng trong lời yêu cầu, lời đề nghị lịch sự. *Would* có tính trang trọng hơn *will*.

➢ *Would like/ love/ prefer... + to-infinitive* dùng để diễn đạt mong ước hoặc mong muốn một cách lịch sự (lịch sự hơn dùng *want*).

Ex: **I'd like** to try on this jacket. *(Tôi muốn mặc thử cái áo vét này.)*
I'd love a cup of coffee. *(Tôi muốn một tách cà phê.)*

➢ *Would you like + to-infinitive/ noun... ?* được dùng để đưa ra lời đề nghị hoặc lời mời lịch sự.

Ex: **Would you like** to have lunch with us? ~ Yes, I'd love to. Thank you.
(Anh dùng cơm trưa với chúng tôi nhé? ~ Vâng, tôi rất thích. Cám ơn.)
Would you like orange juice? *(Bạn uống nước cam ép nhé?)*

➢ *Would you... (please)*? được dùng để yêu cầu một cách lịch sự.

Ex: **Would you** pay me in cash, **please**? *(Xin vui lòng thanh toán bằng tiền mặt.)* [= **Would you please** pay me in cash?]

➢ *Would you mind + verb-ing... ?* được dùng để yêu cầu hoặc đề nghị một cách lịch sự.

Ex: **Would you mind** waiting outside? *(Xin vui lòng đợi bên ngoài.)*
Would you mind standing up for a moment?
(Xin hãy đứng lên một lát.)

➢ *Would rather = would prefer*: thích hơn

would rather + bare-infinitive
would prefer + to-infinitive

Ex: He'**d rather stay** at home and play video games.
(Anh ta thích ở nhà chơi trò chơi điện tử hơn.)
Would you rather have tea or coffee?
(Anh thích uống trà hay cà phê?)
I'd prefer to spend the weekend in the country.
(Tôi thích nghỉ cuối tuần ở vùng quê hơn.)

Would rather + object + verb (past tense): muốn ai làm điều gì đó.

Ex: **I'd rather you came** with us. *(Tôi muốn bạn đi cùng chúng tôi.)*
I'd rather they didn't tell anyone what I said.
(Tôi muốn họ đừng nói với ai những điều tôi đã nói.)

Would rather... than = would prefer... rather than

Ex: I'd **rather** stay at home tonight **than** go to the cinema.
(Tối nay tôi thích ở nhà hơn là đi xem phim.)
Mark **would prefer** to drive **rather than** take/ taking the bus.
(Mark thích lái xe hơn đi xe buýt.)

• **SHALL** *(sẽ)*: *Shall ('ll)* chỉ được dùng cho ngôi thứ nhất *(I shall, We shall). Shall* có hình thức phủ định là *shall not (shan't)* và hình thức quá khứ là *should.*

– *Shall* được dùng để diễn đạt hoặc dự đoán một sự việc hoặc tình huống sẽ xảy ra trong tương lai.

Ex: We **shall** know the results next week.
(Tuần sau chúng ta sẽ biết được kết quả.) [*or* We **will** know ...]
I **shall** be rich one day. *(Một ngày nào đó tôi sẽ giàu.)* [*or* I will be ...]

★ **Lưu ý:** Cả *will* và *shall* đều có thể dùng với ngôi thứ nhất *(I will/ shall, We will/ shall)* để chỉ tương lai. Tuy nhiên *will* được dùng phổ biến hơn *shall. Shall* không được dùng trong tiếng Anh của người Mỹ.

– *Shall* được dùng chủ yếu trong câu hỏi để xin ý kiến hoặc lời khuyên.

Ex: **Where shall we** go this evening? *(Chiều nay chúng ta sẽ đi đâu?)*
I'm in terrible trouble. **What shall I** do?
(Tôi đang gặp chuyện rất phiền phức. Tôi nên làm gì đây?)

➢ *Shall I... ?* dùng trong câu đề nghị.

Ex: **Shall I** do the washing-up? *(Tôi rửa bát đĩa nhé?)*
[= Do you want me to do the washing-up?]

➢ *Shall we... ?* dùng trong câu gợi ý.

Ex: **Shall we** go to the movies? ~ Good idea.
(Chúng ta đi xem phim nhé? ~ Ý hay đấy.)

• **SHOULD** *(sẽ; nên)*: *Should* có hình thức phủ định là *should not (shouldn't)*

– *Should (sẽ)* là hình thức quá khứ của *shall,* được dùng trong câu tường thuật và trong cấu trúc 'tương lai ở quá khứ' (future in the past).

Ex: I told them we **should/ would** probably be late.
(Tôi đã nói với họ có thể chúng tôi sẽ đến trễ.)
If I had a free weekend, I **should/ would** go and see Liz.
(Giá như cuối tuần tôi rảnh, tôi sẽ đi thăm Liz.)

– *Should (phải; nên)* là động từ tình thái, được dùng để:

+ chỉ sự bắt buộc hoặc bổn phận, nhưng nghĩa của *should* không mạnh bằng *must* (với *should* có thể có sự lựa chọn thực hiện hay không thực hiện, nhưng với *must* thì không có sự lựa chọn).

Ex: Applications **should** be sent before December 30th.
(Đơn xin việc phải được gửi đến trước ngày 30 tháng 12.)
You **shouldn't** drink and drive. *(Anh không được uống rượu rồi lái xe.)*

+ đưa ra lời khuyên hoặc ý kiến.

Ex: You **should** stop smoking. *(Anh nên bỏ hút thuốc.)*
Tom **shouldn't** drive so fast. It's very dangerous.
(Tom không nên lái xe nhanh thế. Lái như vậy rất nguy hiểm)

Would rather... than = would prefer... rather than

Ex: I'd **rather** stay at home tonight **than** go to the cinema.
(Tối nay tôi thích ở nhà hơn là đi xem phim.)
Mark **would prefer** to drive **rather than** take/ taking the bus.
(Mark thích lái xe hơn đi xe buýt.)

• **SHALL** *(sẽ)*: *Shall ('ll)* chỉ được dùng cho ngôi thứ nhất *(I shall, We shall). Shall* có hình thức phủ định là *shall not (shan't)* và hình thức quá khứ là *should.*

– *Shall* được dùng để diễn đạt hoặc dự đoán một sự việc hoặc tình huống sẽ xảy ra trong tương lai.

Ex: We **shall** know the results next week.
(Tuần sau chúng ta sẽ biết được kết quả.) [*or* We **will** know ...]
I **shall** be rich one day. *(Một ngày nào đó tôi sẽ giàu.)* [*or* I will be ...]

★ **Lưu ý:** Cả *will* và *shall* đều có thể dùng với ngôi thứ nhất *(I will/ shall, We will/ shall)* để chỉ tương lai. Tuy nhiên *will* được dùng phổ biến hơn *shall. Shall* không được dùng trong tiếng Anh của người Mỹ.

– *Shall* được dùng chủ yếu trong câu hỏi để xin ý kiến hoặc lời khuyên.

Ex: **Where shall we** go this evening? *(Chiều nay chúng ta sẽ đi đâu?)*
I'm in terrible trouble. **What shall I** do?
(Tôi đang gặp chuyện rất phiền phức. Tôi nên làm gì đây?)

➢ *Shall I... ?* dùng trong câu đề nghị.

Ex: **Shall I** do the washing-up? *(Tôi rửa bát đĩa nhé?)*
[= Do you want me to do the washing-up?]

➢ *Shall we... ?* dùng trong câu gợi ý.

Ex: **Shall we** go to the movies? ~ Good idea.
(Chúng ta đi xem phim nhé? ~ Ý hay đấy.)

• **SHOULD** *(sẽ; nên)*: *Should* có hình thức phủ định là *should not (shouldn't)*

– *Should (sẽ)* là hình thức quá khứ của *shall,* được dùng trong câu tường thuật và trong cấu trúc 'tương lai ở quá khứ' (future in the past).

Ex: I told them we **should/ would** probably be late.
(Tôi đã nói với họ có thể chúng tôi sẽ đến trễ.)
If I had a free weekend, I **should/ would** go and see Liz.
(Giá như cuối tuần tôi rảnh, tôi sẽ đi thăm Liz.)

– *Should (phải; nên)* là động từ tình thái, được dùng để:

+ chỉ sự bắt buộc hoặc bổn phận, nhưng nghĩa của *should* không mạnh bằng *must* (với *should* có thể có sự lựa chọn thực hiện hay không thực hiện, nhưng với *must* thì không có sự lựa chọn).

Ex: Applications **should** be sent before December 30th.
(Đơn xin việc phải được gửi đến trước ngày 30 tháng 12.)
You **shouldn't** drink and drive. *(Anh không được uống rượu rồi lái xe.)*

+ đưa ra lời khuyên hoặc ý kiến.

Ex: You **should** stop smoking. *(Anh nên bỏ hút thuốc.)*
Tom **shouldn't** drive so fast. It's very dangerous.
(Tom không nên lái xe nhanh thế. Lái như vậy rất nguy hiểm)

The neighbors are complaining. We'**d better** turn the music down.
(Hàng xóm than phiền đấy. Tốt hơn là chúng ta nên vặn nhỏ nhạc.)

– *Had better* có hình thức phủ định là ***had better not*** và hình thức câu hỏi là ***Had + S + better***.

Ex: You don't look very well. You'**d better not** go to work today.
(Trông bạn không được khỏe. Tốt hơn hết là hôm nay bạn không nên đi làm.)
Had I **better** leave now? *(Tôi có nên đi bây giờ không?)*
[= **Should** I leave now?)

☆**Lưu ý:** *Had better* có nghĩa tương tự với *should*, nhưng không hoàn toàn giống nhau. *Had better* chỉ được dùng cho tình huống cụ thể, và có nghĩa mạnh hơn *should* và *ought* (người nói nhận thấy hành động đó là cần thiết và mong đợi hành động sẽ được thực hiện). *Should* có thể được dùng trong tất cả các tình huống khi đưa ra ý kiến hay cho ai lời khuyên.

Ex: It's cold today. You **had better** wear a coat when you go out.
(Hôm nay trời lạnh quá. Tốt hơn là bạn nên mặc áo khoác khi ra ngoài.)
I think all the drivers **should** wear seat belts. *(Tôi cho là tất cả các tài xế nên thắt dây lưng an toàn.)* [NOT ... ~~the driver **had better** wear~~...]

*** Modal perfect**

- *May/ might/ could have + past participle* được dùng để diễn đạt:

– Điều gì đó có thể đã xảy ra hoặc có thể đúng trong quá khứ.

Ex: You **may/ might have left** your wallet at home.
(Có thể bạn đã để ví ở nhà.) [= Perhaps you left it at home.)
Someone **could have stolen** your wallet. *(Có thể người nào đó đã lấy cắp ví của bạn.)* [= It's possible that someone stole it.]

– Điều gì đó có thể xảy ra nhưng đã không xảy ra.

Ex: Why did you let him come home alone? He **might/ could have got** lost.
(Sao anh lại để nó đi về nhà một mình? Nó có thể bị lạc.)
→ But he didn't get lost.

- *May not/ mightn't have + past participle* được dùng để diễn đạt điều gì đó có thể đã không xảy ra trong quá khứ.

Ex: I **may not/ mightn't have locked** the door.
(Có lẽ tôi đã không khóa cửa.)

- *Can't/ couldn't have + past participle* được dùng để diễn đạt điều gì đó chắc chắn không thể xảy ra trong quá khứ.

Ex: Daniel **can't/ couldn't have caught** the bus. It doesn't run on Sundays.
(Chắc chắn là Daniel đã không đón được xe buýt. Chủ nhật xe buýt không chạy.)

- *Must have + past participle* được dùng để diễn đạt điều gì đó hầu như chắc chắc đã xảy ra trong quá khứ.

Ex: The phone rang but he didn't hear it. He **must have been** asleep.
(Chuông điện thoại reng nhưng anh ta không nghe. Chắc là anh ta đang ngủ.)
I've lost one of my gloves. I **must have dropped** it somewhere.
(Tôi bị mất một chiếc găng tay. Chắc là tôi đã đánh rơi nó ở đâu đó.)

- *Should have + past participle* được dùng diễn đạt một điều gì đó lẽ ra nên hoặc phải xảy ra nhưng đã không xảy ra trong quá khứ.

  Shouldn't have + past participle được dùng để diễn đạt điều gì đó lẽ ra không nên xảy ra nhưng đã xảy ra trong quá khứ.

  Ex: I **should have phoned** her this morning, but I forgot.
  (Lẽ ra sáng nay tôi phải gọi điện cho cô ấy, nhưng tôi quên mất.)
  You **shouldn't have called** him a fool. It really upset him.
  (Lẽ ra bạn không nên gọi anh ta là kẻ ngu xuẩn. Điều đó thực sự làm anh ta bực mình.)

- *Ought (not) to have + past participle* được dùng tương tự như *should (not) have + past participle.*

  Ex: It's disappointing. We **ought to/ should have won** the game easily. *(Thật đáng thất vọng. Lẽ ra chúng tôi phải thắng trận đấu một cách dễ dàng.)*
  [But we lost the game.]
  Ann is feeling sick. She **ought not to/ shouldn't have eaten** so much chocolate. *(Ann cảm thấy buồn nôn. Lẽ ra cô ấy không nên ăn quá nhiều sô-cô-la như thế.)* [But she ate too much chocolate.]

☆ **Lưu ý:** Khi chúng ta hoàn toàn chắc chắn một điều gì đó là đúng thì chúng ta không cần dùng động từ tình thái. Nhưng chúng ta thường dùng động từ tình thái khi chúng ta đưa ra một suy luận về sự chắc chắn của một sự việc hoặc sự kiện nào đó. Mức độ chắc chắn (degrees of certainty) được diễn đạt như sau:

– **Trong câu khẳng định** (positive sentences)

Why isn't John in class? *(Tại sao John nghỉ học?)*

100%	He **is** sick. *(Anh ấy bị bệnh.)*
95%	He **must** be sick. *(Chắc anh ấy bị bệnh.)*
ít hơn 50%	He **may/ might/ could** be sick. *(Có thể anh ấy bị bệnh.)*

–**Trong câu phủ định** (Negative sentences)

Why doesn't Sam eat? *(Tại sao Sam không ăn?)*

100%	Sam **isn't** hungry. *(Sam không đói.)*
99%	Sam **can't/ couldn't** be hungry. He's just had dinner. *(Sam không thể đói. Anh ấy vừa mới ăn tối xong.)*
95%	Sam **must not** be hungry. *(Chắc là Sam không đói.)*
ít hơn 50%	Sam **may not/ might not** be hungry. *(Có lẽ Sam không đói.)*

* Mức độ chắc chắn ở quá khứ cũng được dùng tương tự như ở hiện tại.

*** Một số động từ vừa là trợ động từ tình thái (modal auxiliary verbs) vừa là động từ thường (ordinary verbs).**

- **NEED** *(cần; cần phải)*: dùng để diễn tả nhu cầu, sự cần thiết hoặc sự bắt buộc phải thực hiện điều gì đó.

– *Need* thường được dùng như một động từ thường (ordinary verb). Sau *need* là một động từ nguyên mẫu có *to* hoặc một danh từ.

need + to-infinitive/ noun

Ex: She **needs some warm clothes** for the winter.
(Cô ấy cần một số quần áo ấm cho mùa đông.)

You **need to water** this plant twice a week.
(Anh cần phải tưới cây này hai lần một tuần.)
We've got plenty of time. We **don't need to hurry**.
(Chúng ta có nhiều thời gian. Chúng ta chẳng cần phải vội vã.)
Do we need to reserve seats on the train?
(Chúng ta có cần phải giữ chỗ trước trên xe lửa không?)

➢ *Need + verb-ing* có nghĩa bị động.

Ex: This room **needs cleaning**. *(Căn phòng này cần được lau chùi.)*
[= This room needs to be cleaned.]
The batteries in the radio **need changing**.
(Cần phải thay pin trong radio.) [= they need to be changed.]

– *Need* cũng có thể được dùng như một trợ động từ tình thái (modal auxiliary verb); chủ yếu trong câu phủ định, câu hỏi, sau *if* và *whether* hoặc với các từ mang nghĩa phủ định *hardly, scarely, never, only, nobody, anybody, v.v.* Sau *need* là động từ nguyên mẫu không *to*:

need + verb (infinitive without to)

Ex: That shirt isn't dirty. You **needn't wash** it.
(Cái áo sơ mi đó không dơ. Anh không cần phải giặt.) [need not = needn't]
Need I fill in a form? *(Tôi có cần phải điền vào đơn không?)*
I wonder **if we need reserve** seats.
(Tôi tự hỏi không biết chúng tôi có cần đặt chỗ trước không.)
This is the *only* form you **need fill** in.
(Đây là mẫu đơn duy nhất mà bạn cần phải điền vào.)

➢ *Needn't have + past participle* được dùng để diễn đạt điều gì đó đã được thực hiện trong quá khứ, nhưng không cần thiết.

Ex: You **needn't have gone** to the supermarket. We already had a pizza for tonight. *(Anh đâu cần phải đi siêu thị làm gì. Tối nay chúng ta đã có bánh pizza rồi mà.)*
Why did you wash that shirt? It wasn't dirty. You **needn't have washed** it. *(Sao em lại giặt cái áo đó? Nó đâu có dơ. Em không cần phải giặt nó.)*

➢ *Will need + to-infinitive* được dùng để chỉ sự bắt buộc phải thực hiện điều gì trong tương lai hoặc đưa ra lời khuyên cho tương lai.

Ex: We**'ll need to repair** the roof next year.
(Năm tới chúng ta cần phải sửa mái nhà.)
You**'ll need to work** hard if you want to pass your exam.
(Nếu muốn thi đậu bạn cần phải cố gắng học tập.)

★ **Lưu ý:** Trong tiếng Anh của người Mỹ (American English), *need* rất ít được dùng như một trợ động từ tình thái.

Ex: That shirt isn't dirty. You **don't need** to wash it. [NOT ~~needn't wash~~]

• **DARE** *(dám)*

– *Dare* thường được dùng như một động từ thường. Sau *dare* là một động từ nguyên mẫu có *to* (to-infinitive).

Ex: She **didn't dare to tell** him what happened.
(Cô ta không dám kể cho anh ấy nghe những gì đã xảy ra.)
He's a man who **dares to say** what he thinks.
(Anh ấy là người dám nói những gì mình nghĩ.)
How **did** you **dare to do** that? *(Sao anh dám làm điều đó?)*

- *Dare* cũng có thể được dùng như một trợ động từ tình thái trong các câu phủ định, câu hỏi, sau *if* và *whether* hoặc với *hardly, never, no one, nobody, v.v.* Sau *dare* là một động từ nguyên mẫu không *to* (infinitive without to).

Ex: I **daren't ask** her for a rise. *(Tôi không dám yêu cầu bà ta tăng lương.)*
[dare not = daren't]
Dare she tell him? *(Bà ta dám nói cho ông ấy biết sao?)*
Nobody **dared lift** their eyes from the ground.
(Chẳng ai dám ngước mắt nhìn lên.)

➢ *Dare + object + to-infinitive* được dùng để thách đố.
Ex: I **dare you to run** across the street with your eyes shut.
(Tôi thách anh nhắm mắt chạy băng qua đường.)

➢ *I dare say* = I think probably; I suppose
Ex: **I dare say** it'll rain soon. *(Tôi dám chắc lát nữa trời sẽ mưa.)*

• **USED TO** *(đã thường; đã từng)*: được dùng để diễn đạt tình trạng hoặc thói quen trong quá khứ mà nay không còn nữa.

- *Used to* thường được dùng như một động từ thường. Sau *used to* là động từ nguyên mẫu không *to*.

Ex: My father **used to smoke**, but he stopped smoking two years ago.
(Trước đây cha tôi thường hút thuốc, nhưng ông đã bỏ hút thuốc cách đây hai năm.)
There **used to be** a dancehall here, but they knocked it down.
(Trước kia nơi đây là một vũ trường, nhưng người ta đã phá bỏ nó.)

Dùng *did* trong câu hỏi và câu phủ định.
Ex: I **didn't use to like** her, but we are best friends now.
(Trước đây tôi không thích cô ta, nhưng nay chúng tôi đã là bạn thân.)
Did you **use to play** tennis? *(Trước đây bạn có chơi tennis không?)*

- *Used to* cũng có thể được dùng như trợ động từ tình thái trong lối văn trịnh trọng (formal style). Hình thức câu hỏi *Used + S + to...?* ít được dùng.

Ex: I **used not/ usedn't to like** opera, but now I do.
(Trước đây tôi không thích nhạc kịch, nhưng nay tôi thích.)
Used you **to go** there? *(Anh có thường đến đó không?)*

☆ **Lưu ý:**

- *Used to* không có hình thức hiện tại. Để nói về thói quen và tình trạng ở hiện tại, dùng thì hiện tại đơn (present simple tense).

Ex: My brother **used to play** basketball, but now he **plays** volleyball.
(Trước đây anh trai tôi chơi bóng rổ, nhưng nay anh ấy chơi bóng chuyền.)
We **used to live** in a small village but now we **live** in London. *(Trước đây chúng tôi sống trong một ngôi làng nhỏ nhưng hiện nay chúng tôi đang sống ở London.)*

- Trong câu hỏi đuôi (tag-question), *used to* không được dùng như một trợ động từ tình thái.

Ex: You used not to like him, **did you**? [NOT ... ~~used you?~~]

– Chúng ta không dùng *used to* khi chúng ta nói chính xác sự việc xảy ra bao nhiêu lần, trong thời gian bao lâu, hoặc vào một thời điểm cụ thể nào đó trong quá khứ.

Ex: We **visited** Paris four times during the 1970s. [NOT ~~We used to visit...~~]
She **went** to Jamaica last month. [NOT ~~She used to go to Jamaica...~~]

➢ *Be used to* + verb-ing/ noun *(quen; quen với)*

Ex: I **am used to** living alone. *(Tôi quen sống một mình.)*
We've lived in this town for ten years, so we **are used to** the noise here. *(Chúng tôi sống ở thị trấn này đã 10 năm rồi, nên chúng tôi quen với tiếng ồn ở đây.)*

➢ *Get used to* + verb-ing/ noun *(trở nên quen với)*

Ex: You'll soon **get used to** living in the country.
(Bạn sẽ sớm quen với việc sống ở miền quê.)
Little by little, he **got used to** his new family.
(Nó đã dần quen với gia đình mới của mình.)

3.2. Động từ thường (Ordinary verbs)

Động từ thường có những nét văn phạm sau:

– Ngôi thứ ba số ít có *-s*.

Ex: She **lives** in a small house. *(Cô ấy sống trong một ngôi nhà nhỏ.)*

– Câu hỏi và câu phủ định được thành lập với trợ động từ ***do***.

Ex: Jane **doesn't** want to go to the party. *(Jane không thích đi dự tiệc.)*
Do you like my ear-rings? *(Bạn có thích đôi hoa tai của tôi không?)*
What **did** you tell to the police? *(Anh đã khai gì với cảnh sát?)*

– Sau động từ thường có thể là một động từ nguyên mẫu có *to* (to-infinitive), động từ nguyên mẫu không *to* (bare-infinitive/ infinitive without to) hoặc một danh động từ (gerund).

Ex: I hope **to see** you soon. *(Tôi hy vọng sẽ sớm gặp lại bạn.)*
Don't let the children **play** with match. *(Đừng cho trẻ con nghịch diêm.)*
They enjoyed **collecting** stamps. *(Họ thích sưu tầm tem.)*

Động từ thường có ba hình thức: nguyên mẫu (the infinitive), danh động từ (the gerund), và phân từ (the participle)

a. Hình thức nguyên mẫu (The infinitives) là hình thức cơ bản của động từ. Dạng nguyên mẫu của động từ gồm nguyên mẫu có *to* (to-infinitive) và nguyên mẫu không *to* (infinitive without to/ bare-infinitive).

✧ **Động từ nguyên mẫu có *to*** (to-infinitive)

Động từ nguyên mẫu có *to* có thể được dùng làm:

– Chủ ngữ của câu (subject of a sentence).

Ex: **To lean** out of the window is dangerous.
(Nhoài người ra cửa sổ thì thật nguy hiểm.)
To wait for people who were late made him angry.
(Đợi chờ những người đến trễ đã làm cho ông ta nổi cáu.)

Trong tiếng Anh hiện đại, cấu trúc với chủ ngữ giả *it* thường được dùng; nhất là trong lối văn thân mật.

Ex: It's dangerous **to lean** out of the window.
(Thật nguy hiểm khi nhoài người ra ngoài cửa sổ.)
It made him angry **to wait** people who are late.
(Ông ta nổi giận vì phải chờ đợi những người đi trễ.)

- Bổ ngữ cho chủ ngữ (subject complement)

Hình thức nguyên mẫu có *to* (to-infinitive) có thể được dùng sau *be* như một bổ ngữ cho chủ ngữ (subject complement).

Ex: What I like is **to swim** in the sea and then to lie on the warm sand.
(Những gì tôi thích là bơi lội ở biển rồi sau đó nằm trên bãi cát ấm.)
His plan was **to keep** the affair secret. *(Chủ định của anh ấy là giữ kín chuyện.)*

- Tân ngữ của động từ (object of a verb)

Hình thức nguyên mẫu có *to* có thể được dùng như một tân ngữ trực tiếp sau các động từ:

afford	*care*	*determine*	*help*	*manage*	*pretend*	*seem*
agree	*cease*	*demand*	*hesitate*	*mean*	*prepare*	*strive*
arrange	*choose*	*desire*	*hope*	*need*	*promise*	*tend*
ask	*claim*	*expect*	*intend*	*neglect*	*propose*	*threaten*
attempt	*come*	*fail*	*learn*	*offer*	*refuse*	*try*
bear	*continue*	*fear*	*like*	*omit*	*regret*	*want*
beg	*decide*	*forget*	*long*	*plan*	*start*	*wish*
begin	*deserve*	*hate*	*love*	*prefer*	*swear*	

Ex: She **agreed to pay** £50. *(Cô ấy đồng ý trả 50 bảng.)*
It was late, so we **decided to take** a taxi home.
(Vì đã trễ nên chúng tôi quyết định đi taxi về nhà.)
He **managed to put** the fire out. *(Anh ta đã tìm được cách dập tắt lửa.)*
The little girl **seems to be** crying. *(Hình như cô bé đang khóc.)*

Hình thức nguyên mẫu có *to* cũng có thể được dùng sau các cụm động từ như: *to make up one's mind, to take care, to take the trouble, to make sure,...*

Ex: I've **made up my mind to be** a doctor.
(Tôi đã quyết định sẽ trở thành bác sĩ.)
Take care not to drink too much.
(Hãy cẩn trọng đừng có uống quá nhiều rượu.)

- Tân ngữ của tính từ (objects of an adjective)

Hình thức nguyên mẫu có *to* thường được dùng sau một số tính từ diễn tả phản ứng hoặc cảm xúc của con người và nhiều tính từ thông dụng khác

(un)able	*content*	*easy*	*helpless*	*prepared*	*slow*
afraid	*crazy*	*free*	*horrified*	*quick*	*sorry*
amused	*curious*	*fortunate*	*impatient*	*ready*	*sufficient*
annoyed	*dangerous*	*furious*	*interested*	*relieved*	*thankful*
anxious	*delighted*	*frighten*	*keen*	*reluctant*	*(un)wise*
ashamed	*determined*	*good*	*luckly*	*right*	*(un)willing*
astonished	*difficult*	*glad*	*moved*	*resolved*	*useless*
boring	*distressed*	*grateful*	*pleased*	*safe*	*usual*

careful	*due*	*hard*	*(im)possible*	*scared*	*worthy*
certain	*eager*	*happy*	*proud*	*surprised*	*wonderful*
					wrong.

Ex: I'm **pleased to see** you. *(Tôi rất vui được gặp bạn.)*
John was **surprised to get** Ann's letter.
(John ngạc nhiên khi nhận được thư Ann.)
Be **careful not to wake** the children.
(Hãy cẩn thận đừng làm bọn trẻ thức giấc.)
Your writing is **impossible to read**.
(Chữ viết của anh thật không thể nào đọc được.)
It's **boring to do** the same thing every day.
(Thật là chán khi ngày nào cũng làm cùng một công việc.)

➢ *Adjective + **for** + object + to-infinitive* được dùng khi động từ nguyên mẫu có chủ ngữ riêng của nó. Cấu trúc này được dùng để diễn tả những mong ước, cảm xúc hoặc cảm nghĩ cá nhân đối với một tình huống nào đó.

Ex: She's **anxious for the children to go** home.
(Bà ấy đang mong bọn trẻ về nhà.)
It seems **unnecessary for him to start** work this week.
(Có vẻ như anh ấy không cần phải bắt đầu công việc trong tuần này.)

➢ *Adjective + **of** + object + to-infinitive* được dùng sau một số tính từ diễn tả cách cư xử như: *brave, careless, clever, foolish, generous, good, helpful, honest, intelligent, kind, nice, polite, silly, stupid, wrong,...*

Ex: It's **kind of Melanie to put** you up for the night.
(Melanie thật tốt bụng khi cho bạn trọ lại đêm.)
It was **polite of you to write** and thank us.
(Anh thật lịch sự khi viết thư cám ơn chúng tôi.)

– Bổ ngữ cho danh từ hoặc đại từ (complement of a noun/ pronoun)
Hình thức nguyên mẫu có *to* có thể được dùng sau một danh từ hoặc đại từ để bổ nghĩa cho danh từ hoặc đại từ đó: *verb + object (noun/ pronoun) + to-infinitive.*

Ex: She doesn't want anybody **to know**. *(Cô ấy không muốn bất cứ ai biết.)*
He advised me **to visit** Westminster Abbey.
(Anh ấy khuyên tôi nên đến thăm Tu viện Westminster.)
Nick couldn't persuade Rita **to go** out with him.
(Nick không thuyết phục được Rita đi chơi với anh ta.)

* Một số động từ thông dụng có thể được theo sau bởi tân ngữ + động từ nguyên mẫu *(object + to-infinitive)*:

advise	*challenge*	*forbid*	*instruct*	*need*	*suspect*	*want*
allow	*command*	*love*	*intend*	*observe*	*teach*	*warn*
ask	*compel*	*force*	*invite*	*order*	*tell*	*wish...*
assume	*consider*	*get*	*know*	*permit*	*tempt*	
(can't) bear	*enable*	*guess*	*lead*	*prefer*	*think*	
beg	*encourage*	*hate*	*like*	*persuade*	*trust*	
believe	*expect*	*help*	*leave*	*remind*	*urge*	
cause	*find*	*imagine*	*mean*	*request*	*understand*	

- Trong lời nói gián tiếp (indirected speech), động từ nguyên mẫu có *to* (to-infinitive) có thể được dùng sau các nghi vấn từ *what, who, which, when, where, how,...* (nhưng thường không dùng sau *why*).

  Ex: I don't know **what to say**. *(Tôi không biết nên nói gì.)*
  Can you tell me **how to get** to the station?
  (Bạn có thể cho tôi biết đường đến nhà ga được không?)
  We were wondering **where to park** the car.
  (Chúng tôi đang phân vân không biết phải đậu xe ở đâu.)

- Động từ nguyên mẫu có *to* (to-infinitive) có thể được dùng để thay cho mệnh đề quan hệ (relative clause).

  Ex: The house **to be demolished** is very old indeed. *(Ngôi nhà bị phá hủy thật sự là rất cũ kỹ.)* [= The house which was demolished...]

- Động từ nguyên mẫu có *to* (to-infinitive) có thể được dùng sau một danh từ hoặc một đại từ bất định *(something, anything, somewhere,...)* để diễn đạt mục đích hoặc kết quả đã dự tính.

  Ex: I'm going to Austria **to learn** German. *(Tôi sẽ đi Áo để học tiếng Đức.)*
  I'd like **something to stop** my toothache.
  (Tôi muốn cái gì đó có thể làm hết đau răng.)

- Động từ nguyên mẫu có *to* (to-infinitive) được dùng sau *too* và *enough*.

  Ex: This suitcase is **too** heavy (for me) **to lift**.
  (Cái va li này quá nặng (tôi) không thể nhấc nổi.)
  The apples were ripe **enough to pick**.
  (Những quả táo này đã đủ chín để hái.)

- Động từ nguyên mẫu có to (to-infinitive) được dùng trong các cấu trúc gọi là 'Absolute Phrases'.

  Ex: **To tell the truth**, I don't know what the answer is.
  (Thú thật, tôi chẳng biết giải đáp ra sao.)
  To cut a long story short, he ended his life in prison.
  (Tóm lại là nó đã chết trong tù.)

- Động từ nguyên mẫu có to (to-infinitive) còn được dùng trong các câu cảm thán hoặc câu diễn đạt mơ ước.

  Ex: **To think** she met with such a death! *(Ai ngờ nàng lại chết như thế!)*
  Oh! **To be** young again. *(Ôi! Ước gì được trẻ lại.)*

✧ **Động từ nguyên mẫu không *to*** (bare-infinitive/ infinitive without to)
Động từ nguyên mẫu không *to* được dùng

- Sau các trợ động từ tình thái *can, could, may, might, should, shall, must, will, would,...*

  Ex: We **must go** now. *(Chúng tôi phải đi bây giờ.)*
  You **should stay** at home. *(Anh nên ở nhà.)*
  I **can swim** across the river. *(Tôi có thể bơi qua bên kia sông.)*

- Sau các động từ *let, make, see, hear, feel, watch, notice* + tân ngữ (object).

  Ex: I **saw her get off** the bus. *(Tôi thấy cô ta xuống xe buýt.)*
  Don't **let the children stay** up late. *(Đừng để bọn trẻ thức khuya.)*

They **made him repeat** the whole story.
(Họ buộc anh ấy kể lại toàn bộ câu chuyện.)
I suddenly **felt something brush** against my arm.
(Thình lình tôi cảm thấy có cái gì chạm nhẹ vào tay.)

Help có thể được dùng với động từ nguyên mẫu có *to* hoặc không *to*.

Ex: Could you **help me (to) move** this cupboard?
(Anh giúp tôi chuyển cái tủ này nhé?)

★ **Lưu ý:** Khi các động từ này (ngoại trừ *let*) được dùng ở thể bị động (passive voice) thì phải được theo sau bởi động từ nguyên mẫu có to (to-infinitive).

Ex: She **was seen to get off** the bus. *(Người ta thấy cô ấy xuống xe buýt.)*
He **was made to repeat** the whole story. *(Nó bị buộc phải kể lại toàn bộ câu chuyện.)*

Let không được dùng ở dạng bị động, *allow* thường được dùng hơn.

Ex: After questioning he **was allowed to go** home.
(Sau cuộc thẩm vấn, anh ta được phép về nhà.) [NOT... ~~he was let to go home~~]

- Sau các cụm động từ *had better, would rather, had sooner,...*

Ex: You **had better tell** him the truth.
(Tốt hơn là bạn nên cho anh ấy biết sự thật.)
I **would rather stay** at home. *(Tôi thích ở nhà hơn.)*

- Sau *why* hoặc *why not*.

Ex: **Why get** upset just because of a bad mark?
(Sao lại lo lắng chỉ vì một điểm kém?)
Why not stay for lunch? *(Sao không ở lại ăn trưa?)*

b. Danh động từ (The gerunds)**:** là hình thức động từ được thêm *-ing* và được dùng như một danh từ. Danh động từ có thể được dùng làm

- Chủ ngữ của câu (subject of a sentence)

Ex: The **building** of the house will take at least six months.
(Việc xây ngôi nhà sẽ mất ít nhất sáu tháng.)
Swimming is my favourite sport.
(Bơi lội là môn thể thao ưa thích nhất của tôi.)

- Bổ ngữ của động từ (complement of a verb)

Ex: My hobby is **collecting** stamps. *(Sở thích của tôi là sưu tầm tem.)*
The new agreement will mean **working** overtime.
(Hợp đồng mới đòi hỏi phải làm ngoài giờ.)

- Tân ngữ của động từ (object of a verb)

Danh động từ có thể được dùng như một tân ngữ trực tiếp (direct object) sau các động từ:

admit	*deny*	*excuse*	*keep*	*put off*	*risk*	*escape*
avoid	*detest*	*fancy*	*mention*	*recall*	*save*	*delay*
appreciate	*dislike*	*finish*	*mind*	*resent*	*stop*	*suggest...*
burst out	*endure*	*give up*	*miss*	*resist*	*practise*	
consider	*enjoy*	*imagine*	*postpone*	*recollect*	*involve*	

Ex: I **enjoy travelling**. *(Tôi thích đi du lịch.)*
She's **finished cleaning** the flat. *(Cô ấy đã lau dọn xong căn hộ.)*

Would you **mind closing** the door? *(Xin hãy đóng giúp cánh cửa.)*
Harriet **suggested having** a party. *(Harriet gợi ý tổ chức một bữa tiệc.)*

Danh động từ cũng được dùng như một tân ngữ trực tiếp (direct object) sau một số thành ngữ: *can't bear, can't face, can't stand, can't help, can't resist, feel like, It's no use/ good, It's (not) worth, There's no point in,...*

Ex: She tried to be serious but she **couldn't help laughing**.
(Cô ta đã cố tỏ ra nghiêm nghị nhưng rồi cũng không nhịn cười được.)
I didn't **feel like talking** to him after what had happened.
(Sau những gì đã xảy ra tôi không muốn nói chuyện với anh ta nữa.)
It's no use reading this kind of book.
(Đọc loại sách này chẳng ích lợi gì.)
My house isn't far from here. **It's not worth taking** a taxi.
(Nhà tôi cách đây không xa. Không đáng phải đi taxi.)

- Bổ ngữ của tân ngữ (object complement)

Một số động từ có thể được theo sau bởi *tân ngữ + danh động từ* (verb + object + -ing form): *catch, discover, dislike, feel, find, hear, imagine, involve, keep, mind, notice, prevent, remember, risk, see, spend, stop, watch,...*

Ex: Nobody can **stop him doing** what he wants to.
(Không ai có thể ngăn anh ta làm điều mà anh ta muốn làm.)
Sorry to **keep you waiting** so long. *(Xin lỗi vì đã để bạn đợi lâu.)*
I don't **mind you going** without me.
(Tôi không quan tâm đến việc bạn đi mà không có tôi.)
I don't **remember my mother complaining** about it.
(Tôi không nhớ là mẹ đã than phiền về điều đó.)

Hình thái sở hữu (possessives) được dùng với danh động từ trong lối văn trang trọng.

Ex: I don't **mind your going** without me.
(Tôi không quan tâm đến việc bạn đi mà không có tôi.)
I don't **remember my mother's complaining** about it.
(Tôi không nhớ là mẹ đã than phiền về điều đó.)

- Danh động từ được dùng sau tất cả các giới từ.

Ex: She entered the room **without knocking**.
(Cô ấy vào phòng mà không gõ cửa.)
The thief got in **by breaking** a window.
(Kẻ trộm vào nhà bằng cách đập vỡ cửa sổ.)

➢ *Verb + preposition + -ing form*

Ex: They are **talking about building** a new swimming-pool.
(Họ đang bàn luận về việc xây một hồ bơi mới.)
I'm **looking forward to seeing** you again. *(Tôi mong được gặp lại bạn.)*
Laura **insisted on paying** for the meal.
(Laura cứ nhất định đòi trả tiền bữa ăn.)

* Một số động từ + giới từ *(verb + preposition)* thường dùng:

agree with	*consist of*	*lead to*	*return to*	*object to*
approve of	*depend on*	*count on*	*result in*	*insist on*

threaten with	*dream of*	*end in*	*safe from*	*rely on*
think about	*complain of*	*give up*	*succeed in*	*mean by...*
forget about	*go back to*	*carry on*	*think of*	
hesitate about	*worry about*	*persist in*	*take to*	
concentrate on	*get to*	*plan on*	*talk of*	
confess to	*keep on*	*put off*	*believe in*	
care for	*apologise for*	*long for*	*look forward to*	

➢ *Verb + object + preposition + -ing form*

Ex: I **congratulated Ann on passing** the exam.
(Tôi chúc mừng Ann thi đậu.)
Please **forgive me for not writing** to you.
(Xin hãy thứ lỗi cho tôi vì đã không viết thư cho bạn.)

* Một số động từ + giới từ *(verb + preposition)* thường được dùng trong cấu trúc này: *accused (of), blame (for), congratulate (on), discourage (from), forgive (for), prevent (from), stop (from), suspect (of), thank (for), warn (against),...*

➢ *Adjective + preposition + -ing form*

Ex: Alice is **fond of dancing**. *(Alice thích khiêu vũ.)*
Are you **interested in working** for us?
(Anh có thích làm việc cho chúng tôi không?)
I'm **fed up with living** in this awful place.
(Tôi chán phải sống ở cái nơi khủng khiếp này.)

* Một số tính từ + giới từ *(adjective + preposition)* thường dùng:

careful (about) in	*absorbed in*	*fortunate in*	*afraid of*
upset at	*(un)conscious of*	*excited about*	*grateful for*
annoy at	*successful at (in)*	*happy in (at)*	*careless of*
nice about	*responsible for*	*content with*	*certain of*
pleased at	*embarrassed at*	*delighted at*	*skill in (at)*
proud of	*tired of (from)*	*frightened of*	*amused at*
aware of	*accustomed to*	*interested in*	*certain of*
clever at	*scared at (of)*	*surprised at*	*furious at*
given to	*worried about*	*thankful for*	*far from*
good at	*different from*	*ashamed of*	*fond of*
keen on	*bored with (in)*	*angry with*	*intent on (upon)*
right in	*capable of*	*fed up with*	*wrong in*
set on	*sick of*	*slow in*	*sorry for*
sure of			

– Danh động từ cũng có thể được dùng sau một số tính từ *amusing, comfortable, difficult, easy, great, hopeless, lovely, nice, off, pleasant, strange, useless, wonderful, worth, ...* trong cấu trúc với chủ ngữ giả *It*. Nhưng cách dùng này khá thân mật nên thường được dùng trong văn nói hơn là văn viết.

Ex: It was nice **seeing** you. *(Rất vui được gặp bạn.)*
It was useless **arguing** with them. *(Tranh cãi với họ thật vô ích.)*

- Danh động từ có thể được dùng sau các liên từ *after, although, before, since, when, while.*

  Ex: I always have a shower **after playing** tennis.
  (Tôi luôn tắm sau khi chơi quần vợt.)
  You should lock the door **when leaving** your room.
  (Bạn nên khóa cửa khi ra khỏi phòng.)

- Danh động từ có nghĩa bị động khi được dùng sau các động từ *deserve, need, want* và *require.*

  Ex: I don't think his article **deserves reading**. [= deserves to be read]
  (Tôi cho là bài báo của ông ta không đáng đọc.)
  The plants **want/ need watering** daily. [= need to be watered]
  (Cây cối cần phải được tưới nước mỗi ngày.)

- *For + -ing form* có thể được dùng sau danh từ hoặc đại từ bất định (*something, anything...*) để giải thích mục đích của đồ vật hay chất liệu.

  Ex: A strimmer is a machine **for cutting** grass and weeds.
  (Máy cắt cỏ là máy dùng để xén cỏ và cắt cỏ dại.)
  I need something **for killing** flies. *(Tôi cần thứ gì đó để diệt ruồi.)*

*** Danh động từ hay động từ nguyên mẫu (The gerunds or the infinitives)**

Một số động từ có thể được theo sau bởi cả hai dạng ***-ing*** và ***infinitive***:

advise	*continue*	*go on*	*intend*	*prefer*	*see*	*try*
allow	*forbid*	*go*	*like*	*propose*	*stop*	*watch*
begin	*forget*	*hate*	*love*	*regret*	*start*	
(can't) bear	*hear*	*permit*	*remember*	*(can't) stand*		

Trong một số trường hợp có sự khác nhau về nghĩa giữa hai cấu trúc.

- **Remember** *(nhớ)* và **forget** *(quên)*

- *Remember/ forget* + to-infinitive: chỉ hành động tương lai – hành động nhớ/ quên *xảy ra trước* hành động cần phải thực hiện.

  Ex: Please **remember to return** the book tomorrow.
  (Xin nhớ trả lại sách vào ngày mai.)
  The clothes are still dirty because I **forgot to switch** on the machine.
  (Quần áo vẫn còn dơ vì tôi đã quên mở máy giặt.)

- *Remember/ forget* + verb-ing: chỉ hành động đã qua – hành động nhớ/ quên *xảy ra sau* hành động được diễn đạt bằng danh động từ. ***Forget + verb-ing*** được dùng chủ yếu trong cụm từ *I'll never ...* và những cụm từ có nghĩa tương tự.

  Ex: I'm sure I locked the door. I clearly **remember locking** it.
  (Chắc chắn là tôi đã khóa cửa. Tôi nhớ rõ ràng là tôi đã khóa.)
  I'll never **forget seeing** him the first time.
  (Tôi sẽ không bao giờ quên lần đầu tiên tôi gặp anh ấy.)

- **Regret** *(tiếc; hối tiếc)*

- *Regret* + to-infinitive: chủ yếu được dùng khi thông báo tin xấu hoặc diễn đạt sự hối tiếc về điều đang làm.

  Ex: We **regret to tell** you that we are unable to help you.
  (Chúng tôi rất tiếc phải nói là chúng tôi không thể giúp bạn được.)

- *Regret* + verb-ing: diễn đạt sự hối tiếc về điều gì đó đã xảy ra trong quá khứ.
  Ex: I **regret leaving** school at 14 – It was a big mistake.
  (Tôi thấy tiếc vì đã nghỉ học năm 14 tuổi - Đó là một sai lầm lớn.)

• **Stop** *(ngừng)*

- *Stop* + to-infinitive: chỉ mục đích, có nghĩa *'ngừng lại để làm việc gì đó'*
  Ex: We **stopped to rest**. *(Chúng tôi ngừng lại để nghỉ ngơi.)*
- *Stop* + verb-ing: có nghĩa *'ngừng làm việc gì'*.
  Ex: There's too much noise. Can you all **stop talking**, please?
  (Ồn ào quá. Xin tất cả các bạn ngừng nói chuyện có được không?)

• **Try** *(cố gắng; thử)*

- *Try* + to-infinitive: chỉ sự nỗ lực – cố gắng làm điều gì đó.
  Ex: I **tried to move** the table, but it was too heavy.
  (Tôi cố chuyển dịch cái bàn, nhưng nó quá nặng.)
- *Try* + verb-ing: chỉ sự thử nghiệm – làm điều gì đó nhằm thử nghiệm hoặc kiểm tra.
  Ex: **Try phoning** his home number. *(Thử gọi về nhà ông ta xem.)*

• **Go on** *(tiếp tục)*

- *Go on* + to-infinitive: chỉ sự thay đổi của hành động – tiếp tục làm việc gì sau khi đã làm xong một việc khác..
  Ex: After discussing the economy, the minister **went on to talk** about foreign policy. *(Sau khi thảo luận về vấn đề kinh tế, ông bộ trưởng tiếp tục nói về chính sách đối ngoại.)*
- *Go on* + verb-ing: chỉ sự liên tục của một hành động – tiếp tục làm một điều gì đó.
  Ex: I can't **go on pretending** that everything is okay when it clearly isn't.
  (Tôi không thể tiếp tục làm ra vẻ mọi chuyện vẫn ổn trong khi rõ ràng là nó không ổn.)

• **Mean** *(có ý định; có nghĩa)*

- *Mean* (+ object) + to-infinitive: chỉ dự định hoặc ý định (= intend)
  Ex: Sorry, I didn't **mean to interrupt** you.
  (Xin lỗi, tôi không định ngắt lời bạn.)
- *Mean* + verb-ing: chỉ sự liên quan hoặc kết quả.
  Ex: Spending all the money today **means starving** tomorrow.
  (Tiêu hết tiền hôm nay có nghĩa là ngày mai chết đói.)

• **Động từ chỉ tri giác (hear, see, notice,...)**

- *Hear, see ...* + object + bare-infinitive: chỉ sự hoàn tất của hành động – nghe hoặc thấy toàn bộ hành động hoặc sự việc đã diễn ra.
  Ex: I **saw Tom get** into his car and drive away.
  (Tôi thấy Tom lên ô tô và lái đi.)
  We all **felt the house shake**.
  (Tất cả chúng tôi đều cảm thấy ngôi nhà rung lên.)

* Cấu trúc này thường được dùng với các động từ: *feel, hear, listen to, notice, see, watch.*

– *Hear, see, ...* + object + verb-ing: chỉ sự tiếp diễn của hành động – nghe hoặc thấy hành động hoặc sự việc đang diễn tiến.

Ex: As I passed his house I **heard him practicing** the piano.
(Khi tôi đi ngang qua nhà anh ấy, tôi nghe anh ấy đang tập piano.)
They **felt the earth shaking** beneath their feet.
(Họ cảm thấy mặt đất dưới chân đang rung chuyển.)

* Cấu trúc này thường được dùng với các động từ: *feel, find, hear, listen to, notice, see, smell, watch.*

• **Like** *(thích)*, **love** *(yêu)*, **hate** *(ghét)*, **prefer** *(thích hơn)*
Bốn động từ này đều có thể được theo sau bởi dạng *-ing* hoặc dạng nguyên mẫu có *to (to-infinitive)* của động từ mà không có sự khác nhau về nghĩa.

Ex: I **hate to stand/ standing** up while I'm eating.
(Tôi ghét phải đứng dậy khi đang ăn.)
We always **prefer to stay/ staying** in small hotels.
(Chúng tôi thích ở khách sạn nhỏ hơn.)
Harry **likes to do/ doing** parachute jumps. *(Harry thích nhảy dù.)*

Tuy nhiên trong tiếng Anh của người Anh, *like + to-infinitive* thường được dùng để diễn đạt sự chọn lựa và thói quen; *like + verb-ing* được dùng để diễn đạt sở thích.

Ex: On Sundays I **like to sleep** late. *(Vào Chủ nhật tôi thích ngủ dậy muộn.)*
Do you **like cooking**? *(Bạn có thích nấu ăn không?)*

• **Advise** *(khuyên)*, **allow**, **permit** *(cho phép)*, **forbid** *(cấm)*, **recommend** *(đề nghị)*, **encourage** *(khuyến khích)*
Sau các động từ này, ta dùng dạng *-ing* nếu không có tân ngữ; nếu có tân ngữ ta dùng dạng nguyên mẫu có *to (to-infinitive).*

– *Advise, allow,...* + object + to-infinitive

Ex: The teacher **permitted us to go out**.
(Thầy giáo cho phép chúng tôi ra ngoài.)
She **encouraged her daughter to lose weight**.
(Bà ấy khuyến khích con gái giảm cân.)

– *Advise, allow, ...* + verb-ing

Ex: The teacher **permitted going** out. *(Thầy giáo cho phép ra ngoài.)*
I wouldn't **advise taking** the car. There's nowhere to park.
(Tôi khuyên không nên đi xe hơi. Không có chỗ nào để đậu xe cả.)

• Các động từ **begin, start** *(bắt đầu)*, **continue** *(tiếp tục)*, **intend** *(dự định)*, **bother** *(làm phiền)*, **propose** *(dự định)* có thể được theo sau bởi động từ nguyên mẫu hoặc danh động từ. Giữa hai cấu trúc này không có sự khác biệt về nghĩa.

Ex: It has **started to rain/ raining**. *(Trời bắt đầu mưa.)*
I **intend to tell/ telling** her what I think.
(Tôi định nói cho cô ta biết những gì tôi nghĩ.)

★ **Lưu ý:** Không nên dùng hai động từ dạng ***-ing*** cùng nhau.

Ex: I'm **beginning to learn** karate. *(Tôi bắt đầu học võ karate.)* [NOT ~~I'm beginning learning...~~]

c. Phân từ (The participles): là hình thức của động từ được dùng trong các thì tiếp diễn và hoàn thành (is *going*, has *gone*,...) hoặc được dùng như một tính từ (*interesting* book, *broken* heart).

Ngoại trừ các động từ tình thái, động từ nào cũng có hai phân từ: hiện tại phân từ (present participle) và quá khứ phân từ (past participle).

✧ **Hiện tại phân từ** (present participle)

Hiện tại phân từ (present participle) được thành lập bằng cách thêm *-ing* vào động từ nguyên mẫu.

Ex: work → working love → loving
interest → interesting excite → exciting

Hiện tại phân từ (Present participle) được dùng

- Với trợ động từ *be* để tạo thành các thì tiếp diễn (progressive tenses).
  Ex: Tim is **working** at the moment. *(Lúc này Tim đang làm việc.)*
  It was **raining** when I got home. *(Khi tôi về đến nhà thì trời đang mưa.)*
- Như một tính từ để diễn tả người, vật hoặc sự việc tạo ra cảm xúc.
  Ex: He told us an **amusing** story.
  (Anh ấy kể cho chúng tôi nghe một câu chuyện vui.)
  [= A story that amused us.]
  The game was really **exciting**. *(Trò chơi rất hào hứng.)*
  [= It made the players excited.]
  George has become very **boring**. *(George trở nên rất tẻ nhạt.)*
  [= He makes other people bored.]
- Như một tính từ hoặc trạng từ, có nghĩa tương tự như động từ chủ động (active verb).
  Ex: She swept up the **falling** leaves.*(Bà ấy quét lá rụng lại thành đống.)*
  [= leaves that **fall**)
  He ran **creaming** out of the room.
  (Anh ta vừa la hét vừa chạy ra khỏi phòng.) [= he **was creaming**.]
- Sau các động từ chỉ tri giác: *see, hear, feel, smell, taste,...* .
  Ex: I **saw** flames **rising** and **heard** people **shouting**.
  (Tôi thấy lửa bốc lên và nghe mọi người la hét.)
- Sau *catch, find, leave* + tân ngữ: *catch / find / leave + object + V-ing*
  Ex: I **caught them stealing** my apples.
  (Tôi bắt gặp họ đang lấy cắp táo của tôi.)
  Don't **leave her waiting** outside in the rain
  (Đừng để cô ấy đợi bên ngoài khi trời đang mưa như thế.)
- Sau *go, come, spend, waste, be busy.*
  Ex: We'll **go skiing** this winter.
  (Mùa đông này chúng tôi sẽ đi trượt tuyết.)
  He **spent** a lot of money **modernizing** the house.
  (Ông ta bỏ ra rất nhiều tiền tân trang lại ngôi nhà.)
  James **is busy practising** for the school concert.
  (James bận tập dượt cho buổi hòa nhạc của trường.)

- Hiện tại phân từ (present participle) dùng trong cụm phân từ (participle phrase) thay cho *chủ ngữ + động từ ở dạng chủ động* (subject + active verb) khi:

+ Hai hành động có cùng chủ ngữ xảy ra cùng một lúc → hành động sau được diễn đạt bằng hiện tại phân từ.

Ex: We had to stand in a queue. We waited for the bank open.

→ We had to stand in a queue **waiting** for the bank open.
(Chúng tôi phải xếp hàng đợi ngân hàng mở cửa.)

He walked along. He whistled a happy tune as he walked.

→ He walked along **whistling** a happy tune.
(Anh ta vừa đi vừa huýt sáo một giai điệu vui.)

+ Hai hành động có cùng chủ ngữ xảy ra liên tiếp nhau → hành động xảy ra trước có thể được diễn đạt bằng hiện tại phân từ.

Ex: Mike opened the bottle and then poured milk into his glass.

→ **Opening** the bottle, Mike poured milk into his glass.
(Mike mở nắp chai rồi rót sữa vào ly.)

We took off our shoes and crept along the passage.

→ **Taking off** our shoes we crept along the passage.
(Chúng tôi cởi giày ra rồi rón rén đi dọc theo hành lang.)

Nhưng khi hành động thứ hai là một phần hoặc là kết quả của hành động thứ nhất → hiện tại phân từ được dùng cho hành động thứ hai.

Ex: She went out, **slamming** the door. *(Cô ta đi ra đóng sầm cửa lại.)*

I fell, **striking** my head against the door.
(Tôi ngã đập đầu vào cánh cửa.)

- Hiện tại phân từ dùng trong cụm phân từ thay cho mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do hoặc nguyên nhân.

Ex: The fans queued for hours **because** they hoped to get tickets.

→ The fans queued for hours, **hoping** to get tickets.
(Những người hâm mộ xếp hàng hàng giờ, hy vọng mua được vé.)

As Natasha is the youngest child, she was her father's favorite.

→ **Being** the youngest child, Natasha was her father's favorite.
(Là con út nên Natasha được cha yêu quý nhất.)

- Hiện tại phân từ dùng trong cụm phân từ thay cho mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.

Ex: **While** I was walking along the street, I saw an accident.

→ **Walking** along the street I saw an accident.
(Khi đang đi bộ trên đường, tôi thấy một tai nạn.)

After he had put down his newspaper, he walked over the window.

→ **Putting** down his newspaper, he walked over to the window.
(Đặt tờ báo xuống, anh ta bước đến bên cửa sổ.)

- Hiện tại phân từ dùng trong cụm phân từ thay cho mệnh đề quan hệ không xác định ở dạng chủ động (relative pronoun + active verb).

Ex: Do you know the woman **who is talking** to John?

→ Do you know the woman **talking** to John?
(Anh có quen người phụ nữ đang nói chuyện với John không?)

A lorry **which was carrying** concrete pipes has overturned.

→ A lorry **carrying** concrete pipes has overturned.
(Một chiếc xe tải chở ống bê tông đã bị lật.)

The road **that joins** the two villages is very narrow.

→ The road **joining** the two villages is very narrow.
(Con đường nối liền hai làng rất hẹp.)

★ **Lưu ý:** Chúng ta không dùng cụm phân từ (participle phrase) thay cho mệnh đề quan hệ để chỉ một hành động đơn trong quá khứ.

Ex: The police wanted to interview people who saw the accident. *(Cảnh sát muốn thẩm vấn những người chứng kiến tai nạn.)* [NOT ~~people seeing the accident~~]

✧ **Quá khứ phân từ** (past participle)

Quá khứ phân từ được thành lập bằng cách thêm *-ed* vào sau động từ có quy tắc; quá khứ phân từ của động từ bất quy tắc là động từ nằm ở cột thứ 3 (past participle) trong bảng động từ bất quy tắc.

Ex: bore → bored work → worked
see → seen go → gone

Quá khứ phân từ (past participle) được dùng:

- Với trợ động từ *be* và *have* để làm thành dạng bị động (passive form) và các thì hoàn thành (perfect tenses)

Ex: I **was given** a doll on my birthday.
(Tôi được tặng một con búp bê nhân dịp sinh nhật.)

The aircraft **has landed** safely. *(Máy bay đã hạ cánh an toàn.)*

- Như một tính từ để chỉ cảm giác của một người đối với một hành động hoặc sự việc.

Ex: The children always get terribly **excited** when Granny comes.
(Bọn trẻ luôn rất phấn khởi khi bà chúng đến.)

I was **disappointed** with the film. *(Tôi thất vọng về bộ phim.)*

- Như một tính từ hoặc trạng từ, có nghĩa tương tự như động từ bị động (passive verb)

Ex: The police has found the **stolen** jewellery.
[= the jewellery that **has been stolen**.]
(Cảnh sát đã tìm thấy số nữ trang bị đánh cắp.)

He lived alone, **forgotten** by everybody.
[= He **had been forgotten** by everybody.]
(Ông ấy sống một mình, bị mọi người quên lãng.)

- Quá khứ phân từ (past participle) dùng trong cụm phân từ (participle phrase) thay cho *chủ ngữ + động từ bị động* (subject + passive verb) để kết nối hoặc rút gọn hai câu có cùng chủ ngữ.

Ex: She enters. She **is accompanied** by her mother.

→ She enters, **accompanied** by her mother. *(Cô ấy bước vào, cùng với mẹ.)*

He **was aroused** by the crash, he leapt his feet.

→ **Aroused** by the crash, he leapt his feet.
(Bị tiếng đổ ầm đánh thức, anh ta ngồi bật dậy.)

Once the brain **is deprived** of oxygen, it dies.

→ Once **deprived** of oxygen, the brain dies. *(Khi bị thiếu oxy, não sẽ chết.)*

– Quá khứ phân từ dùng trong cụm phân từ thay cho mệnh đề quan hệ ở dạng bị động (relative pronoun + passive verb).

Ex: Half of the people **who were invited** to the party didn't turn up.

→ Half of the people **invited** to the party didn't turn up.

(Một nửa số người được mời dự tiệc đã không đến.)

I found him sitting at a table **which was covered** with papers.

→ I found him sitting at a table **covered** with papers.

(Tôi thấy anh ta ngồi ở một cái bàn đầy giấy tờ.)

We couldn't agree on any of the problems **that were discussed**.

→ We couldn't agree on any of the problems **discussed**.

(Chúng tôi không thể đồng ý với bất cứ vấn đề nào đã được thảo luận.)

[NOT... ~~the discussed problems~~]

☆ **Lưu ý:** Một số động từ có quá khứ phân từ có thể được dùng như một tính từ mang nghĩa chủ động, nhất là khi đứng trước danh từ.

Ex: a **fallen** leaf *(một chiếc lá rụng)* [= a leaf that has fallen]

a **retired** general *(một vị tướng về hưu)* [= a general who has retired]

4. **Hệ từ (copular verbs/ linking verbs)** là một loại động từ đặc biệt (special verb) được dùng để kết nối chủ ngữ (subject) của câu với bổ ngữ của nó (subject complement). Các hệ từ thông dụng: ***be*** *(thì, là, ở)*, ***seem*** *(có vẻ như, dường như)*, ***appear*** *(hình như, có vẻ)*, ***look*** *(trông như, trông có vẻ)*, ***sound*** *(nghe như)*, ***smell*** *(có mùi)*, ***taste*** *(có vị)*, ***feel*** *(cảm thấy)*, ***become*** *(trở thành)*, ***get*** *(trở nên)*.

Ex: My father **is** a doctor. *(Cha tôi là bác sĩ.)*

São Paulo has **become** the largest city in South America.

(São Paulo đã trở thành thành phố lớn nhất Nam Mỹ.)

It's **getting** dark. *(Trời đang tối dần.)*

– Bổ ngữ theo sau hệ từ có thể là một danh từ hoặc một tính từ.

Ex: Your argument **sounds right**. *(Lý lẽ của bạn nghe có lý.)*

She has **turned dressmaker**. *(Cô ấy đã trở thành thợ may.)*

He **looks intelligent**. *(Anh ấy có vẻ thông minh.)*

– Một số hệ từ được dùng để nói về sự thay đổi (hoặc không thay đổi): *become, get, grow, go, turn, stay, remain, keep.*

Ex: It's **becoming/ getting/ growing** colder. *(Trời đang trở lạnh.)*

How does she **stay** so young? *(Làm thế nào mà cô ấy cứ trẻ mãi thế nhỉ?)*

The leaves are **turning** brown. *(Lá đang ngả dần sang nâu.)*

☆ **Lưu ý:** Một số hệ từ cũng có thể được dùng như động từ thường (ordinary verb), nhưng có nghĩa khác với động từ đặc biệt: *look, taste, feel, appear.* Khi các động từ này được dùng như động từ thường thì chúng thường được dùng với trạng từ (không dùng với tính từ).

Ex: You **look** very unhappy. What's the matter?

(Trông bạn có vẻ không vui. Có chuyện gì vậy?) [*look* là hệ từ.)

The boss **looked** at me **angrily**. *(Sếp nhìn tôi một cách giận dữ.)*

[NOT ~~The boss looked at me angry.~~]

▶ EXERCISES

I. Complete the sentences with *must (not)* or *(do not) have to* (in the correct form). Sometimes it's possible to use either; sometimes only *have to* is possible.

1. I *have to* go to the airport. I'm meeting someone.
2. It's too late. I *must / have to* go now.
3. You _____ lock the door when you go out. There have been a lot of break-ins recently.
4. Jack left before the end of the meeting. He _____ go home early.
5. I've already finished all my work, so I _____ study tonight.
6. Students _____ wear uniform when they go to school.
7. You really _____ hurry up, Vicky. We don't want to be late.
8. I don't want anyone to know. You _____ tell anyone.
9. When you come to London again, you _____ come and see us.
10. A person _____ become rich and famous in order to live a successful life.
11. Julia wears glasses. She _____ wear glasses since she was very young.
12. I _____ work late tomorrow. We are very busy at the office.
13. Johnny! You _____ play with sharp knives.
14. Caroline may _____ go away next week.
15. You really _____ work harder if you want to pass the examination.
16. I _____ go to the doctor. I'm feeling much better.
17. We couldn't repair the car ourselves. We _____ take it to a garage.
18. You really _____ make less noise. I'm trying to concentrate.
19. Don't make so much noise. We _____ wake the baby.
20. The food was free, so we _____ pay.
21. I think you _____ pay to park here. I'll just go and read that notice.
22. Daniel _____ go to the bank. He hasn't any money.
23. You _____ wash those glasses. They're clean.
24. You _____ wear your best clothes. You'll get them dirty.
25. I _____ put the heating on. I feel really cold.

II. Put in *must, mustn't, needn't.*

1. Laura : You _____ take an umbrella. It isn't going to rain.
   John : Well, I don't know. It might do.
   Laura : Don't lose it then. You _____ leave it on the bus.
2. Vicky : Come on. We _____ hurry. We _____be late.
   Rachel : It's only ten past. We _____ hurry. There's lots of time.
3. Tom : What sort of house do you want to buy? Something big?
   Susan : Well, it _____ be big - that's not important. But it _____ have a nice garden - that's essential.
4. Claire : My sister and I are going a different way.
   Guide : Oh, you _____ go off on your own. It isn't safe. We _____ keep together in a group.
5. David : I'll put these cups in the dishwasher.
   Melanie : No, you _____ put them in there. It might damage them. In fact, we _____ wash them at all. We didn't use them.
6. Secretary : I _____ forget to type this letter.

Mark : Yes, it _____ do in the post today because it's quite urgent. But the report isn't so important. You ____ type the report today.

7. Sandra : Thanks for the book, Mom.
   Mom : Well, it's a valuable book. You _____ look after it carefully and you _____ lose it.
8. Anne : I think I _____ go shopping. We've run out of food.
   Susan : We have enough food for dinner, so I _____ go shopping today.

III. Complete the sentences with *can(not), could(not)* or *be (not) able to*. Sometimes it's possible to use either.

1. Natasha *could / was be able to* play the piano when she was four.
2. George has travelled a lot. He _____ speak four languages.
3. I used to _____ to stand on my head but I can't do it now.
4. I'm afraid I _____ come to the party tonight.
5. The computer went wrong, but luckily Emma _____ put it right again.
6. Ask Catherine about your problem. She might _____ help you.
7. I learned to read music as a child. I _____ read it when I was five.
8. Suddenly all the lights went out. We _____ see a thing.
9. The drivers _____ stop before they crashed into each other.
10. I'm sorry I haven't _____ come and see you before. ~ I'm OK, thanks. I _____ walk around now. The doctor says I _____ go back to work soon.
11. People heard warning about the flood, and they _____ move out in time.
12. There was a big party last night. You ___ hear the music half a mile away.
13. Let's have lunch together. We _____ go to that new restaurant.
14. The train was full. I _____ find a seat anywhere.
15. She spoke in a very low voice, but I _____ understand what she said.

IV. For each situation write a sentence with *should* or *shouldn't* + one of the following.

go away for a few days	go to bed so late
take an aspirin	use her car so much
look for another job	take a photograph
put some pictures on the walls	drive so fast

1. Daisy's got a headache. She *should take an aspirin* .
2. My salary is very low. You _____
3. Liz needs a change. She _____
4. Sue drives everywhere. She never walks. She _____
5. Bill's room isn't very interesting. He _____
6. There's a police car behind you. You _____
7. Jack always has difficulty getting up. He _____
8. What a beautiful view! You _____

V. Put in *should, shouldn't, ought* or *oughtn't*.

Vicky : I can't come out tonight. I (1)_____to do some more work. I'm behind with everything. I've got so much to do.

Rachel : You (2)_____ worry so much, Vicky. Don't panic. You (3)_____ to relax sometimes. You (4)_____ take a break.

Vicky : I know I (5)_____ panic, but I do. I can't help it.

Rachel : Anyway, you're doing OK, aren't you? Your results have been good. You (6) _____ be pleased. You (7)_____ to invent problem for yourself.

VI. Complete the conversations using *can/ could/ might/ must/ should/ would* ... + the verb in brackets. In some sentences you need to use *have* (must have .../ should have ...). In some sentences you need the negative (can't/ couldn't ...)

1. A: I'm hungry.
   B: But you've just had lunch. You *can't be* hungry already. (be)
2. A: I haven't seen your neighbors for ages.
   B: No. They *must have gone* away. (go)
3. A: What's the weather like? Is it raining?
   B: Not at the moment but it _____ later. (rain)
4. A: Where has Julia gone?
   B: I'm not sure. She _____ to the bank. (go)
5. A: I didn't see you at John's party last week.
   B: No, I had to work that evening, so I _____. (go)
6. A: I saw you at John's party last night.
   B: No, you didn't. You _____ me. I didn't go to John's party. (see)
7. A: When did you post the letter to Mary?
   B: This morning. So she _____ it tomorrow. (get)
8. A: When was the last time you saw Bill?
   B: Years ago. I _____ him if I saw him now. (recognize)
9. A: Did you hear the explosion?
   B: What explosion?
   A: There was a loud explosion a few minutes ago. You _____ it. (hear)
10. A: We weren't sure which way to go. In the end we turned right.
    B: You went the wrong way. You _____ left. (turn)

VII. Make sentences from the words in brackets.

1. Don't phone Ann now. (she might/ have/ lunch)
   She might be having lunch.
2. I ate too much. Now I feel sick. (I shouldn't/ eat/ so much)
   I shouldn't have eaten so much.
3. Why did you go home early? (you needn't/ go/ home early)
4. I wonder why Tom didn't phone me. (he must/ forget)
5. You've signed the contract. (it/ can't/ change/ now)
6. What's Linda doing? ~I'm not sure. (she may/ watch/ television)
7. Ann was standing outside the cinema. (she must/ wait/ for somebody)
8. He was in prison at the time that the crime was committed, so (he couldn't/ do/ it)
9. Why weren't you here earlier? (you ought/ be/ here earlier)
10. Why didn't you ask me to help you? (I would/ help/ you)
11. I'm surprised nobody told you that the road was very dangerous. (you should/ warn)
12. George was in strange mood yesterday. (he might not/ feel/ very well)

VIII. Write the second sentence so that it has a similar meaning to the first. Use the word in brackets.

1. Perhaps Susan knows the address. (may) → *Susan may know the address* .
2. We should be careful. (ought)
3. I managed to finish all my work. (able)
4. I realize that it was a terrible experience for you. (must)
5. It's against the rules for players to have a drink. (allowed)
6. The best thing for you to do is to sit down. (better)
7. The report must be on my desk tomorrow. (has)
8. It's possible that Joanna did not receive my message. (might)
9. It's impossible for Martin to be jogging in this weather. (can't)
10. It was not necessary for Nancy to clean the flat. (didn't)

IX. Put in *used to + infinitive* or *be/ get used to + -ing form*. Use the verbs in brackets.

1. When I was a child. I _____ (dream) of being an astronaut.
2. I'm terribly nervous. I_____ (not/ speak) to a large audience.
3. It took us ages to _____ (live) in a block of flat.
4. Lots of trains _____ (stop) here, but not many do now.
5. Didn't Nick _____ (work) on a building site?
6. I'll have an orange juice, please. I _____ (not/ drink) alcohol.
7. David doesn't seem to mind being in hospital. I suppose he ___ (be) there.
8. When Laura was at college, she _____ (have) a picture of Elvis Presley on her bedroom wall.
9. We _____ (live) in a small village but now we live in London.
10. I feel very full after that meal. I _____ (eat) so much.
11. I _____ (have) a car but I sold it a few months ago.
12. There ____ (be) a cinema here but it was knocked down a few years ago.
13. In the old days we _____(not/ have) electricity and things _____ (be) different from the way they are now.
14. After her husband died, the old woman had to _____(live) on her own.
15. Most visitors to Britain _____(not/ drive) on the left.

X. Complete the conversations. Put in a *to-infinitive* or an *ing-form*.

1. A: I hear you sometimes sail to France in your boat.
   B: That's right. I really enjoy *sailing* .
2. A: Are you going to organize our trip?
   B: Yes, of course. I've agreed _____ it.
3. A: You wear a uniform at work, don't you?
   B: Yes, I have to, although I dislike _____it.
4. A: Do you think they'll approve the plan?
   B: Yes, I'm quite sure they'll decide _____ it.
5. A: What time will you be back?
   B: Oh, I expect _____ back sometime around nine.
6. A: Did I remind you about the dinner tonight?
   B: Yes, thank you. You keep _____ me.
7. A: Was your decision the right one, do you think?
   B: Yes, luckily. In the end it proved _____ the best thing for everyone.

8. A: Do you still work at the post office?
   B: No, I gave up _____ there last year.
9. A: Have ICM bought the company?
   B: Well, they've offered _____ it.
10. A: I'm sorry you had to wait all that time.
    B: Oh, it's all right. I don't mind _____.

XI. Complete the conversation. Put in the *to-infinitive* or *ing-form.*

Matthew : Are we going to have a holiday this year?
Natasha : Didn't we all decide (1) ___ (spend) our holiday on a Greek island?
Matthew : Lovely, I enjoy (2)_____ (lie) on the beach. I might manage (3)_____ (get) a suntan.
Daniel : I'd love a holiday. I can't wait (4)_____ (leave) this place behind.
Emma : I don't fancy (5)_____(stay) in one place all the time. I really dislike (6)_____(sit) on the beach all day.
Natasha : Well, I don't mind (7)_____(tour) around somewhere.
Emma : Matthew, you promised (8)_____(go) to Scotland with me. We were planning (9)_____(hire) a car.
Matthew : Scotland? Are you sure? But I couldn't face (10)_____(drive) all the time.
Jessica : I'm afraid I can't afford (11)_____(spend) too much money.
Andrew : And I can't justify (12)_____(take) all that time off from my studies.

XII. Put in the *to-infinitive* or *ing-form* of these verbs.

I used to like (1)_*going*_ to our local cinema. It was old and rather uncomfortable, but it had character. Now they've stopped (2)_____ (show) films there. The owner would like (3)_____(go) on (4)_____ (run) the cinema, but he would need (5)_____ (make) a lot of improvements, which would mean (6)_____ (spend) ten of thousands of pounds. I remember (7)_____ (watch) the last film at the cinema. It was a murder mystery. It was five minutes from the end, and we were trying (8)_____ (work) out who the murderer was when suddenly all the lights went out and the film stopped. We sat in the dark for a few minutes, and then the owner appeared with a torch. 'I regret (9)_____ (tell) you,' he said, 'that our electricity has failed. I don't mean (10) _____ (disappoint) you, but I'm afraid we can't show you the end of the film. We've tried (11)_____ (phone) the electricity company, but they say they can't help. He went on (12)_____ (explain) to the audience how the film ended. I didn't understand the story. But I don't regret (13)_____ (go) to the cinema that last evening.

XIII. Put the verb into the correct form.

1. How old were you when you learned *to drive*? (drive)
2. I don't mind _____ (walk) home but I'd rather _____ (get) a taxi.
3. I can't make a decision. I keep _____ (change) my mind.
4. He had made his decision and refused _____ (change) his mind.
5. The film was very sad. It made me _____ (cry).
6. It was a really good holiday. We really enjoyed ___ (be) by the sea again.
7. They don't have much money. They can't afford ____ (go) out very often.
8. Did I really tell you I was unhappy? I don't remember _____ (say) that.
9. Remember _____ (phone) Tom tomorrow.

10. I pretended _____ (be) interested in the conversation but really it was very boring.
11. The water here is not very good. I'd avoid _____ (drink) it if I were you.
12. I got up and look out of the window ____ (see) what the weather was like.
13. I have a friend who claims _____ (be) able to speak five languages.
14. He likes _____ (think) carefully about things before _____ (make) a decision.
15. Steve used _____ (be) a footballer. He had to stop _____ (play) because of an injury.
16. After _____ (stop) by the police, the man admitted _____ (steal) the car but denied _____ (drive) at 100 miles an hour.
17. How do you make this machine _____ (work)?
    ~ I'm not sure. Try _____ (press) that button and see what happen.
18. They don't allow _____ (smoke) in the auditorium, they don't want _____ (risk) _____ (set) it on fire.
19. Would you like me _____ (turn) down the radio?
    ~No, it's all right. I'm used to _____ (work) with the radio on.
20. I always try _____ (come) in quietly but they always hear me _____ (go) upstairs. It's impossible _____ (climb) an old wooden staircase at night without _____ (make) noise.

XIV. Make sentences from the notes.

1. Tessa/ want/ buy/ a new coat/ soon. *Tessa wants to buy a new coat soon.*
2. we/ must/ avoid/ waste/ so much time
3. it/ not/ worth/ take/ a taxi
4. Jane/ like/ see/ the Rocky Mountain/ some day
5. I/ not/ fancy/ go/ for a walk
6. we/ mean/ give/ Judy/ a nice welcome/ yesterday
7. Tom/ not/ like/ swim/ much
8. I/ can't face/ get up/ at five/ tomorrow
9. last year/ we/ make/ an agreement/ work/ together
10. yesterday/ you/ promise/ carry on/ shoot/ the film
11. my father/ seem/ get/ better/ now
12. I'd rather/ you/ do/ the shopping
13. my mother/ not/ used/ walk/ so far
14. he/ insist/ show/ his photographs/ me
15. Bill/ suggest/ have/ dinner/ early

XV. Complete the second sentence so that the meaning is similar to the first.

1. I was surprised I passed the exam. I didn't expect *to pass the exam.*
2. Did you manage to get hold of the CD? Did you succeed _____
3. I don't read newspapers any more. I've given up _____
4. I'd prefer not to go out tonight. I'd rather _____
5. My father said I could use his car. My father allowed _____
6. He can't walk very well. He has difficulty _____
7. Don't stop him doing what he wants. Let _____
8. He looks older when he wears glasses. Glasses make _____
9. They said I was a cheat. I was accused _____
10. At first I didn't like to apply for the job but Sarah persuaded me.
    Sarah persuaded

11. It will be good to see them again. I'm looking forward _____
12. I'm sorry that I didn't take your advice. I regret _____
13. My lawyer said I shouldn't say anything to the police.
    My lawyer advised _____
14. It's a pity I couldn't go out with you. I'd like _____
15. I was told that I shouldn't believe everything he says.
    I was warned _____

XVI. Choose the correct forms of the verbs.

1. Police found the woman to lie/ lying dead on the floor.
2. I don't mind to be shouted/ being shouted at by him. He threatened to sack/ sacking me last week, but he apologised very politely later.
3. We had arranged to meet/ meeting in my office so that he could check/ checking the documents.
4. We found it very difficult to work/ working with Gemma. She keeps forgetting to pass/ passing on important message, and she won't let anybody to help/ help her.
5. Thank you for invite/ inviting me to come and see you next month. I'm already excited about to see/ seeing you again.
6. Look! We aren't allowed to park/ parking here. The car needs to park/ parking on the right position.
7. I came here to see/ seeing Janet. She must have forgotten I was coming. ~ It seems rather careless of her to forget/ forgetting.
8. You say you need some advice? ~Yes, I'm sorry to bother/ bothering you, but I don't know who to ask/ to be asked.
9. I planned to visit/ visiting my parents last week, but they suggested to postpone/ postponing the visit for a week because they hadn't finished to decorate/ decorating the spare room.
10. The orator stopped talking/ to talk. He felt thirsty so he stopped to have/ having a drink.
11. I had difficulty to find/ finding way to solve the situation. ~ There's nothing you can do about this situation, so it's no use to worry/ worrying about it.
12. I congratulated Ann on to pass/ passing the exam. She spent a lot of time to study/ studying.
13. Did you accuse Nigel of to break/ breaking a plate? ~ Well, I saw him knock/ knocking it off the table with his elbow.
14. Are you going to have a rest now after to do/ doing all the cleaning? ~ No, I've got some letter to write/ writing.
15. I'm annoyed about to be/ being late. ~ Well, I told you to set/ setting off in good time, didn't I?
16. She would like him to wear/ wearing a tie because they are going to a concert.
17. I'm sorry to keep/ keeping you to wait/ waiting. But I'm really afraid to go/ going out in the rain.
18. I can't read when I'm traveling. It makes me feel/ to feel sick, even in a train. I'd rather just look/ looking out of the window.
19. I need to know/ knowing what's in the letter. Why don't you let me read/ reading it?
20. We'd hate the house to be left/ being left empty.

CỤM ĐỘNG TỪ (PHRASAL VERBS)

I. Định nghĩa (Definition)

Cụm động từ (phrasal verbs) là một động từ kết hợp với một trạng từ (adverb) hoặc một giới từ (preposition), hoặc đôi khi cả hai, để tạo thành một động từ mới thường có nghĩa đặc biệt.

Ex: come in *(vào trong)*, take off *(cởi ra)*, look forward to *(mong chờ)*.

II. Nghĩa của cụm động từ (Meaning of phrasal verbs)

Một số cụm động từ có nghĩa rõ ràng và dễ hiểu vì nghĩa của chúng dựa trên nghĩa thường dùng của động từ và trạng từ hoặc giới từ.

Ex: Would you like to **come in** and have a drink?
(Anh vào nhà uống chút gì nhé?)
The man in front **turned round** and stared at me.
(Người đàn ông phía trước quay lại nhìn tôi chằm chằm.)
Sally is leaving tomorrow and **coming back** on Saturday.
(Ngày mai Sally sẽ đi và thứ Bảy sẽ trở về.)

Tuy nhiên phần lớn các cụm động từ (verb + adverb) thường có nghĩa đặc biệt – khác hẳn nghĩa của các từ riêng rẽ trong cụm.

Ex: We had to **put off** the meeting till Tuesday.
(Chúng tôi đã phải hoãn buổi họp cho đến thứ Ba.)
[Nghĩa của *put off* không giống nghĩa của *put* và *off*]
Could you **look after** the kids while I'm out?
(Cô có thể trông giúp bọn trẻ khi tôi đi vắng không?)
[Nghĩa của *look after* không giống nghĩa của *look* và *after*]

Một số cụm động từ có thể có nhiều nghĩa.

Ex: The bomb **went off**. *(Quả bom phát nổ.)*
The lights **went off** last night. *(Tối qua đèn bị tắt)*
The milk **went off** this morning. *(Sáng nay sữa bị chua.)*

III. Cách dùng (Use)

Phần lớn các cụm động từ thường được dùng trong đàm thoại, thay cho những từ có cùng nghĩa nhưng nghe có vẻ trịnh trọng hơn. Chúng ta cũng có thể dùng cụm động từ trong lối viết thân mật như trong thư viết cho bạn bè hoặc người thân.

Ex: What time are you planning to **turn up**? [turn up = arrive]
(Bạn định đến lúc mấy giờ?) → thân mật
Please let us know when you plan to **arrive**.
(Vui lòng cho chúng tôi biết ông định khi nào sẽ đến.) → trịnh trọng hơn

– Cụm động từ có thể là ngoại động từ (transitive) hoặc nội động từ (intransitive). Một số cụm động từ có thể được dùng cả hai cách.

Ex: She **tore up** the letter. *(Cô ấy xé lá thư.)* [transitive]
Shall we **eat out** tonight? *(Tối nay chúng ta ăn tiệm nhé?)* [intransitive]
He told me to **shut up**. *(Anh ta bảo tôi câm mồm.)* [intransitive]

Can't you **shut** the kids **up** for just five minutes?
(Anh không thể bảo bọn trẻ im lặng năm phút được à?) [transitive]

- Một số cụm động từ có tân ngữ (objects) có thể tách rời động từ và trạng từ: nếu tân ngữ là danh từ thì ta có thể đặt tân ngữ ở trước hoặc sau trạng từ (adverbs).

Ex: She **tore** the letter **up**. *or:* She **tore up** the letter. *(Cô ấy xé lá thư.)*
I'll **throw** these newspapers **away**. *or:* I'll **throw away** these newspapers. *(Tôi sẽ vứt những tờ báo này.)*

Nhưng nếu tân ngữ là đại từ (*me, it, him, them,..*), tân ngữ luôn được đặt trước trạng từ.

Ex: She read the letter and then **tore it up**.
(Cô ấy đọc lá thư rồi xé nó.) [NOT ... ~~tore up **it**~~.]
Do you want these newspapers or shall I **throw them away**?
(Bạn có cần những tờ báo này nữa không, nếu không thì tôi vứt chúng nhé?) [NOT ... ~~throw away **them**~~]

- Một số cụm động từ có tân ngữ (objects) nhưng không thể tách rời động từ và trạng từ: tân ngữ luôn đứng sau trạng từ.

Ex: Sally **looks after her younger sister** while her mother's at work.
(Sally chăm sóc em gái khi mẹ đi làm.)
[NOT...~~looks **her younger sister** after~~]
I **came across an old photo** in my drawer. *(Tôi tình cờ tìm thấy một tấm ảnh cũ trong ngăn kéo.)* [NOT ...~~came **an old photo** across~~]

+ Tân ngữ là một cụm từ dài thường đứng sau trạng từ.

Ex: She **tore up all the letters he had sent her**.
(Cô ấy xé tất cả những lá thư mà anh ta đã gửi cho cô.)
Why don't you **try on that dress in the window**?
(Sao bạn không thử chiếc áo trong ô kính?)

- Các cụm động từ có ba thành phần (verb + adverb + preposition) thường có nghĩa đặc biệt và không thể tách rời.

Ex: Childrens **look forward to** Christmas.
(Trẻ em mong chờ Lễ Giáng Sinh.)
You're walking too fast. I can't **keep up with** you.
(Anh đi nhanh quá. Tôi không theo kịp.)

IV. Một số cụm động từ thường dùng

account for: là lý do hoặc giải thích nguyên nhân (điều gì đó tồn tại hoặc xảy ra)

Ex: His illness **accounted for** his absence.
(Đau ốm là lý do anh ấy vắng mặt.)

bear out: xác nhận; chứng thực (= confirm)

Ex: Some witnesses will **bear out** what I say.
(Một số nhân chứng sẽ chứng thực lời tôi nói.)

blow out: dập tắt (lửa) bằng cách thổi

Ex: The wind **blew out** the candle. *(Gió thổi tắt nến.)*

blow up: phá hủy (bằng bom, thuốc nổ)

Ex: The soldiers **blew up** the bridge so that the enemy couldn't follow them.
(Những người lính phá hủy cây cầu để quân địch không thể đuổi theo họ.)

break down: (máy) hư, hỏng; (cửa, tường...) phá vỡ

Ex: His car **broke down** on the way to the airport.
(Xe của anh ấy bị hư trên đường ra phi trường.)

break in/ into: xông vào; đột nhập vào

Ex: Thieves **broke in/ into** while she was asleep and took all her jewellery.
(Bọn trộm đã đột nhập vào nhà khi bà ấy đang ngủ và lấy đi tất cả nữ trang.)

break out: bùng nổ; bùng phát

Ex: Civil war **broke out** in 1991. *(Nội chiến bùng nổ năm 1991.)*

break off: đột nhiên ngừng lại; kết thúc (một mối quan hệ, một cuộc thảo luận)

Ex: The two countries have **broken off** diplomatic relations.
(Hai nước đã phá vỡ mối quan hệ ngoại giao.)

break up: kết thúc (khóa học, năm học, cuộc họp, bữa tiệc ...)

Ex: Some schools have already **broken up**, but we've got another week.
(Một số trường đã kết thúc năm học, nhưng chúng tôi vẫn còn học một tuần nữa.)

bring in: đưa ra; giới thiệu (= introduce)

Ex: They're going to **bring in** a new law against drinking and driving.
(Họ sẽ đưa ra một đạo luật mới chống lại việc lái xe khi say.)

bring up: nuôi nấng; dạy dỗ (= raise)

Ex: After his parents died, he was **brought up** by his grandmother.
(Sau khi cha mẹ qua đời, anh ấy được bà nuôi dưỡng.)

burn down: thiêu hủy; thiêu trụi

Ex: The mob **burnt** the embassy **down**.
(Đám đông nổi loạn đã thiêu trụi tòa đại sứ.)

burst out: bật (khóc, cười)

Ex: It was such a funny story - even the newsreader **burst out** laughing.
(Câu chuyện thật buồn cười - ngay cả phát thanh viên cũng phải bật cười.)

call for: ghé qua (để đón ai hoặc lấy cái gì)

Ex: He's **calling for** me at eight. *(8 giờ anh ấy sẽ ghé đón tôi.)*

call in (on): ghé thăm; ghé qua

Ex: **Call in** on your way home to tell me how the interview went.
(Trên đường về nhà hãy ghé qua cho tôi biết cuộc phỏng vấn diễn ra như thế nào nhé.)

call off: hủy bỏ (= cancel)

Ex: They had to **call off** the match as the ground was too wet to play on.
(Họ phải hủy bỏ trận đấu vì mặt đất quá ướt không thể chơi.)

call on: thăm; viếng thăm (= visit)

Ex: He stopped in Chicago to **call on** an old friend.
(Ông ấy dừng ở Chicago để thăm một người bạn cũ.)

call up: gọi điện thoại (= telephone)

Ex: I **called** Tom **up** and told him the news.
(Tôi gọi cho Tom để báo cho anh ấy biết tin.)

carry on: tiếp tục (= continue)

Ex: Everybody **carried on** working as usual.
(Mọi người tiếp tục làm việc như bình thường.)

carry out: tiến hành; thực hiện (= execute)

Ex: Police **carried out** a series of raids on the homes of drug dealers.
(Cảnh sát đã thực hiện một loạt các cuộc đột kích vào hang ổ của bọn buôn ma túy.)

catch up/ catch up with: bắt kịp; theo kịp

Ex: You've missed a whole term; you'll have to work hard to **catch up with** the rest of class. *(Em đã vắng mặt cả một học kỳ; em sẽ phải học thật tích cực mới có thể theo kịp các bạn.)*

clear up: dọn dẹp (= tidy); (thời tiết) sáng sủa hơn

Ex: You must **clear** your room **up** every day. *(Con phải dọn phòng mỗi ngày.)*

close down: đóng cửa hẳn (một cửa hàng hoặc một doanh nghiệp)

Ex: Trade was so bad that many small shops **closed down**.
(Việc kinh doanh trì trệ đến nỗi nhiều cửa hiệu nhỏ phải đóng cửa.)

come about: xảy ra (= happen)

Ex: How did the argument **come about**?
(Cuộc tranh luận diễn ra như thế nào?)

come across: tình cờ gặp (người nào); tình cờ tìm thấy (vật gì)

Ex: I **came across** an old school friend this morning.
(Sáng nay tôi tình cờ gặp lại một người bạn học cũ.)
I **came across** her diary while I was tidying her room.
(Tôi tình cờ tìm thấy nhật ký của cô ấy khi đang dọn phòng của cô ấy.)

come off: thành công (= succeed)

Ex: Fortunately the plan **came off**. *(May thay kế hoạch đã thành công.)*

come along/ on: nhanh lên

Ex: **Come on**, or we'll late. *(Nhanh lên, nếu không chúng ta sẽ bị trễ.)*

come over/ round: ghé nhà

Ex: I'll **come over** after dinner and tell you the plan.
(Sau bữa tối tôi sẽ qua nhà anh bàn kế hoạch.)

come up: xảy ra; xuất hiện

Ex: I'm going to have to cancel our lunch - something is **come up**.
(Tôi sẽ phải hủy bữa ăn trưa của chúng ta - có chuyện xảy ra.)

come up against: gặp phải; đương đầu

Ex: In the first week, we **came up against** a pretty tricky problem.
(Trong tuần đầu chúng tôi đã gặp phải một vấn đề khá phức tạp.)

come up (to): đạt được; đáp ứng được

Ex: We loved the island, but the hotel didn't really **come up to** our expectation. *(Chúng tôi thích hòn đảo, nhưng khách sạn thật sự không như chúng tôi mong đợi.)*

count on/ upon: tin vào; dựa vào

Ex: You can **count on** me. I won't let you down.
(Bạn có thể tin tôi. Tôi sẽ không làm bạn thất vọng.)

cut down/ back (on): giảm bớt (= reduce)

Ex: We need to **cut down (on)** our expenses.
(Chúng ta cần giảm bớt các khoản chi tiêu.)

cut off: ngừng cung cấp (điện, nước, chất đốt,...); cắt đứt (mối quan hệ gia đình, bè bạn,...)

Ex: The Company has **cut off** our electricity supply because we haven't paid our bill. *(Công ty điện lực đã cắt điện nhà chúng tôi vì chúng tôi không thanh toán hóa đơn tiền điện.)*

die out: mất hẳn; tuyệt chủng

Ex: Many wild plants and animals are in danger of **dying out**.
(Nhiều thực vật và động vật hoang dã đang có nguy cơ bị tuyệt chủng.)

do away with: bỏ; hủy bỏ; bãi bỏ

Ex: They should **do away with** these useless traditions.
(Họ nên bỏ những hủ tục này.)

drop in (on): ghé thăm; ghé qua (trong một khoảng thời gian ngắn)

Ex: I'll **drop in on** Jill on my way home.
(Trên đường về nhà tôi sẽ ghé thăm Jill.)

be fed up (with): buồn phiền; chán; chán ngán

Ex: She got **fed up with** being treated like a servant.
(Cô ấy thấy buồn vì bị đối xử như người ăn kẻ ở.)

fill in: điền thông tin vào

Ex: Please **fill** your name, address, and telephone number **in** the form.
(Hãy điền tên, địa chỉ và số điện thoại của bạn vào mẫu đơn này.)

fix up: sắp xếp; thu xếp (= arrange)

Ex: Can we **fix up** the time when we can meet?
(Chúng ta sắp xếp thời gian gặp nhau nhé?)

get by: xoay xở; đối phó (= manage)

Ex: How does she **get by** on such a small salary?
(Cô ấy xoay xở thế nào với tiền lương ít ỏi như thế?)

get down: làm chán nản; làm thất vọng

Ex: I'd been unemployed since I left college, and it was really **getting** me **down**. *(Từ khi tốt nghiệp đại học đến nay tôi vẫn chưa có việc làm, và điều đó thật sự khiến tôi chán nản.)*

get off: xuống (xe buýt, xe lửa, máy bay, tàu, ...); rời đi; khởi hành

Ex: This is where I **get off** - I'll call you!
(Tôi xuống ở đây - Tôi sẽ gọi điện cho bạn nhé!)

get on: lên (xe, tàu, máy bay,...)

Ex: I **got on** the train at Glasgow. *(Tôi lên tàu tại Glasgow.)*

get on with/ in: sống, lầm việc, ... hòa thuận (với ai); xoay sở, làm (một việc, một tình huống, ...)

Ex: How did you **get on** in the test? *(Bạn làm bài kiểm có tốt không?)*

get over: vượt qua; khắc phục

Ex: He used to be afraid of heights but he has **got over** that now.
(Trước đây anh ấy sợ độ cao, nhưng nay anh ấy đã khắc phục được.)

get up: thức dậy

Ex: What time do you **get up**? *(Mấy giờ bạn thức dậy?)*

give out: phân phát (= distribute)

Ex: Protesters were **giving out** leaflets in front of the embassy.
(Những người biểu tình phát truyền đơn ngay trước tòa đại sứ.)

give up: bỏ; từ bỏ (= stop)

Ex: He **gave up** alcohol over three years ago.
(Ông ấy đã bỏ rượu cách đây ba năm.)

go away: (cơn đau, vấn đề, điều khó chịu) biến mất, tan đi (= disappear)

Ex: After about an hour, the pain started to **go away**.
(Sau khoảng một giờ thì cơn đau biến mất.)

go in for: tham gia (cuộc thi đấu, kỳ thi) (= enter, compete)

Ex: I have decided to **go in for** the contest.
(Tôi quyết định tham gia cuộc thi.)

go off: (chuông) reo; (súng, bom) nổ; (sữa) chua; (thức ăn) ươn, thối; (đèn) tắt; (máy móc) hư

Ex: A bomb **went off** in East London last night, killing two people.
(Tối qua, một quả bom phát nổ ở Đông London, làm chết 2 người.)

go on: tiếp tục (= continue)

Ex: If you **go on** like this, you'll end up in hospital.
(Nếu anh cứ tiếp tục làm việc như thế này, thì anh sẽ phải vào bệnh viện đấy.)

go out: (ánh sáng, lửa, đèn) tắt

Ex: The fire has **gone out**. *(Lửa đã tắt.)*

go over: xem xét; kiểm tra (= examine)

Ex: He **went over** the plan again and discovered two very serious mistakes.
(Anh ấy xem lại bản vẽ và phát hiện hai lỗi rất nghiêm trọng.)

grow up: lớn lên; trưởng thành

Ex: The kids have all **grown up** now, so we want to move to a bigger house.
(Giờ đây bọn trẻ đều đã lớn, nên chúng tôi muốn chuyển đến ngôi nhà lớn hơn.)

hand in: nộp; đệ trình (= submit)

Ex: All essays must be **handed in** by Friday.
(Tất cả các bài luận phải được nộp vào thứ Sáu.)

hold on: đợi (= wait)

Ex: Just **hold on** for a minute, please. *(Vui lòng đợi một lát.)*

hold up: ngừng (= stop); hoãn lại (= delay)

Ex: My flight was **held up** because of the thick fog.
(Chuyến bay của tôi bị hoãn vì sương mù dày đặc.)

keep on: tiếp tục (= continue)

Ex: My sister **kept on** asking me question after question.
(Em gái tôi cứ liên tục hỏi tôi hết câu này đến câu khác.)

keep up (with): theo kịp; bắt kịp

Ex: She had to walk fast to **keep up with** him.
(Cô ấy phải đi thật nhanh mới bắt kịp anh ta.)

leave out: bỏ qua; bỏ sót; bỏ quên (= omit)

Ex: Right at the end of the exam, I realized I'd **left out** something important.
(Ngay khi thi xong, tôi nhận ra tôi đã bỏ sót một điều quan trọng.)

let down: làm thất vọng

Ex: Joey promised he'd phone today, but he **let** me **down** again.
(Joey hứa hôm nay sẽ gọi điện, nhưng anh ấy lại làm tôi thất vọng.)

look after: chăm sóc; trông nom (= take care of)

Ex: Will you **look after** my parrot when I'm away?
(Khi tôi đi vắng, nhờ anh trông giúp con vẹt nhé?)

look back (on): nhớ; nhớ lại (= remember)

Ex: I **look back on** my childhood with a great deal of happiness.
(Tôi thấy rất hạnh phúc khi nhớ lại thời thơ ấu của mình.)

look down on: coi thường

Ex: Adam always felt that we **looked down on** him because he hadn't been to university. *(Adam luôn có cảm giác chúng tôi coi thường anh ấy vì anh ấy không học đại học.)*

look for: tìm kiếm (= search for, seek)

Ex: What are you **looking for**? *(Anh đang tìm gì vậy?)*

look forward to: mong đợi

Ex: I'm really **looking forward to** seeing my family again.
(Tôi rất mong được gặp lại gia đình.)

look into: điều tra (= investigate)

Ex: There is a mystery about his death and the police are **looking into** it.
(Cái chết của ông ta có điều gì đó bí mật nên cảnh sát đang điều tra.)

look on/ upon: xem như; coi như

Ex: We've always **looked on** Jack as one of the family.
(Chúng tôi luôn xem Jack như người trong gia đình.)

look out: coi chừng (dùng để cảnh báo)

Ex: **Look out**! There's a lorry coming! *(Coi chừng! Xe tải đang đến kìa!)*

look up: tìm; tra cứu (trong sách, từ điển, ...)

Ex: If you don't know what the word means, **look** it **up** in a dictionary.
(Nếu bạn không biết từ này có nghĩa gì, hãy tra nó trong từ điển.)

look up to: coi trọng, kính trọng; ngưỡng mộ

Ex: Schoolboys usually **look up** to great athletes.
(Các nam sinh thường ngưỡng mộ các vận động viên có tên tuổi.)

make out: hiểu được; đọc được; nghe rõ; nhìn thấy rõ

Ex: I can't **make out** if it's a man or a woman over there.
(Tôi không thấy rõ người đứng ở kia là đàn ông hay đàn bà.)
I can't **make out** why she did that, can you?
(Tôi không hiểu tại sao cô ấy lại làm thế, anh có hiểu không?)

make up: bịa đặt, sáng tác (một câu chuyện, một bài thơ,...) (= invent); trang điểm, hóa trang

Ex: I don't believe your story. I think you are just **making** it **up**.
(Tôi không tin câu chuyện của anh. Tôi cho là anh đang bịa chuyện.)
She takes forever to **make up** in the morning.
(Buổi sáng cô ấy trang điểm rất lâu.)

make up for: bù; đền bù (= compensate for)

Ex: You'll have to work very hard today to **make up for** the time you wasted yesterday. *(Hôm nay bạn sẽ phải làm việc cật lực để bù lại khoảng thời gian bạn đã phung phí hôm qua.)*

pick out: chọn; chọn ra; nhận ra (trong một nhóm người hoặc vật)

Ex: Here are six rings. **Pick out** the one you like best.
(Ở đây có 6 chiếc nhẫn. Hãy chọn chiếc bạn thích nhất.)
I know that you are in this photograph but I can't **pick** you **out**.
(Tôi biết là có bạn trong tấm hình này, nhưng tôi không thể nhận ra bạn.)

pick up: đón ai (bằng xe); cho đi nhờ xe

Ex: I won't have time to come to your house but I could **pick** you **up** at the end of the road. *(Tôi không có thời gian đến nhà bạn, nhưng tôi có thể đón bạn ở cuối đường.)*

pull down: phá hủy; phá sập (= demolish)

Ex: The old houses were **pulled down** to build a trade center.
(Những ngôi nhà cũ bị phá sập để xây trung tâm thương mại.)

put aside/ by: để dành, dành dụm (tiền)

Ex: Don't spend all your salary. Try to **put** something **by** each month.
(Đừng tiêu hết tiền lương. Mỗi tháng cố dành dụm một ít.)

put forward: đề nghị; gợi ý (= suggest)

Ex: A number of theories were **put forward** about the cause of his death.
(Một số giả thuyết về nguyên nhân cái chết của ông ta đã được đưa ra.)

put in for: đòi hỏi; yêu sách; xin

Ex: Why don't you **put in for** a pay rise? *(Sao anh không đòi tăng lương?)*

put off: hoãn lại (= postpone, delay)

Ex: I'll **put off** my visit to Scotland till the weather is warmer.
(Tôi sẽ hoãn chuyến đi Scotland cho đến khi thời tiết ấm hơn.)

put on: mặc (quần áo), mang (giày), đội (mũ); mở (đèn hoặc các thiết bị điện); tăng (cân)

Ex: She **put on** her coat and went outside.
(Cô ấy mặc áo khoác vào rồi đi ra ngoài.)

She **put on** the kettle for her morning cup of coffee.
(Cô ấy bật ấm điện pha cà phê sáng.)

put out: tắt (đèn, lửa) (= extinguish)

Ex: Please stay in your seats and **put out** your cigarettes.
(Vui lòng ngồi tại chỗ và tắt hết thuốc lá.)

put up: dựng, xây dựng (= erect)

Ex: He **put up** a shed in the garden. *(Ông ấy dựng một nhà kho trong vườn.)*

put up with: chịu đựng

Ex: I'm surprised that she's **put up with** him for so long.
(Tôi ngạc nhiên là cô ấy chịu đựng được anh ta lâu đến thế.)

run across/ into: tình cờ gặp (ai); tình cờ thấy (cái gì)

Ex: He **ran across** his old friend as he was coming out of a restaurant.
(Khi đang ra khỏi nhà hàng, anh ấy tình cờ gặp một người bạn cũ.)

run out (of): hết; cạn kiệt

Ex: I **ran out of** milk. Put some lemon in your tea instead.
(Tôi hết sữa rồi. Thay cho sữa, hãy cho một ít chanh vào trà của bạn.)

see off: tiễn (ai)

Ex: My best friend Judy came to the airport to **see** me **off**.
(Bạn thân Judy của tôi đã ra phi trường tiễn tôi.)

see through: nhận ra; thấy rõ (bản chất con người hoặc sự việc)

Ex: Eventually I **saw through** her lies and ended the relationship.
(Cuối cùng tôi cũng nhận ra những lời dối trá của cô ta nên đã cắt đứt quan hệ.)

sell off: bán giảm giá (hàng tồn kho)

Ex: We are **selling off** the remainder of our stock.
(Chúng tôi đang bán giảm giá số hàng tồn kho.)

send for: mời đến; gọi đến; triệu tập (= summon)

Ex: The director **sent for** me and asked for an explanation.
(Giám đốc gọi tôi đến và yêu cầu giải thích.)

send out: gửi đi; phân phát (= distribute)

Ex: The papers had all been **sent out**. *(Tất cả báo đã được phân phát.)*

set off/ out: khởi hành

Ex: I wanted to **set off** early to avoid the traffic jam.
(Tôi muốn khởi hành sớm để khỏi bị kẹt xe.)

set up: lập; thành lập (= establish)

Ex: The United Nations was **set up** to settle conflicts peacefully.
(Liên Hiệp Quốc được thành lập để giải quyết các cuộc xung đột một cách hòa bình.)

show around/ round: đưa đi tham quan

Ex: Our guides will **show** you **round** the museum.
(Hướng dẫn viên của chúng tôi sẽ đưa các bạn đi thăm viện bảo tàng.)

show off: phô trương; khoe khoang (kỹ năng, kiến thức,...) (= display)

Ex: He is always picking up very heavy things just to **show off** his strength.
(Anh ta luôn nhấc những vật rất nặng chỉ để phô trương sức mạnh của mình.)

show up: đến (= arrive)

Ex: We spent half an hour waiting for Martin to **show up**.
(Chúng tôi mất cả nửa giờ để đợi Martin đến.)

shut up: ngừng nói; làm cho ngừng nói

Ex: I can't stand that woman - she never **shut up**.
(Tôi không thể chịu đựng được người đàn bà đó - bà ta nói liên tục.)

stand for: thay thế cho; tượng trưng cho; đại diện cho (= represent)

Ex: In literature, the swan has **stood for** purity and virtue.
(Trong văn chương, thiên nga tượng trưng cho sự tinh khiết và trong trắng.)

stand out: nổi bật

Ex: She **stood out** from the crowd because of her height and her flaming red hair. *(Cô ấy nổi bật giữa đám đông nhờ chiều cao và mái tóc đỏ rực của mình.)*

take after: giống (= resemble)

Ex: Daisy's really pretty. She **takes after** her mother.
(Daisy thật xinh đẹp. Cô ấy giống hệt mẹ.)

take off: cởi (quần áo, giày, mũ...); (máy bay) cất cánh

Ex: He **took off** his coat when he entered the house and put it on again when he went out.
(Khi vào nhà anh ấy cởi áo khoác ra và khi ra ngoài anh ấy lại mặc áo vào.)
The plane **took off** into the night sky.
(Máy bay cất cánh bay vào bầu trời đêm.)

take on: nhận; đảm nhận (công việc)

Ex: Don't **take on** too much work - the extra cash isn't worth it.
(Đừng nhận quá nhiều việc - tiền phụ trội chẳng đáng bao nhiêu đâu.)

take over: đảm nhiệm; tiếp tục

Ex: We stop work at ten o'clock and the night shift **takes over** until the following morning. *(Chúng tôi nghỉ việc lúc 10 giờ và ca đêm sẽ tiếp tục đến sáng hôm sau.)*

take up: chiếm (thời gian, không gian, sức lực, ...)

Ex: The grand piano **takes up** most of the space in the room.
(Cây đại dương cầm chiếm gần hết căn phòng.)

talk over: thảo luận; bàn luận (= discuss)

Ex: **Talk** it **over** with your wife and give me your answer tomorrow.
(Hãy bàn với vợ anh rồi cho tôi câu trả lời vào ngày mai.)

think over: suy nghĩ kỹ; cân nhắc (= consider)

Ex: I'll **think over** your idea and let you know what I decide.
(Tôi sẽ nghĩ kỹ về ý kiến của anh rồi sẽ cho anh biết quyết định của tôi.)

throw away/ out: ném đi; vứt đi (= discard)

Ex: **Throw away** those old shoes. *(Hãy vứt đôi giày cũ đó đi.)*

try on: mặc thử (quần áo)

Ex: I like this dress. Could I **try** it **on**? *(Tôi thích cái áo này. Tôi mặc thử được không?)*

turn down: từ chối (= refuse); bác bỏ, loại bỏ (= reject)

Ex: He was offered £500 for the picture but he **turned** it **down**.
(Có người đề nghị trả 500 bảng cho bức tranh nhưng anh ấy đã từ chối.)
They **turned** me **down/ turned down** my application because I didn't know German.
(Họ đã loại tôi/ bác đơn xin việc của tôi vì tôi không biết tiếng Đức.)

turn into: trở thành; biến thành; chuyển thành (= convert)

Ex: I'm going to **turn** my garage **into** a playroom for the children.
(Tôi sẽ biến nhà để xe của tôi thành phòng chơi cho bọn trẻ.)

turn off: tắt; khóa (đèn, máy móc, động cơ, bếp gas, vòi nước, ...)

Ex: Don't forget to **turn off** all the lights when you go to bed.
(Đừng quên tắt hết đèn khi đi ngủ.)

turn on: mở; bật (đèn, máy móc, động cơ, bếp gas, vòi nước,...)

Ex: I **turned on** the television and watched the World News.
(Tôi mở ti vi xem tin thế giới.)

turn up: đến (= arrive); xuất hiện (= appear)

Ex: We arranged to meet at the station but she didn't **turn up**.
(Chúng tôi hẹn gặp nhau tại nhà ga nhưng cô ấy đã không đến.)

turn up/ down: tăng/ giảm (âm lượng, nhiệt độ, áp suất, ánh sáng, v.v. của các thiết bị, máy móc)

Ex: **Turn up** the gas; it is much too low.
(Hãy vặn bếp gas lớn lên; lửa thấp quá.)
Could you **turn** that music **down** a little? We can't hear ourselves speak!
(Anh vặn nhạc nhỏ một chút có được không? Chúng tôi không nghe được tiếng của chính mình nữa!)

wash up: rửa bát đĩa

Ex: Since you made lunch, I'll **wash up**.
(Vì bạn đã làm cơm trưa, nên tôi sẽ rửa bát đĩa.)

wear out: làm mòn, làm rách; làm kiệt sức

Ex: Children **wear out** their shoes very quickly.
(Trẻ em mang giày rất mau mòn.)
She was **worn out** from taking care of her sick mother.
(Cô ấy kiệt sức vì phải chăm sóc người mẹ đau ốm.)

work out: tính toán (= calculate)

Ex: I'm trying to **work out** how much money I've spent.
(Tôi đang cố tính xem tôi đã tiêu hết bao nhiêu tiền.)

▶ EXERCISES

I. Fill in each gap, either with one of the verbs or one of the particles. Put the verb in the correct form.

bring give put try look (2) turn fall break take pick	out back on away up off after down round across

1. Put ____ your warm coat. It's rather cold today.
2. I'm _____ for yesterday's newspaper. Did you throw it _____?
3. Could I _____ on that dress in the window?
4. Oh, dear! The lights have gone _____. I can't see anything.
5. She told me her computer _____ down, so she couldn't do the work.
6. You must remember to take the book _____ to the library.
7. I live in Bristol now, but I grew _____ in Leicester.
8. It was my first flight. I was nervous as the plane _____ off.
9. I'm _____ forward to meeting her very much.
10. Don't worry about the baby. I'll look _____ her while you're out.
11. Well, I'll _____ you up at 8.00 and we can go to the cinema together.
12. I heard someone running behind me. I turned ____ and saw a girl in a track suit.
13. She _____ off the horse and hurt her wrist.
14. You can ____ the television off. Nobody is watching it.
15. Look _____! The glass is going to fall! Oh! Too late!
16. Please turn _____ the music. It's too loud!
17. Did you _____ up biting your nails?
18. Each month she _____ some money aside for her retirement.
19. She _____ up three children on her own.
20. Yesterday I came _____ the book I had lost, completely by chance.

II. Complete the sentences, using one of these phrasal verbs (in the correct form). Use a dictionary if you need.

go on	cross out	turn up	break into	put off
come across	make up	wear out	set up	see off
give up	show round	run out of	carry out	put out
catch up	turn down	take off	cut down	blow up

1. Would you like to see the factory? Would you like me to ____ you __?
2. The children _____ a little poem and wrote it in the card.
3. Sue was offered a job as a translator but she _____ it _____.
4. His shoes are quite _____. He'll have to get a new pair.
5. They have had to _____ the football match _____ because of snow.
6. Kathy is going to Australia tomorrow. I'm going to the airport to _____ her _____.
7. He's missed so much school that he's going to find it very hard to _____.
8. It took firefighters three hours to _____ the blaze.
9. Rachel knew that Ross would be worried if she didn't _____.
10. They never seemed to _____ things to say to each other.
11. Terrorists had threatened to _____ the embassy.
12. Can you imagine who I _____ while I was in Paris?

13. An investigation was _____ by the local police.
14. A house in our neighborhood was _____ last night.
15. The doctor advised him to _____ his working hours.
16. If you make a mistake on the form, just ____ it ____.
17. Burton smiled and _____ with his work.
18. He's been feeling much better since he _____ smoking.
19. She _____ her clothes _____ and got into bed.
20. Zedco wants to _____ a new sales office in Germany.

III. Rewrite the sentences, using the correct synonym of the underlined phrasal verbs:

appear, cancel, consider, continue, delay, delete, demolish, discover, discuss, display, erect, examine, execute, occupy, omit, postpone, prepare, reduce, reject, represent, explode, resemble, return, stop, select, review, calculate, tolerate

1. You'll have to cut down your living expenses a little.
2. I must think that matter over carefully before I answer you.
3. That company is going to put up a new building on this corner.
4. The two girls take after their mother very much in appearance.
5. Look each sentence over carefully. Cross out the incorrect words.
6. Mr. Lam's job seems to take up all of his spare time.
7. They are going to pull that building down.
8. We had to call off the picnic because of the bad weather.
9. We heard the bomb go off five miles away.
10. These books are overdue. When are you going to take them back?
11. When you make up that list for me, don't leave any names out.
12. We worked out how much of our salaries we would have to save each year.
13. That woman certainly tried hard to show off her abilities.
14. When I was looking through my papers, I came across this picture.
15. I suggest that you talk the matter over with your boss first of all.
16. Did the workers carry out the foreman's instructions carefully?
17. Is the committee going to turn down his application for admission?
18. Should we go over the lesson now or put it off until later tonight?
19. How many people do you expect to show up at the meeting tonight?
20. I think this storm will hold up the flights.
21. There are some pens here. Why don't you pick out one or two?
22. I tried to interrupt the two men, but they went on arguing anyway.
23. Trevor gave up playing football years ago.
24. Those three letters are an abbreviation. They stand for something.
25. I don't see how you can put up with such bad working conditions.

IV. Put in a phrasal verb that means the same as the verb in brackets. Use the correct form of the phrasal verb.

Rachel : I've (1)_____(discovered) what the problem is with the exam.
Vicky : Oh, good. Tell me.
Rachel : When they printed the papers, they (2)_____ (omitted) a page. No one noticed until the papers had all been (3)_____(distributed). Now they'll have

to (4)_____(discard) all the papers and (5)_____ (postpone) the exam.

Vicky : Are you sure you haven't (6)_____(invent) this whole story?

Rachel : It's true, I tell you. And isn't it good news?

Vicky : I don't know about that. It means we'll have to (7)_____(continue) revising.

V. Complete the second sentence so that it has a similar meaning to the first. Use the word in brackets.

1. I'm trying to find my diary. (looking)
2. You're too young to stop working. (give)
3. This bag is Janet's. (belongs)
4. The police continued to watch the house. (carried)
5. They talked about the plan. (discussed)
6. I haven't got any money left. (run)
7. The staff all have great respect for their boss. (look)
8. I wouldn't tolerate such terrible conditions. (put)
9. They'll have to postpone the game. (off)
10. I visited some old friends while I was in Manchester. (called)
11. I'm trying to reduce the amount of coffee I drink. (cut)
12. We're trying to arrange a holiday together. (up)
13. The teacher was dictating so fast, we couldn't go as fast as her. (keep)
14. I always like to enter quiz competition. (go)
15. We got some money from the insurance company, but nothing could compensate for losing my wedding ring. (make)
16. I found this film quite disappointing. (let)
17. I don't think Jack's story about seeing the ghost was true. (made)
18. I'm bored with waiting for her to telephone. (fed)
19. The fire suddenly started in the early hours of the morning. (broke)
20. If you don't know the number, you can find it in the phone book. (up)

VI. Replace the underlined words with a phrasal verb.

1. We've <u>arranged</u> a meeting for next Tuesday.
2. <u>Be careful</u>! There's a car coming.
3. The government is <u>introducing</u> a new tax on computers.
4. I was always nervous as the plane <u>went into the air</u>.
5. The problem isn't going to just <u>disappear</u>.
6. Everything is so expensive. Prices seem to be <u>increasing</u> all the time.
7. How did the accident <u>happen</u>?
8. There used to be a restaurant here, but it <u>went out of business</u> a year ago.
9. A: They're going to <u>demolish</u> this beautiful old building.
   B: I know. Some protesters were <u>distributing</u> leaflets about it.
10. Tom often <u>pays us short visits</u> without warning.
11. I didn't expect to win the competition. I only <u>entered</u> it for a joke.
12. Before you accept this offer, please <u>consider it carefully</u>.
13. We can't <u>continue</u> if you don't co-operate.
14. He was offered a new job, but he <u>refused it</u> because he didn't want to move house.
15. I'm sure we'll all remember this holiday with great pleasure.

GIỚI TỪ (PREPOSITIONS)

I. Định nghĩa (Definition)

Giới từ là từ hoặc nhóm từ thường được dùng trước danh từ hoặc đại từ để chỉ sự liên hệ giữa danh từ hoặc đại từ này với các thành phần khác trong câu.

Ex: I left your book **on** the table. *(Tôi để cuốn sách của anh trên bàn.)*
[giới từ *on* diễn tả mối liên hệ giữa danh từ *table* và danh từ *book*.]
She has never spoken **to** me. *(Cô ta chưa bao giờ nói chuyện với tôi.)*
[giới từ *to* chỉ mối liên hệ giữa đại từ *me* và động từ *speak*.]

Giới từ cũng có thể đứng trước động từ ở dạng *-ing (preposition + -ing form).*

Ex: He is talking **of emigrating**. *(Ông ta đang nói về việc di cư.)*

Đôi khi giới từ cũng có thể đứng cuối câu, nhất là trong câu hỏi bắt đầu bằng *what/ where/ who/*...và trong mệnh đề quan hệ (relative clauses).

Ex: Which drawer does he keep it **in**? *(Anh ta cất nó trong ngăn kéo nào?)*
[= **In** which drawer does he ...?]
They were the people I was traveling **with**? *(Họ là những người đi du lịch cùng với tôi.)* [... the people **with** whom I was ...]

II. Các loại giới từ (Kinds of prepositions)

Có thể nói giới từ là phần gây không ít khó khăn cho người học tiếng Anh bởi giới từ không có một nghĩa nhất định, ta chỉ biết nghĩa của nó thông qua một tình huống hoặc cấu trúc nào đó. Chúng ta tạm phân loại giới từ như sau:

1. Giới từ chỉ nơi chốn (prepositions of place)

✦ **AT**: *ở; tại*

– *At* được dùng để chỉ vị trí tại một điểm.

***at** home; **at** the station/ airport/ door/ crossroad/ office/ seaside ...*
***at** the top/ bottom (of a page/ hill ...); **at** the front/ back (of a building/ group of people); **at** the beginning/ end (of a lesson)*

Ex: Write your name **at the top** of the page.
(Hãy viết tên của bạn ở đầu trang.)
We are standing **at the bus stop**. *(Chúng tôi đang đứng ở trạm xe buýt.)*
Turn right **at the next corner**. *(Hãy rẽ phải ở góc đường kế tiếp.)*

Đôi khi chúng ta có thể dùng **at** để chỉ một nơi lớn hơn, nếu chúng ta chỉ xem nơi này như một điểm - ví dụ như một chặng trong một cuộc hành trình hoặc một nơi gặp mặt. Hãy so sánh các ví dụ sau:

Ex: The train stops for an hour **at Frankfurt**.
(Xe lửa dừng ở Frankfurt một giờ.)
[= **at** Frankfurt station] → điểm dừng trong một cuộc hành trình
She lives **in Frankfurt**. *(Bà ấy sống ở Frankfurt.)*
Let's meet **at the club**. *(Chúng ta hãy gặp nhau ở câu lạc bộ.)*
→ điểm gặp mặt
It was warm and comfortable **in the club**.
(Thật là ấm cúng và thoải mái khi ở trong câu lạc bộ.)

- *At (at sb's)* được dùng để chỉ nhà, văn phòng, cửa hàng hoặc địa chỉ của người nào đó.

  ***at** the doctor's (office) / hairdresser's (shop)/ butcher's (store)/ Sally's (house)...; **at** 73 Albert Avenue*

  Ex: They were **at Mike's (house)** last night.
  (Tối hôm qua họ đã ở nhà Mike.)
  Mike lives **at 65 Shirley Street**. *(Mike sống ở số 65 đường Shirley.)*

- *At* được dùng trước tên của một tòa nhà, khi chúng ta không nghĩ đến tòa nhà mà chỉ đề cập đến hoạt động hoặc sự kiện xảy ra bên trong.

  Ex: There's a good film **at the cinema** in Elpel Street.
  (Có một bộ phim hay đang chiếu tại rạp chiếu bóng trên đường Elpel.)
  The meeting took place **at the company's headquarters**.
  (Cuộc họp đã diễn ra tại trụ sở chính của công ty.)

- *At* chỉ nơi làm việc hoặc học tập.

  ***at** work/ school/ college/ university...*

  Ex: My father is **at work** now. *(Hiện giờ cha tôi đang đi làm.)*
  Her daughter is **at Oxford**. *(Con gái của bà ta học ở Đại học Oxford.)*
  [= Oxford University]
  He's **at the London School of Economics**.
  (Anh ấy học ở Đại học kinh tế London.)

- *At* chỉ sự hiện diện (của một người) tại một sự kiện.

  ***at** the party, **at** the meeting, **at** the concert, **at** the match, **at** the lecture*

  Ex: We were **at the party** last night when you called.
  (Tối qua, khi bạn gọi điện chúng tôi đang dự tiệc.)

✦ **IN**: *trong; ở trong*

- *In* được dùng để chỉ vị trí bên trong một diện tích, hoặc trong không gian ba chiều (khi vật gì đó được bao quanh).

  ***in** the room/ building/ kitchen/ garden/ restaurant/ office/ park/ pool/ mountains/ sea/ river/ forest/ field/ desert/ village/ town/ country/ city ...*

  Ex: There are 400 seats **in the theater/ cinema**.
  (Có 400 chỗ ngồi trong rạp hát/ rạp chiếu bóng.)
  Look at the children who are swimming **in the pool/ river/ sea**.
  (Hãy trông chừng những đứa trẻ đang bơi trong hồ/ sông/ biển.)
  My friend lives **in a small village in the mountains**.
  (Bạn tôi sống trong một ngôi làng nhỏ ở miền núi.)

  ***in** the world/ **in** the sky/**in** the air/ **in** space*

  Ex: Everest is the highest mountain **in the world**.
  (Everest là ngọn núi cao nhất thế giới.)
  It was a lovely day. There wasn't a cloud **in the sky**.
  (Đó là một ngày đẹp trời. Trên trời không một gợn mây.)

  ***in** a line/ queue/ row*

  ***in** a book/ newspaper/ magazine/ photo/ picture...*

  ***in** a pocket/ box/ bottle...*

Ex: When I go to the cinema, I prefer to sit **in front row**.
(Khi đi xem phim, tôi thích ngồi ở hàng ghế phía trước.)
Who is the woman **in that photo**? [NOT ... ~~**on that photo**~~]
(Người phụ nữ trong tấm hình đó là ai vậy?)
He had left his passport **in his coat pocket**.
(Anh ấy bỏ quên hộ chiếu trong túi áo khoác.)
What is it **in the box**? *(Có gì trong hộp vậy?)*

- *In* được dùng trước tên làng, thị trấn, thành phố, quốc gia,... .
Ex: When we were **in France**, we spent a few days **in Paris**.
(Khi ở Pháp, chúng tôi đã ở Paris vài ngày.)
Atlanta is **in Georgia**. *(Atlanta thuộc bang Georgia.)*
- *In* được dùng với tên đường (người Mỹ dùng *on*).
***in** the street/ road/ avenue; in Wall Street*
Ex: Her house is **in Albert Street**. *(Nhà cô ấy ở đường Albert.)*
I've lived **in this road** for twenty years.
(Tôi đã sống trên con đường này 20 năm rồi.)
- *In* được dùng với phương tiện đi lại bằng xe hơi và xe taxi.
***in** a car/ taxi*
Ex: They arrived **in a taxi**. *(Họ đến bằng taxi.)*
- *In* được dùng không có mạo từ để nói rằng một người đang ở một nơi nào đó: ***in** bed/ hospital/ prison/ church*
Ex: Her mother is now **in hospital**. *(Hiện giờ mẹ cô ấy đang nằm viện.)*
- *In* được dùng để chỉ phương hướng hoặc được dùng trong một số cụm từ chỉ nơi chốn.
***in** the south/ east/ west/ north*
***in** the middle of; in the back/ front of (a car)*
Ex: Ho Chi Minh City is **in the south** of Viet Nam.
(Thành phố Hồ Chí Minh nằm ở miền nam Việt Nam.)
That old man has a pain **in the middle** of his back.
(Ông lão đó bị đau giữa lưng.)
I like sitting **in the back** (of the car). *(Tôi thích ngồi ở ghế sau.)*

✦ **ON**: *trên; ở trên*

- *On* được dùng để chỉ vị trí trên bề mặt.
***on** the table/ carpet/ wall/ ceiling/ blackboard/ screen/ pavement/ door/ shirt/ map/ page ...*
Ex: I sat **on the grass/ on the chair/ on the ground**.
(Tôi ngồi trên cỏ/ trên ghế/ xuống đất.)
There's a dirty mark **on the wall/ on your nose/ on your shirt**.
(Có vết dơ trên tường/ trên mũi của bạn/ trên áo của bạn.)
- *On* được dùng để chỉ nơi chốn hoặc số tầng (nhà).
***on** the platform/ railway/ farm/ island/ river/ beach/ coast*
***on** the ground/ on the (1st, 2nd, 3rd) floor*

Ex: They have lived **on this farm** for twenty years.
(Họ đã sống ở trang trại này 20 năm rồi.)
Portsmouth is **on the south coast** of England.
(Portsmouth nằm ở bờ biển phía nam nước Anh.)
He works **on the railway**. *(Ông ấy làm việc ở ngành đường sắt.)*
My office is **on the fifth floor**. *(Văn phòng của tôi ở tầng năm.)*

- *On* được dùng trước tên đường (US).
***on** the street; on Wall Street; on Shirley Road*
Ex: Her house is **on Albert Street**. *(Nhà cô ấy ở đường Albert.)*
I've lived **on this road** for twenty years.
(Tôi đã sống trên con đường này 20 năm rồi.)

- *On* được dùng với các phương tiện đi lại công cộng hoặc cá nhân (ngoại trừ *car* và *taxi*).
***on** a bus/ train/ plane/ ship/ motorbike/ bicycle/ horse*
Ex: There were too many people **on the bus**.
(Có quá nhiều người trên xe buýt.)
Mary passed me **on her bicycle**. *(Mary đạp xe ngang qua tôi.)*

- *On* còn được dùng trong một số cụm từ chỉ vị trí.
***on** the left/ right; **on** the front/ back (of a letter/ piece of paper/...); **on** sb's left/ right*
Ex: In Britain people drive **on the left**.
(Ở nước Anh, người ta chạy xe bên trái.)
Write your name **on the back** of the envelope.
(Hãy viết tên của anh ở phía sau phong bì.)
If you look **on your right**, you will see the White House.
(Nếu các bạn nhìn bên phải, các bạn sẽ thấy Nhà Trắng.)

✦ **ABOVE**: *cao hơn; trên (nhưng không nhất thiết phải ngay trên)*
Ex: We were flying **above/ over** the clouds.
(Chúng tôi đang bay bên trên những đám mây.)

✦ **BELOW**: *thấp hơn; dưới (nhưng không nhất thiết phải ngay dưới)*
Ex: The lake is almost 900 feet **below** sea level.
(Cái hồ này thấp hơn mực nước biển gần 900 feet.)

✦ **OVER**: *ngay trên (nhưng không tiếp xúc)*
Ex: The Simpsons live in an apartment **over** the store.
(Gia đình Simpsons sống trong căn hộ ngay trên cửa hàng.)

✦ **UNDER**: *dưới; ngay dưới*
Ex: My puppy is sleeping **under** the table.
(Chú chó con của tôi đang ngủ dưới gầm bàn.)

✦ **NEAR**: *gần (khoảng cách ngắn)*
Ex: Don't sit **near** the door. *(Đừng ngồi gần cửa ra vào.)*

✦ **BY, BESIDE, NEXT TO**: *bên cạnh*
Ex: Come and sit **by/ beside/ next to** me. *(Hãy đến ngồi cạnh tôi.)*

✦ **INSIDE**: *bên trong*

Ex: Let's go **inside** the house. *(Chúng ta hãy đi vào trong nhà.)*

✦ **OUTSIDE**: *bên ngoài*

Ex: He was sitting at a table **outside** the café.
(Anh ta đang ngồi ở bàn bên ngoài quán giải khát.)

✦ **BETWEEN**: *ở giữa (hai người, vật, nơi chốn, ...)*

Ex: Who is the girl standing **between** Alice and Mary?
(Cô gái đứng giữa Alice và Mary là ai vậy?)

Chúng ta cũng có thể dùng **between** để nói người hoặc vật nào đó đang ở giữa một số người hoặc vật riêng rẽ (không thành nhóm).

Ex: Our house is **between** the woods, the river and the village.
(Nhà chúng tôi nằm giữa khu rừng, con sông và ngôi làng.)

✦ **AMONG**: *ở giữa (một đám đông hoặc một nhóm người hoặc vật)*

Ex: She was sitting **among** a crowd of children. *(Cô ấy ngồi giữa đám trẻ.)*

✦ **AGAINST**: *tựa vào*

Ex: I put the ladder **against** the wall. *(Tôi đặt cái thang tựa vào tường.)*

✦ **IN FRONT OF**: *phía trước*

Ex: There's a garden **in front of** my house. *(Trước nhà tôi có một khu vườn.)*

✦ **BEHIND**: *phía sau*

Ex: The car **behind** us was flashing its lights.
(Chiếc ô tô phía sau chúng tôi đang nháy đèn.)

✦ **OPPOSITE**: *đối diện*

Ex: The bank is **opposite** the supermarket.
(Ngân hàng ở đối diện/ trước mặt siêu thị.)

✦ **ACROSS**: *bên kia*

Ex: My house is just **across** the street. *(Nhà tôi ở ngay bên kia đường.)*

2. Giới từ chỉ thời gian (prepositions of time)

✦ **AT**: *vào lúc*

- *At* được dùng để chỉ thời điểm.

***at** 5 o'clock/ **at** 4.15/ **at** midnight/ **at** noon/ **at** night/ **at** lunch time/ **at** sunset/ **at** sunrise/ **at** dawn ...*

Ex: They arrived **at 2.45**. *(Họ đến lúc 2 giờ 45 phút.)*

I don't like going out **at night**. *(Tôi không thích đi chơi vào ban đêm.)*

Phone me **at lunchtime**. *(Hãy điện thoại cho tôi vào giờ ăn trưa.)*

- *At* được dùng để nói về những kỳ nghỉ (toàn bộ những ngày trong kỳ nghỉ).

***at** the weekend/ **at** weekends/ **at** Christmas/ **at** New Year/ **at** Easter/ **at** Thanksgiving*

Ex: We often give each other presents **at Christmas**.
(Vào lễ Giáng sinh chúng tôi thường tặng quà cho nhau.)

What did you do **at the weekend**? *(Bạn đã làm gì vào kỳ nghỉ cuối tuần?)*

+ Người Mỹ dùng: **on the weekend/ on weekends**

Ex: Let's go away **on weekends**. *(Cuối tuần chúng ta đi chơi xa nhé.)*

– *At* còn được dùng trong các cụm từ chỉ khoảng thời gian.

***at** the moment/ **at** present/ **at** the same time/ **at** that time/ **at** first ...*

Ex: Mr Bean is busy **at the moment**. *(Lúc này ông Bean đang bận.)*

✦ **ON**: *vào*

– *On* được dùng để chỉ ngày trong tuần hoặc ngày tháng trong năm.

***on** Monday/ **on** Sundays/ **on** 15 April/ **on** 12 May 2003*

Ex: See you **on Tuesday**. *(Hẹn gặp anh vào thứ Ba.)*

My birthday is **on 25th August**. *(Sinh nhật của tôi vào ngày 25 tháng 8.)*

– *On* được dùng để chỉ một ngày trong kỳ nghỉ hoặc các buổi trong ngày cụ thể.

***on** Christmas Day/ **on** New Year/ **on** Easter Monday ...*

***on** Sunday morning(s)/ **on** Friday afternoon(s) ...*

***on** my birthday*

Ex: Do you usually go out **on Saturday evenings**?

(Bạn có thường đi chơi vào tối thứ Bảy không?)

They're having a party **on Christmas Day**.

(Họ sẽ tổ chức một bữa tiệc vào ngày Giáng sinh.)

✦ **IN**: *trong*

– *In* được dùng để chỉ khoảng thời gian dài: tháng, năm, mùa, thập niên, thế kỷ.

***in** September/ **in** 1987/ **in** the 1970s/ **in** (the) winter/ **in** the 18th century/ **in** the Middle Ages*

Ex: Mozart was born **in 1756**. *(Mozart sinh năm 1756.)*

My country is very beautiful **in (the) spring**.

(Vào mùa xuân đất nước tôi rất đẹp.)

This house was built **in the 15th century**.

(Ngôi nhà này được xây vào thế kỷ 15.)

– *In* được dùng cho một kỳ nghỉ cụ thể, một khóa học và các buổi trong ngày.

***in** the morning/ afternoon/ evening*

***in** the Easter holiday, **in** the summer term*

Ex: We'll arrive at 5 o'clock **in the morning**.

(Chúng tôi sẽ đến lúc 5 giờ sáng.)

Most students look for temporary jobs **in the summer holidays**.

(Phần lớn sinh viên đều tìm việc làm tạm thời trong những ngày nghỉ hè.)

– *In* còn được dùng để chỉ khoảng thời gian phải mất để hoàn thành việc gì đó hoặc khoảng thời gian trong tương lai.

Ex: I did the crossword **in five minutes**.

(Tôi đã giải trò chơi ô chữ đó trong 5 phút.)

The supermarket will open **in two weeks**. [= two weeks from now]

(Siêu thị sẽ mở cửa trong hai tuần nữa.)

☆ **Lưu ý:** Không dùng giới từ *at, on, in* trước các từ *all, each, every, some, last, next, this, today, tomorrow, yesterday.*

Ex: I'll see you **next Friday**. *(Tôi sẽ gặp anh vào thứ Sáu tới.)*
Are you free **tomorrow** morning? *(Sáng mai anh có rảnh không?)*

✦ **IN TIME**: *đúng lúc; kịp lúc*

Ex: Will you be home **in time** for dinner?
(Liệu anh có về nhà kịp bữa tối không?)
We'll have to hurry if we want to be **in time** for the show.
(Nếu muốn đến kịp giờ diễn thì chúng ta phải khẩn trương lên.)

✦ **ON TIME**: *đúng giờ*

Ex: Rachel is never **on time**. She's always late.
(Rachel không bao giờ đúng giờ. Cô ấy luôn trễ.)
I hope the meeting starts **on time**.
(Tôi hy vọng cuộc họp sẽ bắt đầu đúng giờ.)

✦ **DURING**: *trong; suốt (một khoảng thời gian)*

Ex: The shop's closed **during** the whole of August.
(Cửa hàng đó đóng cửa suốt cả tháng Tám.)
He stopped for applause three times **during** his speech.
(Trong khoảng thời gian đọc bài diễn văn, ông ấy đã dừng lại ba lần vì tiếng vỗ tay tán thưởng.)

✦ **FOR**: *trong (khoảng thời gian hành động hoặc sự việc xảy ra)*

***for** two hours/ 20 minutes/ five days/ a week/ three months/ 5 years ...*
***for** a long time/ ages*

Ex: We've been waiting **for forty minutes**. *(Chúng tôi đã đợi 40 phút rồi.)*
I haven't seen him **for ages**. *(Đã lâu lắm tôi không gặp anh ta.)*

✦ **SINCE**: *từ; từ khi (thời điểm hành động hoặc sự việc bắt đầu.)*

***since** 4 o'clock/ Monday/ yesterday/ 12 May/ April/ 1987/ Christmas/ lunchtime/ last year*
***since** being children/ being young/ leaving school ...*

Ex: I've been waiting **since ten past five**. *(Tôi đã đợi từ lúc 5 giờ 10 phút.)*
[= from ten past five until now]
We've known each other **since being children**.
(Chúng tôi quen nhau từ khi còn nhỏ.)

✦ **FROM... TO**: *từ ... đến*

Ex: He works **from** morning **to** night. *(Anh ta làm việc từ sáng đến tối.)*
They lived in Hue **from** 1976 **to** 2000.
(Họ đã sống ở Huế từ năm 1976 đến năm 2000.)

✦ **BY**: *trước hoặc vào (một thời điểm nào đó)*

Ex: I've to finish this report **by Thursday**.
(Tôi phải hoàn thành bản báo cáo này trước thứ Năm.)
[= *on* or *before* Thursday, not later than Thursday]
By this time next week we'll be in New York.
(Vào giờ này tuần sau, chúng tôi sẽ có mặt tại New York.)

✦ **UNTIL/ TILL**: *đến; cho đến (một thời điểm được nói rõ)*

Ex: I'll wait **until/ till** half past ten. *(Tôi sẽ đợi đến 10 giờ rưỡi.)*

We usually work from eight **until/ till** five. [= ... from eight to five]

(Chúng tôi thường làm việc từ 8 giờ sáng đến 5 giờ chiều.)

Not until/ till = not before *(không ... cho đến trước)*

Ex: **Don't** open it **until/ before** your birthday.

(Đừng mở nó trước ngày sinh nhật của bạn.)

✦ **BEFORE**: *trước; trước khi*

Ex: She regularly goes for a run **before** breakfast.

(Cô ấy thường chạy bộ trước khi ăn điểm tâm.)

✦ **AFTER**: *sau; sau khi*

Ex: I'll see you **after** the meeting. *(Tôi sẽ gặp anh sau cuộc họp.)*

3. Giới từ chỉ sự chuyển động (Prepositions of movement)

✦ **TO**: *đến, tới (một nơi nào đó)*

Ex: She walks **to** school every day. *(Cô ấy đi bộ đến trường mỗi ngày.)*

He was taken **to** the hospital for treatment.

(Ông ta đã được đưa tới bệnh viện để điều trị.)

✦ **FROM**: *từ (một nơi nào đó)*

Ex: A child fell **from** the seventh floor of a block.

(Một đứa bé rơi xuống từ tầng 7 của một tòa nhà.)

From... to *(từ ... đến)*

Ex: We drove **from** London **to** Edinburgh.

(Chúng tôi lái xe từ London đến Edinburgh.)

✦ **ACROSS**: *qua; ngang qua*

Ex: The explorers walked **across** the desert.

(Đoàn thám hiểm đi qua sa mạc.)

✦ **ALONG**: *dọc theo*

Ex: We saw her running **along** the road.

(Chúng tôi thấy cô ta chạy dọc theo con đường.)

✦ **ABOUT**: *quanh quẩn; đây đó*

Ex: The children were playing **about** the yard.

(Bọn trẻ đang chơi quanh quẩn trong sân.)

✦ **INTO**: *vào; vào trong (tòa nhà, căn phòng, xe hơi...)*

Ex: Don't wait outside. Come **into** the house.

(Đừng có đợi bên ngoài. Hãy vào nhà đi.)

She got **into** the car and drove away. *(Cô ấy vào xe rồi lái đi.)*

✦ **OUT OF**: *ra khỏi (tòa nhà, căn phòng, xe hơi, ...)*

Ex: She got **out of** the car and went into a shop.

(Cô ta ra khỏi xe rồi đi vào một cửa hiệu.)

A bird flew **out of** the cage. *(Con chim bay ra khỏi lồng.)*

✦ **UP**: *lên (một điểm hoặc vị trí cao hơn)*

Ex: He ran **up** the stairs hurriedly. *(Anh ta vội vã chạy lên lầu.)*

✦ **DOWN**: *xuống (một điểm hoặc một vị trí thấp hơn)*
Ex: The stone rolled **down** the hill. *(Hòn đá lăn xuống đồi.)*

✦ **THROUGH**: *qua; xuyên qua*
Ex: The burglar got in **through** the window. *(Tên trộm vào nhà qua cửa sổ.)*
We walked **through** the wood. *(Chúng tôi đi xuyên qua rừng.)*

✦ **TOWARD(S)**: *về phía*
Ex: She sat silently looking out **toward(s)** the sea. *(Cô ấy ngồi lặng im nhìn ra biển.)*
The child came running **toward(s)** me. *(Đứa bé chạy về phía tôi.)*

✦ **ROUND**: *quanh; vòng quanh*
Ex: The earth moves **round** the sun. *(Trái đất quay quanh mặt trời.)*

4. Các loại giới từ khác (Other types of prepositions)

Ngoài các loại giới từ chính đã được liệt kê, các giới từ và cụm giới từ sau đây được dùng để diễn tả:

a. Mục đích hoặc chức năng: ***for, to, in order to, so as to*** *(để).*

– ***For*** *+ verb-ing/ noun*
Ex: We stopped **for a rest**. *(Chúng tôi dừng lại để nghỉ ngơi.)*
This cloth is **for cleaning** the floor. *(Miếng vải này dùng để lau nhà.)*

– ***to/ in order to/ so as to*** *+ bare-infinitive*
Ex: I went out **to/ in order to/ so as to post** a letter.
(Tôi ra ngoài để gửi thư.)

b. Nguyên nhân: ***for*** *(vì),* ***because of, owing to*** *(vì, bởi vì).*
Ex: He was sent to prison **for** stealing. *(Nó bị bỏ tù vì tội ăn cắp.)*
We didn't go out **because of** the rain.
(Vì trời mưa nên chúng tôi không đi chơi.)

c. Tác nhân hay phương tiện: ***by*** *(bằng; bởi),* ***with*** *(bằng)*
Ex: He was arrested **by** the police. *(Anh ta đã bị cảnh sát bắt.)*
I go to school **by** bus. *(Tôi đi học bằng xe buýt.)*
[But: I go to school **on** foot = I walk to school]
You can see it **with** a microscope.
(Anh có thể quan sát nó bằng kính hiển vi.)

d. Sự đo lường, số lượng: ***by*** *(theo, khoảng)*
Ex: They sell eggs **by** the dozen, material **by** the yard , and coal **by** the ton.
(Họ bán trứng theo chục, bán vải theo thước, và bán than theo tấn.)
Clare's salary has increased **by** ten per cent.
(Lương của Clare đã tăng khoảng 10%.)

e. Sự tương tự: ***like*** *(giống)*
Ex: She looks a bit **like** Queen Victoria.
(Trông bà ấy hơi giống Nữ Hoàng Victoria.)
He wore a hat **like** mine. *(Anh ta đội mũ giống mũ của tôi.)*

f. Sự liên hệ hoặc đồng hành: ***with*** *(cùng với)*
Ex: She lives **with** her uncle and aunt. *(Cô ấy sống cùng chú thím.)*

Tom went on holiday **with** a friend.
(Tom đi nghỉ cùng với một người bạn.)

g. Sự sở hữu: ***with*** *(có)*, ***of*** *(của)*

Ex: We need a computer **with** a huge memory.
(Chúng tôi cần một máy tính có bộ nhớ thật lớn.)
Please tell me the name **of** the street. *(Vui lòng cho tôi biết tên đường.)*

h. Cách thức: ***by*** *(bằng cách)*, ***with*** *(với, bằng)*, ***without*** *(không)*, ***in*** *(bằng)*...

Ex: The thief got in **by** breaking a window.
(Tên trộm vào nhà bằng cách đập vỡ cửa sổ.)
He welcomed her **with** open arms. *(Anh ta dang rộng tay đón cô ấy.)*
She entered the room **without** knocking.
(Cô ta vào phòng mà không gõ cửa.)
Marta speaks **in** a gentle voice. *(Marta nói bằng giọng dịu dàng.)*

★Lưu ý:

a. Phân biệt một số giới từ

- **Among** và **between**: ở giữa

Between: giữa hai người, vật hoặc nơi chốn.
Among: giữa một nhóm gồm nhiều người hoặc nhiều vật.
Ex: The little child sat **between** his mum and dad. *(Đứa bé ngồi giữa mẹ và cha của nó.)*
He found it **among** a pile of old books. *(Anh ta tìm thấy nó giữa đống sách cũ.)*

- **At** và **in**: dùng để chỉ nơi chốn

At: dùng để chỉ một điểm dừng trong một cuộc hành trình, một điểm hẹn, v.v.
In: dùng với thành phố, đô thị, miền, đất nước.
Ex: What time do we arrive **at** Cardiff? *(Mấy giờ chúng ta đến Cardiff?)*
When did you arrive **in** New Zealand? *(Bạn đến New Zealand khi nào?)*

- **Beside** và **besides**

Beside: bên cạnh
Besides: ngoài ra; thêm vào đó
Ex: He was standing just **beside** me. *(Anh ta đang đứng ngay bên cạnh tôi.)*
No one writes to me **besides** you. *(Không ai viết thư cho tôi ngoài anh.)*

- **Above, below** và **over, under**

Above: ở trên (nói một cách tổng quát)
Below: ở dưới (nói một cách tổng quát)
Ex: The birds were flying high **above** the trees.
(Chim chóc bay lượn cao trên những tán cây.)
Over: ngay trên (nói cụ thể)
Under: ngay dưới (nói cụ thể)
Ex: A flag is flying **over** the palace. *(Lá cờ tung bay trên tòa lâu đài.)*

b. Một số cụm từ thường dùng với **on/ in/ at**

– Những cụm từ thường dùng với **on**

on holiday, on vacation, on business, on a trip, on a tour, on a cruise, on television, on the radio, on the phone, on strike, on a diet, on fire, on the whole, on purpose,...

Ex: Did you go to German **on business** or **on holiday**?
(Anh đi Đức công tác hay đi nghỉ?)

On the whole I enjoy my job. *(Nói chung tôi thích công việc của mình.)*

- Những cụm từ thường dùng với **in**:
  in the rain, in the sun, in the shade, in the dark, in bad weather, in ink, in pencil, in words, in figures, in cash, in cheque, in love with, in one's opinion,...
  Ex: May I pay **in cheque**? *(Tôi trả bằng séc có được không?)*
  In my opinion, the film wasn't very good. *(Theo tôi thì phim không hay lắm.)*
- Những cụm từ thường dùng với **at**:
  at the age of, at a speed of, at a temperature of...
  Ex: Jill left school **at** 16/ **at the age of** 16. *(Jill thôi học năm 16 tuổi.)*

III. Giới từ theo sau các tính từ, danh từ và động từ (Prepositions following adjectives, nouns, and verbs)

1. Adjective + preposition (Tính từ + giới từ)

✦ **OF**

ashamed of	: *xấu hổ (về) ...*	(in)capable of	: *(không) có khả năng*
afraid of	: *sợ, e ngại ...*	envious of	: *đố kỵ, ghen tị*
ahead of	: *trước*	guilty of	: *phạm tội, có tội*
confident of	: *tin tưởng*	terrified of	: *sợ; khiếp sợ*
tired of	: *chán*	certain/ sure of	: *chắc chắn*
fond of	: *thích*	joyful of	: *vui mừng (về)*
full of	: *đầy*	jealous of	: *ghen tỵ với*
sick of	: *chán ngấy*	frightened of	: *hoảng sợ*
hopeful of	: *hy vọng*	scared of	: *bị hoảng sợ*
suspicious of	: *nghi ngờ*	independent of	: *độc lập*
proud of	: *tự hào*	short of	: *thiếu, không đủ*
aware/ conscious of		: *nhận thức*	

✦ **TO**

important to	: *quan trọng*	acceptable to	: *có thể chấp nhận*
likely to	: *có thể*	accustomed to	: *quen với*
agreeable to	: *có thể đồng ý*	useful to sb.	: *có ích cho ai*
next to	: *kế bên*	rude to	: *thô lỗ, cộc cằn*
open to	: *mở*	delightful to sb.	: *thú vị đối với ai*
pleasant to	: *hài lòng*	familiar to sb.	: *quen thuộc đối với ai*
clear to	: *rõ ràng*	preferable to	: *đáng thích hơn*
contrary to	: *trái lại, đối lập*	similar to	: *giống, tương tự*
addicted to	: *đam mê*	equal to	: *tương đương với, bằng*
engaged to	: *đính hôn với*	available to sb	: *sẵn cho ai*
grateful to sb.	: *biết ơn ai*	favourable to	: *tán thành, ủng hộ*
responsible to sb: *có trách nhiệm với ai*			
harmful to sb/ for sth		: *có hại cho ai/ cho cái gì*	
necessary to sth/sb		: *cần thiết cho việc gì, cho ai*	

✦ **FOR**

difficult for	: *khó...*	available for sth	: *có sẵn (cái gì...)*
late for	: *trễ...*	grateful for sth.	: *biết ơn về việc...*

dangerous for : *nguy hiểm...* convenient for : *thuận lợi cho...*
famous for : *nổi tiếng (về)...* qualified for : *có phẩm chất*
greedy for : *tham lam...* necessary for : *cần thiết*
perfect for : *hoàn hảo* suitable for : *thích hợp*
fit for : *thích hợp cho*
helpful/ useful for: *có lợi, có ích*
ready for sth. : *sẵn sàng cho việc gì*
good/ bad for : *tốt/ không tốt cho ...*
sorry for sb/ doing sth : *tiếc (cho ai/ vì đã làm điều gì)*
responsible for sth. : *chịu trách nhiệm về việc gì*

✦AT

good at : *giỏi (về...)* surprised at : *ngạc nhiên*
bad at : *dở (về...)* shocked at : *bị sửng sốt*
clever at : *khéo léo...* amazed at : *kinh ngạc*
quick at : *nhanh...* present at : *hiện diện*
excellent at : *xuất sắc về...* clumsy at : *vụng về*
skilful at : *khéo léo, có kỹ năng về...*
annoy at/ about sth. : *khó chịu về điều gì*
angry at/ about sth : *giận về điều gì*

✦ WITH

bored with : *chán...* delighted with/ at: *vui mừng (với)*
fed up with : *chán...* acquainted with : *làm quen (với ai)*
busy with : *bận...* crowded with : *đông đúc...*
popular with : *phổ biến* angry with sb : *giận dữ (với ai)*
pleased with : *hài lòng...* contrasted with : *tương phản với*
familiar with : *quen thuộc...* annoyed with sb: *khó chịu (với ai)*
friendly with : *thân mật...* furious with sb : *phẫn nộ*
satisfied with : *thỏa mãn với...* impressed with/ by : *ấn tượng*
disappointed with sth: *thất vọng (về điều gì)*

✦ABOUT

sad about : *buồn...* confused about : *bối rối (về...)*
upset about : *thất vọng* excited about : *hào hứng...*
doubtful about : *nghi ngờ* sorry about sth : *xin lỗi (về điều gì)*
angry about sth : *tức giận (về...)* worried about : *lo lắng*
serious about : *nghiêm túc...* anxious about : *lo lắng*
disappointed about sth.: *thất vọng về điều gì*
happy about/ with sb/ sth.: *hạnh phúc, vui, hài lòng*

✦ IN

rich in : *giàu về* interested in : *thích, quan tâm (về...)*
successful in : *thành công (về...)* involved in sth: *có liên quan tới...*
confident in : *tin cậy, tin tưởng (vào ai/ cái gì)*

dangerous for : *nguy hiểm...* convenient for : *thuận lợi cho...*
famous for : *nổi tiếng (về)...* qualified for : *có phẩm chất*
greedy for : *tham lam...* necessary for : *cần thiết*
perfect for : *hoàn hảo* suitable for : *thích hợp*
fit for : *thích hợp cho*
helpful/ useful for: *có lợi, có ích*
ready for sth. : *sẵn sàng cho việc gì*
good/ bad for : *tốt/ không tốt cho ...*
sorry for sb/ doing sth : *tiếc (cho ai/ vì đã làm điều gì)*
responsible for sth. : *chịu trách nhiệm về việc gì*

✦AT

good at : *giỏi (về...)* surprised at : *ngạc nhiên*
bad at : *dở (về...)* shocked at : *bị sửng sốt*
clever at : *khéo léo...* amazed at : *kinh ngạc*
quick at : *nhanh...* present at : *hiện diện*
excellent at : *xuất sắc về...* clumsy at : *vụng về*
skilful at : *khéo léo, có kỹ năng về...*
annoy at/ about sth. : *khó chịu về điều gì*
angry at/ about sth : *giận về điều gì*

✦ WITH

bored with : *chán...* delighted with/ at: *vui mừng (với)*
fed up with : *chán...* acquainted with : *làm quen (với ai)*
busy with : *bận...* crowded with : *đông đúc...*
popular with : *phổ biến* angry with sb : *giận dữ (với ai)*
pleased with : *hài lòng...* contrasted with : *tương phản với*
familiar with : *quen thuộc...* annoyed with sb: *khó chịu (với ai)*
friendly with : *thân mật...* furious with sb : *phẫn nộ*
satisfied with : *thỏa mãn với...* impressed with/ by : *ấn tượng*
disappointed with sth: *thất vọng (về điều gì)*

✦ABOUT

sad about : *buồn...* confused about : *bối rối (về...)*
upset about : *thất vọng* excited about : *hào hứng...*
doubtful about : *nghi ngờ* sorry about sth : *xin lỗi (về điều gì)*
angry about sth : *tức giận (về...)* worried about : *lo lắng*
serious about : *nghiêm túc...* anxious about : *lo lắng*
disappointed about sth.: *thất vọng về điều gì*
happy about/ with sb/ sth.: *hạnh phúc, vui, hài lòng*

✦ IN

rich in : *giàu về* interested in : *thích, quan tâm (về...)*
successful in : *thành công (về...)* involved in sth: *có liên quan tới...*
confident in : *tin cậy, tin tưởng (vào ai/ cái gì)*

an advantage/ disadvantage of : *điểm thuận lợi/ bất lợi*
za photograph/ a picture/ a map/ a plan ... of
: *một tấm ảnh/ một bức tranh/ một tấm bản đồ/ một kế hoạch (của ...)*

✦ **IN**

an increase/ a decrease/ a reduction/ a rise/ a fall **in** (the price/ the number of sth): *sự gia tăng/ sự sút giảm (giá cả/ số lượng của cái gì)*
Ex: an **increase/ rise in** the price *(sự tăng giá)*
a **reduction/ fall in** the number of unemployment *(sự giảm số người thất nghiệp)*
But: an **increase/ rise of** £10 *(tăng 10 bảng)*
a **reduction/ fall of** 3% *(giảm 3%)*

✦ **TO**

a damage to : *sự hư hại (đối với ...)*
a solution to/ for (a problem) : *biện pháp giải quyết (một vấn đề)*
a key to (a door) : *chìa khóa (mở cửa)*
an answer to (a question) : *câu trả lời (cho một câu hỏi)*
a reply to (a letter) : *thư phúc đáp*
a reaction to : *sự phản ứng (đối với ...)*
an attitude to/ towards : *thái độ (đối với...)*
a contrast to : *sự tương phản; sự trái ngược (với)*
an invitation to (a party/ a wedding etc.) : *lời mời, thư mời (dự tiệc/ đám cưới)*

✦ **WITH/ BETWEEN**

a relationship/ a connection/ contact ***with*** (somebody/ something): *mối liên hệ/ sự liên quan/ sự tiếp xúc **với** (người nào đó/ điều gì đó)*
But: a relationship/ a connection/ contact/ contrast/ difference ***between*** (two things or people): *mối liên hệ/ sự liên quan/ sự tiếp xúc/ sự trái ngược/ sự khác nhau **giữa** (hai người/ hai vật)*

3. Verb + preposition (động từ + giới từ)

apologize to sb for sth : *xin lỗi ai về việc gì*
admire sb of sth : *khâm phục ai về việc gì*
belong to sb : *thuộc về ai...*
accuse sb of sth : *buộc tội ai về việc gì*
congratulate sb on sth : *chúc mừng ai về việc gì*
differ from : *khác với*
introduce to sb : *giới thiệu với ai*
give up : *từ bỏ*
look at : *nhìn vào*
look after : *chăm sóc, trông nom*
look for : *tìm kiếm*
look up : *tra (từ, thông tin,...)*
look forward to : *mong đợi*

put on	: *mang vào, mặc vào*
put off	: *hoãn lại*
stand for	: *tượng trưng*
call off	: *hủy bỏ, hoãn lại*
object to sb/ sth/ doing sth	: *phản đối ai/ việc gì/ làm việc gì...*
infer from	: *suy ra từ...*
approve of sth to sb	: *đồng ý với ai về việc gì*
participate in	: *tham gia*
succeed in	: *thành công về*
prevent sb from	: *ngăn cản ai*
provide/ supply sb with	: *cung cấp*
agree with	: *đồng ý với*
beg for sth	: *van nài cho, xin*
borrow sth from sb	: *mượn cái gì của ai*
depend on/ rely on	: *dựa vào/ phụ thuộc vào*
die of (a disease)	: *chết vì (một căn bệnh)*
join in	: *tham gia vào*
escape from	: *thoát khỏi*
insist on	: *khăng khăng*
change into/ turn into	: *hóa ra*
care about sb/ sth	: *quan tâm đến ai/ cái gì*
care for sb/ sth	: *chăm sóc ai/ thích điều gì*
apply for (a job)	: *xin (việc)*
wait for sb	: *chờ ai*
laugh at sb	: *cười chế nhạo ai*
smile at sb	: *mỉm cười với ai*
shout at sb	: *la mắng ai*
aim/ point sth at	: *chĩa vào, nhắm vào*
explain sth to sb	: *giải thích điều gì với ai*
dream about sb/ sth	: *mơ thấy ai/ điều gì*
dream of being/ doing sth	: *mơ tưởng đến điều gì*
suspect sb of sth	: *nghi ngờ ai về điều gì*
consist of	: *gồm có*
pay sb for sth	: *trả tiền cho ai về điều gì*
suffer from (an illness ...)	: *chịu đựng (một căn bệnh)*
protect sb/ sth from	: *bảo vệ ai/ cái gì khỏi*
believe in	: *tin tưởng vào*
break into	: *đột nhập vào*
crash/ bump into	: *đâm sầm vào*
concentrate on	: *tập trung vào*
spend on	: *tiêu xài vào*
complain to sb about sth	: *phàn nàn với ai về việc gì*
prefer sb/ sth to sb/ sth	: *thích ai/ cái gì hơn ai/ cái gì*

blame sb for sth/ blame sth on sb: *đổ lỗi cho ai về một việc gì đó*
arrive **at** (station, bus stop, airport, John's house...)
arrive **in** (London, Nha Trang, Paris, England, Vietnam, France...)

▶ EXERCISES

I. Put in *at, on* or *in*.

1. Mozart was born in Salzburg _____ 1756.
2. I haven't seen Kate for a few days. I last saw her _____ Tuesday.
3. The price of electricity is going up _____ October.
4. I've been invited to the wedding _____ 14 February.
5. Hurry up! We've got to go _____ five minutes.
6. I'm busy now but I'll be with you _____ a moment.
7. Jenny's brother is out of work _____ the moment.
8. There are usually a lot of parties _____ New Year's Eve.
9. I hope the weather will be nice _____ the weekend.
10. _____ Saturday night I went to bed _____ 11 o'clock.
11. I don't like travelling _____ night.
12. We travelled overnight to Paris and arrived _____ 5 o'clock _____ the morning.
13. The course begins _____ 7 January and ends sometime _____ April.
14. It was quite a short book and easy to read. I read it _____ a day.
15. The telephone and the door bell rang _____ the same time.
16. I might not be at home _____ Tuesday morning but I'll probably be there _____ the afternoon.
17. Mary and Henry always go out for a meal _____ their wedding anniversary.
18. Henry is 63. He'll be retiring from his job _____ two years' time.
19. My car is being repaired at the garage. It will be ready _____ two hours.
20. We usually have a holiday _____ the summer.

II. Mark is arranging a business meeting. Decide if you need *in, on* or *at*. If you do not need a preposition, put a cross (×).

Mark : I'm sorry I was out when you called (1) __×__ yesterday afternoon, Alice. Look, I'm free (2) _____ the fifteenth of March. Can we meet then?

Alice : I'm pretty busy (3) _____ next week, I'm afraid. I can't see you (4)___ Friday.

Mark : I'd like to have a meeting (5)_____ this month if possible. I'll be very busy (6)_____ April.

Alice : I'm going away (7) _____ Easter, so how about the week after? Shall we meet (8)_____ the twenty-seventh? That's a Wednesday.

Mark : I've got an appointment (9)_____ the morning but nothing (10)_____ the afternoon. Let's meet (11)_____Wednesday afternoon (12)_____ half past two.

III. Complete the conversation, using prepositions of time: *in, on, at, by, during, until, for, since*.

1. A: You only bought that book ___ Saturday. Have you finished it already?
   B: I read it _____ about three hours yesterday evening.

2. A: Let's go shopping.
   B: I think it's too late to go shopping. The shops are only open _____ 5.30. They'll be closed _____ now.
3. A: Your mother's birthday is _____ 23rd May, isn't it?
   B: Yes, I just hope this card gets there _____ time.
4. A: Did you take notes _____ the lecture?
   B: Yes, I did.
   A: Can you lend me your notebook _____ Friday?
   B: Sorry, I can't. I'll have to finish my report _____ the end of the week.
5. A: How long have you been learning English?
   B: Well, I studied it _____ five years at school, and I've been having evening classes _____ last summer. That's when I left school.
6. A: Will the bank be open _____ half past nine?
   B: Yes, it always opens absolutely _____ time.
7. A: Where are the children? I suppose they'll be here.
   B: Well. The children aren't here _____ the moment, but they'll be back _____ a few minutes.
8. A: We're leaving _____ half past, and you haven't even changed.
   B: It's OK. I can easily shower and change _____ ten minutes.
9. A: When did you see Lucy last?
   B: I went to the theater three days ago, and I met Lucy _____ the interval. But I haven't seen her _____ then.
10. A: We're having a party _____ Saturday evening. Can you come?
    B: Sorry, we can't. We've got some friends staying with us _____ the moment. They're staying _____ Sunday.
11. A: We were all very hungry when we arrived. We hadn't had anything to eat _____ the journey.
    B: Oh, god! You hadn't had anything _____ ten hours, had you?
12. A: Please hand in your complete assignment _____ tomorrow.
    B: I can't finish it _____ the day after tomorrow, I'm afraid.

IV. Complete the description with *at, for, during, by, until* or *in*.

The city of London was found by the Romans (1)____ the year 43 AD. (2)_____ the next few years it quickly became the main trading centre in Britain. (3)_____ two hundred years after the Romans left, the city was almost forgotten. Its full importance did not return (4)_____ the eleventh century. (5)_____ the end of that century, the government of England was based in Westminster and the Tower of London had been started. (6)_____ the Middle Ages London continued to grow, and (7)_____ the time of Shakespeare it had become a prosperous capital city with many fine buildings. Unfortunately, most of these buildings were made of wood and (8)_____ 1666 they were almost all destroyed by a fire which lasted (9)_____several days. This was a great tragedy for the people living there (10)_____ that time, but it is true that many of the areas which are most attractive today were planned (11)_____ the rebuilding which followed.

V. Complete the sentences with *in, at* or *on.*

1. Write your name _____ the top of the page.
2. I like that picture hanging _____ the wall ____ the kitchen.
3. There was an accident _____ the crossroads this morning.
4. I wasn't sure whether I had come to the right office. There was no name _____ the door.
5. _____ the end of the street there is a path leading to the river.
6. You'll find the sports results _____ the back page of the newspaper.
7. I wouldn't like an office job. I couldn't spend the whole day sitting _____ a desk.
8. My brother lives _____ a small village _____ the south-west of England.
9. The man the police are looking for has a scar _____ his right cheek.
10. Natasha now lives _____ 32 The Avenue.
11. It can be dangerous when children play _____ the street.
12. If you walk to the end of the street, you'll see a small shop _____ the corner.
13. Is Tom _____ this photograph? I can't find him.
14. My office is _____ the first floor. It's _____ the left as you come out of the lift.
15. We normally use the front entrance but there's another entrance _____ the back.
16. Is there anything interesting _____ the paper today? ~ Well, there's an unusual photograph _____ the back page.
17. I love to look up at the stars _____ the sky at night.
18. When I'm a passenger in a car, I prefer to sit _____ the front.
19. It's a very small village. You probably won't find it _____ your map.
20. London is _____ the Thames.
21. I didn't see you _____ the party on Saturday. Where were you?
22. It was a very slow train. It stopped _____ every station.
23. I don't know where my umbrella is. Perhaps I left it _____ the bus.
24. Shall I travel _____ your car or mine?
25. We stayed _____ a very nice hotel when we were _____ Amsterdam.
26. Tom is ill. He wasn't _____ work today. He was _____ home _____ bed.
27. I wasn't _____ when you phoned. I was _____ my sister's house.
28. It's always too hot _____ my sister's house. The heating is always on too high.
29. I haven't seen Kate for some time. I last saw her _____ Dave's wedding.
30. Paul lives _____ London. He's a student _____ London University.

VI. Fill in the blank space with the correct preposition from the brackets.

1. We have a bakery _____ the house so I don't have to walk far. (in, near, on)
2. Is there a cinema _____ your house, on the other side of the street? (opposite, over, at)
3. There's a sweetshop _____ my first floor flat. (inside, below, across)
4. There's a kiosk _____ the street. Can't you see it? (between, below, across)
5. Nancy is wearing a thick jersey _____ her shirt. (over, in, at)
6. Adam sat ____ Melissa and Barbara at the cinema. (among, at, between)
7. I could hear someone _____ me, but I didn't dare turn round. (in front of, behind, near)
8. There was a big crowd _____ the shop waiting for it to open. (inside, outside, beside)

9. Let's sit _____ the shade where it's cooler. (at, over, in)
10. Come and walk _____ me so we can talk. (between, among, beside)
11. There's such a crowd. You won't find your friend _____ all these people. (between, in, among)
12. The passengers had to stand _____ a queue. (in, on, at)
13. Our flight was delayed. We had to wait _____ the airport for four hours. (inside, at, in)
14. I was standing _____ the counter in the baker's shop, waiting to be served. (in, at, on)
15. The village is 10,000 meters _____ the sea. (under, over, above)

VII. Put in *to, at, in, into* or *through* where necessary. If no preposition is necessary, put a cross (×).

1. Three people were taken *to* hospital after the accident.
2. I met Caroline on my way × home.
3. We left our luggage _____ the station and went to find something to eat.
4. Shall we take a taxi _____ the station or shall we walk?
5. I must go _____ the bank today to change some money.
6. The river Rhine flows _____ the North sea.
7. I'm tired. As soon as I get _____ home, I'm going _____ bed.
8. "Have you got your camera?" – "No, I left it _____ home."
9. Marcel is French. He has just returned ____ France after two years _____ Brazil.
10. When did they arrive _____ the hotel?
11. Have you ever been _____ China?
12. I had lost my key but I managed to climb ____ the house _____ a window.
13. We got stuck in a traffic jam on our way _____ the airport.
14. Welcome _____ the hotel. We hope you enjoy your stay here.
15. She got _____ the car and drove away.
16. Don't wait outside. Come _____ the house.
17. The sheep got out _____ a hole ____ the fence.
18. Carl was born ____ Chicago but his family moved _____ New York when he was three. Now he still lives _____ New York.
19. That man is an idiot. He pushed me _____ the swimming-pool.
20. What time does this train arrive _____ London?

VIII. Put in the correct preposition: *by, in, on* or *with.*

1. Who is that man standing _____ the window?
2. I managed to put the fire out ___ a fire extinguisher.
3. These photographs were taken ___ a friend of mine.
4. These photographs were taken _____ a very good camera.
5. I don't mind going _____ car but I don't want to go _____ your car.
6. Shall we get a taxi or shall we go _____ foot?
7. What's that music? I know it's _____ Beethoven but I can't remember what it's called.
8. There was a small table _____ the bed ____ a lamp and a clock ____ it.
9. Our team lost the game only because of a mistake ____ one of our players.
10. I didn't feel like walking home, so I came home _____ a taxi.

IX. Put in *on, in, at* or *by*.

1. Water boils _____ 100 degrees celsius.
2. My cellphone was stolen while I was ____ a business trip.
3. Could you be quiet for a minute, please? I'm ____ the phone.
4. In Britain, children start school ____ the age of five.
5. We sat ____ the shade. It was too hot to sit ___ the sun.
6. Did you go to Germany ___ business or ___ holiday?
7. Can I pay ____ credit card? ~Yes, of course. But it's cheaper if you pay _____ cash.
8. He got married ____ 17, which is rather young to get married.
9. There was an interesting program ____ the radio this morning.
10. ____ my opinion, violent films should not be shown ____ television.
11. When you do the exam, you're not allowed to write _____ pencil.
12. The earth travels round the sun _____ a speed of 107,000 kilometers an hour.
13. Look! That car is _____ fire! Please call the fire brigade.
14. I pressed the wrong number _____ mistake.
15. It's a long journey. Let's stop somewhere ____ the way and have a meal.

X. Complete the sentences using one of the following nouns + correct preposition.

connection	difference	demand	contact	solution	reason	damage	need
invitation	attitude	increase	cheque	cause	advantage	difficulty	

1. The *cause of* the fire at the hotel last night is still unknown.
2. The _____ living alone is that you can do what you like.
3. Money isn't the _____ every problem.
4. There has been an _____ the number of road accidents recently.
5. There are some _____ British and American English.
6. When Paul left home, his _____ his parents seemed to change.
7. The firm closed down because there wasn't enough _____ its product.
8. When I opened the envelope, I was delighted to find a _____ £500.
9. Bill and I used to be good friends but I don't have much _____ him now.
10. Carol has decided to give up her job. I don't know her _____ doing this.
11. I've had an _____ Laura's barbecue.
12. The accident caused some _____ the car.
13. Unfortunately there was some _____ the arrangement.
14. We need to provide more shelters for the homeless, so there's a _____ more houses.
15. The two companies are completely independent. There is no _____ them.

XI. Complete the advertisement for a supermarket. Put in *between, for, in, of* or *with*.

Why not shop at Greenway Supermarket? You'll find the cost (1)____ your weekly shopping is much lower. There's quite a contrast (2)_____ other stores. Here's one example (3)____ this: from today many of our products have a price reduction (4)_____ five percent! But this is not the only one reason (5)____ Greenway's success. We're proud of our good relationship (6)_____ our customers. We believe there is simply no substitute (7)_____ quality. And there is no lack (8)____ choice at Greenway. That's the difference (9) _____ Greenway and ordinary stores.

XII. Say what these people's feelings are. Use the adjective in brackets and a preposition.

1. The children are going on a trip to the zoo. (excited)
   They're *excited about the trip to the zoo* .
2. Vicky doesn't like the dark. (afraid)
   She's _____
3. Nick is watching a video, but he is going to switch it off. (bored)
   He's _____
4. Emma is reading about computers. (interested)
   She's _____
5. Mark has just heard some news that he didn't expect. (surprised)
   He's _____
6. United have won a victory. (proud)
   They're _____
7. Olivia's children are being very silly. (annoyed)
   She's _____
8. The Zedco staff don't think their pay increase is big enough. (satisfied)
   They aren't _____
9. I'm not used to speaking in front of the crowd. (nervous)
   I'm _____
10. Our team lost in the final. (disappointed)
    We're all _____

XIII. Put in the correct preposition.

1. I was delighted _____ the present you gave me.
2. It was very nice _____ you to do my shopping.
3. Why are you so rude _____ your sisters? Can't you be nice _____ them?
4. Were you disappointed _____ your exam results?
5. We always have the same food every day. I'm fed up _____ it.
6. I can't understand the people who are cruel _____ animals.
7. Linda doesn't look very well. I'm worried _____ her.
8. It was a bit careless _____ you to leave the door unlocked.
9. Are you angry _____ what happened?
10. I'm sorry _____ what I said. I hope you're not angry _____ me.
11. The people next door are furious _____ us _____ making so much noise last night.
12. Are you excited _____ going on holiday next week?
13. I was shocked _____ what I saw.
14. We weren't very impressed _____ his appearance.
15. Are you still upset _____ what I said to you?
16. I felt sorry _____ the children when we went on holiday.
17. His letter was full _____ mistakes.
18. The Italian city of Florence is famous _____ its art treasures.
19. Kate is very fond _____ her younger brother.
20. Are you afraid _____ snakes. ~Yes, I'm terrified _____ them.

21. You don't seem interested _____ what I'm saying.
22. Did you know that Liz is engaged _____ a friend of mine?
23. I'm not ashamed _____ what I did. In fact I'm quite proud _____ it.
24. I suggested we should all go out for a meal but nobody else was keen _____ the idea.
25. These days everybody is aware _____ the dangers of smoking.
26. The station was crowded _____ people waiting for the train.
27. Why are you always so jealous _____ other people?
28. I'm tired _____ doing the same thing every day.
29. Her children have all been successful _____ their chosen careers.
30. I'm a bit short _____ money. Can you lend me some?
31. I'm not very good _____ repairing things.
32. The film is different _____ what I'd expected.
33. I'm sure you are capable _____ passing the exam.
34. Who was responsible _____ all that noise last night?
35. Our house is similar _____ yours. Perhaps yours is a bit larger.
36. She's totally dependent _____ her parents.
37. The fungus is not harmful _____ humans. Smoking is harmful _____ your health.
38. Many young people want to be independent _____ their parents nowadays.
39. I'm very grateful _____ her _____ her help.
40. He didn't trust me. He was suspicious _____ my intentions.

XIV. Complete these paragraphs. Use these adjectives and put a preposition after each one: *different, famous, full, interested, late, ready, responsible, similar, used.*

Everything was strange here at first because this new job is (1) *different from* any I've had before. But I've got (2)_____ it now, and I'm really enjoying it. I'm mainly (3)_____ controlling the costs of the project. The work is quite hard, and I must feel (4)_____ a holiday.

I've got a nice flat, which is very (5) _____ the one I had in London. The only difference is that my flat here is (6)_____ horrible old furniture. I keep falling over it! I live right by the harbour. It's a pity that I've never been (7)_____ boats. The noise of the motor boats wakes me up every morning, so I'm never (8)_____ work. The area is (9)_____ its seafood, which is great, because I love eating fish, as you know.

XV. Complete the replies using a verb + object + preposition.

1. A: I've bought a lot of books. I've spent £300.
   B: What? Have you really *spent £300 on books* ?
2. A: I don't like wine. I prefer water.
   B: I don't believe that. Do you really _____
3. A: You heard about David's accident. Well, he's blaming Tom.
   B: But why? Why is he _____
4. A: I gave Claire a present, but she didn't thank me.
   B: Did you say she didn't _____
5. A: The police say it's murder. They're accusing the head teacher.
   B: What evidence? How can they _____
6. A: We had no towels. The hotel didn't provide them.
   B: Really? Why didn't they _____

7. A: It's my sister's wedding today, but she didn't invite me.
   B: What! Do you mean she didn't _____
8. A: The team won a great victory, but no one congratulated them.
   B: Oh! And why didn't anyone _____
9. A: A man pointed a gun. Melanie was terrified.
   B: You mean someone _____
10. A: After the match, Mark hit an opponent, and then he was punished.
    B: Did you say they _____

XVI. Put in these verbs and add a preposition after each one: *agree, applied, ask, care, caring, concentrate, decided, pay, suffering .*

I'm working in a hospital now. I (1)_____a nurse's job last July and started in August. I don't earn much money, and even I had to (2)_____ my uniform out of my own money. Perhaps I should (3)_____ a pay rise. But I don't really (4)_____ the money. The work is the important thing. Of course it's very hard work (5)_____ the patients, and at the moment I'm (6)_____ backache. But I knew it would be like this when I (7)_____ a career in nursing. I just try to forget all the problems and (8)_____ the job. I think it's a worthwhile thing to do, and I'm sure you (9) _____ me.

XVII. Decide which word is correct

1. I saw a really funny program _____ television.
   a. at b. from c. in d. on
2. Are these pictures _____ sale?
   a. at b. in c. for d. to
3. The audience clapped _____ the end of the show.
   a. at b. to c. in d. for
4. I've lived here _____ last year.
   a. after b. by c. for d. since
5. We could see the balloon high _____ the town.
   a. above b. on c. onto d. up
6. There was a fall _____ ten per cent in prices.
   a. at b. by c. in d. of
7. What time did they arrive _____ the hotel?
   a. to b. at c. in d. on
8. What's the difference _____ a boat and a ship?
   a. between b. from c. under d. with
9. His new car looks more _____ an aeroplane.
   a. as b. like c. near d. similar
10. We're all bored _____ this game.
    a. about b. at c. for d. with
11. We get lots of requests _____ help.
    a. at b. for c. of d. on
12. I don't understand. Can you explain this word _____ me?
    a. to b. for c. with d. on

13. The babysitter will stay there _____ we get home.
a. by b. for c. to d. until
14. We do most of our business _____ summer.
a. along b. at c. in d. on
15. The job is similar _____ my old one.
a. as b. at c. to d. with
16. Do you believe _____ God?
a. in b. on c. at d. to
17. Could you let me know _____ Friday at the latest?
a. by b. to c. up to d. until
18. The cameras prevent motorists _____ speed.
a. by b. from c. for d. with
19. What's the matter _____ your car?
a. for b. on c. by d. with
20. The bus didn't come, so we started out _____ foot.
a. by b. in c. on d. with

XVIII. Write the missing words. Use one word only in each space.

This is our first real holiday (1) *for* ages, and I'm enjoying it tremendously. I love being (2)_____ an island. We arrived here almost a week (3)_____, and I can't believe the time is going so fast. We finally completed the journey here (4)_____ Friday evening (5)_____ about eleven o'clock. The journey wasn't too bad, but we had to wait ages (6) _____ the airport for our flight.

Our apartment here is fine. It's (7)_____ the top floor. The beach isn't far away - we can walk there (8) _____ five minutes. The only problem is that we have to get (9)_____ a busy main road, which can be difficult.

We don't do much (10)_____ the day, but we go out every evening. Last night's disco went on very late, and today we slept (11)_____ eleven.

LIÊN TỪ (CONJUNCTIONS)

I. Định nghĩa (Definition)

Liên từ (conjunction) là từ được dùng để nối các từ, cụm từ, mệnh đề hoặc câu.

Ex: and *(và)*, but *(nhưng)*, or *(hoặc)*,...

II. Các loại liên từ (Kinds of conjunctions)

Liên từ được phân làm hai loại: Liên từ kết hợp (Co-ordinating conjunctions) và liên từ phụ thuộc (subordinating conjunctions).

1. **Liên từ kết hợp (co-ordinating conjunctions):** dùng để nối các từ, nhóm từ có chức năng giống nhau (danh từ với danh từ, động từ với động từ, tính từ với tính từ...) hoặc các mệnh đề độc lập về mặt ngữ pháp. Loại liên từ này được chia làm 4 nhóm:

a. Nhóm AND: chỉ sự thêm vào

Gồm các liên từ: *and, both... and, not only... but also, as well as*; các trạng từ (conjunctive adverbs) *besides, furthermore, moreover* và cụm từ *in addition* được dùng để nối hai mệnh đề hoặc câu độc lập.

Ex: Arlene Black has a yacht **and** a helicopter. **In addition**, she has five cars. *(Arlene Black có một chiếc du thuyền và một chiếc trực thăng. Ngoài ra bà ấy còn có năm chiếc ô tô.)*

Both she **and** her sister now live in New Orleans.
(Hiện giờ cả cô ấy và chị cô ấy đều đang sống ở New Orleans.)

She is a talented musician **as well as** being a professional photographer.
(Cô ấy là một nhạc sĩ có tài và cũng là một nhà nhiếp ảnh chuyên nghiệp.)

I don't want to go shopping. **Besides**, I haven't got any money.
(Tôi không thích đi mua sắm. Hơn nữa, tôi cũng không có tiền.)

b. Nhóm BUT: chỉ sự mâu thuẫn hoặc trái ngược
Gồm các liên từ: *but, yet, still*; các trạng từ *however, nevertheless,* và cụm từ *on the other hand* được dùng để nối hai mệnh đề hoặc câu độc lập.

Ex: He's intelligent **but** lazy. *(Anh ta thông minh nhưng lười biếng.)*

She worked hard, **yet** she failed.
(Cô ấy học hành chăm chỉ, thế mà lại trượt.)

We thought that Emma should accept the offer. **Nevertheless**, she turned it down. *(Chúng tôi tưởng Emma sẽ chấp nhận lời đề nghị. Thế nhưng cô ấy đã từ chối.)*

I don't want to be late for the meeting. **On the other hand**, I don't want to get there too early. *(Tôi không muốn đến dự họp trễ. Tuy nhiên, tôi cũng không muốn đến đó quá sớm.)*

c. Nhóm OR: chỉ sự lựa chọn hoặc đoán chừng
Gồm các liên từ: *or, or else, otherwise, either... or, neither... nor.*

Ex: Which color do you want - red, yellow, blue **or** grey?
(Bạn thích màu nào - đỏ, vàng, xanh hay xám?)

Hurry up **or else** you'll be late. *(Nhanh lên kẻo bạn sẽ bị trễ đấy.)*

When will you get the results? ~ **Either** tomorrow **or** the day after.
(Khi nào bạn có kết quả? ~ Ngày mai hoặc ngày kia.)

d. Nhóm SO: chỉ hậu quả, kết quả
Gồm các liên từ: *so, therefore, for*; trạng từ *consequently*, và cụm từ *as a result.*

Ex: There weren't enough beds, **so** we had to sleep on the floor.
(Không có đủ giường nên chúng tôi phải ngủ trên sàn.)

Someone switched the fridge off and **consequently** all food was spoilt.
(Người nào đó đã tắt tủ lạnh làm tất cả thức ăn bị hư.)

2. Liên từ phụ thuộc (Subordinating conjunctions): dùng để mở đầu một mệnh đề phụ (mệnh đề danh từ hoặc mệnh đề trạng từ). Liên từ phụ thuộc gồm

a. Nhóm WHEN: chỉ mối quan hệ về thời gian
Gồm các liên từ *when, whenever, while, as, as soon as, after, before, until/ till, since, by the time...*

Ex: I'll phone you **as soon as** I get home from work.
(Tôi sẽ điện thoại cho anh ngay khi đi làm về.)

Whenever I hear that song, I think of you.
(Mỗi lần nghe bài hát đó tôi lại nhớ đến anh.)
We are going to tidy up **after** everyone has gone.
(Chúng ta sẽ dọn dẹp sau khi mọi người đã ra về.)
When he saw me, he waved. *(Anh ấy vẫy tay khi trông thấy tôi.)*

b. Nhóm BECAUSE: chỉ nguyên nhân hoặc lý do
Gồm các liên từ *because, as, since, now (that), seeing (that/ as).*
Ex: **Because/ As/ Since** I liked him, I tried to help him.
(Tôi cố giúp đỡ anh ta vì tôi mến anh ta.)
Now/ Seeing (that) it's your money, I suppose you can buy whatever you want. *(Vì đó là tiền của bạn nên tôi cho rằng bạn có thể mua bất cứ thứ gì bạn thích.)*

c. Nhóm IF: chỉ điều kiện
Gồm các liên từ *if, unless, in case, provided (that), supposing (that).*
Ex: **If** you need help, just let me know.
(Nếu bạn cần được giúp đỡ, hãy cho tôi biết.)
You can go out to play **provided that** you finish your homework first.
(Con có thể đi chơi với điều kiện là con phải làm xong bài tập về nhà trước đã.)

d. Nhóm THOUGH: chỉ sự tương phản
Gồm các liên từ *though, although, even though, even if.*
Ex: **Although/ Though** I don't agree with him, I think he's honest.
(Dù rằng tôi không đồng ý với anh ấy, tôi vẫn nghĩ anh ấy thật lòng.)
Even though/ Even if you dislike Jessica, you should try to be nice to her. *(Dù cho bạn không thích Jessica nhưng bạn cũng nên đối xử tốt với cô ấy.)*

Các từ hoặc cụm từ *whether ... or not, no matter what, whatever, whenever, wherever, whoever,* hoặc *however + tính từ/ trạng từ* cũng có thể dùng như liên từ chỉ sự tương phản.
Ex: I'm not opening the door, **whoever** you are.
(Tôi sẽ không mở cửa cho dù ông là ai đi nữa.)
Keep calm **whatever** happens.
(Hãy bình tĩnh cho dù có điều gì xảy ra đi nữa.)
They'll find out the truth **whether** you tell them **or** not.
(Họ sẽ tìm ra sự thật cho dù bạn có nói với họ hay không.)

e. Nhóm IN ORDER THAT: chỉ mục đích
Gồm các liên từ *in order that, so that, for fear that.*
Ex: Send the letter express, **so that/ in order that** they'll get it before Tuesday.
(Hãy gửi thư chuyển phát nhanh để họ nhận được nó trước thứ Ba.)
We spoke in whispers **for fear (that)** we might wake the baby.
(Chúng tôi nói thì thầm vì sợ làm em bé thức giấc.)

f. Nhóm SO ... THAT: chỉ kết quả

- *So* + adj/ adv + *that*

  Ex: Emma was **so angry that** she couldn't speak.
  (Emma giận đến nỗi không nói được.)

- *Such* + (a/ an) + adj + noun + *that*

  Ex: It was **such a boring speech that** I fell asleep.
  (Bài diễn văn quá tẻ nhạt đến nỗi tôi ngủ thiếp đi.)

g. Nhóm THAT: đưa ra một lời tuyên bố, một ý kiến, một sự kiện hoặc một lý do.

Ex: I understood **that** he was innocent. *(Tôi hiểu rằng anh ta vô tội.)*
It's possible **that** he hasn't received the letter.
(Có thể là anh ta đã không nhận được thư.)

▶ EXERCISES

I. Rewrite the following as one sentence, using *and, but, so, or.*

1. It was raining. I felt cold. I went indoors.
   It was raining and I felt cold so I went indoors .
2. He loves her. She loves him. They are getting married.
3. I can paint the lounge. I can clean the fridge. I can't do both.
4. Mr Downes seemed poor. In fact, he had a lot of money.
5. Tim is sleeping. You can't speak to him at the moment.
6. The postman banged the gate. He shouted at Lulu. She bit him.
7. My mother wanted me to become a doctor. I didn't.
8. Nick didn't understand the lesson. He couldn't do the homework.
9. A bee flew into the classroom this morning. It stung me.
10. You mustn't put this in the washing machine. You must wash it by hand. You must dry-clean it.
11. We lay in the sun. We got hot. We swam. We cooled off.
12. Louis broke her watch. Then she borrowed mine.
13. We might go to Spain. We might go to France.
14. Mike could speak French. He could speak Spanish. He couldn't write them.
15. We went to the museum. It was closed. We went to the cinema.

II. Put in these word: *although, because, but, if, in case, in order to, in spite of, so, so that, unless.*

1. Olivia booked a babysitter *so that* she could go out for the evening.
2. _____ it was late, Nick didn't seem in a hurry to leave.
3. They put video cameras in shops _____ stop people stealing things.
4. We decided not to go out for a meal _____ we were simply too tired.
5. Our room was very small, _____ we didn't really mind.
6. _____ you're ready, we can start now.

7. No one was watching the television, _____ I switched it off.
8. You can't drive a car _____ you've got a licence.
9. _____ having absolutely no talent, Guy became a popular TV personality and chat show host.
10. I think my answers are right, but can I just check them with yours _____ I've made a mistake?

III. Match the sentences in column A to the sentences in column B.

A	B
1. Although he was very bad-tempered,	a. after you have a meal.
2. Always brush your teeth	b. and I'll hit you.
3. Always wash your hands	c. before you have a meal
4. As Liz told you,	d. but everybody liked him.
5. Because I knew her family,	e. he had lots of friends.
6. Talk to me like that again	f. I did what I could for her.
7. Don't do that again	g. her mother left for Paris last week.
8. He had a terrible temper	h. or I'll hit you.
9. Liz explained to you	i. so I tried to help her.
10. I was sorry for her	j. that her mother went back home last week.
11. If you do that again,	k. unless you stop that.
12. There'll be trouble	l. you'll be sorry.

1. *e*; 2. _____; 3. _____; 4. _____; 5. _____; 6. _____; 7. _____; 8. _____; 9. _____; 10. _____; 11. _____; 12. _____.

IV. Rewrite the following sentences, using these word instead of the underlined ones: *as soon as, before, since, when, while, until, after.*

1. I'll love you up to the day I die.
→ *I'll love you until I die.*
2. I must get to the post office earlier than it closes.
3. My leg hurts at the time I walk.
4. Mark heard the news on the radio during the time he was driving home.
5. We're going to tidy up later than everyone has gone.
6. It started to rain immediately after she had left.
7. You have to wait up to the time the light changes to green.
8. I've been sad from the time you left me.
9. Think of me during the time I'm away.
10. Come back earlier than I forget you.

V. Put in a suitable conjunction: *after, before, when, while, until, as soon as, since, as if.*

1. I usually have a snack _____ going to bed.
2. He had a heart attack _____ watching a video.
3. You look _____ you've seen the ghost.
4. How many jobs have you had _____ leaving school?

5. Have a rest every hour or so _____ driving long distances.
6. We haven't heard anything from her _____ getting that letter last month.
7. I'll look after the kids _____ you get back.
8. Put this on ____ shaving and you'll smell wonderful.
9. Always wear goggles _____ working with metal.
10. I fell in love _____ we met.

VI. Complete the conversation. Choose the correct linking word.

Daniel : What are you going to do (1) after/ before you finish college, Rachel?
Rachel : Vicky and I will be off to the States (2) as soon as/ in spite of this term is over. We may go to Canada (3) so that/ to see some friends of Vicky. We've been thinking about nothing else (4) since/ until we bought our plane tickets.
Daniel : It sounds great. How are you getting around in the States?
Rachel : By Greyhound bus. I know it takes more longer than flying, (5) but/ in spite of it'll be more interesting. We are going to buy a special ticket (6) in order to/ so that we can go anywhere we like on the way.
Daniel : Yes, it's better by bus (7) because/ unless you can stop off at interesting places. Maybe you should take plenty of money (8) if/ in case you decide to fly instead.
Rachel : I'm hoping to stay out there (9) unless/ until I have to come back and start my job in September. I'm really looking forward to the trip, (10) although/ because I will be sad to leave here. And what about you? What are you doing this summer?
Daniel : I'd go away somewhere (11) if/ in case I could afford to. But I'm working. I've got no money, (12) because/ so I'll have to earn some.
Rachel : Have you really got no money (13) although/ in spite of the fact that you've had a part-time job this term?
Daniel : You know me, Rachel. If I've got money, I spend it.

VII. Complete the letter to a local newspaper with the words or phrases from the box.

however	after all	furthermore	as a result
in other words	for example	on the contrary	

There's been a lot of talk about a 'spaceship' seen over the town at about eleven o'clock on Friday night. (1)_____, hundreds of enthusiatic sky-watchers have arrived in town, hoping that it will return. But was it really a spaceship? About twenty people say they saw it. (2)_____, there is a photograph which is supposed to show the object in the sky. We know, (3)_____, that trick photos are easy to produce. (4)_____, it is almost certainly a fake. But it would be wrong to treat the whole thing as a joke. (5)_____, all such reports should be carefully investigated. (6)_____, the arrival of a spacecraft from another world would indeed be a serious matter. But usually there is a more simple explanation. Many supposed spaceship turn out to be weather balloons, (7)_____. A similar mistake probably lies behind the belief that someone from another world really did pay us a visit last Friday.

VIII. Join each pair of sentences. Use the words in brackets.

1. Mary came to class late. Her motorbike had a puncture. (because)
→ *Mary came to class late because her motorbike had a puncture.*
2. Nick used to smoke. He seems to be in good health. (although)

3. Our team won by a large margin. No one thought we would win the championship. (but)
4. I could not see his face clearly. He was standing in the shadow. (so)
5. We couldn't get tickets. We queued for an hour. (in spite of)
6. Tom was late. So was Ann. (both ... and)
7. You don't practice. You won't learn to use a keyboard properly. (unless)
8. The man spoke very slowly. He wanted me to understand what he said. (so that)
9. We can leave today. We can leave tomorrow. (either ... or)
10. You can use my car. You drive carefully. (as long as)
11. She earned her living by selling newspaper. She got a B.A. degree. (even though)
12. This prize will mean an honour for him. It will mean an honour for us. (not only ... but also)
13. Our flight was delay. We decided to take a long walk around the terminal. (Since)
14. I'm sorry to say that Paul has no patience. He has no sensitivity to others. (neither ... nor)
15. Success in karate requires balance and skill. Success in karate requires concentration and mental alertness. (not only ... but also)

MẠO TỪ (ARTICLES)

I. Định nghĩa (Definition)

Mạo từ (articles) là từ dùng trước danh từ và cho biết danh từ ấy đề cập đến một đối tượng cụ thể hay tổng quát, xác định hay không xác định.

II. Các loại mạo từ (Kinds of articles)

Mạo từ trong tiếng Anh được phân thành hai loại: mạo từ bất định và mạo từ xác định.

1. Mạo từ bất định (indefinite articles): A/ AN

Mạo từ bất định **a/ an** thường đứng trước danh từ đếm được số ít (singular countable noun)

- **A** đứng trước danh từ bắt đầu bằng một phụ âm (consonant) hoặc một nguyên âm (vowel) nhưng được phát âm như phụ âm.

  Ex: a chair, a house, a big egg, a rabbit, a university /ə junɪˈvɜrsəti/,
  a European /ə jʊrəˈpiən/ , a one-way street /ə wʌn .../

- **An** đứng trước danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm (vowel: *a, e, i, o, u*) và âm *h* câm.

  Ex: an apple, an egg, an island, an umbrella, an orange
  an hour /ən aʊr/, an honest man /ən ˈɑnəst mæn/

  \+ Đối với chữ viết tắt: **a/ an** được dùng theo âm của chữ thứ nhất.

  Ex: an MP /ən emˈpi/ , an SOS /ən es oʊ ˈes/, a UFO /ə ju ef ˈoʊ/

1.1. Các trường hợp dùng mạo từ *a/ an*

a. Mạo từ bất định **a/ an** được dùng trước danh từ đếm được số ít để chỉ một người/ vật không xác định hoặc một người/ vật được đề cập đến lần đầu – người nghe không biết chính xác hoặc chưa từng biết về người hay vật đó.

Ex: She lives in **a nice small house**. *(Cô ấy sống trong một ngôi nhà nhỏ, đẹp.)* [không xác định ngôi nhà nào]

I saw **a boy** in the street. *(Tôi nhìn thấy một cậu bé trên đường.)*
[người nghe không biết cụ thể đó là cậu bé nào]
There's **a fashion show** on Sunday night.
(Tối Chủ nhật có buổi trình diễn thời trang.)

b. **A/ an** được dùng trước danh từ đếm được số ít để nói về một người hoặc một vật bất kỳ của một loại

Ex: **An owl** can see in the dark. *(Cú có thể nhìn rõ trong bóng tối.)*
[= any owl] → Con cú nào cũng có khả năng này
A child needs love. *(Trẻ em cần tình thương.)* [= any child]
A car must be insured. *(Ô tô phải được bảo hiểm.)*
An orange contains vitamin C. *(Cam có vitamin C.)*

★ **Lưu ý:** Danh từ số nhiều không có mạo từ đứng trước thường được dùng hơn để nói chung về tất cả các thành viên trong cùng một loại.

Ex: **Owls** can see in the dark. [= all owls]
Children need love. [= all children]
Oranges contain vitamin C. [= all oranges]

c. **A/ an** được dùng trước danh từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ.

Ex: Ruth's father is **a lawyer**. *(Cha Ruth là luật sư.)*
[NOT ~~Ruth's father is lawyer~~.]
Would you like to be **an engineer**? *(Bạn có thích làm kỹ sư không?)*
Mr Johnson is **a sale manager**. *(Ông Johnson là giám đốc kinh doanh.)*

d. **A/ an** được dùng sau hệ từ (linking verbs) hoặc *as* để phân loại người hay vật – người hay vật đó thuộc về loại, nhóm hoặc kiểu nào.

Ex: He's **a cheat** and **a liar**. *(Hắn ta là một kẻ lừa đảo và dối trá.)*
I'm looking forward to being **a grandmother**.
(Tôi đang mong được làm bà ngoại.)
The play was **a comedy**. *(Vở kịch đó là hài kịch.)*
'What's that noise?' 'I think it's **a helicopter**.'
('Tiếng ồn gì vậy?' 'Tôi nghĩ đó là một chiếc trực thăng.')
He remained **a bachelor** all his life.
(Cho đến cuối đời ông ấy vẫn là một người độc thân.)
Don't use your plate **as an astray**.
(Đừng dùng đĩa của bạn làm gạt tàn.) [NOT ...~~as astray~~]

e. **A/ an** được dùng trong các cụm từ chỉ số lượng hoặc khối lượng: *a lot of, a great deal of, a great many, a few/ little, a couple, a dozen,...*

Ex: There was **a lot of** money in the safe. *(Có rất nhiều tiền trong két sắt.)*

A/ an còn được dùng trong các con số và sự đo lường.

Ex: **a** hundred *(một trăm)*, **a** thousand *(một ngàn)*, half **a** kilo *(nửa ký)*, sixty kilometers **an** hour *(60 cây số một giờ)*, four times **a** day *(4 lần một ngày)*

1.2. Các trường hợp không dùng mạo từ *a/ an*

a. Trước danh từ số nhiều (plural noun) hoặc danh từ không đếm được (uncountable noun).

Ex: **Horses** are quadruped. *(Ngựa là động vật bốn chân.)*
Both my parents are **architects**. *(Cả cha và mẹ tôi đều là kiến trúc sư.)*
What terrible **weather**! *(Thời tiết khó chịu quá!)*
Whisky is made from barley. *(Rượu Whisky được làm từ lúa mạch.)*

b. Trước các bữa ăn, trừ khi có tính từ đứng trước.
Ex: We have **breakfast** at eight. *(Chúng tôi ăn điểm tâm lúc 8 giờ.)*
But:He gave us **a good breakfast**.
(Anh ta đãi chúng tôi một bữa điểm tâm thịnh soạn.)

c. Trước tính từ hoặc đại từ sở hữu; thay vào đó ta có thể dùng cấu trúc: *a ... of mine/ yours/ hers/ etc.*
Ex: He's **a friend of mine**. *(Anh ấy là bạn tôi.)* [NOT ~~He's **a my friend**~~.]

★ **Lưu ý:**

– *A/ an* có thể được dùng trước một số danh từ không đếm được (uncountable nouns) khi các danh từ này được xem như danh từ đếm được để diễn đạt nghĩa 'một loại của', 'một phần của', hoặc khi các danh từ này đề cập đến xúc cảm của con người và hoạt động về tinh thần.

Ex: Have you got **a shampoo** for dry hair? *(Chị có loại dầu gội dành cho tóc khô không?)*
Would you like **a coffee**? *(Anh dùng một tách cà phê nhé?)*
I need **a good sleep**. *(Tôi cần một giấc ngủ ngon.)*
We need a secretary with **a knowledge** of English.
(Chúng tôi cần một thư ký biết tiếng Anh.)

– Một số từ có thể gây sự nhầm lẫn vì cách viết và cách đọc khác nhau.

Ex: **a** house *but* **an** hour
a university *but* **an** umbrella

2. Mạo từ xác định (definite article): THE

Mạo từ xác định *the* được dùng cho tất cả các danh từ: danh từ đếm được số ít (singular countable noun), danh từ đếm được số nhiều (plural countable noun) và danh từ không đếm được (uncountable noun).

Ex: the boy, the boys, the food

2.1. Các trường hợp dùng mạo từ *the*

a. Mạo từ xác định *the* được dùng trước danh từ chỉ người hoặc vật đã xác định hoặc đã được đề cập đến trước đó – người nghe biết (hoặc có thể hiểu) người nói đang nói về người hoặc vật nào.

Ex: Did you lock **the car**? *(Anh đã khóa xe rồi chứ?)* [= your car/ our car]
Could you close **the door**? *(Anh đóng giùm cái cửa được không?)*
[chỉ có một cái cửa đang mở]
His car struck **a tree**; you can still see the mark on **the tree**.
(Xe anh ta đâm vào một cái cây; bạn vẫn có thể nhìn thấy dấu vết trên cây.)
['tree' trong câu thứ hai đã được đề cập đến trong câu thứ nhất]

★ **Lưu ý:** *The* được dùng để chỉ người hoặc vật đã xác định, *a/ an* được dùng để chỉ người hoặc vật không xác định.

Ex: We hired **a car** to go to Scotland. *(Chúng tôi đã thuê một chiếc xe để đi Scotland.)*
[người nghe không biết là chiếc xe nào]

But: I cleaned **the car** yesterday. *(Hôm qua tôi đã rửa xe.)* [my car/ our car]
[người nghe biết rõ chiếc xe nào đang được nói đến]
Ann is looking for **a job**. *(Ann đang tìm việc.)* [không nói đến một công việc cụ thể nào]
But: Did Ann get **the job** she applied for?
(Có phải Ann đã nhận được việc làm mà cô ấy đã xin không?)
[một công việc cụ thể nào đó]
She's got two children: **a boy** and **a girl**. **The boy** is fourteen and **the girl** is eight.
(Cô ấy có hai con: một trai và một gái. Đứa con trai 14 tuổi và bé gái 8 tuổi.)
[Trong câu thứ nhất người nói dùng *'a boy' 'a girl'* vì để cập đến lần đầu. Trong câu thứ hai người nói dùng *'the boy' 'the girl'* vì người nghe đã biết cậu bé và cô bé nào đang được nói đến.]

b. **The** được dùng trước danh từ được xác định bằng một cụm từ hoặc một mệnh đề theo sau.
Ex: Who's is **the girl in blue**? *(Cô gái mặc đồ xanh là ai vậy?)*
What did you do with **the camera I lent you**?
(Bạn đã làm gì với cái máy ảnh tôi cho bạn mượn?)
Tell Pat **the story about John and Susie.**
(Hãy kể cho Pat nghe chuyện John và Susie đi.)

c. **The** được dùng trước các danh từ chỉ nơi chốn cụ thể.
Ex: Turn left here for **the station**. *(Rẽ trái ở đây để đến nhà ga.)*
[nhà ga trong thị trấn hoặc thành phố này]
But: The train stopped at **a station**. *(Tàu dừng ở ga.)*
[không biết cụ thể là ga nào]
Ann is in **the garden**. *(Ann đang ở trong vườn.)* [vườn của ngôi nhà này]

★ **Lưu ý:** Khi chúng ta nói (go to) **the cinema, the theater** thì không nhất thiết là chúng ta muốn nói đến một rạp chiếu bóng hay một nhà hát cụ thể nào đó.
Ex: I often go to **the cinema**, but I haven't been to **the theater** for ages.
(Tôi thường đi xem phim, nhưng lâu rồi tôi không đi xem hát.)

d. **The** được dùng trước danh từ chỉ vật gì đó là duy nhất, hoặc vật gì đó chỉ có một trong môi trường quanh ta: *the earth, the sun, the sky, the stars, the moon, the planets, the world, the equator, the Government, the police, the Japanese, the Prime Minister, the capital,...*
Ex: **The earth** goes round **the sun** and **the moon** goes round **the earth.**
(Trái đất xoay quanh mặt trời còn mặt trăng xoay quanh trái đất.)
[chỉ có duy nhất một trái đất, một mặt trời và một mặt trăng trong thái dương hệ của chúng ta.]
Have you never heard of **the Thirty Years' War**?
(Bạn chưa bao giờ nghe nói đến Cuộc Chiến tranh Ba mươi năm sao?)
[chỉ có một cuộc chiến]
Madrid is **the capital** of Spain. *(Madrid là thủ đô của Tây Ban Nha.)*
[chỉ có một thủ đô]
I'll meet you outside **the main entrance**.
(Tôi sẽ gặp anh ngoài cổng chính.)
[chỉ có một cổng chính trong tòa nhà]

e. **The** được dùng với một số cụm từ đề cập đến môi trường vật chất của chúng ta – tức thế giới quanh ta và khí hậu của nó – hoặc các mặt thông thường khác trong cuộc sống: *the environment, the town, the country, the sea, the seaside, the night, the mountains, the desert, the rain, the wind, the fog, the weather, the sunshine, the universe, the future ...*

Ex: Do you prefer **the town** or **the country**?
(Bạn thích thành thị hay nông thôn hơn?)
I love listening **to the wind**. *(Tôi thích nghe tiếng gió.)*
My wife likes **the seaside**, but I prefer **the mountains**.
(Vợ tôi thích miền biển, nhưng tôi lại thích miền núi hơn.)

f. **The** được dùng trước tính từ hoặc trạng từ trong so sánh nhất, trước *first, second, third ...*, và trước *next, last, same, only*.

Ex: I'm **the oldest** in my family. *(Tôi là người lớn tuổi nhất trong gia đình.)*
Monday is **the first** day of a week. *(Thứ Hai là ngày đầu tuần.)*
It's **the only** way to the station. *(Đó là đường duy nhất đến nhà ga.)*
We went to **the same** school. *(Chúng tôi đã học cùng trường.)*

g. **The** được dùng trước tên các đảng chính trị, tên tàu thủy, và tên các ban nhạc.

Ex: She's a longlife member of **the Republican Party**.
(Bà ấy là thành viên lâu năm của Đảng Cộng Hòa.)
The Titanic sank on its first voyage across the Atlantic in 1912.
(Tàu Titanic đã bị đắm trong chuyến đi đầu tiên băng qua Đại Tây Dương năm 1912.)
The Beatles was an internationally famous British pop group.
(Beatles là ban nhạc pop Anh nổi tiếng thế giới.)

h. **The** được dùng trước tên người ở số nhiều để chỉ toàn thể gia đình

Ex: **The Taylors** have lived in this town for over 50 years.
[= the Taylor family]
(Gia đình Taylor đã sống ở thị trấn này hơn 50 năm rồi.)

The được dùng trước tên người ở số ít để phân biệt một người với một người khác có cùng tên.

Ex: We have two Mr Smiths. Which do you want? ~ I want **the Mr Smith** who signed this letter. *(Ở đây có hai ông tên Smith. Anh cần gặp ông nào? ~ Tôi muốn gặp ông Smith đã ký bức thư này.)*

The cũng được dùng khi đề cập đến một người nổi tiếng.

Ex: The man's name was Alfred Hitchcock. ~ Not **the Alfred Hitchcock**?
(Tên của người đàn ông đó là Alfred Hitchcock. ~ Chắc không phải đạo diễn Alfred Hitchcock đấy chứ?)

i. **The** thường được dùng trước tên các tờ báo (newspapers), nhưng **the** không được dùng trước tên các tạp chí (magazines).

Ex: **The** Times; **The** Washington Post; New Scientist

★ **Lưu ý:** Chúng ta cũng dùng **the** với (news)paper, nhưng **the (news)paper** không có nghĩa là một tờ báo cụ thể nào đó.

Ex: I read about the accident in **the paper**. *(Tôi đọc về tai nạn đó trên báo.)*

j. **The** + danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều (The + a uncountable noun/ plural countable noun) được dùng để nói về người hoặc vật cụ thể.

Ex: I often listen to **music**. *(Tôi thường nghe nhạc.)* [= all music] → nói chung
The film wasn't very good but I like **the music**.
(Phim thì không hay lắm nhưng tôi thích nhạc phim.)
[= the music in the film] → nói cụ thể
Cars have wheels. *(Xe hơi có các bánh xe.)* [= all car] → nói chung
The cars in this car park belong to people who work here.
(Xe trong chỗ đậu xe này là của những người làm việc ở đây.)
→ nói cụ thể
Children need love and attention. *(Trẻ con cần tình thương và sự quan tâm chăm sóc.)* [= all children] → nói chung
We took **the children** to the zoo. *(Chúng tôi dẫn bọn trẻ đi sở thú.)*
→ một nhóm trẻ cụ thể, có thể là con của người nói

k. **The** thường không được dùng khi nói đến người hoặc vật một cách chung chung, nhưng ***the*** + *danh từ đếm được số ít* (the + a singular countable noun) có thể được dùng để nói chung về một loài động vật, một loại dụng cụ hoặc máy móc, các phát minh khoa học và các nhạc khí.

Ex: **The tiger** is in danger of becoming extinct. *(Cọp đang có nguy cơ bị tuyệt chủng.)* [The tiger = All tigers] → đề cập đến cả loài cọp
The blue whale is the largest mammal on earth.
(Cá voi xanh là loài động vật có vú to nhất trên trái đất.)
[= all blue whales]
Life would be quieter without **the telephone**.
(Không có điện thoại cuộc sống sẽ yên tĩnh hơn.)
Who invented **the airplane/ the wheel/ the camera**?
(Ai đã phát minh ra máy bay/ bánh xe/ máy ảnh?)
The piano is really difficult. *(Dương cầm rất khó chơi.)*
Sandra can play **the piano**, **the violin** and **the clarinet**.
(Sandra biết chơi dương cầm, violin và kèn clarinét.)

☆ **Lưu ý:** Chúng ta cũng có thể dùng **a/ an** để nói khái quát bằng cách nêu một thành viên bất kỳ của một loại.

Ex: A baby deer can stand as soon as it's born. *(Hươu con có thể đứng ngay khi mới sinh ra.)*

Nhưng **a/ an** không được dùng khi nói khái quát về tất cả các thành viên của một loại.

Ex: **The tiger** is in danger of becoming extinct./ **Tigers** are in danger of becoming extinct.
[NOT ~~**A tiger** is in danger...~~]

l. **The** + tính từ (The + adjective) được dùng để nói về một nhóm người cụ thể nào đó trong xã hội: *the young, the old, the elderly, the poor, the rich, the sick, the disabled, the unemployed, the homeless, the deaf, the blind...*

Ex: The government should provide accommodation for **the homeless**.
(Chính phủ nên cung cấp nơi ăn chốn ở cho những người vô gia cư.)

Life must be hard for **the unemployed** in our society today.
(Trong xã hội chúng ta ngày nay, cuộc sống hẳn là rất khó khăn đối với những người thất nghiệp.)

m. **The** + quốc tịch (The + nationality) được dùng để chỉ toàn dân của một quốc gia nào đó.

Ex: **The French** are famous for their cooking.
(Người Pháp nổi tiếng về nấu ăn.)
The Chinese invented printing.
(Người Trung Quốc đã phát minh ra kỹ thuật in ấn.)

n. **The** thường được dùng trước những danh từ có ***of*** theo sau.

Ex: **the** palace of Westminster. *(Lâu đài Westminster)*
the Gulf of Mexico *(Vịnh Mexico)* [= Mexico Gulf]
the University of London *(Đại học London)* [= London University]
the music of the eighteenth century *(âm nhạc thế kỷ 18)*
[= eighteenth-century music]
a book on **the** history of Ireland *(một cuốn sách về lịch sử Ai-len)*
[= a book on Irish history]
Lying by the side of the road we saw **the** wheel of a car.
(Chúng tôi nhìn thấy một chiếc vô-lăng nằm bên đường.)

2.2. Các trường hợp không dùng mạo từ *the*

The không được dùng

a. Trước danh từ số nhiều và danh từ không đếm được với nghĩa chung.

Ex: **Elephants** are intelligent animals. *(Voi là con vật thông minh.)*
[NOT ~~**The elephants** are intelligent animals~~]
We always need **money**. *(Chúng ta luôn cần tiền.)*
[NOT ~~We always need **the money**~~.]

b. Trước các danh từ trừu tượng: *nature, space, society, life, happiness, freedom, love* ... khi những danh từ này có nghĩa chung. Dùng **the** khi những danh từ này có nghĩa riêng biệt.

Ex: **Life** is complicated. *(Cuộc sống thật phức tạp.)*
I'm studying **the life** of Beethoven *(Tôi đang học tiểu sử của Beethoven.)*
I love **nature**. *(Tôi yêu thiên nhiên.)* [NOT ... ~~the nature~~]

c. Trước các môn thể thao: *tennis, basketball, chess, golf...*

Ex: He plays **golf**. *(Anh ấy chơi gôn.)* [NOT ~~He plays **the golf**~~.]

d. Trước các danh từ chỉ các bữa ăn trong ngày: *breakfast, lunch, dinner, supper.*

Ex: They have gone for **lunch**. *(Họ đã đi ăn trưa rồi.)*
What time is **dinner**? *(Ăn tối lúc mấy giờ?)*

Nhưng **a/ an** có thể được dùng khi có tính từ đứng trước.

Ex: We had **a very nice breakfast**.
(Chúng tôi đã có một bữa điểm tâm rất ngon.)

2.3. Cách dùng *the* với tên riêng của một số nơi chốn và địa danh

a. **The** không được dùng trước tên của

- Lục địa: *Africa, Europe, Asia*

- Quốc gia: *France, Japan, Switzerland, New Zealand*
- Tiểu bang: *Texas, Florida, New Orleans, California*
- Thành phố, thị trấn: *Cairo, New York, Houston, Bristol*
- Đảo: *Corsica, Sicily, Bermuda, Corfu*
- Hồ: *Coniston Water, Lake Michigan*
- Núi, đồi: *Everest, Etna, Kilimanjaro, North Hill*
- Đường phố, công viên, quảng trường: *Shirley Street, Morden Road, fifth Avenue, Times Square, Hyde Park*
- Nhà ga, phi trường, trường học, và các tòa nhà, công trình hoặc cơ quan trọng yếu: *Kennedy Airport, Victoria Station, Edinburgh Castle, Oxford University, Westminster Abbey, Bristol Zoo, Merton College*
- Cửa hàng, nhà hàng, khách sạn, ngân hàng,... được đặt tên theo tên người sáng lập hoặc các nhà thờ được đặt tên theo tên các vị thánh: *Matilda's Restaurant, Lloyds Bank, McDonald, Harrods (shop), St John's Church. St Paul's Cathedral*
- Các hành tinh: *Venus, Mars, Jupiter*
- Các công ty, các hãng hàng không, v.v.: *Fiat, Sony, Bristish Airway, IBM, Vietnam Airline*

b. **The** được dùng trước tên riêng của

- Các quốc gia có từ Republic, Kingdom, State, Union, hoặc tên các quốc gia ở số nhiều: *the United States, the Netherlands , the Philippines, the United Kingdom, the Dominican Republic*
- Vùng, miền: *the west, the north, the south, the south-east, the Middle East, the Midlands*
- Biển: *the Black Sea, the Mediterrannean (Sea), the Baltic*
- Đại dương: *the Pacific (Ocean), the Atlantic (Ocean), the Arctic Ocean, the Indian Ocean*
- Sông: *the River Nile, the Volga, the Thames, the Amazon*
- Kênh đào: *the Suez Canal, the Panama Canal*
- Sa mạc: *the Sahara (Desert), the Kalahari*
- Rặng núi; rặng đồi: *the Rockies, the Andes, the Alps, the Himalayas*
- Quần đảo: *the Canary Islands, the Bahamas, the British Isles*
- Nhóm hồ: *the Great Lakes*
- Khách sạn, nhà hàng, quán rượu: *the Continental Hotel, the Bombay Restaurant, the Red Lion (Pub)*
- Rạp hát, rạp chiếu bóng: *the Globe Theater, the Odeon Cinema, the Playhouse*
- Viện bảo tàng, phòng trưng bày nghệ thuật: *the National Museum, the Frick (Gallery), the Science Museum, the British Museum*
- Thư viện, câu lạc bộ: *the Library of Congress, the Angle Club*
- Một số các tòa nhà, công trình nổi tiếng: *the Empire State Building, the White House, the Royal Palace, the Golden Gate Brigde, the Vatican*

★ **Lưu ý**:

- Chúng ta dùng *the* khi nói về các miền, nhưng chúng ta không dùng *the* với tên miền tận cùng bằng tên một châu lục hoặc tên một quốc gia.

Ex: **the north** (of France) *but* **northern** France
the west (of Africa) *but* **West** Africa
the south-east (of Spain) *but* **south-eastern** Spain/ **South-East** Spain

– Chúng ta không dùng *the* trước tên của các tòa nhà và các cơ quan trọng yếu có hai từ: từ đầu tiên thường là tên riêng của một người hay một địa điểm.

Ex: Kennedy Airport, Cambridge University, Hull Station, Salisbury Cathedral, Norwich Museum

Nhưng *the* được dùng trước các tên có **of** hoặc các tên có từ đầu tiên là một danh từ chung hoặc một tính từ.

Ex: **the** White House; **the** Royal Palace; **the** University of York; **the** Palace of Westminster; **the** Science Museum; **the** Open University

3. Các quy luật đặc biệt và các ngoại lệ

a. Không dùng ***the*** trước một số danh từ chỉ nơi chốn như: *hospital, church, prison, school, college, university* khi đề cập đến khái niệm tổng quát hoặc mục đích sử dụng chính của những nơi này.

Ex: The injured were taken to **hospital**. They are still in **hospital** now.
(Những người bị thương được đưa tới bệnh viện. Hiện giờ họ vẫn đang nằm viện.) → as patients
Mrs. Kelly goes to **church** every Sunday.
(Chủ Nhật nào bà Kelly cũng đi lễ.) → as a Christian
School is over at half past three. *(Trường tan lúc 3 giờ rưỡi.)*
[= school activities]

Dùng ***the*** khi những nơi này được đề cập đến như một nơi chốn cụ thể.

Ex: Jane has gone to **the hospital** to visit Tom. She is at **the hospital** now.
(Jane đến bệnh viện thăm Tom. Hiện giờ cô ấy đang ở bệnh viện.)
→ as a visitor
I went to **the church** to see the stained glass windows.
(Tôi đến nhà thờ để xem những ô cửa sổ kính màu.) → as a visitor
The school is a mile from here. *(Trường học cách đây một dặm.)*
[= school building]

★ **Lưu ý:** Trong tiếng Anh của người Mỹ, ***the*** luôn được dùng trước *hospital*.

Ex: He spent a week in **the hospital** with food poisoning.
(Anh ấy đã phải nằm viện một tuần vì bị ngộ độc thực phẩm.)
She goes to **the hospital** to visit him every day.
(Cô ấy vào bệnh viện thăm anh ấy mỗi ngày.)

b. Không dùng ***the*** trước các danh từ *bed, home, work, sea, town*

bed: *in bed, go to bed* (to rest or sleep), *get out of bed* (= get up)

Ex: It's midnight - Why aren't you in **bed**?
(Đã nửa đêm rồi - Sao anh không đi ngủ?)

But: I sat down on **the bed**. *(Tôi ngồi trên giường.)* [một đồ vật cụ thể]

home: *at home, go home, come home, leave home*

Ex: Will you be at **home** tomorrow afternoon? *(Chiều mai anh có nhà không?)*

work: *at work, go to work, leave work, finish work*

Ex: Ann didn't go to **work** yesterday. *(Hôm qua Ann không đi làm.)*

sea: *at sea* (= in a boat or ship on the sea), *go to sea* (as a sailor)

Ex: Keith is a sailor. He spends months at **sea**.
(Keith là thủy thủ. Anh ấy ở trên biển hàng tháng trời.)

But:We're renting a house by **the sea**.
(Chúng tôi sẽ thuê một ngôi nhà gần biển.) [một nơi chốn cụ thể]

town: *in town, go into town, leave town, out of town*

Ex: We're going into **town** this afternoon.
(Chiều nay chúng ta sẽ vào thị trấn.)

c. Mạo từ thường không được dùng với các từ hoặc cụm từ chỉ thời gian.

Ex: See you on **Thursday**. *(Gặp bạn vào thứ Năm nhé.)*
I start the course in **September**.
(Tôi sẽ bắt đầu khóa học vào tháng Chín.)
My country is lovely in **(the) spring**. *(Vào mùa xuân quê tôi rất đẹp.)*

Mạo từ được dùng khi nói về ngày, tháng,...cụ thể nào đó (được xác định bằng tính từ đứng trước hoặc cụm từ/ mệnh đề theo sau.)

Ex: We met on **a wet Monday evening**.
(Chúng tôi đã gặp nhau vào một chiều mưa thứ Hai.)
It was **the January** after we went to Greek.
(Đó là tháng giêng sau khi chúng tôi đi Hy Lạp.)
I worked very hard **in the summer** that year.
(Mùa hè năm đó tôi đã làm việc rất vất vả.)

★ **Lưu ý**: Khi nói chung về mùa (seasons) ta có thể dùng hoặc không dùng **the**, nhưng **the** luôn được dùng trong cụm từ **in the fall** (US)

d. **The** + danh từ số ít thường được dùng để nói chung về nhạc khí, hoặc về việc chơi các nhạc khí. Nhưng trong tiếng Anh của người Mỹ, ta có thể dùng hoặc không dùng **the**.

Ex: Who's that on **(the) piano**? *(Người đang chơi dương cầm là ai vậy?)*
She studied **(the) aboe** and **(the) saxophone** at the Royal Academy of Music.
(Cô ấy học kèn ôboa và xac-xô ở Học Viện Âm Nhạc Hoàng Gia.)

e. Không dùng mạo từ trước *television* khi nói về truyền hình như một hình thức giải trí.

Ex: I often watch **television** after dinner.
(Sau bữa tối tôi thường xem truyền hình.)
What's on **television** tonight?
(Tối nay truyền hình có chương trình gì vậy?)

Mạo từ được dùng khi *television* có nghĩa là *'một chiếc máy truyền hình'*.

Ex: Can you turn off **the television**, please? *(Làm ơn tắt giùm tivi.)*

f. Mạo từ thường được dùng với *radio, cinema* và *theater*.

Ex: I always listen to **the radio**/ listen to the news on **the radio** while I'm driving.
(Tôi luôn nghe radio/ nghe tin tức trên radio trong khi lái xe.)
How often do you go to **the cinema**?
(Bạn có thường đi xem phim không?)

g. Không dùng **the** trước tên riêng ở dạng sở hữu cách.

Ex: The car was parked on front of **Tim's house**.
(Chiếc ô tô đậu trước nhà Tim.) [NOT ... ~~**the Tim's house**~~]

Nhưng **the** có thể được dùng trước danh từ sở hữu.

Ex: The woman in red is **the boss's wife**.
(Người phụ nữ mặc đồ đỏ là vợ của sếp.)

▶ EXERCISES

I. Put in *a/ an* where necessary. If no word is necessary, leave an empty space.

1. What's wrong with you? Have you got *a* headache?
2. I know a lot of people. Most of them are _____ students.
3. When I was _____ child, I used to be very shy.
4. Would you like to be _____ actor?
5. I don't like _____ violence.
6. Do you collect _____ stamps?
7. I don't feel very well this morning. I've got ___ sore throat.
8. I've been walking for three hours. I've got ___ sore feet.
9. Jack is ___ engineer. His parents were __ engineers too.
10. I don't believe him. He's ___ liar. He's always telling _____ lies.
11. What ____ beautiful garden!
12. Do you know him? He's ____ MP, isn't he?
13. I clean my teeth with ___ toothpaste. I use ____ toothbrush to clean my teeth.
14. Enjoy your holiday! I hope you have _____ good weather.
15. John has got ____ interview for ____ job tomorrow.

II. Put in *the* where necessary. If you don't need *the*, leave an empty space.

1. I haven't been to *the* cinema for ages.
2. I lay down on ____ ground and looked up at ___ sky.
3. She spends most of her free time watching _____ television.
4. _____ television was on but nobody was watching it.
5. Have you had _____ dinner yet?
6. Mary and I arrived at _____ same time.
7. You'll find _____ information you need at ____ top of _____ page 15.
8. Peru is a country in the South America. _____ capital is Lima.
9. What is ____ longest river in ____ world?
10. The man is in ____ prison. He went to ____ prison two years ago. His wife goes to _____ prison to visit him every month.

III. Complete this story. Put in *a/ an* or *the*.

(1)*A* man decided to rob (2)_____ bank in the town where he lived. He walked into (3)_____ bank and handed (4)_____ note to one of (5)_____ cashiers. (6)_____ cashier read (7)_____ note, which told her to give (8)_____ man some money. Afraid that he might have (9)_____ gun, she did as she was told. (10)_____man then walked out of (11)_____ building, leaving (12)_____ note behind. However, he had no time to spend (13)_____ money because he was arrested (14)_____ same day. He had made (15)_____

mistake. He had written (16)_____ note on (17) _____ back of (18)_____ envelope. And on (19)____ other side of (20)_____ envelope was his name and address. This clue was quite enough for (21)_____ detectives on the case.

IV. Complete the conversations. Put in *a/ an* or *the*.

1. A: Look outside. *The* sky is getting very dark.
   B: I hope there isn't going to be *a* storm.
2. A: I'm going out for _____ walk. Have you seen my shoes?
   B: Yes, they're on _____ floor in _____ kitchen.
3. A: Would you like _____ tomato? There's one in _____ fridge.
   B: Oh, yes, please. I'll make myself _____ cheese and tomato sandwich.
4. A: If you are going into _____ city center, can you post these letters for me?
   B: Yes, I'll take them to _____ main post office.
5. A: I've got _____ problem with my phone bill. Can I see someone about it?
   B: Yes, go to _____ fifth floor. _____ lift is along the corridor.
6. A: I didn't know Melanie had _____ dog.
   B: It isn't hers. She's just taking it for a walk while _____ owner is away.
7. A: I've got _____ headache. I've had it all day.
   B: Why don't you go to _____ health center?
8. A: Guess what. I found _____ £50 note on the pavement this morning.
   B: You really ought to take it to _____ police station.
9. A: How was your trip to _____ coast?
   B: Wonderful. _____ sun shone all day. We had _____ great time.
10. A: What's your brother doing now? Has he got _____ good job?
    B: Yes, he's ____ soldier. He's in _____ army. He loves it. It's _____ great life, he says.
11. A: I went to see Doctor Pascoe yesterday. She's _____ best doctor I've ever had.
    B: She's very nice, isn't she? You couldn't meet ____ nicer person.
12. A: Why were you late for your meeting?
    B: Well, first I had to go to _____ hotel I'd booked into. I took _____ taxi from _____ airport, and _____ driver got completely lost. It was _____ terrible nuisance. _____ man was _____ complete idiot.
13. A: Is this _____ book you were telling me about?
    B: Yes, it's _____ really interesting story.
    A: What did you say it's about?
    B: It's ___ science fiction story. It's about ___ beginning of ___ universe.
14. A: You were ____ long time at _____ supermarket.
    B: Yes, I know. There was ____ enormous queue. I was thinking of complaining to _____ manager.
15. A: We spent all our money because we stayed at ____ most expensive hotel in town.
    B: Why didn't you stay at _____ cheaper hotel?

V. Complete the sentences. Use *in, at* or *to* and these words: *bed, church, home, college, factory, hospital, library, prison, shop, town, work, school, sea, cinema, pub*. Decide if you need *the*.

1. This sweater was cheap. I bought it *at the shop* by the railway station.
2. We'll eat out tonight. I'll meet you _____ later.

3. The weather was awful. We stayed _____ all weekend.
4. Melanie had an early night last night. She was _____ at ten.
5. Bill was injured in the accident and now he's _____. We're going _____ to visit him tomorrow.
6. In Britain, children from the age of five have to go _____.
7. Vicky's parents are religious. They go _____ every Sunday.
8. Laura doesn't like her job. She just goes _____ to earn some money.
9. I've read these books. I'm taking them back _____.
10. The man who did the robbery is no longer _____. He was let out last month.
11. If you want to get a degree, you normally have to study _____.
12. It's very quiet _____ when they've turned all the machines off.
13. Let's go _____ for a drink.
14. Tom is a sailor. He spends most of his life _____.
15. Melissa is a popular actress. When she was a child, her greatest pleasure was going _____.

VI. Choose the correct form, with or without *the*.

1. A: Did you see football/ the football on television/ the television last night?
   B: No, I hate football/ the football. I was listening to news/ the news on radio/ the radio.
2. A: Do your family have a dog?
   B: No, I'm afraid of dogs/ the dogs. I didn't like dogs/ the dogs that are running around on the street.
3. A: You know that cars/ the cars cause pollution/ the pollution, don't you?
   B: Yes, but cars/ the cars these days are cleaner than they used to be. Isn't it aeroplanes/ the aeroplanes that are mainly responsible for pollution/ the pollution of atmosphere/ the atmosphere?
4. A: I've put some bread out in the garden for birds/ the birds.
   B: You like birds/ the birds, don't you?
   A: Yes. I love wildlife/ the wildlife.
5. A: Do you play sports/ the sports?
   B: Yes, my favorite sport is basketball/ the basketball. I also like skiing/ the skiing but I'm not very good at it.
6. A: What's the noise?
   B: My sister is listening to music/ the music. Music/ The music is too loud, isn't it?
7. A: What did you have for breakfast/ the breakfast?
   B: Nothing. I never eat breakfast/ the breakfast.
8. A: Will you be in America for Thanksgiving/ the Thanksgiving?
   B: Oh, no. That's in November/ the November, isn't it? I'm often very busy at that time, but I'll be back at Christmas/ the Christmas.
9. A: Do you think rich/ the rich should pay more taxes to help poor/ the poor?
   B: That's right. And one of our biggest social problems is unemployment/ the unemployment.
10. A: You're always reading books about history/ the history, aren't you?
    B: It was my favorite subject. Do you know anything about history/ the history of this area?

A: No, but if you like looking round museums/ the museums and old buildings/ the old buildings, we could find out it together.

11. A: Can you play guitar/ the guitar?
    B: Just a little. But piano/ the piano is my favorite instrument.
12. A: Do you know who invented telescope/ the telescope?
    B: Yes. Galileo developed telescope/ the telescope for use in astronomy/ the astronomy.

VII. How much do you know about geography? Put in these names: *Andes, Irish Republic, Italy, West Indies, Lake Michigan, River Nile, North, Pennsylvania, Tasmania, United Kingdom.* Decide if you need *the*.

1. Harrisburg is the capital of *Pennsylvania* .
2. Dublin is in _____.
3. Chicago lies on the shore of _____.
4. Sicily is a part of _____.
5. _____ is England, Scotland, Wales and Northen Ireland.
6. _____ are a mountain range in South America.
7. _____ is an island to the south of Australia.
8. Jamaica is an island in _____.
9. _____ flows through Egypt.
10. Manchester is in _____ of England.

VIII. Some of these sentences are correct, but some need *the* (perhaps more than once). Correct the sentences where necessary. Put '*right*' if the sentence is already correct.

1. Everest was first climbed in 1953. — *right*
2. Milan is in north of Italy. — *the north of Italy*
3. Africa is much larger than Europe. — _____
4. I visited Mexico and United States. — _____
5. South of England is warmer than north. — _____
6. Portugal is in western Europe. — _____
7. France and Britain are separated by Channel. — _____
8. Jim has travelled a lot in Middle East. — _____
9. Chicago is on Lake Michigan. — _____
10. The highest mountain in Africa is Kilimanjaro. — _____
11. Next year we are going skiing in Swiss Alps. — _____
12. United Kingdom consists of Great Britain and Northern Ireland. — _____
13. Seychelles are a group of islands in Indian Ocean. — _____
14. River Volga flows into Caspian Sea. — _____
15. Ritz is an elegant hotel. — _____

IX. Complete these sentences. Put in the words and decide if you need *the*.

1. Have you ever been to _____(British Museum)?
2. The train to Paris leaves from _____(Waterloo Station).

3. You can take a trip by boat along _____(Thames).
4. _____(Grand Hotel) is in _____(Baker Street).
5. If you are looking for a good clothes shop, I would recommend _____ (Harrison's).
6. The Serpentine is a lake in _____(Hyde Park).
7. John works for ____(IBM) now. He used to work for ____(British Telecom).
8. From there you get a view of _____(Houses of Parliament).
9. The Queen lives at _____(Buckingham Palace).
10. _____(Everest) is the highest mountain in the world.
11. We've just been to _____(States) – to _____(New York).
12. _____(Statue of Liberty) is at the entrance to _____(New York harbour).
13. Earl's Court is in _____(West London).
14. Frank is a student at _____(Cambridge University).
15. We spent a day in _____(Metropolitan Museum of Art). And we walked along _____(Broadway) and around _____ (Macy's department store).

X. Put in *a /an* or *the* where necessary. Leave an empty space if the sentence is already complete.

1. I don't usually like staying at ___ hotels, but last summer we spent ____ few days at a very nice hotel by _____ sea.
2. _____ tennis is my favorite sport. I play once or twice _____ week if I can, but I'm not ____ very good player.
3. I won't be home for _____ dinner this evening. I'm meeting some friends after _____ work and we are going to _____ cinema.
4. _____ unemployment is very high at the moment and it's very difficult for _____ people to find ____ work.
5. There was _____ accident as I was going ____ home last night. Two people were taken to _____ hospital. I think _____ most accidents are caused by ____ people driving too fast.
6. Carol is _____ economist. She used to work in _____ investment department of ____ Lloyds Bank. Now she works for _____ American bank in _____ United States.
7. What's _____ name of _____ hotel where you're staying? ~ _____ Imperial. It's in _____ Queen Street in ____ city centre. It's near _____ station.
8. I have two brothers. _____ older one is training to be _____ pilot with _____ British Airway. _____ younger one is still at _____ school. When he leaves _____ school, he hopes to go to _____ Cambridge University to study law.
9. Frank Lloyd Wright is _____ name of ____ famous architect. He is ____ architect who designed _____ Guggenheim Museum in New York. He also designed _____ hotel in Tokyo. _____ hotel was designed to withstand _____ earthquakes.
10. _____ meals we had weren't very good. We had _____ breakfast in the hotel, and that wasn't too bad. We usually went out for _____ lunch because _____ lunch they served in the hotel was always the same. And ___ dinner we had at the hotel on our first evening was pretty awful, so we tried a few restaurants. On our last evening we had ____ marvellous meal in a Chinese restaurant.

Chương 2

THÌ (TENSES)

I. Thì hiện tại đơn (The Present Simple Tense)

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

I/ We/ You/ They	+	verb (bare-inf.)
He/ She/ It	+	verb - s/ es

- Động từ chia ở hiện tại (V_1 – bare-infinitive)
- Ngôi thứ ba số ít, động từ thêm **- *s*** hoặc ***-es*** (thêm ***-es*** sau các động từ tận cùng là *o, s, x, z, ch, sh.*).

  Ex: I **play** tennis every Wednesday. *(Thứ Tư nào tôi cũng chơi quần vợt.)*
  Water **consists** of hydrogen and oxygen. *(Nước gồm hydrô và ôxy.)*
  She **goes** to school by bus. *(Cô ấy đi học bằng xe buýt.)*

b. Thể phủ định (Negative form)

- Đối với động từ *be* (am/ is/ are), thêm ***not*** sau *be.*

  Rút gọn: am not = 'm not; is not = isn't; are not = aren't.

  Ex: He **is not/ isn't** a student. *(Anh ta không phải là học sinh.)*

- Đối với động từ thường, dùng trợ động từ *do/ does.*

I/ You/ We/ They	+	do not	+	verb (bare-inf.)
He/ She/ It	+	does not	+	verb (bare-inf.)

Rút gọn: do not → don't does not → doesn't

Ex: We **don't live** far away. *(Chúng tôi sống không xa đây lắm.)*

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

- Đối với động từ *be*, đem *be* ra đầu câu.

  Ex: **Are** you a student? *(Bạn có phải là học sinh không?)*

- Đối với động từ thường, dùng *Do/ Does* ở đầu câu.

Do	+	I/ you/ we/ they	+	verb (bare-inf.) ?
Does	+	he/ she/ it	+	verb (bare-inf.) ?

Ex: **Do** you **live** here? *(Anh sống ở đây à?)*

★ **Lưu ý:** Động từ hiện tại đơn ở ngôi thứ ba số ít được thành lập bằng cách thêm **s** vào động từ nguyên mẫu: work → works sit → sits

– Thêm **es** sau các động từ tận cùng là *o, s, x, z, ch, sh.*

Ex: go → goes watch → watches pass → passes push → pushes

– Động từ tận cùng là một *phụ âm + y*, đổi *y* thành *i* rồi thêm ***es***.

Ex: carry → carries try → tries hurry → hurries

– Động từ tận cùng là *nguyên âm + y*, thêm ***s***.

Ex: stay → stays enjoy → enjoys

Không thêm **s/ es** vào động từ trong câu phủ định (negatives) và câu hỏi (quetions).

2. Cách dùng (Use)

Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả:

a. Thói quen hoặc hành động lặp đi lặp lại trong hiện tại.

Ex: I **get** up early every morning. *(Sáng nào tôi cũng thức dậy sớm.)*
Mary usually **goes** to school by bicycle.
(Mary thường đi học bằng xe đạp.)
What **do** you **do** every night? *(Bạn làm gì mỗi tối?)*

Cách dùng này thường được dùng với các trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ tần suất như: always *(luôn luôn)*, usually *(thường thường)*, often *(thường)*, sometimes *(thỉnh thoảng)*, occasionally *(thỉnh thoảng)*, seldom *(ít khi)*, never *(không bao giờ)*, every day / week/ month...: *(mỗi ngày/ tuần/ tháng...)*, once a week *(mỗi tuần một lần)*, twice a year *(mỗi năm hai lần)*, v.v.

b. Chân lý, sự thật hiển nhiên.

Ex: The sun **rises** in the East and **sets** in the West.
(Mặt trời mọc ở hướng đông và lặn ở hướng tây.)
Rice **doesn't grow** in cold climates.
(Lúa không mọc ở vùng có khí hậu lạnh.)
The world **is** round. *(Trái đất tròn.)*

c. Nhận thức, cảm giác hoặc tình trạng ở hiện tại.

Ex: **Do** you **see** that man over there?
(Bạn có thấy người đàn ông ở đằng kia không?)
I **smell** something burning. *(Tôi ngửi thấy có cái gì đang cháy.)*
Angela **works** in the post office. *(Angela làm việc ở bưu điện.)*

d. Sự việc sẽ xảy ra trong tương lai. Cách dùng này thường áp dụng để nói về thời gian biểu, chương trình hoặc những kế hoạch đã được cố định theo thời gian biểu.

Ex: The train **leaves** Plymouth at 11.30 and **arrives** in London at 14.45.
(Xe lửa sẽ rời Plymouth lúc 11giờ 30 và đến London lúc 14 giờ 45.)
What time **does** the film **begin**? *(Phim sẽ bắt đầu lúc mấy giờ?)*
The new term **starts** next week.
(Khóa học mới sẽ bắt đầu vào tuần sau.)

II. Thì hiện tại tiếp diễn (The Present Progressive Tense)

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

I	+	a m	
He/ She/ It	+	is	+ verb-ing
We/ You/ They	+	are	

Ex: Look. That man **is taking** a photo of you.
(Nhìn kìa. Người đàn ông đó đang chụp hình bạn.)

b. Thể phủ định (Negative form)

Subject	+	am/ is/ are	+	not	+	verb-ing

Ex: The children **aren't playing** in the yard at the moment.
(Vào lúc này bọn trẻ không chơi trong sân.)

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Am/ Is/ Are + subject + verb-ing?

Ex: What **are** you **looking** for? *(Bạn đang tìm gì vậy?)*

2. Cách dùng (Use)

Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả:

a. Hành động đang thực sự diễn ra ngay lúc nói.

Ex: What **are** you **doing**? *(Bạn đang làm gì đó?)*
I **am studying** English. *(Tôi đang học tiếng Anh.)*
Listen! The baby **is crying**. *(Nghe xem! Em bé đang khóc.)*

b. Hành động nói chung đang diễn ra nhưng không nhất thiết phải thực sự diễn ra ngay lúc nói.

Ex: I **am reading** an interesting book at the moment. I'll lend it to you when I've finished it. *(Lúc này tôi đang đọc một cuốn sách rất hay. Khi nào đọc xong tôi sẽ cho bạn mượn.)*
→ điều này không có nghĩa là người nói đang đọc cuốn sách đó vào lúc nói, mà là anh ta đã bắt đầu đọc nó nhưng chưa đọc xong. Anh ta đang đọc dở cuốn sách.
Susan **is writing** another book this year. *(Năm nay Susan đang viết thêm một cuốn sách nữa.)*
→ điều này không có nghĩa là lúc này cô ấy đang ngồi viết.

Hai cách dùng này thường được dùng với các trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ thời gian: now *(bây giờ)*, right now *(ngay lúc này)*, at present *(hiện tại, bây giờ)*, at the moment *(lúc này, hiện nay)*, at the present time *(vào lúc này)* ...

c. Hành động sẽ xảy ra trong tương lai gần. Cách dùng này thường diễn tả một sự sắp xếp hoặc một kế hoạch đã được dự định trước và thường phải kết hợp với trạng từ chỉ thời gian tương lai (vì nếu không có trạng từ chỉ thời gian tương lai, người nghe dễ hiểu nhầm là hành động đang xảy ra).

Ex: He **is coming** tomorrow. *(Ngày mai anh ta sẽ đến.)*
We **are going** to Mexico next year. *(Năm tới chúng tôi sẽ đi Mexico.)*

d. Hành động có tính chất tạm thời.

Ex: I often go to school by bike, but this week my bike breaks down so I **am walking** to school. *(Tôi thường đi học bằng xe đạp, nhưng tuần này xe đạp của tôi bị hỏng nên tôi đi bộ đến trường.)*
Jane **is working** at a sports shop for six weeks.
(Jane làm việc ở cửa hàng bán đồ thể thao trong 6 tuần.)

e. Hành động thường xuyên lặp đi lặp lại gây sự bực mình hay khó chịu cho người nói. Cách dùng này được dùng với trạng từ ***always, continually, constantly.***

Ex: He **is always losing** his keys. *(Anh ta cứ đánh mất chìa khóa mãi.)*
[= He loses his keys very often.]
I'm continually making silly mistakes. *(Tôi luôn phạm những lỗi ngớ ngẩn.)* [= I make silly mistakes too often.)

★ **Lưu ý:** Không dùng thì hiện tại tiếp diễn (present progressive tense) với các động từ chỉ nhận thức, tri giác hoặc sự sở hữu như: *to be, see, hear, understand, know, like, want, glance, feel, think, smell, love, hate, realize, seem, remember, forget, own belong, have,...* Với các động từ này, ta dùng thì hiện tại đơn (present simple).

Ex: I **am** tired now. *(Bây giờ tôi đang mệt.)*
She **wants** to go for a walk at the moment. *(Lúc này cô ta muốn đi dạo.)*
Do you **see** what I mean? *(Bạn có hiểu những gì tôi muốn nói không?)*

III. Thì hiện tại hoàn thành (The Present Perfect Tense)

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

I/ You/ We/ They	+	have	+ past participle
He/ She/ It	+	has	

Rút gọn: I**'ve**/ you**'ve**/ we**'ve**/ they**'ve** He**'s**/ she**'s**/ it**'s**
Ex: I **have broken** my leg./ I**'ve broken** my leg. *(Tôi bị gãy chân.)*

b. Thể phủ định (Negative form)

Subject	+ have/ has	+ not	+ past participle

Rút gọn: have not → haven't has not → hasn't
Ex: John **hasn't finished** his report yet.
(John chưa làm xong bản báo cáo của mình.)

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Have/ Has	+ subject	+ past participle?

Ex: **Have** you **seen** Jane recently? *(Gần đây bạn có gặp Jane không?)*

★ **Lưu ý:** Cách chia động từ ở quá khứ phân từ (past participle)
- Động từ có quy tắc (regular verbs): thêm *-ed* vào sau động từ nguyên mẫu.

Ex: finish → finished work → worked

- Động từ bất quy tắc (irregular verbs): động từ ở cột 3 (V3 - past participle) trong bảng động từ bất quy tắc.

Ex: see → seen go → gone

2. Cách dùng (Use)

Thì hiện tại hoàn thành được dùng để diễn đạt:

a. Hành động vừa mới xảy ra.
Ex: I **have** just **seen** my old friend in the street.
(Tôi vừa mới gặp một người bạn cũ trên phố.)
George **has bought** a new car recently. *(George vừa mua ô tô mới.)*

b. Hành động đã xảy ra trong quá khứ khi chúng ta không biết rõ hoặc không muốn đề cập đến thời gian chính xác mà hành động đã xảy ra.

Ex: I **have visited** Hanoi. *(Tôi đã đi thăm Hà Nội.)*
They **have won** several awards. *(Họ đã đoạt được một số giải thưởng.)*

- Nếu muốn đề cập đến thời gian của hành động, ta phải dùng thì quá khứ đơn (past simple).

Ex: I **visited** Hanoi last month. *(Tháng trước tôi đã đi thăm Hà Nội.)*
They **won** several awards two years ago.
(Cách đây hai năm họ đã đoạt một số giải thưởng.)

Tuy nhiên thì hiện tại hoàn thành có thể được dùng với các phó từ chỉ thời gian chưa hoàn tất (đối với lúc nói): *today, this week, this month, this year,...*

Ex: I**'ve visited** Hanoi two times this month.
(Tháng này tôi đã đi Hà Nội hai lần.)

c. Hành động đã xảy ra nhiều lần trong quá khứ và hành động này có thể còn được lặp lại trong hiện tại hoặc tương lai.

Ex: Susan really loves that film. She **has seen** it eight times!
(Susan thật sự thích bộ phim đó. Cô ấy đã xem phim đó tám lần.)
[có thể ngày nào đó cô ấy sẽ xem lại]
My sister is a writer. She **has written** a number of short stories.
(Chị tôi là nhà văn. Chị ấy đã viết nhiều truyện ngắn.)
[chị ấy vẫn tiếp tục sáng tác]

- Nếu không có liên quan đến hiện tại (sự việc đã xảy ra quá lâu hoặc hành động đã xảy ra nhiều lần trong quá khứ nhưng không còn có thể lặp lại) ta dùng thì quá khứ đơn.

Ex: The Chinese **invented** printing.
(Người Trung Hoa đã phát minh thuật in.)
My grandmother **saw** the play *Romeo and Juliet* at least three times.
(Bà tôi đã xem vở kịch Romeo và Juliet ít nhất ba lần.) [bà tôi đã mất hoặc vở kịch không còn được trình diễn]
Shakespeare **wrote** many plays. *(Shakespeare đã viết nhiều vở kịch.)*

d. Hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả của nó vẫn còn trong hiện tại.

Ex: Tom **has had** a bad car crash. *(Tom đã bị tai nạn ô tô nghiêm trọng.)*
[nên bây giờ anh ấy đang nằm viện]
I **have washed** the car. *(Tôi đã rửa xe.)* [nên trông chiếc xe rất sạch]
Where's your keys? ~I don't know. I**'ve lost** it.
(Chìa khóa của bạn đâu? ~ Tôi không biết. Tôi đã đánh mất nó.)
[nên bây giờ tôi không có chìa khóa]

- Nếu không còn kết quả ở hiện tại, ta dùng thì quá khứ đơn (past simple).

Ex: Tom **had** a bad car crash. *(Tom đã bị tai nạn ô tô nghiêm trọng.)*
[nhưng hiện giờ anh ấy đã ra viện]
I **washed** the car. *(Tôi đã rửa xe.)* [nhưng giờ chiếc xe lại bị dơ]
Tom **lost** his keys, but now he **has found** it.
(Tom đã đánh mất chìa khóa, nhưng giờ anh ấy đã tìm thấy nó.)

e. Hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có khả năng tiếp tục ở tương lai. Cách dùng này thường kết hợp với các phó từ *up to now; up to present; so far* và các giới từ *for, since.*

Ex: Mary **has lived** in the town for ten years. *(Mary đã sống ở thị trấn này được mười năm rồi.)* → hiện giờ cô ấy vẫn còn sống ở đó.
This young director **has made** four films so far. *(Cho đến nay, nhà đạo diễn trẻ này đã làm được bốn bộ phim.)* → anh ấy vẫn tiếp tục làm phim

- Nếu hành động xảy ra trong một khoảng thời gian và đã chấm dứt trong quá khứ, ta phải dùng thì quá khứ đơn.

Ex: She **lived** in the town for ten years. *(Cô ấy đã sống ở thành phố này 10 năm.)* → giờ cô ấy không còn sống ở đây nữa.
The director **made** many films in his long career. *(Trong suốt sự nghiệp lâu dài của mình đạo diễn này đã làm được rất nhiều phim.)*

f. Thì hiện tại hoàn thành thường được dùng để thông báo tin mới hoặc loan báo một sự việc vừa mới xảy ra.

Ex: Ow! I'**ve cut** my finger. *(Ôi! Tôi bị đứt tay rồi.)*
The road is closed. There **has been** an accident.
(Đường đã bị chặn. Có tai nạn xảy ra.)

Nhưng nếu chúng ta tiếp tục nói một cách chi tiết thì ta dùng thì quá khứ đơn.

Ex: A: Ow! I'**ve burnt** myself. *(Ôi! Tôi bị phỏng rồi.)*
B: How **did** you **do** that? *(Làm sao mà bị phỏng vậy?)*
A: I **picked** up a hot dish. *(Tôi bưng đĩa thức ăn nóng.)*

3. Các từ hoặc cụm từ thường được dùng với thì hiện tại hoàn thành:

just, recently, lately: *gần đây, vừa mới*
already : *rồi*
before : *trước đây*
ever : *đã từng*
never : *không bao giờ; chưa bao giờ*
for : *trong khoảng* (dùng trước danh từ chỉ một quãng thời gian: *for six days, for a year, for a long time,...*)
since : *từ khi* (dùng trước danh từ chỉ một điểm/ mốc thời gian: *since 1987, since January, since last year, since eight o'clock,...*)
yet : *chưa* (dùng trong câu phủ định và câu hỏi)
so far = until now = up to now = up to the present: *cho đến bây giờ.*
It/ this/ that is the first/ second/ most/ best/ only/ worst/... : *Đây là lần đầu/ lần thứ hai...*

Ex: Have you **ever** been to London? *(Anh đã bao giờ đến London chưa?)*
I've **never** met him **before**. *(Trước đây tôi chưa từng gặp anh ta.)*
I have **already** had breakfast. *(Tôi đã ăn điểm tâm rồi.)*
Susan hasn't finished the report **yet**.
(Susan chưa làm xong bản báo cáo.)

This is the first time we've been to Scotland.
(Đây là lần đầu tiên chúng tôi đến Scotland.)

★ **Lưu ý:** Các phó từ này chỉ được dùng kèm với thì hiện tại hoàn thành trong các câu đơn. Đối với câu có từ hai mệnh đề trở lên hoặc trong một đoạn văn thì động từ phải được chia theo ngữ cảnh chứ không phụ thuộc vào các phó từ (xem thêm ở phần Sequence of Tenses)

Ex: He **has just seen** her. *(Anh ấy vừa mới gặp cô ấy.)*

But: He said that he **had just seen** her. *(Anh ấy nói rằng anh ấy vừa gặp cô ấy.)*

I **have already done** my exercises. *(Tôi đã làm bài tập rồi.)*

But: When I came, the children **had already done** their exercises.
(Khi tôi đến thì bọn trẻ đã làm bài tập xong rồi.)

IV. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (The Present Perfect Progressive Tense)

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

I, We, You, They	+ have	+ been + verb-ing
He, She, It	+ has	

Ex: It **has been raining** all day. *(Trời mưa suốt ngày.)*

b. Thể phủ định (Negative form)

Subject + have/ has + not + been + verb-ing

Ex: Our team **hasn't been doing** very well lately.
(Gần đây đội chúng tôi chơi không tốt lắm.)

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Have/ Has + subject + been + verb-ing?

Ex: **Have** you **been waiting** long? *(Bạn đợi có lâu không?)*

2. Cách dùng (Use)

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn được dùng để diễn tả:

a. Hành động bắt đầu trong quá khứ và kéo dài *liên tục* đến hiện tại.

Ex: We **have been waiting** here for twenty minutes.
(Chúng tôi đã đợi ở đây hai mươi phút rồi.)
[bây giờ chúng tôi vẫn còn đợi]

Tim is still watching television. He**'s been watching** television all day.
(Tim vẫn đang xem tivi. Anh ấy đã xem tivi suốt cả ngày.)

Cách dùng này thường phải có các cụm từ chỉ thời gian đi kèm để cho thấy tính liên tục của hành động.

b. Hành động vừa mới chấm dứt và có kết quả ở hiện tại.

Ex: **I've been swimming**. That's why my hair is wet.
(Tôi đã bơi. Đó là lý do tại sao tóc tôi bị ướt.)

Why are your clothes so dirty? What **have** you **been doing**?
(Sao quần áo con lại dơ như vậy? Con đã làm gì thế?)

c. Hành động xảy ra trong một khoảng thời gian từ quá khứ đến hiện tại (thì hiện tại hoàn thành cũng có thể được dùng).

Ex: Sarah **has been playing/ has played** the piano since she was five.
(Sarah chơi dương cầm từ lúc lên năm.) [Hiện nay cô ấy vẫn chơi]

How long **have** you **been studying/ have** you **studied** English?
(Bạn đã học tiếng Anh bao lâu rồi?) [bạn vẫn đang học tiếng Anh]

★ **Lưu ý:**

– Không dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn với các động từ chỉ nhận thức, tri giác, sở hữu (xem các động từ đã nêu trong thì hiện tại tiếp diễn). Với các động từ này ta dùng thì hiện tại hoàn thành (present perfect).

Ex: I'**ve known** the secret for a long time. *(Tôi đã biết bí mật đó từ lâu.)*
[NOT ~~I'**ve been knowing** the secret~~...]

– Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh sự liên tục của hành động; thì hiện tại hoàn thành đơn nhấn mạnh sự hoàn tất và kết quả ở hiện tại.

Ex: I'**ve been learning** irregular verbs all afternoon.
(Tôi học động từ bất quy tắc suốt cả buổi chiều.) → nhấn mạnh sự liên tục
I'**ve learnt** all my irregular verbs.
(Tôi đã học hết tất cả các động từ bất quy tắc.) → nhấn mạnh sự hoàn tất

– Động từ *live* và *work* có thể được dùng với cả hai thì hiện tại hoàn thành đơn và tiếp diễn mà không có sự khác nhau về nghĩa.

Ex: We **have been living/ have lived** here since 1992. *(Chúng tôi đã sống ở đây từ năm 1992.)*
How long **have** you **been working/ have** you **worked** here?
(Anh đã làm việc ở đây bao lâu rồi?)

Tuy nhiên, thì hiện tại hoàn thành đơn luôn được dùng với **always**.

Ex: We'**ve always lived** here. *(Chúng tôi đã luôn sống ở đây.)*
[NOT ~~We'**ve always been living** here~~]

V. Thì quá khứ đơn (The Past Simple Tense)

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

I/ You/ He/ She/ It/ We/ They + verb (past tense)

Ex: I **met** him yesterday. *(Hôm qua tôi đã gặp anh ấy.)*

b. Thể phủ định (Negative form)

- Đối với động từ *be* (was/ were), thêm ***not*** sau *be* (was not = wasn't; were not = weren't).
  Ex: He **wasn't** present at class yesterday. *(Hôm qua anh ta đã không đi học.)*
- Đối với động từ thường, dùng trợ động từ *did*.

Subject + did not/ didn't + verb (bare-inf.)

Ex: I **didn't watch** TV last night. *(Tối qua tôi không xem tivi.)*

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

- Đối với động từ *be*, đem *be* ra đầu câu.
  Ex: **Was** the train ten minutes late? *(Có phải xe lửa đã trễ 10 phút không?)*
- Đối với động từ thường, đặt trợ động từ *Did* ở đầu câu.

Did + subject + verb (bare-inf.) ?

Ex: **Did** you **see** my son, Tom? *(Tom, anh có nhìn thấy con trai tôi không?)*

★ **Lưu ý:** Cách chia động từ ở quá khứ đơn (past tense)

– Động từ có quy tắc (regular verbs): thêm *-ed* vào sau động từ nguyên mẫu.

Ex: finish → finished work → worked

– Động từ bất quy tắc (irregular verbs): động từ ở cột 2 (V_2 - past tense) trong bảng động từ bất quy tắc.

Ex: see → saw go → went

– Quá khứ đơn của động từ to be (am/ is/ are) là *was/ were* (I/ he/ she/ it was; you/ we/ they were).

Trong câu phủ định và nghi vấn, động từ chính ở dạng nguyên mẫu (bare-infinitive).

2. Cách dùng (Use)

Thì quá khứ đơn được dùng để diễn tả:

a. Hành động đã bắt đầu và đã kết thúc tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

Ex: Tom **went** to Paris last summer. *(Mùa hè trước, Tom đã đi Paris.)*
I **left** this city two years ago.
(Hai năm trước đây, tôi đã rời thành phố này.)
Pasteur **died** in 1895. *(Pasteur qua đời năm 1895.)*

Cách dùng này thường được dùng với các trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ thời gian quá khứ: last week/ month/ year... *(tuần trước/ tháng trước/ năm ngoái...)*, ago *(cách đây)*, yesterday *(hôm qua)*.

b. Hành động đã xảy ra suốt một quãng thời gian trong quá khứ, nhưng nay đã hoàn toàn chấm dứt.

Ex: He **worked** in that bank for four years. *(Anh ta đã làm việc trong ngân hàng đó bốn năm.)* → hiện nay anh ta không làm việc ở đó.
Mozart **wrote** more than 600 pieces of music.
(Mozart đã viết hơn 600 bản nhạc.)

c. Hành động được lặp đi lặp lại hoặc xảy ra thường xuyên trong quá khứ.

Ex: He always **carried** an umbrella. *(Ông ta luôn mang theo dù.)*
When I was young, I often **went** fishing. *(Khi còn trẻ, tôi thường đi câu.)*

d. Một loạt hành động xảy ra kế tiếp nhau trong quá khứ.

Ex: When we **saw** the spaceship, we **stopped** the car.
(Khi chúng tôi nhìn thấy tàu vũ trụ, chúng tôi ngừng xe lại.)
She **drove** into the car-park, **got** out of the car, **locked** the doors, and **walked** toward the theater. *(Cô ấy lái xe vào chỗ đỗ xe, bước ra khỏi xe, khóa cửa xe, rồi đi về hướng rạp hát.)*

VI. Thì quá khứ tiếp diễn (The Past Progressive Tense)

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

I/ He/ She/ It	+ was	+	verb-ing
We/ You/ They	+ were		

Ex: The children **were playing** football at that time.
(Lúc đó bọn trẻ đang đá bóng.)

b. Thể phủ định (Negative form)

Subject + was/ were + not + verb-ing

Ex: I waved to her but she **wasn't looking**.
(Tôi vẫy cô ấy nhưng cô ấy không nhìn thấy.)

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Was/ Were + subject + verb-ing?

Ex: What **were** you **doing** at 10 o'clock last night?
(Lúc 10 giờ tối qua bạn đang làm gì?)

2. Cách dùng (Use)

Thì quá khứ tiếp diễn được dùng để diễn tả:

a. Hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể nào đó trong quá khứ.
Ex: I **was doing** my homework at 6 p.m. last Sunday.
(Chủ Nhật trước, vào lúc 6 giờ chiều tôi đang làm bài tập về nhà.)
They **were practising** English at that time.
(Vào lúc đó họ đang thực tập tiếng Anh.)
What **were** you **doing** at this time yesterday?
(Vào giờ này hôm qua bạn đang làm gì?)

b. Hành động đã xảy ra và kéo dài liên tục trong một quãng thời gian ở quá khứ.
Ex: Yesterday, Mr Smith **was working** in the laboratory all the afternoon.
(Suốt buổi chiều hôm qua ông Smith đã làm việc trong phòng thí nghiệm.)
What **were** you **doing** from 3 p.m. to 6 p.m yesterday?
(Hôm qua, từ 3 giờ đến 6 giờ chiều, bạn đã làm gì?)

c. Hành động đang diễn ra vào một thời điểm trong quá khứ thì một hành động quá khứ khác xảy đến (dùng thì *past progressive* cho hành động xảy ra trong một thời gian dài và thì *past simple* cho hành động xảy ra trong một thời gian ngắn). Cách dùng này thường được dùng với các liên từ *when* và *while*.
Ex: When I **came** yesterday, he **was sleeping**.
(Hôm qua khi tôi đến, anh ta đang ngủ.)
What **was** she **doing** when you **saw** her?
(Cô ta đang làm gì khi bạn gặp cô ta?)
While I **was working** in the garden, I **hurt** my back.
(Tôi bị đau lưng khi tôi đang làm việc trong vườn.)

d. Hai hay nhiều hành động diễn ra đồng thời trong quá khứ.
Ex: Yesterday, I **was cooking** while my sister **was washing** the dishes.
(Hôm qua, tôi nấu ăn trong khi chị tôi rửa bát đĩa.)

e. Hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ gây khó chịu cho người nói.
Ex: He **was always ringing** me up. *(Anh ta cứ gọi điện cho tôi mãi.)*

★ **Lưu ý:** Không dùng thì quá khứ tiếp diễn (past progresive) với các động từ chỉ nhận thức, tri giác hoặc sự sở hữu. Thay vào đó, ta dùng thì quá khứ đơn (past simple).

Ex: When the students **heard** the bell, they **left** their class.
(Khi các học sinh nghe tiếng chuông, chúng rời khỏi lớp.) [NOT ... ~~were hearing~~...]
He **felt** tired at that time. *(Vào lúc đó anh ta cảm thấy mệt.)*

VII. Thì quá khứ hoàn thành/ Tiền quá khứ (The Past Perfect Tense)

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

Subject + had + past participle

Ex: I **had left** my wallet at home. *(Tôi đã để quên ví ở nhà.)*

b. Thể phủ định (Negative form)

Subject + had not/ hadn't + past participle

Ex: The house was dirty. They **hadn't cleaned** it for weeks.
(Ngôi nhà rất dơ. Mấy tuần rồi họ đã không lau dọn nhà.)

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Had + subject + past participle?

Ex: Where **had** he **put** his wallet? *(Anh ấy đã để ví ở đâu?)*

2. Cách dùng (Use)

Thì quá khứ hoàn thành được dùng để diễn tả:

a. Hành động đã xảy ra và đã kết thúc trước một thời điểm trong quá khứ.
Ex: We **had lived** in Hue before 1975.
(Trước năm 1975 chúng tôi đã sống ở Huế.)
I **had turned** off my TV set before nine o'clock last night.
(Tối qua tôi đã tắt tivi trước 9 giờ.)

b. Hành động đã xảy ra và đã kết thúc trước một hành động quá khứ khác (hành động xảy ra trước dùng *past perfect*, hành động xảy ra sau dùng *past simple.*)
Ex: When I **got up** this morning, my father **had already left.**
(Sáng nay, khi tôi thức dậy cha tôi đã đi rồi.)
After the children **had finished** their homework, they **went** to bed.
(Bọn trẻ đi ngủ sau khi đã làm xong bài tập về nhà.)

c. Hành động đã xảy ra và kéo dài đến một thời điểm nào đó trong quá khứ.
Ex: By the time I met you I **had worked** in that company for five years.
(Lúc tôi gặp anh tôi đã làm việc cho công ty đó được năm năm rồi.)

VIII. Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn (The Past Perfect Progressive Tense)

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

Subject + had + been + verb-ing

Ex: She was tired because she **had been working** very hard.
(Cô ấy mệt vì cô ấy đã làm việc rất vất vả.)

b. Thể phủ định (Negative form)

Subject	+	had not/ hadn't	+	been	+	verb-ing

Ex: I **hadn't been paying** attention. *(Tôi đã không để ý.)*

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Had	+	subject	+	been	+	verb-ing ?

Ex: Was the ground wet? **Had** it **been raining**?
(Đất bị ướt hả? Trời đã mưa phải không?)

2. Cách dùng (Use)

Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn được dùng để diễn tả:

a. Hành động đã xảy ra liên tục trong một khoảng thời gian trong quá khứ.
Ex: I found the calculator. **I'd been looking** for it for ages.
(Tôi đã tìm thấy cái máy tính. Tôi đã tìm nó lâu rồi.)

b. Hành động đã bắt đầu trước một thời điểm trong quá khứ và kéo dài *liên tục* tới thời điểm đó.
Ex: When we came into class the teacher **had been explaining** for 15 minutes. *(Khi chúng tôi vào lớp, thầy đã giảng bài được 15 phút.)*
He **had been living** in Ohio for a long time before he moved to Florida. *(Anh ấy đã sống ở Ohio một thời gian dài trước khi chuyển đến Florida.)*

IX. Thì tương lai đơn (The Future Simple Tense)

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

I/ We	+	will/ shall	+	verb (bare-inf)
You/ He/ She/ It/ They	+	will		

Rút gọn: will/ shall → 'll
Ex: **I'll be** on holiday in August. *(Tôi sẽ đi nghỉ vào tháng Tám.)*

b. Thể phủ định (Negative form)

Subject	+	will/ shall	+	not	+	verb (bare-inf.)

Rút gọn: will not → won't shall not → shan't
Ex: We **won't/ shan't** have time for a meal.
(Chúng ta sẽ không có thời gian để ăn.)

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Will/ Shall	+	subject	+	verb (bare-inf.) ?

Ex: **Will** you **be** at home this evening? *(Chiều nay anh sẽ về nhà chứ?)*

2. Cách dùng (Use)

Thì tương lai đơn thường được dùng để

a. Diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai, hoặc một hành động sẽ xảy ra trong một quãng thời gian dài ở tương lai.

Ex: The international conference **will open** next week.
(Hội nghị quốc tế sẽ khai mạc vào tuần tới.)
I **will be** at high school next year. *(Năm sau tôi sẽ học trung học.)*

b. Diễn đạt ý kiến, sự chắc chắn, sự dự đoán của người nói về một điều gì đó trong tương lai.
Ex: I'm sure he **will come** back soon. *(Tôi chắc là lát nữa anh ấy sẽ về.)*
Tom **won't pass** the examination. He hasn't worked hard enough for it.
(Tom sẽ không thi đậu. Anh ấy đã không học hành chăm chỉ đủ để đậu.)
I don't think the exam **will be** difficult.
(Tôi nghĩ là bài thi sẽ không khó.)

c. Đưa ra một lời hứa, lời đe dọa.
Ex: **I'll call** you tomorrow. *(Ngày mai tôi sẽ gọi điện cho anh.)* → lời hứa (promise)
I'll hit you if you do that again. *(Nếu con còn làm thế, mẹ sẽ đánh đòn.)* → lời đe dọa (threat)

d. Đưa ra quyết định ngay tức thì, khi ta quyết định hoặc đồng ý làm điều gì đó ngay lúc đang nói (*will* không được dùng để diễn đạt quyết định sẵn có hoặc dự định).
Ex: There's a postbox over there. **I'll post** these letter.
(Ở kia có thùng thư. Tôi sẽ gửi những lá thư này.)
You still haven't put those shelves up, Trevor. ~ OK, **I'll do** it tomorrow.
(Trevor, anh vẫn chưa dựng những cái kệ đó lên. ~ Được rồi, ngày mai tôi sẽ làm.) [NOT ~~**I'm going to do** it...~~]

e. Đưa ra lời yêu cầu, lời đề nghị, và lời mời.
Ex: **Will** you **open** the door? *(Anh đóng cửa giúp tôi được không?)* → lời yêu cầu (request)
I'll peel the potatoes. *(Tôi gọt vỏ khoai tây nhé.)* → lời đề nghị (offer)
Will you **come** to lunch? *(Anh đến dùng cơm trưa nhé?)* → lời mời (invitation)

3. **Các trạng từ thường được dùng:** someday *(một ngày nào đó)*, tomorrow *(ngày mai)*, next week/ next month... *(tuần tới/ tháng tới ...)*, soon *(chẳng bao lâu nữa)*

★ **Lưu ý**: Người Anh dùng *I will/ I shall* và *we will/ we shall* với nghĩa như nhau để nói về tương lai, nhưng *shall* ít được dùng hơn *will*. *Shall* thường được dùng trong lối văn trang trọng hoặc trong lời đề nghị và lời gợi ý.
Ex: I **shall** see you at the meeting tomorrow. *(Ngày mai tôi sẽ gặp anh tại cuộc họp.)*
Shall I carry your bag? *(Tôi xách túi giúp bạn nhé?)*
Shall we go out for dinner? *(Chúng ta ra ngoài ăn tối nhé?)*
Trong tiếng Anh của người Mỹ (American English), *shall* thường không được dùng để nói về thời gian trong tương lai.

X. Thì tương lai tiếp diễn (The Future Progressive Tense)

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

Subject + will/ shall + be + verb-ing

b. Thể phủ định (Negative form)

Subject + won't/ shan't + be + verb-ing

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Will/ Shall + subject + be + verb-ing?

2. Cách dùng (Use)

Thì tương lai tiếp diễn được dùng để diễn tả:

a. Hành động đang xảy ra tại một thời điểm hoặc trong một khoảng thời gian cụ thể nào đó ở tương lai.

Ex: This time next week **I'll be lying** on the beach.
(Tuần tới, vào giờ này tôi đang nằm trên bãi biển.)
At 10 o'clock tomorrow, Sally **will be** in her office. She **will be working**.
(Vào 10 giờ ngày mai, Sally sẽ có mặt ở văn phòng. Cô ấy (sẽ) đang làm việc.)
Don't phone me between 7 and 8. We**'ll be having** dinner then.
(Đừng gọi điện cho tôi trong khoảng thời gian từ 7 giờ đến 8 giờ. Giờ đó chúng tôi đang ăn tối.)

b. Hành động tương lai đang xảy ra thì một hành động khác xảy đến.

Ex: The band **will be playing** when the President enters.
(Ban nhạc (sẽ) đang chơi khi Tổng thống bước vào.)
When Tom gets home, **I'll be sleeping**.
(Khi Tom về nhà, tôi (sẽ) đang ngủ.)

c. Hành động sẽ xảy ra và kéo dài *liên tục* trong một quãng thời gian ở tương lai.

Ex: My parents are going to London, so **I'll be staying** with my grandma for the next two weeks.
(Cha mẹ tôi sẽ đi London, vì vậy trong hai tuần tới tôi sẽ ở với bà.)
Andrew can't go to the party. He**'ll be working** all day tomorrow.
(Andrew không thể đến dự tiệc. Ngày mai anh ấy sẽ làm việc suốt ngày.)

d. Hành động sẽ xảy ra như một phần trong kế hoạch hoặc một phần trong thời gian biểu.

Ex: The party **will be starting** at ten o'clock.
(Buổi tiệc sẽ bắt đầu lúc 10 giờ.)
I'll be seeing Sally this evening. *(Tối nay tôi sẽ gặp Sally.)*
What time **will** your friends **be arriving** tomorrow?
(Ngày mai các bạn của anh sẽ đến lúc mấy giờ?)

Trong các ví dụ này **will be + V-ing** có nghĩa tương tự với thì hiện tại tiếp diễn dùng cho tương lai.

e. Thì tương lai tiếp diễn cũng có thể được dùng để hỏi một cách lịch sự về kế hoạch của một người nào đó.

Ex: **Will** you **be working** this weekend? *(Cuối tuần này bạn có đi làm không?)*
Will your family **be staying** at home this Easter?
(Lễ Phục Sinh này gia đình bạn có ở nhà không?)

XI. Thì tương lai hoàn thành (The Future Perfect Tense)

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

Subject + will/ shall + have + past participle

b. Thể phủ định (Negative form)

Subject + won't/ shan't + have + past participle

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Will/ Shall + subject + have + past participle ?

2. Cách dùng (Use)

Thì tương lai hoàn thành được dùng để diễn tả:

a. Hành động sẽ được hoàn tất trước một thời điểm hoặc trước một hành động khác trong tương lai.

Ex: They **will have built** that house by July next year.
(Tháng Bảy năm tới họ sẽ (đã) xây xong ngôi nhà đó.)
When you come back she **will have finished** college.
(Khi anh quay lại, cô ta (sẽ) đã tốt nghiệp cao đẳng.)

Cách dùng này thường được dùng với các cụm trạng từ chỉ thời gian bắt đầu bằng ***by***: *by then, by that time, by the end of next month, by the 24th, by next June, v.v.*

b. Hành động xảy ra và kéo dài đến một thời điểm trong tương lai.

Ex: By the end of this month they **will have lived** here for four years.
(Đến cuối tháng này họ (sẽ) đã sống ở đây được bốn năm rồi.)
She **will have learned** English for 6 months when the course finishes this week.
(Khi khóa học kết thúc vào tuần này, cô ta (sẽ) đã học tiếng Anh được sáu tháng.)

★ **Lưu ý:** Thì tương lai hoàn thành không được dùng trong các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, thì hiện tại hoàn thành được dùng để thay thế.

Ex: I will go with you when I **have finished** my homework.
(Tôi sẽ đi với bạn khi tôi đã làm xong bài tập về nhà.) [NOT ~~I'll have finished...~~]

XII. Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn (The Future Perfect Progressive Tense)

1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

Subject + will/ shall + have been + verb-ing

b. Thể phủ định (Negative form)

Subject + won't/ shan't + have been + verb-ing

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Will/ Shall + subject + have been + verb-ing?

2. Cách dùng (Use)

Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn được dùng để diễn tả một hành động xảy ra và kéo dài *liên tục* đến một thời điểm nào đó trong tương lai.

Ex: By March 15th, **I'll have been working** for this company for 6 years.
(Đến ngày 15 tháng Ba, tôi sẽ (đã) làm việc cho công ty này đúng sáu năm.)
They**'ll have been playing** tennis for an hour when he comes.
(Lúc anh ta đến thì họ sẽ (đã) chơi quần vợt được một giờ rồi.)

Giống như thì tương lai hoàn thành, thì tương lai hoàn thành tiếp diễn thường được dùng với các cụm từ trạng ngữ chỉ thời gian bắt đầu bằng ***by***.

* Ghi chú cho thì tương lai (Note for future tenses)

Trong tiếng Anh, ngoài thì tương lai còn có nhiều cách để diễn đạt hành động sẽ xảy ra trong tương lai.

1. Be going to *(sắp, sẽ, dự định)*

Subject + be (am/ is/ are) + going to + verb (bare-inf.)

Be going to được dùng để

a. Diễn đạt một dự định sẽ được thực hiện trong tương lai gần hoặc một quyết định sẵn có.

Ex: We **are going to see** her off at the station at seven.
(Chúng tôi sẽ ra ga tiễn cô ấy vào lúc bảy giờ.)
He **is going to be** a dentist when he grows up.
(Khi lớn lên nó sẽ làm nha sĩ.)

b. Dự đoán tương lai dựa trên tình huống hiện tại – nói rằng chúng ta nghĩ điều gì sẽ xảy ra dựa vào những gì chúng ta nhìn thấy hoặc nghe thấy ở hiện tại.

Ex: How pale that girl is! I'm sure she **is going to faint**.
(Cô gái đó trông nhợt nhạt quá! Tôi chắc cô ta sắp ngất rồi.)
Look out! We **are going to crash**!
(Coi chừng! Chúng ta sẽ đụng xe mất!)
Charles **is going to have** an accident if he drives like that.
(Charles sẽ gặp tai nạn nếu anh ta cứ lái xe như thế.)

☆ **Lưu ý:**

– *Be going to* thường không được dùng với động từ *go* và *come*. Trong trường hợp này chúng ta nên dùng hiện tại tiếp diễn để diễn tả dự định tương lai.

Ex: We **are going** to the movies tonight. *(Tối nay chúng tôi sẽ đi xem phim.)*
My brother **is coming** to see me on the weekend.
(Cuối tuần này anh trai tôi sẽ đến thăm tôi.)

– *Will* và *be going to* đều được dùng để diễn tả hành động hoặc quyết định trong tương lai, nhưng:

+ *Will* được dùng khi chúng ta quyết định sẽ làm một việc gì đó ngay lúc đang nói (ý định không được trù tính trước).

Ex: There's a postbox over there. I'**ll post** these letters.
(Đằng kia có một thùng thư. Tôi sẽ gửi những lá thư này.)

+ *Be going to* được dùng khi chúng ta đã quyết định hoặc dự định sẽ làm một việc gì đó (ý định đã được trù tính, sắp xếp từ trước).

Ex: I'm going out. I'**m going to post** these letters.
(Tôi sẽ đi ra ngoài. Tôi sẽ gửi những lá thư này.)

– *Will* và *be going to* đều được dùng để dự đoán tương lai, nhưng:

+ *Will* được dùng khi chúng ta đưa ra lời dự đoán dựa vào quam điểm hoặc kinh nghiệm.

Ex: One day people **will travel** to Mars. *(Ngày nào đó con người sẽ lên đến Sao Hỏa)*

+ *Be going to* được dùng khi chúng ta đưa ra lời dự đoán dựa vào tình huống hiện tại.

Ex: There isn't a cloud in the sky. It'**s going to be** a lovely day.
(Trời không một gợn mây. Hôm nay sẽ là một ngày đẹp trời.)

2. Thì hiện tại tiếp diễn (The present progressive tense)

Thì hiện tại tiếp diễn thường được dùng để nói về những sắp xếp cá nhân sẽ được thực hiện trong tương lai gần (sắp xếp gặp một người nào đó, sắp xếp đi đâu đó, sắp xếp để làm một việc gì đó,...) hoặc những kế hoạch đã định, nhất là khi đã xác định thời gian và nơi chốn.

Ex: What **are** you **doing** on Saturday evening?
(Chiều thứ Bảy bạn sẽ làm gì?)
~ **I'm playing** tennis. *(Tôi sẽ chơi tennis.)*
We'**re going** to Mexico next summer. *(Mùa hè tới chúng tôi sẽ đi Mexico.)*

☆ **Lưu ý:** Thì hiện tại tiếp diễn và *be going to* có nghĩa tương tự nhau.

Ex: We'**re having** a party next week. *(Tuần tới chúng tôi sẽ tổ chức một bữa tiệc.)*
[đã có sự sắp xếp]
We'**re going to have** a party next week. *(Chúng tôi sẽ tổ chức một bữa tiệc vào tuần tới.)*
[đã quyết định nhưng có thể chưa có sự sắp xếp]

Chúng ta thường có thể dùng cả hai hình thức để nói về dự định hoặc sự sắp xếp trong tương lai.

Ex: I'**m meeting**/ I'**m going to meet** Harriet at six o'clock. *(Tôi sẽ gặp Harriet lúc 6 giờ.)*

3. Thì hiện tại đơn (The present simple tense)

Thì hiện tại đơn được dùng để chỉ tương lai khi chúng ta nói về thời gian biểu (của phương tiện giao thông công cộng, rạp hát, ...), chương trình hoặc kế hoạch đã được sắp xếp cố định theo thời gian biểu.

Ex: The conference only **lasts** three days. *(Hội nghị chỉ kéo dài ba ngày.)*
I **start** my new job tomorrow. *(Ngày mai tôi sẽ bắt đầu công việc mới.)*
The train **leaves** at five o'clock tomorrow morning.
(Tàu sẽ rời ga lúc 5 giờ sáng mai.)

4. **Be + to- infinitive:** được dùng trong lối văn trang trọng để nói về những sự việc hoặc sự kiện tương lai đã được lên kế hoạch hoặc được sắp xếp một cách chính thức. Cấu trúc này thường được dùng trong các bản tin.

Ex: The President **is to visit** Nigeria next month.
(Tổng thống sẽ đến thăm Nigeria vào tháng tới.)
We **are to get** a 10 per cent wage rise in June.
(Chúng ta sẽ được tăng lương 10% vào tháng Sáu.)

Be about + to-infinitive: được dùng để chỉ tương lai rất gần.

Ex: The Prime Minister is at the microphone now. He **is about to start** speaking. *(Lúc này Thủ tướng đang đứng sau micrô. Ông sẽ bắt đầu buổi nói chuyện.)*
The plane is at the end of the runway. It **is about to take off.**
(Máy bay đang ở cuối đường băng. Nó sắp cất cánh.)

XIII. Cách thêm đuôi -ed và -ing (The spelling of -ed and -ing forms)

1. **Động từ tận cùng bằng *e***

- Đuôi **-ed**: thêm **d**
  Ex: hope → hoped decide → decided die → died
- Đuôi **-ing**: bỏ **e** và thêm **ing**.
  Ex: take → taking drive → driving

+ Động từ tận cùng bằng **ee**: giữ nguyên **ee** và thêm **ing**
  Ex: see → seeing agree → agreeing
+ Động từ tận cùng bằng **ie**: đổi **ie** thành **y** và thêm **ing**
  Ex: die → dying lie → lying

2. **Động từ *có một âm tiết* tận cùng bằng một nguyên âm và một phụ âm hoặc động từ *có hai âm tiết* tận cùng bằng một nguyên âm được nhấn mạnh và một phụ âm:** gấp đôi phụ âm và thêm **ed** hoặc **ing**.
   Ex: stop → stopped; stopping plan → planned; planning
   prefer → preferred; preferring control → controlled; controlling

+ Không gấp đôi các phụ âm **y**, **w**, hoặc **x**.
  Ex: plow → plowed; plowing fix → fixed; fixing play → played; playing

3. **Động từ tận cùng bằng hai phụ âm, động từ một âm tiết tận cùng bằng hai nguyên âm và một phụ âm, động từ hai âm tiết được nhấn âm đầu:** thêm **ed** hoặc **ing.**
   Ex: work → worked; working rain → rained; raining
   visit → visited; visiting open → opened; opening

4. **Động từ tận cùng bằng một phụ âm + y**

- Đuôi **-ed**: đổi **y** thành **i** và thêm **ed**
  Ex: hurry → hurried study → studied

– Đuôi **-ing**: thêm **ing**

Ex: try → trying reply → replying

Động từ tận cùng bằng một nguyên âm + **y**: thêm **ed** hoặc **ing**

Ex: enjoy → enjoyed; enjoying play → played; playing

XIV. Cách phát âm đuôi -ed và đuôi -s/ -es (The pronunciation of -ed and -s/-es)

1. Cách phát âm đuôi *-ed*

Đuôi **-ed** có ba cách phát âm: /d/, /t/ và /ɪd/

/d/ sau các phụ âm hữu thanh (voiced consonants): /b/, /g/, /m/, /n/, /l/, /v/,/z/, /ð/, /ʒ/, /dʒ/, /ŋ/ và tất cả các âm nguyên âm (vowels: *a, e, i, o, u*)

Ex: tried, cleaned, robbed, clothed, failed, played, saved, used

/t/ sau các phụ âm vô thanh (unvoiced consonants): /θ/, /p/, /f/, /s/, /ʃ/, /tʃ/, /k/

Ex: stopped, passed, laughed, looked, watched, finished

/ɪd/ sau /d/ và /t/

Ex: ended, started, decided, invited

2. Cách phát âm đuôi *-s/ -es*

Đuôi **-s/ -es** có ba cách phát âm: /s/, /z/ và /ɪz/

/s/ sau các phụ âm vô thanh (unvoiced consonants) /t/, /p/, /k/

Ex: stops, sits, takes, gets, looks, ropes

/z/ sau các phụ âm hữu thanh (voiced consonants): /b/, /d/, /g/, /m/, /n/, /l/, /v/, /ð/, /ŋ/, và các nguyên âm (vowels).

Ex: hides, knows, sees, sings, robs, saves, travels

/ɪz/ sau các âm xuýt (sibilant sounds): /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/ và /dʒ/

Ex: watches, washes, buzzes, loses, kisses, edges

▶ EXERCISES

I. Complete the sentences by using either the present simple or the present progressive of the verbs in the box.

bite	bleed	flow	rain	leave	grow	belong	take	seem	shine	wake

1. The River Nile _____ into the Mediterranean.
2. This book is mine. That one _____ to Pierre.
3. Look at Joan. She _____ her fingernails. She must be nervous.
4. We usually _____ vegetables in our garden.
5. Let's go out. It (not)_____ now.
6. Every morning, the sun _____ in my bedroom window and _____ me up.
7. Jim is very untidy. He (always) _____ his things all over the place.
8. Ann _____ very happy at the moment.
9. He's a photographer. He _____ a lot of photos.
10. Oh! What's the matter with your hand? It _____.

II. Put the verb in the correct form, present simple or present progressive.

1. A: What _____ (you/ do)?
   B: I _____ (write) to my parents. I _____ (write) to them every weekend.
2. A: Look, it _____ (snow).
   B: It's beautiful! This is the first time I've ever seen snow. It _____ (not snow) in my country.
3. A: Oh, that's Adrian. He's new here.
   B: Really? Where _____(he/ live)? _____(you/ know)?
   A: Yes. He _____(live) in Milan, but now he _____(stay) with his aunt on Shirley Road.
4. A: What time _____ (you/ usually/ finish) work?
   B: Normally I _____ (finish) work at five o'clock, but this week I _____ (work) until six to earn a bit more money.
5. A: How _____ (you/ travel) to work?
   B: I haven't got a car at the moment, so I _____ (go) to work on the bus this week. Usually I _____ (drive) to work.
6. A: I think we're going the wrong way.
   B: I don't think so. The sun _____ (rise) in the east, remember. It's behind us, so we_____ (travel) west.
7. A: _____ (you/ look) for someone?
   B: Yes, I _____ (need) to speak to Neil. Is he in?
   A: Yes, but I _____ (think) he's busy. He _____ (talk) to the boss at the moment.
8. A: I _____ (want) a new computer. I_____ (save) up to buy one.
   B: But computers _____ (cost) so much money. What's wrong with the one we've got?
   A: It _____ (get) out of date now.
9. A: Your new dress _____ (look) very nice.
   B: Thank you. The trouble is it _____ (not/ fit) properly. I _____ (not/ know) why I bought them, really.
10. A: What _____ (you/ do)?
    B: I _____ (taste) the sauce. It _____ (taste) too salty.
11. A: I _____ (think) this road is really dangerous. Look how fast that lorry _____ (go).
    B: I _____ (agree). People shouldn't go so fast.
12. A: My two children don't get along. It seems they _____ (always/ fight) about something.
    B: Don't worry. It will be better when they _____ (grow) up.
13. A: Could you post the goods to me, please?
    B: Yes, certainly.
    A: I _____ (live) at a guest house at the moment as I _____ (look) for a flat. So could you send it to my work address?
    B: Yes, of course. And you'll have the goods by the end of the week, I _____ (promise)
14. A: I _____ (always/ fall) asleep. I just can't keep awake.
    B: What time _____ (you/ go) to bed?
    A: About ten o'clock usually. But it _____ (not/ make) any difference

15. A: Why _____ (you/ want) to change the whole plan?
    B: I'm just not happy with it.
    A: And I _____ (not/ understand) why you _____ (be) so difficult about it.

III. Put the verbs into the suitable form, the present perfect or the present perfect progressive.

1. A: How long _____ (you/ study) English?
   B: I _____ (learn) English since I was twelve.
2. A: Are you waiting for someone?
   B: Yes, I ____ (wait) for two hours, but my friend _____ (not come) yet.
3. A: I _____ (lose) my address book. _____ (you/ see) it anywhere?
   B: Yes. I _____(just/ see) it on the bookshelf.
4. A: You look tired. _____(you/ work) so hard?
   B: Yes. I _____(study) for four hours and probably won't finish until midnight.
5. A: _____(you/ see) Mark recently?
   B: No, I _____ (not/ see) him since Christmas, I wonder where he _____ (live) since then.
6. A: I feel really tired.
   B: It's because you _____ (do) too much.
   A: Well, at least I _____ (finish) that report now, and I can relax.
7. A: Someone _____ (leave) the ladder outside, look.
   B: I expect that's Mike. He _____ (clean) the windows. I don't think he _____ (finish) yet.
8. A: You've got mud on your shoes.
   B: It's all right, I'll take them off. I _____ (work) in the garden.
   A: Yes, it looks a lot tidier. Well done. You _____ (do) a good job.
9. A: I _____ (hear) that you and Harriet are building a garage. How long _____ (you/ do) that?
   B: Oh, for about a month now. We _____ (do) about half of it.
10. A: You're still reading that book, aren't you? How long _____ (you/ read) it?
    B: I _____ (read) it for three days, but I _____ (not/ finish) it yet.
11. A: How long _____(you/ know) Jane?
    B: We _____(know) each other for over ten years.
12. A: _____(John/ always/ live) in London?
    B: No, he _____(live) in London for the last few years.

IV. Supply the correct verb form: Present tenses.

1. Listen! I _____ (think) someone _____ (knock) at the door.
2. We _____ (not/ know) why Sarah is upset, but she _____ (not/ speak) to us for ages.
3. The earth _____ (circle) the sun once every 365 days.
4. Why _____ (you/ stare) at me? I suppose you _____ (not/ see) a woman on a motorbike before!
5. How many times _____ (you/ see) him since he went to Edinburgh?
6. Trevor and Laura like Scabble. They _____ (play) it most evenings.
7. The number of vehicles on the road _____ (increase).

8. 'Sorry I'm late.' 'That's all right. I _____ (not/ wait) long.'
9. Mrs Green always _____ (go) to work by car, but this week she _____ (travel) by bus.
10. We _____ (be) from French. We _____ (be) there for 20 years.
11. These flowers are dying. You _____ (not/ water) them for ages.
12. Mai _____(lose) her keys, so she can't get into the house.
13. I'm afraid I _____ (not/ finish) typing those letters yet. I _____ (deal) with customers all morning.
14. A: What _____(your father/ do)?
    B: He _____ (be) an architect but he _____(not/work) at the moment.
15. A: _____(you/ ever/ see) a lion?
    B: Yes, I _____(see) it since I was a child.

V. Fill in the gaps in this letter with suitable verbs. Use the present perfect progressive or simple, or the present progressive or simple.

Dear Francesca,

We (1)_*are having*_ a wonderful time here in York. We (2)_____ here for three days now and we (3)_____ to stay for the rest of the week because we (4)_____ ourselves so much. We (5)_____ the Cathedral and the Castle Museum and this morning we (6)_____ around the little old-fashioned streets, looking at the shops and cafés. I'm writing this while we stop for a cold drink before lunch. We (7)_____ much money yet but we'll get some souvenirs before we leave. Besides the sightseeing, we (8)_____ some exercise. The countryside around York is lovely and we (9)_____ some lovely long walks. Fortunately, the weather (10)_____ very good so far. People (11)_____ it can be very cold and it often (12)_____ for days! As this is the first time I (13)_____ to England. I (14)_____ I'm just lucky.

See you soon,
Roberta

VI. Use the words given to make sentences. Do not change the order of the words. Use only the past simple or the past progressive.

1. when Don/ arrive/ we/ have/ coffee
2. he/ sit down/ on a chair/ while/ I/ paint/ it
3. the students/ play/ a game/ when/ professor/ arrive
4. Felix/ phone/ the fire brigade/ when the cooker/ catch/ fire
5. while/ he/ walk/ in the mountains/ Henry/ see/ a bear
6. when the starter/ fire/ his pistol/ the race/ begin
7. I/ walk/ home/ when it/ start/ to rain
8. when/ Margaret/ open/ the door/ the phone/ ring
9. he/ sit/ in the garden/ when/ a wasp/ sting/ him/ on the nose
10. while/ he/ run/ for a bus/ he/ collide/ with a lamp post
11. Vicky/ have/ a beautiful dream/ when/ the alarm clock/ ring
12. when/ Alex/ see/ the question/ he/ know/ the answer/ immediately
13. the train/ wait/ when/ we/ arrive/ at the station
14. Sarah/ have/ an electric shock/ when/ she/ touch/ the wire
15. when/ the campers/ wake/ they/ see/ the sun/ shine

VII. Put the verbs into the correct form, past progressive or past simple.

1. When Martin _____ (arrive) home, Ann _____ (talk) to someone on the phone.
2. It _____ (be) cold when we _____ (leave) the house that day, and a light snow _____ (fall).
3. I _____ (call) Roger at nine last night, but he (not/ be) at home. He _____ (study) at the library.
4. I _____ (see) Sue in town yesterday but she _____ (not/ see) me. She _____ (look) the other way.
5. When I _____ (open) the cupboard door, a pile of books _____ (fall) out.
6. A: How _____ (you/ break) your arm?
   B: I _____ (slip) on the ice while I _____ (cross) the street in front of the dorm.
7. A: What _____ (you/ do) this time yesterday?
   B: We _____ (drive) to London, but on the way we _____ (hear) about a bomb scare in Oxford Street. So we_____ (drive) back home straightaway.
8. I _____ (meet) Tom and Ann at the airport a few weeks ago. They _____ (go) to Berlin and I _____ (go) to Madrid. We _____ (have) a chat while we _____ (wait) for our flights.
9. I _____ (cycle) home yesterday when suddenly a man _____ (step) out into the road in front of me. I _____ (go) quite fast but luckily I _____ (manage) to stop in time and _____ (not/ hit) him.
10. Flight 2001 _____ (fly) from London to New York when it suddenly _____ (encounter) turbulence and _____ (drop) 15,000 feet. The plane _____ (carry) over 300 passengers and a crew of 17.
11. While divers _____ (work) off the coast of Florida, they _____ (discover) a 100-year-old shipwreck. The shipwreck _____ (contain) gold bars worth $2 million. The divers _____ (film) life on a coral reef when they _____ (find) the gold.
12. A man was fined $4,000 for stealing an ambulance. The ambulance driver _____ (make) a phone call when the thief _____ (start up) the ambulance. He _____ (speed) away when the driver _____ (see) him and _____ (call) the police.
13. Police got a shock when they _____ (stop) a motorist as she _____ (speed) on the highway. While they _____ (search) the trunk of her car, they _____ (find) three snakes. The driver said she _____ (take) them to a pet fair.
14. Last night when we _____ (come) down the hill into town, we _____ (see) a strange object in the sky. It just suddenly _____ (appear) in front of us. We _____ (stop) the car and _____ (get) out. As we _____ (watch) it, it suddenly _____ (fly) away and _____ (disappear).
15. It was my first day of class. I _____ (finally/ find) the right room. The room _____ (already/ be) full of students. On one side of the room, students _____ (talk) busily to each other in Spanish. Other students _____ (speak) Japanese, and some _____ (converse) in Arabic. It sounded like the United Nations. Some of students, however, _____ (just/ sit) quietly by themselves. I _____ (choose) an empty seat in the last row and _____(sit)

down. In a few minutes, the teacher _____ (walk) into the room and all the multilingual conversation _____ (stop).

VIII. Choose the correct form of the verbs.

Andy : Hello, Jane. What (1) are you doing/ do you do in this part of London?
Jane : Well, (2) I'm looking/ I look at flats round here.
Andy : Flats? (3) Are you wanting/ Do you want to move?
Jane : Yes, in fact, Adam and I (4) are getting/ get married.
Andy : That's great! Congratulations. When (5) have you decided/ did you decide?
Jane : Only last week. It was while we (6) were staying/ stayed with his family in Scotland. Now (7) we try/ we're trying to find a suitable flat.
Andy : It'll be great to have you as neighbours. (8) I hope/ I'm hoping you manage to buy one soon.
Jane : Oh, we (9) aren't looking/ don't look for one to buy. We (10) aren't having/ don't have enough money yet. (11) We're wanting/ We want to find somewhere to rent.
Andy : Yes, of course. That's what we (12) have been doing/ did at first. Actually, in the end my brother (13) was lending/ lent us some money. That's how we (14) were managing/ managed to buy ours.
Jane : Really? Perhaps I'll talk to my family before we (15) choose/ have chosen a flat.
Andy : That's not a bad idea. My family (16) gave/ were giving us quite a lot of helpul advice. Now, what about a coffee? There's a good place just round the corner.
Jane : Oh, yes, I (17) looked/ was looking for somewhere to sit down when I (18) bumped/ have bumped into you. Let's go.

IX. Put the verbs in brackets in the correct form, past simple or present perfect.

1. I _____ (have) this shirt for nearly four years.
2. Joanna _____ (tidy) her desk, but now it's in a mess again.
3. Mike _____ (lose) his key. He can't find it anywhere.
4. The last time I _____ (go) to Brighton was in August.
5. I _____(finish) my homework. I _____(do) it before tea.
6. And the race is over! And Micky Simpson _____(win) in a record time!
7. Martin _____ (be) to Greek five times. He loves the place.
8. Of course I can ride a bike. But I _____ (not/ ride) one for years.
9. I don't know Carol's husband. I _____ (never/ meet) him.
10. Rupert _____(leave) a message for you. He _____ (ring) last night.
11. Your car looks very clean. _____ (you/ wash) it?
12. We _____ (move) here in 1993. We _____ (be) here a long time now.
13. Mr Clack _____ (work) in a bank for 15 years. Then he gave it up.
14. Is this the first time you _____ (cook) pasta?
15. I _____ (work) for a computer company since I _____ (graduate) from university.
16. We _____ (post) the parcel three weeks ago. If you still _____ (not/ receive) it, please inform us immediately.
17. Albert Einstein _____(be) the scientist who _____(develop) the theory of relativity.
18. My grandfather _____ (die) 30 years ago. I _____ (never/ meet) him.
19. A: Is your father at home?

B: No, I'm afraid he _____(go) out.
A: When exactly _____(he/ go) out?
B: About ten minutes ago.

20. A: Where do you live? B: Boston.
A: How long _____(you/ live) there. B: 5 years.
A: Where _____(you/ live) before that? B: Chicago.
A: How long _____(you/ live) in Chicago? B: 2 years.

X. Complete the conversation. Put the verbs in brackets in the past simple or present perfect.

Tom : (1) _____ (you/ hear) the news about David?
Harriet : No. (2)_____(what/ happen)?
Tom : (3)_____ (he/ have) an accident. When he was walking down some steps, (4) _____ (he/ fall) and (5)_____ (break) his leg.
Harriet : Oh, how awful! When (6)_____ (it/ happen)?
Tom : Yesterday afternoon. Melanie (7)_____ (tell) me about it last night.
Harriet : Last night! (8)_____ (you/ know) about it last night, and (9)_____ (you/ not/ tell) me!
Tom : Well, (10) _____ (I/ not/ see) you last night. And (11) _____ (I/ not/ see) you today, until now.
Harriet : I hope he's all right. (12) _____ (he/ have) lots of accidents, you know. (13) _____ (he/ do) the same thing about two years ago.

XI. Read this letter to a newspaper. Then look at the answer below and write the correct answer in each space.

A few days ago I (1)_____ that someone plans to knock down the White Horse Inn. This pub (2)_____ the center of village life for centuries. It (3)_____ at our crossroads for 500 years. It (4)_____ famous in the old days, and Shakespeare once (5)_____ there, they say. I (6)_____ in Brickfield all my life. The villager (7)_____ about the plans for less than a week and already there's a 'Save Our Pub' campaign. Last week we (8)_____ happy, but this week we (9)_____ angry. We (10)_____ them, you'll see.

1.	a. had learned	b. learned	c. has learned	d. learn
2.	a. has been	b. had been	c. was	d. is
3.	a. stood	b. is standing	c. stands	d. has stood
4.	a. has been	b. is	c. was	d. had been
5.	a. had stayed	b. stayed	c. stays	d. has stayed
6.	a. lived	b. am living	c. was	d. have lived
7.	a. have known	b. knew	c. had known	d. know
8.	a. are being	b. has been	c. were	d. had been
9.	a. are	b. were	c. has been	d. are being
10.	a. are stopping	b. will stop	c. stop	d. are going to stop

XII. Put the verbs in the present perfect or past perfect. Sometimes you need the negative.

1. Who is that woman? I _____ (never/ see) her before.
2. The house was dirty. They _____ (clean) it for weeks.
3. There was no sign of a taxi, although I _____ (order) one half an hour before.
4. You can have that newspaper. I _____ (finish) with it.

5. We went to the box office at lunch-time, but they _____(already/ sell) all the tickets.
6. It isn't raining now. It _____ (stop) at last.
7. It'll soon get warm here. I _____ (turn) the heating on.
8. It was twenty to six. Most of the shops _____ (just/ close).
9. Karen didn't want to come to the cinema with us because she _____ (already/ see) the film.
10. There's no more cheese. We _____(eat) it all, I'm afraid.
11. I'm very pleased to see you again after such a long time. We _____(see) each other for five years.
12. I spoke to Melanie at lunch-time. Someone ____ (tell) her the news earlier.
13. By 1960 most of Britain's old colonies _____(become) independent.
14. Don't you want to see this program? It _____(start).
15. At first I thought I _____(do) the right thing, but I soon realised that I _____ (make) a serious mistake.

XIII. Put the verbs into the correct form, past simple or past perfect.

1. The house was very quiet when I _____ (get) home. Everybody _____(go) to bed.
2. The apartment was hot when I got home, so I _____ (turn) on the air conditioner.
3. A: _____ (you/meet) Tom at the party last night?
   B: No, he _____(already/ go) home when I _____ (arrive) at the party.
4. I _____ (feel) a little better after I (take) _____ the medicine.
5. I was late. The teacher _____ (already/ give) a quiz when I _____ (get) to class.
6. It was raining hard, but by the time the class ____ (be) over, the rain _____ (stop).
7. When I saw that Mike was having trouble, I _____ (help) him. He _____(be) very appreciative.
8. We were driving along the road when we _____ (see) a car which _____ (break) down, so we _____ (stop) to see if we could help.
9. We _____ (arrive) at work in the morning and ____ (find) that somebody _____(break) into the office during the night. So we _____(call) the police.
10. Yesterday I _____ (go) to my daughter's dance recital. I _____ (be/ never) to a dance recital before. I _____ (not/ take) dancing lessons when I _____ (be) a child.

XIV. Use the present perfect progressive or the past perfect progressive to complete the sentences.

1. Emma went into the sitting-room. It was empty, but the television was still on. Someone _____ (watch) it.
2. I really must go to see the dentist. One of my teeth _____ (ache) for weeks.
3. I hope the bus comes soon. I _____(wait) for 20 minutes.
4. He was very tired because he _____(work) hard all day.
5. At last the bus came. I _____(wait) for 20 minutes.
6. The telephone _____(ring) for almost a minute. Why doesn't someone answer it?
7. Ken gave up smoking two years ago. He _____ (smoke) for 30 years.
8. We were extremely tired at the end of the journey. We _____ (travel) for more than 24 hours.

9. A: I haven't finished this letter yet.
   B: It must be a long letter. You _____ (write) since lunch-time.
10. Our game of tennis was interrupted. We _____ (play) for about half an hour when it started to rain.

XV. Supply the correct verb form: Past tenses.

1. A few days ago I _____ (see) a man at a party whose face _____ (be) very familiar. At first I couldn't think where I _____ (see) him before. Then suddenly I _____ (remember) who it _____ (be).
2. I went to John's room and _____ (knock) on the door but there _____ (be) no answer. Either he _____ (go) out or he _____ (not/ want) to see anyone.
3. Yesterday afternoon Sharon _____ (go) to the station to meet Paul. When she _____ (get) there, Paul _____ (already/ wait) for her. His train _____ (arrive) early.
4. When I got home, Bill _____ (lie) on the sofa. The television was on but he _____ (not/ watch) it. He _____ (fall) asleep and _____ (snore) loudly. I _____ (turn) the television off and just then he _____ (wake) up.
5. Last night I _____ (just/ go) to bed and _____ (read) a book when suddenly I _____ (hear) a noise. I _____ (get) up to see what it was but I _____ (not/ see) anything, so I _____ (go) back to bed.
6. Mary _____ (have to) go to New York last week, but she almost _____ (miss) the plane. She _____ (stand) in the queue at the check-in desk when she suddenly _____ (realize) that she _____ (leave) her passport at home. Fortunately, she doesn't live very far from the airport, so she _____ (have) time to take a taxi home to get it. She _____ (get) back to the airport just in time for her flight.
7. I _____ (meet) George and Linda yesterday as I _____ (walk) through the park. They _____ (be) to the Sports Center where they _____ (play) tennis. They _____ (go) to a café for a drink and _____ (invite) me to join them but I _____ (arrange) to meet a friend and _____ (not/ have) time.

XVI. Complete the questions, using a suitable verb.

1. A: I'm looking for Paul. _____ him?
   B: Yes, he was here a moment ago.
2. A: Why _____ to bed so early last night?
   B: Because I was feeling very tired.
3. A: Where _____?
   B: Just to the postbox. I want to post these letters.
4. A: _____ television every evening?
   B: No, only if there's a good program on.
5. A: Your house is very beautiful. How long _____ here?
   B: Nearly ten years.
6. A: How was your holiday? _____ a nice time?
   B: Yes, thanks. It was great.
7. A: _____ Julie recently?

B: Yes, I met her a few days ago.

8. A: Can you describe the woman you saw? What _____?
   B: A red sweater and black jeans.
9. A: I'm so sorry to keep you waiting. _____ long?
   B: No, only about ten minutes.
10. A: How long _____ you to get to work in the morning?
    B: Usually about 45 minutes. It depends on the traffic.
11. A: _____ with that newspaper yet?
    B: No, I'm still reading it.
12. A: _____ to the United States?
    B: No, never, but I went to Canada a few years ago.

XVII. Complete the sentences, using the notes in brackets. The verbs can be present tenses or past tenses.

1. We bought this picture a long time ago._____ (we/ have/ it) for ages.
2. Sandra finds her mobile phone very useful. _____ (she/ use/ it) all the time.
3. There's a new road to the motorway. _____ (they/ open/ it) yesterday.
4. We decided not to go out because _____ (it/ rain) quite hard.
5. Vicky doesn't know where her watch is. _____ (she/ lose/ it).
6. We had no car at that time. _____ (we/ sell/ our old one).
7. I bought a new jacket last week but _____ (I/ not/ wear/ it) yet.
8. Claire is on a skiing holiday. _____ (she/ enjoy/ it), she says on her postcard.
9. The color of this paint is absolutely awful. _____ (I/ hate/ it).
10. Henry is annoyed. _____ (he/ wait) a long time for Claire.
11. These figures certainly should add up. _____ (I/ check/ them) several times already.
12. Sandra and Laura like tennis. _____ (they/ play/ it) every weekend.
13. Sorry, I can't stop now. _____ (I/ go) to an important meeting.
14. I'd like to see Tina again. It's a long time since _____ (I/ last/ see/ her).
15. I've got my key. I found it when _____ (I/ look) for something else.
16 _____ (I/ read) the book you lent me but _____ (I/ not finish/ it) yet.
17. I wasn't hungry at lunchtime because _____ (I/ have/ a big breakfast).
18. Ann is sitting on the ground. She's out of break. _____(she/ run).
19. Where's my bag? I left it under this chair. _____ (somebody/ take/ it)
20. No breakfast for Mark, thanks. _____ (he/ not eat/ breakfast).
21. We were all surprised when Jenny and Andy got married last year. _____ (they/ only/ know/ each other) for a few weeks.
22. Suddenly I woke up. I was confused and didn't know where I was. _____ (I/ dream)
23. Michelle looked really sunburnt. _____ (she/ lie) in the sun for too long.
24. A: What _____ (this word/ mean)?
    B: I've no idea. _____ (I/ never/ see/ it) before.
25. A: _____ (David/ drive) you home last night?
    B: Yes, _____ (he/ stop/ offer/ me) a lift while _____ (I/ wait) for a bus outside the town hall.

XVIII. Put the verbs in the present tense for the future: simple present or simple progressive.

1. A: Are you free on Friday?
   B: No, we're very busy now. We _____ (have) a party on Sunday. Would you like to come?
2. A: What time _____ (your train/ leave) tomorrow?
   B: Seven twenty-three in the morning. It _____ (get) into Paris at eleven twenty-three.
3. A: _____ (the film/ begin) at 3.30 or 4.30?
   B: It _____ (begin) at 3.30. I _____ (pick) you up at 3 o'clock.
4. A: I _____ (go) to an ice hockey match this evening. Would you like to come?
   B: Yes, I'd love to. What time _____ (the match/ start)?
   A: It _____ (start) at half past seven.
5. A: When _____ (the art exhibition/ open)?
   B: The art exhibition _____ (open) on 3 May and _____ (finish) on 15 July.
6. A: What time _____ (you/ finish) work tomorrow?
   B: I _____ (not/ go) to work tomorrow. I _____ (stay) at home.
7. A: _____(you/ do) anything tomorrow morning?
   B: Yes, I _____ (go) to the airport to meet Richard. He _____ (stay) here for the weekend. His plane _____ (arrive) at eight fifteen.
8. A: Where _____ (you/ go) on your holiday?
   B: We _____ (leave) for Paris next week. The train _____ (leave) early on Tuesday morning.
9. A: I'm bored with this program. When _____ (it/ finish)?
   B: It _____(last) till 2:30.
10. A: How about going across the street for a cup of coffee?
    B: I can't. I _____(meet) Jennifer at the library.

XIX. Read the situations and complete the sentences. Use *will*, or *be going to*.

1. *It's your day off. You have intention to look round the museum.*
   Your friend: Do you have any plans for this afternoon?
   You : Yes, I _____(look round) the museum.
2. *You hate dogs. Dogs always attack you if they get a chance.*
   Your friend: That dog doesn't look very friendly.
   You : It's coming towards us. It _____(attack) us.
3. *The phone rings and you answer. Somebody wants to speak to Jim.*
   Caller : Hello. Can I speak to Jim, please?
   You : Just a moment. I _____(get) him.
4. *It's a nice day. You've decided to sit in the garden. Before going outside, you tell your friend.*
   You : The weather's too nice to stay indoors. I _____ (sit) in the garden.
   Your friend: That's a good idea. I think I _____ (join) you.
5. *Your friend is worry because she has lost an important letter.*
   You : Don't worry about the letter. I'm sure you _____ (find) it.
   Your friend: I hope so.
6. *You predict the landing of aliens on the earth in the next ten years.*
   Your friend: All this talk about aliens is complete nonsense, isn't it?

You : Is it? I think aliens _____ (land) on the earth in the next ten years.

7. *There was a job advertised in the paper recently. At first you were interested but then you decided not to apply.*
   Your friend: Have you decided what to do about the job that was advertised?
   You : Yes, I _____(not/ apply) for it.
8. *You and a friend come home very late. Other people in the house are asleep. Your friend is noisy.*
   You : Shhh! Don't make so much noise. You _____ (wake) everybody up.
9. *You know that Michelle has decided to get married.*
   Your friend: Have you heard about Michelle?
   You : Well, I heard that she _____ (get) married.
10. *Your friend has two young children. She wants to go out tomorrow evening. You offer to look after the children.*
    Your friend: I want to go out tomorrow evening but I haven't got a baby-sitter.
    You : That's no problem. I _____ (look after) them.
11. *You have an appointment with the dentist for Friday morning.*
    Friend : Shall we meet on Friday morning?
    You : I can't on Friday. I _____ (go) to the dentist.
12. *John has to go to the airport to catch a plane tomorrow morning.*
    John : Ann, I need somebody to take me to the airport tomorrow morning.
    Ann : That's no problem. I _____ (take) you. What time is your flight?
    John : 10.50.
    Ann : OK. We _____ (leave) at about 9 o'clock then.
    Later that day, Joe offers to take John to the airport.
    Joe : John, do you want me to take you to the airport?
    John : No, thanks, Joe. Ann _____ (take) me.

XX. Choose the correct answer.

1. A: Why are you working so hard these days?
   B: Because _____ a car, so I'm saving as much as I can.
   a. I'll buy b. I'm going to buy c. I buy
2. A: Oh, I've just realised. I haven't got any money.
   B: Haven't you? Well, don't worry. _____ you some.
   a. I'll lend b. I'm going to lend c. I'm lending
3. A: Could I have a word with you, please?
   B: Sorry, I'm in a big hurry. My train _____ in fifteen minutes.
   a. is going to leave b. will leave c. leaves
4. A: Let's go to the carnival.
   B: Yes, good idea. I expect _____ fun.
   a. it'll be b. it's c. it's being
5. A: Have you decided about the course?
   B: Yes, I decided last weekend. _____ for a place.
   a. I apply b. I'm going to apply c. I'll apply

6. A: It's a public holiday next month.
   B: Yes, I know. _____ anything special?
   a. Are you doing b. Do you do c. Will you do
7. A: Do you mind not leaving your papers all over the table?
   B: Oh sorry. I'll take them all with me when _____.
   a. I'll go b. I'm going c. I go
8. A: _____ a party next Saturday. Can you come?
   B: Yes, of course.
   a. We'll have b. We're having c. We have
9. A: I'm trying to move this cupboard, but it's very heavy.
   B: Well, _____ you, then.
   a. I'll help b. I'm going to help c. I help
10. A: Excuse me. What time _____ to London?
    B: Seven thirty in the morning.
    a. will this train leave b. is this train going to get c. does this train get
11. A: I've decided to repaint this room.
    B: Oh, have you? What color _____ it?
    a. does you paint b. are you going to paint c. will you paint
12. A: Why are you putting on your coat? _____ somewhere?
    B: No, I just feel rather cold.
    a. Are you going b. Do you go c. Will you go
13. A: Did you post that letter for me?
    B: Oh, I'm sorry. I completely forgot. _____ it now.
    a. I do b. I'm doing c. I'll do
14. A: You look very happy. What is happening?
    B: Well, I've got a new job. _____ my new job on Monday.
    a. I'm starting b. I'm going to start c. I start
15. A: Someone told me you've got a place at university.
    B: That's right. _____ maths at St Andrews, in Scotland.
    a. I'll study b. I'm going to study c. I study
16. A: The alarm's going. It's making an awful noise.
    B: OK, _____ it off.
    a. I am switching b. I am going to switch c. I'll switch
17. A: Did you buy this book?
    B: No, Emma did. _____ it on holiday.
    a. She'll read b. She is going to read c. She reads
18. A: Is the shop open yet?
    B: No, but there's someone inside. I think _____.
    a. it opens b. it's about to open c. it will open
19. A: Have you heard anything about Jane?
    B: Yes. She's engaged. _____ married in June.
    a. She's getting b. She'll get c. She's about to get
20. A: I'm just going out to get a paper.

B: What newspaper _____?

a. will you buy b. are you buying c. are you going to buy

XXI. Put in the correct form of the verbs, present simple, future simple or future progressive.

1. I _____ (meet) you at the airport tomorrow. After you _____ (clear) customs, look for me just outside the gate. I _____ (stand) right by the door.
2. A: When _____ (you/ leave) for Florida?
   B: Tomorrow. Just think! Two days from now I _____ (lie) on the beach in the sun.
3. Please come and visit today when you _____ (have) a chance. I _____ (shop) from 1:00 to 2:30, but I _____ (be) home after that.
4. A: Would you like to come to our party tomorrow?
   B: Thanks for the invitation, but I _____ (work) all day tomorrow.
5. A: I _____ (call) you this afternoon.
   B: OK. But don't call me between 3:00 and 5:00 because I _____ (not/ be) home. I _____ (study) at the library.
6. I won't be here next week. I _____ (attend) a seminar in Los Angeles. Ms. Gomes _____ (substitute-teach) for me. When I _____ (return), I will expect you to be ready for the midterm exam.
7. A: What _____ (you/ do) in five years' time, I wonder?
   B: I'm going to go into business when I _____ (leave) college. Five years from now I _____ (run) a big company.
8. Just relax, Antoine. As soon as your sprained ankle _____ (heal), you can play soccer again. At this time next week, you _____ (play) soccer.
9. A: Are you ready?
   B: Sorry. I'm not ready yet. I _____(tell) you when I _____ (be) ready. I promise I _____(not be) very long.
10. Trevor and Laura _____ (not/ go) for a picnic tomorrow. They _____ (clean) the house. They always _____ (do) it on Sunday.

XXII. Put the verbs into the correct form, future progressive or future perfect.

1. Tomorrow afternoon we're going to play tennis from 3 o'clock until 4.30. So at 4 o'clock _____ (we/ play) tennis.
2. A: Can we meet tomorrow afternoon?
   B: Not in the afternoon. _____ (I/ work).
3. A: Will you be free at 11.30?
   B: Yes. _____ (the meeting/ finish) by that time.
4. Tom is on holiday and he is spending his money very quickly. If he continues like this, _____ (he/ spend) all his money before the end of his holiday.
5. A: How can I get in touch with you?
   B: If you need to contact me, _____(I/ stay) at the Lion Hotel until Friday.
6. We're late. _____(The film/ already/ start) by the time we get to the cinema.
7. Next Monday, _____(Chuck/ be) in Britain for exactly three years.
8. A: Is it all right if I come at about 8.30?
   B: No, _____(I/ watch) the football then.

A: Well, what about 9.30?
B: Fine. _____(the match/ finish) by then.

9. Jane is from New Zealand. She is traveling around Europe at the moment. So far she has traveled about 1,000 miles. By the end of the trip, _____ (she/ travel) more than 3,000 miles.
10. A: _____(you/ pass) the post office on your way home?
B: Probably. Why?
A: I need some stamps. Could you get me some?
B: The post office _____(close) by the time I get home, I'm afraid.

XXIII. Choose the correct form of the verbs.

1. A: I'd better go. I'm cycling/ I cycle home, and I haven't got any lights on my bike.
B: Oh, yes. It'll be/ It'll have been dark soon.
2. A: I hear the rent on your flat is very expensive.
B: Yes, it is. I'll move/ I'm going to move, I've decided.
3. A: I'd like a photo of Martin and me.
B: I'll take/ I'm going to take one with your camera, then.
4. A: Have you booked on holiday yet?
B: Yes, we go/ we're going to Spain.
5. A: Can I borrow your bike on Monday?
B: I'm sorry, but I'll be using/ I'll have used it. I always cycle to work.
6. A: Oh dear, I've spilt my coffee.
B: I get/ I'll get a cloth.
7. A: What's that man doing up there?
B: Oh no! He'll jump/ He's going to jump!
8. A: It's quite a long way, isn't it?
B: Yes. We'll be walking/ We'll have walked about five miles by the time we get back.
9. A: It just said on the radio that it's snowing/ it's going to snow.
B: Oh, did it? I'll take/ I am taking my big coat then.
10. A: How long have you been working here?
B: By November I will be working/ will have worked for this company for 6 years.
11. A: Are you busy this weekend, Sam?
B: Not, particularly. I revise/ I'm revising until Wednesday because I've got an exam, but that only lasts/ that is only lasting until midday and then I'm free.
12. A: Will you finish/ Will you have finished your work by 9 tonight?
B: No, I'm going to have/ I'll be having a meeting at that time.
13. A: What time does your evening class finish/ is your evening class finishing?
B: Half past nine.
A: Shall I come/ Do I come and collect you?
B: Thanks, but I meet/ I'm meeting my sister for a drink.
14. A: I need some help.
B: What can I do, Andy?
A: I go/ I'm going to a job interview this afternoon, and I don't have a decent tie to wear.

B: I'll lend/ I'm going to lend you one of mine.

15. A: How soon are you/ will you be ready to leave?
    B: Oh I can't go out until it will stop raining/ it stops raining. I haven't got a raincoat.
    A: OK. I don't think it goes/ it will go for long. I tidy/ I'll tidy my desk while we're waiting/ we wait.

XXIV. Complete the conversations. Put in the correct form of each verb.

1. A: _____ (you/ buy) anything at the antiques sale yesterday?
   B: No, _____ (I/ want) to buy some jewellery, but _____ (I/ leave) my credit card at home.
2. A: Are you still copying those addresses?
   B: No, that's all of them. _____ (I/ finish) now.
3. A: The train is never going to get here.
   B: How long _____ (we/ wait) now?
   A: At least half an hour. _____ (we/ be) here since ten to five.
4. A: Did you have a nice chat with Tessa?
   B: No, not really. When _____ (we/ drink) our coffee, _____ (she/ hurry) off home.
5. A: It's terrible about that plane crash, isn't it?
   B: Yes, awful. _____ (I/ have) breakfast when _____ (I/ hear) the news.
6. A: So you sing in a rock band, do you? How long _____ (you/ do) that?
   B: Oh, since I was sixteen. _____ (we/ do) about a dozen concerts.
7. A: Do you know what Polly was upset about yesterday?
   B: No, I don't. But I'm sure _____ (she/ cry). Her eyes looked red.
   A: Perhaps _____ (she/ have) some bad news.
8. A: The shooting was very frightening, I suppose.
   B: It certainly was. When _____ (we/ hear) the shot, _____ (we/ throw) ourselves to the floor immediately.
9. A: I rang at once, but you weren't in your office.
   B: No, _____ (I/ have) lunch at that time.
10. A: You look tired.
    B: Yes, I expect I do. _____ (I/ work) all day.
11. A: Is Laura at home?
    B: No, _____ (she/ go) out about an hour ago.
12. A: _____ (I/ not/ finish) this letter yet.
    B: It must be a long letter. _____ (you/ write) it since lunchtime.
13. A: I see you've got some new neighbors.
    B: Yes, a young couple. _____ (they/ move) in last month.
14. A: Did Tom drive you home?
    B: Yes, _____ (he/ stop) and offered me a lift while _____ (I/ wait) for a bus outside the town hall.
15. A: _____ (you/ arrive) at the theatre in time for the play last night?
    B: No, we were late. By the time we got there, _____ (it/ already/ begin).
16. A: Could you tell me your address?

B: Well, _____ (I/ live) in a friend's house at the moment. Luckily _____ (I/ find) a place of my own now, but I can't move in until next week.

17. A: What did Angela say to you?
    B: She asked me how to use a computer. _____ (she/ never/ use) it before, so _____ (she/ not/ know) what to do.
18. A: Is this your CD?
    B: No, it isn't mine. _____ (I think) _____ (it/ belong) to Peter.
19. A: Why can't you wash your dirty plates sometimes? _____ (you/ leave) them in the sink most of the time.
    B: OK, sorry. The last few weeks _____ (I/ have) so little time. _____ (I/ rush) around all the time.
20. A: I've decided to try and learn a foreign language.
    B: Have you? Which language _____ (you/ learn)?
    A: Spanish.
    B: When _____ (the Spanish course/ start)?
    A: _____ (it/ start) next week.
    B: That's great. I'm sure _____ (you/ enjoy) it.
    A: I hope so. But I think _____ (it/ be) quite difficult.
21. A: _____ (I/ have) a party next Saturday. Can you come?
    B: On Saturday? I'm not sure. Some friends of mine _____ (come) to stay with me next week but I think _____ (they/ go) by Saturday. But if _____ (they/ be) still here, _____ (I/ not/ be) able to come to the party.
    A: OK. Well, tell me as soon as _____ (you/ know)
    B: Right. _____ (I/ phone) you during the week.

XXV. Choose the correct answer.

1. It was a boring weekend. _____ anything.
   a. I won't do b. I don't do c. I didn't do d. I'm not doing
2. I'm busy at the moment. _____ on the computer.
   a. I work b. I'm work c. I'm working d. I worked
3. My friend _____ the answer to the question.
   a. is know b. know c. is knowing d. knows
4. I think I'll buy this shoes. _____ really well.
   a. They fit b. They have fit c. They're fitting d. They were fitting
5. Where _____ the car?
   a. did you park b. have you parked c. parked you d.you parked
6. At nine o'clock yesterday morning we _____ for the bus.
   a. wait b. is waiting c. was waiting d. were waiting
7. When I looked round the door, the baby _____ quietly.
   a. is sleeping b. slept c. was sleeping d. were sleeping
8. Here's my report. _____ it at last.
   a. I finish b. I finished c. I'd finished d. I've finished
9. The earth _____ on the sun for its heat and light.

a. is depended b. depends c. is depending d. has depended

10. We _____ to Ireland for our holiday last year.
    a. go b. are going c. have gone d. went
11. Robert _____ ill for three weeks. He's still in hospital.
    a. had been b. has been c. is d. was
12. My arms are aching now because _____ since two o'clock.
    a. I'm swimming b. I swam c. I swim d. I've been swimming
13. I'm very tired. _____ over four hundred miles today.
    a. I drive b. I'm driving c. I've been driving d. I've driven
14. When Martin _____the car, he took it out for a drive.
    a. had repaired b. has repaired c. repaired d. was repairing
15. Janet was out of breath because _____.
    a. she'd been running b. she ran c. she's been running d. she's run
16. Don't worry. I _____ here to help you.
    a. be b. will be c. am going to be d. won't be
17. Our friends _____ meet us at the airport tonight.
    a. are b. are going to c. go to d. will be to
18. _____ a party next Saturday. We've sent out the invitation.
    a. We had b. We have c. We'll have d. We're having
19. I'll tell Anna all the news when _____ her.
    a. I'll see b. I'm going to see c. I see d. I'm seeing
20. At this time tomorrow _____ over the Atlantic.
    a. we're flying b. we'll be flying c. we'll fly d. we're to fly
21. Where's Robert? _____ a shower?
    a. Does he have b. Has he c. Has he got d. Is he having
22. Your birthday party was the last time _____ myself.
    a. I've really enjoyed b. I really enjoyed c. I'd really enjoyed d. I really enjoy
23. _____ tomorrow, so we can go out somewhere.
    a. I'm not working b. I don't work c. I won't work d. I'm not going to work
24. It's two years _____ Joe.
    a. that I don't see b. that I haven't seen c. since I didn't see d. since I saw
25. Linda has lost her passport again. It's the second time this _____.
    a. has happened b. happens c. happened d. had happened

SỰ PHỐI HỢP THÌ (THE SEQUENCE OF TENSES)

Một câu có thể bao gồm một mệnh đề chính (main clause) và một hoặc nhiều mệnh đề phụ (subordinate clause). Khi trong câu có từ hai mệnh đề trở lên, thì các động từ phải có sự phối hợp về thì.

I. Sự phối hợp của các động từ trong mệnh đề chính (Main clause) và mệnh đề phụ (Subordinate clause)

MAIN CLAUSE	SUBORDINATE CLAUSE
Present simple Future simple	Present simple Present progressive Present perfect } Present tenses Future simple am/ is/ are + going to + V (bare-inf.) Past simple *(có thời gian xác định ở quá khứ)*
Past simple	Past simple Past perfect Past progressive } Past tenses Future in the past (would + bare-inf.) was/ were + going to + V (bare-inf.) Present simple *(diễn tả một chân lý, một sự thật hiển nhiên, hoặc một thói quen ở hiện tại)*
Present perfect	Present simple
Past perfect	Past simple

Ex: I **work** so hard that I **am** always tired.
(Tôi làm việc vất vả đến nỗi tôi luôn cảm thấy mệt mỏi.)
She **will think** that I **have taken** her book.
(Cô ta sẽ nghĩ rằng tôi đã lấy cuốn sách của cô ta.)
Tom **promises** that he **will visit** me again.
(Tom hứa rằng anh ấy sẽ đến thăm tôi lần nữa.)
He **says** that he **is going to eat** it. *(Anh ta nói rằng anh ta sẽ ăn nó.)*
She **says** she **was born** in 1980. *(Cô ấy nói cô ấy sinh năm 1980.)*
We **knew** that the bridge **was** unsafe.
(Chúng tôi đã biết rằng cây cầu này không an toàn.)
I **thought** that she **was cooking** then.
(Lúc đó tôi cứ nghĩ là cô ta đang nấu ăn.)
He **saw** that he **had made** a mistake.
(Anh ta nhận ra rằng anh ta đã lầm.)
We **thought** that it **would** rain. *(Chúng tôi đã nghĩ rằng trời sẽ mưa.)*
My teacher **said** that the moon **circles** the earth every 28 days.
(Giáo viên của tôi đã nói rằng mặt trăng xoay quanh trái đất mỗi vòng 28 ngày.)

I **have forgotten** what he **looks** like.
(Tôi đã quên anh ta trông như thế nào.)
They **had done** all that **was** necessary.
(Họ đã làm tất cả những điều cần làm.)

II. Sự phối hợp của các động từ trong mệnh đề chính (Main clause) và mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian (Adverbial clause of time)

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian thường được bắt đầu bằng các liên từ chỉ thời gian như: *when, while, whenever, as, before, after, as soon as, till/ until, just as, since, no sooner... than, hardly... when, as long as, once, by the time, .v.v.*

Cách phối hợp thì trong câu có mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian

MAIN CLAUSE	ADVERBIAL CLAUSE OF TIME
Present tenses	Present tenses
Past tenses	Past tenses
Future tenses	Present tenses

1. Present tenses: Tất cả các thì hiện tại (tùy theo ngữ cảnh của câu).

Ex: He never **goes** home before he **has finished** his work.
(Anh ta không bao giờ về nhà trước khi làm xong công việc.)
I often **read** a newspaper while I **am waiting** for the bus.
(Tôi thường đọc báo trong khi đợi xe buýt.)
Wait here until I **come** back. *(Hãy đợi ở đây cho đến khi tôi trở lại.)*
I'm starting a job in sale after I **finish/ have finished** college.
(Tôi sẽ bắt đầu công việc kinh doanh sau khi học xong cao đẳng.)

2. Past tenses: Tất cả các thì quá khứ (tùy theo ngữ cảnh).

Ex: It **was raining** hard when I **got** there.
(Khi tôi đến đó trời đang mưa rất to.)
They **arrived** at the station after the train **had left.**
(Họ đến nhà ga sau khi xe lửa đã rời ga.)
He **slammed** the door as he **went** out.
(Khi anh ta đi ra, anh ta đóng sầm cửa lại.)
He **had** no sooner **arrived** than he **was asked** to leave again.
(Anh ta vừa đến lại được yêu cầu phải lên đường ngay.)
Would you **follow** me wherever I **went**?
(Em hãy đi theo anh đến bất cứ nơi nào nhé?)
By the time I **arrived**, they **had** already **left**.
(Lúc tôi đến họ đã đi rồi.)

3. Future tenses: Tất cả các thì tương lai (tùy theo ngữ cảnh).

Ex: We **will give** you a call as soon as we **arrive/ have arrived**.
(Chúng tôi sẽ gọi điện cho anh ngay khi chúng tôi đến.)
After she **graduates**, she **will get** a job.
(Sau khi tốt nghiệp cô ấy sẽ đi làm.)
By the time he **comes**, we **will have** already **left**.
(Lúc anh ta đến thì chúng ta sẽ đã đi rồi.)
On Sunday I **will be lying** on the beach while you **are studying**.
(Vào Chủ nhật, trong khi bạn đang học thì tôi đang nằm trên bãi biển.)

★ **Lưu ý:**

- Không dùng các thì tương lai (Future Tenses) trong các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, thì Simple Future được thay bằng Simple Present; thì Future Perfect hoặc Future Perfect Continuous được thay bằng thì Present Perfect hoặc Present Perfect Continuous.
- Trong trường hợp dùng liên từ *since* phải lưu ý:

+ Động từ trong mệnh đề chính thường được chia ở thì hiện tại hoàn thành (present perfect) hoặc hiện tại hoàn thành tiếp diễn (present perfect progressive), động từ trong mệnh đề phụ có *since* thường được chia ở thì quá khứ đơn (past simple).

S + V (present perfect/ present perfect pro.) + ***since*** + **S + V** (past simple)

Ex: We **haven't seen** her since she **left** school.
(Chúng tôi không gặp cô ta từ khi cô ta rời trường.)
She **has been playing** tennis since she **was** eight. *(Cô ta chơi quần vợt từ năm lên tám.)*

EXERCISES

I. Supply the correct verb form.

1. He thinks that it _____ (rain) tonight.
2. She said that she _____ (get) married soon.
3. Bill said that he _____ (lose) his bicycle.
4. He knew that I _____ (come) the following week.
5. I was taught that the sun _____(be) bigger than the moon.
6. The boy knew that an hour _____ (have) sixty minutes.
7. I didn't know what time it _____ (be), so I _____ (turn) on the radio.
8. I wondered whether I _____ (lock) the door or not.
9. They hoped that they _____ (end) soon.
10. This is the house that Jack _____ (build) three years ago.
11. He is saving his money so that he _____ (take) a long vacation.
12. I see that Henry _____ (write) his composition now.
13. The students had thought that the test _____ (be) rather difficult.
14. They have found that the road _____ (be) very long.
15. I saw that I _____ (make) a mistake.
16. We find that we _____ (take) a wrong way.
17. I want to know how long she _____ (live) here.
18. I didn't know who _____ (help) him.
19. Do you hear what she _____ (just, say)?
20. They believed that the police _____ (capture) the thief soon.
21. I wonder what changes the new president _____ (introduce).
22. Mrs Smith complains that her neighbor _____ (make) too much noise.
23. Tom promised he _____ (not do) it again.
24. Miss White swears that she _____ (never see) that man before.
25. She has told me her name _____ (be) Mary.

II. Choose the correct form of the verbs in brackets.

1. I see that Tom (writes/ is writing) his composition.
2. He says that he (looks/ will look) for a job next week.

3. They think he (was/ would be) here last night.
4. He tells us that he (was/ has been) to the mountains before.
5. I hoped that he (will be/ would be) able to attend.
6. He wants to do it before his father (will come/ comes).
7. People have said that the sun (rise) in the East.
8. He says he (does/ will do) it some time.
9. He asked the guard what time the train usually (starts/ started).
10. He told me in the morning that he (is going/ was going) with us the following day.
11. He says that he (finished/ will finish) the project by May.
12. I realized that they (are/ were) older than they looked.
13. I hear that Kate (accepted/ has accepted) a new position.
14. They told me they (have never seen/ had never seen) her before.
15. We know that you (move/ will move) to France next year.
16. In Britain, the weather is very varied. People (never know/ have never known) what it (is/ will be) like the next day.
17. He (is/ had been) ill for a long time before he died.
18. She didn't tell me the reason why she (didn't come/ hadn't come) to school the day before.
19. I had no map, that's why I (got/ get) lost.
20. I hope it (does not rain/ will not rain) when we start early tomorrow.

III. Complete these sentences, using the future simple or the present simple of the verbs in brackets.

1. I _____(phone) you when I _____ (get) home from work.
2. I want to see Margaret before she _____ (go) out.
3. We're going on holiday tomorrow. I _____ (tell) you all about it when we _____ (come) back.
4. Brian looks very different now. When you _____ (see) him again, you _____ (not/ recognize) him.
5. We must do something soon before it _____ (be) too late.
6. I don't want to go out without you. I _____ (wait) until you _____ (be) ready.
7. Sue has applied for the job but she isn't very well qualified for it. I _____ (be) surprised if she _____ (get) it.
8. I'd like to play tennis tomorrow if the weather _____ (be) nice.
9. I'm going out now. If anybody _____ (phone) me while I _____ (be) out, can you take a message?
10. It's raining hard. We _____ (get) wet if we _____ (go) out. As soon as it _____ (stop) raining, we _____ (leave).

IV. Complete the sentences with the correct tense of the verbs in brackets.

1. While Dad _____ (watch) TV last night, Mum _____ (read) the newspaper.
2. They'll have stopped serving meals by the time we _____ (get) to the restaurant.
3. When I _____ (finish) all this work, I'll go for a walk.
4. She got a job after she _____ (graduate).
5. I had a cup of tea before I _____ (leave) for work.
6. I _____ (be) late to work three times since my watch _____ (break).

7. Mohammad _____ (never/ hear) about Halloween before he came to the U.S.
8. As Pauline _____ (get) out of bed, she fell over.
9. The village _____ (have) no electricity until a new generator is installed.
10. By the time I _____ (leave) the room, I had turned off the lights.
11. The first time I _____ (go) to New York, I saw a ballet.
12. Have a good time when you _____ (go) to Paris next week.
13. While I _____ (make) Sandy's birthday card, I cut my finger.
14. David _____ (not/ be) able to work since he _____ (break) his leg.
15 By the time he comes, we _____ (already/ leave).
16. When Sandra found the letter, someone _____ (already/ open) it.
17. Whenever I _____ (see) her, I say hello.
18. I will never speak to him again as long as I _____ (live).
19. As soon as we _____ (see) the tornado, we ran to the basement of the town hall.
20. We're going to tidy after everyone _____ (go).
21. Trevor tried to fix the shelves while Laura _____ (be) out shopping.
22. By the time we got to the party, most of the other guests _____ (go).
23. You have to wait until the light _____ (change) to green.
24. As soon as the other passengers get on the bus, we _____ (leave).
25. After the old man _____ (seem) unwell for some time, he died.

V. Use the words in brackets, make logical connections between the ideas in column A with the ideas in column B. Punctuate carefully and pay attention to verb tenses.

Example: 1. *As soon as our taxi **gets** here, we can leave.*
2. *I turned off the TV before I left the room.*

A	B
1. Our taxi will get here. (as soon as)	a. She was leaving the store.
2. I turned off the TV. (before)	b. It destroyed everything in its path.
3. I parachuted from a plane. (the first time)	c. We can leave.
4. My boss stormed into my office. (while)	d. I get sleepy.
5. Ceylon had been independent for 24 years. (after)	e. I left the room.
6. Jack fell off his bicycle. (since)	f. Its name was changed to Sri Lanka.
7. Ms Johnson will return your call. (as soon as)	g. We can eat.
8. John will learn how to use a computer. (once)	h. She'll have some free time.
9. I won't return this book to the library. (until)	i. I'll finish my research project.
10. Sue dropped a carton of eggs. (as)	j. I was both terrified and exhilarated.
11. Anna will go to class. (the next time)	k. I was talking on the phone to an important client.
12. The flooding river raced down the valley. (when)	l. It closes.
13. The rice will be done. (just as soon as)	m. He'll be able to work more efficiently.
14. When I go to bed at night, I like to read. (until)	n. He's had to use crutches to walk.
15. I must get to the post office. (before)	o. She'll remember to take her grammar book.

VI. Choose the correct answer.

1. As soon as Martina saw the fire, she _____ the fire department.
   a. was telephoning b. telephoned c. had telephoned d. has telephoned
2. Before Jennifer won the lottery, she _____ any kind of contest.
   a. hasn't entered b. doesn't enter c. wasn't entering d. hadn't entered
3. Every time Prakash sees a movie made in India, he _____ homesick.
   a. will have felt b. felt c. feels d. is feeling
4. Since I left Venezuela six years ago, I _____ to visit friends and family several times.
   a. return b. will have returned c. am returning d. have returned
5. While he was washing his new car, Mr. Brown _____ a small dent in the rear fender.
   a. has discovered b. was discovering c. is discovering d. discovered
6. Yesterday while I was attending a sales meeting, Matthew _____ on the company's annual report.
   a. was working b. had been working c. has worked d. works
7. After the horse threw her to the ground for the third time, Jennifer picked herself up and said, "I _____ on another as long as I live."
   a. never ride b. have never ridden c. will never ride d. do not ride
8. Ever since Maurice arrived, he _____ quietly in the corner. Is something wrong?
   a. sat b. has been sitting c. had been stting d. will have sit
9. After Nancy _____ for twenty minutes, she began to feel tired.
   a. jogging b. had been jogging c. has been jogging d. has jogged
10. Peter, _____ since you got home from football practice?
    a. have you eaten b. will you eat c. are you eating d. do you eat
11. By the time the young birds _____ the nest for food, they will have learned how to fly.
    a. will leave b. will have left c. are leaving d. leave
12. The last time I _____ in Athens, the weather was hot and humid.
    a. had been b. was c. am d. will have been
13. After Jessica _____ her degree, she intends to work in her father's company.
    a. will finish b. will have finished c. finishes d. is finishing
14. By the time I go to bed tonight, I _____ my work for the day.
    a. will finish b. have finished c. will have finished d. finish
15. When my parents _____ for a visit tomorrow, they will see our new baby for the first time.
    a. will arrive b. arrived c. will have arrived d. arrive
16. Susan looked down to discover a snake at her feet. When she saw it, she _____.
    a. was screaming b. had screamed c. screamed d. screams
17. By the time Alfonso finally graduated from high school, he _____ seven different schools because his parents moved frequently.
    a. attended b. was attending c. had attended d. had been attending
18. Until you learn to relax more, you _____ your ability to speak English.
    a. haven't improved b. aren't improving c. don't improve d. won't improve
19. I borrowed four books on gardening the last time I _____ to the library.
    a. go b. went c. had gone d. have gone

20. Before I started the car, all of the passengers _____ their seat belts.
a. will buckle b. had buckled c. buckle d. have buckled
21. It seems that whenever I travel abroad, I _____ to take something I need.
a. forgot b. am forgetting c. forget d. had forgotten
22. When I see the doctor this afternoon, I _____ him to look at my throat.
a. will have asked b. asked c. will ask d. ask
23. After ancient Greek athletes won a race in the Olympics, they _____ a simple crown of olive leaves.
a. were receiving b. had received c.received d. have received
24. After the race _____, the celebration began.
a. had been won b. is won c. will be won d. has been won
25. I'll return Bob's pen to him the next time I _____ him.
a. will have seen b. will see c. see d. have seen
26. I _____ all of the questions correctly since I began this grammar exercise on verb tenses.
a. am answering b. answered c. answer d. have answered
27. A small stone struck the windshield while we _____ down the gravel road.
a. drive b. were driving c. had driven d. had been driving
28. When you _____ in London again, you must come and see us.
a. will be b. will being c. are d. have been
29. As soon as Laura _____ the house, it started to rain.
a. had been leaving b. had left c. was leaving d. left
30. Andy ___ out of the restaurant when he ____ Jenny.
a. came/ saw b. is coming/ saw c. came/ was seeing d. was coming/ had seen

VII. Complete each of the following sentences with an adverbial clause of time.

1. Don't say anything while _____ .
2. We will leave as soon as _____ .
3. They had already left by the time _____ .
4. You have to wait until _____ .
5. I've known her since _____ .
6. What are you going to do after _____ ?
7. We were having dinner when _____ .
8. I think of you whenever _____ .
9. She sprained her ankle while _____ .
10. The phone rang shortly after _____ .

VIII. Read the conversation. Write the correct answer in each space.

A : Where's Sonia? I (1)_____ her lately.
B : She (2)_____ at home.
A : Oh? What (3)_____ from?
B : She (4)_____ her back while she (5)_____ volleyball last week in the game against South City College.
A : What happened? How (6)_____ her back?

B : She (7)_____ to spike a ball when she (8)____ with another player and (9)___ to the ground. She (10)____ hard and (11) _____ her back.

A : Gosh, that's too bad. I'm sorry to hear that. How's she doing?

B : Well, she's pretty uncomfortable. She (12) _____ a special brace on her back for the last five days. Needless to say, she (13)_____ able to play volleyball since her injury. She probably (14)_____ able to play again for at least a month.

A : (15)_____ her to play in the national tournament at the end of the summer?

B : She (16)_____ the brace on her back for more than seven weeks by then, so I think he will.

A : I hope so.

1. a. didn't see b. haven't seen c. am not see d. hadn't seen
2. a. is recuperating b. recuperated c. recuperates d. has recuperated
3. a. did she recuperate b. has she recuperated
   c. is she recuperating d. does she recuperate
4. a. has hurt b. was hurting c. hurt d. hurts
5. a. was playing b. is playing c. has been playing d. played
6. a. has she hurt b. does she hurt c. had she hurt d. did she hurt
7. a. was trying b. tries c. has been trying d. had tried
8. a. was colliding b. collided c. has collided d. had collided
9. a. fell b. has fallen c. falls d. had fallen
10. a. has landed b. was landing c. landed d. had landed
11. a. twisted b. is twisted c. has twisted d. had been twisting
12. a. wears b. was wearing c. weared d. has been wearing
13. a. isn't b. hadn't been c. hasn't been d. won't be
14. a. hasn't been b. won't be c. isn't d. isn't going to be
15. a. Will her doctor allow b. Does her doctor allow
    c. Has her doctor allowed d. Is her doctor allowing
16. a. is having b. has c. has had d. will have had

IX. Put the verbs into the correct form.

1. Last night I _____ (go) to a party. When I _____ (get) there, the room was full of people. Some of them _____ (dance), and others _____ (talk). One young woman _____ (stand) by herself. I _____ (never/ meet) her, so I _____ (introduce) myself to her.
2. Next month I have a week's vacation. I _____ (plan) to take a trip. First I _____ (go) to Madison, Wisconsin, to visit my brother. After I _____ (leave) Madison, I _____ (go) to Chicago to see a friend who _____ (study) at the university there. She _____ (live) in Chicago for three years, so she _____ (know) her way around the city. She _____ (promise) to take me to many intereting places. I _____ (never/ be) in Chicago, so I _____ (look) forward to going there.
3. Hello. This ____ (be) Kitty Beamish. I _____ (speak) to you from Oxford, where the finals of the World Quiz Championships will be held tomorrow. The favorite is Claude Jennings of Cornwall, the man who _____ (know) everything. Twelve months ago no one _____ (hear) of Claude Jennings, although he _____ (take) part in quiz

competitions for years. Now suddenly he is a big star. So far this year he _____ (answer) every single question correctly. And he is popular, too. When he _____ (arrive) here two days ago, hundreds of fans _____ (wait) at the station to welcome him. Since his arrival Claude _____ (read) encyclopedias in his hotel bedroom. He is clearly the man to watch. And now back to the news desk.

4. It _____ (happen) last August at the airport. A few weeks before, a group of us _____ (decide) to go to Greece together for a holiday. We _____ (wait) in the queue at passport control when suddenly I _____ (realize) that I _____ (forget) my passport. It ____ (be) quite a shock. I _____ (hurry) to a phone and _____ (ring) my parents. They _____ (work) in the garden, but luckily my mother _____ (hear) the phone. They _____ (find) the passport and immediately _____ (drive) to the airport with it. I _____ (meet) them at the information desk. We _____ (have) no time to talk, but I _____ (say) goodbye to them earlier that morning. I _____ (run) all the way to the plane. I was just in time. When I _____ (get) there, the passengers _____ (sit) on their seats ready for take-off. When they _____ (see) me, everyone _____ (start) clapping.
5. The weather has been terrible lately. It _____ (rain) off and on for two days, and the temperature _____(drop) drastically. It _____ (be) really cold today. Just three days ago, the sun _____ (shine) and the weather _____ (be) pleasant. The weather certainly _____ (change) quickly here. I never know what to expect. Who know? When I _____ (wake) up tomorrow morning, maybe it _____ (snow).
6. Mark Twain, the author of the *'The Adventures of Tom Sawyer'*, _____ (be) one of America's best-loved storytellers. He _____(grow) up in a small town on the Mississippi River. As a young boy, he _____ (greatly/ admire) the pilots of the riverboats and dreamed about being a riverboat pillot on the mighty river. He pursued his dream, and by the age of 22, he himself _____(become) a riverboat pilot. Later in life, when he _____(become) a writer, many of his stories _____(contain) elements of his own experiences. He _____(write) many humorous stories and articles about life on the Mississippi River before he _____(die) in 1910 at the age of 74. Sadly, Twain _____(work) on a new story for several months before his death, but he _____(finish/ never) it. Over the years since his death, his boyhood home in Hannibal, Missouri, _____(become) a favorite place for Americans to visit to learn about Twain and life on the Mississippi at the turn of the 19th century.
7. The actress Vanessa Kemp _____(disappear). Yesterday she _____ (fail) to arrive at the Prince Charles Theatre in London's West End for her leading role in the comedy 'Don't look now!'. Ms Kemp, who _____(live) in Hampstead, ____(leave) home at four o'clock yesterday afternoon for the theatre, a journey she _____(make) several times the week before. Two people who _____(walk) past her home at the time _____(see) her leave. But no one _____(see) her since then. At half past seven she still _____(not/ arrive) at the theatre. At eight o'clock the theatre manager had to break the news to the audience, who _____(wait) patiently for the play to start. Since yesterday, theatre staff and friends _____(try) to contact Ms Kemp, but they _____(have) no success so far. The police _____(take) the matter seriously, but they _____(believe) that she is unlikely to be in any danger. Her friends all _____(want) to hear from her soon.

Chương 3

MỆNH ĐỀ VÀ CỤM TỪ (CLAUSES AND PHRASES)

MỆNH ĐỀ SAU *WISH* VÀ *IF ONLY* (CLAUSE AFTER *WISH* AND *IF ONLY*)

Wish *(ước gì, mong)* và ***if only*** *(ước gì, giá mà)* thường được dùng để diễn đạt ước muốn (***if only*** mạnh hơn và rõ ràng hơn ***wish***). Sau ***wish*** và ***if only*** là một mệnh đề chỉ sự ao ước hoặc một điều không có thật. Mệnh đề sau ***wish*** và ***if only*** được xem như một mệnh đề danh từ (noun clause).

Sau *wish* và *if only* có 3 loại mệnh đề được dùng để chỉ sự ao ước ở tương lai, hiện tại và quá khứ.

1. **Ao ước ở tương lai (Future wish):** mong muốn điều gì đó xảy ra hoặc muốn người nào đó làm điều gì đó.

Subject + wish(es) / If only	+ subject + *would (not)* + verb (bare-inf.)

Ex: I wish you **would** stop smoking. *(Tôi mong anh bỏ thuốc lá.)*
Tom wishes his neighbors **wouldn't** make so much noise.
(Tom ước gì những người hàng xóm của anh ấy không ồn ào như thế.)
If only Jane **would** take the trip with me next Sunday.
(Ước gì Chủ nhật tới Jane đi du lịch với tôi.)
If only it **would** stop raining. *(Ước gì trời ngừng mưa.)*

★ **Lưu ý:**

- Chủ ngữ của *wish* không thể cùng chủ ngữ với *would* do đó chúng ta không thể nói *I wish I would ...*, nhưng chúng ta có thể dùng *could*.

Ex: I wish I **could** attend your wedding next week. [NOT ~~I wish I **would** attend...~~]
(Ước gì tuần tới tôi có thể tham dự đám cưới của các bạn.)

- *I wish ... would ..* được dùng khi nói về hành động và sự thay đổi, *would* không được dùng khi nói về một tình trạng.

Ex: I wish something exciting **would** happen.
(Tôi mong điều gì đó thú vị sẽ xảy ra.) → cho hành động ở tương lai
But: My life isn't interesting. I wish my life **was** more interesting. [NOT ~~my life would be more...~~]
(Cuộc sống của tôi thật buồn tẻ. Ước gì cuộc sống của tôi thú vị hơn.)

2. **Ao ước ở hiện tại (Present wish):** diễn đạt mong ước về một điều không có thật hoặc không thể thực hiện được trong hiện tại.

Subject + wish(es) / If only	+ subject + verb (past simple)

Ex: I wish I **was/ were** rich. *(Ước gì tôi giàu.)* → but I am poor now.
I wish I **could** swim. *(Ước gì tôi biết bơi.)* → but I can't.

If only Ben **was/ were** here. *(Ước gì có Ben ở đây.)* → but Ben isn't here.
If only we **knew** where to look for him.
(Giá mà chúng tôi biết phải tìm anh ta ở đâu.) → but we don't know.

☆ **Lưu ý:**

– *Would* không được dùng để diễn đạt mong ước về hiện tại, nhưng chúng ta có thể dùng *could*.

Ex: I feel so helpless. If only I **could** speak the language. [NOT ~~If only I would~~...]
(Tôi cảm thấy mình thật vô dụng. Giá mà tôi nói được ngôn ngữ đó.)

– *Were* có thể được dùng thay cho *was* (I, he, she, it *was/ were*), nhất là trong lối văn trịnh trọng.

Ex: I wish I **was/ were** taller, I might be better at basketball.
(Ước gì tôi cao hơn, tôi có thể chơi bóng rổ hay hơn.)

3. Ao ước ở quá khứ (Past wish): diễn đạt mong ước về một điều đã xảy ra trong quá khứ hoặc diễn đạt sự hối tiếc về một điều gì đó đã không xảy ra.

Subject + wish(es) / If only + subject + verb (past perfect)

Ex: I wish I **hadn't failed** my exam last year.
(Giá như năm ngoái tôi đã không thi rớt.) → but I failed my exam last year.
She wishes she **had had** enough money to buy the house. *(Cô ta ước cô ta đã có đủ tiền để mua nhà.)* → but she didn't have enough money to buy it.
If only I **had met** her yesterday.
(Giá như hôm qua tôi đã gặp cô ấy.) → but I didn't meet her.
If only David **had been** a bit more carefully, he'd have been all right.
(Giá như David cẩn thận hơn một chút, thì anh ta đã bình yên vô sự rồi.)

☆ **Lưu ý:**

– Chúng ta có thể dùng *could have + past participle* để diễn tả mong ước về quá khứ.

Ex: I wish I **could have been** at the wedding, but I was in New York.
(Tôi ước tôi đã có thể dự đám cưới, nhưng tôi đã ở New York.)

– Mệnh đề có *if only* có thể đứng một mình hoặc trong câu điều kiện.

Ex: If only I wasn't/ weren't so fat. *(Giá mà tôi không quá mập.)*
If only I weren't so fat, I would be able to get into this dress.
(Giá mà tôi không quá mập, thì tôi đã có thể mặc chiếc áo đầm này.)

– *Wish* có thể được dùng ở quá khứ mà không thay đổi thể giả định.

Ex: He **wished** he **knew** her address. *(Anh ta ước gì anh ta biết địa chỉ của cô ấy.)* = He was sorry he didn't know her address.

▶ EXERCISES

I. Complete the sentences with an appropriate verb form.

1. Our classroom doesn't have any window. I wish our classroom _____ windows.
2. The sun isn't shining. I wish the sun _____ right now.
3. I didn't go shopping. I wish I _____ shopping.
4. I can't swim. I wish I _____ so I would feel safe in the boat.
5. I don't know how to dance. I wish I _____ how to dance.
6. I live in the country. I wish I _____ in a big city.
7. You didn't tell them about it. I wish you _____ them about it.
8. It's cold today. I'm not wearing a coat. I wish I _____ a coat.
9. I don't have enough money to buy that book. I wish I _____ enough money.
10. It's raining and I want it to stop. I wish it _____ raining.
11. Elena is tired because she went to bed late last night. She wishes she _____ to bed earlier last night.
12. Ann has a beautiful voice, so I want her to sing. I wish Ann _____ a couple of songs.
13. I'm not lying on the beach in Hawaii. I wish I _____ on a beach in Hawaii.
14. The teacher is going to give an exam tomorrow. I wish he _____ us an exam tomorrow.
15. Jack didn't drive to work. I wish Jack _____ to work. I'd ask him for a ride home.
16. Bill didn't get the promotion. I wish Bill _____ the promotion. He feels bad.
17. It isn't winter. I wish it _____ winter so that I could go skiing.
18. We're going to the concert tonight. I wish you _____ with us.
19. I quit my job. I wish I _____ my job until I'd found another one.
20. My friend won't ever lend me his car. I wish he _____ me his car for my date tomorrow night.

II. Put the verbs into the correct form.

1. I feel sick. I wish _____ so much cake. (I/ not/ eat)
2. I'm fed up with this raining. I wish _____ raining. (it/ stop)
3. It's a difficult question. I wish _____ the answer. (I/ know)
4. I should have listened to you. I wish _____ your advice. (I/ take)
5. I wish _____ here. She'd be able to help us. (Ann/ be)
6. Aren't they ready yet? I wish _____. (they/ hurry up)
7. It would be nice to stay here. I wish _____ to go now. (we/ not/ have)
8. When we were in London last year, I didn't have time to see all the things we wanted to see. I wish _____ more time. (we/ have)
9. It's freezing today. I wish _____ so cold. I hate cold weather. (it/ not/ be)
10. What's her name again? I wish _____ remember her name. (I/ can)
11. What I said was stupid. I wish _____ anything. (I/ not/ say)
12. You're driving too fast. I wish _____ a bit. (you/ slow down)
13. It was a terrible film. I wish _____ to see it. (we/ not/ go)
14. You're always tired. I wish _____ to bed so late. (you/ not/ go)
15. I spent all my money. I wish _____ it. (I/ save)
16. Vicky's work isn't going well. She wishes _____ better. (it/ be)

17. I looked everywhere for the key. I wish _____ it. (I/ find)
18. The phone has been ringing for five minutes. I wish _____ it. (somebody/ answer)
19. It's very crowded here. I wish _____ so many people. (there/ not/ be)
20. I wish _____ me about the dance, I would have gone. (you/ tell)

III. For each situation, write a sentence with *wish* or *if only*.

1. Ann isn't here. I need to see her now.
2. John would like to be a pilot when he grows up.
3. I'm sorry I didn't come to the party last night.
4. I regret that you didn't give me a chance to tell you the truth.
5. Mary is afraid she won't be able to attend your wedding next week.
6. I regret I didn't learn to play a musical instrument.
7. You drive too fast. I'd like you to drive more slowly.
8. It is raining. I want to go out, but not in the rain.
9. I'd like to buy this book but I don't have enough money to buy it.
10. I live in a big city, but I don't like it.
11. Nam was sorry that he didn't accept the job.
12. I have to work tomorrow but I'd like to stay at home.
13. I feel sick because I ate too much ice-cream.
14. It's pity that you were not here last week.
15. A lot of people drop litter in the street.
16. I'd like to take some photographs but I didn't bring my camera.
17. It's cold and I hate cold weather.
18. I can't go to the party and I'd like to.
19. I regret I didn't apply for that job.
20. My life isn't interesting.

IV. Choose the correct answer.

1. A: Could you lend me some money?
   B: I wish I _____ you some money for your rent, but I'm broke myself.
   a. can lend b. would lend c. could lend d. will lend
2. A: Are we lost?
   B: I think so. I wish we _____ a map with us today.
   a. were bringing b. brought c. had brought d. would bring
3. A: What are you doing later this afternoon?
   B: I wish I _____ the answer of that question.
   a. knew b. know c. could know d. would know
4. A: I told your mother that you had left your job.
   B: Well, I wish you _____ her. It's none of your business.
   a. wouldn't tell b. didn't tell c. hadn't told d. doesn't tell
5. A: I wish you _____ making that noise. It's bothering me.
   B: Sorry, I'll stop it right now.
   a. would stop b. are going to stop c. stop d. can stop
6. A: These figures are too complicated to work out in your head.
   B: Yes, _____ a calculator.

a. I wish we would have b. if only we had
c. if only we had had d. I wish we have

7. A: You look so tired.
B: Yes, I'm really sleepy today. I wish I _____ Bob to the airport late last night.
a. didn't have to take b. weren't taking c. hadn't had to take d. didn't take

8. A: It's raining. I wish it _____.
B: Me too. If only the sun _____ so that we could go swimming.
a. stopped/ shined b. would stop/ were shining
c. had stopped/ had shined d. would stop/ would shine

9. A: Did you study for that test?
B: No, but now I wish I _____ because I flunked it.
a. had studied b. studied c. would study d. have studied

10. A: My feet are killing me! I wish I _____ more comfortable shoes.
B: Yeah, me too. I wish I _____ that we were going to have to walk this much.
a. had worn/ knew b. am wearing/ had known
c. were wearing/ would know d. wore/ had known

CỤM TỪ VÀ MỆNH ĐỀ CHỈ MỤC ĐÍCH (PHRASES AND CLAUSES OF PURPOSE)

I. Cụm từ chỉ mục đích (Phrases of purpose)

– Để diễn đạt mục đích của một hành động, ta dùng cụm từ bắt đầu bằng ***to-infinitive*** hoặc ***in order/ so as + to-infinitive***.

to-infinitive in order so as	+	verb	(to-inf.)

Ex: He went to France **to study** French.
(Anh ấy đã đi Pháp để học tiếng Pháp.)
The staff are working at weekends **in order to complete** the project in time. *(Các nhân viên sẽ làm việc cả những ngày cuối tuần để hoàn thành dự án đúng thời hạn.)*
He does morning exercise regularly **so as to improve** his health.
(Ông ta thường xuyên tập thể dục buổi sáng để sức khoẻ tốt hơn.)

– Để diễn đạt mục đích phủ định ta dùng cụm từ bắt đầu bằng ***in order not/ so as not + to-infinitive*** (không dùng ***not + to-infinitive***).

Ex: She is hurrying **in order not to miss** the bus.
(Cô ta đang đi vội để không bị lỡ xe buýt.)
[NOT ~~She is hurry **not to miss** the bus~~.]
He studied hard **so as not to fail** in the exam.
(Anh ấy học chăm chỉ để không bị thi rớt.) [NOT ...~~hard **not to fail** in~~...]

Tuy nhiên, trong các câu nêu bật sự tương phản ta có thể dùng ***not + to-infinitive, but + to-infinitive***.

Ex: I came to see you not **(in order/ so as)** to complain, but **(in order/ so as)** to apologize. *(Tôi gặp anh không phải để phàn nàn, mà là để xin lỗi.)*

- ***For + noun*** cũng có thể được dùng để nói đến mục đích của ai khi làm điều gì đó.

  Ex: I went to the store **for some bread**. [= I went to the store **to buy some bread**.] *(Tôi đi đến cửa hàng để mua một ít bánh mì.)*

  Chúng ta có thể dùng ***to-infinitive*** hoặc ***for + verb-ing*** để nói về công dụng của một vật.

  Ex: This knife is only used **to cut/ for cutting** bread.
  (Con dao này chỉ được dùng để cắt bánh mì.)

  Nhưng chúng ta không dùng ***for + verb-ing*** để nói về một hành động cụ thể.

  Ex: I used this knife **to cut** bread. *(Tôi dùng con dao này để cắt bánh mì.)*
  [NOT ~~I used this knife **for cutting** bread.~~]

  Cấu trúc ***for + object + to-infinitive*** có thể được dùng để nói đến mục đích liên quan hành động của một người nào khác.

  Ex: I left the door unlocked **for Harry to get in**.
  (Tôi đã không khóa cửa để Harry vào được.)

II. Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích (Adverb clauses of purpose)

Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích là mệnh đề phụ được dùng để chỉ mục đích của hành động ở mệnh đề chính. Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích thường được bắt đầu bằng ***so that*** hoặc ***in order that***.

S + V +	so that / in order that	+ S +	will/ would / can/ could / may/ might	+	V (bare-inf.)

Ex: I'll try my best to study English **in order that** I can find a better job.
(Tôi sẽ cố học tiếng Anh để có thể tìm được một công việc tốt hơn.)
He wore glasses and false beard **so that** nobody would recognize him.
(Anh ta mang kính và râu giả để không ai nhận ra anh ta.)

- *Will/ can/ may* được dùng để diễn đạt mục đích ở hiện tại (present purpose) và *would/ could/ might* được dùng để diễn đạt mục đích ở quá khứ (past purpose).

  Ex: **Put** the milk in the refrigerator so that it **won't** spoil.
  (Hãy cho sữa vào tủ lạnh để sữa không bị hư.)
  We **moved** to London so that we **could** visit our parents more often.
  (Chúng tôi chuyển đến London để có thể thăm cha mẹ thường xuyên hơn.)

- Đôi khi thì hiện tại đơn (present simple) mang nghĩa tương lai cũng có thể được dùng sau *so that/ in order that*.

  Ex: Send the letter express so that she **gets** (= will get) it before Tuesday.
  (Hãy gửi thư nhanh để cô ấy nhận được vào trước thứ Ba.)

* Trong lối nói thân mật chúng ta có thể bỏ *that* sau *so*, nhưng không được bỏ *that* sau *in order*.

☆ **Lưu ý:** Khi mệnh đề chính và mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích không cùng chủ ngữ thì không nên dùng cụm từ chỉ mục đích (phrase of purpose). Nhưng ta có thể dùng cấu trúc ***for*** *+ object + to-infinitive.*

Ex: I left the door unlocked **so that Harriet could get in**.

Or: I left the door unlocked **for Harriet to get in.**

▶ EXERCISES

I. Make a new sentence with a sentence from column A and a sentence from column B. Use *to, in order to* or *so as to.*

A	B
1. I hurried.	I want to go abroad for a holiday.
2. We took off our boots.	We didn't want to get cold.
3. I'm saving money.	I wanted to report that my car had been stolen.
4. Lynn unplugged the phone.	I didn't want to be late for the meeting.
5. I phoned to the police station.	I wanted to see the parade better.
6. The staff are working at weekends.	We didn't want to make the floors dirty.
7. I stood on tiptoes.	She didn't want to be interrupted while she was working.
8. Ali often writes down the time and date of his appointment.	They want to complete the project in time.
9. Tom turned on the radio.	He wanted to hear the football results.
10. We wore warm clothes.	He doesn't want to forget to go.

II. Combine the ideas, using a clause of purpose.

1. Rachel wanted to watch the news. She turned on the TV.
2. I'll post the card today. I want it to get there on Daniel's birthday.
3. Please turn down the radio. I want to be able to get to sleep.
4. She locked the door. She didn't want to be disturbed.
5. I gave her my address. I wanted her to contact me.
6. I'm going to cash a check. I want to make sure that I have enough money to go shopping.
7. Please arrive early. We want to be able to start the meeting on time.
8. I slowed down. I wanted the car behind to be able to overtake.
9. Jackson is planning to take a semester off. He wants to travel in Europe.
10. The man spoke very slowly. He wanted me to understand what he said.
11. I whispered. I didn't want anybody else to hear our conversation.
12. I'll give you a map. I want you to find the way all right.
13. Please be quiet. I want to be able to hear what Sharon is saying.
14. The little boy pretended to be sick. He wanted to stay home from school.
15. I turned off the TV. I wanted my roommate to study in peace and quiet.

III. Change phrases of purpose to clauses of purpose or vice versa.

1. Melanie was hurrying in order not to miss her bus.
2. Ali borrowed an eraser so that he could erase a mistake in his composition.
3. Most people work to earn money.
4. I wish we had a garden for the children to play in.
5. She is learning English so that she can study in the United States.
6. The staff are working at weekends so as not to delay the project any further.
7. Can we stop for me to buy a newspaper?
8. We moved to London so that we could visit our parents more often.
9. We're having to borrow money in order to pay our bills.
10. I left the door open so that Harry could get in.
11. I'm going to be very careful so that I won't have an accident.
12. The government took these measures in order to reduce crime.
13. He wore glasses and false beard so that he wouldn't be recognized.
14. I lowered the volume on the TV set so as not to disturb my neighbors.
15. Yesterday I took my umbrella so that I wouldn't get wet.

IV. Comment on what each person says. Use the word in brackets.

1. Ilona : I'm learning English. I want to get a better job. (to)
   Ilona is learning English to get a better job.
2. Claude : I study encyclopedias. Then I can answer quiz questions. (so that)
3. Vicky : I'm saving up. I'm planning a holiday. (for)
4. Nick : I keep a dog. It guards the house. (to)
5. Olivia : I booked a babysitter. I wanted to go out for the evening. (so that)
6. Jessica : I'm going on a diet. I want to lose weight. (in order to)
7. Trevor : I often switch off the heating. It saves money. (to)
8. Sarah : I had to go to Birmingham. I had a business meeting. (for)
9. Emma: I wore boots because I didn't want my feet to get wet. (so that)
10. Mark : I'm saving my money. I'm planning to travel in Europe next summer. (in order to)

V. Complete the following sentences.

1. I had to go to the post office to _____.
2. _____ so that she improves her English.
3. I gave her my telephone number so that _____.
4. _____ in order to see the World News.
5. I took the meat out of the freezer so that _____.
6. We may go to Canada for _____.
7. _____ so as not to be late for the meeting.
8. _____ so that you won't be lost.
9. I studied very hard in order that _____.
10. They put video cameras in shops in order to _____.

CỤM TỪ VÀ MỆNH ĐỀ CHỈ KẾT QUẢ (PHRASES AND CLAUSES OF RESULT)

I. Cụm từ chỉ kết quả (Phrases of result)

1. **TOO** ***(quá ... không thể)*****:** được dùng trước tính từ (adjective) hoặc trạng từ (adverb).

too + adj/ adv + to-infinitive

Ex: He is **too short to play** basketball.
(Anh ta quá thấp không thể chơi bóng rổ được.)
Tim spoke **too quickly to understand**.
(Tim nói nhanh quá không thể hiểu được.)

Too much và *too many* thường được dùng trước danh từ (noun).

Ex: Andrew spent **too much time** working.
(Andrew đã dành quá nhiều thời gian cho công việc.)
There are **too many people** at the entrance. *(Có quá nhiều người ở lối ra vào.)*

2. **ENOUGH** ***(đủ ... để có thể)*****:** được dùng sau tính từ và trạng từ.

adj/ adv + *enough* + to-infinitive

Ex: Mary is **old enough to do** what she wants.
(Mary đã đủ lớn để có thể làm những gì cô ta muốn.)
He didn't jump **high enough to win** a prize.
(Anh ta nhảy chưa đủ cao để có thể đoạt giải.)

Enough thường đứng trước danh từ.

enough + noun + to-infinitive

Ex: I have **enough strength to lift** that box. *(Tôi đủ khỏe để nhấc cái thùng đó.)*
We haven't got **enough money to go** on holiday.
(Chúng tôi không có đủ tiền để đi nghỉ mát.)

Enough có thể được dùng không có danh từ theo sau nếu như nghĩa của câu đã rõ ràng.

Ex: I'll lend you some money if you haven't got **enough**.
(Tôi sẽ cho bạn mượn ít tiền nếu bạn không có đủ.)

★ **Lưu ý:** Cụm từ với ***for*** có thể được dùng sau *too* và *enough*.

too + adj/ adv adj/ adv + enough	+ **for** + noun/ pronoun (+ to-infinitive)

Ex: This game is too difficult **for children**. *(Trò chơi này quá khó đối với bọn trẻ.)*
The coffee is too hot **for me to drink**. *(Cà phê nóng quá tôi không uống được.)*
He wasn't experienced enough **for the job**.
(Anh ấy không đủ kinh nghiệm để làm công việc đó.)
Do you think it's warm enough **for the snow to melt**?
(Bạn có nghĩ rằng thời tiết đủ ấm để tuyết tan không?)

II. Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả (Adverb clauses of result)

Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả là mệnh đề phụ được dùng để chỉ kết quả do hành động của mệnh đề chính gây ra.

1. SO ... THAT *(quá ... đến nỗi; đến nỗi mà)*

Subject + verb + *so* + adj/ adv	+	*that* + subject + verb
main clause		adverbial clause of result

Ex: It was **so dark that** I couldn't see anything.
(Trời tối đến nỗi tôi không thể nhìn thấy gì.)
He spoke **so fast that** nobody could understand him.
(Anh ta nói nhanh đến nỗi không ai hiểu được.)
The little girl looks **so unhappy that** we all feel sorry for her.
(Trông cô bé đó khốn khổ đến nỗi tất cả chúng tôi đều thấy tội nghiệp nó.)
She walked **so quickly that** I couldn't keep up with her.
(Cô ấy đi nhanh đến nỗi tôi không thể theo kịp.)

Khi tính từ là *much, many, few, little* thì có thể có danh từ theo sau:

so many/ few	+	plural countable noun	+ that
so much/ little	+	uncountable noun	+ that

Ex: She had **so many children that** she couldn't remember their dates of birth. *(Bà ta có nhiều con đến nỗi bà ta không thể nhớ ngày sinh của chúng.)*
There were **so few people** at the meeting **that** it was canceled.
(Có ít người tham dự cuộc họp đến nỗi nó bị hủy bỏ.)
He has invested **so much money** in the project **that** he can't abandon it now. *(Anh ta đã đầu tư vào dự án này nhiều tiền đến nỗi bây giờ anh ta không thể từ bỏ nó.)*
I have got **so little time that** I can't manage to have lunch with you.
(Tôi có ít thời gian đến nỗi tôi không thu xếp để ăn trưa với anh được.)

➢ Một cấu trúc khác của "SO ... THAT"

S + V + *so* + adj + a + singular count. noun + *that*

Ex: It was **so hot a day that** we decided to stay indoors.
(Trời nóng đến nỗi chúng tôi quyết định ở nhà không đi đâu cả.)
It was **so interesting a book that** he couldn't put it down.
(Cuốn sách hay đến nỗi anh ta không thể đặt nó xuống.)

2. SUCH ... THAT *(quá ... đến nỗi)*

S + V + *such* + (a/ an) + adjective + noun + *that* + S + V

Ex: It was **such a heavy piano that** we couldn't move it.
(Chiếc dương cầm nặng đến nỗi chúng tôi không thể di chuyển nó.)
They had **such fierce dogs that** no one dared to go near their house.
(Họ có những con chó dữ đến nỗi không ai dám đi gần nhà họ.)
It was **such horrible weather that** we spent whole day indoors.
(Thời tiết khó chịu đến nỗi chúng tôi ở trong nhà suốt ngày.)

Chúng ta cũng có thể dùng *such* trước danh từ không có tính từ.

Ex: She's **such a baby that** we never dare to leave her alone.
(Nó trẻ con đến nỗi chúng tôi không bao giờ dám để nó một mình.)
He showed **such concern that** people took him to be a relative.
(Anh ta tỏ ra lo lắng đến nỗi mọi người tưởng anh ta là họ hàng thân thích.)

☆ **Lưu ý:**

- Không dùng *a/ an* trước danh từ số nhiều (plural nouns) và danh từ không đếm được (uncountable nouns).

Ex: They are such old shoes. [NOT ... ~~such an old shoes~~]
It was such lovely weather. [NOT ... ~~such a lovely weather~~]

- **So** được dùng với *many, much, few, little;* **such** được dùng với *a lot (of).*

Ex: Why did you buy **so much** food? = Why did you buy **such a lot of** food?

- *That* có thể được bỏ.

Ex: She was so angry (that) she couldn't speak.
I had such bad luck (that) you wouldn't believe it.

- Đôi khi **so** được đặt đầu câu để nhấn mạnh, và theo sau là hình thức đảo ngữ của động từ.

Ex: **So** terrible **was the storm** that whole roofs were ripped off.

▶ EXERCISES

I. Complete these sentences using *too, too many, too much* or *enough* with one of the following adjectives or nouns: *clearly, complicated, difficult, expensive, food, hastily, mistakes, rain, sweet, traffic.*

1. You should stop to think first. You always acted _____
2. This quiz is rather easy. The questions aren't _____
3. Can I have some more sugar in my coffee, please? It isn't _____
4. I can't afford a new stereo. It would be _____
5. There's a water shortage. There just hasn't been _____
6. I can't read your writing. You don't write _____
7. Try to be more careful, please. You're making _____
8. The roads are very crowded. There's simply _____
9. I can't understand these instructions. They're _____
10. Thousands of people are starving because they can't get _____

II. Complete the answers to the questions. Use *too* or *enough* with the word in brackets.

1. A: Is she going to get married?
   B: No, she's not _____. (old)
2. A: I need to talk to you about something.
   B: Well, I'm afraid I'm _____ to you now. (busy)
3. A: Let's go to the cinema.
   B: No, it's _____ to the cinema. (late)

Chúng ta cũng có thể dùng *such* trước danh từ không có tính từ.

Ex: She's **such a baby that** we never dare to leave her alone.
(Nó trẻ con đến nỗi chúng tôi không bao giờ dám để nó một mình.)
He showed **such concern that** people took him to be a relative.
(Anh ta tỏ ra lo lắng đến nỗi mọi người tưởng anh ta là họ hàng thân thích.)

☆ **Lưu ý:**

- Không dùng *a/ an* trước danh từ số nhiều (plural nouns) và danh từ không đếm được (uncountable nouns).

Ex: They are such old shoes. [NOT ... ~~such an old shoes~~]
It was such lovely weather. [NOT ... ~~such a lovely weather~~]

- **So** được dùng với *many, much, few, little;* **such** được dùng với *a lot (of).*

Ex: Why did you buy **so much** food? = Why did you buy **such a lot of** food?

- *That* có thể được bỏ.

Ex: She was so angry (that) she couldn't speak.
I had such bad luck (that) you wouldn't believe it.

- Đôi khi **so** được đặt đầu câu để nhấn mạnh, và theo sau là hình thức đảo ngữ của động từ.

Ex: **So** terrible **was the storm** that whole roofs were ripped off.

▶ EXERCISES

I. Complete these sentences using *too, too many, too much* or *enough* with one of the following adjectives or nouns: *clearly, complicated, difficult, expensive, food, hastily, mistakes, rain, sweet, traffic.*

1. You should stop to think first. You always acted _____
2. This quiz is rather easy. The questions aren't _____
3. Can I have some more sugar in my coffee, please? It isn't _____
4. I can't afford a new stereo. It would be _____
5. There's a water shortage. There just hasn't been _____
6. I can't read your writing. You don't write _____
7. Try to be more careful, please. You're making _____
8. The roads are very crowded. There's simply _____
9. I can't understand these instructions. They're _____
10. Thousands of people are starving because they can't get _____

II. Complete the answers to the questions. Use *too* or *enough* with the word in brackets.

1. A: Is she going to get married?
   B: No, she's not _____. (old)
2. A: I need to talk to you about something.
   B: Well, I'm afraid I'm _____ to you now. (busy)
3. A: Let's go to the cinema.
   B: No, it's _____ to the cinema. (late)

12. He's difficult to understand because he speaks _____ quickly.
13. She made _____ many mistakes that she failed the exam.
14. I can't decide what to do. It's _____ problem.
15. A: Sorry I'm _____ late. We had _____ lot to do at work. My boss gets in _____ a panic about things. She makes _____ big fuss.
    B: You shouldn't do _____ much. You shouldn't be _____ willing to work _____ long hours. No wonder you're _____ tired. You'll make yourself ill, you know.

V. Combine the sentences using *so ... that*.

1. The weather was hot. You could fry an egg on the sidewalk.
2. I couldn't understand her. She talked too fast.
3. Grandpa held me tightly when he hugged me. I couldn't breathe for a moment.
4. There were few people at the meeting. It was canceled.
5. Ted couldn't get to sleep last night. He was worried about the exam.
6. Jerry got angry. He put his fist through the wall.
7. I have many problems. I can use all the help you can give me.
8. I can't figure out what this sentence says. His handwriting is illegible.
9. It took us only ten minutes to get there. There was little traffic.
10. Too many people came to the meeting. There were not enough seats for everyone.

VI. Combine the sentences using *such ... that*.

1. We took a walk. It was a nice day.
2. It was an expensive car. We couldn't afford to buy it.
3. I don't feel like going to class. We're having beautiful weather.
4. The classroom has comfortable chairs. The students find it easy to fall asleep.
5. The tornado struck with great force. It lifted automobiles off the ground.
6. This is good coffee. I think I'll have another cup.
7. Karen is a good pianist. I'm surprised she didn't go into music professionally.
8. It was a good book. I couldn't put it down.
9. We did a lot of gymnastics. We couldn't walk afterwards.
10. They were beautiful flowers. We took a photograph of them.

VII. Match the sentences and combine them, using *so* or *such*.

A	B
1. Sarah was late home.	- All the tickets sold out.
2. Mike hadn't cooked for a long time.	- He wouldn't speak to anyone.
3. The piano was heavy.	- He'd almost forgotten how to.
4. Tom was annoyed about United losing.	- It kept all the neighbors awake.
5. The band was a big attraction.	- Mark had already gone to bed.
6. Vicky had a lot of work to do.	- You could hear it from miles away.
7. The party made a lot of noise.	- We spent the whole day indoors.
8. She speaks English well	- Mike and Harriet couldn't move it.
9. It was horrible weather.	- She was sure she'd never finish it.
10. The music was loud.	- You would think it was her native language.

VIII. Use your own ideas to complete the sentences.

1. The exam was so difficult that...
2. I was so tired that...
3. They've got so much money that...
4. My father is such a busy man that...
5. It was such lovely weather that...
6. He spoke so quickly that...
7. We had such a good time on holiday that...
8. I've got so many things to do that...
9. These shoes are so expensive that...
10. It was such an extraordinary story that...

CỤM TỪ & MỆNH ĐỀ CHỈ NGUYÊN NHÂN HOẶC LÝ DO (PHRASES AND CLAUSES OF CAUSE OR REASON)

I. Cụm từ chỉ nguyên nhân hoặc lý do (Phrases of cause or reason)

Cụm từ chỉ nguyên nhân hoặc lý do thường được bắt đầu bằng các giới từ ***because of, due to*** hoặc ***owing to*** *(do; vì; bởi vì).*

because of due to/ owing to	+	noun/ pronoun/ gerund phrase

Ex: We didn't go out **due to** the cold weather.
(Vì trời lạnh nên chúng tôi không đi chơi.)
They are here **because of** us. *(Họ ở đây vì chúng tôi.)*
Owing to his carelessness we had an accident.
(Do sự bất cẩn của anh ta mà chúng tôi bị tai nạn.)
She stayed home **because of** feeling unwell.
(Cô ấy ở nhà vì cảm thấy không khoẻ.)

II. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân hoặc lý do (Adverb clauses of cause or reason)

Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân hoặc lý do thường được nối với mệnh đề chính bằng các liên từ: ***because, since, as, seeing that*** *(do; vì; bởi vì).*

because/ since/ as/ seeing that	+	subject	+	verb

Ex: He came ten minutes late **because** he missed the bus.
(Anh ta đến trễ mười phút vì anh ta bị lỡ xe buýt.)
Since it was too dark to go on, we camped there.
(Chúng tôi đóng trại ở đó vì trời quá tối không thể đi tiếp.)
As you weren't there, I left a message.
(Vì anh không có ở đó nên tôi đã để lại lời nhắn.)
Seeing that/ Seeing as the weather was bad, they didn't take part in the trip. *(Bởi vì thời tiết xấu, họ đã không tham gia chuyến đi.)*

– ***For, in that, inasmuch as*** cũng có thể được dùng để đưa ra lý do trong lối nói trang trọng hoặc trong văn chương.

Ex: The film is unusual **in that** it features only four actors.
(Bộ phim lạ vì chỉ có 4 diễn viên.)

– ***Now (that) = because of the fact that***

Ex: **Now (that)** the exams are over I can enjoy myself.
(Vì kỳ thi đã qua nên tôi thấy rất thoải mái.)

☆ **Lưu ý:**

– ***Since, as, seeing that*** thường được dùng khi người nghe/ người đọc đã biết lý do hoặc lý do không phải là phần quan trọng trong câu. Sự nhấn mạnh thuộc mệnh đề chính.

Ex: *We watched TV all evening* **as** we had nothing to do.
(Chúng tôi xem tivi suốt buổi tối vì chúng tôi chẳng có việc gì để làm.)

– ***Because*** được dùng để nhấn mạnh lý do, cung cấp thông tin mới mà người nghe/ người đọc chưa biết. Sự nhấn mạnh thuộc mệnh đề chỉ lý do.

Ex: ***Because*** *they live near us*, we see them quite often.
(Vì họ sống gần chúng tôi nên chúng tôi thường gặp họ.)

– Mệnh đề bắt đầu bằng ***for*** không giải thích tại sao hành động được thực hiện, mà chỉ giới thiệu thêm thông tin giải thích hành động. Trước ***for*** phải có dấu phẩy.

Ex: The days are short, ***for*** *it is now December.*
(Vì bây giờ là tháng Mười Hai, nên ngày thật ngắn.)

– Mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do có thể đứng trước hoặc sau mệnh đề chính. Khi mệnh đề trạng ngữ đứng trước, giữa hai mệnh đề có dấu phẩy (,).

Ex: Because it was cold, I turned the heating on. *Or:* I turned the heating on because it was cold.

– Khi đổi từ mệnh đề sang cụm từ, nếu 2 chủ ngữ giống nhau ta có thể dùng cụm danh động từ (gerund phrase).

Ex: She stayed at home **because she was sick**. → She stayed at home **because of being sick**.

▶ EXERCISES

I. Complete the sentences with either *because* or *because of*.

1. We delayed our trip _____ the bad weather.
2. Sue's eyes were red _____ she had been crying.
3. My mother is always complaining _____ the untidiness of my room.
4. The water in most river is unsafe to drink _____ it's polluted.
5. The trees were bend over _____ the wind.
6. You can't enter this secure area _____ you don't have an official permit.
7. It's unsafe to travel in that country _____ the ongoing civil war.
8. Several people in the crowd became ill and fainted _____ the extreme heat.
9. Mark didn't go to work yesterday _____ he didn't feel well.
10. We couldn't get into the disco _____ the enormous crowd.

II. Match the two halves of the sentence. Then write the full sentence, using the word in brackets. Add commas where necessary.

A	B
1. Yesterday was a public day	- she was very popular. (since)
2. We didn't want to wake anybody up	- we ate out. (as)
3. We didn't know what time it was	- it explains everything very clearly. (because)
4. It was a nice day	- none of us had a watch. (because)
5. The door was open	- the teacher decided to give it again. (since)
6. You paid for the theater tickets	- she missed the bus. (because)
7. Oil is an irreplaceable natural resource	- we went for a walk by the sea. (as)
8. We didn't see Lisa for a long time	- we didn't recognize her. (because)
9. Lilian was late for work	- we must do whatever we can to conserve it. (since)
10. Sonia was tired	- we came in very quietly. (as)
11. Eve had an attractive personality	- she felt weak. (because)
12. Mother had burnt the dinner	- we didn't have to go to work. (since)
13. It's a really useful book	- please let me pay for our dinner. (as)
14. Ellie hadn't fully recovered yet	- she'd been working very hard. (because)
15. All the students had done poorly on the test	- I walked in. (since)

III. Rewrite these sentences, using *because*.

1. Due to the cold weather, we stayed home.
2. Most people hear jogging is a good exercise, so they begin to jog.
3. People like to live in this country because of its healthy climate.
4. A computer can be used for various purposes, so it becomes very popular nowadays.
5. Stacey retired in 1987, partly because of ill health.
6. We were late for the meeting due to the heavy traffic.
7. Harry had to stay in hospital because of his broken leg.
8. Our leader couldn't attend the meeting, so it was canceled.
9. The young couple decided not to buy the house because of its dilapidated condition.
10. I always enjoyed mathematics in high school, so I decided to major in it in college.

IV. Change clauses of reason to phrases of reason.

1. Jim had to give up jogging because he had sprained his ankle severely.
2. The water in most rivers is unsafe to drink because it's polluted.
3. We had to stay in London an extra day because it was foggy at the airport.
4. Bill has to do all of the cooking and cleaning because his wife is ill.
5. We all have received the best of everything because our parents are generous.
6. I couldn't get to sleep last night because it was noisy in the next apartment.
7. John has to sit in the front row in class because he has poor eyesight.
8. We stopped our car because the traffic lights turned red.
9. She couldn't see the road because the wall was too high.
10. We postponed our trip because the driving conditions were bad.
11. Sarah will not walk across a bridge because she's afraid of heights.
12. Mark's doctor has advised him to exercise regularly because he is overweight.

13. Piranhas can devour an entire cow in several minutes because their teeth are extremely sharp.
14. Most students couldn't do the final exam because it was extremely difficult.
15. John succeeded in his exam because he worked hard and methodically.

CỤM TỪ VÀ MỆNH ĐỀ CHỈ SỰ NHƯỢNG BỘ (PHRASES AND CLAUSES OF CONCESSION)

I. Cụm từ chỉ sự nhượng bộ (Phrases of concession)

Cụm từ chỉ sự nhượng bộ thường được bắt đầu bằng các giới từ ***in spite of*** hoặc ***despite*** *(mặc dù, cho dù, bất chấp).*

In spite of Despite	+	noun/ pronoun/ gerund phrase

Ex: **Despite/ In spite of** his physical handicap, he has become a successful businessman.
(Mặc dù tật nguyền, anh ấy vẫn trở thành một doanh nhân thành công.)
Kitty wanted to report on the war **in spite of/ despite** the danger.
(Bất chấp nguy hiểm, Kitty vẫn muốn viết bài về chiến tranh.)
I wasn't tired **in spite of/ despite** working hard all day.
(Tôi không cảm thấy mệt dù làm việc vất vả cả ngày.)
She wasn't well, but **in spite of/ despite** this she went to work.
(Cô ấy không được khỏe, nhưng dù vậy cô ấy vẫn đi làm.)
In spite of/ Despite what I said yesterday, we're still good friends.
(Dù hôm qua tôi đã nói gì đi nữa thì chúng ta vẫn mãi là bạn thân.)

In spite of/ despite the fact (that)... được theo sau bởi một mệnh đề (clause).
Ex: I couldn't sleep **in spite of/ despite the fact (that)** I was very tired.
(Tôi không thể ngủ dù thật sự là tôi rất mệt.)

★ **Lưu ý**: Cụm từ chỉ sự nhượng bộ có thể được đặt ở trước hoặc sau mệnh đề chính.
Ex: **In spite of the rain**, we enjoyed our holiday. *Or:* We enjoyed our holiday **in spite of the rain**.

II. Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ (Adverb clauses of concession)

Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ là mệnh đề phụ chỉ sự tương phản của hai hành động trong câu. Mệnh đề này thường được bắt đầu bằng các từ: ***though, although, even though, no matter, whatever/ whoever/ wherever/ ...***

1. Though, although, even though *(dù, mặc dù, cho dù)*

although/ though/ even though	+	subject	+	verb

Ex: **Although** the weather was very bad, we had a wonderful holiday.
(Mặc dù thời tiết xấu, chúng tôi cũng đã có một kỳ nghỉ tuyệt vời.)
Though they lack official support, they continue their struggle.
(Dù cho họ không được chính quyền ủng hộ, họ vẫn tiếp tục đấu tranh.)

Even though you dislike Jessica, you should try to be nice to her.
(Dù là anh không thích Jessica, anh cũng nên cố tử tế với cô ta.)

- Trong đàm thoại, chúng ta có thể dùng ***though*** như một trạng từ (thường đứng ở cuối câu) với nghĩa tương đương với *but* hoặc *however*.

  Ex: The house isn't very nice. I like the garden **though**. *(Ngôi nhà không đẹp lắm. Thế nhưng tôi thích khu vườn.)* [= but I like the garden]

- Khi mệnh đề tương phản và mệnh đề chính có cùng chủ ngữ, ta thường có thể lược bỏ chủ ngữ và động từ 'be' trong mệnh đề tương phản.

  Ex: **(Al)though** a disabled girl, she was quite confident and independent.
  (Mặc dù là một cô gái tàn tật, cô ấy khá tự tin và độc lập.)
  [= Although she was a disabled girl]
  (Al)though not huge, the garden needs constant attention. *(Dù không rộng lớn, nhưng khu vườn cần được chăm sóc thường xuyên.)*
  [= (Al)though it is not huge...]
  Davidson fought bravely, and **(al)though** badly wounded, he refused to surrender. *(Davidson đã chiến đấu rất dũng cảm, và dù bị thương rất nặng, ông vẫn không đầu hàng.)* [= ... although he was badly wounded...]

- *Though* (hoặc *as*) có thể được dùng trong cấu trúc đặc biệt sau một tính từ, trạng từ hoặc danh từ: *adjective/ adverb/ noun* + ***though/ as*** + *clause*.

  Ex: Rich **though/ as** he is, he is unhappy.
  (Dù rất giàu, ông ta vẫn không hạnh phúc.)
  [= Although he is rich, he is unhappy.]
  Bravely **though/ as** they fought, they had no chance of winning.
  (Dù chiến đấu rất dũng cảm họ vẫn không thể thắng.)

☆ **Lưu ý:** *Even though* được dùng để nhấn mạnh sự tương phản (nét nghĩa mạnh hơn *although/ though*).

Ex: **Even though** I didn't understand a word, I kept smiling.
(Dù chẳng hiểu một từ nào, tôi vẫn mỉm cười.)

2. No matter, whatever *(Dù cho, bất kể)*

No matter + what/ who/ when/ where/ why/ how (adj/ adv) + subject + verb
Whatever (+ noun)/ whoever/ whenever/ wherever/ however (+ adj) + subject + verb

Ex: **No matter who** you are, I still love you.
(Dù em có là ai đi nữa, anh vẫn yêu em.)
Don't trust him, **no matter what** he says.
(Bất kể anh ta nói gì cũng đừng tin anh ta.)
Phone me when you arrive, **no matter how late** it is.
(Hãy gọi điện cho tôi khi anh đến cho dù có trễ mấy đi chăng nữa.)
Whatever problems you have, you can always come to me for help.
(Bất kể bạn gặp vấn đề gì, bạn luôn có thể đến nhờ tôi giúp đỡ.)
Whatever you say, I don't think he's the right man for you.
(Cho dù bạn có nói gì đi nữa tôi cũng nghĩ anh ta không phải là người thích hợp với bạn.)

I'm not opening the door, **whoever** you are.
(Dù ông là ai đi nữa tôi cũng sẽ không mở cửa.)
However much he eats, he never gets fat.
(Dù anh ta có ăn nhiều thế nào đi nữa anh ta cũng không bao giờ bị béo phì.)

☆ **Lưu ý:**

- Mệnh đề bắt đầu bằng ***although, though, even though*** có thể đứng trước hoặc sau mệnh đề chính.
- Mệnh đề bắt đầu bằng ***no matter*** hoặc ***whatever*** thường được đặt trước mệnh đề chính.

▶ EXERCISES

I. Complete the sentences with *although/ in spite of/ because/ because of.*

1. _____ it rained a lot, we enjoyed our holiday.
2. Daniel forgot his passport _____ having it in his list.
3. I couldn't get to sleep _____ the noise.
4. _____ I had nothing for lunch but an apple, I ate dinner early.
5. A lot of things went wrong _____ all our careful plans.
6. She wasn't wearing a coat _____ it was quite cold.
7. He only accepted the job _____ the salary, which was very high.
8. I went home early _____ I was feeling unwell.
9. _____ I knew the truth, I decided not to tell them.
10. The villagers refused to leave _____ the drought.
11. We decided not to go out for a meal _____ we were simply too tired.
12. Have you really got no money _____ the fact that you've had a job?
13. Sarah can't climb up the tree _____ her fear of heights.
14. Matthew looked quite fresh, _____ he'd been playing squash.
15. _____ his age, John was not hired _____ he had the necessary qualifications.

II. Make one sentence from two. Use the word(s) in brackets in your sentences.

1. I enjoyed the film. The story was silly. (in spite of)
2. We live in the same street. We hardly ever see each other. (despite)
3. My foot was injured. I managed to walk to the nearest village. (although)
4. They have very little money. They are happy. (in spite of)
5. I got very wet in the rain. I had an umbrella. (even though)
6. I couldn't sleep. I was tired. (despite)
7. He liked the sweater. He decided not to buy it. (though)
8. I didn't get the job. I had all the necessary qualifications. (in spite of)
9. Nick used to smoke. He seems to be in good health. (although)
10. I had turned on the air conditioner. It was still hot in the room. (even though)
11. Laura wants to fly. She feels afraid. (in spite of the fact)
12. Trevor didn't notice the sign. It was right in front of him. (even though)
13. I'm no better. I've taken the pills. (despite the fact)
14. Matthew doesn't know any French. It was one of his school subjects. (though)
15. Henry's friend is a millionaire. He hates spending money. (despite)

16. We couldn't get tickets. We queued for an hour. (in spite of)
17. I'd met her twice before. I didn't recognize her. (although)
18. Laura felt unwell. She went on working. (in spite of this)
19. I told the absolute truth. No one would believe me. (even though)
20. The good were never delivered. We had received the promise. (despite)

III. Complete the sentences. Use *in spite of/ despite* and *even though/ although/ though* + a phrase or a sentence from the box.

its inherent dangers	its many benefits
it has been shown to be safe	not playing very well
I had never seen her before	the low salary
his fear of heights	her grades were low
It was sunny	he has a very important job

1. _____, he isn't particularly well-paid.
2. Nuclear energy is a clean and potentially inexhaustible source of energy _____.
3. _____, it was quite a cold day.
4. _____, the use of chemotherapy to treat cancer has many severe side effects.
5. Many people avoid using a microwave oven for fear of its rays _____.
6. _____, I recognized her from a photograph.
7. Mark accepted the job _____.
8. _____, she was admitted to the university.
9. _____, Carl enjoyed his helicopter trip over the Grand Canyon in Arizona.
10. United were 1-0 winners _____.

IV. Change clauses of concession to phrases.

1. Mr. Pike doesn't wear glasses though he is over sixty.
2. Although he had much experience in machinery, he didn't succeed in repairing this machine.
3. Although it got dark, they continued to work.
4. Although it was noisy, I kept on studying.
5. Although it rained heavily, I went to school on time.
6. Although he is strong, I'm not afraid of him.
7. Everybody has great regard for him though he is poor.
8. Although he had not finished the paper, he went to sleep.
9. Though he had been absent frequently, he was managed to pass the test.
10. He didn't stop his car though the traffic lights turned red.

V. Rewrite the sentences, using the word in brackets.

1. They are very rich, but they aren't happy. (no matter)
2. I'd rather have a room of my own though it's small. (however)
3. He got good jobs, but he was not satisfied. (no matter)
4. If you should do any job, you should do it devotedly. (whatever)
5. Anyone who gains the most points wins the competition. (whoever)
6. Although he had taken any kinds of exercise, he got fatter and fatter. (whatever)
7. Although he lived anywhere else, he always thought of his homeland. (no matter)
8. My roof leaks every time it rains. (whenever)

9. He may say something, but don't trust him. (no matter)
10. You should study hard although you encounter difficulties. (whatever)
11. Although she is very intelligent, she can't answer my question. (no matter)
12. She would still love him even though he behaved very badly. (however)
13. Although the papers print any nonsense, some people always believe it. (whatever)
14. I'll find him, wherever he has gone. (no matter)
15. Phone me when you arrive, no matter how late it is. (however)

AS IF, AS THOUGH, IT'S HIGH TIME, IT'S TIME, WOULD RATHER

1. AS IF, AS THOUGH

a. *As if, as though* được dùng để diễn đạt một người hoặc một vật nào đó trông như thế nào, nghe như thế nào, cảm thấy như thế nào (thường dùng với động từ *look, sound, feel*).

Ex: That house looks **as if/ as though** it's going to fall down.
(Trông ngôi nhà đó có vẻ như sắp sập.)
Mary sounded **as if/ as though** she had just run all the way.
(Giọng Mary nghe có vẻ như cô ấy vừa chạy suốt quãng đường.)
I feel **as if/ as though** I am dying. *(Tôi cảm thấy như thể mình sắp chết.)*

– Chúng ta cũng có thể dùng *It looks as if/ as though...* hoặc *It sounds as if/ as though...*

Ex: Do you hear that music next door? It sounds **as if** they're having a party. *(Bạn có nghe tiếng nhạc phát ra từ nhà bên cạnh không? Nghe có vẻ như họ đang mở tiệc.)*

– Chúng ta có thể dùng *as if/ as though* với những động từ khác để nói cách một người làm một việc gì.

Ex: He ran **as if** he was running for his life.
(Anh ta chạy như thể đang gặp nguy.)
After the interruption, he went on talking **as if** nothing had happened.
(Sau khi bị ngắt lời, ông ta tiếp tục nói như thể không xảy ra chuyện gì.)

b. *As if, as though* có thể được dùng để diễn đạt một điều không thật hoặc trái với thực tế.

- Điều không có thật ở hiện tại

S + V + as if/ as though + S + V(past simple)

Ex: He talks as though he **knew** where she was.
(Anh ta nói như thể anh ta biết cô ta ở đâu.) → but he doesn't know
He orders me about as if I **was** his wife.
(Anh ta sai tôi như thể tôi là vợ anh ta.) → but I'm not

So sánh: She acts as if she **owns** the place. (Perhaps she owns the place.)
She acts as if she **owned** the place. (But she definitely doesn't own it.)

- Điều không có thật ở quá khứ

S + V + as if/ as though + S + V(past perfect)

Ex: Tom looked tired as if he **had worked** very hard.
(Trông Tom có vẻ mệt mỏi như thể anh ta đã làm việc rất vất vả.)
→ but he didn't work hard.
He talked as if he **had seen** the accident yesterday.
(Anh ta nói như thể hôm qua anh ta đã chứng kiến tai nạn đó vậy.)
→ but he didn't see it.

☆ **Lưu ý:**

– *Were* có thể được dùng thay thế *was* (với các chủ từ *I, he, she, it*) trong mệnh đề giả định.

Ex: Gary's only 40. Why do you talk about him as if he **were/ was** an old man?
(Gary mới 40. Sao anh lại nói về anh ta như thể anh ta là một ông lão vậy?)

– Động từ đứng trước *as if/ as though* có thể ở thì hiện tại hoặc quá khứ mà không có sự thay đổi thì trong mệnh đề giả định.

Ex: He **talks/ talked** as if he knew everything. *(Anh ta nói như thể anh ta biết mọi chuyện.)*
He **looks/ looked** as though he hadn't had a decent meal for a month.
(Trông ông ta như thể cả tháng nay chẳng có bữa ăn tươm tất nào.)

– Trong mệnh đề so sánh (mệnh đề chỉ cách thức và mệnh đề chính có cùng chủ ngữ), chúng ta có thể dùng *as if/ as though* theo sau bởi một phân từ (present/ past participle) hoặc động từ nguyên mẫu có *to* (to-infinitive).

Ex: He ran off to the house as if **escaping**.
After scoring, Fowler fell to the floor as if **hit** by a bullet.
As if **to remind** him, the church clock struck eleven.

2. IT'S TIME, IT'S HIGH TIME

It's time/ It's high time có thể được theo sau bởi:

a. Động từ nguyên mẫu có *to* (to-infinitive)

It's time/ It's high time + (for + object) + to-infinitive

Ex: It's time **to buy** a new car. *(Đã đến lúc phải mua xe mới rồi.)*
It's high time **for the children to go** to bed.
(Đã đến giờ bọn trẻ đi ngủ rồi.)

b. Mệnh đề (động từ chia ở quá khứ nhưng mang nghĩa hiện tại)

It's time/ It's high time + S + V(past simple)

Ex: Ten o'clock - It's time we **went** home.
(10 giờ rồi - Đã đến lúc chúng ta phải về nhà.)
It's time the children **were** in bed. *(Đã đến giờ bọn trẻ đi ngủ.)*
It's high time you **got** a job. *(Đã đến lúc anh phải tìm một công việc.)*
It's about time I **was leaving**. *(Đã đến lúc tôi phải đi rồi.)*

3. WOULD RATHER

a. **Would rather** *(thích...hơn)* được dùng để diễn đạt những gì mà một người nào đó muốn thực hiện trong một tình huống cụ thể (không được dùng trong trường hợp tổng quát). **Would rather (do sth) = would prefer (to do sth).**

- Ở hiện tại hoặc tương lai

S + would rather (+ not) + V bare-inf. (+ than + V bare-inf)

Ex: I **would rather stay** at home tonight. *(Tối nay tôi thích ở nhà hơn.)*
Would you **rather have** tea or coffee?
(Bạn thích dùng trà hay cà phê hơn?)
I'm tired. **I'd rather not go** out this evening.
(Tôi mệt. Chiều nay tôi không thích đi chơi.)
[NOT ~~I wouldn't rather go~~...]
John **would rather go** for a swim than **play** tennis.
(John thích đi bơi hơn chơi quần vợt.)
We**'d rather walk** than take a bus.
(Chúng tôi thích đi bộ hơn là đi xe buýt.)

- Ở quá khứ

S + would rather (+ not) + have + V past participle (+ than)

Ex: We went by sea but **I'd rather have gone** by air.
(Chúng tôi đã đi bằng tàu thủy nhưng tôi thích đi bằng máy bay hơn.)
→ I wanted to go by air but I didn't get my wish.
Tommy **would rather have gone** skiing than fishing last weekend.
(Kỳ nghỉ cuối tuần trước, Tommy đã thích đi trượt tuyết hơn là đi câu.)
→ but he didn't get his wish

b. **Would rather** *(mong; muốn)* còn được dùng để diễn đạt nghĩa một người muốn người khác làm điều gì hoặc muốn một điều gì đó xảy ra.

- Ở hiện tại hoặc tương lai.

S + would rather (that) + S + V (past simple)

Ex: I'd rather you **went** home now. *(Tôi muốn anh về nhà ngay bây giờ.)*
[NOT ~~I'd rather you go home now~~].
Shall I open a window? ~ I'd rather you **didn't**.
(Tôi mở cửa sổ nhé? ~Tôi muốn bạn đừng mở.)
Tomorrow's difficult. I'd rather you **came** next weekend.
(Ngày mai thì khó đấy. Tôi muốn bạn đến vào cuối tuần tới.)
I feel embarrased about what happened and would rather the event **was/ were** forgotten. *(Tôi thấy bối rối về những chuyện đã xảy ra và mong rằng sự việc này sẽ được quên đi.)*

★ **Lưu ý**: *Were* có thể được dùng thay thế *was* (với các chủ từ *I, he, she, it*).

- Ở quá khứ

S + would rather (that) + S + V (past perfect)

Ex: Roberto would rather we **hadn't left** yesterday.
(Roberto muốn hôm qua chúng tôi đã không ra đi.) → but we left yesterday
I would rather you **had met** my future wife.
(Tôi muốn là bạn đã gặp vợ sắp cưới của tôi.) → but you didn't meet.

Tuy nhiên, trong trường hợp này ***wish*** thường được dùng hơn ***would rather***.
Ex: I **wish** you had met my future wife.

▶ EXERCISE

I. Use the sentences in the box to make sentences with *as if*.

it has just been cut	he hadn't eaten for a week
it never gets fed	I'm going to be sick
she was enjoying it	she didn't want to come
he's been up all night	he meant what he was saying
they're going to get married	someone has been smoking here

1. Carol had a bored expression on her face during the concert. She didn't look _____
2. I don't think he was joking. He looked _____
3. The grass is very short. It looks _____
4. That poor dog looks _____
5. I've just eaten too many chocolates. Now I'm feeling ill.
   I feel _____
6. I phoned Emma and invited her to the party but she wasn't very enthusiastic about it. She sounded _____
7. Tom looks really awful. He looks _____
8. Peter was extremely hungry and ate his dinner very quickly.
   He ate _____
9. From what Emma said, it sounds _____
10. Do you smell something burning? It smells _____

II. Complete the sentences with *as if/ as though*.

1. Tim isn't the boss but he acts _____ the boss.
2. The hole in my shirt wasn't made by a bullet, but it looks _____ by a bullet.
3. Barbara has met me many times before, but she looked at me _____ never _____ me before.
4. I'm 20 years old, so please don't talk to me _____ a child.
5. She heard everything I said, but she went right on talking _____ a word I'd said.
6. Mark has many friends, but he looks so depressed _____ a friend in the world.
7. It was a long time ago that we first met but I remember it _____ yesterday.
8. Steve has only met Nicole once but he talks about her _____ a close friend.
9. When Joanna came in from the rainstorm, she looked _____ a shower with her clothes on.
10. She will be here, but she spoke _____ here.

III. Read the situation and write sentences with *It's time* + clause (somebody did something).

1. You think the children should be in bed. It's already 11 o'clock.
2. You haven't had a holiday for a very long time. You need one now.
3. You're waiting for Mary. She is late. Why isn't she here yet?
4. You're sitting on a train waiting for it to leave the station. It's already five minutes late.
5. You enjoy having parties. You haven't had one for a long time.

6. The company you work for is badly run. You think there should be some changes.
7. It's 10 o'clock and Tim is still in bed. You think he should get up now.
8. You want your parents to stop treating Tommy like a child. He's 18 years old.
9. You and your friends enjoy the picnic. But it's too late. You must go home immediately.
10. The windows are very dirty. You think they should be cleaned now.

IV. Complete the sentences with the suggestions in the list.

be an engineer	study Chinese
not go out	stay home
lie on the beach	not tell you
go to an opera	go out with their friends ... stay home with their parents

1. I went to the movies last night. I prefer opera to movies. I would rather _____.
2. I studied French when I was in high school only because my parents wanted me to. I would rather _____.
3. Jack's parents want him to become a doctor, but he'd rather _____.
4. I know you want to know, but I'd rather _____. I told Marge that I'd keep it a secret.
5. Sometimes teenagers would rather _____ than _____.
6. I would rather _____ right after dinner at the restaurant last night, but my friends insisted on going to the cinema.
7. Tonight, I'd really rather _____. I want to get a good night's sleep for the first time all week.
8. I don't want to do anything energetic. I'd rather _____.

V. Use your own ideas to complete these sentences.

1. A: Shall I tell Ann the news?
   B: No, I'd rather she _____.
2. I'd like to see you again, but I'm busy tomorrow. I'd rather you _____ at the weekend.
3. I'd rather we _____ that horror film - I had a nightmare that night.
4. A: I told her a few facts about herself.
   B: Oh dear! I'd rather you _____ that. That might have been upset her a lot.
5. This is a private letter addressed to me. I'd rather you _____ it.
6. It's quite a nice house but I'd rather it _____ a bit bigger.
7. A: Do you mind if I turn on the radio?
   B: I'd rather you _____. I'm trying to study.
8. Mary left my party very early last night. I'd rather she _____ so early.
9. It's a secret - I'd rather you _____ anyone what I said.
10. A: I'm sorry I didn't come yesterday.
    B: Yesterday's difficult. I'd rather you _____.

VI. Choose the correct answer.

1. John would rather _____ free tomorrow.
   a. is b. was c. be d. will be
2. I would rather he _____ her to his birthday party last Sunday.
   a. have invited b. had invited c. invited d. would invite
3. We'd better take an umbrella with us because it looks as if it _____.
   a. is going to rain b. would rain c. is raining d. rained

4. It's time we all _____ now.
   a. had gone b. go c. should go d. went
5. It's high time you _____ the tea ready.
   a. have got b. got c. get d. had got
6. I don't like Nick. He talks as if he _____ everything.
   a. knew b. had known c. knows d. will know
7. I'd rather you _____ me now.
   a. had paid b. is paying c. paid d. pay
8. You're very selfish. It's high time you _____ that you're not the most important person in the world.
   a. realize b. had realized c. have realized d. realized
9. When I told them my plan, they looked at me as if I _____ mad.
   a. was b. am c. had been d. will be
10. Jack spent his money as if he _____ a lottery.
   a. won b. had won c. has won d. wins
11. Peter would rather _____ on a mattress than on the floor.
   a. to sleep b. sleeping c. sleep d. have slept
12. The medicine made me feel dizzy. I felt as though the room ____ around and around.
   a. were spinning b. will spin c. spins d. is spinning
13. It's time for everybody _____ to bed.
   a. go b. to go c. goes d. went
14. Did you go to the concert last night? ~ Yes, but I'd rather _____ to the concert.
   a. not go b. haven't gone c. not have gone d. not had gone
15. It was so quiet that it seemed as if the earth _____.
   a. had stopped b. would stop c. stopped d. had been stopped

VII. Write the sentences, beginning with the words given.

1. I wasn't run over by a ten-ton truck.
   I feel terrible. I feel as if _____ .
2. I like to eat at home better than to go to the restaurant.
   I'd rather _____ .
3. I'd rather to go to the concert tonight.
   I'd prefer _____ .
4. He spent his money like a billionaire.
   He spent his money as if _____ .
5. We must go home now, it's a little late.
   It's high time _____ .
6. You should review your lessons for the exams.
   It's time you _____ .
7. English is not her native tongue.
   She speaks English as if _____ .
8. I want you to stop fighting.
   I wish _____ .
9. They didn't tell me the truth.
   I'd rather _____ .
10. I want him to come to my house tonight.
   I'd rather _____ .

MỆNH ĐỀ DANH TỪ (NOUN CLAUSES)

Mệnh đề danh từ (noun clause) là một mệnh đề phụ có chức năng của một danh từ. Mệnh đề danh từ thường được bắt đầu bằng *that*, các nghi vấn từ (question words) *who, whose, what, which, where, when, why, how* hoặc *whether, if.*

Một mệnh đề danh từ có thể làm:

1. **Chủ ngữ trong câu** (subject of a sentence)

   Ex: **That Tom can't come** is disappointing./ It is disapointing **that Tom can't come**. *(Tom không đến được khiến mọi người thất vọng.)*

   What he was talking about was interesting.
   (Những điều anh ấy nói thật thú vị.)

   How the prisoner escaped is a complete mystery.
   (Người tù trốn thoát bằng cách nào là một điều hoàn toàn bí mật.)

   Whether she comes or not is unimportant to me.
   (Với tôi, cô ấy đến hay không cũng chẳng có gì quan trọng.)

2. **Tân ngữ của động từ** (object of a verb)

   Ex: I know **that you must be tired after a long journey**.
   (Tôi biết rằng anh chắc hẳn rất mệt sau một chuyến đi dài.)

   Please tell me **where you live**? *(Hãy cho tôi biết anh đang sống ở đâu.)*

   I wonder **if he needs help**.
   (Tôi tự hỏi không biết anh ấy có cần giúp gì không.)

3. **Tân ngữ cho giới từ** (object of a preposition)

   Ex: We argued for hours about **when we should start**.
   (Chúng tôi thảo luận hàng giờ về việc chúng tôi nên khởi sự lúc nào.)

   Pay careful attention to **what I am going to say**.
   (Hãy chú ý những điều tôi sắp nói.)

4. **Bổ ngữ cho câu** (complement of a sentence)

   Ex: What surprised me was **that he spoke English so well**.
   (Điều làm tôi ngạc nhiên là anh ta nói tiếng Anh rất hay.)

   That is not **what I want**. *(Đó không phải là những gì tôi cần.)*

5. **Mệnh đề đồng cách cho danh từ** (in apposition to a noun)

   Ex: The news **that we are having a holiday tomorrow** is not true. *(Tin ngày mai chúng ta được nghỉ là không đúng.)* [*that we are having a holiday tomorrow* là mệnh đề đồng cách của *the news*]

   Your statement **that you found the money in the street** will not be believed. *(Lời khai của anh rằng anh đã nhặt được số tiền này trên đường sẽ không làm ai tin được.)*

★ **Lưu ý:**

- Có thể bỏ từ nối *that* trong mệnh đề that (that-clause) khi mệnh đề danh từ làm tân ngữ trong câu. Nhưng không được bỏ *that* khi mệnh đề danh từ làm chủ ngữ.

Ex: We know **(that) the world is round**. *(Chúng ta biết trái đất tròn.)*

That she doesn't understand spoken English is obvious.
(Rõ ràng là cô ấy không hiểu được tiếng Anh đàm thoại.)

– Trong mệnh đề danh từ, chủ ngữ đứng trước động từ. Không dùng trật tự từ trong câu nghi vấn trong mệnh đề danh từ.

Ex: I couldn't hear **what he said**. *(Tôi không nghe được những gì ông ấy nói.)*
[NOT ~~I couldn't hear what did he say~~.]
I wonder **whose house that is**. *(Tôi tự hỏi không biết ai là chủ nhân của ngôi nhà đó.)*
[NOT ~~I wonder whose house is that~~]

▶ EXERCISE

I. Complete each sentence by changing the question in parentheses to a noun clause.

1. (will it rain?) I wonder _____.
2. (Where did she go?) _____ is none of your business.
3. (How far is it from New York to Jakarta?) I wonder _____.
4. (Which one does he want?) Let's ask him _____.
5. (Who is coming to the party?) I don't know _____.
6. (Has Susan ever been in Portugal?) I wonder _____.
7. (How many letters are there in the English alphabet?)
   I don't remember _____
8. (Why did they leave the country?) _____ is a secret.
9. (Can birds communicate with each other?) Do you know _____.
10. (How much does it cost?) I can't remember _____.

II. Choose the correct answers.

1. I don't know how many _____, but it sounds like they have a dozen.
   a. children do they have b. children they have
   c. do they have children d. they have children
2. Do you know _____? I myself have no idea.
   a. how many years the earth is b. how long is the earth
   c. how old the earth is d. how old is the earth
3. There's too much noise in this room. I can't understand what _____.
   a. is the professor saying b. that the professor is saying
   c. is saying the professor d. the professor is saying
4. "Is it true that you fell asleep in class yesterday?"
   "Unfortunately, yes. _____ is unbelievable! I'm very embarrassed.
   a. That I could do such a thing it b. I could do such a thing it
   c. That I could do such a thing d. I could do such a thing
5. Is it true _____ the law says there is no smoking in restaurants in this city?
   a. that what b. what c. if d. that
6. "What are you going to buy in this store?" "Nothing. ____ want is much too expensive.
   a. That I b. What I c. That what I d. What do I
7. Does anybody know _____ on the ground?
   a. how long this plane will be b. how long will this plane be

c. how long will be this plane d. that how long this plane will be

8. Did you remember to tell Marge _____ she should bring to the meeting tomorrow?
   a. that b. what c. if d. that what
9. _____ saying was so important that I asked everyone to stop talking and listen.
   a. What the woman was b. That the woman was
   c. The woman was d. What was the woman
10. Somebody forgot this bag. I wonder _____.
    a. whose is this bag b. whose bag is c. whose bag this is d. is this whose bag

MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSES)

Mệnh đề quan hệ (relative clauses) còn được gọi là mệnh đề tính ngữ (adjective clauses), là mệnh đề phụ được dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước. Mệnh đề quan hệ đứng ngay sau danh từ mà nó bổ nghĩa và được bắt đầu bằng các đại từ quan hệ (relative pronouns) *who, whom, which, whose, that* hoặc các trạng từ quan hệ (relative adverbs) *when, where, why*.

Ex: The man **who lives next door** is very friendly.
(Người đàn ông sống ở nhà bên cạnh rất thân thiện.)

I. Cách dùng đại từ quan hệ và trạng từ quan hệ trong mệnh đề quan hệ (Uses of relative pronouns and relative adverbs in relative clauses)

1. Đại từ quan hệ (Relative pronouns)

Khi các đại từ *who, whom, whose, which, that* được dùng để giới thiệu mệnh đề quan hệ, chúng được gọi là đại từ quan hệ (relative pronouns).

a. *Who*: được dùng làm chủ ngữ (subject) hoặc tân ngữ (object) thay cho danh từ chỉ người.

Ex: The man **who** is standing over there is Mr. Pike.
(Người đứng ở kia là ông Pike.)
That is the girl **who** has won the medal.
(Đó là cô gái đã đoạt huy chương.)
They are visiting the woman **who** they met on holiday.
(Họ sẽ đến thăm người phụ nữ mà họ đã gặp trong chuyến đi nghỉ.)
The girl **who** you saw at the concert is John's sister.
(Cô gái mà bạn gặp trong buổi hòa nhạc là em gái của John.)

b. *Whom*: có thể được dùng làm tân ngữ thay cho *who*. Nhưng W*hom* thường chỉ được dùng trong lối văn trang trọng.

Ex: The boy **whom/ who** we are looking for is Tom.
(Cậu bé mà chúng tôi đang tìm tên là Tom.)
Do you know the girl **whom/ who** Tom is talking to?
(Bạn có biết cô gái Tom đang nói chuyện không?)

c. *Which*: được dùng làm chủ ngữ hoặc tân ngữ thay cho danh từ chỉ đồ vật, con vật hoặc sự việc.

Ex: This is the book **which** I like best. *(Đây là cuốn sách tôi thích nhất.)*

The cat **which** I recently bought is a tri-colored cat.
(Con mèo tôi vừa mua là một con mèo tam thể.)
The car **which** won the race looked very futuristic.
(Chiếc xe thắng cuộc đua có vẻ rất hiện đại.)
The accident **which** Daniel saw wasn't very serious.
(Tai nạn Daniel đã chứng kiến không nghiêm trọng lắm.)

d. *That*: được dùng thay cho cả danh từ chỉ người và danh từ chỉ vật. *That* có thể thay thế *who, whom, which* trong mệnh đề quan hệ xác định (defining relative clauses).

Ex: The architect **who/ that** designed this building is very famous.
(Kiến trúc sư thiết kế tòa nhà này rất nổi tiếng.)
That is the bicycle **which/ that** belongs to Tom.
(Đó là chiếc xe đạp của Tom.)
My father is the person **who(m)/ that** I admire most.
(Cha tôi là người tôi ngưỡng mộ nhất.)
The movie **which/ that** we saw last night wasn't very good.
(Bộ phim chúng tôi xem tối qua không hay lắm.)

e. *Whose*: được dùng để chỉ sự sở hữu cho danh từ chỉ người hoặc vật đứng trước. *Whose* được dùng như từ hạn định đứng trước danh từ thay cho các tính từ sở hữu *his, her, its, their*. **Whose + noun** có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ trong mệnh đề quan hệ.

Ex: The boy **whose bicycle** you borrowed yesterday is Tom.
(Cậu bé mà hôm qua bạn mượn xe tên là Tom.)
John found a cat **whose leg** was broken.
(John đã tìm thấy một con mèo bị gãy chân.)
Round the corner was a building **whose windows** were all broken.
(Gần đây có một tòa nhà mà tất cả cửa sổ đều bị vỡ.)
It was a meeting **whose purpose** I did not understand.
(Đó là buổi họp mà tôi không hiểu được mục đích của nó.)

★ **Lưu ý:**

– Dùng *that* sau tiền tố hỗn hợp (gồm cả người lẫn vật, sự vật); sau các đại từ bất định *nothing, everything, something, anything;* sau *all, little, much, none* được dùng như đại từ và sau dạng so sánh nhất (superatives). *Which* cũng có thể được dùng làm chủ ngữ sau *something* và *anything*, nhưng ít phổ biến hơn.

Ex: We can see **farmers and cattle that** are going to the field.
(Chúng ta có thể thấy nông dân và gia súc đang trên đường ra đồng.)
He just said **anything that** came into his head.
(Anh ấy chỉ nói ra những gì mình nghĩ) [*rather than* ... which came into his head]
These walls are **all that** remain of the city. *(Những bức tường này là tất cả những gì còn lại của thành phố này.)* [NOT ... ~~which remain of the city~~]
She's one of **the kindest people (that)** I know.
(Bà ấy là một trong những người tốt bụng nhất mà tôi quen.) [NOT ... ~~who I know~~]

– Trong mệnh đề quan hệ xác định (defining relative clause), các đại từ làm tân ngữ *Who(m), which* và *that* thường được bỏ, nhất là trong lối văn thân mật.

Ex: The boy **we are looking for** is Tom. [= The boy who(m)/ that we are...]
The cat **I recently bought** is a tri-colored cat. [= The cat which/ that I ...]

– Thay vì dùng *whose*, ta có thể dùng *of which* để chỉ sự sở hữu của vật (*of which* kém trang trọng hơn *whose*).

Ex: He's written a book **whose name** I've forgotten. = He's written a book **the name of which** I've forgotten. *(Ông ta đã viết một cuốn sách mà tôi không nhớ tên của nó.)*

2. Trạng từ quan hệ (Relative adverbs)

Các trạng từ *when, where* và *why* có thể được dùng để giới thiệu mệnh đề quan hệ sau các danh từ chỉ thời gian, nơi chốn và lý do.

a. *Where* (= in/ at which): được dùng thay cho danh từ chỉ nơi chốn.

Ex: This is the place **where** the accident happened.
(Đây là nơi tai nạn đã xảy ra.) [= at which]
We then moved to Paris, **where** we lived for six years. *(Sau đó chúng tôi chuyển đến Paris, chúng tôi đã sống ở đó sáu năm.)*
[= in which]

b. *When* (= on/ at/ in which): được dùng thay cho danh từ chỉ thời gian.

Ex: I'll never forget the day **when** I met her.
(Tôi sẽ không bao giờ quên cái ngày mà tôi gặp cô ấy.) [= on which]
That was the time **when** he managed the company.
(Đó là lúc ông ta quản lý công ty.) [= at which]
Spring is the season **when** flowers of all kinds are in full bloom.
(Mùa xuân là mùa muôn hoa nở rộ.) [= in which]

c. *Why* (= for which): thường được dùng chỉ lý do, thay cho *the reason*.

Ex: Please tell me the reason **why** you are so sad.
(Hãy cho tôi biết lý do tại sao bạn buồn đến thế.)
The reason **why** I didn't phone you was that I didn't know your phone number. *(Lý do tôi không gọi điện cho bạn là vì tôi không biết số điện thoại của bạn.)*

★ **Lưu ý:**

– Trong mệnh đề quan hệ xác định, *when* và *why* có thể được bỏ, hoặc thay bằng *that*.

Ex: I'll never forget the day (**when/that**) I met her.
The reason (**why/that**) I didn't phone you was that I didn't have your phone number.

– *Where* có thể bỏ hoặc thay bằng *that* khi *where* đứng sau các từ *somewhere, anywhere, everywhere, nowhere,* và *place* (không được bỏ khi *where* đứng sau các từ khác).

Ex: Have you got somewhere **(where/that)** I can lie down for an hour?
(Bạn có chỗ nào cho tôi ngả lưng một tiếng đồng hồ không?)
We need a place **(where/that)** we can stay for a few days.
(Chúng tôi cần một nơi để ở lại vài ngày.)
[NOT ~~We need a house **(that)** we can stay for a few days.~~]

– Không dùng giới từ (prepositions) trong mệnh đề quan hệ bắt đầu bằng các trạng từ quan hệ *where, when* và *why*.

Ex: The building **where** he lives is very old. [NOT...~~**in where** he lives~~ *or* ~~**where** he lives **in**~~]
But: The building **in which** he lives is very old.

I'll never forget the day **when I met you**. [NOT ...~~**on when** I met you~~ *or* ~~**when** I met you **on**~~]

But: I'll never forget the day **on which I met you**.

– *Where* có thể được dùng mà không có danh từ chỉ nơi chốn đi trước.

Ex: Put it **where** we can all see it. *(Hãy đặt nó ở nơi mà tất cả chúng ta đều nhìn thấy.)*

II. Giới từ trong mệnh đề quan hệ (Prepositions in relative clauses)

Trong mệnh đề quan hệ (relative clauses), khi đại từ quan hệ làm tân ngữ (object) của giới từ thì giới từ thường có hai vị trí: trước các đại từ quan hệ *whom* và *which* hoặc sau động từ.

1. Trong lối văn trang trọng, giới từ đứng trước các đại từ quan hệ *whom* và *which*.

Ex: The man **to whom** my mother is talking is my form teacher.
(Người đàn ông mà mẹ tôi đang nói chuyện là giáo viên chủ nhiệm của tôi.)
The restaurant **to which** we normally go is closed today.
(Nhà hàng mà chúng tôi thường đến hôm nay đóng cửa.)
Mr. Carter, **to whom** I spoke on the phone last night, is very interested in our plan. *(Ông Carter, người mà tôi đã nói chuyện điện thoại tối qua, rất quan tâm đến kế hoạch của chúng ta.)*
Fortunately we had a map, **without which** we would have got lost. *(May thay chúng tôi có một tấm bản đồ, không có nó chắc hẳn chúng tôi đã bị lạc đường.)*

2. Trong lối nói thân mật, giới từ thường đứng sau động từ trong mệnh đề quan hệ.

Ex: That's the man who(m)/ that I was talking **about**.
(Đó là người mà tôi thường nói đến.)
The picture that/ which she was looking **at** was famous.
(Bức tranh mà cô ấy đang xem rất nổi tiếng.)
Sandra, who(m) we had been waiting **for**, finally arrived.
(Cuối cùng thì Sandra, người mà chúng tôi đang đợi, cũng đã đến.)
Yesterday we visited the City Museum, which I'd never been **to** before.
(Hôm qua chúng tôi đi tham quan Nhà bảo tàng thành phố, nơi mà trước đây tôi chưa bao giờ đến.)

Trong mệnh đề xác định, các đại từ quan hệ làm tân ngữ của giới từ *(who(m)/ which/that)* thường được bỏ và giới từ luôn đứng sau động từ.

Ex: That's the man I was talking **about**.
The picture she was looking **at** was famous.
Was that the restaurant you normally go **to**?
(Có phải kia là nhà hàng mà bạn thường đến ăn?)

★Lưu ý:

– Giới từ không được đặt trước *that* hoặc *who*.

Ex: She is the woman **who** I told you **about**.
(Bà ấy là người mà tôi đã nói với bạn.) [NOT ... ~~the woman **about who** ...~~]
The bus **that** I'm waiting **for** is late.

(Chuyến xe buýt mà tôi đang đợi đến trễ.) [NOT ~~The bus **for that** ...~~]

Mr. Jones, **who** I am working **for**, is very generous.

(Ông Jones, tôi đang làm việc cho ông ta, rất tốt bụng.) [NOT ..., ~~**for who** I'm working,~~...]

– Với cụm động từ (phrasal verb) thì giới từ không được dùng trước *whom* và *which*.

Ex: Did you find the word which/ that you were **looking up**?

(Anh đã tìm ra từ mà anh muốn tra chưa?)

[NOT ... ~~the word **up which** you were looking~~]

The child who(m)/ that I have **looked after** for a year is very naughty.

(Đứa bé mà tôi đã chăm sóc một năm nay rất bướng bỉnh.)

[NOT ~~The child **after whom** I have looked ...~~]

– Giới từ *without* không được dùng ở vị trí sau động từ.

Ex: The woman **without whom** I can't live is Jane.

(Người phụ nữ mà tôi không thể sống thiếu cô ấy chính là Jane.)

[NOT ~~The woman who(m) I can't live **without** ...~~]

3. Trong mệnh đề không xác định, các cụm từ chỉ số lượng *all of/ most of/ neither of/ many of/...* có thể được dùng với *whom, which* và *whose*.

Ex: Mary has three brothers, **all of whom** are married.

(Mary có 3 anh em trai, tất cả đều đã lập gia đình.) [NOT ~~all of who~~]

Tom tried on three jackets, **none of which** fitted him.

(Tom thử 3 chiếc áo vét, không chiếc nào vừa với anh ấy.)

[NOT ~~none of that~~]

Two men, **neither of whom** I had ever seen before, came into my office.

(Hai người đàn ông, những người mà trước đây tôi chưa bao giờ gặp, bước vào văn phòng của tôi.)

She had a teddy-bear, **both of whose** eyes were missing.

(Cô ấy có một con gấu nhồi bông, cả hai con mắt của nó đều bị mất.)

III. Các loại mệnh đề quan hệ (Kinds of relative clauses)

Có hai loại mệnh đề quan hệ: mệnh đề quan hệ xác định (defining relative clause) và mệnh đề quan hệ không xác định (non-defining relative clause).

1. Mệnh đề quan hệ xác định (Defining relative clauses)

Mệnh đề quan hệ xác định là mệnh đề được dùng để xác định danh từ đứng trước nó. Mệnh đề xác định là mệnh đề cần thiết cho ý nghĩa của câu, không có nó câu sẽ không đủ nghĩa.

Ex: The man **who robbed you** has been arrested.

(Người đàn ông lấy trộm đồ của bạn đã bị bắt.)

The woman **who(m) you met yesterday** works in advertising.

(Người phụ nữ mà anh gặp hôm qua làm việc trong ngành quảng cáo.)

The river **which/ that flows through Hereford** is Wye.

(Con sông chảy qua Hereford là sông Wye.)

The book **which/ that you lent me** was very interesting.

(Cuốn sách mà anh cho tôi mượn rất hay.)

Which is the European country **whose economy is growing fastest**?
(Nước nào ở châu Âu có nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất?)
Do you remember the day **when we met each other**?
(Anh có nhớ cái ngày mà chúng ta gặp nhau không?)

- Trong mệnh đề quan hệ xác định, chúng ta có thể bỏ các đại từ quan hệ làm tân ngữ *who(m), which, that* và các trạng từ *when, why,* nhất là trong lối văn thân mật.

  Ex: The woman **you met yesterday** works in advertising.
  The book **you lent me** was very interesting.
  Do you remember the day **we met each other**?

2. Mệnh đề quan hệ không xác định (Non-defining relative clauses)

Mệnh đề quan hệ không xác định là mệnh đề cung cấp thêm thông tin về một người, một vật hoặc một sự việc đã được xác định. Mệnh đề không xác định là mệnh đề không nhất thiết phải có trong câu, không có nó câu vẫn đủ nghĩa. Mệnh đề quan hệ không xác định được phân ranh giới với mệnh đề chính bằng các dấu phẩy (,) hoặc dấu gạch ngang (–).

Ex: That man, **who lives in the next flat**, looks very lonely.
(Người đàn ông đó, người sống trong căn hộ kế bên, có vẻ rất cô đơn.)
Sarah, **who(m) you met last night**, is my colleague at the university.
(Sarah, người mà bạn đã gặp tối qua, là bạn đồng nghiệp của tôi ở trường đại học.)
The book "Jane Eyre", **which I was reading**, is really good.
(Cuốn "Jane Eyre", cuốn sách mà tôi đang đọc, rất hay.)
This is George, **whose sister is my best friend**.
(Đây là George, chị của cậu ấy là bạn thân của tôi.)
We went to the Riverside Restaurant, **where I once had lunch with Henry**. *(Chúng tôi đến Nhà Hàng Riverside, nơi mà trước đây tôi đã ăn trưa với Henry.)*

- Không dùng đại từ quan hệ *that* trong mệnh đề quan hệ không xác định (non-defining relative clause).

  Ex: Ms Smith, **who(m)** you met at our house, is going to marry next week.
  (Cô Smith, người mà anh đã gặp tại nhà chúng tôi, sẽ kết hôn vào tuần tới.)
  [NOT ..., ~~**that you met at our house,**~~ ...]
  Harry told me about his new job, **which** he's enjoying very much.
  (Harry kể cho tôi nghe về công việc mới mà anh ta rất thích.)
  [NOT ..., ~~**that he's enjoying very much**~~]

- Không thể bỏ các đại từ quan hệ làm tân ngữ *who(m), which,* và các trạng từ *where, when, why* của mệnh đề quan hệ không xác định (non-defining relative clause).

  Ex: Peter, **who(m)** everybody suspected, turned out to be innocent.
  (Peter, người bị mọi người nghi ngờ, hóa ra không có tội.)
  [NOT ~~Peter, everybody suspected,~~ ...]

We stayed at the Grand Hotel, **which** Ann recommended to us.
(Chúng tôi ở tại khách sạn Grand mà Ann đã giới thiệu.)
[NOT ... ~~the Grand Hotel, Ann recommended to us~~]

- Trong mệnh đề quan hệ không xác định (non-defining clauses), **which** có thể được dùng để bổ nghĩa cho cả câu.

Ex: It rained all night, **which** was good for the garden.
(Mưa suốt đêm, điều đó tốt cho khu vườn.)
[**which** có nghĩa 'the fact that it rained all night']
Max isn't home yet, **which** worries me.
(Max chưa về nhà, điều này làm tôi lo lắng.)

IV. Dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ (Reduced forms of relative clauses)

Mệnh đề quan hệ có thể được rút gọn bằng cách dùng cụm phân từ (participle phrases), cụm danh từ (noun phrases) hoặc cụm động từ nguyên mẫu (infinitive phrases).

1. Cụm phân từ (Participle phrases)

Mệnh đề quan hệ có thể được rút gọn bằng cụm phân từ hiện tại hoặc quá khứ (present/ past participle phrases).

a. Hiện tại phân từ (present participle) có thể được dùng khi:

- Động từ trong mệnh đề quan hệ ở thì tiếp diễn.

Ex: That man, **who is sitting** next to Mandy, is my uncle.
→ That man, **sitting** next to Mandy, is my uncle.
(Người đang ngồi cạnh Mandy là chú của tôi.)
A lorry **which was carrying** pipes has overturned.
→ A lorry **carrying** pipes has overturned. *(Chiếc xe tải chở ống đã bị lật.)*

- Động từ trong mệnh đề quan hệ diễn đạt hành động hoặc sự việc có tính thường xuyên, lâu dài.

Ex: The road **that joins/ joined** the two villages is/ was very narrow.
→ The road **joining** the two villages is/ was very narrow.
(Con đường nối liền hai ngôi làng rất hẹp.)
Boys **who attend/ attended** this school have/ had to wear uniform.
→ Boys **attending** this school have/ had to wear uniform.
(Nam sinh học trường này phải mặc đồng phục.)

- Động từ trong mệnh đề diễn đạt ước muốn, hy vọng, mong đợi, v.v.

Ex: Fans **who hope** to buy tickets have been queuing all night.
→ Fans **hoping** to buy tickets have been queuing all night.
(Những người hâm mộ hy vọng mua được vé đã xếp hàng suốt đêm.)
Bill, **who wanted** to make an impression on Ann, took her to the Portrait Gallery.
→ Bill, **wanting** to make an impression on Ann, took her...
(Bill, người muốn gây ấn tượng với Ann, đã đưa cô ấy đến phòng trưng bày ảnh chân dung.)

☆ **Lưu ý:** Không dùng hiện tại phân từ để diễn đạt hành động đơn trong quá khứ.

Ex: The police wanted to interview the people **who saw** the accident.
(Cảnh sát muốn thẩm vấn những người chứng kiến vụ tai nạn.)
[NOT ... ~~the people **seeing** the accident~~]

b. Quá khứ phân từ (past participial) được dùng khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở dạng bị động (passive form).

Ex: The boy **who was injured** in the accident was taken to the hospital.
→ The boy **injured** in the accident was taken to the hospital.
(Cậu bé bị thương trong vụ tai nạn đã được đưa tới bệnh viện.)
Most of the goods **which are made** in this factory are exported.
→ Most of the goods **made** in this factory are exported.
(Phần lớn hàng hóa được sản xuất tại nhà máy này đều được xuất khẩu.)
Some of the people **who have been invited** to the party can't come.
→ Some of the people **invited** to the party can't come.
(Một số người được mời dự tiệc không đến được.)

2. Cụm danh từ (Noun phrases)

Mệnh đề quan hệ không xác định (non-defining relative clause) có thể được rút gọn bằng cụm danh từ.

Ex: George Washington, **who was the first president of the United States**, was a general in the army.
→ George Washington, **the first president of the United States**, was a general in the army. *(George Washington, tổng thống đầu tiên của Hoa Kỳ, từng là một vị tướng trong quân đội.)*
We visited Barcelona, **which is a city in northern Spain**.
→ We visited Barcelona, **a city in northern Spain**.
(Chúng tôi đến tham quan Barcelona, một thành phố ở miền bắc Tây Ban Nha.)

3. Cụm động từ nguyên mẫu (Infinitive phrases)

Mệnh đề quan hệ xác định (defining relative clause) có thể được rút gọn bằng cụm động từ nguyên mẫu (*to-infinitive* hoặc *for + object + to-inf*). To-infinitive có thể được dùng:

- Sau các từ **first, second,...; last, next; only;** và dạng so sánh nhất (superlatives).

Ex: The captain was the last man **who left** the ship.
→ The captain was the last man **to leave** the ship.
(Thuyền trưởng là người cuối cùng rời tàu.)
New Zealand was the first country **which gave** women the vote.
→ New Zealand was the first country **to give** women the vote.
(New Zealand là quốc gia đầu tiên công nhận quyền bầu cử của phụ nữ.)
The guest on our show is the youngest golfer **who won** the Open.
→ The guest on our show is the youngest golfer **to win** the Open. *(Khách mời của chương trình là vận động viên chơi gôn trẻ tuổi nhất vừa đoạt giải mở rộng.)*

- Khi muốn diễn đạt mục đích (purpose) hoặc sự cho phép (permission).

  Ex: The children need a big yard **which they can play in.**

  → The children need a big yard **to play in.**
  (Bọn trẻ cần một cái sân rộng để chơi đùa.)

  Here is a form **that you must fill in.**

  → Here is a form **for you to fill in.** *(Đây là mẫu đơn để anh điền vào.)*

  I don't like him playing in the streets; I wish we had a garden **that he could play in.**

  → I don't like him playing in the streets; I wish we had a garden **for him to play in.** *(Tôi không thích nó chơi đùa ngoài đường; tôi ước gì chúng tôi có một khu vườn để nó chơi đùa trong sân.)*

▶ EXERCISES

I. Complete the sentences. Put in relative pronouns only if you have to. If the sentence is correct without relative pronouns, write Ø. Also add commas where necessary.

1. The man _____ paid for the meal was a friend of Tom's.
2. The meeting _____ we had to attend went on for three hours.
3. My office, _____ is on the second floor of the building, is very small.
4. Jane works for a company _____ makes shoes.
5. The woman _____ I was sitting next to talked all the time.
6. This school is only for children _____ first language is not English.
7. Laura had a wooden box, _____ she kept her photos in.
8. I don't know the name of the woman to _____ I spoke on the phone.
9. Towns _____ attract tourists are usually crowded in the summer.
10. Somewhere I've got a photo of the mountain _____ we climbed.
11. The sun, _____ is one of millions of stars in the universe, provides us with heat and light.
12. I thought I recognized the assistant _____ served us.
13. Which is the European country _____ economy is growing the fastest?
14. John, _____ speaks French and Italian, works as a tour guide.
15. The detective lost sight of the man _____ he was following.
16. She told me her address, _____ I wrote down on a piece of paper.
17. Sarah, _____ you met yesterday, works in advertising.
18. I'm afraid the numbers _____ I chose didn't win the prize.
19. Electronics is a subject about _____ I know very little.
20. Mark, _____ car had broken down, was in a very bad mood.

II. Use a relative pronoun to combine each pair of the sentences. If the relative pronoun can be omitted, write it in brackets.

1. Professor Wilson is an excellent lecturer. He teaches Chemistry.
2. The man is a famous actor. You met him at the party last night.
3. There are some words. They are very difficult to translate.
4. The student writes well. I read her composition.

5. Jim's sister is a famous architect. You met her yesterday.
6. I received two job offers. I accepted neither of them.
7. I was looking for a book this morning. I've found it now.
8. Mrs Smith does volunteer work at the hospital. She is a retired teacher.
9. I live in a dormitory. Its residents come from many countries.
10. Lake Prespa is a lonely beautiful lake. It's on the north Greek border.
11. The little girl ate candy the whole way. She sat next to me on the coach.
12. The police blocked off the road. That caused a traffic jam.
13. Felix Reeve is a journalist. His tape recorder was stolen.
14. This famous picture is worth thousands of pounds. It was damaged during the war.
15. The village has around 200 people. The majority of them are farmers.
16. I don't know the name of the woman. I spoke to her on the phone.
17. We often go to visit our friends in Bristol. It is only 30 miles away.
18. I have to call the man. I accidentally picked up his umbrella after the meeting.
19. Louis knows the woman. The woman is meeting us at the airport tomorrow.
20. The scientist has won the Nobel Prize. He discovered a new planet.
21. The river is the Wye. It flows through Hereford.
22. We climbed to the top of the tower. We had a beautiful view from there.
23. A few days ago I met Diana. I hadn't seen her for ages.
24. This is a photograph of our friends. We went on holiday with these friends.
25. This famous painting was damaged during the war. Its value is inestimable.

III. Choose the correct explanation of the meaning of each sentence.

1. The students, who attend class five hours per day, have become quite proficient in their new language.
   a. *All* of the students attend class for five hours per day.
   b. *Only some* of the students attend class for five hours per day.
2. The students who attend class five hours per day have become quite proficient in their new language.
   a. *All* of the students attend class for five hours per day.
   b. *Only some* of the students attend class for five hours per day.
3. The orchestra conductor signaled the violinists, who were to begin playing.
   a. *All* of the violinists were to begin playing.
   b. *Only some* of the violinists were to begin playing.
4. The orchestra conductor signaled the violinists who were to begin playing.
   a. *All* of the violinists were to begin playing.
   b. *Only some* of the violinists were to begin playing.
5. I put the vase on the top of the TV set, which is in the living room.
   a. I have *more than one* TV set.
   b. I have *only one* TV set.
6. I put the vase on the top of the TV set which is in the living room.
   a. I have *more than one* TV set.

b. I have *only one* TV set.

7. Trees which lose their leaves in winter are called deciduous trees.
   a. *All* trees lose their leaves in winter.
   b. *Only some* trees lose their leaves in winter.
8. Pine trees, which are evergreen, grow well in a cold climate.
   a. *All* pine trees are evergreen.
   b. *Only some* pine trees are evergreen.
9. The teacher thanked the students, who had given her some flowers.
   a. The flowers were from *only some* of the students.
   b. The flowers were from *all* of the students.
10. The teacher thanked the students who had given her some flowers.
    a. The flowers were from *only some* of the students.
    b. The flowers were from *all* of the students.
11. Roberto reached down and picked up the grammar book, which was lying upside down on the floor.
    a. There was *only one* grammar book near Roberto.
    b. There was *more than one* grammar book near Roberto.
12. Roberto reached down and picked up the grammar book which was lying upside down on the floor.
    a. There was *only one* grammar book near Roberto.
    b. There was *more than one* grammar book near Roberto.

IV. Complete the sentences. Use the sentences in the box to make relative clauses with *where* or *when*.

he was born there	people are burried there
I can buy some postcards there	the weather is usually the hottest then
I first met you then	we had the car repaired there
we spent our vacation there	you phoned then
the revolution took place then	people can have a really good meal there

1. I can't remember the name of the garage _____ .
2. July is the month _____ .
3. I'll never forget the day _____ .
4. The restaurant _____ is Martin's.
5. Unfortunately I wasn't at home the evening _____ .
6. The old man wants to go back to the village _____ .
7. The cemetery is a place _____ .
8. 1960 is the year _____ .
9. Hawaii, _____, is a famous vacation spot.
10. Is there a shop _____ near here?

V. Combine the sentences by using relative adverbs.

1. This is the place. The accident cccurred there.
2. 7:05 is the time. My plane arrives at that time.

3. I'll show you the second-hand bookshop. You can find valuable books in this shop.
4. The reason is to invite you to my party. I'm phoning you for this reason.
5. Mark likes to travel at night. The roads are quiet at that time.
6. The Riverside Restaurant is very beautiful. I once had lunch with Henry in this restaurant.
7. She doesn't want to speak to the cause. She divorced her husband for this cause.
8. The days were the saddest ones. I lived far from home on those days.
9. A café is a small restaurant. People can get a light meal there.
10. You didn't tell us the reason. We had to cut down our daily expenses for that reason.

VI. Complete the advertisement. Put in *who, whom, whose, which, where* or *why*.

The town of Keswick, (1)_____ lies at the heart of the Lake District, is the perfect place for a holiday, and the Derwent Hotel, (2)_____ overlooks the town, is the perfect place to stay. Robin and Wendy Jackson, (3)_____ bought this small hotel three years ago, have already won an excellent reputation. Robin, (4)_____ cooking is one of the reasons (5)_____ the Derwent is so popular, was once Young Chef of the Year. The comfort of the guest, (6)_____ the owners treat almost as members of the family, always comes first. Peter Ustinov, (7)_____ once stayed at the hotel, described it as 'marvellous'. And the Lake District, (8)_____ has so much wonderful scenery and (9)_____ the poet Wordsworth lived, will not disappoint you.

VII. Use a relative pronoun or relative adverb to combine each pair of sentences.

1. The student is from China. He sits next to me in the English class.
2. 'The Old Man and the Sea' is an interesting novel. It was written by Ernest Hemingway.
3. The professor is excellent. I'm taking his course.
4. Mr. Smith said he was too busy to speak to me. I had come to see him.
5. The man is my father. I respect this man most.
6. Do you know the reason? Marta left for this reason.
7. Tom has three sisters. All of them are married.
8. I recently went back to Paris. It is still as beautiful as a pearl.
9. I recently went back to Paris. I was born in Paris nearly 50 years ago.
10. Laura couldn't find the box. She kept her photos in that box.
11. Art Golding was a famous actor. He played the ship's captain in 'Iceberg'.
12. The police want to know the hotel. Mr Foster stayed there two weeks ago.
13. I've sent him two letters. He has received neither of them.
14. That man is an artist. I don't remember the man's name.
15. Do you still remember the day? We moved to this town on that day.
16. The reason hasn't been told yet. The President will come to that city for this reason.
17. Vicky didn't get the job. It's made her very depressed.
18. My uncle usually goes to work by bus. You met him at the bus stop this morning.
19. That car belongs to Dr. Clark. Its engine is very good.
20. He gave several reasons. Only a few of them were valid.
21. Charlie Chaplin died in 1977. His films amused millions of people in the world.
22. The taxi driver is friendly. He took me to the airport.

23. I ran into a woman. I had gone to elementary school with her.
24. The house is empty now. I used to live there.
25. Do you remember the year? The First World War ended in that year.
26. A girl was injured in the accident. She is now in hospital.
27. Mrs. Bond is going to spend a few weeks in Sweden. Her daughter lives in that country.
28. We stayed at the Grand Hotel. Ann recommended it to us.
29. My sister was looking after a dog. Its leg had been broken in an accident.
30. The street I live in is very noisy at night. This makes it difficult to sleep.

VIII. Put in the relative clause. Sometime there is more than one possible answer.

1. Someone knows all about it - the secretary.
   The person _____ is the secretary.
2. Vicky's name was missed off the list, so she wasn't very pleased.
   Vicky, _____, wasn't very pleased.
3. Laura painted a picture, and it's being shown in an exhibition.
   The picture _____ is being shown in an exhibition.
4. We're all looking forward to a concert. It's next Saturday.
   The concert _____ is next Saturday.
5. One week Mike and Harriet went camping. It was the wettest of the year.
   The week _____ was the wettest of the year.
6. Aunt Joan is a bit deaf, so she didn't hear the phone.
   Aunt Joan, _____, didn't hear the phone.
7. You'll meet Henry tomorrow. He's also a member of the board.
   Henry, _____, is also a member of the board.
8. I'll see you near the post office. We met there the other day.
   I'll see you near the post office, _____.
9. Zedco has 10,000 employees. It's an international company.
   Zedco, _____, is an international company.
10. I didn't know your adress, so I didn't write to you.
    The reason _____ was that I didn't know your address.

IX. Change the relative clauses to phrases.

1. Do you know the woman who is coming toward us?
2. The road that joins the two villages is very narrow.
3. Most of the goods that are made in this factory are exported.
4. My grandmother, who is old and sick, never goes out of the house.
5. Kuala Lumpur, which is the capital city of Malaysia, is a major trade center in Southeast Asia.
6. The woman who lived here before us is a romantic novelist.
7. The scientists who are researching the causes of cancer are making progress.
8. Our solar system is in a galaxy that is called the Milky Way.
9. All students who don't hand in their papers will fail in the exam.
10. Simon Bolivar, who was a great South American general, led the fight for independence early in the 19th century.

11. Some of the people who have been invited to the party can't come.
12. Ann is the woman who is responsible for the error.
13. Mr. Jackson, who has been working in the company for over ten years, was nominated as the new director.
14. English has an alphabet that consists of 26 letters.
15. We noticed a pile of stones which had been left in the road.

X. Change the relative clauses to phrases, using to-infinitive or infinitive phrases (for + O + to-infinitive).

1. We used to have a room in which we could play music.
2. The child will be happier if he has someone that he can play with.
3. David was the only person who offered his help.
4. We had to sit on the ground because we hadn't anything that we could sit on.
5. She didn't have anyone to whom she could send cards.
6. There is a big yard that your children can play in.
7. Emma Thompson is the most famous actress who will appear on stage here.
8. We have some picture books that children can read.
9. He was the second man who was killed in this way.
10. Here are some novels that she should read.

XI. Comment on each situation. Use the to-infinitive structure.

1. David offered his help. No one else did.
   David was *the only person to offer his help.*
2. Oliva's daughter swam a length of the pool. No other girl as young as her did that.
   Oliva's daughter was _____
3. The secretaries got a pay rise. No one else did.
   The secretaries were _____
4. The pilot left the aircraft. Everyone else had left before him.
   The pilot was _____
5. Mrs. Harper became Managing Director. No other woman had done that before.
   Mrs. Harper was _____
6. Daniel applied for the job. No other candidate as suitable as him applied.
   Daniel was _____
7. Janet solved the puzzle. She did it before everyone else.
   Janet was _____
8. Mark wrote a letter of thanks. No one else did.
   Mark was _____

XII. Complete the sentences, using present participle, past participle or to-infinitive of the verbs in the box.

overlook	blow	call	strike	live	offer	read	ring	sit
study	work	leave	fill	survive	play	block	publish	

1. An obstacle is something _____ your way.
2. I was woken up by a bell _____.

3. Baseball is a game _____ mainly in the USA.
4. Here is an application form for you _____ in.
5. Somebody _____Jack phoned while you were out.
6. Ian has got a brother _____ in a bank in London and a sister _____ economics at the university in Manchester.
7. There was a tree _____ down in the storm last night.
8. The captain was the last _____ the sinking ship.
9. Life must be very unpleasant for people _____ near busy airport.
10. When I entered the waiting room, it was empty except for a young man _____ by the window _____ a magazine.
11. The photographs _____ in the newspaper were extraordinary.
12. The air-hostess was the only person _____ the plane crash.
13. Two out of three people _____ by lightning survive.
14. We have an apartment _____ the park.
15. A few days after the interview, I received a letter _____ me a job.

XIII. Make one sentence from two. Use one of them as a relative phrase.

1. Astronomy is one of the world oldest sciences. It is the study of planets and stars.
2. The vegetables are grown without chemicals. They are sold in supermarkets.
3. People have marched to London. They are protesting against pollution.
4. The police never found the money. It was stolen in the robbery.
5. There was a big red car. It had been parked outside the house.
6. Lybya is a leading producer of oil. It is a country in North Africa.
7. A chemical company has gone bankrupt. It employed 4,000 people.
8. A new drug may give us eternal youth. It was developed at a British university.
9. A new motorway is planned. It will cost £500 million.
10. Some weapons belong to the IRA. They are found at a flat in Bristol.
11. John Quincy Adams was born on July 11, 1767. He was the sixth president of the United States.
12. There were some children. They were swimming in the river.
13. Tennis fans have been queuing all night at Wimbledon. They hope to buy tickets.
14. Some paintings haven't been found yet. They were stolen from the museum.
15. Two languages, Finnish and Swedish, are used in Helsinki. It is the capital of Finland.

XIV. Each of these sentences contains errors in it. Write the correct sentence.

1. There were a lot of people waited in a long line outside the box office.
2. This isn't the bus on that I normally travel.
3. Baseball is the only sport which I am interested in it.
4. The reason because I didn't know was that no one had told me.
5. I didn't know the name of the man helped me.
6. I've met many people, some of them are from my country.
7. Hiroko was born in Sapporo that is a city in Japan.

8. Dr. Darnell was the only person to whom I wanted to see.
9. Rupert knows the family who's house is for rent.
10. Students who living on campus are close to their classroom and the library.
11. Einstein who failed his university entrance exam discovered relativity.
12. The person we talked to was very friendly.
13. The bridge building only two years ago has been declared unsafe.
14. It's the President makes the important decisions.
15. I can't find my diary, what is a real nuisance.
16. Outside the door was a pair of boots covering in mud.
17. Lake Superior, that lies on the US Canadian border, is the largest lake in North America.
18. My favorite place in the world is a small city is located on the southern coast of Brazil.
19. I would like to live in the country which there is plenty of sunshine.
20. The nice couple with who we went on holiday has just moved in next door.

XV. Choose the correct answer.

1. What's the name of the man _____ gave us a lift?
   a. he b. what c. which d. who
2. Were you able to locate the person _____ wallet you found?
   a. which b. that his c. whose d. that's
3. My friend Nigel, _____ works in the city, earns much more than I do.
   a. that b. which c. who d. whose
4. Everyone _____ the building was searched by the police.
   a. enter b. entered c. entering d. enters
5. Yesterday was the hottest day _____ remember.
   a. that can b. which can c. which I can d. I can
6. Florida, _____ the Sunshine State, attracts many tourists every year.
   a. is b. known as c. is known as d. that is known as
7. There was little _____ we could do to help her.
   a. which b. what c. that d. when
8. Atlanta is the city _____ the Olympic Games were held in 1996.
   a. that b. when c. where d. which
9. Ann quit her job at the advertising agency, _____ surprised everyone.
   a. which b. that c. who d. that it
10. Is this the address _____ you want the package sent?
    a. that b. to that c. to which d. to
11. What was that notice _____?
    a. at that you were looking b. you were looking at
    c. you were looking at it d. which you were looking
12. Little Women, _____ in 1868, is my favorite book.
    a. is a novel published b. a novel published
    c. a novel was published d. was a novel published

13. I have three brothers, _____, are businessmen.
a. all of which b. all of those c. all of whom d. all of who

14. The chemistry book _____ was a little expensive.
a. that I bought it b. I bought that c. what I bought d. I bought

15. We passed shops _____ windows were decorated for Christmas.
a. the b. their c. which d. whose

16. 'Why do you get up at 4:00 am?' 'Because it's the only time ____ without being interrupted.
a. when I can work on my book b. when I can work on my book at
c. when I can work on my book then d. at when I can work on my book

17. I didn't believe them at first but in fact everything _____ was true.
a. they said b. that they said to c. what they said d. to which they said

18. That book is by a famous anthropologist. It's about the people in Samoa _____ for two years.
a. that she lived b. that she lived among them
c. among whom she lived d. where she lived among them

19. Do you remember Mrs. Goddard, _____ taught us English composition?
a. who b. whom c. that d. which

20. Only a few of movies _____ on TV are suitable for children.
a. which show b. showing c. shown d. are shown

21. Do you have the book _____ the teacher?
a. that it belongs to b. to which belongs to
c. to which belongs d. that belongs to

22. York, _____ last year, is a nice old city.
a. I visited b. that I visited c. which I visited d. whom I visited

23. Neil Armstrong, the first person _____ on the moon, reported that the surface was fine and powdery.
a. that set foot b. set foot c. setting foot d. to set foot

24. They left me at the bus stop _____ they had met me the week before.
a. where b. which c. when d. that

25. Thanksgiving is a time _____ everyone eats turkey in America.
a. at that time b. when c. that d. b and c

Chương 4

CÂU (SENTENCES)

I. Định nghĩa (Definition)

Câu là một nhóm từ thường bao gồm một chủ ngữ và một động từ, diễn đạt một lời nói, câu hỏi hoặc mệnh lệnh.

II. Phân loại câu (Classification of sentences)

Câu có thể được phân loại theo cấu trúc hoặc công dụng.

1. Phân loại câu theo cấu trúc (Sentence classified according to structures)
Khi phân loại theo cấu trúc, câu gồm 4 loại: câu đơn, câu hợp, câu phức và câu phức hợp.

1.1. Câu đơn (Simple sentences): Câu đơn là câu chỉ có một động từ được chia (finite verb).

Ex: The child **cried**. *(Đứa bé khóc thét lên.)*

Hurricanes and other tropical storms **are** both frightening and dangerous.

(Bão lốc và các cơn bão nhiệt đới khác vừa đáng sợ vừa nguy hiểm.)

1.2. Câu hợp (Compound sentences): Câu hợp là câu gồm hai hoặc nhiều mệnh đề độc lập được kết nối với nhau bằng liên từ *(and, but, for, nor, or, so, yet, ...)* hoặc bằng một dấu chấm phẩy.

Ex: She told a folk-tale **and** we all listened to her.

(Bà ấy kể một câu chuyện dân gian và tất cả chúng tôi đều lắng nghe.)

We moved to Florida in 1978; however, we stayed only five years and then returned to Ohio. *(Chúng tôi chuyển đến Florida vào năm 1978; tuy nhiên, chúng tôi chỉ ở đó năm năm rồi lại chuyển về Ohio.)*

Câu hợp có thể được rút gọn bằng cách bỏ đi chủ ngữ và trợ động từ (nếu có) trong mệnh đề thứ hai nếu chúng giống với mệnh đề thứ nhất.

Ex: We ask him now or (we) wait until tomorrow.

(Chúng ta hỏi anh ấy ngay bây giờ hay để đến mai.)

He is sitting and (he is) listening to me. *(Anh ấy đang ngồi nghe tôi nói.)*

1.3. Câu phức (Complex sentences): Câu phức là câu gồm một mệnh đề chính (main clause) và một hay nhiều mệnh đề phụ (subordinate clause)

Ex: The thief ran away (*main clause*) when he saw a policeman (*subordinate clause*).

(Tên trộm bỏ chạy khi hắn ta thấy cảnh sát.)

The little girl whom you saw yesterday (*subordinate clause*) is my youngest sister.

(Cô bé bạn gặp hôm qua là em gái út của tôi.)

1.4. Câu phức hợp (Composite sentences): Câu phức hợp là câu có hai hay nhiều mệnh đề chính và một hay nhiều mệnh đề phụ.

Ex: As they trusted me, they gave it to me and asked me to preserve it.
(Vì họ tin tôi nên họ đưa nó cho tôi và yêu cầu tôi bảo quản nó.)

* Câu trên có một mệnh đề phụ: *As they trust me*; hai mệnh đề chính: *they gave it to me* và *(they) asked me to preserve it.*

When the sky darkened and the cold wind blew, she hurriedly crossed the forest and tried to find a footpath. *(Khi bầu trời tối sầm lại và gió lạnh bắt đầu thổi, cô ấy vội băng rừng cố tìm một con đường mòn.)*

* Câu trên có hai mệnh đề phụ: *When the sky darkened* và *the cold wind blew*; hai mệnh đề chính: *she hurriedly crossed the forest* và *(she) tried to find a footpath.*

2. Phân loại câu theo công dụng (Sentence classified according to usage)

Khi phân loại theo công dụng, câu gồm 4 loại: Câu trần thuật, câu nghi vấn, câu mệnh lệnh và câu cảm thán.

2.1. Câu trần thuật (Declarative sentences)

Câu trần thuật là câu dùng để nói lên ý nghĩ, tình cảm của mình hoặc để thuật lại một sự việc nào đó. Câu trần thuật có thể ở dạng khẳng định (affirmative) hoặc phủ định (negative).

Ex: He **speaks** English very well. *(Anh ấy nói tiếng Anh rất hay.)*
I **like** to go shopping. *(Tôi thích đi mua sắm.)*

Câu phủ định được tạo thành bằng cách thêm *not* vào trợ động từ *(be, have, do, must, can, ...)* hoặc dùng các trạng từ phủ định *never, hardly, scarely, ...* trước động từ chính.

Ex: They **don't work** on Saturday. *(Thứ Bảy họ nghỉ làm.)*
I **will never agree** to their demands.
(Tôi sẽ không bao giờ đồng ý với những yêu cầu của họ.)

Câu phủ định cũng có thể được thành lập bằng cách thêm ***no*** trước *danh từ* hoặc *tính từ + danh từ*; động từ ở dạng khẳng định.

Ex: **No** music **is** allowed after eleven. *(Không được mở nhạc sau 11 giờ.)*
[= Music **isn't** allowed after eleven.]
There **are no** new houses in the village. *(Trong làng chẳng có ngôi nhà nào mới cả.)* [= There **aren't** any new houses in the village.)

2.2. Câu nghi vấn (Interrogative sentences)

Câu nghi vấn là câu dùng để hỏi. Câu nghi vấn gồm các loại sau:

a. Câu hỏi Có – Không (Yes – No questions)
Câu hỏi Có – Không là dạng câu hỏi mà câu trả lời là *có* (yes) hoặc *không* (no).

✧ Câu hỏi xác định (Affirmative questions)
Trong dạng câu hỏi này, trợ động từ (auxiliary verbs: *be, have, will, can, may, must, ...*) thường được đặt trước chủ ngữ (subject):

Auxiliary verb + subject + verb?

Ex: **Is it** raining ? ~Yes, it **is**./ No, it **isn't**.
(Có phải trời đang mưa không? ~Vâng, đúng vậy./ Không, không phải.)
Have you received my letter yet? ~Yes, I **have**./ No, I **haven't**. *(Bạn đã nhận được thư của tôi chưa? ~Vâng, tôi nhận được rồi/ Chưa, tôi chưa nhận được.)*

Will Tom be here tomorrow? ~Yes, he **will**./ No, he **won't**. *(Ngày mai Tom sẽ đến chứ? ~Vâng, anh ấy sẽ đến./ Không, anh ấy sẽ không đến.)*

Can Emma drive? ~ Yes, she **can**./ No, she **can't**.

(Emma có biết lái xe không? ~ Có, cô ấy biết./ Không, cô ấy không biết.)

- Nếu trong câu không có trợ động từ, tá dùng trợ động từ *do (do, does, did)* để đặt câu hỏi.

Ex: **Do you** like Mozart? ~Yes, I **do**./ No, I **don't**.

(Anh có thích nhạc Mozart không? ~ Có, tôi thích/ Không, tôi không thích.)

Does the bus run down town ? ~Yes, it **does**./ No, it **doesn't**.

(Xe buýt này có chạy xuống phố không? ~ Có/ Không.)

Did you go climbing last weekend? ~Yes, we **did**./ No, we **didn't**.

(Cuối tuần rồi các bạn có đi leo núi không? ~ Có, chúng tôi có đi./ Không, chúng tôi không đi.)

- Động từ chính *be* cũng đứng trước chủ ngữ trong câu hỏi.

Ex: **Is she** a student? ~Yes, she **is**./ No, she **isn't**.

(Cô ấy là học sinh phải không? ~Vâng, đúng vậy/ Không, không phải.)

➢ Cách trả lời cho câu hỏi xác định: trả lời ***Yes*** có nghĩa là đúng và ***No*** có nghĩa là không đúng.

Ex: Are you a student? *(Bạn có phải là học sinh không?)*

~ **Yes**, I am. *(Vâng, đúng vậy.)*

~ **No**, I am not. I left school last year.

(Không, không phải. Tôi đã tốt nghiệp năm ngoái.)

✧ Câu hỏi phủ định (negative questions)

Câu hỏi phủ định được thành lập bằng cách thêm ***not (n't)*** vào sau trợ động từ.

Ex: **Isn't** she a doctor? *(Cô ấy không phải là bác sĩ sao?)*

Doesn't the bus run down town? *(Xe buýt này không chạy xuống phố à?)*

Can't you swim? *(Anh không biết bơi sao?)*

Câu hỏi phủ định thường được dùng:

- Diễn đạt sự ngạc nhiên (vì điều gì đó không xảy ra).

Ex: **Didn't you** hear the bell? I rang it four times.

(Anh không nghe tiếng chuông sao? Tôi đã bấm chuông bốn lần.)

Isn't he at home? *(Không có ông ấy ở nhà sao?)*

- Khi người nói mong đợi người nghe đồng ý với mình (như dạng câu hỏi đuôi).

Ex: **Aren't you** a friend of Harriet's? [= You're a friend of Harriet's, aren't you?]

(Chẳng phải anh là bạn của Harriet sao?)

Haven't we met somewhere before? [= We have met somewhere before, haven't we?] *(Chẳng phải trước đây chúng ta đã gặp nhau ở đâu đó rồi sao?)*

Isn't it a lovely day? [= It's a lovely day, isn't it?]

(Hôm nay chẳng phải là một ngày đẹp trời sao?)

➢ Cách trả lời cho câu hỏi phủ định: trả lời ***No*** có nghĩa là đúng và ***Yes*** có nghĩa là không đúng.

Ex: **Haven't you** repaired the car yet? *(Anh chưa sửa xe sao?)*
~ **No**. I haven't had time. *(Chưa. Tôi không có thời gian.)*
~ **Yes**, I did it yesterday. *(Rồi, tôi đã sửa nó hôm qua.)*

★**Lưu ý:** Đôi khi câu hỏi yes/ no, đặc biệt là các câu hỏi với các động từ tình thái, được dùng để đưa ra lời gợi ý, lời yêu cầu, lời đề nghị, lời mời hoặc xin phép.

Ex: **Shall we** eat out tonight? *(Tối nay chúng ta ra ngoài ăn nhé?)* → lời gợi ý (suggestion)
Could you wait a moment, please? *(Anh vui lòng đợi một chút có được không?)* → lời yêu cầu (request)
Can I carry your bag? *(Tôi xách hộ túi cho bạn nhé?)* → lời đề nghị (offer)
Would you like to come to the party? *(Anh đến dự tiệc nhé?)* → lời mời (invitation)
May I go out? *(Tôi có được phép ra ngoài không?)* → xin phép (asking permission)

b. Câu hỏi Wh- (Wh – questions)

Câu hỏi Wh- là loại câu hỏi bắt đầu bằng các nghi vấn từ (question words) *who, whom, which, what, where, when, why, how, ...*

Question word + auxiliary verb + subject + verb ?

Ex: **Who** are you talking about? *(Các bạn đang nói về ai vậy?)*
When will the war be over? *(Khi nào chiến tranh sẽ kết thúc?)*
What can we do for the poor?
(Chúng ta có thể làm được gì cho người nghèo?)
Where do you come from? *(Các bạn từ đâu đến?)*

- Khi *who, what, which* làm chủ ngữ của câu hỏi, không dùng trợ động từ *do (do, does, did)* và trật tự của từ giống trong câu trần thuật.

Ex: **Who telephoned** you last night? *(Tối qua ai đã gọi điện cho anh vậy?)*
[NOT ~~Who did telephone ...~~]
What will happen next? *(Chuyện gì sẽ xảy ra nữa đây?)*
Which bus goes to the city center?
(Xe buýt nào đi vào trung tâm thành phố?)
[NOT ~~Which bus does go ...~~]

- Động từ chính *be* cũng đứng trước chủ ngữ trong câu hỏi.

Ex: Where **is** Kitty? *(Kitty đâu?)*
What **was** that noise? *(Tiếng ồn đó là tiếng gì vậy?)*

* Một số cụm từ dùng để hỏi: *what time, what kind of, what sort of, what colour, how often, how long, how far, how high, how much, how many, how old, v.v.*

Ex: **What time** is your friend arriving? *(Mấy giờ bạn của anh sẽ đến?)*
How much money did you spend? *(Anh đã tiêu hết bao nhiêu tiền?)*

★**Lưu ý:** Khi chúng ta hỏi về thông tin, chúng ta thường nói **Do you know...?** hoặc **Could you tell me...?** v.v. Nếu bạn bắt đầu câu hỏi bằng các cụm từ này, thì trật tự của từ trong câu sẽ khác với câu hỏi đơn.

Ex: Where **has Tom gone**? *(Tom đi đâu vậy?)*
But: Do you know where **Tom has gone**? *(Anh có biết Tom đi đâu không?)*
Who **is that man**? *(Người đàn ông đó là ai vậy?)*
But: Can you tell me who **that man is**? *(Anh có thể cho tôi biết người đàn ông đó là ai không?)*

c. Câu hỏi đuôi (Tag questions/ Question tags)

Câu hỏi đuôi (question tags) là câu hỏi ngắn được thêm vào cuối câu trần thuật (statements). Câu hỏi đuôi thường được dùng để kiểm tra điều gì đó có đúng hay không, hoặc để yêu cầu sự đồng ý.

Ex: You haven't seen Mary today, **have you**?
(Hôm nay anh chưa gặp Mary phải không?)
It was a good film, **wasn't it**? ~ Yes, I really enjoyed it.
(Đó là một phim hay phải không? ~ Vâng, tôi rất thích nó.)

Câu hỏi đuôi thường được dùng trong văn nói, và đôi khi trong văn viết thân mật.

✧ Hình thức (form)

Câu hỏi đuôi được thành lập bằng một trợ động từ (hoặc động từ *be*) và một đại từ nhân xưng (chỉ chủ ngữ của câu).

auxiliary verb (+ not) + pronoun

- Câu hỏi đuôi phủ định (negative question tag) được dùng sau câu trần thuật xác định (positive statement). Hình thức phủ định thường được rút gọn (not = n't).

positive statement + negative tag

Ex: The children **can** swim, **can't** they? *(Bọn trẻ biết bơi phải không?)*

- Câu hỏi đuôi khẳng định (positive question tag) được dùng sau câu trần thuật phủ định (negative statement).

negative statement + positive tag

Ex: David **hasn't** got a car, **has** he? *(David không có ô tô phải không?)*

– Nếu trong câu trần thuật có trợ động từ (hoặc động từ *be*) thì trợ động từ này được lặp lại trong câu hỏi đuôi.

Ex: Mary **will** be here soon, **won't** she? *(Mary sẽ đến đây sớm phải không?)*
The meeting **is** at ten, **isn't** it?
(Cuộc họp bắt đầu lúc 10 giờ phải không?)
I **shouldn't** laugh, **should** I? *(Tôi không nên cười phải không?)*
We **don't** have to pay, **do** we?
(Chúng tôi không phải trả tiền phải không?)

– Nếu câu trần thuật không có trợ động từ, dùng trợ động từ *do (do/ does/ did)*.

Ex: You live near here, **don't** you? *(Bạn sống gần đây phải không?)*
Karen plays the piano, **doesn't** she? *(Karen chơi dương cầm phải không?)*
You locked the door, **didn't** you? *(Anh đã khóa cửa rồi phải không?)*

➢ Cách trả lời câu hỏi đuôi: Câu trả lời *YES* có nghĩa câu khẳng định là đúng, và *NO* có nghĩa câu phủ định là đúng.

Ex: Claire is married, isn't she? *(Claire đã kết hôn phải không?)*
~ **Yes**, she has just married. *(Vâng, cô ấy vừa mới kết hôn.)*
~ **No,** of course she isn't. *(Không, dĩ nhiên là cô ấy chưa kết hôn.)*
Andrew hasn't got many friends, has he?
(Andrew không có nhiều bạn phải không?)

~ **No**. *(Vâng)* [= He hasn't got many friends.]
~ **Yes**. *(Không phải)* [= He has a lot of friends.]

★ **Lưu ý:**

– Câu hỏi đuôi của *I am* là *aren't I?*

Ex: I **am** late, **aren't** I? *(Tôi bị trễ phải không?)* [= am I not]

– *There* có thể làm chủ ngữ của câu hỏi đuôi.

Ex: There's something wrong, isn't **there**? *(Có điều gì không ổn phải không?)*

– Sau *Let's ...* dùng câu hỏi đuôi *shall we?*

Ex: **Let's** go for a walk, **shall we**? *(Chúng ta đi dạo nhé?)*

– Sau câu mệnh lệnh (Do .../ Don't do ...), câu hỏi đuôi thường là *will you?*

Ex: **Give** me a hand, **will you**? *(Giúp tôi một tay được không?)*
Don't make any noise, **will you**? *(Đừng làm ồn được không?)*

+ *won't you?* thường được dùng trong lời mời (nhất là trong tiếng Anh của người Anh).

Ex: Do sit down, **won't you**? *(Mời ngồi.)*

+ *can/ can't you? could you?* hoặc *would you?* cũng có thể được dùng trong câu mệnh lệnh khẳng định.

Ex: Wait here a moment, **can you**? *(Đợi ở đây một lát, được chứ?)*
Open the window, **would you**? *(Hãy mở cửa sổ, được chứ?)*

– Câu hỏi đuôi khẳng định được dùng sau những câu có các đại từ hoặc trạng từ phủ định *never, nothing, nobody, no, none, hardly, scarely, little.*

Ex: You **never** say what you're thinking, **do you**?
(Bạn không bao giờ nói ra những điều bạn nghĩ phải không?)
It's **no** good, **is it**? *(Điều đó không tốt phải không?)*
Nothing was said, **was it**? *(Không ai nói gì phải không?)*

– Đại từ ***it*** được dùng trong câu hỏi đuôi thay cho *all, nothing* và *everything.*

Ex: Everything can happen, can't **it**? *(Mọi chuyện đều có thể xảy ra, đúng không?)*

– Đại từ ***they*** được dùng thay cho *anyone, nobody, no one, somebody, someone, everybody, everyone.*

Ex: **Someone** had recognized him, hadn't **they**? *(Có người đã nhận ra anh ta phải không?)*
No one would object, would **they**? *(Không ai phản đối phải không?)*

✧ Ý nghĩa và ngữ điệu (meaning and intonation)

Trong văn nói, ý nghĩa của câu hỏi đuôi tùy thuộc vào ngữ điệu.

– Nếu bạn xuống giọng ở câu hỏi đuôi có nghĩa là bạn không thật sự đặt câu hỏi, bạn chỉ muốn người nghe đồng ý với bạn.

Ex: It's a nice day, isn't it? ~Yes, lovely.
(Một ngày đẹp trời phải không? ~ Vâng, thật đẹp.)
Tom doesn't look well today, doesn't he? ~ No, he looks very tired.
(Hôm nay Tom có vẻ không khoẻ phải không? ~Vâng, anh ấy có vẻ mệt.)

– Nếu lên giọng ở câu hỏi đuôi, thì đó là câu hỏi thật sự.

Ex: You haven't seen Mary today, have you? ~No, I'm afraid not.
(Hôm nay anh chưa gặp Mary phải không? ~Vâng, tôi chưa gặp.)

– Câu trần thuật phủ định + câu hỏi đuôi khẳng định (negative statement + positive tag) thường được dùng để hỏi về điều gì đó, hoặc yêu cầu ai làm điều gì. Câu hỏi được lên giọng ở phần cuối câu.

Ex: You don't know where Karen is, do you? *(Bạn không biết Karen ở đâu à?)*
You couldn't lend me a pound, could you?
(Anh không thể cho tôi mượn một bảng à?)

d. Câu hỏi trần thuật (declarative questions)

Trong văn nói, chúng ta có thể dùng dạng câu hỏi mang hình thức câu trần thuật và lên giọng ở cuối câu. Dạng câu hỏi này có thể được dùng khi người nói nghĩ là họ biết hoặc đã hiểu điều gì đó, nhưng muốn hỏi lại cho chắc hoặc bày tỏ sự ngạc nhiên.

Ex: **You're** working late tonight? *(Tối nay anh sẽ làm việc đến khuya à?)*
That's the boss? I thought he was the cleaner.
(Sếp đó hả? Tôi tưởng ông ta là người quét dọn chứ.)

Trật tự từ này thường không thể dùng sau từ để hỏi.

Ex: Where **are you** going? [NOT ~~Where you are going?~~]

e. Câu hỏi đáp lại (reply questions)

Chúng ta thường có thể đáp lại một câu kể bằng một câu hỏi ngắn để biết thêm thông tin.

Ex: I'm going out. ~ **Who with?** *(Tôi sẽ đi chơi. ~ Với ai?)*
Anne is leaving her job. ~ **When?** *(Anne sẽ thôi việc. ~ Khi nào?)*
Can you talk to Tom this afternoon? ~ **Why me?**
(Chiều nay anh nói chuyện với Tom được không? ~ Sao lại là tôi?)

Câu hỏi ngắn gồm *trợ động từ + đại từ* (auxiliary verb + pronoun) cũng có thể được dùng để bày tỏ sự chú ý hoặc quan tâm. Dạng câu hỏi này không phải để hỏi thông tin mà chỉ cho thấy phản ứng của người nghe với những điều đã được nói.

Ex: We had a lovely holiday. ~ **Did you?**
(Chúng tôi đã có kỳ nghỉ thật thú vị. ~Vậy sao?)
I've got a headache. ~ **Have you?** I'll get you an aspirin.
(Tôi bị đau đầu. ~ Thế à? Để tôi lấy cho bạn một viên aspirin.)

Để hỏi lại điều mới được nói, ta lặp lại điều nghe được và lên giọng cuối câu. Nếu chỉ muốn hỏi một phần trong câu, thì ta có thể đặt từ để hỏi thay cho phần ta muốn hỏi.

Ex: I'm getting married. ~ **You're getting married?**
(Tôi sẽ kết hôn. ~ Bạn sẽ kết hôn à?)
She's invited thirteen people to dinner. ~ She's invited **how many**?
(Cô ấy đã mời 13 người đến ăn tối. ~ Cô ấy mời bao nhiêu người?)

f. Câu hỏi tu từ (Rhetorical questions)

Câu hỏi tu từ được dùng như một biện pháp tu từ để làm cho câu văn hoặc câu nói trở nên bóng bẩy, ngụ ý, và lôi cuốn. Câu hỏi tu từ không đòi hỏi câu trả lời.

Ex: Do you know what time it is? *(Anh có biết mấy giờ rồi không?)*
[= You're late. *(Anh trễ rồi đấy.)*]
Who's a lovely baby? *(Đứa bé đáng yêu nào thế này?)*

[= You're a lovely baby. *(Con là một đứa bé đáng yêu.)*]
Have you lost your tongue? *(Bạn bị thụt mất lưỡi rồi à?)*
[= Why don't you say anything? *(Sao bạn không nói gì vậy?)*]

Câu hỏi Yes - No phủ định thường ám chỉ một tình huống khẳng định.

Ex: Haven't I done enough for you? *(Tôi làm chưa đủ cho bạn hay sao?)*
[= I have done enough for you.]

2.3. Câu mệnh lệnh (Imperative sentences)

Câu mệnh lệnh là câu được dùng để bảo, ra lệnh hoặc yêu cầu ai làm việc gì đó. Câu mệnh lệnh được chia thành hai loại: mệnh lệnh khẳng định và mệnh lệnh phủ định.

a. Câu mệnh lệnh khẳng định (Affirmative imperative) thường bắt đầu bằng *động từ nguyên mẫu không to* (bare-infinitive).

Verb (bare-inf) + object/ preposition

Ex: **Bring** another chair. *(Hãy mang lại cái ghế khác.)*
Open the door. *(Hãy mở cửa.)*
Get out of here. *(Hãy ra khỏi đây.)*
Hurry up or we'll be late. *(Hãy nhanh lên nếu không chúng ta sẽ bị trễ.)*

– ***Do*** có thể được đặt trước động từ nguyên mẫu để nhấn mạnh câu mệnh lệnh khẳng định.

Ex: **Do sit** down. *(Ngồi xuống đi.)*
Do be quiet. *(Im lặng nào.)*

b. Câu mệnh lệnh phủ định (negative imperative) được thành lập bằng *do not (don't) + động từ nguyên mẫu.*

Don't + verb (bare-inf) + object

Ex: **Don't be** silly! *(Đừng ngốc thế!)*
Don't throw trash on the street. *(Đừng vứt rác trên đường.)*
Don't do that again or you'll be in trouble.
(Đừng lặp lại chuyện đó nếu không bạn sẽ gặp rắc rối đấy.)

➢ Câu mệnh lệnh thường không có chủ ngữ, nhưng chúng ta có thể dùng danh từ hoặc đại từ để nhấn mạnh hoặc chỉ rõ chúng ta đang nói với ai.

Ex: **Somebody** tell me the truth. *(Ai đó hãy cho tôi biết sự thật đi.)*
Mary come here - **everybody else** stay where you are.
(Mary đến đây - còn những người khác hãy ở nguyên vị trí.)
Don't **anybody** say a word. *(Không ai được nói lời nào.)*
[NOT ~~**Anybody** don't say~~ ...]

– **You** được dùng trước câu mệnh lệnh để nhấn mạnh sự thuyết phục hoặc sự giận dữ.

Ex: **You** take your hand off me. *(Anh hãy lấy tay ra khỏi người tôi.)*
You sit down and relax for a bit. *(Bạn hãy ngồi xuống nghỉ một lát.)*
Don't **you** believe it. *(Anh đừng tin điều đó)* [NOT ~~**You** don't believe it~~.]

– Chủ từ có thể được diễn đạt bằng một danh từ đứng cuối cụm từ.

Ex: Eat your breakfast, **boys**. *(Các cậu bé, hãy ăn điểm tâm đi.)*
Come in, **Tom**. *(Vào đi Tọm.)*

➢ *Always* và *never* có thể đứng trước câu mệnh lệnh.
Ex: **Always** remember what I told you.
(Hãy luôn nhớ những điều tôi đã nói với anh.)
Never speak to me like that again.
(Đừng bao giờ nói với tôi như thế nữa.)

➢ Câu mệnh lệnh có thể được thành lập với ***Let*** *(+ object) + bare-infinitive.*
Ex: **Let** me see. *(Hãy để tôi xem nào.)*
Let's (Let us) go home. *(Chúng ta hãy về nhà.)*
Let's not open the door. *(Chúng ta đừng mở cửa.)*
[= Don't let's open the door.]
Let them go by train. *(Hãy để họ đi bằng xe lửa.)*

➢ **Please** *(xin vui lòng)* có thể được thêm vào đầu hoặc cuối câu mệnh lệnh khi muốn yêu cầu hoặc ra lệnh một cách lịch sự.
Ex: **Please** come in. *(Xin mời vào.)*
Wait a moment, **please**. *(Vui lòng đợi một lát.)*
Please don't be late. *(Xin đừng đến muộn.)*

➢ Ngoài ra còn có một số từ hoặc cụm từ có thể được dùng để yêu cầu người nào đó làm điều gì đó: *Can/ Could/ Will/ Would you ...?; Would/ Do you mind ...?; Would you be kind/ good enough ...?*
Ex: **Will/ Would you** (please) shut the door?
(Vui lòng đóng giúp cửa được không?)
Could you lend me ten pound?
(Anh có thể cho tôi mượn 10 bảng không?)
Would/ Do you mind sitting in the back?
(Anh vui lòng ngồi phía sau được không?)

2.4. Câu cảm thán (Exclamatory sentence)

Câu cảm thán là câu được dùng để diễn đạt cảm xúc hay thái độ (ngạc nhiên, thán phục, tội nghiệp, khinh miệt, ghê tởm, thú vị,...) của một người trước một người, sự vật hoặc sự việc nào đó.
Ex: **How** fast he runs! *(Anh ấy chạy nhanh thật!)*
What a lovely girl! *(Cô gái đáng yêu quá!)*

Câu cảm thán thường được thành lập với *how*, *what*, *so*, *such* và hình thức câu hỏi phủ định.

a. Câu cảm thán với *how* (Exclamations with *how*)

How + adjective

Ex: How beautiful! *(Đẹp quá!)*
How dreadful! *(Khủng khiếp quá!)*

How + adjective/ adverb + subject + verb

Ex: How dirty the dog is! *(Con chó dơ quá!)*
How pale she looks! *(Cô ấy có vẻ xanh xao quá!)*

How well he plays the guitar! *(Anh ấy chơi ghi-ta mới hay làm sao!)*
How beautifully you sing! *(Bạn hát hay quá!)*

How + subject + verb

Ex: How you've grown! *(Cháu lớn nhanh quá!)*

b. Câu cảm thán với *what* (Exclamations with *what*)

What + a/ an + (adjective) + singular countable noun

Ex: What a terrible noise! *(Tiếng ồn kinh khủng quá!)*
What an intelligent girl! *(Thật là một cô gái thông minh!)*
What a nuisance! *(Thật phiền toái!)*

What + (adjective) + uncountable/ plural noun

Ex: What awful weather! *(Thời tiết khó chịu làm sao!)*
What lovely flowers! *(Hoa đẹp quá!)*
What rubbish! *(Thật là đồ rác rưởi!)*

What (+ a/ an) + adjective + noun + subject + verb

Ex: What a beautiful smile your sister has!
(Chị của bạn có nụ cười đẹp quá!)
What nice shoes you've got on! *(Đôi giày bạn đang mang đẹp quá!)*
What rubbish he writes! *(Anh ta viết tệ làm sao!)*

c. Câu cảm thán với *so* và *such* (Exclamations with *so* and *such*)

so + adjective
such (+ a/ an) + adjective + noun

Ex: He is **so fat**! *(Anh ta mập quá!)*
It was **such a boring speech**! *(Bài diễn văn buồn tẻ quá!)*
She has **such an expensive coat**!
(Cô ấy có cái áo khoác đắt tiền làm sao!)

– Không dùng *a/ an* trước danh từ số nhiều (plural noun) và danh từ không đếm được (uncountable noun).
Ex: You have **such good books**! *(Bạn có những cuốn sách hay làm sao!)*

– *Such* có thể được dùng trước danh từ không có tính từ.
Ex: She's **such a baby**! *(Cô ấy trẻ con quá!)*

d. Dạng câu hỏi phủ định (Negative question forms)
Dạng câu hỏi phủ định cũng có thể tạo thành câu cảm thán.
Ex: **Isn't** the weather nice! *(Thời tiết đẹp quá nhỉ!)*
Hasn't she grown! *(Cô bé lớn nhanh thật!)*

III. Chức năng và trật tự từ trong câu (Function and order of words in the sentences)

1. Chức năng của từ trong câu (Functions of words in the sentences)

a. Chủ ngữ (Subjects)
Chủ ngữ là từ hoặc cụm từ chỉ người, sự vật hoặc sự việc thực hiện hoặc chịu trách nhiệm cho hành động của động từ trong câu và thường đứng

trước động từ. Mỗi câu trong tiếng Anh đều phải có chủ ngữ, tuy nhiên trong câu mệnh lệnh, chủ ngữ "you" được hiểu ngầm.

- Chủ ngữ có thể là một danh từ hoặc một cụm danh từ.

  Ex: **Coffee** is delicious. *(Cà phê rất ngon.)*

  Jane likes shopping. *(Jane thích đi mua sắm.)*

  My father is a pilot. *(Cha tôi là phi công.)*

  That new red car is John's. *(Chiếc xe hơi mới màu đỏ đó là của John.)*

- Chủ ngữ có thể là đại từ.

  Ex: **I** usually get up early in the morning.

  (Tôi thường thức dậy sớm vào buổi sáng.)

  Somebody called while **you** were out.

  (Khi anh vắng nhà có người nào đó đã gọi điện.)

- Chủ ngữ cũng có thể là một động từ nguyên thể (to-infinitive) hoặc danh động từ (gerund).

  Ex: **To lean out of the window** is dangerous.

  (Nghiêng người ra ngoài cửa sổ rất nguy hiểm.)

  Refusing invitations is not always easy.

  (Không phải lúc nào từ chối lời mời cũng dễ dàng.)

- Trong một số trường hợp, chủ ngữ thật (real subject) không xuất hiện ở vị trí bình thường (trước động từ) mà nó đứng sau động từ. *It* hoặc *There* được dùng làm chủ ngữ giả của câu.

  Ex: **It's** hard to believe what he says. [= What **he** says is hard to believe.]

  (Thật khó tin được những điều anh ta nói.)

  There is a man at the bus-stop. [= **The man** is at the bus-stop.]

  (Có một người đàn ông ở trạm xe buýt.)

b. Động từ (Verbs)

Động từ là từ theo sau chủ ngữ trong lời nói khẳng định. Động từ diễn đạt hành động hoặc trạng thái của chủ ngữ trong câu.

- Động từ có thể là một từ đơn.

  Ex: John **drives** too fast. *(John lái xe quá nhanh.)*

  They **speak** English fluently. *(Họ nói tiếng Anh lưu loát.)*

- Động từ có thể là một cụm từ.

  Ex: We **are going to** Miami tomorrow. *(Ngày mai chúng tôi sẽ đi Miami.)*

  Jane **has been studying** French for 5 years.

  (Jane đã học tiếng Pháp được 5 năm rồi.)

c. Bổ ngữ (Complements)

Bổ ngữ là từ hoặc cụm từ (thường là một danh từ, cụm danh từ, hoặc tính từ) được dùng để mô tả chủ ngữ hoặc tân ngữ.

Ex: My father is **a doctor**. *(Cha tôi là bác sĩ.)*

That cat regards Bill as his father.

(Con mèo đó xem Bill như cha của nó.)

Leaves turn **yellow** in Autumn. *(Lá ngả vàng vào mùa thu.)*

- Bổ ngữ cho chủ ngữ (subject complement) thường đi sau các động từ *be, look, seem, become, get, feel, turn, ...*

  Ex: Alice is **a ballet dancer**. *(Alice là diễn viên múa ba lê.)*
  The weather gets **cold** in the evening. *(Thời tiết lạnh vào buổi tối.)*
  → *a ballet dancer* và *cold* làm bổ ngữ cho chủ ngữ *Alice* và *the weather* và được gọi là *subject complement.*

- Bổ ngữ cho tân ngữ (object complement) thường đứng ngay sau tân ngữ mà nó bổ nghĩa.

  Ex: She called her husband **a liar**. *(Bà ta gọi chồng mình là kẻ dối trá.)*
  They painted their house **blue**. *(Họ sơn nhà màu xanh.)*
  Why ever did they elect him **chairman**?
  (Sao họ lại bầu ông ta làm chủ tịch?)
  → *a liar, blue* và *chairman* làm bổ ngữ cho tân ngữ *her husband, their house* và *him* và được gọi là *object complement.*

- Bổ ngữ cũng có thể là một từ hoặc cụm từ hoàn thành nghĩa của một động từ, một danh từ hay một tính từ.

  Ex: We hope **to see** you soon. *(Chúng tôi mong sớm gặp lại bạn.)*
  I have no intention **of resigning**. *(Tôi không có ý định từ chức.)*
  Jane is interested **in learning** to cook. *(Jane thích học nấu ăn.)*

d. Tân ngữ (Object)

Tân ngữ hoàn chỉnh nghĩa cho động từ và đứng sau động từ trong câu.

- Tân ngữ có thể là danh từ, đại từ, hoặc cụm từ chỉ người (trả lời cho câu hỏi với *who*) và vật (trả lời cho câu hỏi với *what*).

  Ex: I love **Susan**. (*Tôi yêu Susan.)* [Who do you love?]
  He bought **a new car**. *(Anh ấy đã mua xe mới.)* [What did he buy?]

- Tân ngữ có thể là một động từ nguyên mẫu (to-infinitive) hoặc một danh động từ (gerund).

  Ex: I want **to go** now. *(Tôi muốn đi bây giờ.)*
  Please stop **smoking**. *(Xin đừng hút thuốc nữa.)*

- Tân ngữ cũng có thể là một danh từ, đại từ hoặc cụm từ đứng sau giới từ và được gọi là tân ngữ của giới từ (prepositional object).

  Ex: He was lying on **the bed**. *(Anh ta đang nằm trên giường.)*
  → *the bed* là tân ngữ của giới từ *on.*
  She talked of **applying** for another job.
  (Cô ấy nói về việc xin một việc làm khác.)
  → *applying* là tân ngữ của giới từ *of.*

★**Lưu ý:** Trong câu không nhất thiết phải có tân ngữ.

Ex: The children are playing. *(Bọn trẻ đang chơi.)*

Tuy nhiên một số động từ có thể có 2 tân ngữ: tân ngữ trực tiếp (direct object) và tân ngữ gián tiếp (indirect object). Tân ngữ trực tiếp thường chỉ vật và tân ngữ gián tiếp thường chỉ người.

Ex: My mother gave **me a bicycle** on my birthday./ My mother gave **a bicycle to me** on my birthday. *(Mẹ cho tôi một chiếc xe đạp vào ngày sinh nhật tôi.)*
→ *me* là tân ngữ gián tiếp và *a bicycle* là tân ngữ trực tiếp của động từ *gave.*

e. Định ngữ (Adjuncts)

Định ngữ là trạng từ hoặc trạng ngữ được dùng để cho biết thời gian, nơi chốn hoặc cách thức của hành động. Định ngữ thường trả lời cho câu hỏi với *when, where* và *how*.

Ex: He runs **fast**. (*Anh ấy chạy nhanh.*) [How does he run?]

My father came home **yesterday morning**.
(Cha tôi về nhà sáng hôm qua.) [When did your father come home?]

We work **in a hospital**. *(Chúng tôi làm việc ở bệnh viện.)*
[Where do you work?]

2. Trật tự từ trong câu (the orders of words in the sentences)

Các mẫu câu cơ bản (basic sentence patterns):

a. **Subject + Verb**

Ex: The ducks are swimming. *(Những con vịt đang bơi.)*
S V

She laughed. *(Cô ấy cười.)*
S V

b. **Subject + Verb + Adjunct**

Ex: He came home. *(Anh ấy đi về nhà.)*
S V A

She was lying on the sofa. *(Cô ấy đang nằm trên ghế xô-pha.)*
S V A

c. **Subject + Verb + Subject Complement**

Ex: Her sister looks beautiful. *(Chị cô ấy trông có vẻ xinh xắn.)*
S V SC

Seven is my lucky number. *(Số bảy là con số may mắn của tôi.)*
S V SC

d. **Subject + Verb + Object**

Ex: Tom can speak English. *(Tom biết nói tiếng Anh.)*
S V O

I know her husband. *(Tôi quen chồng bà ấy.)*
S V O

e. **Subject + Verb + Indirect Object (IO) + Direct Object (DO)**

Ex: She has just sent him a letter. *(Cô ấy vừa gửi thư cho anh ấy.)*
S V IO DO

He bought his wife a new car. *(Ông ấy mua xe mới cho vợ.)*
S V IO DO

Subject + Verb + Direct Object + Preposition + Indirect Object

Ex: She has just sent a letter to him.
S V DO Pre IO

He bought a new car for his wife.
S V DO Pre IO

f. **Subject + Verb + Object + Object Complement (OC)**

Ex: They named their son Tony. *(Họ đặt tên cho con trai là Tony.)*
S V O OC (noun)

You make me nervous. *(Anh làm tôi căng thẳng quá.)*
S V O OC (adjective)

We found him sleeping on the pavement.
S V O OC (present participle)
(Chúng tôi thấy anh ta đang ngủ trên vỉa hè)

I had my hair cut. *(Tôi đã đi cắt tóc.)*
S V O OC (past participle)

g. **Subject + Verb + Preposition + Prepositional Object**

Ex: He fell into the stream. *(Anh ấy rơi xuống suối.)*
S V Pre. O

I was longing for him to invite me to the party
S V Pre O
(Tôi đang mong anh ta mời tôi đi dự tiệc.)

h. **Subject + Verb + Object + Adjunct**

Ex: We took a taxi to Ben Thanh Market.
S V O A
(Chúng tôi đón taxi đến chợ Bến Thành.)

Did you wind the clock up? *(Anh đã lên dây đồng hồ phải không?)*
S V O A

▶ EXERCISES

I. Read each situation and write down the question.

1. You want to know if it is raining. *Is it raining?*
2. You need to ask Poly where she lives. *Where do you live?*
3. You want to know if Mark has been to Los Angeles. Ask Sarah.
4. You would like to ask Nancy where she bought her coat.
5. You want to know if Laura plays tennis. Ask Trevor.
6. You want to ask Matthew if you can borrow his squash racket.
7. On the phone you want to know who you are speaking to.
8. You need to know how much video recorders cost.
9. You want to ask Adrian what he locked the door for.
10. You need to know if David will be at the club tonight. Ask him.
11. You are wondering if Claire enjoyed her holiday.
12. You need to find out how long the journey takes.
13. You're in town with a friend, and you are wondering where the two of you are going to have lunch.
14. You want to know if the train is on time.
15. You are wondering if Mike and Harry go camping. Ask David.
16. You've forgotten when the course finishes. Ask your friend.
17. You want to ask what happens next.

18. You want to suggest to Rachel that you both go for a walk.
19. You want to know if Nick has got a motorbike. Ask him.
20. You are asking permission to come in.

II. Tony is being interviewed for a job. Look at the notes and the Tony's answers, then write the questions.

1.	(How old?) _____	I'm 18.
2.	(live locally?) _____	Yes, I do.
3.	(where/ live?) _____	5, Sanker St.
4.	(when/ leave school?) _____	Last year.
5.	(which school/ go?) _____	Benham School.
6.	(work/ now?) _____	Yes, I am.
7.	(who/ work for?) _____	Millers Limited.
8.	(how long?) _____	For six months.
9.	(enjoy/ present job?) _____	Yes, I do.
10.	(why/ want/ leave?) _____	The pay isn't good.
11.	(work/ Saturdays?) _____	Yes, I can.
12.	(how/ travel/ work?) _____	By motorcycle.
13.	(get/ car?) _____	No, I haven't.
14.	(When/ start?) _____	Right now.

III. Write the questions to which the underlined words are the answers.

1. Christopher is going to London <u>by train</u>.
2. The Smiths have got <u>three</u> cars.
3. Janet works <u>at the supermarket</u>.
4. Anne is learning English <u>because she will need it in her job</u>.
5. The film was <u>really romantic</u>.
6. The meeting will take place <u>next Tuesday</u>.
7. <u>Tessa</u> switched off the computer.
8. <u>Mr Johnson's</u> burglar alarm was ringing.
9. Ann went to the dance with <u>Martin</u>.
10. The Olympic games are held <u>every four years</u>.
11. I weigh <u>seventy-five kilos</u>.
12. My father is <u>an engineer</u>.
13. I earn <u>about £250 a week</u>.
14. It's about <u>200 meters</u> from here to the post office.
15. The Vietnamese flag is <u>red and yellow</u>.
16. I bought <u>a box of chocolates</u>.
17. My friends are arriving <u>at half past eight</u>.
18. The meeting will last <u>an hour</u>.
19. Susan works in a <u>toy</u> shop.
20. We bought this computer magazine <u>to read about business software</u>.

IV. Complete the conversations using the words given.

1. A: Do you know _____? (football boots)

B: In your sports bag, I expect.

2. A: Can you tell me _____? (this jacket)
   B: £59.99.
3. A: I'd like to know _____. (books about Russia)
   B: They're on the third shelf, beside the window.
4. A: Do you happen to know _____? (the last bus)
   B: I think it leaves at half past ten.
5. A: Could you explain _____? (this coffee machine)
   B: It's quite simple. You put a coin in here and press the red knob.
6. A: Can you tell me _____? (the airport)
   B: It's not far from here. About three kilometers.
7. A: Please tell me _____. (the manager's office)
   B: It's on the first floor, at the end of the corridor.
8. A: Do you know _____? (the first Olympic Games)
   B: 776 BC.
9. A: I can't remember _____. (your sister)
   B: She was seventeen last March.
10. A: I can't understand _____. (the car)
    B: You've run out of petrol, that's why!

V. Put a question tag on the end of these sentences.

1. These sausages are delicious, _____? ~ They certainly are.
2. You haven't lived here long, _____? ~ No, only 3 months.
3. It's quite a big garden, _____? ~ Yes, there's plenty of room.
4. There aren't many people here yet, ____? ~ No, but it's still quite early.
5. Those are Rachel's friends, ____? ~ Yes, I suppose.
6. Tom won't be late, _____? ~ No, he's never late.
7. Listen, _____? ~ OK. I'm listening
8. You arrived at 10:30, _____? ~ That's right.
9. These burgers look good, _____? ~ I can't wait to try them.
10. We can sit on the grass, ____? ~ I think it's dry enough.
11. The weather forecast wasn't very good, ___? ~ No, it wasn't.
12. Let's go to the shade, _____? ~ Yes, let's.
13. I'm late, _____? ~ Yes, ten minutes.
14. Don't drop that vase, _____? ~ No, don't worry.
15. You have never had a barbecue before, _____? ~ No, this is the first time.
16. He won't mind if I use his phone, _____? ~ No, of course he won't.
17. Give me the pepper, _____? ~ Yes, here it is.
18. You don't know where Karen is, _____? ~ Sorry I've no idea.
19. Melanie speaks French very well, _____? ~ Yes, she lived in France for three years.
20. There will be enough coffee for everyone, _____? ~ Yes, of course.

VI. What would you say in these situations? Write sentences with a question tag.

1. You look out of the window. The sky is blue and the sun is shining. (beautiful day).
   It *is a beautiful day, isn't it?*

2. You've just come out of the cinema with a friend. You really enjoyed the film. (great) The film _____
3. You and your friend are listening to a woman singing. You like her voice very much. (a lovely voice) She _____
4. You are trying on a jacket. You look in the mirror and you don't like what you see. (not/ look/ very good) It _____
5. Your friend's hair is much shorter than when you last met. (have/ your hair/ cut) You _____
6. You and your friend are walking over a wooden bridge. It's very old and some parts are broken. (not/ very safe) This bridge _____
7. You are with a friend outside a restaurant. You're looking at the prices, which are very high. (expensive) It _____
8. Suggest to Vicky that you both listen to some music. Let's _____
9. Warn David not to do anything silly. Don't _____
10. Ask Rachel to pass you the salt. Pass _____

VII. Read the conversation. Then choose the correct answer.

Judy: (1)_____ we go to the party tonight?
Lisa: (2)_____ giving a party?
Judy: Susan. You know her, (3)_____ you ?
Lisa: I'm (4)_____ sure. Has she got long dark hair?
Judy: Yes, she (5)_____. And she's quite tall. (6)_____ you spoken to her?
Lisa: (7) _____. But I know who you mean. There are two sisters, Susan and Janet. They're twins, (8)_____?
Judy: Yes, that's right.
Lisa: (9)_____ one is Susan?
Judy: Oh, I (10) _____ know. They both look the same. I can't always tell them apart.
Lisa: (11)_____ can I. In any case, I haven't been invited to the party.
Judy: That (12) _____ matter.
Lisa: OK. (13)_____ go to it then, shall we?

1.	a. Do	b. Shall	c. Would	d. Are
2.	a. What's	b. Whose	c. Who's	d. When is
3.	a. don't	b. do	c. didn't	d. aren't
4.	a. don't	b. not	c. no	d. so
5.	a. got	b. has	c. does	d. is
6.	a. Having	b. Don't	c. Haven't	d. Aren't
7.	a. No	b. Yes	c. Not	d. I have
8.	a. do they	b. are they	c. don't they	d. aren't they
9.	a. What	b. Which	c. Who	d. Whose
10.	a. not	b. don't	c. am not	d. no
11.	a. Neither	b. Either	c. No	d. So
12.	a. doesn't	b. isn't	c. not	d. no
13.	a. Shall	b. Could	c. Let's	d. We

VIII. Write the sentences correctly.

1. Would like you to go sailing?
2. Do you be a student here?
3. How many cakes you have eaten?
4. I'm too impatient, am I?
5. Enjoyed you your trip?
6. Where have gone your friends?
7. Does Peter plays tennis?
8. Don't drop those plates, do you?
9. It's hardly rained at all this summer, hasn't it?
10. What has it happened?
11. Who this calculator belongs to?
12. Didn't you watch 'Frankenstein' last night? ~ Yes, I hate horror film.
13. What of these magazines would you like? ~ This one, please.
14. For what are you looking?
15. Let's sit in the garden, haven't we?
16. Have ever you been to Thailand?
17. Would you like to exlain what is the problem?
18. How long did it you take to get there?
19. Which color are you going to paint it? ~Oh, I don't know yet.
20. Why people in your country don't show more respect to the elderly?

IX. Fill in the blanks with the imperative form (positive or negative) of these verbs: *place (2), clean, eat, make, switch, use, put, leave, keep.*

How to set up your computer

1. _____ your computer on a flat table or desk.
2. _____ sure your chair is a comfortable height.
3. _____ a screen to protect you from dangerous X-rays.
4. _____ it near a fire or the central heating.
5. _____ your computer in the sun.
6. _____ liquids (water, ect.) on the computer; they may get inside.
7. _____ while you're working; food can fall into the keyboard.
8. _____ the computer and dust it regularly.
9. _____ the floppy disks clean and in their box.
10. Always _____ off the computer and the screen when you finish.

X. Turn into exclamatory sentences. Beginning as shown.

1. The boy is very clever. What _____ !
2. She is very tall. Isn't _____ !
3. The novel was interesting. How _____ !
4. They wrote slowly. Didn't _____ !
5. The horses are fast. What _____ !
6. The dress is expensive. How _____ !

7. The film was frightening. Wasn't _____ !
8. It was warm weather. What _____ !
9. They work effectively. How _____ !
10. My friend has a lovely cat. What _____ !
11. He looks like his father. Doesn't _____ !
12. Those trousers are dirty. How _____ !
13. The noise is awful. What _____ !
14. It's very cold today. How _____ !
15. You've got on nice shoes. What _____ !
16. I feel tired. How _____ !
17. The house is very old. What _____ !
18. That's a great song. Isn't _____ !
19. Marta sings very beautifully. How _____ !
20. She has a beautiful smile. What _____ !

XI. Write sentences, put these words into the correct order. Do not add or omit any words.

1. Helen/ giving/ some cassettes/ Jack/ is/ on his birthday.
2. some new jeans/ recently/ bought/ I.
3. doesn't/ this climate/ me/ suit.
4. Diana/ beautiful/ these days/ is becoming/ more and more.
5. a bright yellow/ have painted/ they/ their front door!
6. my purse/ under the bed/ I/ found.
7. sold/ yesterday/ to our next door neighbor/ the old Renault/ Dad .
8. our friend/ some tulips/ us/ by express mail/ sent.
9. in town/ Bob/ crossing/ saw/ Mary/ the street .
10. a bus/ took/ we/ to the airport
11. answering/ all the time/ hates/ she/ the phone.
12. her/ to be/ all the neighbors/ a widow/ supposed.
13. living/ her/ her father/ alone/ would not/ in a big city/ consent to.
14. you/ me/ can/ a few minutes/ spare/ of your valuable time?
15. important/ regularly/ is/ to go/ it/ to school.
16. we/ the encyclopedia/ must/ back/ them/ give/ to.
17. short of/ is/ we/ are/ money/ the trouble/ that.
18. no one/ leave/ the house/ John/ heard.
19. John/ we/ are/ for/ waiting/ to arrive.
20. the bus/ knocked/ down/ him.

HÌNH THỨC NHẤN MẠNH (EMPHASIS)

Hình thức nhấn mạnh (emphasis) thường được dùng khi chúng ta muốn bày tỏ cảm xúc mạnh về điều đang nói (nhấn mạnh xúc cảm), nêu lên sự tương phản (nhấn mạnh nêu bật sự tương phản) hoặc cho thấy điều mong đợi đã xảy ra.

1. Nhấn mạnh trong phát âm (Emphasis in pronunciation)

Trong lời nói, chúng ta có thể nhấn mạnh từ bằng cách đọc lớn hơn và với ngữ điệu cao hơn. Chúng ta cũng có thể kéo dài nguyên âm, hoặc ngưng lại trước từ được nhấn mạnh.

2. Nhấn mạnh trong cách viết (Emphasis in writing)

Trong văn bản, những từ nhấn mạnh thường được in nghiêng, in đậm, viết hoa hoặc gạch chân.

Ex: This is the *last* opportunity. *(Đây là cơ hội cuối cùng.)*
He lives in **France**, not Spain.
(Anh ta sống ở Pháp chứ không phải Tây Ban Nha.)
Mary, I'm IN LOVE! Please don't tell anybody!
(Mary này, tôi đang yêu! Đừng nói với ai nhé!)

a. Nhấn mạnh động từ (Emphasize verbs): Để làm cho câu nghe mạnh hơn hoặc để nêu bật sự tương phản, chúng ta thường nhấn mạnh trợ động từ (auxiliary verbs).

Ex: I **am** telling the truth - you **must** believe me!
(Tôi đang nói thật đấy - bạn phải tin tôi!)
You really **should** drive more carefully. We almost had an accident.
(Anh phải lái xe cẩn thận hơn chứ. Suýt chút nữa chúng ta bị tai nạn rồi.)

– Nếu trong câu nhấn mạnh không có trợ động từ, ta có thể dùng trợ động từ ***to do***.

do/ does/ did + verb (bare-infinitive.)

Ex: John visited her yesterday.
→ John **did** visit her yesterday. *(Hôm qua John đã đến thăm cô ta.)*
She likes you. → She **does** like you. *(Cô ta rất thích anh.)*
You look nice today. → You **do** look nice today! *(Hôm nay trông bạn xinh quá!)*

– Cấu trúc *What ... do* cũng có thể được dùng để nhấn mạnh động từ. Hình thức của động từ có thể thay đổi.

Ex: He **screamed**. → **What** he **did** was (to) scream.
(Điều mà anh ta đã làm là thét lên.)
She **writes** science fiction. → **What** she **does** is (to) write science fiction.
(Việc mà bà ấy làm là viết truyện khoa học viễn tưởng.)

★ **Lưu ý:** Khi trợ động từ được nhấn mạnh thì trật tự từ có thể thay đổi (trạng từ thường được đặt trước từ nhấn mạnh).

Ex: You have certainly grown. → You certainly ***have*** grown! *(Cháu hẳn đã trưởng thành rồi!)*

b. Nhấn mạnh tính từ (Emphasize adjectives): Tính từ thường được nhấn mạnh bằng cấu trúc

It is/ was + adj + to-infinitive

Ex: Travelling by air is fast.

→ It is **fast** to travel by air. *(Đi bằng máy bay thật là nhanh.)*

Learning a foreign language is necessary.

→ It is **necessary** to learn a foreign language.

(Học ngoại ngữ rất cần thiết.)

We found that getting a visa was difficult.

→ We found that it was **difficult** to get a visa.

(Chúng tôi nhận thấy rằng thật khó xin hộ chiếu.)

c. Nhấn mạnh danh từ, đại từ hoặc trạng từ (Emphasize nouns, pronouns or adverbs): Để nhấn mạnh danh từ, đại từ hoặc trạng từ, ta có thể

– Dùng các đại từ nhấn mạnh (emphatic pronouns) như *myself, yourself, himself, itself, v.v.* để nhấn mạnh cho danh từ (nouns) hoặc đại từ nhân xưng (personal pronouns). Đại từ nhấn mạnh thường đứng ngay sau từ được nhấn mạnh hoặc ở cuối câu.

Ex: The house **itself** is nice, but the garden is very small.

(Bản thân ngôi nhà thì đẹp, nhưng khu vườn thì nhỏ xíu.)

My sister designs all these clothes **herself**.

(Chính chị tôi thiết kế tất cả quần áo này.)

I'll come and see the manager **himself**.

(Tôi sẽ đến gặp chính giám đốc.)

– Dùng *What ... is/ was ...* để nhấn mạnh danh từ chỉ sự vật hoặc sự việc; *the person who ... is/ was ...* nhấn mạnh danh từ chỉ người; *the place where, the day when/ that, the reason why ... is/ are ...* nhấn mạnh danh từ chỉ nơi chốn, thời gian, lý do.

Ex: I need a good rest.

→ **What** I need **is** a good rest.

(Những gì tôi cần là sự nghỉ ngơi thoải mái.)

She kept some old photos in this wooden box.

→ **What** she kept in this wooden box **was** some old photos.

(Những gì cô ta cất giữ trong chiếc hộp gỗ này là vài bức ảnh.)

Nancy keeps a parrot in her bedroom.

→ **The person who** keeps a parrot in her bedroom **is** Nancy.

(Chính Nancy là người nuôi con vẹt trong phòng ngủ của mình.)

Jack went to London on Tuesday to see Colin.

→ **The day when** Jack went to London to see Colin **was** Tuesday.

(Ngày Jack đi London gặp Colin là thứ Ba.)

→ **The reason why** Jack went to London **was** to see Colin.

(Lý do Jack đi London là để gặp Colin.)

★ **Lưu ý:** Các từ được nhấn mạnh cũng có thể được đặt ở đầu câu.

Ex: **A good rest** is what I need. *(Sự nghỉ ngơi thoải mái là điều tôi cần)*

– Dùng cấu trúc *It is/ was ...* để nhấn mạnh một danh từ, đại từ hoặc trạng từ.

It is/ was + từ được nhấn mạnh (stressed words) + that/ who + S + V

Ex: I love you. → It's **you** that I love. *(Người anh yêu chính là em.)*
John paid for the drinks. → It was **John** who paid for the drinks.
(Chính John đã thanh toán tiền nước.)
Brazil won the World Cup in 2002. → It was **Brazil** that won the World Cup in 2002.
(Chính Brazil đã đoạt được cúp Thế giới vào năm 2002.)
The robbery happened yesterday evening. → It was **yesterday evening** that the robbery happened.
(Vụ cướp xảy ra đúng vào chiều hôm qua.)

– Đưa trạng từ hoặc cụm trạng từ phủ định ra đầu câu và đảo ngữ.
Ex: **Hardly** had I arrived when trouble started.
(Vụ rắc rối xảy ra ngay khi tôi tới.)
Not until much later did she learn who her real father was.
(Mãi sau này cô ấy mới biết ai là cha ruột của mình.)

★**Lưu ý:**
– Khi từ nhấn mạnh là một đại từ hay danh từ chỉ người, chúng ta cần chú ý chức năng làm chủ ngữ hay tân ngữ của nó để dùng *who* hoặc *that* cho thích hợp.
Ex: We want to see **the manager**. → It's the manager **that** we want to see.
(Chúng tôi muốn gặp chính giám đốc.)
The manager welcomed us to the hotel. → It was the manager **who** welcomed us to the hotel. *(Chính giám đốc đã chào đón chúng tôi đến khách sạn.)*
– Dạng câu có 2 mệnh đề.
Ex: I need water. I don't need milk. → **It is** water, **not** milk that I need.
(Cái tôi cần chính là nước chứ không phải sữa.)
I saw Hoa. I didn't see Lan. → **It was** Hoa, **not** Lan that I saw.
(Người tôi gặp chính là Hoa chứ không phải Lan.)
Peter lent us the money. Paul didn't. → **It was** Peter who lent us the money, **not** Paul.
(Peter chính là người đã cho chúng ta mượn tiền, không phải Paul.)

3. Nhấn mạnh trong câu mệnh lệnh (Emphasis in Commands)

a. Câu mệnh lệnh khẳng định (Affirmative commands)

Do + Verb (bare-inf.)

Ex: Sit down. → **Do sit** down! *(Hãy ngồi xuống đi!)*
Say you'll stay for dinner. → **Do say** you'll stay for dinner!
(Hãy nói là anh sẽ ở lại ăn tối đi!)

b. Câu mệnh lệnh phủ định (Negative commands)

Don't you + Verb (bare-inf.)

Ex: Don't talk in class. → **Don't you talk** in class.
(Không được nói chuyện trong lớp.)
Don't make too much noise. → **Don't you make** too much noise.
(Không được gây ồn ào.)

▶ EXERCISES

I. Complete the answers. Use a pronoun + emphatic *do* + a verb.

1. A: Melanie is always helping people, isn't she?
   B: Yes, *she does help* a lot of people.
2. A: How much did that dress cost?
   B: Well, _____ rather a lot.
3. A: Someone once told me I look like a singer Arlene Black.
   B: Well, _____ a bit like her, actually.
4. A: This train doesn't stop at our station.
   B: Are you sure? I think _____ there.
5. A: Why didn't you go to the match on Saturday?
   B: What do you mean? _____ to the match.
6. A: Matthew and Emma never quarrel.
   B: Oh yes, _____. All the time, in fact.
7. A: Emma says Matthew doesn't care about her.
   B: But he says _____.
8. A: Did you enjoy the concert last night?
   B: Yes, _____ it. It was really good.
9. A: You are worried about something, aren't you?
   B: You know, _____ about my job prospect.
10. A: Have you ever seen a ghost?
    B: Never. But Vicky is quite sure that _____ a ghost.

II. Write sentences with *it* and an adjective followed by a to-infinitive.

1. Buy a Compex computer. It isn't expensive.
2. Using a computer is very simple.
3. Understanding the handbook isn't difficult.
4. You can run any kind of software. It's easy.
5. Exploring the world of Compex is absolutely fascinating.
6. Try the ultimate computer experience. Are you ready?
7. Don't play on ladders. It isn't safe.
8. Making such a fuss was silly.

III. Add a sentence with an emphatic pronoun, e.g. myself. Use these verbs: *bake, clean, decorate, cut, develop, grow, paint, service, type, make.*

1. I don't take the car to the garage. *I service it myself* .
2. Laura didn't buy those pictures. _____ .
3. Tom doesn't have his windows cleaned. _____ .
4. My bread doesn't come from a shop. _____ .
5. My friends eat lots of fresh vegetables. _____ .
6. We finished the dinning-room yesterday. _____ .

7. Mark doesn't dictate his letters to a secretary. _____ .
8. I don't pay to have my photos done. _____ .
9. My sister doesn't pay for her clothes. _____ .
10. We didn't have the lawn mowed. _____ .

IV. Emphasize the underlined words, using *what* .

1. Rachel's stereo kept me awake. *What kept me awake was Rachel's stereo.*
2. Vicky is looking for a job in television.
3. I want to make a fresh start.
4. You must pay attention to the details.
5. They booked a holiday together.
6. You have to think about your profit.
7. You must know the needs of your customers.
8. Your news made me happy.
9. You should work towards a realistic target.
10. You need to plan ahead.

V. Look at each question and answer and write a sentence with *It is/ was ... + relative clause.*

1. Who invented radio? ~ Marconi. *It was Marconi who invented radio.*
2. When did Columbus sail to America? ~ In 1492.
3. What does Tiger Woods play? ~ Golf.
4. Where did the Olympic Games first take place? ~ In Greece.
5. Which is nearest the sun, Venus or Mercury? ~ Mercury.
6. Who designed the Eiffel Tower? ~ Alexandre. G. Eiffel.
7. What was discovered by Crick and Watson? ~ The structure of DNA.
8. Who built the Pyramids? ~ The Ancient Egyptians.
9. Which is the highest mountain in the world? ~ Mount Everest.
10. Who was the 35th President of the US? ~ John F. Kennedy.

VI. Rewrite the imperatives in emphatic forms.

1. Bring another chair.
2. Don't be silly.
3. Send me a copy of your catalogue.
4. Don't make so much noise.
5. Be quiet. I'm trying to concentrate.
6. Do not lean out of the window.
7. Forgive me - I didn't mean to interrupt.
8. Don't do that again or you'll be in trouble.
9. Give me a hand.
10. Don't tell anybody what happened.

VII. Emphasize the underlined words.

1. Ted broke the news to me.
2. Knowing your limitations is important.

3. They want money. They don't want affection.
4. He misunderstood my intentions.
5. I remembered her name after she had gone.
6. I did my English test very well.
7. Does Mary wash up every day?
8. She first heard the news from Francis.
9. We need pilots, not ground staff.
10. To be early is better.
11. Peter lent us money. Paul didn't.
12. We found that getting a visa is impossible.
13. Mike's uncle died on Thursday.
14. Bad roads don't cause accidents. Speed does.
15. Teasing animals is cruel.
16. I love you; I love you; I love you.
17. England won the World Cup in 1966.
18. We enjoyed ourselves.
19. Income tax will be reduced. This is unlikely.
20. The countryside is most beautiful in the Fall.
21. I saw Ann. I didn't see Mary.
22. Remember to lock the door before you leave.
23. I think that taking up Yoga is not a good idea.
24. He was kind to help me.
25. Visit us again some time.
26. Don't make too much noise.
27. I did my English test very well.
28. I'm eating chocolate cake.
29. David teaches in a Technical College.
30. Don't let me wait so long.

Chương 5

CÂU ĐIỀU KIỆN (CONDITIONAL SENTENCES)

Câu điều kiện gồm có hai mệnh đề:

- Mệnh đề chính (Main clause) là mệnh đề chỉ kết quả.
- Mệnh đề If (If- clause) là mệnh đề phụ chỉ điều kiện.

I. Các loại câu điều kiện (Types of conditional sentences)

Có 3 loại câu điều kiện chính

1. Điều kiện có thật trong hiện tại hoặc tương lai (Real condition in the present or future): có thể thực hiện được trong hiện tại hoặc tương lai vì hành động trong mệnh đề If hoàn toàn có thể xảy ra.
2. Điều kiện không có thật trong hiện tại (Unreal condition in the present): không thể thực hiện được trong hiện tại hoặc tương lai vì hành động trong mệnh đề If không thể xảy ra (giả định trái ngược với thực tế trong hiện tại).
3. Điều kiện không có thật trong quá khứ (Unreal condition in the past): không thể thực hiện được trong quá khứ vì hành động trong mệnh đề If đã không xảy ra (giả định trái ngược với thực tế trong quá khứ).

II. Thì của động từ trong câu điều kiện (Verb forms used in conditional sentences)

✧ Loại 1: Real Condition

a. Để nói về tình huống có thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai, chúng ta dùng thì hiện tại đơn (present simple) trong mệnh đề *if* và ***will*** + động từ nguyên mẫu (*will* + infinitive) trong mệnh đề chính.

IF-CLAUSE	MAIN CLAUSE
Present simple	*will* + infinitive

Ex: If it **doesn't rain**, we **will have** a picnic.
(Nếu trời không mưa, chúng ta sẽ đi dã ngoại.)
The cat **will scratch** you if you **pull** her tail.
(Con mèo sẽ cào bạn nếu bạn kéo đuôi nó.)

b. Thì hiện tại đơn (present simple) được dùng trong cả hai mệnh đề để chỉ một sự thật hiển nhiên, một quy luật tự nhiên hoặc một hành động xảy ra thường xuyên.

Ex: If you **heat** ice, it **turns** to water.
(Nếu bạn đun nóng nước đá nó sẽ tan thành nước.)
If you **press** this switch, the computer **comes** on.
(Nếu bạn nhấn vào nút này, máy tính sẽ bật.)
If Daniel **has** any money, he **spends** it.
(Nếu Daniel có tiền anh ta sẽ tiêu xài hết.)

c. Các động từ tình thái *can, may, might, should, ought to, have to, must,...* có thể được dùng trong mệnh đề chính (main clause) để nói đến khả năng, sự chắc chắn, sự cho phép, sự bắt buộc hoặc sự cần thiết.

Ex: If it **rains**, we **are going to stay** home.
(Nếu trời mưa, chúng tôi sẽ ở nhà.)
If you **need** a ticket, I **can get** you one.
(Nếu bạn cần vé tôi có thể mua cho bạn một tấm.)
If Matthew **goes** to a job interview, he **should wear/ ought to wear** a tie.
(Nếu Matthew đi phỏng vấn xin việc, anh ấy nên đeo cà vạt.)
If you **want** to see clearly, you **must wear** your glasses.
(Nếu bạn muốn thấy rõ, bạn phải mang kính.)
If Henry **jogs** regularly, he **may/ might lose** weight.
(Nếu Henry chạy bộ thường xuyên, anh ấy có thể giảm cân.)

d. Đôi khi chúng ta có thể dùng *should* trong mệnh đề điều kiện (If-clause) để gợi ý một điều gì đó không chắc chắn.

Ex: If you **should** change your mind, please **phone** me.
(Hãy gọi điện cho tôi nếu bạn đổi ý.)
If anyone **should** call, please **take** a message.
(Nếu có ai gọi đến, vui lòng ghi lại lời nhắn.)

★ **Lưu ý:** Không dùng **will** trong mệnh đề điều kiện (If-clause).
Ex: If we **hurry**, we'll **catch** the bus. [NOT ~~If we'll hurry, we'll catch the bus.~~]
(Nếu vội, chúng ta sẽ đón xe buýt.)

Nhưng **will** có thể được dùng trong mệnh đề điều kiện khi ta đưa ra lời yêu cầu.
Ex: If you'll just wait a moment, I'll find someone to help you.
(Vui lòng đợi một lát, tôi sẽ tìm người đến giúp.) [= Please wait a moment ...]

✧ **Loại 2: Present Unreal Condition**

a. Để nói về tình huống không có thật hoặc không thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai, chúng ta dùng thì quá khứ đơn (past simple) trong mệnh đề *if* và ***would*** + động từ nguyên mẫu (*would*+ infinitive) trong mệnh đề chính.

IF-CLAUSE	MAIN CLAUSE
Past simple	*would* + infinitive

Ex: If I **knew** her name, I **would tell** you.
(Nếu tôi biết tên cô ấy, tôi sẽ nói cho anh biết.) → but I doesn't know her name.
If we **didn't have** a car, we **would find** it's difficult to get about.
(Nếu chúng ta không có ô tô, chúng ta sẽ thấy khó khăn trong việc đi lại.) → but we have a car.
If my dog **had** six legs, it **would run** very fast!
(Nếu con chó của tôi có sáu chân, nó sẽ chạy rất nhanh.)

b. *Could* và *might* cũng có thể được dùng trong mệnh đề chính để nói đến khả năng có thể xảy ra.

Ex: If she **had** a camera, she **could take** some photos.
(Giá như có máy ảnh, cô ấy có thể chụp vài tấm hình.) [could take = would be able to take]
If Rachel **worked** harder, she **might do** even better at her studies.
(Giá như Rachel học chăm hơn thì kết quả học tập của cô ấy có thể còn tốt hơn nữa.)

c. *Were* thường được dùng thay cho *was* (với các chủ từ *I, he, she, it*) trong mệnh đề *if*. Cấu trúc ***If I were you*** thường được dùng để đưa ra lời khuyên.

Ex: If Nick **were** rich, he would have a yacht. [OR ... If Nick **was** rich,...]
(Nếu Nick giàu có, anh ấy sẽ mua một chiếc du thuyền.)
I'd go out if it **weren't raining**. [OR ... it **wasn't** raining]
(Giá như trời không mưa thì tôi sẽ đi chơi.)
If I **were** you, I would accept their invitation.
(Nếu tôi là anh, tôi sẽ chấp nhận lời mời của họ.)

★**Lưu ý:** Không dùng **would** trong mệnh đề điều kiện (if-clause)

Ex: If I **ate** cake, I'd get fat. [NOT ~~If I **would eat** cake~~,...]
(Nếu tôi ăn bánh, tôi sẽ bị mập.)
Nhưng **would** có thể được dùng trong trong mệnh đề *if* khi chúng ta đưa ra lời yêu cầu.

Ex: If you**'d** like to come this way, the doctor will see you now.
(Vui lòng đi lối này, bác sĩ sẽ khám cho bà.) [= Please come this way ...]

✧ Loại 3: Past Unreal Condition

a. Để nói về một tình huống đã không xảy ra trong quá khứ, chúng ta dùng thì quá khứ hoàn thành (past perfect) trong mệnh đề if và ***would have*** + quá khứ phân từ (*would have* + past participle) trong mệnh đề chính.

IF-CLAUSE	MAIN CLAUSE
Past perfect	*would have* + past participle

Ex: If he **had studied** hard, he **would have passed** his exam.
(Giá như anh ta học hành chăm chỉ thì anh ta đã đậu rồi.)
→ but he didn't study hard so he failed.
If I **had known** of your arrival, I **would have met** you.
(Giá mà tôi biết anh đến thì tôi đã đi đón anh rồi.)
→ but I didn't know so I didn't come.

b. *Could have* và *might have* cũng có thể được dùng để chỉ khả năng đã có thể xảy ra.

Ex: If I **had had** my cellphone yesterday, I **could have contacted** you.
(Giá như hôm qua tôi có đem theo điện thoại thì tôi đã có thể liên lạc với anh.)
[could have contact = would have been able to contact]
We just caught the train. If we **had stopped** to buy a paper, we **might have missed** it. *(Chúng ta vừa kịp tàu. Nếu như chúng ta dừng lại mua báo, thì có thể chúng ta đã bị lỡ tàu.)*

☆ **Lưu ý:**

– Không dùng **would** trong mệnh đề điều kiện (if-clause).

Ex: If you **hadn't made** that mistake, you'd have passed your test.
[NOT ~~If you **would have made** that mistake~~, ...]
(Giá mà bạn không bị lỗi đó thì bạn đã qua được kỳ thi rồi.)

– Dạng rút gọn **'d** có thể dùng cho cả *had* và *would*.

Ex: If you**'d** asked me, I**'d** have told you.
(Giá mà bạn hỏi tôi thì tôi đã nói cho bạn biết rồi.)

* **Khái quát các thì cơ bản được dùng trong câu điều kiện (Overview of basic verb forms used in conditional sentences)**

TYPE	MAIN CLAUSE	IF – CLAUSE
1. Real in the present/ future	will / can / should / may/ might + $V_{(bare\text{-}inf.)}$ Present simple: *chỉ sự thật, quy luật hoặc thói quen.*	Present simple
2. Unreal in the present	would / could / might + $V_{(bare\text{-}inf.)}$	Past simple
3. Unreal in the past	would / could / might + have + $V_{(past\ part.)}$	Past perfect (had + $V_{past\ part.}$)

✧ Các thì được nêu trong bảng trên đây là phần căn bản của những thì trên thực tế đang được sử dụng, nhưng theo quan điểm ngữ pháp mới chúng ta có thể biến đổi thì trong câu điều kiện như sau:

a. Dùng các thì tiếp diễn (progressive tenses) để diễn tả hành động đang xảy ra, một sự sắp xếp trong tương lai hoặc giả định một hành động đang xảy ra trong hiện tại hoặc quá khứ.

Ex: If you **are waiting** for a bus, you should join the queue.
(Nếu bạn đang đợi xe buýt, thì bạn nên xếp hàng.) [present action]
If you **are staying** for another night, I'll ask the manager to give you a better room. *(Nếu bà ở lại một đêm nữa, tôi sẽ xin giám đốc cho bà phòng tốt hơn.)* [future arrangement]
We are going by air and I hate flying. If we **were going** by boat I would feel much happier. *(Chúng tôi đang đi máy bay và tôi ghét đi máy bay. Giá như chúng tôi đang đi tàu thủy thì tôi sẽ thấy thích thú hơn.)*
If I were on holiday, I **might be touring** Italy too.
(Giá như đang trong kỳ nghỉ thì có thể tôi cũng đang đi du lịch ở Ý.)
I was wearing a seat belt at that time. If I **hadn't been wearing** one I would have been seriously injured. *(Vào lúc đó tôi đang thắt dây an toàn. Nếu tôi không mang dây an toàn thì tôi đã bị thương nặng rồi.)*

At the time of the accident I was sitting in the back of the car because Tom's little boy was sitting beside him in front. If Tom's boy hadn't been there I **would have been sitting** in front. *(Lúc xảy ra tai nạn tôi đang ngồi ở băng ghế sau vì cậu con trai nhỏ của Tom đang ngồi cạnh anh ấy ở phía trước. Nếu cậu con trai của Tom không ngồi ở đó thì tôi sẽ đang ngồi ở phía trước.)*

b. Dùng thì hiện tại hoàn thành (present perfect) trong mệnh đề điều kiện (if-clause) để diễn tả hành động hoàn tất.

Ex: If he **has written** the letter, I'll post it.
(Nếu anh ta đã viết xong lá thư thì tôi sẽ gửi nó.)
If they **haven't seen** the museum we'd better go there today.
(Nếu họ chưa tham quan viện bảo tàng thì hôm nay chúng ta nên đến đó.)

c. Dùng **be going to** để diễn đạt hoặc dự đoán một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai.

Ex: If it**'s going to** rain, I'd better take an umbrella.
(Nếu trời sắp mưa thì tốt hơn hết là tôi nên mang theo dù.)
If they try to cut down the trees, there**'s going to** be a big protest.
(Nếu họ cố đốn bỏ những cây này thì sẽ bị chống đối kịch liệt.)

d. Nếu thời gian trong mệnh đề điều kiện (if-clause) và thời gian trong mệnh đề chỉ kết quả (main clause) không giống nhau: một mệnh đề ở hiện tại và mệnh đề kia ở quá khứ, thì ta có thể kết hợp điều kiện loại 2 và điều kiện loại 3.

Ex: I didn't eat breakfast this morning, so I am hungry now.
→ If I **had eaten** (*past*) breakfast this morning, I **would not be** (*present*) hungry now.
(Nếu sáng nay tôi ăn điểm tâm, thì bây giờ tôi sẽ không đói bụng.)
He is not a good student. He did not study for the test.
→ If he **were** (*present*) a good student, he **would have studied** (*past*) for the test.
(Nếu nó là một học sinh ngoan thì nó đã học bài cho bài kiểm tra.)
If he **had taken** my advice he **would be** a rich man now. *(Giá như anh ấy nghe theo lời khuyên của tôi, thì giờ anh ấy đã trở thành người giàu có.)*
[But he didn't take my advice and now he isn't rich.]
If I **didn't have** all this work to do, I **would have gone** out for a picnic yesterday. *(Giá như tôi không phải làm tất cả những việc này, thì hôm qua tôi đã đi dã ngoại.)* [But I have all this work to do, so I didn't go out for a picnic yesterday.]

★ **Lưu ý:** Mệnh đề chỉ điều kiện (If-clause) có thể đứng trước hoặc sau mệnh đề chính (main clause). Nếu muốn nhấn mạnh điều kiện, ta đặt *If-clause* ở đầu câu và có dấu phẩy (,) giữa hai mệnh đề. Nếu muốn nhấn mạnh kết quả, ta đặt *main clause* ở đầu và giữa hai mệnh đề không có dấu phẩy.

Ex: If I don't practise my golf, I won't get any better.
Or: I won't get any better if I don't practise my golf.

III. Những cách khác để diễn tả điều kiện (Other ways of expressing conditions)

1. Unless *(trừ khi; nếu ... không)*

– Trong câu điều kiện có thật (real conditionals), ta có thể thay liên từ *if* bằng *unless*. *Unless* tương đương với *'if ... not'* hoặc *'except if' (trừ khi).*

Ex: **Unless** you **study** hard, you'll fail in the exam.
(Nếu bạn không học hành chăm chỉ, bạn sẽ thi rớt.) [= **If** you **don't study** hard, you'll fail in the exam.]
My grandma can't see **unless** she **wears** glasses. *(Bà tôi không thể nhìn thấy nếu không mang kính.)* [= My grandma can't see **if** she **doesn't wear** glasses.]

Tuy nhiên, chúng ta dùng *if ... not* chứ không dùng *unless*

+ khi sự việc trong mệnh đề *if* là nguyên nhân chính gây ra tình huống mà chúng ta đang nói đến.

Ex: She'd look nicer **if** she did**n't** wear so much make-up.
(Trông cô ấy sẽ dễ thương hơn nếu cô ấy không trang điểm đậm thế.)
[NOT ~~...**unless** she wore so much make-up~~.]
My wife will be very upset **if** I do**n't** get back tomorrow.
(Nếu ngày mai tôi không về thì vợ tôi sẽ rất lo lắng.)
[NOT~~...**unless** I get back tomorrow.~~]

+ trong câu hỏi.

Ex: What will you do **if** you **don't** pass the test?
(Nếu thi rớt bạn sẽ làm gì?)

– Chúng ta thường dùng *unless* khi đưa ra lời cảnh báo.

Ex: You will be late **unless** you hurry!
(Nếu bạn không khẩn trương lên thì bạn sẽ bị muộn đấy.)

– Ta thường không dùng *unless* trong câu điều kiện không có thật (unreal conditionals). Tuy nhiên, *unless* có thể được dùng khi mệnh đề chính ở thể phủ định.

Ex: I don't like fish. I wouldn't eat it **unless** I was extremely hungry.
(Tôi không thích cá. Tôi sẽ không ăn cá trừ khi quá đói.)
She wouldn't have gone to university **unless** her parents had insisted.
(Nếu cha mẹ cô ấy không nhất quyết thì cô ấy đã không học đại học.)

★Lưu ý:

– Mệnh đề có *unless* luôn ở thể khẳng định.

Ex: Come tomorrow **unless** I **phone**. *(Nếu tôi không gọi điện thì ngày mai bạn đến nhé.)*
[NOT ~~Come tomorrow **unless** I don't phone~~.]

– Không dùng thì tương lai trong mệnh đề có *unless*; thì hiện tại thường được dùng để chỉ tương lai.

Ex: I'll be in all day unless the office **phones**. *(Nếu công ty không gọi đến thì tôi sẽ ở nhà cả ngày.)* [NOT ...~~unless the office will phone~~]

2. Đảo ngược chủ ngữ và trợ động từ (Đảo ngữ)

Ta cũng có thể diễn đạt câu điều kiện mà không cần dùng *if* hay *unless* bằng cách đảo chủ ngữ ra sau các động từ *were, had* và *should* trong mệnh đề điều kiện (if-clause).

Ex: **If I were** rich, I would buy that villa.

→ **Were I** rich, I would buy that villa. [NOT ~~**Was I rich,**~~...]
(Nếu tôi giàu thì tôi sẽ mua ngôi biệt thự đó.)

If they had asked me, I could have given them some advice.

→ **Had they asked** me, I could have given them some advice.
(Giá như họ hỏi tôi thì tôi đã có thể cho họ vài lời khuyên.)

If anyone should call, please take a message.

→ **Should anyone call**, please take a message.
(Nếu có ai gọi điện, xin hãy ghi lại tin nhắn.)

★ **Lưu ý:** Không dùng dạng rút gọn (contracted forms) trong mệnh đề đảo ngữ phủ định.

Ex: **Had** the plane **not** been diverted, they would have arrived early. *(Nếu máy bay không bay trệch hướng thì họ đã đến sớm.)* [NOT ~~**Hadn't the plane been diverted,**~~...]

3. Imagine (that), provided/ providing (that), on condition (that), as/ so long as, *(miễn là, với điều kiện là)*, **suppose/ supposing (that)** *(giả sử như)*, **only if** *(chỉ với điều kiện là)*, **otherwise** *(nếu không thì)*, **but for + noun** *(nếu không)*, ... có thể dùng thay cho ***If*** trong câu điều kiện.

Ex: I will come **only if** nothing is said to the press.
(Tôi sẽ đến với điều kiện là không được nói gì với báo chí.)

You can use my car **provided that/ as long as** you drive carefully.
(Anh có thể dùng ô tô của tôi miễn là anh lái cẩn thận.)

We must be back before midnight; **otherwise** we'll be locked out.
(Chúng ta phải về trước 12 giờ đêm, nếu không chúng ta sẽ bị nhốt ở ngoài.)
[= If we are not back by midnight, we'll be locked out.]

Suppose the plane is late? *(Nếu chuyến bay bị trễ thì sao?)*
[= What if/ What will happen if the plane is late?]

But for the storm, we could have arrived earlier. *(Nếu không bị bão thì chúng ta đã đến sớm hơn.)* [= If it hadn't been for the storm,...]

▶ EXERCISES

I. Put the verbs into the correct form.

1. If you _____ (find) a wallet in the street, what would you do with it?
2. I must hurry. My friend _____ (be) annoyed if I _____ (not/ be) on time.
3. If I _____ (be) a bird, I _____ (not/ want) to live my whole life in a cage.
4. I didn't realize that Gary was in hospital. If I _____ (know) he was in hospital, I _____ (go) to visit him.

5. If you _____ (pour) oil on water, it _____ (float)
6. If the phone _____ (ring), can you answer it?
7. If I _____ (have) wings, I _____ (not/ have to) take an airplane to fly home.
8. Ken got to the station in time to catch his train. If he _____ (miss) it, he _____ (be) late for his interview.
9. A: What shall we do tomorrow?
   B: Well, if it _____ (be) a nice day, we _____ (go) to the beach.
10. A: You look tired.
    B: Well, if you _____(not/ wake) me up in the middle of the night, I _____(not/ be) tired.
11. This soup isn't very good. It _____ (taste) better if it _____ (not/ be) so salty.
12. Unfortunately, I didn't have my address book with me when I was in New York. If I _____ (have) your address, I _____ (send) you a postcard.
13. I think there are too many cars. If there _____ (not/ be) so many cars, there _____ (not/ be) so much pollution.
14. A: I think I left my watch at your house. Have you seen it?
    B: No, but I'll have a look. If I _____ (find) it, I _____ (tell) you.
15. Mark and Carol are expecting us. They _____ (be) disappointed if we _____ (not/ come).
16. The accident was your fault. If you _____ (drive) more carefully, it _____ (not/ happen).
17. A: Why do you read newspapers?
    B: Well, if I _____ (not/ read) newspapers, I _____ (not/ know) what was happening in the world.
18. If you _____ (have) enough money to go any where in the world, where _____ (you/ go)?
19. This box has got to be in Chicago tomorrow. I'm sure if I _____ (send) it today by express mail, it _____ (arrive) in time.
20. People ____ (be) able to fly if they _____ (have) feathers instead of hair.
21. Last night Alex ruined his sweater when he washed it. If he _____ (read) the label, he _____ (not/ wash) it in hot water.
22. A: Is Trevor a practical person?
    B: Trevor? No, he isn't. If he _____(be) practical, he _____(put) those shelves up a bit quicker. It took him ages.
23. A: United didn't play very well today.
    B: We were awful. But if Hacker _____(take) that easy chance, we _____(win).
24. A: Why are you sitting in the dark?
    B: Let's just say that if I _____(pay) my electricity bill last month, I _____(not/ be) in the dark now.
25. A: Would you like a cup of coffee?
    B: No, thanks. If I _____(drink) coffee late at night, I _____(sleep).

II. Complete the conversation. Choose the correct form of the verbs.

Adam is a music student. He rents a room from Mr Day.

Mr Day : Can't you stop playing that trumpet? You're making an awful noise.

Adam : Well, if I (1) don't practise/ didn't practise, I won't pass my exam.

Mr Day : But why at night? It's half past twelve. If you (2) played/ had played it in the daytime I (3) couldn't hear/ couldn't have heard you because I'd be at work. If you (4) told/ had told me about this trumpet when you first came here, I (5) wouldn't let/ wouldn't have let you have the room. I'm afraid it's becoming a nuisance. If you (6) don't play/ didn't play so loud, it (7) may not be/ might not be so bad.

Adam : I'm sorry, but you can't play a trumpet quietly.

Mr Day : If I (8) realized/ had realized a year ago what you were going to do, then I (9) would throw/ would have thrown you out long ago. If you (10) go/ went on making this noise at night, I (11) will have/ would have to complain to your college.

III. Write a sentence with *if* for each situation.

1. You should take more exercise because that's the way to get fit.
2. The accident happened because the driver in front stopped so suddenly.
3. I haven't got a key, so I can't get in.
4. Throw a stone into water and it sinks.
5. I didn't have any breakfast, and now I'm hungry.
6. Road travel is cheaper than rail travel in this country, so we have lots of traffic jams.
7. Martin failed his driving test last week. He was very nervous and that's why he failed.
8. You may want a chat, so just give me a ring.
9. I didn't finish my report yesterday, so I can't begin a new project today.
10. The wind is blowing hard, so I won't take the boat out for a ride.
11. I'm sorry I disturbed you. I didn't know you were busy.
12. It might rain. If it does, everyone can eat inside.
13. We don't visit you very often because you live so far away.
14. Margaret wasn't injured in the crash because she was wearing a seat belt.
15. I have to work tomorrow evening, so I can't meet you.
16. I don't know anything about plumbing, so I didn't fix the leak in the sink myself.
17. Is Matthew going to enter the race? He'll probably win it.
18. We should have bought that picture five years ago because it would be quite valuable now.
19. I feel better now because you talked to me about my problems last night.
20. Carol didn't answer the phone because she was studying.

IV. Write a new sentence with the same meaning. Use UNLESS in your sentence.

1. You don't get there in time if you don't hurry.
2. We can't do the job if we don't get help.
3. You are allowed into the club only if you're member.
4. I don't like fish. I wouldn't eat it if I wasn't extremely hungry.
5. Don't leave the TV on if you aren't watching it.

6. The doctor will see you today only if it's an emergency.
7. I wouldn't have bought the picture if I didn't like it.
8. You can't get a driver's license if you're not at least eighteen years old.
9. I'm going to the party only if you go with me.
10. The dog will attack you only if you move suddenly.

V. Make sentences with the same meaning by omitting *if*.

1. If you should need more money, go to the bank before six o'clock.
2. If I were you, I wouldn't do that.
3. If they had realized the danger, they would have done it differently.
4. If I were your teacher, I would insist you do better work.
5. If you should change your mind, please let me know immediately.
6. She would have gotten the job if she had been better prepared.
7. Your boss sounds like a real tyrant. If I were you, I would look for another job.
8. If you should need to reach me, I'll be at the Hilton Hotel in Seoul.
9. I wouldn't have known about your new job if I hadn't talked to your mother.
10. If she were ever in trouble, I'd do anything I could to help her.

VI. Choose the best correct word or expression for each sentence.

1. Rachel will be pleased if/ unless she passes her driving test.
2. You can use my car unless/ as long as you drive carefully.
3. The bus won't stop unless/ providing you ring the bell.
4. You'd better take a coat if/ in case it gets cold.
5. Don't bother to ring me unless/ in case it's important.
6. Children are allowed to use the swimming pool unless/ provided they are with an adult.
7. I'll make myself an omelette when/ if I get home tonight.
8. I don't mind if you come in late unless/ so long as you come in quietly.
9. You won't have to leave unless/ if you can pay your bill.
10. Write the name down in case/ provided you forget it.

VII. Complete the following sentences with your own ideas.

1. I like to walk to work in the morning unless _____
2. What would happen if I _____
3. You can borrow the money providing _____
4. Take a sandwich with you in case _____
5. You wouldn't have felt ill if you _____
6. If he had listened to my advice, he _____
7. You won't pass the exam unless _____
8. If you see Jane, _____
9. Were I your doctor _____
10. There would be less pollution if _____

VIII. Choose the correct answer.

1. If I were you, I _____ that coat. It's much too expensive.
   a. won't buy b. don't buy c. wouldn't buy d. didn't buy
2. If I could speak Spanish, I _____ next year studying in Mexico.
   a. will spend b. had spent
   c. would have spent d. would spend
3. It would have been a much more serious accident ____ fast at the time.
   a. was she driving b. she had driven
   c. had she been driving d. if she drove
4. 'Can I borrow your car this evening?' 'Sure, but Nora's using it right now. If she _____ it back in time. You're welcome to borrow it.'
   a. brought b. would ring c. will bring d. brings
5. If energy _____ inexpensive and unlimited, many things in the world would be different.
   a. is b. will be c. would be d. were
6. We _____ the game if we'd had a few more minutes.
   a. could have won b. won c. had won d. will win
7. I _____ William with me if I had known you and he didn't get along with each other.
   a. hadn't brought b. didn't bring
   c. wouldn't have brought d. won't bring.
8. The lecturer last night didn't know what he was talking about, but if Dr. Mason _____ I would have listened carefully.
   a. lectured b. had been lecturing c. was lecturing d. would lecture
9. If you _____ to my advice in the first place, you wouldn't be in this mess right now.
   a. listened b. will listen c. had listened d. listen
10. _____ interested in that subject, I would try to learn more about it.
    a. If I am b. Should I c. I was d. Were I
11. If I _____ the same problems you had as a child, I might not have succeeded in life as well as you have.
    a. have b. would have c. had had d. should have
12. I _____ you sooner had someone told me you were in hospital.
    a. would have visited b. visited
    c. had visited d. visit
13. _____ more help, I could call my neighbor.
    a. Needed b. Should I need c. I have needed d. I should need
14. _____ then what I know today, I would have saved myself a lot of time and trouble over the years.
    a. If I know b. If I would know c. Did I know d. Had I known
15. Do you think there would be less conflict in the world if all people _____ the same language?
    a. speak b. will speak c. spoke d. had spoken

16. If you can give me one good reason for your acting like this, _____ this incident again.
    a. I don't mention b. I will never mention
    c. I never mention d. will I never mention
17. I didn't know you were asleep. Otherwise, I _____ so much noise when I came in.
    a. didn't make b. wouldn't have made c. won't made d. don't make
18. Unless you _____ all of my questions, I can't do anything to help you.
    a. answered b. answer c. would answer d. are answering
19. Had you told me that this was going to happen, I _____ it.
    a. would never have believed b. don't believe
    c. hadn't believed d. can't believe
20. If Jake ____ to go on the trip, would you have gone?
    a. doesn't agree b. didn't agree c. hadn't agreed d. wouldn't agree
21. If you _____, I would have brought my friends over to your house this evening to watch TV, but I didn't want to bother you.
    a. had studied b. studied
    c. hadn't been studying d. didn't study
22. If I weren't working for an accounting firm, I _____ in a bank.
    a. work b. will work c. have worked d. would be working
23. 'Here's my phone number.' 'Thanks. I'll give you a call if I _____ some help tomorrow.'
    a. will need b. need c. would need d. needed
24. ____ you, I'd think twice about that decision. It could be a bad move.
    a. If I had been b. Were I c. Should I be d. If I am
25. 'Was Pam seriously injured in the accident?' 'She broke her arm. It _____ much worse if she hadn't been wearing her seat belt.'
    a. will be b. would have been c. was d. were
26. If my candidate had won the election, I _____ happy now.
    a. am b. would be c. was d. can be
27. Page 12 of the manual that came with the appliance says, " _____ any problem with the merchandise, contact your local dealer."
    a. Do you have b. Had you c. Should you have d. You have
28. 'Why didn't Bill get the promotion he was expecting?' 'He may not be qualified. If he were, he _____ that promotion last year.'
    a. would have been given b. was given
    c. would be given d. had been given
29. Hurry! We've got to leave the house immediately. Otherwise, _____ the opening ceremony.
    a. we'd miss b. we'd have missed
    c. we miss d. we're going to miss
30. If everyone _____, how would we control air traffic? Surely, we'd all be crashed into each other.
    a. can fly b. will fly c. flies d. could fly

Chương 6

LỜI NÓI GIÁN TIẾP (INDIRECT SPEECH)

I. Lời nói trực tiếp và lời nói gián tiếp (Direct and indirect speech)

Có hai cách để thuật lại những gì mà một người nào đó đã nói: trực tiếp và gián tiếp.

1. **Lời nói trực tiếp** (direct speech) là sự lặp lại chính xác những từ của người nói.

   Ex: Bill said, 'I don't like this party.'
   (Bill nói, "Tôi không thích bữa tiệc này.")

   – Lời nói trực tiếp được đặt trong dấu ngoặc kép và sau động từ chính có dấu phẩy (,) hoặc dấu hai chấm (:).

   – Đôi khi mệnh đề chính cũng có thể đặt sau lời nói trực tiếp.
   Ex: 'I don't like this party,' Bill said.

2. **Lời nói gián tiếp** (indirect/ reported speech) là lời tường thuật lại ý của người nói, đôi khi không cần phải dùng đúng những từ của người nói.

   Ex: Bill said (that) he didn't like that party.
   (Bill nói rằng anh ấy không thích bữa tiệc đó.)

II. Câu trần thuật trong lời nói gián tiếp (Statements in indirect speech)

Khi chuyển một câu trần thuật từ trực tiếp sang gián tiếp, chúng ta cần lưu ý đến những thay đổi sau:

1. Dùng động từ giới thiệu *say* hoặc *tell*: ***say that; say to somebody that; tell somebody that.*** Động từ giới thiệu trong lời nói gián tiếp thường ở quá khứ và liên từ ***that*** có thể được bỏ.

   Ex: Tom **said (that)** he was feeling ill. *(Tom nói anh ấy thấy không khỏe.)*
   I **told her (that)** I didn't have any money.
   (Tôi nói với cô ấy là tôi không có tiền.)

   ★**Lưu ý:** *tell + tân ngữ (object)* thường được dùng hơn *say to + tân ngữ.*

2. Đổi các đại từ nhân xưng, đại từ hoặc tính từ sở hữu sao cho tương ứng với chủ ngữ hoặc tân ngữ của mệnh đề chính.

   a. Đại từ nhân xưng (personal pronouns)

Chủ ngữ (subject)			Tân ngữ (object)		
I	→	he, she	me	→	him, her
we	→	they	us	→	them
you	→	I, we	you	→	me, us

   b. Đại từ sở hữu (possessive pronouns)

mine	→	his, hers
ours	→	theirs
yours	→	mine, ours

c. Tính từ sở hữu (possessive adjectives)

my	→	his, her
our	→	their
your	→	my, our

★ **Lưu ý:** Khi tường thuật lại lời nói của chính mình, đại từ và tính từ sở hữu không đổi.

Ex: I said, '**I** like **my** new house.'

→ I said (that) **I** liked **my** new house. *(Tôi nói rằng tôi thích ngôi nhà mới của mình.)*

3. Đổi thì của động từ thành *thì quá khứ* tương ứng.

DIRECT SPEECH	INDIRECT SPEECH
Present simple *Tom said, 'I never eat meat.'*	**Past simple** *Tom said (that) he never ate meat.*
Present progressive *He said, 'I'm waiting for Ann.'*	**Past progressive** *He said he was waiting for Ann.*
Present perfect *She said, 'I've seen that film.'*	**Past perfect** *She said she had seen that film.*
Present perfect progressive *Andrew said, 'I've been learning Chinese for 5 years.'*	**Past perfect progressive** *Andrew said he had been learning Chinese for 5 years.*
Past simple *They said, 'We came by car.'*	**Past simple/ Past perfect** *They said they came/ had come by car.*
Past Progressive *He said, 'I was sitting in the park at 8 o'clock.'*	**Past progressive/ Past perfect progressive** *He said he was sitting/ had been sitting in the park at 8 o'clock.*
Past perfect *Daniel said, 'My money had run out.'*	**Past perfect** *Daniel said his money had run out.*
Future simple *Judy said, 'I'll phone you.'*	**Future in the past** *Judy said she would phone me.*
Future progressive *He said, 'I'll be playing golf at three o'clock tomorrow.'*	**Future progressive in the past** *He said he would be playing golf at three o'clock tomorrow.*
Modal verbs + Can *She said, 'You can sit there'.* + May *Claire said, 'I may go to Bali again.'* + Must *He said, 'I must finish this report.'*	**Modals in the past** + Could *She said we could sit here.* + Might *Claire said she might go to Bali again.* + Must/ Had to *He said he must/ had to finish this report.*

* Một số trường hợp không thay đổi động từ trong lời nói gián tiếp

a. Động từ trong mệnh đề chính ở thì hiện tại đơn *(say/ says)*, hiện tại tiếp diễn *(is/ are saying)*, hiện tại hoàn thành *(have/ has said)* hoặc tương lai đơn *(will say)*.

Ex: The farmer **says/ is saying**, 'I **hope** it **will** rain tomorrow.'

→ The farmer **says/ is saying** (that) he **hopes** it **will** rain tomorrow.
(Người nông dân nói/ đang nói rằng ông ấy mong ngày mai trời sẽ mưa.)

She **has said/ will say**, 'The questions **are** very difficult.'

→ She **has said/ will say** (that) the questions **are** very difficult.
(Cô ấy đã/ sẽ nói rằng các câu hỏi rất khó.)

b. Lời nói trực tiếp diễn tả một sự thật hiển nhiên, một chân lý, một thói quen ở hiện tại, một sự việc cố định hoặc vẫn chưa thay đổi.

Ex: Tom said 'New York **is** bigger than London.'

→ Tom said (that) New York **is** bigger than London.
(Tom nói New York lớn hơn London.)

The teacher said, 'The moon **moves** around the earth.'

→ The teacher said (that) the moon **moves** around the earth.
(Thầy giáo nói rằng mặt trăng xoay quanh trái đất.)

Jim said, 'I always **drink** coffee for breakfast.'

→ Jim said he always **drinks** coffee for breakfast.
(Jim nói rằng anh ấy luôn uống cà phê trong bữa sáng.)

Paul said, 'My new job **is** very interesting.'

→ Paul said (that) his new job **is** very interesting. [it's still interesting]
(Paul nói rằng công việc mới của anh ấy rất thú vị.)

Ta cũng có thể đổi động từ sang quá khứ.

Ex: Tom said (that) New York **was** bigger than London.
The teacher said (that) the moon **moved** around the earth.

c. Lời nói trực tiếp có các động từ tình thái *could, would, should, might, ought to, used to, had better.*

Ex: Tom said, 'You **had better** not contact her.'

→ Tom said (that) I **had better** not contact her.
(Tom nói tốt hơn tôi không nên gặp cô ta.)

He said, 'They **should/ ought to** widen this road.'

→ He said they **should/ ought to** widen this road.
(Anh ấy nói họ nên mở rộng con đường này.)

– ***Must*** có thể được giữ nguyên hoặc đổi thành *had to* (bổn phận được thực hiện ngay) hoặc *would have to* (bổn phận tùy thuộc vào một hành động nào đó ở tương lai khá xa).

Ex: An said, "I **must** go for a job interview tomorrow."

→ An said (that) he **must/ had to** go for a job interview the following day.
(An nói ngày mai anh ấy phải đi phỏng vấn xin việc.)

She said, "When you leave school you **must** find a job."

→ She told me (that) when I left school I **must/ would have to** find a job.
(Bà ấy nói với tôi rằng khi học xong tôi phải tìm việc làm.)

d. Lời nói trực tiếp là câu điều kiện không có thật (unreal conditionals) hoặc mệnh đề giả định theo sau *wish, would rather, would sooner, it's time.*

Ex: He said, "If I **were** you I **wouldn't** wait."

→ He said if he **were** me he **wouldn't** wait.

(Anh ấy nói rằng nếu anh ấy là tôi anh ấy sẽ không chờ đợi.)

"We **wish** we **didn't have to** take exams," said the children.

→ The children said they **wished** they **didn't have to** take exams.

(Bọn trẻ nói chúng ước gì chúng không phải làm bài kiểm tra.)

He said, "It's time we **began** planning our holidays."

→ He said that it **was** time they **began** planning their holidays.

(Anh ấy nói rằng đã đến lúc họ bắt đầu lên kế hoạch đi nghỉ.)

e. Thì quá khứ đơn (past simple) hoặc quá khứ tiếp diễn (past progressive) trong mệnh đề chỉ thời gian.

Ex: He said, 'When I **saw** them, they **were playing** tennis.'

→ He said when he **saw** them they **were playing** tennis.

(Anh ấy nói khi anh ấy gặp họ thì họ đang chơi tennis.)

Thì quá khứ đơn có thể giữ nguyên không đổi, nhất là khi mối quan hệ thời gian quá khứ rõ ràng (không gây nhầm lẫn với hành động ở hiện tại).

Ex: She said, 'Ann **arrived** on Monday.' → She said Ann **arrived/ had arrived** on Monday. *(Bà ấy nói Ann đến hôm thứ Hai.)*

But:He said, 'I **loved** her.' → He said he **had loved** her. *(Anh ấy nói anh ấy đã từng yêu cô ta.)* [NOT ~~He said he loved her~~.]

4. Đổi một số tính từ chỉ định và trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ nơi chốn, thời gian.

DIRECT (Trực tiếp)	INDIRECT (Gián tiếp)
this	that
these	those
here	there
now	then; at that time
today	that day
yesterday	the day before; the previous day
the day before yesterday	two days before
tomorrow	the day after; the next/ following day
the day after tomorrow	two days after; in two days' time
ago	before
this week	that week
last week	the week before; the previous week
next week	the week after; the following/ next week

Ex: He said, 'I saw her **yesterday**.'

→ He said he had seen her **the previous day**.

(Anh ấy nói hôm trước anh ấy đã gặp cô ta.)

'I'll do it **the day after tomorrow**,' he promised.
→ He promised that he would do it **in two days' time**.
(Anh ấy hứa hai ngày sau anh ấy sẽ làm việc đó.)
Daniel said, 'I got my driving licence **last Tuesday**.'
→ Daniel said he'd got his driving licence **the Tuesday before**.
(Daniel nói anh ấy đã có bằng lái hôm thứ Ba tuần trước.)
They said. 'We'll return to Paris **next month**.'
→ They said they would return to Paris **the month after/ the next month**.
(Họ nói tháng sau họ sẽ về Paris.)

★ **Lưu ý:**

a. Nếu thời điểm được đề cập trong lời nói trực tiếp vẫn chưa đến, thì của động từ và trạng từ chỉ thời gian trong lời nói gián tiếp vẫn giữ nguyên.

Ex: Jane said, '**I'll go** to Bali by the end of this month.'
(Jane nói, "Cuối tháng này tôi sẽ đi Bali.")
\+ Câu nói của Jane được thuật lại *trước cuối tháng này.*
→ Jane said she **will/ would go** to Bali by the end of **this month.**
\+ Câu nói được thuật lại *sau đó vài tháng.*
→ Jane said she **would go** to Bali by the end of **that month**.

b. Nếu địa điểm được đề cập trong lời nói trực tiếp cùng địa điểm với người tường thuật, trạng từ chỉ nơi chốn trong lời nói gián tiếp không đổi.

Ex: The old man said, 'I've lived in **this village** for over 80 years.'
\+ Thông thường chúng ta chuyển sang gián tiếp
→ The old man said he had lived in **that village** for over 80 years.
(Ông lão nói ông đã sống trong ngôi làng đó hơn 80 năm.)
\+ Nhưng nếu người tường thuật đang ở trong ngôi làng đó thì trạng từ chỉ nơi chốn không đổi.
→ The old man said he had lived in **this village** for over 80 years.
(Ông lão nói ông đã sống trong ngôi làng này hơn 80 năm.)

III. Câu hỏi trong lời nói gián tiếp (Questions in indirect speeches)

Có hai loại câu hỏi: câu hỏi Yes-No và câu hỏi Wh-

1. Câu hỏi Yes-No (Yes-No questions)

Khi đổi câu hỏi Yes-No từ trực tiếp sang gián tiếp, ta cần lưu ý những điểm sau:

- Dùng động từ giới thiệu *ask, inquire, wonder, want to know. Ask* có thể được theo sau bởi tân ngữ trực tiếp *(He asked me ...)*, nhưng *inquire, wonder, want to know* thì không có tân ngữ theo sau (NOT ~~*He wondered me ...*~~)
- Dùng ***if*** hoặc ***whether*** ngay sau động từ giới thiệu của mệnh đề chính. *If/ whether* có nghĩa *'có ... không'*
- Đổi cấu trúc câu hỏi thành câu trần thuật.
- Đổi đại từ, tính từ sở hữu, thì của động từ và các trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn (giống cách đổi trong câu trần thuật).

Subject + asked (+ object) + *if/ whether* + subject + verb

Ex: He said, 'Do you **know** Bill?'

→ He asked (me) **if/ whether** I **knew** Bill.
(Anh ấy hỏi tôi có quen Bill không.)
'Will Tom be here tomorrow?' Marta wondered.
→ Marta wondered **if/ whether** Tom **would** be there the day after.
(Marta tự hỏi không biết ngày hôm sau Tom có đến đó không.)
The visitors asked, **'Can** we take photos?'
→ The visitors wanted to know **if/ whether** they **could** take photos.
(Những du khách này muốn biết họ có được phép chụp hình không.)

2. Câu hỏi Wh- (Wh – Questions)

Câu hỏi wh- là loại câu hỏi được mở đầu bằng các nghi vấn từ *who, what, where, when, why ...* .Trong lời nói gián tiếp loại câu hỏi này được chuyển đổi như sau:

- Dùng các động từ giới thiệu *ask, inquire, wonder, want to know.*
- Lặp lại từ để hỏi *(what, when, where ...)* sau động từ giới thiệu.
- Đổi trật tự câu hỏi thành câu trần thuật.
- Đổi đại từ, tính từ sở hữu, thì của động từ và các trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn.

Subject + asked (+ object) + what/ when/ where... + subject + verb

Ex: He said, 'What time **does the film begin**?'
→ He wanted to know what time **the film began**.
(Anh ấy muốn biết mấy giờ phim bắt đầu.)
'What **will** happen if she **can not** find her passport?' he wondered.
→ He wondered what **would** happen if she **could not** find her passport.
(Anh ấy tự nhủ không biết chuyện gì sẽ xảy ra nếu cô ấy không tìm được hộ chiếu.)
He said, 'Mary, when **is the next train**?'
→ He asked Mary when **the next train was**.
(Anh ấy hỏi Mary khi nào có chuyến xe lửa kế tiếp.)

★Lưu ý:

- Khi tường thuật lại các câu hỏi có cấu trúc ***who/ what/ which*** *+ be + bổ ngữ (complement), be* có thể được đặt trước hoặc sau bổ ngữ.

Ex Who's the best player?
→ She asked me who **was the best player**./ She asked me who **the best player was**.
Which is my seat?
→ She wondered which **was her seat**./ She wondered which **her seat was**.

- Động từ giới thiệu trong mệnh đề chính ở thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành và tương lai đơn → thì của động từ trong câu gián tiếp không đổi.

Ex: **'Has** the taxi **arrived** yet?' → She is wondering if/ whether the taxi **has arrived** yet.
(Cô ấy tự nhủ không biết taxi đã đến chưa.)
'Where **can** we stay?' → They want to know where they **can** stay.
(Họ muốn biết họ sẽ ở đâu.)

IV. Câu mệnh lệnh, câu yêu cầu, câu đề nghị, lời khuyên, v.v. trong lời nói gián tiếp (Orders, requests, offers, advice ect. in indirect speeches)

Câu mệnh lệnh, câu yêu cầu, câu đề nghị, lời khuyên, v.v. trong lời nói gián tiếp thường được tường thuật lại bằng *động từ nguyên mẫu có to* (to-infinitive) hoặc *tân ngữ + động từ nguyên mẫu có to* (object + to-infinitive).

1. Câu mệnh lệnh và câu yêu cầu (Orders and requests)

Để chuyển câu mệnh lệnh, câu yêu cầu từ trực tiếp sang gián tiếp ta làm như sau:

- Dùng động từ giới thiệu *ask*, hoặc *tell*.
- Đặt tân ngữ (object) chỉ người nhận lệnh hoặc người được yêu cầu sau động từ giới thiệu.
- Dùng dạng nguyên mẫu có ***to*** (to-infinitive) của động từ trong câu trực tiếp. Trong câu phủ định, ***not*** được đặt trước *to-infinitive*.
- Đổi các đại từ, tính từ sở hữu và bỏ từ 'please' (nếu có).

Subject + asked/ told + object (+ not) + to-infinitive

Ex: 'Stay in bed for a few days,' the doctor said to me.
→ The doctor asked/ told me **to stay** in bed for a few days.
(Bác sĩ yêu cầu/bảo tôi nằm nghỉ vài ngày.)

'Please don't tell anybody what happened,' Ann said to Jim.
→ Ann asked Jim **not to tell** anybody what had happened.
(Ann yêu cầu Jim đừng nói cho ai biết những gì đã xảy ra.)

'Would you mind turning the music down?' He said to his neighbors.
→ He asked his neighbors **to turn** the music down.
(Anh ấy yêu cầu những người hàng xóm vặn nhỏ nhạc.)

➢ Cấu trúc ***ask + to-infinitive*** hoặc **ask for** cũng có thể được dùng.

Ex: 'Can I see your driving licence, please?' the policeman said.
→ The policeman **asked to see** my driving licence.
(Viên cảnh sát đòi xem bằng lái của tôi.)

'Can I have some brochures, please?' Judy said.
Judy **asked** (the travel agent) **for** some brochures.
(Judy hỏi xin [nhân viên du lịch] một vài tập quảng cáo.)

➢ Câu mệnh lệnh hoặc câu yêu cầu cũng có thể được tường thuật lại bằng một mệnh đề.

Ex: The doctor told me (that) I had to stay in bed for a few days.
He asked his neighbors if they would mind turning the music down.

★ **Lưu ý:** Ngoài *ask* và *tell*, các động từ *order, command, request, beg, implore* cũng có thể được dùng.

Ex: 'Please, please don't take any risks,' said his wife..
→ His wife **begged/ implored** him not to take any risk.
(Vợ anh ta van xin anh ta đừng có liều lĩnh.)

2. Lời đề nghị, lời hứa, lời khuyên, lời mời, v.v. (Offers, promises, advice, invitations, ect.)

Lời đề nghị, lời hứa, lời khuyên, lời mời, v.v. thường được tường thuật bằng các động từ giới thiệu: *offer, recommend, promise, advise, encourage, invite, agree, remind, warn, urge, ...*

subject + offered/ recommended (+ object) + to-infinitive

Ex: They said, 'We'll pay for the meal.'

→ They **offered to pay** for the meal. *(Họ đề nghị trả tiền bữa ăn.)*
[= They said that they would pay for the meal.]

John said, 'I'll write for you.'

→ John **promised to write** for me. *(John hứa sẽ viết thư cho tôi.)*
[= John promised that he would write for me.]

Tom said, 'You should/ ought to take a taxi, Mary.'

→ Tim **advised** Mary **to take** a taxi. *(Tim khuyên Mary nên đi taxi.)*
[= Tim told Mary that she should/ ought to take a taxi.]

'Please sit down,' she said.

→ She **invited** you **to sit down**. *(Bà ấy mời anh ngồi.)*

'Don't forget to order the wine,' said Mrs. Pitt to her husband.

→ Mrs Pitt **reminded** her husband **to order** the wine.
(Bà Pitt nhắc chồng gọi rượu.)

'Go on, apply for the job,' said Jack.

→ Jack **urged/ encouraged** me **to apply** for the job.
(Jack thúc giục/ khuyến khích tôi nộp đơn xin việc.)

* Một số động từ giới thiệu được theo sau trực tiếp bởi to-infinitive: *offer, agree, demand, guarantee, promise, propose, swear, threaten, volunteer.*

Ex: She **offered to take** me to the airport. (NOT ~~She offered me to take me.~~..)

* Một số động từ giới thiệu được theo sau bởi object + to-infinitive: *advise, ask, beg, command, encourage, expect, forbid, instruct, invite, order, persuade, recommend, remind, request, urge, warn.*

Ex: She **encouraged Frank to take** the job. (NOT ~~She encouraged to take the job~~.)

➢ Danh động từ (Verb-ing) được dùng sau *admit, advise, apologize for, insist on, recommend* và *suggest.*

Ex: 'I really must have a rest.'

→ Emma **insisted on having** a rest. *(Emma đòi nghỉ ngơi.)*

'Shall we go to a cafeteria?'

→ Claire **suggested going** to a cafeteria.
(Claire đề nghị đến quán ăn tự phục vụ.)

'You should read a number of books before the exam.'

→ The teacher **advised/ recommended reading** a number of books before the exam.

(Thầy giáo khuyên/ gợi ý nên đọc nhiều sách trước khi thi.)
[*But:* The teacher advised/ recommended the students **to read** a number ...]

➢ Mệnh đề that (that-clause) có thể được dùng sau *admit, advise, agree, insist, promise, remind, suggest* và *warn.*

Ex: Nick **promised (that)** he would finish the work by the end of this week. *(Nick hứa là anh ấy sẽ hoàn thành công việc vào cuối tuần.)*
She **warned (that)** Nick's dog is very fierce.
(Cô ấy cảnh báo rằng con chó của Nick rất dữ.)
Trevor **admitted (that)** he had forgotten the shopping.
(Trevor thú nhận rằng anh ấy đã quên đi chợ.)

– Chúng ta thường dùng mệnh đề that với ***should*** để thuật lại lời khuyên, lời yêu cầu, lời gợi ý, v.v. về những việc đáng làm hoặc cần được thực hiện.

Ex: 'Why don't you begin to look for another job, Paul?'
→ Jane suggests that Paul **should** begin to look for another job.
(Jane gợi ý Paul nên tìm một công việc khác.) [OR ... that Paul **begin/ begins** to look for...]

– Không dùng mệnh đề that (dùng mệnh đề *to-infinitive*) sau các động từ *intend, long, offer, plan, refuse, volunteer, want.*

Ex: 'I'll drive you to the airport,' he said to me.
He volunteered **to drive** me to the airport. *(Anh ấy tình nguyện đưa tôi ra phi trường.)* [NOT ~~He volunteered that he would drive...~~]

★ **Lưu ý:**

– Cấu trúc *Can/ Could/ Will/ Would you ... , please?* hoặc *Would/ Do you mind + V-ing...?* được xem như câu yêu cầu.

Ex: 'Could you pass me the salt, please?'
→ He **asked/ told** me to pass him the salt. *(Anh ấy bảo tôi chuyển cho anh ấy lọ muối.)*

– Cấu trúc *Would you like ...?* được xem như lời mời.

Ex: 'Would you like to go to the movies?'
→ He **invited** me to go to the movies. *(Anh ấy mời tôi đi xem phim.)*

– Cấu trúc *Shall I/ we ...?* và *Can I ...?* được xem như lời đề nghị.

Ex: 'Shall I carry your bags?' the porter said.
→ The porter **offered** to carry my bags. *(Người khuân vác đề nghị xách túi cho tôi.)*

– Cấu trúc *If I were ...* được xem như lời khuyên.

Ex: 'If I were you, I would stop smoking.'
→ She **advised** me to stop smoking. *(Cô ấy khuyên tôi bỏ thuốc lá.)*

– Cấu trúc *Let's ... ; Shall we ...?* hoặc *Why don't ... ?* được xem như lời gợi ý và được tường thuật lại bằng: ***suggest*** *+ verb-ing/ that clause.*

Ex: The guide said, 'Let's stop for a rest.'
→ The guide **suggested stopping** for a rest. *(Người hướng dẫn gợi ý dừng lại nghỉ ngơi.)*
→ The guide **suggested** that we **should stop/ stopped** for a rest.
(Người hướng dẫn gợi ý chúng ta nên dừng lại để nghỉ ngơi.)

V. Câu cảm thán và câu trả lời yes/ no trong lời nói gián tiếp (Exclamations and yes/ no answers in indirect speeches)

1. Câu cảm thán (Exclamations)

Câu cảm thán bắt đầu bằng *What (a/ an) ...!* và *How ...!* thường được thuật lại bằng động từ *exclaim/say that.*

Ex: 'What a lovely garden!' *(Khu vườn đẹp quá)*

→ She **exclaimed/ said that** it **was** a lovely garden.

Or: She **exclaimed/ said that** the garden **was** lovely.

(Cô ấy thốt lên rằng khu vườn đẹp quá.)

'How hot it is!' *(Trời nóng quá!)*

→ He **exclaimed/ said that** it **was** hot. *(Anh ta kêu rằng trời nóng quá.)*

***Một số trường hợp đáng lưu ý**

'Good!' he exclaimed	→ He gave an exclamation with pleasure.
'Ugh!' she exclaimed	→ She gave an exclamation with disgust.
He said, 'Thank you!'	→ He thanked me.
He said, 'Welcome!'	→ He welcomed me.
He said, 'Good morning!'	→ He greeted me.
He said, 'Happy Christmas!'	→ He wished me a happy Christmas.
He said, 'Congratulations!'	→ He congratulated me.
He said, 'Liar!'	→ He called me a liar.
He said, 'Damn!'	→ He swore.

2. Câu trả lời Yes/ No (Yes/ No answers)

Câu trả lời *yes* và *no* được diễn đạt trong câu gián tiếp bằng chủ ngữ và trợ động từ tương ứng (subject + auxiliary verb).

Ex: Daniel said, 'Is there a café nearby' and Tom said 'No'.

→ Daniel asked (Tom) if there was a café nearby and Tom said **there wasn't**.

(Daniel hỏi có quán cà phê nào gần đây không và Tom nói không có.)

He said, 'Can you swim?' and I said 'Yes'.

→ He asked (me) if I could swim and I said **I could**.

(Anh ấy hỏi tôi có biết bơi không và tôi nói tôi biết.)

VI. Các loại câu hỗn hợp trong lời nói gián tiếp (Mixed types in indirect speeches)

Câu trực tiếp có thể gồm hai hoặc nhiều loại câu kết hợp với nhau: câu trần thuật + câu hỏi; câu hỏi + câu mệnh lệnh; câu mệnh lệnh + câu trần thuật, v.v. Khi đổi loại câu hỗn hợp này sang câu gián tiếp, ta có thể đổi theo từng phần và dùng các động từ giới thiệu thích hợp riêng cho từng phần.

Ex: 'I have left my watch at home. What time is it now?' he asked.

→ He **said** (that) he had left his watch at home and **asked** (me) what time it was then. *(Anh ấy nói anh ấy đã để quên đồng hồ ở nhà và hỏi lúc đó là mấy giờ.)*

'I'm going shopping. Can I get you anything?' she said.

→ She **said** she was going shopping and **asked** if she could get me anything. *(Cô ấy nói cô ấy sẽ đi mua sắm và hỏi tôi có cần mua gì không.)*

'Someone's coming,' he said. 'Get behind the screen'

→ He **said** that someone was coming and **told** me to get behind the screen. *(Anh ấy nói có người đang đến và bảo tôi trốn phía sau tấm màn.)*

'Let's shop on Friday. The supermarket will be very crowded on Saturday,' she said.

→ She **suggested** shopping on Friday and **said** that the supermarket would be very crowded on Saturday. *(Cô ấy gợi ý đi mua sắm vào thứ Sáu và nói rằng thứ Bảy siêu thị sẽ rất đông.)*

- Đôi khi động từ giới thiệu thứ hai có thể là một phân từ.

Ex: 'Please, please don't drink too much! Remember that you'll have to drive home' she said.

→ She begged him not to drink too much, **reminding/ and reminded** him that he would have to drive home. *(Cô ấy van xin anh ta đừng uống quá nhiều và nhắc rằng anh ta còn phải lái xe về nhà.)*

- Khi mệnh đề sau là câu giải thích cho mệnh đề trước, ta có thể dùng ***as*** thay cho động từ giới thiệu thứ hai.

Ex: He said, 'You'd better wear a coat. It's very cold out.'

→ He advised me to wear a coat **as** it was very cold out.
(Anh ấy khuyên tôi nên mặc áo khoác vì bên ngoài trời rất lạnh.)

'Let's shopping on Friday. The supermarket will be very crowded on Saturday.'

→ She suggested shopping on Friday **as** the supermarket would be very crowded on Saturday.
(Cô ấy gợi ý đi mua sắm vào thứ Sáu vì thứ Bảy siêu thị sẽ rất đông.)

▶ EXERCISES

I. Report the sentences.

1. Mark: I'm taking my driving test tomorrow.
   Mark said he was taking his driving test the next day .
2. Jane to Tom: You play very well.
3. Sue: I left school a year ago.
4. Charlie to Helen: I haven't seen Diana recently.
5. Rachel to us: You can come and stay at my flat if you are in London.
6. John to us: I don't know where Fred is.
7. Matthew: My car was stolen last week.
8. Judy: I want to go on holiday but I can't afford it.
9. Emma: I've only had the new computer since yesterday.
10. Sarah to me: I'm going away for a few days. I'll phone you when I get back.
11. Mark to Sandra: We must finish this report.
12. Nick: I saw Helen at a party last night and she seemed unwell.
13. Claire: I may go to Bali again.
14. Susan: It's the funniest show I've ever seen.
15. Tom to Susan: I woke up feeling ill, so I didn't go to work.
16. Judy: I work for a small publish company. I'm their marketing manager.
17. Mark: Ann might ring today.

18. Sandra: We have to stay home because it has been raining all evening.
19. Bill to Joanna: When I saw Sarah she was playing tennis.
20. Nick: I know the place well because I used to live here.

II. Complete the replies. The second speaker is surprised at what he or she hears.

1. A: Emma and I are getting married.
   B: Really? But you said last week *you weren't getting married* .
2. A: I like pop music more than classical music.
   B: I'm sure you told me _____ best.
3. A: I can speak a little Japanese.
   B: Can you? I thought you said _____
4. A: I'm on a diet.
   B: But you told me _____
5. A: I haven't finished my project.
   B: Haven't you? I thought you said _____
6. A: I'm applying for the job.
   B: I thought you told me _____
7. A: My sister enjoys parties.
   B: Surely I remember you saying _____
8. A: I'll be here next week.
   B: But you said yesterday _____
9. A: I had a job interview yesterday.
   B: Did you? I thought you told me _____ two days before.
10. A: We haven't been to the cinema for ages.
    B: Haven't you? I thought you said _____ last week.

III. Write the reported sentence. Beginning *He asked (me)/ wondered/ wanted to know.*

1. What's Peter's address?
   He asked me what Peter's address was .
2. Do they like me?
3. Where do you live?
4. Have you got a driving licence?
5. How does she know my name?
6. When is the new manager coming?
7. Can you lend me some money?
8. Why did you come back?
9. Will I be ready in time?
10. Do you have any plans for a holiday?
11. What time is the meeting?
12. How long have you been working in your present job?
13. Did Susan come the party last night?
14. Is there any food in the refrigerator?
15. What are you doing now?
16. Can I park here?
17. Am I doing the right thing?
18. Why did you apply for the job?
19. What time do the banks close?

20. Where has Tom gone?

IV. Choose one of these to complete each sentence below. Use reported speech.

Don't wait for me if I'm late.	Stay in bed for a few days.
Can you open your bag, please.	Please slow down!
Don't touch the electric wires!	Don't worry, Sue.
Will you marry me?	Hurry up!
Would you like to stay for dinner, Claire?	Shall we join an poetry club?
Could you repeat what you said, please?	We'll pay for the damage.
Would you mind turning the music down?	Do you think you could give
Please don't tell anybody what happened.	me a hand, Tom?

1. Bill was taking a long time to get ready, so I told *him to hurry up*.
2. Sarah was driving too fast, so I asked _____ .
3. Sue was pessimistic about the situation, so I told _____ .
4. The foremen walked towards the children and warned _____ .
5. I couldn't move the piano alone, so I asked _____ .
6. The customs officer looked at me suspiciously and asked _____ .
7. Jim knocked his neighbors' door and asked _____ .
8. I had difficulty understanding him, so I told _____ .
9. It was time for dinner, so I invited _____ .
10. I didn't want to delay Ann, so I told _____ .
11. John was very much in love with Mary, so he asked _____ .
12. They apologized for the crash and offered _____ .
13. We were going to take part in a poetry contest, so Susan suggested _____ .
14. Ann wanted to keep a secret, so she asked _____ .
15. The doctor made out a prescription for me, then he advised _____ .

V. Report the sentences. They were all spoken last week. Use the verbs in brackets.

1. Laura: Can you move this table, please? (tell)
2. The police to us: The road were dangerous. (warn)
3. The builders: Everything will be ready on time. (promise)
4. The tourist: Which way is the post office? (ask)
5. Ann to Janet: Don't forget to sign the form. (remind)
6. Bernard to his wife: Have you seen my car keys? (wonder)
7. The policeman to Christ: Stop the car. (order)
8. Tessa: It was me. I ate all the cake yesterday. (admit)
9. Adrian: I'm sorry I was rude. (apologize)
10. Simon to Susan: Would you and Melanie like to come to my party? (invite)
11. The Prime Minister: The government had made the right decision. (claim)
12. Tom: Why don't we go for a meal tonight? (suggest)
13. The doctor : You must take more exercise. (advise)
14. Mark: All right. I won't talk about football. (agree)
15. The nurse to the doctor: How did you know my name? (want to know)
16. The boss to his secretary: Would you mind not playing computer games in the office? (ask)
17. Peter: I really must leave. (insist)
18. Martin to Nancy: Did someone ring you an hour ago? (ask)
19. Jessica: We were thinking of selling the house but we have decided not to. (say)
20. Jack: I never eat vegetarian food. (explain)

VI. Complete the sentences, using the information in the dialogue or the passage. Change the verbs to the suitable form as appropriate.

1. *Joe asked me, 'Can we still get tickets to the game?'*
   I said, 'I've already bought them.'
   When Joe asked me if we _____ tickets to the game, I told him that _____ them.
2. *Mrs White said, 'Janice, you have to clean up your room and empty the dishwasher before you leave for the game.'*
   Janice said, 'Okay, Mom. I will.'
   Mrs White told Janice that _____ her room and empty the dishwasher before she _____ for the game. Janice promised her mom that _____.
3. *Joanne asked me, ' Do you know Dave Clark?'*
   'Yes,' I replied. 'I've known him for many years. Why do you want to know?'
   Joanne asked me _____ Dave Clark. I replied that I _____ him for many years and asked her _____ to know.
4. *I asked Mary, 'Why do you still smoke?'*
   Mary replied, 'I've tried to quit many times, but I just don't seem to be able to.'
   When I asked Mary _____, she replied that she _____ many times, but she just _____ to be able to.
5. *The teacher asked. 'Bobby, what is the capital of Australia?'*
   Bobby replied, 'I'm not sure, but I think it's Sydney'.
   Yesterday in class, Bobby's teacher asked him _____. He answered that he _____ sure, but that he _____ Sydney.
6. *I told Jenny, 'It's pouring outside. You'd better take an umbrella.'*
   Jenny said, 'It'll stop soon. I don't need one.'
   I told Jenny that it _____ outside and that she _____ an umbrella. However, Jenny said she thought the rain _____ soon and that she _____ one.
7. *'Where are you going, Ann?' I asked.*
   'I'm on my way to the market,' she replied 'Do you want to go with me?'
   'I'd like to, but I have to stay home. I have a lot of work to do.'
   'Okay' Ann said. 'Is there anything I can pick up for you at the market?'
   'How about a few bananas? And some apples if they're fresh?'
   'Sure, I'd be happy to'.
   When I asked Ann _____, she said she _____ to the market and _____ with her. I said _____ to, but that I _____ home because I _____ a lot of work to do. Ann kindly asked me _____ for me at the market. I asked her to pick up a few bananas and some apples if they _____ fresh. She said _____.
8. *'Where are you from?' asked the passenger sitting next to me on the plane.*
   'Chicago,' I said.
   'That's nice. I'm from Mapleton. It's a small town in northern Michigan. Have you heard of it?'
   'Oh yes, I have,' I said. 'Michigan is a beautiful state. I've been there on vacation many times.'
   'Were you in Michigan on vacation this year?'

'No. I went far away from home this year. I went to India,' I replied.
'Oh, that's nice. Is it a long drive from Chicago to India?' she asked me. My mouth fell open. I didn't know how to respond. Some people certainly need to study geography.
The passenger sitting next to me on the plane _____ me _____ from. I _____ her I _____ from Chicago. She _____ that she _____ from Mapleton, a small town in northern Michigan. She wondered _____ of it, and I told her that I _____. I went on to say that I thought Michigan _____ a beautiful state and explained that I _____ there on vacation many times. She _____ me _____ in Michigan on vacation this year. I replied that I _____ and _____ her that I _____ far away, to India. Then she asked me _____ a long drive from Chicago to India! My mouth fell open. I didn't know how to respond. Some people certainly need to study geography.

9. *I asked Gary what sort of music he liked, and he told me that he had always liked jazz. In fact, he said he played in a jazz band called Sax Appeal. When I asked him where the band played, he told me they mainly played in small clubs. I asked him if he had ever played a Shakespearian role, and he told me that he had. He had played Othello in Stratford in 1989, and he enjoyed it very much. Finally, I asked him if he ever wanted to direct a play, and he told me that he hoped to one day, but he didn't know when it could happen because he was so busy acting.*
Interviewer: What sort of music _____, Gary?
Gary: I _____ jazz. In fact, _____ called Sax Appeal.
Interviewer: Where _____?
Gary: We _____.
Interviewer: _____ a Shakespearian role?
Gary: Yes, _____. I _____ Othello in Stratford in 1989, _____ very much.
Interviewer: _____ direct a play?
Gary: _____ one day, but _____.

10. *I asked Celia Young why she had written another romantic novel. She said that she found romantic fiction easy to write, but that her next novel wouldn't be a romance. She was hoping to write something different, possibly a detective story. I told her that I was interested in the character of Felix, and I asked if he was anyone she knew from real life. Celia laughed and replied that she was glad that she didn't have a Felix in her life, and that she had been happily married for over fifteen years to Richard Marsh, the politician. I said that she had now written five novels, and I asked when she had started writing. She answered that she had written stories and poems all her life and that she would continue to write even when she was an old lady. I thanked her for talking to me and said that I hoped that* ***Hot Lips*** *would be successful.*
Interviewer: _____ another romantic novel, Celia?
Celia: Well, _____ to write, but my next novel _____. I _____ something different, possibly a detective story.
Interviewer: _____ the character of Felix. _____ from real life?
Celia: No ... erm ... I'm glad I _____ in my life. _____ for over fifteen years ... erm ... to Richard Marsh, the politician.
Interviewer: You _____ five novels. When _____?
Celia: Well, _____ all my life and I _____ an old lady!
Interviewer: _____ to me. I hope Hot Lips _____.

VII. Choose the correct answer.

1. Hello, Jim. I didn't expect to see you today. Solia said you _____ ill.
   a. are b. were c. was d. should be
2. The last time I saw Jonathan, he looked very relaxed. He explained that he _____ on holiday the previous week.
   a. was b. has been c. would be d. had been
3. I rang my friend in Australia yesterday, and she said it ____ there.
   a. is raining b. rained c. was raining d. would rain
4. What did that man say _____?
   a. at you b. for you c. to you d. you
5. Ann _____ and left.
   a. said goodbye to me b. said me goodbye c. told me goodbye d. goodbye me
6. The librarian asked us _____ so much noise.
   a. don't make b. not make c. not making d. not to make
7. Someone _____ the tickets are free.
   a. said me b. said me that c. told to me d. told me
8. I wonder _____ the tickets are on sale yet?
   a. whether b. what c. where d. when
9. She asked me how long _____ in my present job.
   a. I had been working b. I have been working
   c. had I been working d. have I worked
10. He said he would do it _____.
    a. yesterday b. the following day c. the previous day d. the day before
11. He proved that the earth _____ round the sun.
    a. had gone b. was going c. goes d. would go
12. I don't know why Susan didn't go to the meeting. She said she _____.
    a. will definitely go b. was definitely going
    c. had definitely gone d. would definitely going
13. The government has announced that taxes _____.
    a. would be raised b. had been raised c. were raised d. will be raised
14. I told you _____ the computer, didn't I?
    a. to switch off b. don't switch off c. not switch off d. switch off
15. When I rang Tessa some time last week, she said she was busy ____.
    a. that day b. the day c. today d. this day
16. When he was at Oliver's flat yesterday, Martin asked if he _____ use the phone.
    a. can b. could c. may d. must
17. She said she _____ the next week, but I never saw her again.
    a. will be back b. had been back c. would be back d. is going to be back
18. Someone was wondering if the taxi _____ yet.
    a. had arrived b. arrived c. arrives d. has arrived
19. Claire wanted to know what time _____.
    a. do the banks close b. the banks closed c. did the bank close d. the banks would close
20. Judy suggested _____ for a walk, but no one else wanted to.
    a. to go b. go c. going d. went

Chương 7

CÂU BỊ ĐỘNG (PASSIVE SENTENCES)

I. Câu chủ động và câu bị động (Active and passive sentences)

1. **Câu chủ động (Active sentences):** Câu chủ động là câu trong đó chủ ngữ là người hay vật thực hiện hành động.

   Ex: They **built** this house in 1486. *(Họ xây ngôi nhà này năm 1486.)*
   This book **will change** your life.
   (Cuốn sách này sẽ làm thay đổi cuộc đời bạn.)

2. **Câu bị động (Passive sentences):** Câu bị động là câu trong đó chủ ngữ là người hay vật nhận hoặc chịu tác động của hành động.

   Ex: This house **was built** in 1486. *(Ngôi nhà này được xây năm 1486.)*
   Your life **will be changed** by this book.
   (Cuộc đời bạn sẽ được cuốn sách này làm cho thay đổi.)

a. Hình thức (Form)

Subject + be + past participle (+ by + agent)

Ex: This tree / was planted / by / my grandfather. *(Cây này do ông tôi trồng)*
S / be + pp / O (agent)

b. Cách dùng (Use)

Câu bị động (passive sentence) được dùng:

- Khi người hoặc vật thực hiện hành động đã rõ ràng.

  Ex: The streets **are swept** every day.
  (Những con đường được quét mỗi ngày.) [by street-sweepers]

- Khi không biết hoặc không cần biết đến người hoặc vật thực hiện hành động.

  Ex: Oil **has been discovered** at the North Pole.
  (Dầu đã được tìm thấy ở Bắc Cực.) [ai tìm thấy không quan trọng]
  A lot of money **has been stolen** in the robbery.
  (Một lượng tiền lớn đã bị mất trong vụ cướp.)
  [không biết ai đã đánh cướp]

- Khi người nói muốn nhấn mạnh người hoặc vật tiếp nhận hành động.

  Ex: This house **was built** in 1486 by Sir John Latton.
  (Ngôi nhà này được ngài John Latton xây dựng năm 1486.)

II. Cách chuyển sang câu bị động (Passive transformation)

Muốn chuyển một câu chủ động sang câu bị động, ta thực hiện các bước sau:

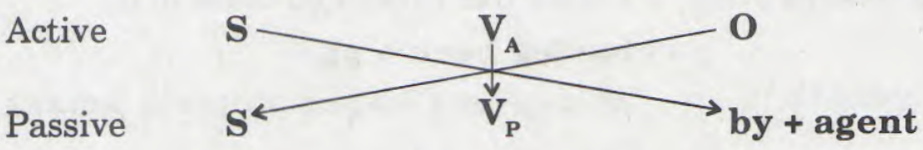

1. Lấy tân ngữ (object) của câu chủ động làm chủ ngữ (subject) của câu bị động.

2. Đổi động từ chủ động (V_A) thành động từ bị động (V_P).

V_P: Be + past participle (pp)

TENSE	PASSIVE STRUCTURE
Present simple *People speak English here.*	**am/ is/ are + pp** *English is spoken here.*
Present progressive *They are painting the house.*	**am/ is/ are being + pp** *The house is being painted.*
Past simple *Somebody cleaned this room yesterday.*	**was/ were + pp** *This room was cleaned yesterday.*
Past progressive *My sister was baking the cakes.*	**was/ were being + pp** *The cakes were being baked by my sister.*
Present perfect *He hasn't worn the jacket for years.*	**have/ has been + pp** *The jacket hasn't been worn for years.*
Past perfect *They had destroyed all the documents when we arrived.*	**had been + pp** *All the documents had been destroyed when we arrived.*
Future simple *I'll tell you when the time comes.*	**will be + pp** *You'll be told when the time comes.*
Future progressive *We will be holding talks at this time next year.*	**will be being + pp** *Talks will be being held at this time next year.*
Future perfect *You will have finished this report by Tuesday.*	**will have been + pp** *This report will have been finished by Tuesday.*
Be going to *We are going to buy her a gift.*	**am/ is/ are going to be + pp** *She is going to be bought a gift.*
Modal verbs *The manager must sign the cheque.*	**can, should, must,... + be + pp** *The cheque must be signed by the manager.*
Present infinitive *I want you to do it as soon as possible.*	**to be + pp** *I want it (to) be done as soon as possible.*
Perfect infinitive *We hope to have finished the job by next Saturday.*	**to have been + pp** *We hope the job (to) have been finished by next Saturday.*
Present participle/ Gerund *I don't like people telling me what to do.*	**being + pp** *I don't like being told what to do.*
Perfect participle *Having warned them about the bandits, ...* **[I had warned (sb) ...]**	**having been + pp** *Having been warned about the bandits, ...* **[I had been warned (by sb) ...]**

★ **Lưu ý:** Đôi khi ***get*** có thể được dùng thay cho ***be*** để diễn đạt những sự việc gây bất ngờ hoặc khó chịu.

Ex: There was an accident in the street but nobody **got** hurt.
(Có một tai nạn xảy ra trên đường nhưng không ai bị thương.) [= nobody was hurt]
The eggs **got** broken. *(Trứng đã bị vỡ.)* [= were broken]

3. Chủ ngữ của câu chủ động thành tác nhân (agent) của câu bị động và trước nó phải có giới từ *by*.

Ex: The President presented the medals.
→ The medals were presented **by the President**.
(Huân chương do Tổng thống trao tặng.)

Chủ ngữ *I, you, he, she, it, we, they, one, people, someone, somebody, nobody, no one* trong câu chủ động thường được bỏ. Với *nobody* và *no one*, đổi động từ sang phủ định.

Ex: *Someone* left this purse in a classroom.
→ This purse **was left** in a classroom.
(Ví tiền này đã bị bỏ quên trong lớp.)
Nobody saw him leaving the room
→ He **wasn't seen** leaving the room.
(Anh ta đã rời khỏi phòng mà không bị phát hiện.)

★ **Lưu ý:** Dùng ***with*** (không dùng ***by***) để chỉ dụng cụ, công cụ hoặc nguyên liệu được sử dụng.

Ex: He was shot (by the policeman) ***with*** a rifle. *(Anh ta bị bắn bằng súng trường.)*
The room was filled ***with*** smoke. *(Căn phòng đầy khói.)*

*** Vị trí của trạng từ hoặc cụm trạng từ trong câu bị động**

- Trạng từ chỉ cách thức thường đứng giữa *be* và quá khứ phân từ (past participle). Các trạng từ khác thường đứng sau trợ động từ đầu tiên.

  Ex: The problem has been **carefully** studied by the scientists.
  (Vấn đề đã được các nhà khoa học nghiên cứu kỹ.)
  She had **never** been promoted if she wouldn't have changed her job.
  (Nếu cô ấy không đổi việc thì cô ấy đã chẳng bao giờ được thăng chức.)

- Trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ nơi chốn đứng trước *by + agent*.

  Ex: He was found **in the forest** by the police.
  (Anh ta được cảnh sát tìm thấy trong rừng.)

- Trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ thời gian đứng sau *by + agent*.

  Ex: The report was typed by the secretary **this morning**.
  (Bản báo cáo đã được thư ký đánh máy sáng nay.)

III. Các cấu trúc bị động đặc biệt (Special passive structures)

1. Động từ với hai tân ngữ (verb with two objects)

Khi động từ chủ động có hai tân ngữ – tân ngữ gián tiếp (indirect object) chỉ người và tân ngữ trực tiếp (direct object) chỉ vật – thì cả hai tân ngữ đều có thể làm chủ ngữ cho câu bị động.

(a) Verb + indirect object (I.O) + direct object (D.O)

Ex: He gave the police the information.
I.O *D.O*

(b) Verb + direct object + preposition + indirect object

Ex: He gave the information to the police.
D.O *prep.* *I.O*

➢ Dạng bị động được thành lập bằng hai cách:

(a) tân ngữ gián tiếp (indirect object) trở thành chủ ngữ của động từ bị động.

Ex: **The police** were given the information. *(Cảnh sát đã được cung cấp tin tức.)*

(b) tân ngữ trực tiếp (direct object) trở thành chủ ngữ của động từ bị động.

Ex: **The information** was given (to) the police.
(Tin tức đã được cung cấp cho cảnh sát.)

Việc lựa chọn giữa hai cấu trúc bị động tùy thuộc vào điều đã được nói trước đó, hoặc vào điều cần phải nhấn mạnh. Tuy nhiên tân ngữ gián tiếp (indirect object) thường được dùng làm chủ ngữ của động từ bị động hơn tân ngữ trực tiếp (direct object).

Ex: They have awarded Andrew a prize for his essay.

→ **Andrew** has been awarded a prize for his essay.
(Andrew được trao giải thưởng cho bài tiểu luận của nó.)
[phổ biến hơn '**A prize** has been awarded to Andrew for his essay.']

Giới từ ***to*** đôi khi được bỏ đi trước đại từ làm tân ngữ gián tiếp.

Ex: Some flowers were sent (**to**) me by Harry.
(Tôi được Harry gửi tặng vài bông hoa.)

* Một số động từ thường dùng trong cấu trúc này gồm: *allow, award, ask, give, sell, send, show, lend, pay, promise, tell, offer, teach, refuse, write.*

★ **Lưu ý**: Không dùng cấu trúc (a) với hai động từ ***explain*** và ***suggest***.

Ex: We explained **the problem to the children**.
[NOT ~~We explained **the children the problem**~~.]

→ **The problem** was explained to the children. *(Vấn đề đã được giải thích cho bọn trẻ.)*
[NOT ~~**The children** were explained the problem~~.]

They suggested **a meeting place to us**.
[NOT ~~They suggested **us a meeting place**~~.]

→ **A meeting place** was suggested to us. *(Người ta đã đề xuất với chúng tôi một nơi gặp mặt.)*
[NOT ~~**We** were suggested a meeting place~~.]

2. Động từ + tân ngữ + động từ nguyên mẫu có to (verb + object + to-infinitive)

a. Các động từ chỉ cảm xúc hoặc mong ước: *like, hate, love, want, wish, prefer, hope... + object + to-infinitive* → dạng bị động được thành lập bằng cách dùng dạng bị động của động từ nguyên mẫu.

Subject + verb + object + passive infinitive (to be + pp)

Ex: He wants someone to take photographs.

→ He wants photographs **to be taken**.
(Anh ấy muốn những bức ảnh được chụp.)

I didn't expect the police to find my car.
→ I didn't expect my car **to be found** by the police.
(Tôi không hy vọng xe của tôi được cảnh sát tìm thấy.)
Do you wish me to serve dinner now?
→ Do you wish dinner **to be served** now?
(Anh có muốn bữa tối được dọn bây giờ không?)

Nếu tân ngữ của động từ nguyên mẫu chỉ cùng một đối tượng với chủ ngữ của câu thì dạng bị động được thành lập không có tân ngữ.

Subject + verb + to be + past participle

Ex: He likes people to call him 'Sir'.
→ He likes **to be called** 'Sir'. *(Ông ấy thích được gọi bằng 'Ngài'.)*
I prefer you to call me by my first name.
→ I prefer **to be called** by my first name. *(Tôi thích được gọi bằng tên.)*

b. Các động từ chỉ mệnh lệnh, sự yêu cầu, sự cho phép, lời khuyên, lời mời, v.v.: *ask, tell, request, order, advise, invite, allow ... + object + to-infinitive* → dạng bị động được thành lập bằng cách dùng dạng bị động của động từ chính.

Subject + passive verb + to-infinitive

Ex: He asked me to send a stamped envelope.
→ I **was asked to send** a stamped envelope.
(Tôi được yêu cầu gửi một phong bì có dán tem.)
They advised us to come early.
→ We **were advised to come** early. *(Chúng tôi được khuyên nên đến sớm.)*
Her boss doesn't allow her to use the telephone.
→ She **isn't allowed to use** the telephone by her boss.
(Cô ấy không được ông chủ cho phép dùng điện thoại.)
He invited me to go out for dinner.
→ I **was invited to go** out for dinner. *(Tôi được mời ra ngoài ăn tối.)*

➢ Dạng bị động này cũng được dùng cho một số động từ chỉ tri giác: *believe, consider, think, feel, know, understand ... + object + to-infinitive (thường là **to be**).*

Ex: They believe him to be innocent.
→ He **is believed to be** innocent. *(Anh ta được cho là vô tội.)*
They knew him to be a dangerous criminal.
→ He **was known to be** a dangerous criminal.
(Anh ta được biết như một tội phạm nguy hiểm.)

★ **Lưu ý:** *Advise, beg, order, recommend, urge + indirect object + to-infinitive + object* cũng có thể được đổi sang dạng bị động bằng ***that... should + passive infinitive***.

Ex: He urged the Council to reduce the rates. *(Anh ta kiến nghị Hội đồng giảm thuế.)*
→ He urged **that the rates should be reduced**.
(Anh ta kiến nghị rằng thuế cần phải được giảm bớt.)
→ The Council **was/were urged** to reduce the rates.
(Hội đồng được kiến nghị cần phải giảm thuế.)

3. Động từ + tân ngữ + động từ nguyên mẫu không *to* (verb + object + bare-infinitive)

Các động từ chỉ giác quan: *feel, see, watch, notice, hear, listen to ... + object + bare-infinitive* → dạng bị động được thành lập bằng cách dùng dạng bị động của động từ chính và động từ nguyên mẫu có *to* (to-infinitive).

Subject + passive verb + to-infinitive

Ex: We saw them go out of the house.
→ They **were seen to go** out of the house. *(Người ta thấy họ ra khỏi nhà.)*
I heard him run upstairs.
→ He **was heard to run** upstairs.
(Người ta nghe tiếng anh ta chạy lên lầu.)

➢ Dạng bị động này cũng được dùng cho động từ *make* và *help*.

Ex: They made him tell the truth.
→ He **was made to tell** the truth. *(Anh ta bị buộc phải khai ra sự thật.)*
You should help the old carry their heavy bags.
→ The old **should be helped to carry** their heavy bags.
(Người già nên được mang giúp những túi nặng.)

➢ *Let* được dùng không có *to*.

Ex: They let us go. → We **were let go**. *(Chúng tôi được để cho đi.)*

Tuy nhiên *let* ít được dùng ở dạng bị động, *allow* thường được dùng thay cho *let* trong câu bị động.

Ex: We **were allowed to go**.

4. Động từ + tân ngữ + danh động từ (verb + object + gerund)

Động từ được theo sau bởi tân ngữ + danh động từ: *see, hear, find, stop, keep ... + object + verb-ing* → dạng bị động được thành lập bằng cách dùng dạng bị động của động từ chính.

Subject + passive verb + verb-ing

Ex: He kept me waiting.
→ I **was kept** waiting. *(Tôi buộc lòng phải chờ đợi.)*
They has stopped traffic going into the scene of the accident.
→ Traffic **has been stopped** going into the scene of the accident.
(Xe cộ bị chặn lại không cho vào nơi xảy ra tai nạn.)
They saw the lorry running down the hill.
→ The lorry **was seen** running down the hill.
(Người ta thấy chiếc xe tải lao xuống đồi.)

Khi tân ngữ của danh động từ chỉ cùng một đối tượng với chủ ngữ của câu → dạng bị động được thành lập bằng cách dùng dạng bị động của danh động từ.

Subject + verb + passive gerund (being + pp)

Ex: He doesn't like people laughing at him.
→ He doesn't like **being laughed** at. *(Anh ấy không thích bị cười nhạo.)*

I remember somebody giving me a toy drum on my fifth birthday.

→ I remember **being given** a toy drum on my fifth birthday.
(Tôi nhớ tôi được tặng một cái trống đồ chơi vào sinh nhật lần thứ năm.)

5. Động từ + động từ nguyên mẫu/ danh động từ + tân ngữ (verb + to-infinitive/ gerund + object)

Một số các động từ như: *advise, agree, insist, arrange, suggest, propose, recommend, determine, decide, demand, etc. + to-infinitive/ gerund + object* thường được diễn đạt ở dạng bị động bằng mệnh đề that (that clause).

Subject + verb + *that* + subject + should be + pp.

Ex: He decided to sell the house.

→ He decided **that the house should be sold.**
(Ông ta quyết định nên bán căn nhà.)

She suggested taking children to the zoo.

→ She suggested **that the children should be taken** to the zoo.
(Cô ấy gợi ý rằng nên đưa bọn trẻ đi sở thú.)

6. Động từ + tân ngữ + bổ ngữ của tân ngữ (verb + object + object complement)

Tân ngữ trực tiếp sau một số động từ có thể được theo sau bởi một bổ ngữ của tân ngữ (bổ ngữ có thể là danh từ hoặc tính từ). Trong mệnh đề bị động, các bổ ngữ này trở thành bổ ngữ của chủ ngữ và theo sau động từ.

Ex: They elected Mr. Sanderson president.

→ Mr. Sanderson was elected **president.**
(Ông Sanderson được bầu làm chủ tịch.)

We believed him innocent.

→ He was believed **innocent.** *(Anh ta được cho là vô tội.)*

I will paint the door yellow.

→ The door will be painted **yellow.** *(Cửa ra vào sẽ được sơn màu vàng.)*

They regard Kathy as an expert.

→ Kathy is regarded **as an expert.** *(Kathy được xem như một chuyên gia.)*

7. Động từ + mệnh đề That (verb + That-clause)

Khi mệnh đề *that* (that-clause) được dùng làm tân ngữ cho các động từ *agree, allege, announce, assume, hope, believe, claim, consider, estimate, expect, feel, find, know, report, rumor, say, think, understand, etc.* thì dạng bị động có thể được diễn đạt theo hai cách:

(1) Subject + passive verb + to-infinitive
Subject + passive verb + to have + pp
(2) It + passive verb + that-clause

Ex: People say that he is a good doctor.

→ He **is said to be** a good doctor.

→ **It is said** that he **is** a good doctor.
(Người ta nói rằng ông ấy là một bác sĩ giỏi.)

We know that he was a spy.

→ He **is known to have been** a spy.

→ **It is known** that he **was** a spy.

(Người ta biết rằng ông ta đã từng là một điệp viên.)

★ **Lưu ý:** Trong cách đổi thứ nhất (1) chúng ta phải xét đến thời gian xảy ra hành động trong mệnh đề *that* (that-clause) và mệnh đề chính (main clause).

- Hành động trong mệnh đề *that* (that-clause) xảy ra đồng thời hoặc xảy ra sau hành động trong mệnh chính → dùng present infinitive (to-infinitive).

Ex: People say that Henry is in love with Claire.

→ Henry **is said to be** in love with Claire. *(Mọi người nói rằng Henry đang yêu Claire.)*

He didn't consider that she had a different idea.

(Anh ấy không nghĩ đến việc cô ấy có ý kiến khác.)

→ She **wasn't considered to have** a different idea.

They believed that she was living abroad.

→ She **was believed to be living** abroad.

(Người ta cho rằng cô ấy đang sống ở nước ngoài.)

They expect that the strike will end soon.

→ The strike **is expected to end** soon. *(Người ta mong cuộc bãi công sẽ sớm kết thúc.)*

- Hành động trong mệnh đề *that* xảy ra trước hành động trong mệnh đề chính → dùng perfect infinitive (to have + past participle).

Ex: They report that two people were injured in the explosion.

→ Two people **are reported to have been injured** in the explosion.

(Có hai người được cho là đã bị thương trong vụ nổ.)

The police alleged that we had brought goods into the country illegally.

→ We **were alleged to have brought** goods into the country illegally by the police.

(Chúng tôi bị cảnh sát cho là đã nhập khẩu hàng hóa trái phép.)

8. Câu mệnh lệnh (Imperative sentences)

Câu mệnh lệnh (imperative sentences): *Verb + object / Don't + verb + object* → dạng bị động được thành lập bằng cách dùng động từ LET.

Let + object + be + past participle

Ex: Write your name here. → **Let** your name **be written** here.

(Hãy viết tên anh ở đây.)

Don't make so much noise. → **Let not** so much noise **be made./ Don't let** so much noise **be made**. *(Đừng gây nhiều tiếng ồn như thế.)*

* Một số động từ không thể chuyển sang bị động

Chúng ta không dùng cấu trúc bị động với các nội động từ như: *die* hoặc *arrive* và các động từ chỉ trạng thái như: *fit, suit, have, lack, resemble, look, like, hold, contain, mean..*

Ex: They **have** a nice house. *(Họ có một ngôi nhà đẹp.)*

[NOT ~~A nice house is had by them.~~]

These shoes **don't fit** me. *(Đôi giày này không vừa chân tôi.)*

[NOT ~~I am not fitted by these shoes.~~]
Sylvia **resembles** her mother. *(Sylvia giống mẹ cô ấy.)*
[NOT ~~Her mother is resembles by Sylvia.~~)
They **were having** dinner. *(Họ đang ăn tối.)*
[NOT ~~Dinner was being had by them.~~]
This barrel **holds** 25 litres. *(Thùng này chứa được 25 lít.)*
[NOT ~~25 littres are held by this barrel~~.]

IV. Thể sai khiến (The causative form)

Thể sai khiến (causative form) được dùng để nói rằng chúng ta sắp xếp cho một người khác làm điều gì đó cho chúng ta, nghĩa là chủ ngữ không phải là người thực hiện hành động; chủ ngữ yêu cầu, sai bảo, cầu xin hoặc trả tiền cho người khác làm việc đó.

Ex: He **repaired** the roof. *(Anh ấy sửa mái nhà.)* → anh ấy tự làm
He **had** the roof **repaired**. *(Anh ấy nhờ người ta sửa mái nhà.)*
→ người khác làm

Thể sai khiến có thể được diễn đạt bằng hai cách: chủ động và bị động.

1. Chủ động (Active): khi muốn đề cập đến người thực hiện hành động.

Subject	+	HAVE	+	object (person)	+	bare-infinitive	+	object
Subject	+	GET	+	object (person)	+	to-infinitive	+	object

Ex: The manager **had his secretary prepare** the report.
(Giám đốc bảo thư ký của ông ấy chuẩn bị bản báo cáo.)
I'm going to **get Harry to repair** my car. *(Tôi sẽ nhờ Harry sửa ô tô.)*

2. Bị động (Passive): khi không muốn hoặc không cần đề cập đến người thực hiện hành động.

Subject	+	HAVE / GET	+	object (thing)	+	past participle (+ by + object)

Ex: You should **have your car serviced** regularly.
(Anh nên thường xuyên mang ô tô đi bảo trì.)
I lost my key. I'll have to **get another key made**.
(Tôi đã đánh mất chìa khóa. Tôi sẽ phải nhờ người làm chìa khóa khác.)

➢ Cấu trúc *have/ get + object + past participle* còn được dùng để nói về điều gì đó (thường không tốt đẹp) xảy ra cho người nào đó.

Ex: We **had all our money stolen** while we were on holiday.
(Chúng tôi bị mất cắp hết tiền khi đi nghỉ mát.)
[= All our money was stolen]
George **had his nose broken** in a fight.
(George đã bị gãy mũi trong một vụ đánh nhau.)

▶ EXERCISES

I. Use the words in the box to complete these passive sentences. Use any appropriate tense.

cause	blow	hold	collect	invite	not steal	show
translate	write	invent	spell	surround	build	report	murder

1. An island _____ by water.
2. I _____ to the wedding but I couldn't come.
3. Many accidents _____ by reckless driving.
4. A new dormitory _____ in the campus at present.
5. A lot of the trees _____ down in a storm a few days ago.
6. Some politicians _____ by terrorists recently.
7. The concert _____ at the university next Sunday.
8. This money box _____ for five years.
9. The electric light bulb _____ by Thomas Edison.
10. The *-ing* form of 'sit' _____ with a double *t*.
11. The accident _____ in the newspaper yesterday.
12. Mickey Mouse cartoons _____ into sixty languages.
13. The election results _____ on television at the end of this month.
14. This program _____ by students at Stanford University.
15. Thank goodness! My jewellery _____ in the robbery last night.

II. Put the verbs into the most suitable passive form.

1. There's someone behind us. I think we _____ (follow).
2. A mystery is something that _____ (can't/ explain).
3. We didn't play football yesterday. The match _____ (cancel).
4. The television _____ (repair). It's working again now.
5. The church tower _____ (restore). The work is almost finished.
6. 'How old is the tower?' 'It _____ (believe) to be over 600 years old.
7. If I didn't do my job properly, I _____ (would/ sack).
8. A: I left some papers on the desk last night and I can't find them now.
   B: They _____ (might/ throw) away.
9. I learned to swim when I was very young. I _____ (teach) by my mother.
10. After _____ (arrest), I was taken to the police station.
11. This road _____(repair), so we have to take another road.
12. Two people _____(report) to _____ (injure) in an explosion at a factory early this morning.
13. I haven't received the letter. It _____ (might/ send) to the wrong address.
14. The vegetables didn't taste very good. They _____(cook) for too long.
15. The examination papers are scored by machine. The students _____ (tell) their results next week.

III. Put these sentences into the passive voice.

1. Should they help Jane with the sewing?
2. The mechanic is repairing Judy's car.
3. Must we finish the test before ten?
4. They use a computer to do that job nowadays.
5. Employers must pay all travel expenses for this training course.
6. Did her story take them in?

7. The bank manager kept me waiting for half an hour.
8. Has he spelt this word wrongly?
9. All his friends will see him off at the airport.
10. They used to drink beer for breakfast in England years ago.
11. Someone might have sent the letter to the wrong address.
12. They were cleaning the floor when I arrived.
13. They are digging the hole on the wrong side of the road.
14. They are going to steal your money if you're not careful.
15. Has anyone ever asked you for your opinion?
16. Alan's knowledge of art doesn't impress me.
17. How do people make candles?
18. They can't make tea with cold water.
19. When is someone going to announce the results of the contest?
20. Nobody informed the police that there had been a mistake.
21. Where will your company send you next year?
22. Who looked after the children when you were away?
23. Look! Someone is feeding the seals.
24. Kathy had returned the book to the library.
25. By this time tomorrow, the president will have made the announcement.
26. The pollution in the city was affecting people's breathing.
27. Mrs Andrews hasn't signed those papers yet. Has Mr Andrews signed them yet?
28. Is a student pilot flying that airplane?
29. Where did they hold the 1988 Olympic Games?
30. Do they make those tractors in this country, or do they import them?

IV. Change active to passive, paying close attention to special structures.

1. Parents always give me proper encouragement.
2. I remember someone giving me a toy drum on my fifth birthday.
3. Someone saw him pick up the gun.
4. They asked me some difficult questions at the interview.
5. Don't touch this switch.
6. He won't let you do that silly thing again.
7. The real estate office will send you a copy of the sales contract.
8. I didn't expect the police to find my car.
9. I rarely hear her call her children bad names.
10. Someone seems to have made a terrible mistake.
11. I think they should have offered Tom the job.
12. People say that Arthur robbed a bank a long time ago.
13. They used to make little boys climb the chimneys to clean them.
14. They suggested banning the sale of alcohol at football matches.
15. Take off your coat.
16. They have sent that money to the poor families.
17. He recommended using bullet-proof glass.
18. She loves someone praising her all the time.
19. We believe that he has special knowledge which may be useful to the police.
20. You need to have your hair cut.

7. The bank manager kept me waiting for half an hour.
8. Has he spelt this word wrongly?
9. All his friends will see him off at the airport.
10. They used to drink beer for breakfast in England years ago.
11. Someone might have sent the letter to the wrong address.
12. They were cleaning the floor when I arrived.
13. They are digging the hole on the wrong side of the road.
14. They are going to steal your money if you're not careful.
15. Has anyone ever asked you for your opinion?
16. Alan's knowledge of art doesn't impress me.
17. How do people make candles?
18. They can't make tea with cold water.
19. When is someone going to announce the results of the contest?
20. Nobody informed the police that there had been a mistake.
21. Where will your company send you next year?
22. Who looked after the children when you were away?
23. Look! Someone is feeding the seals.
24. Kathy had returned the book to the library.
25. By this time tomorrow, the president will have made the announcement.
26. The pollution in the city was affecting people's breathing.
27. Mrs Andrews hasn't signed those papers yet. Has Mr Andrews signed them yet?
28. Is a student pilot flying that airplane?
29. Where did they hold the 1988 Olympic Games?
30. Do they make those tractors in this country, or do they import them?

IV. Change active to passive, paying close attention to special structures.

1. Parents always give me proper encouragement.
2. I remember someone giving me a toy drum on my fifth birthday.
3. Someone saw him pick up the gun.
4. They asked me some difficult questions at the interview.
5. Don't touch this switch.
6. He won't let you do that silly thing again.
7. The real estate office will send you a copy of the sales contract.
8. I didn't expect the police to find my car.
9. I rarely hear her call her children bad names.
10. Someone seems to have made a terrible mistake.
11. I think they should have offered Tom the job.
12. People say that Arthur robbed a bank a long time ago.
13. They used to make little boys climb the chimneys to clean them.
14. They suggested banning the sale of alcohol at football matches.
15. Take off your coat.
16. They have sent that money to the poor families.
17. He recommended using bullet-proof glass.
18. She loves someone praising her all the time.
19. We believe that he has special knowledge which may be useful to the police.
20. You need to have your hair cut.

2. A: _____(you/ pay) your electricity bill yet?
   B: No, but I'd better pay it today. If I don't, my electricity _____ (shut off) by the power company.
3. A: When _____(your camera/ steal)?
   B: Two months ago. While I was on my holiday, my camera _____ (disappear) from my hotel room.
4. A: Is the small lot behind your house still for sale?
   B: No, it _____ (sell) since last month and a new house _____ (build) on it next month.
5. A: I _____ (leave) some papers on the desk last night and I can't find them now.
   B: It _____ (might/ throw) away.
6. A: What a nice garden! It _____ (must/ take) good care of.
   B: That's right. We can see that the plants and flowers _____ (water) everyday and the grass _____ (cut) regularly.
7. Can you come to the police station? The man who _____ (suspect) of stealing your wallet _____ (arrest), and _____ (question) at the moment. The police hope he _____ (identify), either by you or another witness.
8. The building at the end of the High Street is Barford Hall, which _____ (build) in 1827. Today the Hall _____ (own) by Bardale Council. It _____ (use) as a warehouse when it _____ (buy) by the Council in 1952, and it _____(not look) after very well. Since then a lot of work _____ (do) on it, and these days the Hall _____ (use) as an art centre.
9. The Eiffel Tower _____ (be) in Paris, France. It _____ (visit) by millions of people every year. It _____ (design) by Alexandre Eiffel (1832 - 1923). It _____ (erect) in 1889 for the Paris exposition. Since that time, it _____ (be) the most famous landmark in Paris. Today it _____ (recognize) by people throughout the world.
10. Winton Castle _____ (damage) in a fire last night. The fire, which _____ (discover) at about 9 o'clock, spread very quickly. Nobody _____ (injure) but two people had to _____ (rescue) from an upstairs room. A number of paintings _____(believe/destroy). It _____ (not/ know) how the fire started.
11. Repair work started yesterday on the Paxham-Longworth road. The road _____ (resurface) now and there will be long delays. Drivers _____ (ask) to use an alternative route if possible. The work _____ (expect) to last two weeks. Next Sunday the road _____ (close) and traffic _____ (divert).
12. In Paxham yesterday a shop assistant _____ (force) to hand over £500 after _____ (threaten) by a man with a knife. The man escaped in a car which _____ (steal) earlier in the day. The car _____ (later/ find) in a car park where it _____ (abandon) by the thief. A man _____ (arrest) in connection with the robbery and _____ (still/ question) by the police.

VII. Choose the correct verb forms in this news report about a storm.

Millions of pounds' worth of damage (1)____ by a storm which (2)____ across the north of England last night. The River Ribble (3)____ its banks after heavy rain. Many people (4)____ from the floods by fire-fighters, who (5)____ hundreds of calls for help. Wind speeds (6)____ ninety miles an hour in some places. Roads (7)____ by fallen trees, and electricity lines (8)_____ down, leaving thousands of homes without electricity. 'Everything possible (9)_____ to get things back to normal,' a spokesman (10)_____.

1. a. has caused b. has been caused c. caused

2.	a. swept	b. was swept	c. was being swept
3.	a. was burst	b. has been burst	c. burst
4.	a. rescued	b. were rescued	c. be rescued
5.	a. has received	b. received	c. were received
6.	a. reached	b. is reached	c. were reached
7.	a. has blocked	b. blocked	c. were blocked
8.	a. were brought	b. brought	c. had brought
9.	a. was done	b. is being done	c. is doing
10.	a. said	b. was said	c. say

VIII. Reply to what people say. Use the subject in brackets.

1. A: The bus fares have been increased. (they)
   B: What? You mean _____ again!
2. A: Bicycles should be used for short journeys. (people)
   B: Yes, I agree. _____
3. A: A new source of energy has been discovered. (someone)
   B: What? Did you say that _____
4. A: This building is going to be knocked down. (they)
   B: Well, no one told me that _____
5. A: Eggs shouldn't be kept in a freezer. (you)
   B: Really? I didn't know _____
6. A: Why isn't litter put in the bin? (people)
   B: Exactly. Why don't _____
7. A: A lot of money was stolen in the robbery. (the robbers)
   B: Really? The papers this morning don't say that _____
8. A: The road in front of my house is being resurfaced at the moment. (they)
   B: What? Did you say that _____
9. A: A decision will not be made until the next meeting. (the board)
   B: Well, I've heard that _____
10. A: How is this word pronounced? (people)
    B: Sorry, I don't know _____

IX. Use the words in brackets to complete the sentence. Use the structure *have something done.*

1. We _____ (the house/ paint) at the moment.
2. I lost my key. I'll have to _____ (another key/ make).
3. When was the last time you _____ (your hair/ cut)?
4. You look different. _____ (you/ your hair/ cut)?
5. _____ (you/ a newspaper/ deliver) to your house or do you go to the shop to buy one?
6. A: Can I see the photos you took when you were on holiday?
   B: I'm afraid I _____ (not/ the film/ develop) yet.
7. A: What are those workmen doing in your garden?
   B: Oh, we _____ (a swimming pool/ build).
8. This coat is dirty. I must _____ (it/ clean).
9. If you want to wear earrings, why don't you _____ (your ears/ pierce)?

10. A: My car has been serviced recently.
    B: How often _____ (you/ your car/ service)?

X. Complete the sentences, using *the causative form.*

1. David went to the hospital. A nurse bandaged his arm.
   He had his arm *bandaged.*
2. Daniel is going to the dentist. He is going to fill his tooth.
   He is going to have the dentist _____.
3. I didn't recognize Sheila. The hairdresser's dyed her hair.
   She's had her hair _____.
4. I've been getting a lot annoying phone calls, so the telephone company is going to change my number.
   So I'm going to get the telephone company _____.
5. Gabrielle broke her leg six weeks ago but she's much better now. In fact the doctors should be taking the plaster off tomorrow.
   Gabrielle should be having the plaster _____.
6. Since Rowland made a lot of money, he's not content with his little cottage, so an architect's designed him a fine new house.
   Rowland has had an architect _____.
7. This room gets too hot when the sun shines so I'm getting someone to fit blinds on the windows.
   I'm having blinds _____.
8. Anne is walking around town while her photos are being developed.
   Anne is getting her photos _____.
9. We don't really know what Shakespeare looked like. I wish he had asked someone to paint his portrait before he died.
   I wish Shakespeare had had his poitrait _____.
10. My sister had always been self-conscious about her nose so she decided to go to a clinic for an operation to have it _____.

XI. Write a second sentence so that it has a similar meaning to the first. Use the word in brackets.

1. We have to test these products. (be)
2. A Belgian called Etienne Lenoir made the first motor car. (by)
3. Nigel's passport was taken away from him by the police. (took)
4. They pay babysitters a lot of money. (are)
5. I hope they'll interview me for the job. (to)
6. A mechanic is repairing Judy's car. (having)
7. Tessa lost her way. (got)
8. Everyone agreed that the plan should go ahead. (it)
9. When did they decorate your kitchen? (get)
10. They believe that he is living abroad. (be)
11. Pavarotti sang the song. (by)
12. Someone is cleaning the floor. (being)
13. Do you suppose your brother could have written such a letter? (been)
14. Laura had her brother repair her bicycle. (to)
15. Don't do that again. (be)

XII. Choose the correct answer.

1. We can't go along here because the road _____.
   a. is repairing b. is repaired c. is being repaired d. repaires
2. The story I've just read _____ Agatha Christie.
   a. was written b. was written by c. was written from d. wrote by
3. Why don't you have your brother _____ the roof?
   a. repairs b. repair c. repaired d. to repair
4. The man died because medical help was not summoned. A doctor should _____.
   a. be have called b. been called c. be called d. have been called
5. Something funny _____ in class yesterday.
   a. happened b. was happened c. happens d. is happened
6. Many US automobiles _____ in Detroit, Michigan.
   a. manufacture b. have manufactured c. are manufactured d. are manufacturing
7. A lot of pesticide residue can _____ on unwashed produce.
   a. find b. found c. be finding d. be found
8. We _____ by a loud noise during the night.
   a. woke up b. are woken up c. were woken up d. were waking up
9. How did that window _____? ~ I don't know.
   a. get broken b. broke c. got broken d. broken
10. Some film stars _____ difficult to work with.
    a. are said be b. are said to be c. say to be d. said to be
11. Last night a tornado swept through Rockville. It _____ everything in its path.
    a. destroyed b. was destroyed c. was being destroyed d. has been destroyed
12. Vitamin C _____ by the human body. It gets into blood stream quickly.
    a. absorbs easily b. is easily absorbing c. is easily absorbed d. absorbed easily
13. Why did Tom keep making jokes about me? I don't enjoy _____ at.
    a. be laughed b. to be laughed c. laughing d. being laughed
14. John _____ last week.
    a. had his house painted b. had painted his house
    c. had his father to paint d. had his house paint
15. Today, many serious childhood diseases ___ by early immunization.
    a. are preventing b. can prevent c. prevent d. can be prevented
16. '_____ about the eight o'clock flight to Chicago?' 'Not yet.'
    a. Has been an announcement made b. Has an announcement made
    c. Has an announcement been made d. Has been made an announcement
17. 'Has the commitee made its decision yet?'
    'Not yet. They are still _____ the proposal.'
    a. considering b. been considered c. being considered d.considered
18. I might watch this programme. It _____ very funny.
    a. supposes to be b. is supposed being c. is supposed to be d. was supposed be
19. Do you get your heating _____ every year?
    a. checking b. check c. be checked d. checked
20. Claude Jennings is said _____ his memory.
    a. to have been lost b. to be lost c. to have lost d. to lose

Chương 8

SỰ DIỄN TẢ VỀ SỐ LƯỢNG (EXPRESSION OF QUANTITY)

I. Some, Any

Cả *some* và *any* đều được dùng để chỉ một số lượng không xác định khi không thể hay không cần phải nêu rõ số lượng chính xác.

1. Some *(một vài; một ít)*

Some thường được dùng trong câu khẳng định, trước danh từ đếm được số nhiều (countable plural nouns) hoặc danh từ không đếm được (uncountable nouns).

Ex: My mother bought **some eggs**. *(Mẹ tôi đã mua vài quả trứng.)*
He is busy. He's got **some work** to do.
(Anh ta bận. Anh ta có một số việc phải làm.)
There's **some milk** in the fridge. *(Có một ít sữa trong tủ lạnh.)*
I need **some stamps**. ~ There are some in the drawer.
(Tôi cần vài con tem. ~ Có vài con tem trong ngăn kéo.)

Some được dùng trong câu hỏi khi chúng ta mong chờ câu trả lời **Yes** *(Có)*.

Ex: Have you brought **some** paper and a pen? *(Bạn có mang theo giấy, viết chứ?)*
→ người nói hy vọng người nghe có mang theo giấy và viết.
Did you buy **some** oranges? *(Bạn có mua cam chứ?)*
→ người nói hi vọng người nghe đã mua.

Some còn được dùng trong câu yêu cầu, lời mời hoặc lời đề nghị.

Ex: Would you like **some** more coffee?
(Anh dùng thêm một ít cà phê nữa nhé?)
Can I have **some** sugar, please? *(Vui lòng cho tôi xin một ít đường.)*
Let's go out for **some** drink. *(Chúng ta hãy đi uống nước đi.)*

2. Any *(... nào)*

Any thường được dùng trong câu phủ định hoặc nghi vấn, trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.

Ex: Have you got **any butter**? ~ Sorry, I haven't got **any butter**.
(Bạn có tí bơ nào không? ~ Rất tiếc là tôi không có bơ)
There aren't **any chairs** in the room. *(Không có cái ghế nào trong phòng.)*
[= There are no chairs in the room.]

Any có nghĩa *'bất cứ'* được dùng trong mệnh đề khẳng định, trước danh từ số ít (đếm được hoặc không đếm được) hoặc sau các từ có nghĩa phủ định *(never, hardly, scarely, without, ...)*.

Ex: You can catch **any bus**. They all go to the center.
(Bạn có thể đón bất cứ chiếc xe buýt nào. Tất cả chúng đều đến khu trung tâm.)
I'm free all day. Come and see me **any time** you like.
(Tôi rảnh rỗi cả ngày. Hãy đến thăm tôi bất cứ lúc nào anh thích.)

He's lazy. He **never** does **any work**.
(Anh ta thật lười nhác. Anh ta chẳng bao giờ làm bất cứ việc gì.)
They crossed the frontier **without any difficulty**.
(Họ vượt qua biên giới không chút khó khăn.)

Any có thể được dùng trong mệnh đề If (If-clauses).

Ex: If there are **any** letters for me, can you send them on to this address?
(Nếu có lá thư nào gửi cho tôi, bạn có thể gửi chúng đến địa chỉ này được không?)
If you need **any** more money, please let me know.
(Nếu anh cần thêm tiền, xin hãy cho tôi biết.)

☆ **Lưu ý:**

- Khi danh từ đã được xác định, chúng ta có thể dùng *some* và *any* không có danh từ theo sau.

Ex: Tim wanted some milk, but he couldn't find **any**.
(Tim muốn uống sữa, nhưng anh ấy không tìm được chút sữa nào.)
If you have no stamps, I will give you **some**. *(Nếu bạn không có tem, tôi sẽ cho bạn vài con.)*

- Các đại từ phiếm chỉ *something, anything, someone, anyone, somebody, anybody, somewhere, anywhere...* được dùng tương tự như cách dùng *some* và *any*.

Ex: There's **somebody** at the front door. *(Có ai đó ở cửa trước.)*
Is there **anybody** here? *(Có ai ở đây không?)*
Would you like **something** to drink? *(Anh uống chút gì nhé?)*
I'm not thirsty. I don't want **anything** to drink.
(Tôi không khát. Tôi không muốn uống gì cả.)
Let's go **somewhere** for dinner. ~ Is there **anywhere** we can go?
(Chúng ta đi đâu đó ăn tối đi. ~ Chúng ta đi đâu đây?)

II. Much, many, a lot of, lots of, a great deal of, a large number of, ...

Much, many, a lot of, ... là các từ chỉ lượng bất định, có nghĩa một số lượng lớn người, vật hoặc sự việc.

Với danh từ đếm được số nhiều (With countable plural nouns)	**Với danh từ không đếm được** (With uncountable nouns)
many a large number of a great number of plenty of a lot of lots of	much a large amount of a great deal of plenty of a lot of lots of

Ex: I haven't got **much time** for reading.
(Tôi không có nhiều thời gian để đọc sách.)
There are so **many people** here that I feel tired.
(Ở đây có nhiều người đến nỗi tôi cảm thấy mệt.)
A large amount of information is stored in the computer.
(Một lượng lớn thông tin được lưu trữ trong máy tính.)

She has got **a great deal of** homework today.
(Hôm nay cô ấy có nhiều bài tập về nhà.)
Did you spend **much money** for the cars? ~ Yes, I spent **a lot of money** for them. But I want to have **a lot of cars**.
(Bạn có tốn nhiều tiền để mua những chiếc ôtô này không? ~ Có, tôi đã tốn nhiều tiền để mua chúng. Nhưng tôi thích có nhiều ôtô.)
Don't hurry - we have **plenty of time**.
(Đừng vội - chúng ta có nhiều thời gian mà.)
There are **plenty of eggs** in the fridge. *(Có nhiều trứng trong tủ lạnh.)*
He is making **lots of money**. *(Anh ta đang kiếm được nhiều tiền.)*
George used to have **lots of friends** in New York.
(Trước đây George có nhiều bạn ở New York.)
A large number of students have part-time jobs nowadays.
(Ngày nay, nhiều sinh viên làm việc bán thời gian.)

– Theo nguyên tắc chung, chúng ta dùng *many*, *much* trong câu phủ định và câu hỏi và dùng *a lot of, lots of* trong câu khẳng định.
Ex: We didn't spend **much** money for Christmas presents. But we spent **a lot of** money for the party. *(Chúng tôi đã không tốn nhiều tiền mua quà Giáng Sinh. Nhưng chúng tôi đã tiêu nhiều tiền cho bữa tiệc.)*
Do you know **many** people here? *(Anh có quen nhiều người ở đây không?)*
He's got **lots of/ a lot of** men friends, but he doesn't know **many** women. *(Anh ta có nhiều bạn trai, nhưng anh ta không quen nhiều bạn gái.)*

Tuy nhiên trong lối văn trang trọng, đôi khi chúng ta có thể dùng *many* và *much* trong câu xác định. Và trong lối nói thân mật, *a lot of* cũng có thể được dùng trong câu phủ định và câu hỏi.
Ex: **Many** students have financial problem.
(Nhiều sinh viên gặp khó khăn về tài chính.)
There was **much** bad driving on the road.
(Có nhiều xe chạy ẩu trên đường.)
I don't have **many/ a lot of** friends. *(Tôi không có nhiều bạn.)*
Do you eat **much/ a lot of** fruit? *(Bạn có ăn nhiều trái cây không?)*

– Chúng ta dùng *much* và *many* (không được dùng *a lot of, lots of, plenty of,...*) sau các từ *so, as,* và *too.*
Ex: There was **so much** traffic that it took me an hour to get home.
(Có quá nhiều xe cộ đến nỗi tôi phải mất một giờ đồng hồ mới về đến nhà.) [NOT ...~~so a lot of traffic~~...]
You made **too many** mistakes in your writing.
(Bạn đã phạm quá nhiều lỗi trong bài viết.)
Jason has a lot of friends, but I think I have **as many** friends as him.
(Jason có nhiều bạn, nhưng tôi cho rằng tôi cũng có nhiều bạn không kém anh ấy.)

+ *Very much* thường được dùng trong câu khẳng định như một trạng từ, chứ không phải là từ hạn định.

Ex: I **very much** enjoy travelling. *(Tôi rất thích đi du lịch.)*

– *Many of, much of* + determiner/ pronoun

Ex: I won't pass the exam; I've missed too **many of my** lessons.
(Tôi không thể thi đậu; tôi đã bỏ quá nhiều bài vở.)
You can't see **much of a** country in a week.
(Trong một tuần bạn không thể tham quan được nhiều nơi trong một nước.)

III. Few, a few, little, a little

Few và ***a few*** được dùng trước các danh từ đếm được số nhiều (countable plural nouns). ***Little*** and ***a little*** được dùng trước các danh từ không đếm được (uncountable nouns).

– ***Few, little*** *(ít; không nhiều)* thường có nghĩa phủ định và chỉ một số lượng rất ít (ít hơn những gì bạn muốn hoặc mong đợi).

Ex: He isn't popular. He has **few** friends. *(Anh ta không được mọi người yêu mến. Anh ta có ít bạn bè.)* [few friends = not many friends]
Few customers have come into the shop. It has been quiet. *(Ít khách hàng vào cửa hiệu. Nó rất vắng lặng.)* [few customers = not many customers]
Hurry up! There is **little** time. *(Nhanh lên nào! Còn ít thời gian lắm.)* [little time = not much time, not enough time]
He spoke **little** English, so it was difficult to communicate with him. *(Anh ta nói được ít tiếng Anh, nên rất khó giao tiếp với anh ta.)* [little English = not much English]

– ***A few, a little*** *(một vài, một ít)* thường có nghĩa khẳng định và chỉ một số lượng nhỏ (gần nghĩa với *some*).

Ex: I enjoy my life here. I have **a few** friends and we meet quite often. *(Tôi thích sống ở đây. Tôi có vài người bạn và chúng tôi rất thường gặp nhau.)*
[a few friends = some friends, a small number of friends]
A few customers have come into the shop. It has been fairly busy. *(Một số khách hàng vào cửa hiệu. Nó khá nhộn nhịp.)*
[a few customers = some customers, a small number of customers]
Let's go and have a drink. We've got **a little** time before the train leaves. *(Chúng ta đi uống nước nhé. Chúng ta còn một ít thời gian trước khi tàu chạy.)*

→ [a little time = some time, a small amount of time]
He spoke **a little** English, so we were able to communicate with him. *(Anh ta nói được một ít tiếng Anh, nên chúng tôi có thể giao tiếp với anh ta.)*

→ [a little English = some English, a small amount of English]
Would you like **a little** salt on your vegetables? *(Cho một chút muối vào rau của bạn nhé?)*

→ [a little salt = some salt, a small amount of salt]

★ **Lưu ý**:

– *Only a little* và *only a few* có nghĩa phủ định.

Ex: We must be quick. We've got **only a little** time.
(Chúng ta phải nhanh lên. Chúng ta chỉ còn một ít thời gian.) → [only a little = not much]
Only a few customers have come in.
(Chỉ có một vài khách hàng bước vào.) → [only a few = not many]

– *(a) little of/ (a) few of* + determiner/ pronoun.

Ex: Only **a few of the** children in this class like math.
(Chỉ vài đứa trẻ trong lớp này thích toán.)
Could I try **a little of your** wine? *(Tôi uống thử một chút rượu của anh có được không?)*

IV. All, most, some, no, all of, most of, some of, none of.

1. ***All*** *(tất cả)*, ***most*** *(phần lớn; đa số)*, ***some*** *(một vài)*, ***no*** *(không)* được dùng như từ hạn định (determiner) trước danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được

All/ most/ some/ no (+ adjective) + plural noun/ uncountable noun

Ex: **All children** are fond of candy. *(Tất cả trẻ con đều thích kẹo.)*
Most cheese is made from cow's milk.
(Phần lớn phó mát được làm từ sữa bò.)
Some food makes me ill. *(Một số thức ăn làm tôi buồn nôn.)*
There are **no rooms** available. *(Không có phòng trống.)*
Most Swiss people understand French.
(Đa số người Thụy Sĩ hiểu tiếng Pháp.)
All classical music sends me to sleep.
(Tất cả các loại nhạc cổ điển đều làm cho tôi buồn ngủ.)

2. ***All of, most of, some of, none of*** được dùng trước các từ hạn định (determiners: *a, an, the, my, his, this,...*) và các đại từ (pronouns).

Ex: Have **all (of) the plants** died? ~No, not **all of them**.
(Tất cả cây cối đều chết hết sao? ~Không, không phải tất cả.)
Most of her friends live abroad.
(Phần lớn bạn bè của cô ta sống ở nước ngoài.)
Some of those people are very friendly.
(Một vài người trong số đó rất thân thiện.)
These books are all Jane's. **None of them** belong to me.
(Tất cả sách này là của Jane. Không có cuốn nào của tôi cả.)

★ **Lưu ý**:

– Chúng ta có thể bỏ *of* sau **all** hoặc **half** khi *of* đứng trước từ hạn định (không được bỏ *of* khi *of* đứng trước đại từ).

Ex: All **(of)** my friends live in London, but all **of** them have been to the meeting.
(Tất cả bạn bè tôi đều sống ở London, nhưng tất cả đều đã đến dự cuộc họp mặt.)
Half **(of)** this money is mine, and half **of** it is yours.
(Phân nửa số tiền này là của tôi, còn phân nửa của anh.)

– Chúng ta thường không dùng *of* khi không có từ hạn định (mạo từ hoặc từ sở hữu) đứng trước danh từ. Tuy nhiên trong một vài trường hợp *most of* cũng có thể được dùng mà không có từ hạn định theo sau, ví dụ như trước các tên riêng và địa danh.

Ex: The Romans conquered **most of England**.
(Người La Mã đã xâm chiếm phần lớn nước Anh.)

- Các cụm danh từ đứng sau *all of, most of, some of,...* thường xác định (phải có *the, these, those ...*; hoặc các tính từ sở hữu *my, his, her...*).

Ex: **Most of the boys** in my class want to choose well-paid jobs.
(Phần lớn nam sinh trong lớp tôi muốn chọn công việc được trả lương cao.)

- Chúng ta có thể bỏ danh từ sau *all, most, some, none* nếu nghĩa đã rõ ràng.

Ex: The band sang a few songs. **Most** were old ones, but **some** were new.
(Ban nhạc hát một vài bài. Phần lớn là các bài cũ, nhưng cũng có một số bài mới.)
I wanted some cake, but there was **none** left.
(Tôi muốn ăn một ít bánh, nhưng chẳng còn tí bánh nào.)

V. Every, each

Every và ***each*** thường được dùng trước danh từ đếm được ở số ít (singular countable nouns).

Ex: The police questioned **every/ each person** in the building.
(Cảnh sát thẩm vấn từng người trong tòa nhà.)
[NOT ... ~~**every/ each people**~~]
Every/ Each room has a number. *(Mỗi phòng đều có số.)*
[NOT ~~**Every/ Each rooms**~~]

Trong nhiều trường hợp, *every* và *each* có thể được dùng với nghĩa tương tự nhau.

Ex: You look more beautiful **each/ every** time I see you.
(Mỗi lần tôi gặp bạn, bạn trông xinh hơn.)

Tuy nhiên *every* và *each* vẫn có sự khác nhau về nghĩa.

- **Every** *(mỗi; mọi)*

Chúng ta dùng *every* khi chúng ta nghĩ về người hoặc vật như một tổng thể hoặc một nhóm (cùng nghĩa với *all*).

Ex: **Every** guest watched as the President came in. [= all guests]
(Khi Tổng thống bước vào, mọi quan khách đều nhìn theo.)
I go for a walk **every** day. *(Tôi đi dạo mỗi ngày.)* [= all days]

Every có thể được dùng để nói về ba hoặc nhiều hơn ba người hoặc vật, thường là một số lượng lớn.

Ex: There were cars parked along **every** street in town. [= all the streets]
(Ô tô đậu dọc theo mọi con đường trong thị xã.)

- **Each** *(mỗi)*

Chúng ta dùng *each* khi chúng ta nghĩ về người hoặc vật một cách riêng rẽ, từng người hoặc từng vật trong một nhóm.

Ex: **Each** person in turn shook hand with him.
(Lần lượt từng người bắt tay với ông ấy.)
Each day seemed to pass very slowly.
(Dường như từng ngày trôi qua chậm chạp.)

Each có thể được dùng để nói về hai hoặc nhiều hơn hai, thường là một nhóm nhỏ người hoặc vật.

Ex: There are four books on the table. **Each** book was a different color.
(Trên bàn có 4 cuốn sách. Mỗi cuốn có màu khác nhau.)
There were cars parked along **each** side of the street. [= both sides]
(Ô tô đậu dọc theo hai bên đường.)

Each có thể được dùng một mình hoặc dùng với *of* (*Each of* + determiner/ pronoun).

Ex: There are six flats. **Each** has its own entrance.
(Có 6 căn hộ. Mỗi căn đều có lối đi riêng.)
Each of the houses has a backyard. *(Mỗi ngôi nhà đều có sân sau.)*
Each of us sees the world differently.
(Mỗi người trong chúng ta có cái nhìn khác nhau về cuộc đời.)

▶ EXERCISES

I. Complete the sentences with *some* or *any*.

1. We didn't buy _____ flowers.
2. This evening I'm going out with _____ friends of mine.
3. I didn't have _____ money, so I had to borrow _____.
4. Can I have _____ milk on my coffee, please?
5. I was too tired to do _____ work.
6. Have you seen _____ good films recently?
7. Can you give me _____ information about places of interest in the town?
8. With the special tourist train ticket, you can travel on _____ train you like.
9. If there are _____ words you don't understand, use a dictionary.
10. She went out without _____ money.

II. Complete the conversations. Put in *some, any, anyone, someone, something, anything, somewhere, anywhere.*

1. A: We haven't got _____ bread.
   B: You'd better go to the shop, then. We need _____ tomatoes, too.
2. A: Would you like _____ cheese and biscuits?
   B: Oh, no thank you. That was delicious, but I couldn't eat ____ else.
3. A: There's _____ at the door.
   B: Are you expecting _____ visitors?
4. A: Has _____ offered to help you with the tea?
   B: No, but I'd be very grateful for _____ help you can give .
5. A: I was looking for ____, and now I can't remember what it was.
   B: You said you were looking for _____ matches.
6. A: Does _____ mind if I open the window?
   B: No, please do. We all need _____ fresh air.
7. A: Where shall we go on holiday?

B: Let's go _____ warm and sunny.

8. A: What happened to Sally last night?
   B: I don't know exactly. She was upset about _____ and refused to talk to _____.
9. A: Would you like _____ to eat?
   B: No, I don't want ____ to eat. But I'm thirsty, I want _____ to drink.
   A: What would you like?
   B: I don't mind. _____.
10. A: Do you live _____ near Jim?
    B: No, he lives in another part of town.

III. Complete the conversation. Put in *a lot of, many* or *much*. More than one answer may be correct.

Matthew : There are (1)_____ athletes taking part in the International Games in London. There's been (2)_____ coverage in the papers.

Daniel : Our runners haven't won (3)_____ medals, have they?

Matthew : No, not as (4)_____ as last time. But there is plenty of time. There are still (5)_____ events to come. I'd like to go and see some of the track events, but I haven't got (6)_____ time at the moment.

Daniel : No, not with exams coming up. We're having so (7)_____ lessons to study.

Matthew : I'm hoping to go at the weekend if I can get a ticket. Apparently there aren't (8)_____ seats left.

Daniel : I've heard the cheapest tickets are £25. I think that's too (9)_____.

IV. Put in *a few, few, a little* or *little*.

1. I don't think I can lift this box on my own. I need _____ help.
2. _____ tourists visited Northern Ireland in the 1980s because of the terrorism there.
3. The postman doesn't often come here. We receive _____ letters.
4. The snow was quite deep. There seemed ____ hope of completing our journey.
5. Trevor doesn't find it easy to fix the shelves. He's having _____ trouble.
6. Sarah is exhausted. She's having _____ days' holiday next week.
7. David quite likes golf, but unfortunately he has ____ ability.
8. I can speak _____ words of Swedish, but I'm not very fluent.
9. Listen carefully. I'm going to give you ____ advice.
10. 'Have you ever been to Paris?' 'Yes, I've been there _____ times.'

V. Complete this paragraph from the travel book. Put in *many, few, much* or *little*.

The main town of the island is very small and does not have (1)_____ important buildings. The islanders do not have (2)_____ money, and they have (3)_____ contact with the outside world. There is not (4)_____ chance of the place attracting large numbers of tourists. The roads are not very good. There are lots of bicycles but not (5)_____ cars. And there are hardly any of the modern facilities which visitors expect. There are (6)_____ shops, and there is (7)_____ entertainment.

VI. Choose the correct words.

1. We didn't spend many/ much money.
2. You must be quick. We have little/ a little time.
3. They've got so much/ lots of money that they don't know what to do with it.
4. Did you take much/ many photographs when you were on holiday?
5. Would you like less/ fewer coffee than this?
6. The tickets cost too much/ too many, so we can't afford them.
7. 'Would you like some/ any sugar in your tea?' 'Yes, please. Just a little/ a few.'
8. If you have some/ any problems, you can discuss them with your group leaders.
9. I take photos, but not as many/ a lot of as I used to. At one time I took many/ a lot.
10. How much/ How many butter do we put in?
11. Quick, let's go! There's somebody/ anybody coming and I don't want somebody/ anybody to see us.
12. He can speak little/ a little English, so it's not difficult to communicate with him.
13. My father drinks a lot of/ much tea.
14. This town is not a very interesting place to visit, so a few/ few tourists come here.
15. She spent a large number of/ a great deal of time on the project.
16. A large number of/ A great deal of paintings have been sold.
17. We get much/ a lot of rain here, but we don't get many/ much storms.
18. Do you mind if I asked you a few/ a little questions?
19. The shop is very quiet. There are a few/ only a few customers have come in.
20. How many/ How much cups of coffee have you taken?

VII. Choose from the list and complete the sentences. Use *of* where necessary.

that food	my friends	plants	a chicken	birds
European countries	accidents	my life	these clothes	cars

1. All _____ need water.
2. None _____ will be at the party.
3. I have lived in this town most _____.
4. Sarah travels a lot. She has been to most _____.
5. Some _____ from the party was all right, but I threw some of it away.
6. He's eaten two pizzas and most _____.
7. Many _____ are caused by bad driving.
8. Not all _____ can fly. For example, the penguin can't fly.
9. None _____ are in fashion now.
10. Some _____ can go faster than others.

VIII. Complete the conversations, use the word in brackets with *all, all the, most, most of the, no* or *none of the.*

1. A: I wonder where they make this milk.
   B: It isn't made in a factory, Andrew. _____ (milk) comes from animals.
2. A: What do you usually do on a Sunday?

B: Not much. We spend ____ (time) reading the papers.

3. A: In general, people aren't interested in politics, are they?
   B: I think _____ (people) are bored by the subject.
4. A: These new flats are supposed to be for students.
   B: That's ridiculous. _____ (student) in the world could possibly afford such a high rent.
5. A: Who's paying for the new ice-rink to be built?
   B: Well, ____ (money) will come from the government, but the city has to pay a quarter of the cost.
6. A: We should ban cars. _____ (cars) pollute the air, don't they?
   B: Well, except electric ones, I suppose.
7. A: What kind of fruit should you eat to stay healthy?
   B: I don't think it matters. _____ (fruit) is good for you, isn't it?
8. A: I knew there had been a power cut because it was so dark everywhere.
   B: Yes, _____ (lights) in our street went out.

IX. Put in *each* or *every*. Sometimes both are possible.

1. She had a child holding on to _____ hand.
2. The World Cup is hold _____ four years.
3. None of the rooms was the same. _____ room was different.
4. _____ parent worries about their children.
5. In a game of tennis there are two or four players. _____ player has a racket.
6. Melanie is a religious person. She goes to church _____ Sunday.
7. We had a great holiday. I enjoyed ____ minute of it.
8. The book is divided into five parts and ____ of these has three sections.
9. Car seat belts save lives. _____ driver should wear one.
10. In a football match, _____ team has 11 players.

X. Fill in each blank with a proper expression of quantity. Use *of* where necessary.

1. I feel lonely here because I have _____ friends in this city.
2. These books are all Jane's. _____ them belong to me.
3. Not all the people I work with are very friendly. _____ them are unfriendly at all.
4. Are those people English? No, just _____ them.
5. _____ schools open in September.
6. Let's go and have a drink. We've got ____ time before the train leaves.
7. Have you got _____ money? ~ Yes, but not _____.
8. Hurry or we'll be late. We have very _____ time.
9. I have done _____ the exercises of grammar in this book, so I'm going to buy another book.
10. We all got wet in the rain because _____ us had an umbrella.
11. We'll have to work quickly because I haven't got _____ time.
12. I do not know _____ about biology, but I have _____ knowledge about genetics.

13. The librarian says that you may borrow as _____ books as you want to.
14. The boys are making too _____ noise.
15. I watched _____ the film but not all of it.
16. I'm very poor. I have _____ money. But my brother is richer than I. He has _____ money in the bank.
17. Before mixing the cake, weight _____ ingredient precisely.
18. When my rich uncle died, he left _____ his fortune to his cat. He hadn't left _____ it to us.
19. How _____ languages can you speak? And how _____ time do you spend on learning English?
20. When my rich uncle died, he left _____ his fortune to his cat and the other half to a distant cousin! We had never expected to receive _____ it, but we were disappointed that he hadn't left _____ it to us.

XI. Choose the correct word or phrase.

Last week I made the mistake of revisiting the village where I grew up. It was a small, friendly community with two farms and a number of old cottages round the village green. I realized very quickly that although in (1) many/ few ways it appears unchanged, in reality hardly (2) nothing/ anything is the same. (3) All/ Every the pretty cottages are there, of course, and (4) both/ most the picturesque farmhouses. But (5) none of the/ none of inhabitants are country people. All of (6) they/ them are commuters, who leave early (7) every morning/ all the morning for the nearby town. (8) Neither of/ Neither the farmhouses is attached to a farm these days; the land has been sold and is managed by (9) somebody/ anyone in an office (10) anywhere/ somewhere who has (11) little/ a little interest in the village itself. There are (12) few/ a few new houses, but they have (13) no/ none of local character; you can see the same style (14) anywhere/ somewhere in the country. (15) The whole/ Whole of the village, in fact, has been tidied up so much that it has become (16) anything/ nothing more than just another suburb.

XII. Choose the correct answer.

1. Bill is very lazy. He never does _____ work.
   a. some b. any c. no d. few
2. It was a great party. _____ enjoyed it.
   a. Somebody b. All c. All of us d. Every of us
3. The bus service is very good. There's a bus _____ ten minutes.
   a. each b. every c. all d. any
4. When we were on holiday, we spent too _____ money.
   a. a lot of b. many c. much d. lots of
5. What would you like to eat? I don't mind. _____ - whatever you've got.
   a. Something b. Anything c. Nothing d. Any food

6. We couldn't buy anything because _____ of the shops were open.
   a. all b. half c. most d. none
7. I think that _____ lemon juice on fish makes it taste better.
   a. few b. a few c. little d. a little
8. The village was very small. There were _____ houses.
   a. a few b. only a few c. some d. only a little
9. _____ don't visit this part of the town.
   a. The most tourists b. Most of tourists c. Most tourists d. Most the tourists
10. _____ has left a bicycle outside.
   a. Anyone b. Anything c. Someone d. Something
11. Ron Mason owns a chain of supermarket. He's made _____ money.
   a. a lot of b. many c. much d. a great number of
12. Diana's previous employer gave her a good recommendation because she makes _____ mistakes in her work.
   a. a few b. little c. very few d. some
13. It's so boring here. _____ ever happens in this place.
   a. Anything b. Something c. Things d. Nothing
14. All the guests were dancing. _____ having a good time.
   a. All were b. Every was c. Everyone was d. Someone were
15. There's _____ use in complaining. They probably won't do anything about it.
   a. a few b. a little c. few d. little
16. I don't want to buy any of these books. I've got _____.
   a. all b. all them c. everything d. them all
17. I asked all the children and ____ had a different excuse for being late.
   a. every b. each c. no d. some
18. I spend _____ my spare time gardening.
   a. most b. the most of c. most of d. most of the
19. We tried a lot of hotel but _____ of them had any rooms.
   a. some b. most c. any d. none
20. Would you mind waiting _____ minutes?
   a. a few b. a little c. few d. little

Chương 9

TỪ VỰNG HỌC (WORD STUDY)

CÁCH THÀNH LẬP TỪ (WORD FORMATIONS)

I. Thành lập danh từ (Noun formations)

1. Một số danh từ được thành lập bằng cách thêm các hậu tố (suffixes) vào sau động từ.

a. ***-tion/ -ation***

Ex: to prevent → prevention *(sự ngăn ngừa)*
to introduce → introduction *(sự giới thiệu)*
to invent → invention *(sự phát minh)*
to conserve → conservation *(sự bảo tồn)*
to preserve → preservation *(sự bảo quản)*
to admire → admiration *(sự ngưỡng mộ)*

b. ***-ment***

Ex: to develop → development *(sự phát triển)*
to achieve → achievement *(thành tựu)*
to employ → employment *(việc làm)*
to disappoint → disappointment *(sự thất vọng)*
to improve → improvement *(sự cải tiến)*

c. ***-ence/ -ance***

Ex: to exist → existence *(sự tồn tại)*
to differ → difference *(sự khác nhau)*
to attend → attendance *(sự tham dự)*
to appear → appearance *(sự xuất hiện)*

d. ***-er/ -or*** (chỉ người/ vật)

Ex: to drive → driver *(tài xế)* to dry → dryer *(máy sấy)*
to teach → teacher *(giáo viên)* to fertilize → fertilizer*(phân bón)*
to edit → editor *(biên tập viên)*
to instruct → instructor *(huấn luyện viên)*
to calculate → calculator *(máy tính)*

e. ***-ar/ -ant/ -ee*** (chỉ người)

Ex: to beg → beggar *(người ăn xin)* to lie → liar *(kẻ nói dối)*
to assist → assistant *(người phụ tá)* to employ→ employee *(nhân viên)*
to examine → examinee *(thí sinh)*

f. ***-ing***

Ex: to teach → teaching *(việc/ nghề dạy học)*
to build → building *(việc xây dựng)*
to understand → understanding *(sự hiểu biết)*

g. ***-age***

Ex: to drain → drainage *(sự tháo nước)*
to use → usage *(cách sử dụng)*

2. Một số danh từ được thành lập bằng cách thêm các hậu tố (suffixes) vào sau danh từ.

a. ***-ship***

Ex: friend → friendship *(tình bạn)*
owner → ownership *(quyền sở hữu)*

b. ***-ism*** (nói về chủ nghĩa hoặc học thuyết)

Ex: capital → capitalism *(chủ nghĩa tư bản)*
hero → heroism *(chủ nghĩa anh hùng)*
Marx → Marxism *(chủ nghĩa Marx)*
ideal → idealism *(chủ nghĩa duy tâm)*

3. Một số danh từ được thành lập bằng cách thêm các hậu tố vào sau tính từ.

a. ***-ity***

Ex: possible → possibility *(sự có thể, khả năng)*
popular → popularity *(tính phổ biến)*
responsible → responsibility *(trách nhiệm)*
special → speciality *(đặc tính)*
real → reality *(thực tế)*
national → nationality *(quốc tịch)*

b. ***-ism*** (chủ nghĩa hoặc chế độ)

Ex: racial → racialism *(chủ nghĩa phân biệt chủng tộc)*
common → communism *(chủ nghĩa cộng sản)*
social → socialism *(chủ nghĩa xã hội)*
surreal → surrealism *(chủ nghĩa siêu thực)*
feudal → feudalism *(chế độ phong kiến)*

c. ***-ness***

Ex: rich → richness *(sự giàu có)*
happy → happiness *(niềm/ sự hạnh phúc)*
sad → sadness *(sự buồn bã)*
cold → coldness *(sự lạnh lẽo)*
willing → willingness *(sự tự nguyện)*

4. Một số danh từ được thành lập bằng cách thêm các tiền tố (prefixes) vào trước một danh từ khác.

a. ***super-***

Ex: man → superman *(siêu nhân)*
market → supermarket *(siêu thị)*
star → superstar *(siêu sao)*
structure → superstructure *(kiến trúc thượng tầng)*
store → superstore *(cửa hàng lớn)*

b. ***under-***

Ex: current → undercurrent *(dòng nước ngầm)*
growth → undergrowth *(tầng cây thấp)*
clothes → underclothes *(quần áo lót)*
pass → underpass *(đường ngầm/ chui)*
weight → underweight *(nhẹ cân, thiếu cân)*

c. ***sur-***

Ex: face → surface *(bề mặt, bề ngoài)*
name → surname *(họ)*
plus → surplus *(số thặng dư, số thừa)*
tax → surtax *(thuế lợi tức lũy tiến)*

d. ***sub-***

Ex: way → subway *(đường ngầm)*
continent → subcontinent *(tiểu lục địa)*
committee → subcommittee *(phân ban)*
contract → subcontract *(hợp đồng phụ)*
marine → submarine *(tàu ngầm)*

II. Thành lập tính từ (Adjective Formations)

1. Một số tính từ được thành lập bằng cách thêm các hậu tố (suffixes) vào sau danh từ.

a. ***-ful***

Ex: harm → harmful *(có hại)*
use → useful *(có ích)*
success → successful *(có kết quả, thành công)*
hope → hopeful *(đầy hy vọng)*
beauty → beautiful *(đẹp)*
power → powerful *(có/ đầy quyền lực)*

b. ***-less*** (mang nghĩa phủ định)

Ex: child → childless *(không có con)*
odor → odorless *(không mùi)*
home → homeless *(không nhà, vô gia cư)*
life → lifeless *(không có sự sống)*
hope → hopeless *(không có hy vọng)*
power → powerless *(không có quyền lực)*

c. ***-ly*** (có vẻ, có tính chất, hàng giờ/ngày/ tháng ...)

Ex: man → manly *(hợp với đàn ông)*
friend → friendly *(thân thiện)*
world → worldly *(có vẻ trần tục)*
hour → hourly *(hàng giờ)*
year → yearly *(hàng năm)*
day → daily *(hàng ngày)*

b. ***under-***

Ex: current → undercurrent *(dòng nước ngầm)*
growth → undergrowth *(tầng cây thấp)*
clothes → underclothes *(quần áo lót)*
pass → underpass *(đường ngầm/ chui)*
weight → underweight *(nhẹ cân, thiếu cân)*

c. ***sur-***

Ex: face → surface *(bề mặt, bề ngoài)*
name → surname *(họ)*
plus → surplus *(số thặng dư, số thừa)*
tax → surtax *(thuế lợi tức lũy tiến)*

d. ***sub-***

Ex: way → subway *(đường ngầm)*
continent → subcontinent *(tiểu lục địa)*
committee → subcommittee *(phân ban)*
contract → subcontract *(hợp đồng phụ)*
marine → submarine *(tàu ngầm)*

II. Thành lập tính từ (Adjective Formations)

1. Một số tính từ được thành lập bằng cách thêm các hậu tố (suffixes) vào sau danh từ.

a. ***-ful***

Ex: harm → harmful *(có hại)*
use → useful *(có ích)*
success → successful *(có kết quả, thành công)*
hope → hopeful *(đầy hy vọng)*
beauty → beautiful *(đẹp)*
power → powerful *(có/ đầy quyền lực)*

b. ***-less*** (mang nghĩa phủ định)

Ex: child → childless *(không có con)*
odor → odorless *(không mùi)*
home → homeless *(không nhà, vô gia cư)*
life → lifeless *(không có sự sống)*
hope → hopeless *(không có hy vọng)*
power → powerless *(không có quyền lực)*

c. ***-ly*** (có vẻ, có tính chất, hàng giờ/ngày/ tháng ...)

Ex: man → manly *(hợp với đàn ông)*
friend → friendly *(thân thiện)*
world → worldly *(có vẻ trần tục)*
hour → hourly *(hàng giờ)*
year → yearly *(hàng năm)*
day → daily *(hàng ngày)*

change → changeable *(có thể/ dễ thay đổi)*
eat → eatable *(có thể ăn được)*
reduce → reducible *(có thể giảm được)*
comprehend → comprehensible *(có thể hiểu được)*

3. Một số tính từ được thành lập bằng cách thêm tiền tố (prefixes) vào trước tính từ.

a. ***super-***

Ex: human → superhuman *(siêu phàm)*
natural → supernatural *(siêu nhiên)*
sonic → supersonic *(siêu thanh)*
fine → superfine *(siêu hạng, thượng hạng)*

b. ***under-***

Ex: nourished → undernourished *(thiếu ăn)*
developed → underdeveloped *(kém phát triển)*
done → underdone *(nửa sống nửa chín, tái)*

c. ***over-***

Ex: anxious → overanxious *(quá lo lắng)*
confident → overconfident *(quá tự tin)*
bearing → overbearing *(độc đoán)*
joyed → overjoyed *(quá vui sướng)*
crowded → overcrowded *(chật ních, đông nghịt)*

d. ***sub-***

Ex: conscious → subconscious *(thuộc tiềm thức)*
atomic → subatomic *(thuộc hạ nguyên tử)*

4. Một số tính từ mang nghĩa phủ định được thành lập bằng cách thêm tiền tố (prefixes) trước tính từ.

a. ***un-***

Ex: happy → unhappy *(không hạnh phúc)*
fortunate → unfortunate *(không may)*
comfortable → uncomfortable *(không thoải mái)*
forgettable → unforgettable *(không thể quên)*
certain → uncertain *(không chắc chắn)*

b. ***in-***

Ex: direct → indirect *(gián tiếp)*
convenient → inconvenient *(bất tiện)*
dependent → independent *(độc lập)*
formal → informal *(thân mật)*
visible → invisible *(vô hình)*

c. ***im-*** (trước những từ bắt đầu bằng *m* hoặc *p*)

Ex: patient → impatient *(thiếu kiên nhẫn)*
possible → impossible *(không thể được)*

mature → immature *(non nớt, chưa chín chắn)*
perfect → imperfect *(không hoàn hảo)*
polite → impolite *(vô lễ)*

d. ***ir-*** (trước những từ bắt đầu bằng *r*)

Ex: regular → irregular *(bất thường)*
religious → irreligious *(vô đạo)*
removable → irremovable *(không thể di chuyển)*
rational → irrational *(không hợp lý, phi lý)*
relevant → irrelevant *(không thích đáng)*

e. ***il-*** (trước những từ bắt đầu bằng *l*)

Ex: legal → illegal *(bất hợp pháp, phi pháp)*
logical → illogical *(không lôgíc, phi lý)*
literate → illiterate *(thất học, mù chữ)*
liberal → illiberal *(không hào phóng, hẹp hòi)*

f. ***dis-***

Ex: honest → dishonest *(không thành thật)*
agreeably → disagreeably *(khó chịu)*
affected → disaffected *(bất bình, bất mãn)*
courteous → discourteous *(bất lịch sự)*

5. Một số tính từ kép được thành lập bằng cách kết hợp một danh từ với một quá khứ phân từ (noun + past participle → Adjective).

Ex: man + made → man-made *(nhân tạo)*
hand + made → hand-made *(làm bằng tay)*
corn + fed → corn-fed *(nuôi bằng ngô)*
snow + covered → snow-covered *(phủ đầy tuyết)*
horse + pulled → horse-pulled *(do ngựa kéo)*
city + run → city-run *(do thành phố quản lý)*

6. Ngoài ra ta còn có thể thành lập tính từ bằng cách dùng ***well*** hoặc ***ill*** kết hợp với một quá khứ phân từ (well/ ill + past participle → Adjective).

Ex: well + done → well-done *(nấu kỹ, nấu chín)*
well + prepared → well-prepared *(được chuẩn bị tốt)*
well + known → well-known *(nổi tiếng)*
ill + prepared → ill-prepared *(được chuẩn bị tồi)*
ill + bred → ill-bred *(mất dạy, vô giáo dục)*
ill + founded → ill-founded *(vô căn cứ)*

III. Thành lập động từ (Verb Formations)

1. Nhiều động từ được thành lập bằng cách thêm ***ize*** hoặc ***ise*** vào sau danh từ hoặc tính từ.

Ex: social → socialize *(xã hội hóa)*
modern → modernize *(hiện đại hóa)*
symbol → symbolize *(tượng trưng cho)*

2. Một số động từ được thành lập bằng cách thêm tiền tố ***out-*** (ở mức độ cao hơn, tốt hơn, nhanh hơn, dài hơn, v.v.) vào nội động từ (intransitive verb) để tạo thành một ngoại động từ (transitive verb).

Ex: grow → outgrow *(lớn hơn, phát triển nhanh hơn)*
live → outlive *(sống lâu hơn)*
run → outrun *(chạy nhanh hơn)*
weigh → outweigh *(nặng hơn)*
number → outnumber *(nhiều hơn, đông hơn)*
bid → outbid *(trả giá cao hơn)*

- Transitive verb: động từ luôn có tân ngữ trực tiếp theo sau.
- Intransitive verb: động từ không có tân ngữ theo sau.

3. Một số động từ được thành lập bằng cách thêm tiền tố ***en-*** (đưa vào, làm cho, gây ra) vào trước tính từ, danh từ hoặc một động từ khác.

Ex: danger → endanger *(gây nguy hiểm)*
case → encase *(cho vào thùng/ túi..)*
rich → enrich *(làm giàu)*
large → enlarge *(làm cho rộng ra, mở rộng)*
courage → encourage *(khuyến khích)*
act → enact *(trình diễn, biểu diễn)*
force → enforce *(thực thi, ép buộc)*

Hậu tố ***-en*** cũng có thể được thêm vào sau một số tính từ để tạo thành động từ.

Ex: tight → tighten *(thắt chặt, siết chặt)*
weak → weaken *(làm cho yếu đi)*
bright → brighten *(làm rạng rỡ)*
sharp → sharpen *(làm cho sắc nhọn)*

4. Một số động từ được thành lập bằng cách thêm tiền tố vào động từ.

a. ***over-***

Ex: act → overact *(cường điệu vai diễn)*
stay → overstay *(ở quá lâu)*
take → overtake *(vượt lên)*
throw → overthrow *(lật đổ)*
work → overwork *(làm việc quá sức)*
pay → overpay *(trả tiền/ lương quá cao)*

b. ***under-***

Ex: pay → underpay *(trả lương thấp)*
line → underline *(gạch dưới)*
sell → undersell *(bán rẻ hơn)*
estimate → underestimate *(đánh giá thấp)*
go → undergo *(trải qua, chịu đựng)*
play → underplay *(xem nhẹ)*

c. ***super-***

Ex: impose → superimpose *(đặt lên trên cùng)*
intend → superintend *(trông nom, giám sát)*
pose → superpose *(chồng lên)*
charge → supercharge *(tăng nạp)*
abound → superabound *(quá thừa thải, dư dật)*

IV. Thành lập trạng từ (Adverb Formations)

Trạng từ thường được thành lập bằng cách thêm hậu tố ***-ly*** vào sau tính từ.

Ex: beautiful → beautifully *(tốt đẹp)* careful → carefully *(cẩn thận)*
careless → carelessly *(bất cẩn)* strong → strongly *(mạnh mẽ)*
bad → badly *(xấu, kém)*
nervous → nervously *(bồn chồn, lo lắng)*
recent → recently *(gần đây, mới đây)*

★ **Lưu ý:** Một số trạng từ đặc biệt cần ghi nhớ:

good → well *(giỏi, tốt)* ill → ill *(xấu, tồi, kém)*
late → late/ lately *(trễ, chậm)* fast → fast *(nhanh)*
hard → hard/ hardly *(tích cực, khắc nghiệt)*

HÌNH THỨC CỦA TỪ (WORD FORMS)

Dưới đây là các cách nhận biết từ loại của một từ khi làm bài tập.

I. Danh từ (nouns): Danh từ thường được đặt ở các vị trí sau:

1. Chủ ngữ của câu (Subject of sentence)

Ex: **Computers** are being used in all kinds of work.
(Máy tính được sử dụng trong tất cả các loại công việc.)
Maths is the subject I like best. *(Toán là môn học tôi thích nhất.)*

2. Sau tính từ hoặc tính từ sở hữu *(his, my, her, ...)*

Ex: She is a good **teacher**. *(Cô ấy là giáo viên giỏi.)* [adj + noun]
I parked my **car** across the road. *(Tôi đỗ xe bên kia đường.)*

3. Sau *enough*

Ex: He hasn't got enough **patience** to wait.
(Anh ấy không đủ kiên nhẫn để đợi.)

4. Sau các mạo từ *a, an, the*, hoặc các từ hạn định *this, that, these, those, each, every, both, no, ...*

Ex: The **scientists** have become important people in our society.
(Các nhà khoa học đã trở thành những người quan trọng trong xã hội của chúng ta.)
This **friend** of hers is said to be very rich.
(Nghe nói người bạn này của cô ta rất giàu.)
She can find no **solution** to her financial troubles.
(Bà ấy không tìm được cách giải quyết những khó khăn về tài chính.)

★ **Lưu ý** cấu trúc *a/ an/ the + adj + noun*

Ex: It's such **a long time** since I saw you. *(Đã lâu lắm rồi tôi mới gặp lại bạn.)*

5. Sau giới từ (*in, on, of, with, ...*)

Ex: The robbery is under **investigation**. *(Vụ cướp đang được điều tra.)*
He has a good knowledge of **science**. *(Anh ấy giỏi về khoa học tự nhiên.)*

6. Sau các từ chỉ về số lượng (quantifiers): *few, a few, little, a little, some, any, much, many, most, ...*

Ex: Vicky hasn't made much **progress** in his study.
(Vicky không mấy tiến bộ trong học tập.)
I have a little **knowledge** about genetics.
(Tôi biết chút ít về di truyền học)
Most **boys** like playing football.
(Phần lớn các cậu bé đều thích chơi bóng đá.)

II. Tính từ (Adjectives): Tính từ thường đứng ở các vị trí sau:

1. Trước danh từ **adjective + noun**

Ex: His father is a **mechanical** engineer. *(Cha anh ấy là kỹ sư cơ khí.)*

2. Sau hệ từ (linking verb/ copula): *be, get, seem, appear, feel, taste, look, smell, stay, become.*

be, get, seem... + Adj

Ex: She is **beautiful**. *(Cô ấy xinh đẹp.)*
Peter felt **upset** because he failed the test.
(Peter cảm thấy buồn bực vì anh ấy thi rớt.)
Mary looks **happy** now. *(Lúc này trông Mary thật hạnh phúc.)*
This coffee tastes good. *(Cà phê này ngon.)*

keep/ make + object + adj

Ex: The news made her **happy**. *(Tin đó làm cô ấy vui sướng.)*
These gloves will keep your hands **warm**.
(Đôi găng này sẽ giữ ấm hai bàn tay của anh.)

3. Sau *too*. **be/ seem/ look/ taste... + too + adj**

Ex: He is too **short** to play basketball.
(Anh ấy quá thấp không thể chơi bóng rổ được.)

4. Trước *enough*. **be + adj + enough**

Ex: The water isn't **hot** enough. It needs to be boiling.
(Nước không đủ nóng. Nó cần được đun lại.)
Ben is **intelligent** enough to understand what the problem is.
(Ben đủ thông minh để hiểu vấn đề ở đây là gì.)

5. Trong cấu trúc *so ... that.*

be + so + adj + that

Ex: She was so **angry** that she couldn't speak.
(Bà ấy giận đến mức không nói được.)

The film is so **exciting** that I've seen it many times.
(Phim này hay đến nỗi tôi đã xem nó nhiều lần.)

★ **Lưu ý:** *be* có thể được thay bằng các động từ chỉ giác quan: *seem, look, feel, smell, taste, ...*

6. Tính từ còn được dùng dưới dạng so sánh. Tính từ dài (long adjective) thường đứng sau *more, the most, less, as ... as.*

Ex: Meat is more **expensive** than fish. *(Thịt đắt hơn cá.)*
This question is the most **difficult** of all.
(Trong tất cả các câu hỏi, câu hỏi này khó nhất.)
He is as **deaf** as a post. *(Ông ta điếc đặc.)*

7. Trong câu cảm thán:

How + adj + S + V
What + (a/an) + adj + N

Ex: How **beautiful** the girl is! *(Cô gái đó xinh quá!)*
What an **interesting** film! *(Phim hay quá!)*

III. Trạng từ (Adverbs): Trạng từ thường đứng ở các vị trí:

1. Sau trợ động từ (auxiliary verbs) và trước động từ thường (ordinary verbs).

auxiliary V + adv + V

Ex: The pictures have **definitely** been stolen.
(Những bức tranh rõ ràng là đã bị đánh cắp.)
Tom drove **carefully** along the narrow road.
(Tom cẩn thận lái xe dọc theo con đường hẹp.)

2. Trước tính từ. **be/ feel/ look... + adv + adj**

Ex: I'm **truthfully** grateful for your help.
(Tôi thành thật biết ơn về sự giúp đỡ của bạn.)
That man looks **extremely** sad and tired.
(Người đàn ông đó có vẻ rất buồn và mệt mỏi.)
It's a **reasonably** cheap restaurant.
(Đó là một nhà hàng giá tương đối rẻ.)

3. Sau *too.* **V + too + adv**

Ex: She **came** too late to see him yesterday.
(Hôm qua cô ấy đến quá trễ không gặp được anh ta.)
They walked too **slowly** to catch the bus.
(Họ đi quá chậm không thể bắt kịp xe buýt.)

4. Trong cấu trúc *so ... that.*

V + so + adv + that

Ex: Jack drove so **fast** that he caused an accident.
(Jack lái xe nhanh đến nỗi gây tai nạn.)
She sang so **beautifully** that everybody applauded.
(Cô ấy hát hay đến nỗi mọi người đều vỗ tay.)

5. Đứng cuối câu. **S + V (+ O) + adv**

Ex: It was raining **heavily**. *(Trời đang mưa to.)*
She speaks English **perfectly**. *(Cô ấy nói tiếng Anh rất giỏi.)*
The surgeon performed the operation **successfully**.
(Bác sĩ phẫu thuật đã thực hiện ca mổ thành công.)

6. Trước *enough*. **V + adv + enough**

Ex: You'd better **write** clearly enough for everybody to read.
(Anh nên viết rõ ràng để mọi người đọc được.)
She **plays** well enough for the beginner.
(Cô ấy chơi khá hay so với một người mới tập chơi.)

7. Đôi khi trạng từ có thể đứng một mình ở đầu câu hoặc giữa câu và cách câu bằng dấu phẩy (,).

Ex: **Suddenly**, he heard a strange voice.
(Thình lình, anh ta nghe một giọng nói lạ.)
Jane felt ill. She went to work, **however**, and try to concentrate.
(Cô ấy ốm. Tuy nhiên cô ấy vẫn đi làm và cố gắng tập trung.)

IV. Động từ (Verbs)

Vị trí của động từ trong câu rất dễ nhận biết vì nó thường đứng sau chủ ngữ.

Ex: Tom's behaviour (S) improved (V) at his new school.
(Cách cư xử của Tom đã tiến bộ ở ngôi trường mới.)

I (S) believe (V) her because she (S) always tells (V) the truth.
(Tôi tin cô ấy vì cô ấy luôn nói thật.)

The girl (S) sitting beside Tom has won (V) the gold medal.
(Cô gái ngồi cạnh Tom đã đoạt huy chương vàng.)

The film (S) which was shown last night attracted (V) me.
(Bộ phim tối qua đã lôi cuốn tôi.)

THÀNH NGỮ (IDIOMATIC EXPRESSIONS)

Thành ngữ thường có cấu trúc:

Verb + noun (phrase) + preposition

Một số thành ngữ thông dụng:

catch sight of	: *bắt gặp, nhìn thấy*
give place to	: *nhường chỗ*
give way to	: *nhượng bộ, chịu thua*
keep pace with/ keep up with	: *sánh kịp, bắt kịp*
lose sight of	: *mất hút, không nhìn thấy*
make allowance for	: *chiếu cố đến*
make fun of	: *chế nhạo*
make a fuss over/ about	: *làm rối tung lên, làm om sòm*

make room for : *dọn chỗ cho*
make use of : *dùng, sử dụng*
lose touch with : *mất liên lạc*
keep/ lose track of : *mất dấu*
put a stop to : *làm ngừng lại*
take account of : *để ý đến, lưu tâm*
take care of : *chăm sóc*
take notice of : *lưu ý*
pay attention to : *chú ý tới*
put an end to : *chấm dứt*
set fire to : *làm cháy, thiêu*
take advantage of : *lợi dụng*
take note of : *để ý, ghi chép*
take leave of : *từ biệt*
give birth to : *sinh con*
make a contribution to : *góp phần*
keep correspondence with : *liên lạc thư từ*
show affection for : *có cảm tình*
feel pity for/ take (have) pity on : *thương xót*
feel regret for : *hối tiếc, ân hận*
feel sympathy for : *thông cảm*
make complaint about : *kêu ca, phàn nàn*
feel shame at : *xấu hổ*
have a look at : *nhìn ngắm*
get victory over : *chiến thắng*
play an influence over : *có ảnh hưởng*
have faith in : *tin tưởng*
take interest in : *quan tâm, thích thú*
make a decision on/ make up one's mind: *quyết định*

Ex: As she stood up she **caught sight of** her reflection in the mirror.
(Khi đứng lên cô ấy nhìn thấy hình phản chiếu của mình trong gương.)
David **takes** his **interest in** modern fashion.
(David quan tâm đến thời trang hiện đại.)
I've **made up my mind** to be a doctor.
(Tôi đã quyết định sẽ trở thành bác sĩ.)

▶ EXERCISES

I. Supply the correct word form.

1. He is a _____ boy. He is always asking questions. (curiosity)
2. All the pupils have done the exercises _____. (easy)
3. Keep _____! The teacher is explaining the lesson. (silence)
4. Be _____ in your work! (care)
5. Time passes _____ when you are alone. (slow)
6. He _____ carefully. He rarely has accident. (drive)
7. Ho Chi Minh City is an important _____ center. (commerce)
8. We have a _____ newspaper in this town. (week)
9. This exercise seems _____. (difficulty)
10. Mrs. Green can help Alice to make a good _____. (choose)
11. He has _____ bought a new car. (recent)
12. It's too _____ for me to buy. (expense)
13. How _____ those shop windows are! (beauty)
14. She has finished her best _____. (perform)
15. The cartoon last night was very _____. (interest)
16. She _____ goes to the pictures with her younger sister. (frequency)
17. Last night the singer sang very _____. (good)
18. The story is about an _____ trip. (excite)
19. In May the days often _____. (long)
20. He got rid of the _____ by opening a window. (smell)
21. Nobody showed them to their _____. (sit)
22. Helen speaks English very _____. (fluent)
23. This is the most _____ machine in our field. (value)
24. We can keep the land in _____ condition by killing weeds. (well)
25. The huge windows gave us a _____ view of the grounds. (splendidly)
26. The ball was followed with great _____. (excite)
27. That was an _____ match, wasn't it? I was _____ to see it. (excite)
28. _____ is a good career. I want to become a _____. (teach)
29. Rubber trees are very _____. (use)
30. Sports are very good for our _____. (healthy)
31. Who will take _____ of the baby when you go away? (careful)
32. Don't worry about her _____. (complain)
33. What is the real _____ of the house? (wide)
34. I want to make new dresses but I don't have a _____ machine. (sew)
35. She danced so _____ that the audience clapped their hands many times. (beauty)
36. I'll have Tom repair our electric _____. (cook)
37. Water has no color. It is a _____ liquid. (color)
38. Please don't make _____. (noisy)
39. Mr. Green works in this factory as a _____. (account)

40. Ky Hoa lake is one of the areas of _____. (entertain)
41. Butter is one of the _____ of milk. (produce)
42. He is a _____ person. He often makes me laugh. (fun)
43. I didn't know how you _____ your birthday party. (celebration)
44. On Christmas day, I often send my close friends _____ cards. (greet)
45. He is a famous _____ in this country. (act)
46. He often writes stories. He is a _____. (write)
47. These flowers look _____. (nature)
48. Air _____ makes us unhealthy. (pollute)
49. His plays were _____ on the stage in London. (performance)
50. The film is _____ so I'm _____. (bore)
51. The Sword Lake is one of _____ places in Hanoi. (history)
52. He devoted all his _____ to writing. (live)
53. How _____ the street is! (danger)
54. She lives _____ although she is very poor. (happy)
55. I'll help you to _____ some beautiful paintings. (choice)
56. The love for book is _____ in developing the pupils' knowledge. (help)
57. This public library is _____ to all people. (open)
58. Books help people to get more _____. (know)
59. _____ countries need help from _____ ones. (develop)
60. This stamp _____ is valuable. (collect)
61. The person who takes care of books in the library is a ____. (library)
62. He is very _____. (friend)
63. She smiles so _____, doesn't she? (attract)
64. My _____ for your skill is great. (admire)
65. We all held our breath because of that _____ film. (thrill)
66. John is old enough to be _____ of his parents. (depend)
67. They ride their bicycles to the countryside for _____. (please)
68. Red _____ communist countries. (symbol)
69. May Day is celebrated regularly in _____ countries. (society)
70. He lost the game because of his _____. (care)
71. The teacher stressed the need for regular _____. (attend)
72. The cost of _____ must be paid by the buyer. (carry)
73. Our _____ from London to Sydney took 24 hours. (fly)
74. The police are interested in the sudden _____ of the valuable painting. (appear)
75. The master gave Oliver Twist a terrible _____. (punish)
76. He gave no _____ for his absence. (explain)
77. They were happy because their work was finished _____. (success)
78. To prepare his _____ works, Karl Marx often spent whole day in the library of the British Museum. (science)

79. He is respected for his _____. (simple)
80. They had made a lot of _____ before the game started. (prepare)
81. Manchester players have been trying to score another goal, but their efforts are _____. (succeed)
82. You must make _____ for him because he has been ill. (allow)
83. Several hundred people were affected by the previously ____ virus. (know)
84. Two of these tablets should be taken _____. (day)
85. Dogs are very _____ pets. (faith)
86. The Thames flows _____ through green meadows. (gentle)
87. Relax in our _____ chairs and enjoy our excellent tea and hot chocolate. (comfort)
88. I'm so _____ you're going to visit my country. (please)
89. What a naughty boy! He always does things _____. (noise)
90. There were ten _____ in the race. (compete)
91. His _____ makes his parents feel sad. (lazy)
92. You should _____ to your teacher. (apology)
93. We're so _____ of her for telling the truth. (pride)
94. Paris is _____ for the Eiffel tower. (fame)
95. He worked hard to _____ good crops from poor soil. (product)
96. How _____ of you to break that cup! (care)
97. His long _____ made us bored and sleepy. (speak)
98. He never takes his father's _____. (advise)
99. They sat _____ by the stream. (quiet)
100. To my _____, the monkey peeled a banana and offered it to me. (amaze)

II. Fill in the blank with a suitable idiomatic expression.

1. She was furious that she was being _____ .
2. The house has been remodeled and _____ .
3. He left home without _____ anybody.
4. The woman of whom you ____ at the bus stop this morning is my aunt.
5. The children are old enough to _____themselves.
6. I _____ having deceived her.
7. Tom and Dick are carrying on a discussion which I want to _____ .
8. This is a rare opportunity _____ which you should _____ to get a better job.
9. Mr. Smith is my old teacher _____ whom I have _____ for a long time. I do not know his present address.
10. This man was sent to prison for _____ his house.
11. My father does not like politics. He does not _____ political problems and current events.
12. She always _____ the increase of the price of goods.
13. Mary was sad and ashamed because you _____ her.

14. They are good poor students _____ whom the school has to _____.
15. You have to study harder in order to _____ your classmates.
16. This shop is so small that we didn't _____ it.
17. Mrs. Smith is a very clement woman. She ____ orphans and beggars.
18. Do you _____ the "No Parking" sign?
19. Now he's grown up, he no longer _____ his stamp collection.
20. We have to move this box in order to _____ the new TV set.
21. I have some friends living in USA. I often _____ them.
22. Your manner is quite ridiculous. I _____ it.
23. The teacher says that we have to _____ our exam papers before ten.
24. For generations our people _____ many enemies and drove them away.
25. The police followed the robbers but finally they _____ them.
26. The Press is called the fourth estate. It _____ the public opinion.
27. I do not _____ long-hair young men.
28. Do you know how to _____ the computer?
29. We should _____ the suffering of others.
30. You'd better _____ what the teacher says.
31. Have you _____ where to go for your honeymoon?
32. The boys are miserable. I _____ them.
33. We are looking at the boat in the open sea, and soon we _____ it.
34. Please _____ this photograph and tell me where your teacher is.
35. Did you _____ Paul in the bookshop yesterday?
36. Have you _____ the day to start off?
37. Every citizen has to _____ the building of his country.
38. We know he works very hard. We _____ his success.
39. The difficulties are so great that I have to _____ them.
40. She _____ a healthy baby last night.
41. Why do you often _____ your neighbors?
42. Anyhow he's a good man. I think we ought to be generous to him and _____ his family circumstances.
43. I haven't sent letters to her for a long time. In fact, we have _____ each other.
44. Can you _____ on that shelf _____ more books?
45. I tried to run after her, but I couldn't _____ her.
46. I'd like to _____ the opportunity to get a new job with higher wage.
47. It's cruel to _____ handicapped people.
48. We have to _____ these difficult circumstances.
49. We must not _____ their demands.
50. Be calm, and don't _____ such trifles.

VĂN PHONG (STYLES)

Văn phong (style) là cách hành văn để diễn đạt một câu nói. Có nhiều cách để diễn đạt, ta có thể dùng:

a. Tính từ thay cho danh từ (hoặc ngược lại).

Ex: She had a **determination** to overcome her difficulties. = She was **determined** to overcome her difficulties.
(Cô ta quyết tâm vượt qua mọi khó khăn.)
They show no **interest** in the picture. = They aren't **interested** in the picture. *(Họ không thích bức tranh.)*

b. Động từ thay cho danh từ (hoặc ngược lại).

Ex: Can I have a **look** at your new dress? = Can I **look** at your new dress?
(Tôi có thể xem chiếc áo mới của bạn được không?)
He had an **intention** of making a journey with her. = He **intended** to make a journey with her. *(Anh ta định đi du lịch với cô ta.)*

c. Thể bị động của động từ thay cho thể chủ động (hoặc ngược lại).

Ex: Mary **has finished** her homework.
(Mary đã làm xong bài tập về nhà.)
= Mary's homework **has been finished.**
(Bài tập về nhà của Mary đã được làm.)
We **should keep** dangerous chemicals in safe places.
(Chúng ta nên cất giữ hóa chất nguy hiểm ở nơi an toàn.)
= Dangerous chemicals **should be kept** in safe places.
(Hóa chất nguy hiểm nên được cất ở nơi an toàn.)

d. Trạng từ thay cho tính từ (hoặc ngược lại).

Ex: He is a **careful** driver. *(Anh ấy là một tài xế cẩn thận.)*
= He drives **carefully**. *(Anh ấy lái xe cẩn thận.)*
Tom is a **good** student. *(Tom là một học sinh giỏi.)*
= Tom studies **well**. *(Tom học giỏi.)*

★ **Lưu ý:** Khi đổi cách hành văn, ta cần lưu ý sự thay đổi của giới từ, tính từ hoặc phó từ trong câu.

Ex: They gave some **careful thought to** the problem.
= They **thought carefully about** the problem. *(Họ đã suy nghĩ kỹ về vấn đề này.)*
He has a **strong desire** to become a doctor.
= He **strongly desires** to become a doctor. *(Anh ấy ao ước được trở thành bác sĩ.)*

* ***Một số từ thường được sử dụng dưới dạng động từ và danh từ.***

1. to look at : to have a look at *(nhìn vào)*
2. to think about/ of : to give thought to *(nghĩ)*
3. to be determined to : to have a determination to *(quyết tâm)*
4. to know (about) : to have knowledge of *(biết)*

5. to tend to : to have a tendency to *(có khuynh hướng)*
6. to intend to + inf.: to have intention of + V-ing *(dự định)*
7. to desire : to have a desire *(ao ước)*
8. to wish : to have/ express a wish *(ao ước)*
9. to visit sb : to pay a visit to sb/ to pay sb a visit *(thăm viếng)*
10. to discuss sth : to have a discussion about sth *(thảo luận)*
11. to decide to : to make a decision to *(quyết định)*
12. to talk to : to have a talk with *(nói chuyện)*
13. to explain sth : to give an explanation for sth *(giải thích)*
14. to call sb : to give sb a call *(gọi điện cho...)*
15. to be interested in : to have interest in *(thích)*
16. to drink : to have a drink *(uống)*
17. to photograph : to have a photograph of *(chụp hình)*
18. to cry : to give a cry *(khóc, kêu)*
19. to laugh at : to give a laugh at *(cười nhạo)*
20. to welcome sb : to give sb a welcome *(chào đón)*
21. to kiss sb : to give sb a kiss *(hôn)*
22. to ring sb : to give sb a ring *(gọi điện)*
23. to warn : to give warning *(báo động, cảnh cáo)*
24. to try to (+ inf.) : to make an effort to/ to make an attempt to *(cố gắng)*
25. to meet sb : to have a meeting with sb *(gặp ai...)*
26. to succeed : to make a success *(thành công)*
27. to be used : to be in use *(được sử dụng)*
28. to rest : to have a rest *(nghỉ ngơi)*
29. to sleep : to have a sleep *(ngủ)*
30. to bathe : to have/ take a bath *(tắm)*
31. to examine : to have an examination *(khám, kiểm tra, xem xét)*
32. to agree : to be in agreement *(đồng ý)*
33. to disagree : to be in a disagreement *(không đồng ý)*
34. to contact sb : to have contact with sb *(liên lạc, quan hệ)*
35. to exchange : to have an exchange of *(trao đổi)*
36. to argue with sb : to have an argument with sb *(tranh cãi với ai)*
37. to complain about: to have a complaint about *(phàn nàn về...)*
38. to land : to make a landing *(hạ cánh)*
39. to receive sth : to be in receipt of sth *(nhận...)*
40. to need : to have a need of *(cần)*
41. to love sb : to fall in love with sb *(yêu ai)*
42. to brush sth : to give sth a brush *(chải)*
43. to arrange with sb: to have an arrangement with sb *(sắp xếp)*

▶ EXERCISES

I. Rewrite these sentences by using the underlined nouns as verbs or adjectives.

1. He had no intention of making a long journey with her.
2. Has the city government made a decision to build a hospital for the poor?
3. She shows no interest in what she is doing for the company.
4. Do most school-leavers have a strong desire to work at a tourist office?
5. I don't think they are in disagreement with what we shall do.
6. The plan didn't make a success just because most members showed no determination of doing it well.
7. During the lesson, she always takes a careful look at all the sentences and examples the teacher is giving.
8. My friend expressed a wish to become a pilot.
9. You have no need of answering all the questions in their order.
10. Please give me a call when you arrive, and we'll have a meeting at a certain restaurant.
11. She has no knowledge of what will be because she never gives thought to it.
12. She said she would pay me a visit someday.
13. He made a decision to leave home.
14. I had no intention of staying here.
15. She has a great interest in music.
16. There was an exchange of English lessons between the two schoolgirls.
17. He takes a bath every morning.
18. I had an arrangement with the neighbors about feeding the cats.
19. There was no explanation for her plan.
20. She had a medical examination by a doctor.

II. Rewrite these sentences, using the nouns corresponding to the verbs.

1. I argued with the referee about his decision.
   I had an _____
2. Do you agree with John about this?
   Are you in _____
3. She usually brushes her hair before going out.
   She usually gives her hair a _____
4. She complained about his rudeness.
   She had a number of _____
5. Because of engine trouble, the plane had to land on the fields.
   Because of engine trouble, the plane had to make a _____
6. Just look at this picture.
   Take a _____
7. I love her very much.
   I'm in _____
8. We must start early.
   We must make an _____

9. He received her letter of the 10th.
   He was in _____
10. After lunch time she usually rests.
    After lunch time she usually takes a _____

III. Rewrite the sentences, beginning with the given words.

1. There is a tendency to minimize problems.
   They _____
2. They show a strong desire to put aside the status of the school child.
   They strongly _____
3. They thought much about their work.
   They gave a _____
4. They had little knowledge of the job of their choice.
   They _____
5. There is a determination to overcome problems.
   They are _____
6. He visits us whenever he's in town.
   He pays _____
7. There has been a tendency to choose well-paid jobs.
   They have _____
8. They spend millions of dollars on advertising every year.
   Millions _____
9. It's good for you not to have a contact with her.
   You'd better _____
10. I slept well last night.
    I had _____
11. Carol Stuart cooks and swims very well.
    Carol Stuart is _____
12. She has a strong desire for a scholarship.
    She strongly _____
13. The villagers gave us a cordial welcome.
    The villagers _____
14. He has no intention of leaving the city.
    He doesn't _____
15. She teaches English well.
    She is _____
16. This job has to be done at once.
    They _____
17. She types with care.
    She is _____
18. No sooner had we begun our walk than it rained.

Hardly _____

19. This woman has very little sleep.
    This woman _____
20. My grandfather is a lover of music.
    My grandfather _____
21. He is a careful driver.
    He drives _____
22. She sings well.
    She is _____
23. All the arrangements have been made.
    They _____
24. He is the best football player in his team.
    No one _____
25. She plays tennis well.
    She is _____
26. People speak English in Australia.
    English _____
27. They are building a hospital for the poor.
    A _____
28. No one has seen her since 1980.
    She _____
29. He visited his parents last week.
    His _____
30. We decided to go to Boston.
    We had _____

PHỤ LỤC (Appendix)

AMERICAN ENGLISH

Một số điểm khác nhau thuộc về ngữ pháp giữa tiếng Anh của người Anh (Bristish English) và tiếng Anh của người Mỹ (American English).

BRITISH ENGLISH	AMERICAN ENGLISH
◆ Danh từ có thể đứng sau các động từ *appear, feel, look, seem* và *sound.* Ex: He **seemed (to be)** a good pilot. It **looks (to be)** a lovely evening. I **felt** a fool.	◆ *To be* hoặc *like* luôn được dùng sau các động từ *appear, feel, look, seem, sound.* Ex: He **seemed to be/ like** a good pilot. It **looks to be/ like** a lovely evening. I **felt like** a fool.
◆ Thì hiện tại hoàn thành (The present perfect) được dùng cho hành động xảy ra trong quá khứ có kết quả ở hiện tại. Ex: Bob **has washed** the dishes, look. Sally isn't here. She**'s gone** out.	◆ Thì hiện tại hoàn thành (the present perfect) hoặc thì quá khứ đơn (the past simple) có thể được dùng. Ex: Bob **has washed/ washed** the dishes, look. Sally isn't here. She **has gone out/ went out**.
◆ Thì hiện tại hoàn thành được dùng với các từ *just, already, yet, ever, never.* Ex: We**'ve already eaten** our lunch. **Have** you **finished** your work yet? The child **has never seen** snow before.	◆ Thì hiện tại hoàn thành hoặc thì quá khứ đơn có thể được dùng. Ex: We **have already eaten/ already ate** our lunch. **Have you finished/ Did you finish** your work yet? The child **has never seen/ never saw** snow before.
◆ *Will* hoặc *shall* có thể được dùng với I/ we. Ex: I **will/ shall** be here tomorrow. We **will/ shall** contact you. *Shall I..? shall we..?* được dùng để xin lời khuyên, đưa ra lời đề nghị, v.v. Ex: Which way **shall we** go? **Shall I** make the coffee?	◆ *Shall* thường không được dùng để nói về tương lai. Ex: I **will** be here tomorrow. We **will** contact you. *Should I..? should we..?* thường được để xin lời khuyên, đưa ra lời đề nghị, v.v. Ex: Which way **should we** go? **Should I** make the coffee?
◆ Có thể dùng *needn't* hoặc *don't need.* Ex: We **needn't** hurry./ We **don't need** to hurry.	◆ *Needn't* thường không được dùng. Ex: We **don't need** to hurry. [NOT ... ~~**needn't to hurry**~~]

BRITISH ENGLISH	AMERICAN ENGLISH
◆ Thì hiện tại, thì quá khứ hoặc *should* thường được dùng sau *demand, insist, suggest,..* và *It's important/ essential that..* Ex: Tim's parents have suggested that he **gets/ should get** a job. It's important that everything **goes/ should go** according to plan. I demanded that he **apologised/ should apologise**.	◆ Hiện tại giả định (present subjunctive) thường được dùng. *Should* thường không được dùng sau *demand, insist, suggest,..* Ex: Tim's parents have suggested that he **get** a job. It's important that everything **go** according to plan. I demanded that he **apologize**.
◆ Mạo từ *the* được dùng trước nhạc khí. Ex: I can play **the piano**.	◆ Mạo từ *the* có thể được bỏ. Ex: I can play **(the) piano**.
◆ Mạo từ *the* không được dùng trước hospital (to/ in hospital). Ex: The injured were taken **to hospital**.	◆ Mạo từ *the* luôn được dùng trước hospital (to/ in the hospital). Ex: The injured were taken **to the hospital.**
◆ Các danh từ tập hợp như: *government, team, family, crowd,v.v.* có thể đi với động từ số ít hoặc số nhiều. Ex: The team **is/ are** playing well. The crowd **was/ were** getting restless.	◆ Các danh từ tập hợp thường đi với động từ số ít. Ex: The team **is** playing well. The crowd **was** getting restless.
◆ *Can't* được dùng để nói rằng điều gì đó không thể xảy ra. Ex: I rang, but there's no reply. They **can't** be at home.	◆ *Can't* hoặc *mustn't* có thể được dùng để nói điều không thể xảy ra. Ex: I rang, but there's no reply. They **can't/ mustn't** be at home.
◆ at the weekend/ at weekends Ex: Will you be here **at the weekend**?	◆ on the weekend/ on weekends Ex: Will you be here **on the weekend**?
◆ in a street/ road/ avenue Ex: Do you live **in Bond Street**?	◆ on a street/ road/ avenue Ex: Do you live **on Bond Street**?
◆ different from/ to Ex: This cup is **different from/ to** the others.	◆ different from/ than Ex: This cup is **different from/ than** the others.
◆ write to somebody Ex: Please write **to** me soon.	◆ write (to) somebody Ex: Please write **(to)** me soon.
◆ Các động từ *burn, learn, smell, spill, spoil* có thể là động từ có quy tắc *(burned, learned,..)* hoặc bất quy tắc *(burnt, learnt,..)* Ex: You've **spelt/ spelled** this word wrong.	◆ Các động từ *burn, learn, smell, spell, spill, spoil* thường là động từ có quy tắc *(burned, learned, ..)* Ex: You**'ve spelled** this word wrong.
◆ Quá khứ phân từ (past participle) của *get* là *got.* Ex: Your driving **has got** better. * Have got = have Ex: **I've got** two brothers.	◆ Quá khứ phân từ (past participle) của *get* là *gotten.* Ex: Your driving **has gotten** better. * Have got = have Ex: **I've got** two brothers

ĐÁP ÁN (Key)

Chương 1

TỪ LOẠI (THE PARTS OF SPEECH)

NOUNS

I. 1. C 2. U 3. U 4. U 5. C
6. U 7. C 8. U 9. C 10. C
11. U 12. C 13. U 14. C 15. U
16. U 17. U 18. U 19. U 20. C

II. 3. a key
4. sugar
5. blood
6. an interview
7. a letter
8. a moment
9. a coat
10. luck
11. music
12. electricity
13. an apple
14. cheese
15. sand

III. 1. time
2. an experience
3. a painting
4. a paper
5. an orange
6. fruits

IV. 2. a light
3. light
4. time
5. a wonderful time
6. job
7. experience
8. any paper
9. doesn't
10. very good weather
11. Your hair is - it
12. a piece of advice
13. stone
14. a paper
15. means

V. 1. b 3. a 5. c 7. b 9. c 11. d 13. c 15. d
2. c 4. d 6. a 8. d 10. c 12. a 14. b

VI. 1. garbage
2. screwdrivers
3. thunder
4. change
5. junk
6. rivers
7. traffic
8. music
9. homework
10. hardware

VII. 1. were 9. likes 17. are 25. has
2. has 10. is 18. isn't 26. is
3. work 11. don't 19. weren't 27. were
4. are 12. does *or* do 20. confirms 28. have
5. wears 13. isn't 21. is 29. aren't
6. is 14. works 22. are 30. is
7. are 15. is 23. is
8. have 16. has 24. is

VIII. 1. has 6. remember 11. is
2. Are *or* Is 7. are 12. are
3. think - is 8. is 13. has
4. are 9. live 14. is
5. is 10. is 15. have

IX. 3. glass → glasses 4. persons → people
5. ✓ 6. was → were
7. is → are 8. a wonderful news → wonderful news
9. ✓ 10. Leafs → Leaves
11. a new pyjama → new pyjamas/ a pair of new pyjamas
12. luggages → luggage
13. are → is
14. ✓
15. Has → Have

X. 2. leather shoes
3. a five-year-old boy
4. working clothes
5. a factory inspector
6. the dining room carpet
7. the Marketing Director
8. a glass medicine bottle
9. shoe shops
10. a credit card

XI. 2. room number
3. seat belt
4. credit card
5. weather forecast
6. newspaper editor
7. shop window
8. frying pan

XII. 3. 20-pound
4. 15-minute
5. 60 minutes
6. two-hour
7. five courses
8. two-year
9. 500-year
10. five days
11. six-mile
12. 15-year-old

XIII. 3. Mr. Hill's daughter
4. the name of this street
5. our neighbors' gardens
6. Don and Mary's children
7. Helen's friend's wedding
8. the ground floor of the building
9. Mike's parents' car
10. the economic policy of the government/ the government's economic policy
11. the gangsters' money
12. the horse's tail
13. the house of the people we met in Spain
14. the arm of the chair
15. the monthly meeting of the club/ the club's monthly meeting
16. last year's work
17. the death of someone important
18. the middle of the night
19. my sisters' room
20. the door of the garage

XIV. 2. Tomorrow's meeting has been cancelled.
3. The town's only cinema has closed down.
4. Britain's exports to the United States have fallen recently.
5. The region's main industry is tourism.
6. This year's prices are even lower.
7. A five minutes' rest is enough for me.
8. From here it's a two hours' drive.
9. I'll see you in a week's time.
10. The yesterday's paper reported...

PRONOUNS

I. 2. We 6. Me - it 10. them - it - they
3. you - us 7. he - him
4. he - her 8. I - you - them - they
5. it - it - her - she 9. she - They - you - him

II. 2. It takes only one hour to travel from London to Brighton by train.
3. It's extremely difficult to understand some parts of King Lear.
4. It's clear to everyone but himself that he will fail.
5. It won't be easy to find our way home.
6. It was my question that made him angry.
7. It's a good chance to meet each other on this occasion.
8. Do you think it is difficult to explain to him what happened?
9. It is thought that he is the best doctor in this city.
10. It's stupid to fall asleep like that.

III. 2. There 5. There - It 8. It - there - It - there
3. It 6. there - It 9. there - there
4. It 7. it 10. There - it

IV. 1. your 6. my - mine
2. yours - hers 7. Your - hers
3. Whose - ours 8. theirs
4. your - Its 9. its
5. our - theirs 10. her - mine

V. 1. your 2. our 3. his 4. his 5. their
6. yours 7. mine 8. hers 9. her

VI. 2. hurt himself 6. looked at herself
3. turn itself 7. enjoyed themselves
4. locked ourselves 8. express myself
5. burn yourself 9. blame yourself
10. dry yourselves

VII. 2. me 6. her 10. me - myself
3. him 7. himself 11. us - ourselves
4. myself 8. you 12. yourself
5. us 9. them-themselves

VIII. 1. b 6. d 11. c
2. a 7. b 12. b
3. a 8. a 13. a
4. c 9. c 14. d
5. b 10. c 15. b

IX. 2. somebody-anybody 8. something-anybody
3. any 9. Anybody
4. something-something 10. somebody-something
5. anything 11. Anybody
6. something 12. some
7. somebody-anybody

X. 1. nobody 6. anything
2. Everyone-no one 7. everywhere-nothing
3. anything 8. nobody
4. somewhere-Someone 9. something
5. Nothing 10. Nobody-anything

XI. 1. their 4. likes - they 7. have
2. his 5. wants - they 8. come
3. are 6. it 9. has - their
10. is

XII. 1. of 2. of 3. - 4. - 5. -
6. of 7. of 8. - 9. of 10. of
11. - 12. - 13. - 14. -

XIII. 3. Many people 8. all the time
4. Some of the photographs 9. most of the time
5. Some people 10. Most people
6. most of the food 11. half (of) the questions
7. all (of) the money 12. None of the shops

XIV. 2. none - All 6. each 10. Both - either - Neither
3. both 7. either
4. neither - Both 8. neither
5. none 9. none - All

XV. 1. a 6. b 11. a
2. d 7. c 12.c
3. a 8. b 13. d
4. d 9. b 14. b
5. c 10. c 15. c

ADJECTIVE

I. pleasant, ideal, quiet, short, popular, lovely, friendly, helpful, good, marvelous, excellent, local

II. 1. a. disappointing b. disappointed
2. a. exhausting b. exhausted
3. a. depressing b. depressed c. depressed
4. a. exciting b. exciting c. excited
5. a. bored b. boring

III. 2. exciting 11. annoying
3. embarrassing 12. depressed
4. embarrassed 13. exhausting
5. amazed 14. confusing
6. astonishing 15. frightened
7. amused 16. tiring
8. terrifying; shocked 17. fascinating
9. bored; boring 18. excited
10. boring; interesting 19. thrilling 20. puzzled

IV. 2. confusing 5. surprised 8. amusing
3. interested 6. exhausted 9. annoyed
4. boring 7. excited 10. interesting

V. 1. exciting 3. disappointing 5. confusing
2. surprised 4. puzzled 6. bored
7. interesting

VI. 2. tired 5. amused 8. thrilling
3. relaxing 6. interested 9. exhausting
4. annoyed 7. fascinating 10. shocked

VII. 2. a lovely old glass vase
3. a new green pullover
4. a small black metal box
5. an antique silver sugar basin
6. big black leather shoes
7. a nice new blue dress
8. an attractive wall mirror
9. an expensive wooden garden seat
10. an interesting old French painting
11. a famous Italian opera singer
12. long straight black hair
13. valuable Australian postage stamps
14. red metal kitchen chairs

15. a splendid old model boat
16. a long boring train journey
17. some nice easy quiz questions
18. a beautiful sunny day
19. a long wide avenue
20. a big fat black and yellow cat

VIII. 2. This is a powerful Japanese business computer.
3. This is an excellent small electric fire.
4. This is a big new chocolate bar.
5. This is a terrific American television comedy.
6. These are stylish aluminium garage doors.
7. Those are wonderful modern sports shoes.
8. This is a very good German mobile phone.

IX. 2. feel fine
3. smell nice
4. look wet
5. became ... boring
6. sounded ... interesting
7. seemed upset
8. am getting hungry
9. look terrible
10. became violent

X. 2. twelve-storey building
3. language teachers
4. three-act play
5. two-day sale
6. seventy-nine-piece tool set
7. sixteen-ounce cans of tomatoes
8. six-quart pressure cooker
9. brick houses
10. ten-speed bicycle

XI. 2. Every 4. every 6. Each 8. each 10. Each
3. each 5. every 7. every 9. Every

XII. 1. both 3. either 5. every
2. Neither 4. each/ every 6. whole

XIII. 2. a lot of 6. a lot of 10. much - much - a lot of
3. many 7. many
4. a lot of 8. much
5. much 9. many - many - a lot of

XIV. 2. little 5. a little 8. Few
3. few 6. a few 9. a little
4. a few 7. little 10. a few

XV. 1. many 6. a few 11. much
2. much 7. much 12. many - much
3. many 8. A little 13. little
4. little 9. a few 14. many - much - little
5. a little 10. few 15. few - little

XVI. 1. Are you going on holiday this year?
2. That was a very good idea of yours.
3. You've got a lot of books, haven't you?
4. I don't know the time of the meeting.
5. Nigel has hurt his leg.
6. All (of) the rooms in the house were cold.
7. Each of the four doors was locked.
8. I live my life and my sister lives hers.
9. Both the socks have got holes in them.
10. Here's a copy of this week's magazine.
11. This sweater is losing its color.
12. I want some paper, but there's none in here.
13. He quickly put a few things into a bag.
14. I take photos, but not as many as I used to.
15. There were cars parked along every street in town.

XVII. 2. I've lived here most of my life.
3. Your house is bigger than ours.
4. I've forgotten the name of my doctor.
5. We've had little warning of the changes.
6. So many people have applied for the job.
7. I met an old friend of yours at a party.
8. Neither of the chairs is/ are comfortable.
9. Every hotel was full.
10. My holiday starts in ten days' time.

ADVERB

I.

Adverb	Position	Adverb	Position
1. Once	front	6. politely	mid
2. often	mid	7. immediately	mid
3. patiently	end	8. again	end
4. Soon	front	9. Suddenly	front
5. dramatically	mid	10. even	mid
		11. always	mid

II. 3. Wrong: doesn't like coffee very much
4. Right
5. Wrong: immediately phoned Tom
6. Wrong: go to bed late
7. Wrong: hardly ever gets angry
8. Right
9. Wrong: usually has to hurry
10. Wrong: at school today
11. Wrong: We were all tired
12. Wrong: an old friend on my way home
13. Wrong: tall enough
14. Right
15. Wrong: peacefully at his home.

III. 2. am always
3. has probably gone
4. would certainly recognize
5. clearly crossed
6. will probably rain
7. didn't fully understand
8. were both born
9. were soon working
10. occasionally visited it/ visited it occasionally
11. always has to hurry
12. probably won't be
13. has obviously forgotten
14. are usually
15. surprisingly easy

IV. 2. We certainly can't afford a new car./ Certainly we can't ...
3. Tom cut the paper carefully./ Tom carefully cut the paper.
4. The tourists didn't walk far.
5. They have lived in the same house for a long time.
6. I haven't been to the cinema recently.

7. Mrs Brown goes to the bank every Friday.
8. John/Mrs. Michael occasionally saw Mrs. Michael/John in the supermarket last year.
9. The Queen has visited the show regularly since 1985.
10. The Prime Minister went to Greek last year.
11. I didn't see you at the party on Saturday night.
12. The protesters marched through the streets yesterday.
13. They arrived at the theater late last night.
14. Obviously, Olga has been studying hard recently./ Olga has obviously been studying hard recently.
15. Fortunately, they landed safely on a small airfield.

V. 2. angrily 6. enthusiastically
3. happily 7. reasonably
4. automatically 8. securely
5. publicly 9. unexpectedly 10. well

VI. A. 2. dark 5. suddenly 8. sadly
3. terribly 6. quietly 9. curious
4. badly 7. unhappy 10. foolishly

B. 1. kind 6. quickly 11. busy
2. good 7. lately 12. easily
3. efficiently 8. fluent 13. different
4. hard 9. near 14. absolutely
5. surprisingly 10. pleasant 15. good
16. accurate

VII. 1. quickly 4. happily 7. complete
2. careful 5. fluent 8. perfectly
3. continuously 6. specially 9. nervous
10. financially

VIII. 2. wrong: hardly 9. wrong: badly
3. wrong: near 10. wrong: free
4. right 11. right
5. wrong: well 12. wrong: late
6. right 13. wrong: high
7. wrong: slowly 14. right
8. right 15. wrong: hardly

IX. 1. hungry 16. hardly
2. freely 17. difficult
3. late - badly 18. the disabled
4. thoughtfully 19. badly
5. The young man 20. colourful
6. hard 21. selfishly
7. scientifically 22. safe
8. soon 23. hard
9. sick 24. confused
10. fascinating 25. late
11. fast 26. slowly
12. happily 27. awful
13. terrible 28. reasonably- good
14. slightly 29. well
15. quiet 30. frightened

X. 2. ... did he think about having a holiday abroad.
3. ... had he started driving his new car when he had an accident.
4. ... did I realize how dangerous the situation had been.
5. ... does he play in an orchestra.
6. ... would he be allowed to set foot in their house.
7. ... are the designs reproducted exactly as illutrated.
8. ... will Miss Rose be offered the job.
9. ... have I heard such nonsense.
10. ... had we walked in the door than the phone rang.
11. ... should a doctor break his confidence.
12. ... was Tom late, but he had left all his books behind.
13. ... you need any help, just call.
14. ... ran a small stream.
15. ... was I shown how to operate the machine.

COMPARISION

I. 2. as comfortable as 7. as well as
3. as quietly as 8. as exciting as
4. as quickly as 9. as long as
5. as fast as 10. as expensive as
6. as often as 11. as soon as
12. as strong as

II. 2. larger/ bigger 9. more interesting
3. more difficult 10. more often
4. warmer 11. worse
5. happier 12. more expensive
6. further/ farther 13. stronger
7. better 14. more quietly
8. more slowly 15. simpler

III. 3. more easily 9. more slowly
4. earlier than 10. longer than
5. worse 11. more useful
6. more important than 12. further/ farther than
7. more carefully 13. more intelligent
8. more peaceful than 14. busier than
15. more serious than

IV. 2. Travelling by car is faster than (travelling) by train.
3. Joe did worse than Chris.
4. My friends arrived earlier than I expected.
5. The film is longer than the videotape.
6. The CD is more expensive than the cassette.
7. I ran further than Dave.
8. The castle is older than the church.
9. Harriet is taller than Mike.
10. Claire is more popular than Andrew.
11. Mark's car is bigger than Sandra's.
12. Petronas Twin Towers is higher than Sears Tower.
13. We were busier than usual at work today./ We were busier at work today than usual.
14. The buses run more frequently than the trains.
15. Matthew is stronger than Daniel.

V. 3. the happiest day of 4. the most intelligent student in
5. the most boring speech 6. the largest company in
7. the wettest month of 8. the most delicious meal
9. the most carefully of 10. the best players in

11. the most famous teams in 12. the quickest of
13. the worst experiences of 14. the most valuable painting in
15. the busiest time of

VI. 2. Friday is the busiest day of the week.
3. This watch is one of the most expensive (watches) in the store.
4. This Beatles album is the best (one) they ever made.
5. Alan is the most successful saleman in the company.
6. That was the funniest joke I've ever heard.
7. Mary is the most patient person of my daughters.
8. Ten kilometers is the furthest distance he've ever run.

VII. 3. more and more difficult 4. more and more complicated
5. more and more 6. longer and longer
7. more and more nervous 8. worse and worse
9. better and better 10. heavier and heavier
11. more and more expensive 12. bigger and bigger.

VIII. 2. the more quickly you learn
3. the quieter the roads (are)
4. the wider the choice (is)
5. the more confused I get
6. the more fluently you can speak
7. the more crowded the beaches get
8. the more impatient she became
9. the harder it is to concentrate
10. the more reliable the product

IX. 1. as pretty
2. more expensive
3. best
4. happier
5. the worst
6. stronger
7. The eldest/ oldest
8. better and better
9. the most delightful
10. cheaper and cheaper
11. worse
12. more ill-prepared/ worse-prepared
13. the most popular
14. more fluently
15. the most badly-bred/ the worst-bred

X. 1. bigger
2. the smallest planet - the furthest/ farthest
3. more interesting than
4. the best student - the most intelligent - more intelligent than
5. worse - the hottest month
6. not as warm as/ not so warm as
7. the highest - further/ farther north than - higher - the highest mountain
8. the most important - more important than
9. (any) faster - as fast as - shorter than I am
10. more serious than - healthier - better
11. no cleaner than
12. later - earlier here than
13. much easier than - the best
14. smaller - less - the least
15. (any) better - worse - as/ so much money as

XI. 2. than him/ than he does
3. as me/ as I do
4. than us/ than we were
5. than her/ than she is
6. as them/ as they have been
7. as you/ as you do
8. than me/ I did

XII. 3. ✓
4. quicker → quickest
5. elder → older
6. of → in
7. weter → wetter
8. more and more hot → hotter and hotter
9. ✓
10. I → me/ I am
11. as → than/ more → as
12. ✓
13. rich → richest
14. much → many
15. ✓

XIII.

1. c	4. a	7. a	10. c
2. c	5. d	8. a	
3. a	6. b	9. d	

XIV. 1. This hotel is the most expensive.
2. The sun is hotter than the moon.
3. You are more patient than I am/ me.
4. The table/ the desk is as big as the desk/the table.
5. Prices just get higher and higher.
6. The skirt is more expensive than the dress.
7. This crossword is the least difficult.
8. They were getting more and more excited.
9. It's the most romantic story I've ever read.
10. A bus is less expensive than a taxi.

VERBS

I.

3. must	14. have to
4. had to	15. must/ have to
5. don't have to	16. don't have to
6. have to	17. had to
7. must	18. must
8. mustn't	19. mustn't
9. must/ have to	20. didn't have to
10. doesn't have to	21. have to
11. has had to	22. has to/ must
12. have to	23. don't have to
13. mustn't	24. mustn't
	25. must

II. 1. needn't - mustn't
2. must - mustn't - needn't

3. needn't - must
4. mustn't - must
5. mustn't - needn't
6. mustn't - must - needn't
7. must - mustn't
8. must - needn't

III. 2. can/ is able to
3. be able to
4. can't/ am not able to
5. was able to
6. be able to
7. could/ was able to
8. couldn't
9. were able to
10. been able to - can/ am able to - can/ will be able to
11. were able to
12. could
13. can
14. couldn't/ wasn't able to
15. could

IV. 2. ... should look for another job.
3. ... should go away for a few days.
4. ... shouldn't use her car so much.
5. ... should put some pictures on the walls.
6. ... shouldn't drive so fast.
7. ... shouldn't go to bed so late.
8. ... should take a photograph.

V. 1. ought 3. ought 5. shouldn't 7. oughtn't
2. shouldn't 4. should 6. should

VI. 3. could rain/ might rain
4. might have gone/ could have gone
5. couldn't go
6. couldn't have seen/ can't have seen
7. should get
8. wouldn't recognize/ mightn't recognize
9. must have heard
10. should have turned

VII. 3. You needn't have gone home so early.
4. He must have forgotten.
5. It can't be changed now.
6. She may be watching television.
7. She must have been waiting for somebody.
8. he couldn't have done it.
9. You ought to have been here earlier.
10. I would have helped you.
11. You should have been warned.
12. He might not have been feeling very well./
He might not have felt very well.

XIII. 2. We ought to be careful.
3. I was able to finish all my work.
4. It must have been a terrible experience for you.
5. Players aren't allowed to have a drink.
6. You'd/ You had better sit down.
7. The report has to be on my desk tomorrow.
8. Joanna mightn't have received my message.
9. Martin can't be jogging in this weather.
10. Nancy didn't need to clean the flat.

IX. 1. used to dream
2. am not used to speaking
3. get used to living
4. used to stop
5. use to work
6. am not used to drinking
7. has got used to being
8. used to have
9. used to live
10. am not used to eating
11. used to have
12. used to be
13. didn't use to have - used to be
14. get used to living
15. aren't used to driving

X. 2. to organize 5. to be 8. working
3. wearing 6. reminding 9. to buy
4. to approve 7. to be 10. waiting

XI. 1. to spend 5. staying 9. to hire
2. lying 6. sitting 10. driving
3. to get 7. touring 11. to spend
4. to leave 8. to go 12. taking

XII 2. showing 6. spending 10. to disappoint
3. to go 7. watching 11. phoning
4. running 8. to work 12. to explain
5. to make 9. to tell 13. going

XIII. 2. walking - get 9. to phone
3. changing 10. to be
4. to change 11. drinking
5. cry 12. to see
6. being 13. to be
7. to go out 14. to think - making
8. saying 15. to be - playing
16. being stopped - stealing - driving
17. work - to press
18. smoking - to risk - setting
19. to turn - working
20. to come - going - to climb - making

XIV. 2. We must avoid wasting so much time.
3. It's not worth taking a taxi.
4. Jane would like to see the Rocky Mountain some day.
5. I don't fancy going for a walk.
6. We meant to give Judy a nice welcome yesterday.
7. Tom doesn't like swimming/ to go swimming much.
8. I can't face getting up at five tomorrow.
9. Last year we made an agreement to work together.
10. Yesterday you promised to carry on shooting the film.
11. My father seems to be getting better now.
12. I'd rather you did the shopping.
13. My mother isn't used to walking so far.

14. He insisted on showing his photographs to me.
15. Bill suggested having dinner early.

XV. 2. in getting hold of the CD?
3. reading newspapers.
4. not go out tonight.
5. me to use his car.
6. walking/ in walking.
7. him do what he wants.
8. him look older.
9. of being a cheat/ of cheating.
10. me to apply for the job.
11. to seeing them again.
12. not taking your advice/ that I didn't take your advice.
13. me not to say anything to the police.
14. to go out with you.
15. not to believe everything he says.

XVI. 1. lying
2. being shouted - to sack
3. to meet - check
4. to work - to pass - help
5. inviting - seeing
6. to park - parking
7. to see - to forget
8. to bother - to ask
9. to visit - postponing - decorating
10. talking - to have
11. finding - worrying
12. passing -studying
13. breaking - knock
14. doing - to write
15. being - to set
16. to wear
17. to keep - waiting - to go
18. feel - look
19. to know - read
20. to be left

PHRASAL VERBS

I.

1. on	8. took	15. out
2. looking - away	9. looking	16. down
3. try	10. after	17. give
4. out/ off	11. pick	18. puts
5. broke	12. round	19. brought
6. back	13. fell	20. across
7. up	14. turn	

II.

1. show ... round	11. blow up
2. made up	12. came across
3. turn ... down	13. carried out
4. worn out	14. broken into
5. put ... off	15. cut down
6. see ... off	16. cross ... out
7. catch up	17. went on
8. put out	18. gave up
9. turn up	19. took ... off
10. run out of	20. set up

III.

1. reduce	13. display
2. consider	14. discovered
3. erect	15. discuss
4. resemble	16. execute
5. delete	17. reject
6. occupy	18. examine - postpone
7. demolish	19. appear
8. cancel	20. delay
9. explode	21. select
10. return	22. continued
11. prepare - omit	23. stopped
12. calculated	24. represent
	25. tolerate

IV.

1. found out	3. sent out	5. put off
2. left out	4. throw away	6. made up
		7. go on/ carry on

V. 1. I'm looking for my diary.
2. You're too young to give up working.
3. This bag belongs to Janet.
4. The police carried on watching the house.
5. They discussed the plan.
6. I've run out of money.
7. The staff all look up to their boss.
8. I wouldn't put up with such terrible conditions.
9. They'll have to put off the game/ put the game off.
10. I called on some old friends while I was in Manchester.
11. I'm trying to cut down (on) the amount of coffee I drink.
12. We're trying to fix up a holiday together.
13. The teacher was dictating so fast, we couldn't keep up with her.
14. I always like to go in for quiz competition.
15. We got some money from the insurance company, but nothing could make up for losing my wedding ring.
16. This film let me down.
17. I think Jack made up the story about seeing the ghost.
18. I'm fed up with waiting for her to telephone.
19. The fire broke out in the early hours of the morning.
20. If you don't know the number, you can look it up in the phone book.

VI.

1. fixed up	8. closed down
2. Look out	9. pull down - giving out
3. bringing in	10. calls in (on)/ drops in (on) us
4. took off	11. went in for
5. go away	12. think it over
6. going up	13. carry on/ go on
7. come about	14. turned it down
	15. look back on

PREPOSITIONS

I.

1. in	6. in	11. at	16. on - in
2. on	7. at	12. at - in	17. on
3. in	8. on	13. on - in	18. in
4. on	9. at/ on	14. in	19. in
5. in	10. On - at	15. at	20. in

II.

2. on	4. on	6. in	8. on	10. in	12. at
3. ✗	5. ✗	7. at	9. in	11. on	

III. 1. on - in
2. until - by
3. on - in
4. during - until - by
5. for - since
6. at - on
7. at - in
8. at - in
9. during/ in - since
10. on - at - until
11. during - for
12. by - until

IV. 1. in
2. During
3. For
4. until
5. By/ At
6. During/ In
7. by
8. in
9. for/ Ø
10. at
11. during

V. 1. at
2. on - in
3. at
4. on
5. At
6. on
7. at
8. in - in
9. on
10. at
11. in/ on
12. on/ at
13. in
14. on - on
15. at
16. in - on
17. in
18. in
19. on
20. on
21. at
22. at
23. on
24. in
25. at/ in - in
26. at - at - in
27. in - at
28. in
29. at
30. in - at

VI. 1. near
2. opposite
3. below
4. across
5. over
6. between
7. behind
8. outside
9. in
10. beside
11. among
12. in
13. at
14. at
15. above

VII. 3. at
4. to
5. to
6. into
7. ✕ - to
8. at
9. to - in
10. at
11. to
12. into - through
13. to
14. to
15. into
16. in/ into
17. through - in
18. in - to - in
19. in/ into
20. in

VIII. 1. by
2. with
3. by
4. with
5. by - in
6. on
7. by
8. by - with - on
9. by
10. in

IX. 1. at
2. on
3. on
4. at
5. in - in
6. on - on
7. by - in
8. at
9. on
10. In - on
11. in
12. at
13. on
14. by
15. on

X. 2. advantage of
3. solution to/ for
4. increase in
5. difference between
6. attitude to/ towards
7. demand for
8. cheque for
9. contact with
10. reason for
11. invitation to
12. damage to
13. difficulty with
14. need for
15. connection between

XI. 1. of
2. to
3. of
4. of
5. for
6. with
7. for
8. of
9. between

XII. 2. afraid of the dark.
3. bored with the video.
4. interested in computers.
5. surprised at/ by the news.
6. proud of the/ their victory.
7. annoyed with her/ the children.
8. satisfied with their pay increase.
9. nervous of speaking in front of the crowd.
10. disappointed with the loss.

XIII. 1. with
2. of
3. to - to
4. with
5. with
6. to
7. about
8. of
9. about
10. for/ about - with
11. with - for
12. about
13. at/ by
14. with/ by
15. about
16. for
17. of
18. for
19. of
20. of - of
21. in
22. to
23. of - of
24. on
25. of
26. with
27. of
28. of
29. in
30. of
31. at
32. from
33. of
34. for
35. to
36. on
37. to - for
38. of
39. to - for
40. of

XIV. 2. used to
3. responsible for
4. ready for
5. similar to
6. full of
7. interested in
8. late for
9. famous for

XV. 2. prefer water to wine?
3. blaming Tom for the/ his accident?
4. thank you for the present?
5. accuse him/ the head teacher of murder?
6. provide you with towels?
7. invite you to her wedding?
8. congratulate them on the/ their victory?
9. pointed a gun at Melanie?
10. punished him/ Mark for hitting an opponent?

XVI. 1. applied for
2. pay for
3. ask for
4. care about
5. caring for
6. suffering from
7. decided on
8. concentrate on
9. agree with

XVII. 1. d
2. c
3. a
4. d
5. a
6. d
7. b
8. a
9. b
10. d
11. b
12. a
13. d
14. c
15. c
16. a
17. a
18. b
19. d
20. c

XVIII. 2. on
3. ago
4. on
5. at
6. at
7. on
8. in
9. across
10. during
11. until/ till

CONJUNCTIONS

I. 2. He loves her and she loves him, so they are getting married.
3. I can paint the lounge or (I can) clean the fridge, but I can't do both.
4. Mr Downes seemed poor, but in fact he had a lot of money.
5. Tim is sleeping, so you can't speak to him at the moment.
6. The postman banged the gate and shouted at Lulu, so she bit him.

7. My mother wanted me to become a doctor but I didn't.
8. Nick didn't understand the lesson, so he couldn't do the homework.
9. A bee flew into the classroom this morning and (it) stung me.
10. You mustn't put this in the washing machine, you must wash it by hand or (you must) dry-clean it.
11. We lay in the sun and we got hot, so we swam and we cooled off.
12. Louis broke her watch, so she borrowed mine.
13. We might go to Spain or France.
14. Mike could speak French and Spanish, but he couldn't write them.
15. We went to the museum but it was closed, so we went to the cinema.

II. 2. Although 4. because 6. If 8. unless
3. in order to 5. but 7. so 9. In spite of
10. in case

III. 2. a 4. g 6. b 8. d 10. i 12. k
3. c 5. f 7. h 9. j 11. l

IV. 2. I must get to the post office before it closes.
3. My leg hurts when I walk.
4. Mark heard the news on the radio while he was driving home.
5. We're going to tidy up after everyone's gone.
6. It started to rain as soon as she had left.
7. You have to wait until the light changes to green.
8. I've been sad since you left me.
9. Think of me while I'm away.
10. Come back before I forget you.

V. 1. before 4. since 7. until 9. when
2. while 5. when 8. after 10. as soon as
3. as if 6. since

VI. 1. after 5. but 9. until 13. in spite of
2. as soon as 6. so that 10. although
3. to 7. because 11. if
4. since 8. in case 12. so

VII. 1. As a result 4. In other words 7. for example
2. Furthermore 5. On the contrary
3. however 6. After all

VIII. 2. Although Nick used to smoke, he seems to be in good health.
3. No one thought our team would win the championship, but we won by a large margin.
4. He was standing in the shadow, so I couldn't see his face clearly.
5. We couldn't get tickets in spite of queuing for an hour.
6. Both Tom and Ann were late.
7. You won't learn to use a keyboard properly unless you practise.
8. The man spoke very slowly so that I could understand what he said.
9. We can leave either today or tomorrow.
10. You can use my car as long as you drive carefully.
11. Even though she got a B.A. degree, she earned her living by selling newspaper.
12. This prize will mean an honour not only for him but also for us.
13. Since our flight was delay, we decided to take a long walk around the terminal.
14. I'm sorry to say that Paul has neither patience nor sensitivity to others.
15. Success in karate requires not only balance and skill but also concentration and mental alertness.

ARTICLES

I. 3. a 5. Ø 7. a 10. a - Ø 13. Ø - a
4. an 6. Ø 8. Ø 11. a 14. Ø
9. an - Ø 12. an 15. an - a

II. 2. the - the 5. Ø 8. The
3. Ø 6. the 9. the - the
4. The 7. the - the - Ø 10. Ø - Ø - the

III. 2. a 7. the 12. the 17. the
3. the 8. the 13. the 18. an
4. a 9. a 14. the 19. the
5. the 10. The 15. a 20. the
6. The 11. the 16. the 21. the

IV. 2. a - the - the 9. the - The - a
3. a - the - a 10. a - a - the - a
4. the - the 11. the - a
5. a - the - The 12. the - a - the - the - a - The - a
6. a - the 13. the - a - a - the - the
7. a - the 14. a - the - an - the
8. a - the 15. the - a

V. 2. in town 9. to the library
3. at home 10. in prison
4. in bed 11. at college
5. in (the) hospital - to the hospital 12. in the factory
6. to school 13. to the pub
7. to church 14. at sea
8. to work 15. to the cinema

VI. 1. the football - television - football - the news - the radio
2. dogs - the dogs
3. cars - pollution - cars- aeroplanes - the pollution - the atmosphere
4. the birds - birds - wildlife
5. sports - basketball - skiing
6. music - The music
7. breakfast - breakfast
8. Thanksgiving - November - Christmas
9. the rich - the poor - the unemployment
10. history - the history - museums - old buildings
11. the guitar - the piano
12. the telescope - the telescope - astronomy

VII. 2. the Irish Republic 3. Lake Michigan
4. Italy 5. The United Kingdom
6. The Andes 7. Tasmania
8. The West Indies 9. The River Nile
10. the North

VIII. 3. right 4. the United States
5. The south ... the north 6. right
7. the Channel 8. the Middle East
9. right 10. right
11. the Swiss Alps 12. The United Kingdom
13. The Seychelles ... the Indian Ocean
14. The River Volga
15. The Ritz

IX. 1. the British Museum
2. Waterloo Station
3. the Thames
4. The Grand Hotel - Baker Street
5. Harrison's
6. Hyde Park
7. IBM - British Telecom
8. the Houses of Parliament
9. Buckingham Palace
10. Everest
11. the States - New York
12. The Statue of Liberty - New York harbour
13. West London
14. Cambridge University
15. the Metropolitan Museum of Art - Broadway - Macy's department store

X. 1. Ø - a - the
2. Ø - a - a
3. Ø - Ø - the
4. Ø - Ø - Ø
5. an - Ø - Ø/ the - Ø - Ø
6. an - the - Ø - an - the
7. the - the - The - Ø - the - the
8. The - a - Ø - The - Ø - Ø - Ø
9. the - a - the - the - a - The - Ø
10. The - Ø - Ø - the - the - a

Chương 2
THÌ (TENSES)

I. 1. flows 4. grow 7. is always leaving
2. belongs 5. isn't raining 8. seems
3. is biting 6. shines - wakes 9. takes
10. is bleeding

II. 1. are you doing - am writing - write
2. is snowing - doesn't snow
3. does he live - Do you know - lives - is staying
4. do you usually finish - finish - am working
5. do you travel - am going - drive
6. rises - are traveling
7. Are you looking - need - think - is talking
8. want - am saving - cost - is getting
9. looks - doesn't fit - don't know
10. are you doing - am tasting - tastes
11. think - is going - agree
12. are always fighting - grow
13. am living - am looking - promise
14. am always falling - do you go - doesn't make
15. do you want - don't understand - are being

III. 1. have you been studying - have been learning
2. have been waiting - hasn't come
3. have lost - Have you seen - have just seen
4. Have you been working - have been studying
5. Have you seen - haven't seen - has lived/ has been living
6. have been doing - have finished
7. has left - has been cleaning - has finished
8. have been working - have done
9. have heard - have you been doing - have done
10. have you been reading - have been reading - haven't finished
11. have you known - have known
12. Has John always lived - has been living

IV. 1. think - is knocking
2. don't know - hasn't spoken
3. circles
4. are you staring - haven't seen
5. have you seen
6. play
7. is increasing
8. haven't been waiting
9. goes - is traveling
10. are - have been
11. haven't watered
12. has lost
13. haven't finished - have been dealing
14. does your father do - is - aren't working
15. Have you ever seen - have seen

V. 2. have been
3. want/ are planning/ plan/ have decided
4. are enjoying/ have been enjoying
5. have visited
6. have been wandering/ have been walking
7. haven't spent
8. have taken/ have been taking/ have been getting/ have been doing
9. have had 10. has been
11. say 12. rains
13. have been/ have come 14. guest/ suppose

VI. 1. When Don arrived, we were having coffee.
2. He sat down on a chair while I was painting it.
3. The students were playing a game when the professor arrived.

4. Felix phoned the fire brigade when the cooker catched fire.
5. While he was walking in the mountains, Henry saw a bear.
6. When the starter fired his pistol, the race began.
7. I was walking home when it started to rain.
8. When Margaret opened the door, the phone was ringing.
9. He was sitting in the garden when a wasp stung him on the nose.
10. While he was running for a bus, he collided with a lamp post.
11. Vicky was having a beautiful dream when the alarm clock rang.
12. When Alex saw the question, he knew the answer immediately.
13. The train was waiting when we arrived at the station.
14. Sarah had an electric shock when she touched the wire.
15. When the campers woke, they saw the sun was shining.

VII. 1. arrived - was talking
2. was - left - was falling
3. called - wasn't - was studying
4. saw - didn't see - was looking
5. opened - fell
6. did you break - slipped - was crossing
7. were you doing - were driving - heard - drove
8. met - were going - was going - had - were waiting/ waited
9. was cycling - stepped - was going - managed - didn't hit
10. was flying - encountered - dropped - was carrying
11. were working - discovered - contained - were filming - found
12. was making - started up - was speeding - saw - called
13. stopped - was speeding - were searching - found - was taking
14. were coming - saw - appeared - stopped - got - were watching - flew - disappeared
15. finally found - was already - were talking - were speaking - were conversing - just sat - chose - sat - walked - stopped

VIII. 1. are you doing
2. I'm looking
3. Do you want
4. are getting
5. did you decide
6. were staying
7. are trying
8. I hope
9. aren't looking
10. don't have
11. We want
12. did
13. lent
14. managed
15. choose
16. gave
17. was looking
18. bumped

IX. 1. have had
2. tidied
3. has lost
4. went
5. have finished - did
6. has won
7. has been
8. haven't ridden
9. have never met
10. has left - rang
11. Have you washed
12. moved - have been
13. worked
14. have cooked
15. have worked - graduated
16. posted - haven't received
17. was - developed
18. died - never met
19. has gone - did he go
20. have you lived - did you live - did you live

X. 1. Have you heard
2. What's/ What has happened
3. He's/ He has had
4. he fell
5. broke
6. did it happen
7. told
8. You knew
9. you didn't tell
10. I didn't see
11. I haven't seen
12. He's/ He has had
13. He did

XI. 1. b 2. a 3. d 4. c 5. b
6. d 7. a 8. c 9. a 10. b

XII. 1. have never seen
2. hadn't cleaned
3. had ordered
4. have finished
5. had already sold
6. has stopped
7. have turned
8. had just closed
9. had already seen
10. have eaten
11. haven't seen
12. had told
13. had become
14. has started
15. had done - had made

XIII. 1. got - had gone
2. turned
3. Did you meet - had already gone - arrived
4. felt - had taken
5. had already given - got
6. was - had stopped
7. helped - was
8. saw - had broken - stopped
9. arrived - found - had broken - called
10. went - had never been - didn't take - was

XIV. 1. had been watching
2. has been aching
3. have been waiting
4. had been working
5. had been waiting
6. has been ringing
7. had been smoking
8. had been traveling
9. have been writing
10. had been playing

XV. 1. saw - was - had seen - remembered - was
2. knocked - was - had gone - didn't want
3. went - got - was already waiting - had arrived
4. was lying - wasn't watching - had fallen - was snoring - turned - woke
5. had just gone - was reading - heard - got - didn't see - went
6. had to - missed - was standing - realized - had left - had - got
7. met - was walking - had been - had been playing - were going - invited - had arranged - didn't have

XVI. 1. Have you seen
2. did you go
3. are you going
4. Do you watch
5. have you lived/ have you been living/ have you been
6. Did you have
7. Have you seen
8. was she wearing
9. Have you been waiting/ Have you been here
10. does it take

11. Have you finished
12. Have you (ever) been

XVII. 1. We have had it
2. She used it
3. They opened it
4. it was raining
5. She has lost it
6. We had sold our old one
7. I haven't wore it
8. She is enjoying it
9. I hate it
10. He has been waiting
11. I have checked them
12. They play it
13. I'm going
14. I last saw her
15. I was looking
16. I have been reading - I haven't finished it
17. I had had a big breakfast
18. She has been running
19. Somebody has taken it
20. He doesn't eat breakfast
21. They had only known each other
22. I had been dreaming
23. She had been lying
24. does this word mean - I've never seen it
25. Did David drive - He stopped and offered me - I was waiting

XVIII. 1. are having
2. does your train leave - gets
3. Does the film begin - begins - am picking
4. am going - does the match start - starts
5. does the art exhibition open - opens - finishes
6. do you finish - am not going - am staying
7. Are you doing - am going - is staying - arrives
8. are you going - are leaving - leaves
9. does it finish - lasts
10. am meeting

XIX. 1. am going to look round
2. is going to attack
3. will get
4. am going to sit - will join
5. will find
6. will land
7. am not going to apply
8. will wake/ are going to wake
9. is going to get
10. will look after
11. I am going
12. will take - will leave - is going to take

XX.

1. b	2. a	3. c	4. a	5. b
6. a	7. c	8. b	9. a	10. c
11. b	12. a	13. c	14. c	15. c
16. c	17. b	18. b	19. a	20. c

XXI. 1. will meet - clear - will be standing
2. will you leave - will be lying
3. have - will be shopping - will be
4. will be working
5. will call - won't be - will be studying
6. will be attending - will substitute - teach - return
7. will you be doing - leave - will be running
8. heal - will be playing
9. will tell - am - won't be
10. won't go - will be cleaning - do

XXII. 1. we'll be playing
2. I'll be working
3. The meeting will have finished
4. he'll have spent
5. I'll be staying
6. The film will already have started
7. Chuck will have been
8. I'll be watching - The match will have finished
9. will have traveled
10. Will you be passing - will have closed

XXIII. 1. I'm cycling - It'll be
2. I'm going to move
3. I'll take
4. we're going
5. I'll be using
6. I'll get
7. He's going to jump
8. We'll have walked
9. it's going to snow - I'll take
10. I'll have worked
11. I'm revising - that only lasts
12. Will you have finished - I'll be having
13. does your evening class finish - Shall I come - I'm meeting
14. I'm going - I'll lend
15. will you be - it stops raining - it will go - I'll tidy - we're waiting

XXIV. 1. Did you buy - I wanted - I'd/ I had left
2. I've/ I have finished
3. have we been waiting - We've/ We have been
4. we'd/ we had drunk - she hurried
5. I was having - I heard
6. have you been doing - We've/ We have done
7. she'd/ she had been crying - she'd/ she had had
8. we heard - we threw
9. I was having
10. I've/ I have been working
11. she went
12. I haven't finished - you've/ you have been writing
13. They moved
14. he stopped - I was waiting
15. Did you arrive - it had already begun
16. I'm/ I am living - I've/ I have found

17. she'd/ she had never used - didn't know
18. I think - it belongs
19. You leave - I've/ I have had - I've/ I have been rushing
20. are you going to learn - does the Spanish course start - It starts - you'll/ you will enjoy - it will be/ it's going to be
21. I'm having/ I'm going to have - are coming - they'll have gone - they're - I won't be - you know - I'll phone

XXV.

1. c	2. c	3. d	4. a	5. a
6. d	7. c	8. d	9. b	10. d
11. b	12. d	13. c	14. a	15. a
16. b	17. b	18. d	19. c	20. b
21. d	22. b	23. a	24. d	25. a

SEQUENCE OF TENSES

I.

1. will rain	9. would end	17. has lived
2. would get	10. built	18. had helped
3. had lost	11. will take	19. has just said
4. would come	12. is writing	20. would capture
5. is	13. was	21. will introduce
6. has	14. is	22. has made
7. was - turned	15. had made	23. wouldn't do
8. had locked	16. have taken	24. has never seen
		25. is

II.

1. is writing	11. will finish
2. will look	12. were
3. was	13. has accepted
4. has been	14. had never seen
5. would be	15. will move
6. comes	16. never know - will be
7. rises	17. had been
8. will do	18. hadn't come
9. started	19. got
10. was going	20. will not rain

III.

1. will phone - get	2. goes
3. will tell - come	4. see - won't recognize
5. is	6. will wait - are
7. will be - gets	8. is
9. phones - am	10. will get - go - stops - will leave

IV.

1. was watching - was reading	13. was making
2. get	14. hasn't been -broke
3. have finished/ finish	15. will have already left
4. had graduated/ graduated	16. had already opened
5. left	17. see
6. have been - broke	18. live
7. had never heard	19. saw
8. was getting	20. has gone
9. will have	21. was
10. left	22. had gone
11. went	23. changes
12. go	24. will leave
	25. had seemed

V.
3. The first time I parachuted from a plane, I was both terrified and exhilarated.
4. My boss stormed into my office while I was talking on the phone to an important client.
5. After Ceylon had been independent for 24 years, its name was changed to Sri Lanka.
6. Since Jack fell off his bicycle, he's had to use crutches to walk.
7. Ms Johnson will return your call as soon as she has some free time.
8. Once John learns how to use a computer, he'll be able to work more efficiently.
9. I won't return this book to the library until I finish my research project.
10. Sue dropped a carton of eggs as she was leaving the store.
11. The next time Ann goes to class, she'll remember to take her grammar book.
12. When the flooding river raced down the valley, it destroyed everything in its path.
13. Just as soon as the rice is done, we can eat.
14. When I go to bed at night, I like to read until I get sleepy.
15. I must get to the post office before it closes.

VI.

1. b	2. d	3. c	4. d	5. d
6. a	7. c	8. b	9. b	10. a
11. d	12. b	13. c	14. c	15. d
16. c	17. c	18. d	19. b	20. b
21. c	22. c	23. c	24. a	25. c
26. d	27. b	28. c	29. b	30. a

VII. Đáp án gợi ý
1. Don't say anything while I'm eating.
2. We will leave as soon as it stops raining.
3. They had already left by the time we got back.
4. You have to wait until they call your name.
5. I've known her since I was a child.
6. What are you going to do after you finish university?
7. We were having dinner when they arrived.
8. I think of you whenever I hear that song.
9. She sprained her ankle while she was playing tennis.
10. The phone rang shortly after I had gone home.

VIII.

1. b	2. a	3. c	4. c	5. a	
6. d	7. a	8. b	9. a	10. c	
11. a	12. d	13. c	14. b	15. a	16. d

IX.
1. went - got - were dancing - were talking - was standing - had never met - introduced
2. am planning - am going/ will go - leave - am going/ will go - is studying - has lived/ has been living - knows - promised/ has promised - have never been - am looking
3. is - am speaking - knows - heard - had been taking/ has been taking - has answered - arrived - were waiting - has been reading
4. happened - had decided - were waiting - realized - had forgotten - was - hurried - rang - were working - heard - found - drove - met - had - had said - ran - got - were sitting - saw - started
5. has been raining - has dropped - is - was shining - was - changes - wake - will be snowing

6. is - grew - greatly admired/ had greatly admired - had become - became - contained - wrote - died - had been working - never finished - has become
7. has disappeared - failed - lives - left - had made - were walking - saw - has seen - hadn't arrived - had been waiting/ were waiting - have been trying/ have tried - have had - are taking - believe - want

Chương 3
MỆNH ĐỀ VÀ CỤM TỪ
(CLAUSES AND PHRASES)

I.
1. had
2. were/ was shining
3. had gone
4. could swim
5. knew
6. lived
7. had told
8. was/ were wearing
9. had
10. would stop
11. had gone
12. would sing
13. was/ were lying
14. wouldn't give
15. had driven
16. had gotten
17. were/ was
18. would go
19. hadn't quit
20. would lend

II.
1. I hadn't eaten
2. it'd/ it would stop
3. I knew
4. I'd/ I had taken
5. Ann were/ was
6. they'd/ they would hurry up
7. didn't have
8. we'd/ we had had
9. it wasn't/ weren't
10. I could
11. I hadn't said
12. you'd/ you would slow down
13. we hadn't gone
14. you wouldn't go/ didn't go
15. I'd/ I had saved
16. it was/ were
17. I had found
18. somebody would answer
19. there weren't
20. you had told

III.
1. I wish Ann was/ were here. *or* If only Ann was/ were here.
2. John wishes he could be a pilot when he grows up.
3. I wish I had come to the party last night. *or* If only I had come ...
4. I wish you had given me a chance to tell you the truth. *or* If only you had given ...
5. Mary wishes she could attend your wedding next week.
6. I wish I had learned to play a musical instrument. *or* If only I had learned ...
7. I wish you drove more slowly. If only you drove...
8. I wish it would stop raining. *or* If only it would stop...
9. I wish I had enough money to buy this book. *or* If only I had...
10. I wish I didn't live in a big city. *or* If only I didn't live...
11. Nam wished he had accepted the job.
12. I wish I wouldn't have to work tomorrow. *or* If only I wouldn't have ...
13. I wish I hadn't eaten too much ice-cream. *or* If only I hadn't eaten ...
14. I wish you had been here last week. *or* If only you had been ...
15. I wish people didn't drop litter in the street. *or* If only people didn't drop ...
16. I wish I had brought my camera. *or* If only I had brought...
17. I wish it wasn't/ weren't cold. *or* If only it wasn't/ weren't ...
18. I wish I could go to the party. *or* If only I could go ...
19. I wish I had applied for that job. *or* If only I had applied...
20. I wish my life was/ were more interesting. or If only my life was/ were ...

IV. 1. c 2. c 3. a 4. c 5. a
6. b 7. c 8. b 9. a 10. d

PHRASES AND CLAUSE OF PURPOSE

I.
1. I hurried in order not to be late for the meeting.
2. We took off our boots so as not to make the floors dirty.
3. I'm saving money to go abroad for a holiday.
4. Lynn unplugged the phone in order not to be interrupted while she was working.
5. I phoned to the police station to report that my car had been stolen.
6. The staff are working at weekends so as to complete the project in time.
7. I stood on tiptoes to see the parade better.
8. Ali often writes down the time and date of his appointment in order not to forget to go.
9. Tom turned on the radio to hear the football results.
10. We wore warm clothes so as not to get cold.

II.
1. Rachel turned on the TV so that she could watch the news.
2. I'll post the card today in order that it gets/ will get there on Daniel's birthday.
3. Please turn down the radio so that I can get to sleep.
4. She locked the door in order that she wouldn't be disturbed.
5. I gave her my address so that she could contact me.
6. I'm going to cash a check in order that I will have enough money to go shopping.
7. Please arrive early so that we can start the meeting on time.
8. I slowed down in order that the car behind could overtake.
9. Jackson is planning to take a semester off so that he will travel/ travels in Europe.

10. The man spoke very slowly so that I could/ would understand what he said.
11. I whispered in order that nobody else could/ would hear our conversation.
12. I'll give you a map so that you can/ will find the way all right.
13. Please be quiet so that I can hear what Sharon is saying.
14. The little boy pretended to be sick in order that he would/ could stay home from school.
15. I turned off the TV in order that my roommate could study in peace and quiet.

III. 1. Melanie was hurrying so that she wouldn't miss her bus.
2. Ali borrowed an eraser to erase a mistake in his composition.
3. Most people work in order that they earn/ will earn money.
4. I wish we had a garden so that the children could/ would play in.
5. She is learning English in order to study in the United States.
6. The staff are working at weekends in order that they won't delay the project any further.
7. Can we stop so that I can buy a newspaper?
8. We moved to London so as to visit our parents more often.
9. We're having to borrow money so that we can/ will pay our bills.
10. I left the door open for Harry to get in.
11. I'm going to be very careful in order not to have an accident.
12. The government took these measures so that they could reduce crime.
13. He wore glasses and false beard in order not to be recognized.
14. I lowered the volume on the TV set so that it wouldn't disturb my neighbors.
15. Yesterday I took my umbrella so as not to get wet.

IV. 2. Claude studies encyclopedias so that he can answer quiz questions.
3. Vicky is saving up for a holiday.
4. Nick keeps a dog to guard the house.
5. Olivia booked a babysitter so that she could go out for the evening.
6. Jessica is going on a diet in order to lose weight.
7. Trevor often switches off the heating to save money.
8. Sarah had to go to Birmingham for a business meeting.
9. Emma wore boots so that her feet wouldn't get wet.
10. I'm saving my money in order to travel in Europe next summer.

V. Đáp án gợi ý
1. ... buy some stamps.
2. Natasha is going to the United States ...
3. ... she could phone me.
4. Mike turned on the TV...
5. ... it would defrost.
6. ... our summer holiday.
7. I hurried ...
8. We'll give you a map ...
9. ... I could/ would pass the final exam.
10. ... stop people stealing things.

PHRASES AND CLAUSES OF RESULT

I.
1. too hastily
2. difficult enough
3. sweet enough
4. too expensive
5. enough rain
6. clearly enough
7. too many mistakes
8. too much traffic
9. too complicated
10. enough food

II.
1. old enough to get married
2. too busy to talk
3. too late to go
4. warm enough to sit
5. too nice to be
6. enough energy to play
7. too far away to hear
8. enough English to read
9. too big to put
10. enough qualifications

III. 1. The food was too hot (for us) to eat.
2. I didn't have enough money for a taxi.
3. Sarah is too busy to take a day off.
4. It's too wet for a picnic./ It's too wet to have a picnic.
5. The piano was too heavy to move.
6. This coat isn't warm enough to wear in winter.
7. I haven't got enough chairs for all my guests.
8. The situation is too complicated to explain.
9. This sofa isn't wide enough for three people to sit on.
10. I had too much equipment to carry.
11. The wall was too high to climb over.
12. Natasha is good enough to be a professional musician.
13. This river isn't clean enough to swim in.
14. Some things are too small to see without a microscope.
15. He wasn't experienced enough to get the job.

IV.

1. such	6. so	11. such
2. so	7. so - such	12. so
3. such a	8. so	13. so
4. such	9. such a	14. such a
5. such a	10. so	

15. A: so - such a - such - such a
B: so - so - such - so

V. 1. The weather was so hot (that) you could fry egg on the sidewalk.
2. She talked so fast (that) I couldn't understand her.
3. Grandpa held me so tighly (that) I couldn't breathe for a moment.
4. There were so few people at the meeting (that) it was canceled.
5. Ted was worried about the exam (that) he couldn't get to sleep last night.
6. Jerry got so angry (that) he put his fist through the wall.
7. I have so many problems (that) I can use all the help you can give me.
8. His handwriting is so illegible (that) I can't figure out what this sentence says.
9. There was so little traffic (that) it took us only ten minutes to get there.

10. There were so many people came to the meeting (that) there weren't enough seats for everyone.

VI. 1. It was such a nice day (that) we took a walk.
2. It was such an expensive car (that) we couldn't afford to buy it.
3. We're having such beautiful weather (that) I don't feel like going to class.
4. The classroom has such comfortable chairs (that) the students find it easy to fall asleep.
5. The tornado struck with such great force (that) it lifted automobiles off the ground.
6. This is such good coffee (that) I think I'll have another cup.
7. Karen is such a good pianist (that) I'm surprised she didn't go into music professionally.
8. It was such a good book (that) I couldn't put it down.
9. We did such a lot of gymnastics (that) we couldn't walk afterwards.
10. They were such beautiful flowers (that) we took a photograph of them.

VII. 1. Sarah was so late home (that) Mark had already gone to bed.
2. Mike hadn't cooked for such a long time (that) he'd almost forgotten how to.
3. The piano was so heavy (that) Mike and Harriet couldn't move it.
4. Tom was annoyed about United losing (that) he wouldn't speak to anyone.
5. The band was such a big attraction (that) all the tickets sold out.
6. Vicky had such a lot of work to do (that) she was sure she'd never finish it.
7. The party made such a lot of noise (that) it kept all the neighbors awake.
8. She speaks English so well (that) you would think it was her native language.
9. It was such horrible weather (that) we spent the whole day indoors.
10. The music was so loud (that) you could hear it from miles away.

VIII. Đáp án gợi ý

1. ... most of the students couldn't do it.
2. ... I fell asleep in the armchair.
3. ... they don't know what to do with it.
4. ... he doesn't have any free time.
5. ... we decided to spend the day on the beach.
6. ... I couldn't understand what he said.
7. ... we didn't want to come home.
8. ... I don't have time to go out.
9. ... I can't afford to buy it.
10. ... no one believed a word of it.

PHRASE AND CLAUSE OF CAUSE OR REASON

I.

1. because of	4. because	7. because of
2. because	5. because of	8. because of
3. because of	6. because	9. because
		10. because of

II. 1. Since yesterday was a public day, we didn't have to go to work.
2. As we didn't want to wake anybody up, we came in very quietly.
3. We didn't know what time it was because none of us had a watch.
4. As it was a nice day, we went for a walk by the sea.
5. Since the door was open, I walked in.
6. As you paid for the theater tickets, please let me pay for our dinner.
7. Since oil is an irreplaceable natural resource, we must do whatever we can to conserve it.
8. Because we didn't see Lisa for a long time, we didn't recognize her.
9. Lilian was late for work because she missed the bus.
10. Sonia was tired because she'd been working very hard.
11. Since Eve had an attractive personality, she was very popular.
12. As mother had burnt the dinner, we ate out.
13. It's a really useful book because it explains everything very clearly.
14. Because Ellie hadn't fully recovered yet, she felt weak.
15. Since all the students had done poorly on the test, the teacher decided to give it again.

III. 1. Because the weather was cold, we stayed home.
2. Most people begin to jog because they hear jogging is a good exercise.
3. People like to live in this country because its climate is healthy.
4. A computer becomes very popular nowadays because it can be used for various purposes.
5. Stacey retired in 1987 partly because his health was ill.
6. We were late to the meeting because the traffic was heavy.
7. Harry had to stay in hospital because he broke his leg.
8. Because our leader couldn't attend the meeting, it was canceled.
9. The young couple decided not to buy the house because it was in dilapidated condition.
10. Because I always enjoyed mathematics in high school, I decided to major in it in college.

IIV. 1. Jim had to give up jogging because of his severely sprained ankle.
2. The water in most rivers is unsafe to drink because of its pollution.
3. We had to stay in London an extra day because of the fog at the airport.
4. Bill has to do all of the cooking and cleaning because of his wife's illness.

5. We all have received the best of everything because of our parents' generosity.
6. I couldn't get to sleep last night because of the noise in the next apartment.
7. John has to sit in the front row in class because of his poor eyesight.
8. We stopped our car because of the red traffic lights.
9. She couldn't see the road because of the high wall.
10. We postponed our trip because of the bad driving conditions.
11. Sarah won't walk across a bridge because of her fear of heights.
12. Mark's doctor has advised him to exercise regularly because of his overweight.
13. Piranhas can devour an entire cow in several minutes because of their extremely sharp teeth.
14. Most students couldn't do the final exam because of its difficulty.
15. John succeeded in his exam because of his hard and methodical work.

PHRASES AND CLAUSES OF CONCESSION

I.

1. Although	6. although	11. because
2. in spite of	7. because of	12. in spite of
3. because of	8. because	13. because of
4. Because	9. Although	14. although
5. in spite of	10. in spite of	15. Because of-although

II.
1. I enjoyed the film in spite of the silly story.
2. We hardly ever see each other despite living in the same street.
3. Although my foot was injured, I managed to walk to the nearest village.
4. In spite of having very little money, they are happy.
5. Even though I had an umbrella, I got very wet in the rain.
6. I couldn't sleep despite being tired.
7. Though he liked the sweater, he decided not to buy it.
8. I didn't get the job in spite of having all the necessary qualifications.
9. Although Nick used to smoke, he seems to be in good health.
10. It was still hot in the room even though I had turned on the air conditioner.
11. Laura wants to fly in spite of the fact (that) she feels afraid.
12. Trevor didn't notice the sign even though it was right in front of him.
13. I'm no better despite the fact (that) I've taken the pills.
14. Matthew doesn't know any French though it was one of his school subjects.
15. Despite being a millionaire, Henry's friend hates spending money.
16. We couldn't get tickets in spite of queuing for an hour.
17. Although I'd met her twice before, I didn't recognize her.
18. Laura felt unwell in spite of this she went on working.
19. Even though I told the absolute truth, no one would believe me.
20. The good were never delivered despite the promise we had received.

III.
1. Although he has a very important job, ...
2. ... in spite of its inherent dangers.
3. Although it was sunny, ...
4. Despite its many benefits, ...
5. ... even though it has been shown to be safe.
6. Though I had never seen her before, ...
7. ... in spite of the low salary.
8. Although her grades were low, ...
9. Despite his fear of heights,...
10. ... in spite of not playing very well.

IV.
1. In spite of being over sixty/ his age, Mr. Pike doesn't wear glasses.
2. Despite having much experience in machinery, he ...
3. In spite of the darkness, they ...
4. Despite the noise, I ...
5. In spite of the heavy rain, ...
6. Despite his strength, I ...
7. ... in spite of his poverty.
8. In spite of not having finished the paper, he...
9. Despite having been absent frequently, he...
10. ... despite the red traffic lights.

V.
1. No matter how rich they are, they aren't happy.
2. I'd rather have a room of my own, however small it is.
3. No matter what jobs he got, he was not satisfied.
4. Whatever job you do, you should do it devotedly.
5. Whoever gains the most points wins the competition.
6. Whatever kinds of exercise he had taken, he got fatter and fatter.
7. No matter where he lived, he always thought of his homeland.
8. My roof leaks whenever it rains.
9. Don't trust him, no matter what he says.
10. Whatever difficulties you encounter, you should study hard.
11. No matter how intelligent she is, she can't answer my question.
12. She would still love him however badly he behaved.
13. Whatever nonsense the papers print, some people always believe it.
14. I'll find him, no matter where he has gone.
15. Phone me when you arrive, however late it is.

AS IF/ AS THOUGH ...

I.
1. as if she was enjoying it.
2. as if he meant what he was saying.
3. as if it has just been cut.
4. as if it never gets fed.
5. as if I'm going to be sick.
6. as if she didn't want to come.
7. as if he's been up all night.
8. as if he hadn't eaten for a week.
9. as if they are going to get married.
10. as if someone has been smoking here.

II. 1. as if/ as though he was/ were
2. as if it had been made
3. as if she had ... met
4. as if I was/ were
5. as if she hadn't heard
6. as if he didn't have
7. as if it was/ were
8. as if she was/ were
9. as if she had taken
10 as if she wouldn't be

III. 1. It's time the children were in bed.
2. It's time I had a holiday.
3. It's time she was here.
4. It's time the train left the station.
5. It's time I/ we had a party.
6. It's time some changes were made./ It's time there were some changes.
7. It's time he got up.
8. It's time my parents stopped treating Tommy like a child.
9. It's too late. It's time we went home.
10. It's time the windows were cleaned./ It's time we cleaned the window.

IV. 1. have gone to an opera
2. have studied Chinese
3. be an engineer
4. not tell you
5. go out with their friends ... stay home with their parents
6. not have gone out
7. stay home
8. lie on the beach/ be lying on the beach

V.

1. didn't know	3. hadn't seen
2. came	4. hadn't done
5. didn't read	8. hadn't left
6. was	9. didn't tell
7. didn't	10. had come

VI. 1. c 2. b 3. a 4. d 5. b 6. a 7. c 8. d
9. a 10. b 11. c 12. a 13. b 14. c 15. a

VII. 1. I had been run over by a ten-ton truck
2. eat at home than go to the restaurant
3. to go to the concert tonight
4. he was/ were a billionaire
5. (for us) to go home/ we went home
6. reviewed your lessons for the exams
7. it was/ were her native tongue
8. you would stop fighting
9. they had told me the truth
10. he came to my house tonight

NOUN CLAUSES

I. 1. I wonder if/ whether it will rain.
2. Where she went is none of your business.
3. I wonder how far it is from New York to Jakarta.
4. Let's ask him which one he wants.
5. I don't know who is coming to the party.
6. I wonder if/ whether Susan has ever been in Portugal.
7. I don't remember how many letters there are in the English alphabet.
8. Why they left the country is a secret.
9. Do you know if/ whether birds can communicate with each other.
10. I can't remember how much it costs.

II. 1. b 2. c 3. d 4. c 5. d 6. b 7. a 8. b 9. a 10. c

RELATIVE CLAUSES

I.

1. who	7. which	13. whose
2. ø	8. whom	14. who
3. which	9. which/ that	15. ø
4. which/ that	10. ø	16. which
5. ø	11. which	17. who(m)
6. whose	12. who	18. ø
	19. which	20. whose

II. 1. Professor Wilson, who teaches Chemistry, is an excellent lecturer.
2. The man (who) you met at the party last night is a famous actor.
3. There are some words which/ that are very difficult to translate.
4. The student whose composition I read writes well.
5. Jim's sister, who(m) you met yesterday, is a famous architect.
6. I received two job offers, neither of which I accepted.
7. I've found the book (which/ that) I was looking for this morning.
8. Mrs. Smith, who is a retired teacher, does volunteer work at the hospital.
9. I live in a dormitory whose residents come from many countries.
10. Lake Prespa, which is on the north Greek border, is a lonely beautiful lake.
11. The little girl who sat next to me on the coach ate candy the whole way.
12. The police blocked off the road, which caused a traffic jam.
13. Felix Reeve, whose tape recorder was stolen, is a journalist.
14. This famous picture, which was damaged during the war, is worth thousands of pounds.
15. The village has around 200 people, the majority of whom are farmers.
16. I don't know the name of the woman (who) I spoke to on the phone./ ... the woman to whom I spoke on the phone.
17. We often go to visit our friends in Bristol, which is only 30 miles away.
18. I have to call the man whose umbrella I accidentally picked up after the meeting.
19. Louis knows the woman who is meeting us at the airport tomorrow.

20. The scientist who discovered a new planet has won the Nobel Prize.
21. The river which/ that flows through Hereford is the Wye.
22. We climbed to the top of the tower (which) we had a beautiful view from./ ... the tower from which we had a beautiful view.
23. A few days ago I met Diana, who(m) I hadn't seen for ages.
24. This is a photograph of our friends (who) we went on holiday with./ ... our friends with whom we went on holiday.
25. This famous painting, whose value is inestimable, was damaged during the war.

III. 1. a 2. b 3. a 4. b 5. b 6. a
7. b 8. a 9. b 10. a 11. a 12. b

IV. 1. where we had the car repaired
2. when the weather is usually the hottest
3. when I first met you
4. where people can have a really good meal
5. when you phoned
6. where he was born
7. where people are burried
8. when the revolution took place
9. where we spent our vacation
10. where I can buy some postcards

V. 1. This is the place where the accident occurred.
2. 7:05 is the time when my plane arrives.
3. I'll show you the second-hand bookshop where you can find valuable books.
4. The reason why I'm phoning you is to invite you to my party.
5. Mark likes to travel at night when the roads are quiet.
6. The Riverside Restaurant, where I once had lunch with Henry, is very beautiful.
7. She doesn't want to speak to the cause why she divorced her husband.
8. The days when I lived far from home were the saddest ones.
9. A cafe where people can get a light meal is a small restaurant.
10. You didn't tell us the reason why we had to cut down our daily expenses.

VI. 1. which 4. whose 7. who
2. which 5. why 8. which
3. who 6. who(m) 9. where

VII. 1. The student who sits next to me in the English class is from China.
2. 'The Old Man and the Sea', which was written by Ernest Hemingway, is an interesting novel.
3. The professor whose course I'm taking is excellent.
4. Mr Smith, who(m) I had come to see, said he was too busy to speak to me.
5. The man (who) I respect most is my father.
6. Do you know the reason (that/ why) Marta left?
7. Tom has three sisters, all of whom are married.
8. I recently went back to Paris, which is still as beautiful as a pearl.
9. I recently went back to Paris, where I was born nearly 50 years ago.
10. Laura couldn't find the box in which she kept her photos./ .., the box (which/ that) she kept her photos in.
11. Art Golding, who played the ship's captain in 'Iceberg', was a famous actor.
12. The police want to know the hotel where Mr Foster stayed two weeks ago.
13. I've sent him two letters, neither of which he has received.
14. That man, whose name I don't remember, is an artist.
15. Do you still remember the day (that/ when) we moved to this town?
16. The reason (that/ why) the President will come to that city hasn't been told yet.
17. Vicky didn't get the job, which has made her very depressed.
18. My uncle, who you met at the bus stop this morning, usually goes to work by bus.
19. That car, whose engine is very good, belongs to Dr. Clark.
20. He gave several reasons, only a few of which were valid.
21. Charlie Chaplin, whose films amused millions of people in the world, died in 1977.
22. The taxi driver who took me to the airport is friendly.
23. I ran into a woman (who/ that) I had gone to elementary school with./ ... the woman with whom I had gone to elementary school.
24. The house where I used to live is empty now.
25. Do you remember the year (that/ when) the First World War ended?
26. The girl who is now in hospital was injured in the accident.
27. Mrs. Bond is going to spend a few weeks in Sweden, where her daughter lives.
28. We stayed at the Grand Hotel, which Ann recommended to us.
29. My sister was looking after a dog whose leg had been broken in an accident.
30. The street I live in is very noisy at night, which makes difficult to sleep.

VIII. 1. who knows all about it
2. whose name was missed off the list
3. (that/ which) Laura painted
4. (that/ which) we're all looking forward to/ to which we're all looking forward
5. (that/ when) Mike and Harriet went camping
6. who is a bit deaf
7. who(m) you will meet tomorrow
8. where we met the other day
9. which has ten thousand employees
10. (that/ why) I didn't write to you

IX. 1. Do you know the woman coming toward us?
2. The road joining the two villages is very narrow.
3. Most of the goods made in this factory are exported.
4. My grandmother, being old and sick, never goes out of the house.
5. Kuala Lumpur, the capital city of Malaysia, is a major trade center in Southeast Asia.
6. The woman living here before us is a romantic novelist.
7. The scientists researching the causes of cancer are making progress.
8. Our solar system is in a galaxy called the Milky Way.
9. All students not handing in their papers will fail in the exam.
10. Simon Bolivar, a great south American general, led the fight for independence early in the 19th century.
11. Some of the people invited to the party can't come.
12. Ann is the woman responsible for the error.
13. Mr. Jackson, working in the company for over ten years, was nominated as the new director.
14. English has an alphabet consisting of 26 letters.
15. We noticed a pile of stones left in the road.

X. 1. We used to have a room to play music in.
2. The child will be happier if he has someone to play with.
3. David was the only person to offer his help.
4. We had to sit on the ground because we hadn't anything to sit on.
5. She didn't have anyone to send cards to.
6. There is a big yard for your children to play in.
7. Emma Thompson is the most famous actress to appear on stage here.
8. We have some picture books for children to read.
9. He was the second man to be killed in this way.
10. Here are some novels for her to read.

XI.
2. the youngest girl to swim a length of the pool.
3. the only people to get a pay rise.
4. the last person to leave the aircraft.
5. the first woman to become Managing Director.
6. the most suitable candidate to apply for the job.
7. the first person to solve the puzzle.
8. the only person to write a letter of thanks.

XII. 1. blocking
2. ringing
3. played
4. to fill
5. called
6. working - studying
7. blown
8. to leave
9. living
10. sitting - reading
11. published
12. to survive
13. struck
14. overlooking
15. to offer

XIII. 1. Astronomy, one of the world oldest sciences, is the study of planets and stars.
2. The vegetables sold in supermarkets are grown without chemicals.
3. People protesting against pollution have marched to London.
4. The police never found the money stolen in the robbery.
5. There was a big red car parked outside the house.
6. Lybya, a country in North Africa, is a leading producer of oil.
7. A chemical company employing 4,000 people has gone bankrupt.
8. A new drug developed at a British university may give us eternal youth.
9. A new motorway costing £500 million is planned.
10. Some weapons found at a flat in Bristol belong to the IRA.
11. John Quincy Adams, the sixth president of the United States, was born on July 11, 1767.
12. There were some children swimming in the river.
13. Tennis fans hoping to buy tickets have been queuing all night at Wimbledon.
14. Some paintings stolen from the museum haven't been found yet.
15. Two languages, Finnish and Swedish, are used in Helsinki, the capital of Finland.

XIV. 1. There were a lot of people waiting in a ...
2. This isn't the bus on which I ...
3. ... which I am interested in.
4. The reason why I didn't know...
5. ... the name of the man who helped me.
6. ..., some of whom are from my country.
7. ... in Sapporo, a city in Japan.
8. ... the only person (who(m)/ that) I wanted to see.
9. ... whose house is for rent.
10. Students who live on campus...
11. Einstein, who failed his university entrance exam, discovered relativity.
12. ... was very friendly.
13. The bridge built only ...
14. It's the President who makes ...
15. ..., which is a real nuisance.
16. ... a pair of boots covered in mud.
17. Lake Superior, which lies ...
18. ... a small city located on the southern coast of Brazil.
19. ... the country where there is plenty of sunshine.
20. The nice couple with whom we ...

XV.

1. d	2. c	3. c	4. c	5. d
6. b	7. c	8. c	9. a	10. c
11. b	12. b	13. c	14. d	15. d
16. a	17. a	18. c	19. a	20. c
21. d	22. c	23. d	24. a	25. d

Chương 4
CÂU (SENTENCES)

I. 3. Has Mark been to Los Angeles?
4. Where did you buy your coat?

5. Does Laura play tennis?
6. Can I borrow your squash racket?
7. Who am I speaking to?
8. How much do video recorders cost?
9. What did you lock the door for?
10. Will you be at the club tonight?
11. Did you enjoy your holiday?
12. How long does the journey take?
13. Where are we going to have lunch?
14. Is the train on time?
15. Do Mike and Harry go camping?
16. When does the course finish?
17. What happens next?
18. Shall we go for a walk?/ Why don't we go for a walk?
19. Have you got a motorbike?/ Do you have a motorbike?
20. May/ Can I come in?

II. 1. How old are you?
2. Do you live locally?
3. Where do you live?
4. When did you leave school?
5. Which school did you go to?
6. Are you working now?
7. Who do you work for?
8. How long have you been working there?/ How long have you worked there?
9. Do you enjoy your present job?
10. Why do you want to leave?
11. Can you work on Saturdays?
12. How do you travel to work?
13. Have you got a car?
14. When can you start?

III. 1. How is Christopher going to London?
2. How many cars have the Smiths got/ do the Smiths have?
3. Where does Janet work?
4. Why is Ann learning English?
5. How was the film?/ What was the film like?
6. When will the meeting take place?
7. Who switched off the computer?
8. Whose burglar alarm was ringing?
9. Who(m) did Ann go to the dance with?/ With whom did Ann go to the dance?
10. How often are the Olympic Games held?
11. What is your weight?/ How many kilos do you weigh?
12. What does your father do?
13. How much money do you earn?
14. How far is it from here to the post office?
15. What color is the Vietnamese flag?
16. What did you buy?
17. What time are your friends arriving?/ When are your friends arriving?
18. How long will the meeting last?
19. Which shop does Susan work in?/ What kind of shop does Susan work in?
20. What did you buy this computer magazine for?/ Why did you buy this computer magazine?

IV. 1. where my football boots are
2. how much this jacket costs/ how much this jacket is
3. where the books about Russia are
4. what time the last bus leaves/ when the last bus leaves
5. how to use this coffee machine/ how this coffee machine works
6. how far it is to the airport
7. where the manager's office is
8. when the first Olympic Games took place
9. how old your sister is
10. why the car has stopped/ why the car won't go

V.

1. aren't they	2. have you	3. isn't it
4. are there	5. aren't they	6. will he
7. will you	8. didn't you	9. do they
10. can't we	11. was it	12. shall we
13. aren't I	14. will you	15. have you
16. will he	17. will you	18. do you
19. doesn't she	20. won't there	

VI. 2. The film was great, wasn't it?
3. She has a lovely voice, doesn't she?/ She has got a lovely voice, hasn't she?
4. It doesn't look very good, does it?
5. You have had your hair cut, haven't you?
6. This bridge isn't very safe, is it?
7. It's (very) expensive, isn't it?
8. Let's listen to some music, shall we?
9. Don't do anything silly, will you?
10. Pass me the salt, will you?

VII.

1. b	2. c	3. a	4. b	5. b
6. c	7. a	8. d	9. b	10. b
11. a	12. a	13. c		

VIII. 1. Would you like to go sailing?
2. Are you a student here?
3. How many cakes have you eaten?
4. I'm too impatient, aren't I?
5. Did you enjoy your trip?
6. Where have your friends gone?
7. Does Peter play tennis?
8. Don't drop those plates, will you?
9. It's hardly rained at all this summer, has it?
10. What has happened?
11. Who does this calculator belong to?
12. No, I hate horror film.
13. Which of these magazines would you like?
14. What are you looking for?
15. Let's sit in the garden, shall we?
16. Have you ever been to Thailand?
17. Would you like to explain what the problem is?
18. How long did it take you to get there?
19. What color are you going to paint it?

20. Why don't people in your country show more respect to the elderly?

IX. 1. Place 2. Make
3. Use 4. Don't place
5. Don't put 6. Don't leave
7. Don't eat 8. Clean
9. Keep 10. switch

X. 1. What a clever boy!
2. Isn't she tall!
3. How interesting the novel was!
4. Didn't they write slowly!
5. What fast horses!
6. How expensive the dress is!
7. Wasn't the film frightening!
8. What warm weather!
9. How effectively they work!
10. What a lovely cat my friend has!
11. Doesn't he look like his father!
12. How dirty those trousers are!
13. What awful noise!
14. How cold it is!
15. What nice shoes you've got on!
16. How tired I feel!
17. What an old house!
18. Isn't that a great song!
19. How beautifully Marta sings!
20. What a beautiful smile she has!

XI. 1. Helen is giving Jack some cassettes on his birth day.
2. I bought some new jeans recently.
3. This climate doesn't suit me.
4. Diana is becoming more and more beautiful these days.
5. They have painted their front door a bright yellow!
6. I found my purse under the bed.
7. Dad sold the old Renault to our next door neighbor yesterday.
8. Our friend sent us some tulips by express mail.
9. Bob saw Mary crossing the street in town.
10. We took a bus to the airport.
11. She hates answering the phone all the time.
12. All the neighbors supposed her to be a widow.
13. Her father would not consent to her living alone in a big city.
14. Can you spare me a few minutes of your valuable time?
15. It is important to go to school regularly.
16. We must give the encyclopedia back to them.
17. The trouble is that we are short of money.
18. No one heard John leave the house.
19. We are waiting for John to arrive.
20. The bus knocked him down.

EMPHASIS

I. 2. it did cost 3. you do look 4. it does stop
5. I did go 6. they do quarrel 7. he does care
8. I did enjoy 9. I do worry 10. she did see

II. 1. It isn't expensive to buy a Compex computer.
2. It's very simple to use a computer.
3. It isn't difficult to understand the handbook.
4. It's easy to run any kind of software.
5. It's absolutely fascinating to explore the world of Compex.
6. Are you ready to try the ultimate computer experience?
7. It isn't safe to play on ladders.
8. It was silly to make such a fuss.

III. 2. She painted them herself.
3. He cleans them himself.
4. I bake it myself.
5. They grow them themselves.
6. We decorated it ourselves.
7. He types them himself.
8. I develop them myself.
9. She makes them herself.
10. We cut it ourselves.

IV. 2. What Vicky is looking for is a job in television.
3. What I want to do is (to) make a fresh start.
4. What you must pay attention to are the details.
5. What they did was (to) book a holiday together.
6. What you have to think about is your profit.
7. What you must know are the needs of your customers.
8. What made me happy was your news.
9. What you should work towards is a realistic target.
10. What you need to do is (to) plan ahead.

V. 2. It was in 1492 that Columbus sailed to America.
3. It's golf that Tiger Woods plays.
4. It was in Greece that the Olympic Games first took place.
5. It's Mercury that is nearest the sun.
6. It was A. G. Eiffel who designed the Eiffel Tower.
7. It was the structure of DNA that was discovered by Crick and Watson.
8. It were the Ancient Egyptians who built the Pyramids.
9. It's Mount Everest that is the highest mountain in the world.
10. It was John F. Kennedy who was the 35th President of the US.

VI. 1. Do bring another chair.
2. Don't you be silly.
3. Do send me a copy of your catalogue.
4. Don't you make so much noise.
5. Do be quiet.
6. Don't you lean out of the window.
7. Do forgive me.
8. Don't you do that again or you'll be in trouble.
9. Do give me a hand.
10. Don't you tell anybody what happened.

VII. Đáp án gợi ý

1. Ted himself broke the news to me./ The person who broke the news to me was Ted./ It was Ted who broke the news to me.

2. It is important to know your limitations.
3. It is money, not affection that they want.
4. He did misunderstand my intentions.
5. It was after she had gone that I remembered her name.
6. I did do my English test very well.
7. Does Mary herself wash up every day?
8. It was from Francis that she first heard the news.
9. It is pilots, not ground staff that we need.
10. It is better to be early.
11. It was Peter who lent us money, not Paul./ The person who lent us money was Peter, not Paul.
12. We found it's impossible to get a visa.
13. It was on Thursday that Mike's uncle died./ The day when Mike's uncle died was Thursday.
14. Bad roads don't cause accidents. Speed itself does./ It is speed, not bad roads that cause accidents.
15. It is cruel to tease animals.
16. I do love you; I myself love you; It's you that I love.
17. It was England that won the World Cup in 1966.
18. We did enjoy ourselves.
19. It is unlikely that income tax will be reduced.
20. It is in the Fall that the countryside is most beautiful.
21. It was Ann, not Mary (that) I saw.
22. Do remember to lock the door before you leave.
23. I think it's not a good idea to take up Yoga.
24. It was kind of him to help me.
25. Do visit us again some time.
26. Don't you make too much noise.
27. I did do my English test very well.
28. It's chocolate cake (that) I'm eating./ What I'm eating is chocolate cake.
29. David himself teaches in a Technical College./ It's David who teaches .../ David is the person who teaches ...
30. Don't you let me wait so long.

Chương 5
CÂU ĐIỀU KIỆN
(CONDITIONAL SENTENCES)

I. 1. found
2. will be - am not
3. were/ was - wouldn't want
4. had known - would have gone
5. pour - will float/ floats
6. rings
7. had - wouldn't have to
8. had missed - would/ might have been
9. is - will/ can go
10. hadn't woken - wouldn't be
11. would taste - wasn't/ weren't
12. had had - would have sent
13. weren't - wouldn't be
14. find - will tell
15. would be - didn't come
16. had driven/ had been driving - wouldn't have happened
17. didn't read - wouldn't know
18. had - would you go
19. send - will arrive
20. would be able - had
21. had read - wouldn't have washed
22. was/ were - would have put
23. had taken - would have won
24. had paid - wouldn't be
25. drink - can't sleep

II. 1. don't practise
2. played
3. couldn't hear
4. had told
5. wouldn't have let
6. didn't play
7. might not be
8. had realized
9. would have thrown
10. go
11. will have

III. 1. If you take more exercise, you'll/ you will get fit.
2. If the driver in front hadn't stopped suddenly, the accident wouldn't have happened.
3. If I had a key, I could get in.
4. If you throw a stone into water, it sinks/ it'll sink.
5. If I'd/ I had had (some) breakfast, I wouldn't be hungry now.
6. If road travel wasn't/ weren't cheaper than rail travel, we wouldn't have lots of traffic jams. *or* If road travel was/ were expensive than rail travel,...
7. If Martin hadn't been very nervous, he wouldn't have failed his driving test last week.
8. If you want a chat, just give me a ring.
9. If I'd/ I had finished my report yesterday, I could begin a new project today.
10. If the wind weren't/ wasn't blowing hard, I'd/ I would take the boat out for a ride.
11. If I'd/ I had known you were busy, I wouldn't have disturbed you.
12. If it rains, everyone can eat inside.
13. If you didn't live so far away, we'd/ we would visit you more often.
14. If Margaret hadn't been wearing a seat belt, she'd/ she would have been injured in the crash.
15. If I didn't have to work tomorrow evening, I could meet you.
16. If I knew something about plumbing, I would/ could have fixed the leak in the sink myself.
17. If Matthew enters the race, he'll probably win it.
18. If we'd/ we had bought that picture five years ago, it would be quite valuable now.

19. I wouldn't feel better now if you hadn't talked to me about my problems last night.
20. If Carol hadn't been studying, she would have answered the phone.

IV. 1. You don't get there in time unless you hurry.
2. We can't do the job unless we get help.
3. You aren't allowed into the club unless you're member.
4. I don't like fish. I wouldn't eat it unless I was extremely hungry.
5. Don't leave the TV on unless you are watching it.
6. The doctor won't see you today unless it's an emergency.
7. I wouldn't have bought the picture unless I liked it.
8. You can't get a driver's license unless you are at least eighteen years old.
9. I'm not going to the party unless you go with me.
10. The dog won't attack you unless you move suddenly.

V. 1. Should you need more money, go to the bank before six o'clock.
2. Were I you, I wouldn't do that.
3. Had they realized the danger, they would have done it differently.
4. Were I your teacher, I would insist you do better work.
5. Should you change your mind, please let me know immediately.
6. She would have gotten the job had she been better prepared.
7. Your boss sounds like a real tyrant. Were I you, I would look for another job.
8. Should you need to reach me, I'll be at the Hilton Hotel in Seoul.
9. I wouldn't have known about your new job had I not talked to your mother.
10. Were she ever in trouble, I'd do anything I could to help her.

VI.

1. if	4. in case	7. when
2. as long as	5. unless	8. so long as
3. unless	6. provided	9. if
		10. in case

VII. Đáp án gợi ý
1. I'm in a hurry.
2. press this button?
3. you pay it back as soon as possible.
4. you get hungry.
5. hadn't eaten so much.
6. wouldn't be in this mess.
7. you work much harder.
8. will you give her a message?
9. I'd/ I would insist you stop smoking.
10. there weren't too much traffic.

VIII.

1. c	2. d	3. c	4. d	5. d
6. a	7. c	8. b	9. c	10. d
11. c	12. a	13. b	14. d	15. c
16. b	17. b	18. b	19. a	20. c
21. c	22. d	23. b	24. b	25. b
26. b	27. c	28. a	29. d	30. d

Chương 6
LỜI NÓI GIÁN TIẾP (INDIRECT SPEECH)

I. 2. Jane told Tom (that) he played very well.
3. Sue said (that) she left/ had left school a year before.
4. Charlie told Helen (that) he hadn't seen Diana recently.
5. Rachel told us (that) we could come and stay at her flat if we were in London.
6. John told us (that) he didn't know where Fred was.
7. Matthew said (that) his car was stolen/ had been stolen the week before.
8. Judy said she wanted to go on holiday but she couldn't afford it.
9. Emma said (that) she had only had the new computer since the previous day.
10. Sarah told me (that) she was going away for a few days and she would phone me when she got back.
11. Mark told Sandra (that) they must/ had to finish that report.
12. Nick said (that) he saw/ had seen Helen at a party the night before and she seemed/ had seemed unwell.
13. Claire said (that) she might go to Bali again.
14. Susan said (that) it was the funniest show she had ever seen.
15. Tom told Susan (that) he woke/ had woken up feeling ill, so he didn't go/ hadn't gone to work.
16. Judy said (that) she worked for a small publish company, and she was their marketing manager.
17. Mark said (that) Ann might ring that day.
18. Sandra said (that) they had to stay home be cause it had been raining all evening.
19. Bill told Joanna (that) when he saw/ had seen Sarah she was playing/ had been playing tennis.
20. Nick said (that) he knew the place well because he used to live here/ there.

II. 2. you liked classical music
3. you couldn't speak (any) Japanese.
4. you weren't on a diet.
5. you had finished it/ your project.
6. you weren't applying for it/ the job.
7. she didn't enjoy them/ parties.
8. you wouldn't be here next week.
9. you had/ had had a job interview
10. you had been to the cinema/ you went to the cinema

III. 2. He wondered if/ whether they liked him.
3. He wanted to know where I lived.

4. He asked me if/ whether I had/ had got a driving licence.
5. He wanted to know how she knew his name.
6. He asked (me) when the new manager was coming.
7. He asked me if/ whether I could lend him some money.
8. He wanted to know why I came/ had come back.
9. He wondered if/ whether he would be ready in time.
10. He asked me if/ whether I had any plans for a holiday.
11. He wanted to know what time the meeting was.
12. He asked me how long I had been working in my present job.
13. He asked (me) if/ whether Susan came/ had come the party last night/ the night before.
14. He wondered if/ whether there was any food in the refrigerator.
15. He asked me what I was doing now/ then.
16. He asked if he could park here/ there.
17. He wondered if/ whether he was doing the right thing.
18. He asked me why I applied/ had applied for the job.
19. He wanted to know what time the banks closed.
20. He wondered where Tom had gone.

IV. 2. her to slow down
3. her not to worry
4. them not to touch the electric wires
5. Tom to give me a hand
6. me to open my bag
7. them to turn the music down
8. him to repeat what he said/ had said
9. Claire to stay for dinner
10. her not to wait for me if I was late
11. her to marry him
12. to pay for the damage
13. joining an poetry club
14. me not to tell anybody what (had) happened
15. me to stay in bed for a few days

V. 1. Laura told me to move this/ that table.
2. The policeman warned us (that) the road were/ had been dangerous.
3. The builders promised (that) everything would be ready on time.
4. The tourist asked which way was the post office./ The tourist asked which way the post office was.
5. Ann reminded Janet to sign the form.
6. Bernard wondered if/ whether his wife had seen his car keys.
7. The police ordered Christ to stop the car.
8. Tessa admitted eating all the cake the day before/ the previous day.
9. Adrian apologized for being rude.
10. Simon invited Susan and Melanie to come to his party.
11. The Prime Minister claimed (that) the government had made the right decision.
12. Tom suggested going for a meal tonight/ that night.
13. The doctor advised me to take more exercise.
14. Mark agreed not to talk about football.
15. The nurse wanted to know how the doctor knew her name.
16. The boss asked his secretary not to play computer games in the office.
17. Péter insisted on leaving.
18. Martin asked Nancy if/ whether someone rang/ had rung her an hour before.
19. Jessica said they were thinking/ had been thinking of selling the house but they had decided not to.
20. Jack explained (that) he never ate vegetarian food.

VI. 1. could still get - I had already bought
2. she had to clean up - left/ could leave - she would
3. if I knew - had known - why she wanted
4. why she still smoked - had tried to quit - didn't seem
5. what the capital of Australia was/ is - wasn't - he thought it was
6. was pouring - had better take - would stop - didn't need
7. where she was going - was on her way - asked/ invited me to go - I would like - had to stay - had - if there was anything she could pick up - were - she'd be happy to
8. asked - where I was - told - was - said - was - if I had heard - had - was - had been - asked - if I had been - hadn't - told - had gone - if it was
9. do you like - have always liked - I play in a jazz band - does the band play - play mainly in small clubs - Have you ever played - I have - played - and I enjoyed it - Do you ever want to - I hope to - I don't know when it can happen because I'm so busy acting.
10. Why have you written - I find romantic fiction easy - won't be a romance - am hoping to write - I'm interested in - Is he anyone you know - don't have a Felix - I've been happily married - have now written - did you start writing - I've written storries and poems - will continue to write even when I am - Thank you for talking - will be successful

VII.

1. b	2. d	3. c	4. c	5. a
6. d	7. d	8. a	9. a	10. b
11. c	12. b	13. d	14. a	15. a
16. b	17. c	18. d	19. b	20. c

Chương 7
CÂU BỊ ĐỘNG
(PASSIVE SENTENCES)

I.

1. is surrounded	2. was invited
3. are caused	4. is being built
5. were blown	6. have been murdered
7. will be held	8. has been collected
9. was invented	10. is spelled
11. was reported	12. have been translated
13. will be shown	14. was written
	15. wasn't stolen

II. 1. are being followed
2. can't be explained
3. was cancelled
4. has been repaired
5. is being restored
6. is believed
7. would be sacked
8. might have been thrown
9. was taught
10. being arrested
11. is being repaired
12. are reported - have been injured
13. might be sent
14. had been cooked
15. will be told

III. 1. Should Jane be helped with the sewing?
2. Judy's car is being repaired by the mechanic.
3. Must the test be finished before ten?
4. A computer is used to do that job nowadays.
5. All travel expenses for this training course must be paid by employers.
6. Were they taken in by her story?
7. I was kept waiting for half an hour by the bank manager.
8. Has this word been spelt wrongly?
9. He will be seen off at the airport by all his friends.
10. Beer used to be drunk for breakfast in England years ago.
11. The letter might have been sent to the wrong address.
12. The floor was being cleaned when I arrived.
13. The hole is being dug on the wrong side of the road.
14. Your money is going to be stolen if you're not careful.
15. Have you ever been asked for your opinion?
16. I am not impressed by Alan's knowledge of art.
17. How are candles made?
18. Tea can't be made with cold water.
19. When are the results of the contest going to be announced?
20. The police weren't informed that there had been a mistake.
21. Where will you be sent by your company next year?
22. By whom were the children looked after when you were away?
23. Look! The seals are being fed.
24. The book had been returned to the library by Kathy.
25. By this time tomorrow, the announcement will have been made by the president.
26. People's breathing was being affected by the pollution in the city.
27. Those papers haven't been signed by Mrs Andrews yet. Have them been signed by Mr Andrews yet?
28. Is that airplane being flied by a student pilot?
29. Where were the 1988 Olympic Games held?
30. Are those tractors made in this country, or are they imported?

IV. 1. I am always given proper encouragement by parents. Proper encouragement is always given (to) me by parents.
2. I remember being given a toy drum on my fifth birthday.
3. He was seen to pick up the gun.
4. I was asked some difficult questions at the interview.
5. Let not this switch be touched.
6. You won't be allowed to do that silly thing again.
7. You will be sent a copy of the sales contract by the real estate office./ A copy of the sales contract will be sent (to) you by the real estate office.
8. I didn't expect my car to be found by the police.
9. I rarely hear her children are called bad names.
10. A terrible mistake seems to have been made.
11. I think Tom should have been offered the job./ I think the job should have been offered (to) Tom.
12. Arthur is said to have robbed a bank a long time ago./ It is said that Arthur robbed a bank a long time ago.
13. Little boys used to be made to climb the chimneys to clean them.
14. They suggested that the sale of alcohol should be banned at football matches.
15. Let your coat be taken off.
16. That money has been sent to the poor families.
17. He recommended bullet-proof glass should be used.
18. She loves being praised all the time.
19. He is believed to have special knowledge ... / It is believed that he has special knowledge ...
20. Your hair needs cutting/ to be cut.

V. 1. The situation was reported to be under control.
2. She is said to work 16 hours a day.
3. The company is thought to be planning a new advertising campaign.
4. The soap opera is expected to end next year.
5. The man is alleged to have driven through the town at 90 miles an hour.
6. The President was reported to have suffered a heart attack.
7. The prisoner is thought to have escaped by climbing over a wall.
8. The buildings are reported to have been badly damaged by fire.
9. Many people are reported to be homeless after the floods.
10. Marta was expected to pass her driving test.
11. He is believed to have been killed by terrorists.
12. You were known to have been in town on the night of the crime.
13. The footballer Wayne Johnson was supposed to be earning £10 million a year.
14. There is said to be a secret tunnel between those two houses.
15. They are known to live in a small flat on the fifth floor.

16. The Prime Minister and his wife are believed to have seperated.
17. The boy is believed to be wearing a white pullover and blue jeans.
18. The hostages are expected to be released soon.
19. Two people are reported to have been injured in the explosion.
20. Exercise is said to be good for health.

VI. 1. arrived - was met
2. Have you paid - will be shut off
3. was your camera stolen - disappeared
4. has been sold - will be built
5. left - might be thrown
6. must be taken - are watered - is cut
7. is suspected - has been arrested - is being questioned - will be identified
8. was built - is owned - was being used - was bought - hadn't been looked - has been done - is used
9. is - is visited - was designed - was erected - has been - is recognized
10. was damaged - was discovered - was injured - be rescued - are believed to have been destroyed - is not known
11. is being resurfaced - are asked/ are being asked/ have been asked - is expected - will be closed - will be diverted
12. was forced - being threatened - had been stolen - was later found - had been abandoned - has been arrested - is still being questioned

VII.

1. b	2. a	3. c	4. b	5. b
6. a	7. c	8. a	9. b	10. a

VIII. 1. they have increased the bus fares
2. People should use bicycles for short journeys.
3. someone has discovered a new source of energy?
4. they are going to knock down this building.
5. you shouldn't keep eggs in a freezer.
6. people put litter in the bin?
7. the robbers stole a lot of money.
8. they are resurfacing the road in front of your house?
9. the board won't make a decision until the next meeting.
10. how people pronounce this word.

IX. 1. are having the house painted
2. have another key made
3. had your hair cut
4. Have you had your hair cut
5. Do you have a newspaper delivered
6. haven't had the film developed
7. are having a swimming pool built
8. have it cleaned
9. have your ears pierced
10. do you have your car serviced

X. 2. ... fill his tooth.
3. ... dyed.
4. ... to change my number.
5. ... taken off tomorrow.
6. ... design his new house.
7. ... fitted on the windows.
8. ... developed while she is walking around town.
9. ... painted before he died.
10. ... straightened.

XI. 1. These products have to be tested.
2. The first motor car was made by a Belgian called Etienne Lenoir.
3. The police took Nigel's passport away from him.
4. Babysitters are paid a lot of money.
5. I hope to be interviewed for the job.
6. Judy is having her car repaired.
7. Tessa got lost.
8. It was agreed that the plan should go ahead.
9. When did you get your kitchen decorated?
10. He is believed to be living abroad.
11. The song was sung by Pavarotti.
12. The floor is being cleaned.
13. Do you suppose such a letter could have been written by your brother?
14. Laura got her brother to repair her bicycle.
15. Let not that be done again./ Don't let that be done again.

XII.

1. c	2. b	3. b	4. d	5. a
6. c	7. d	8. c	9. a	10. b
11. a	12. c	13. d	14. a	15. d
16. c	17. a	18. c	19. d	20. c

Chương 8
SỰ DIỄN TẢ VỀ SỐ LƯỢNG
(EXPRESSION OF QUANTITY)

I.

1. any	2. some	3. any - some	4. some
5. any	6. any	7. some	8. any
9. any/ some	10. any		

II. 1. any - some
2. some - anything
3. someone - any
4. anyone - any
5. something - some
6. anyone/ anybody - some
7. somewhere
8. something - anyone/ anybody
9. something - anything - something - Anything
10. anywhere

III.

1. a lot of	2. a lot of	3. many/ a lot of
4. many	5. a lot of	6. much/ a lot of
7. many	8. many/ a lot of	9. much

IV. 1. a little 2. Few 3. few 4. little 5. a little
6. a few 7. little 8. a few 9. a little 10. a few

V. 1. many 2. much 3. little 4. much
5. many 6. few 7. little

VI. 1. much
2. little
3. much
4. many
5. less
6. too much
7. some - a little
8. any
9. many - a lot
10. How much
11. somebody - anybody
12. a little
13. a lot of
14. few
15. a great deal of
16. A large number of
17. a lot of - many
18. a few
19. only a few
20. How many

VII. 1. plants
2. of my friends
3. of my life
4. European countries
5. of that food
6. of a chicken
7. accidents
8. birds
9. of these clothes
10. cars

VIII. 1. All milk
2. most of the time
3. most people
4. No student
5. most of the money
6. All cars
7. All fruit/ Most fruit
8. all (of) the lights

IX. 1. each
2. every
3. Each/ Every
4. Every
5. Each
6. every
7. every
8. each
9. Every
10. each

X. 1. few
2. None of
3. Some of
4. a few of/ some of
5. Most
6. a little
7. any - much
8. little
9. all of/ most of
10. none of
11. much
12. much - a lot of/ a little
13. many
14. much
15. most of
16. little - a lot of/ a little
17. each
18. all of - any of
19. many - much
20. half (of) - all of - any of

XI. 1. many
2. anything
3. All
4. both
5. none of the
6. them
7. every morning
8. Neither of
9. somebody
10. somewhere
11. little
12. a few
13. no
14. anywhere
15. The whole
16. nothing

XII. 1. b 6. d 11. a 16. d
2. c 7. d 12. c 17. b
3. b 8. b 13. d 18. c
4. c 9. c 14. c 19. d
5. b 10. c 15. d 20. a

Chương 9
TỪ VỰNG HỌC (WORD STUDY)

I. 1. curious
2. easily
3. silent
4. careful
5. slowly
6. drives
7. commercial
8. weekly
9. difficult
10. choice
11. recently
12. expensive
13. beautiful
14. performance
15. interesting
16. frequently
17. well
18. exciting
19. lengthen
20. smell
21. seats
22. fluently
23. valuable
24. good
25. splendid
26. excitement
27. exciting - excited
28. Teaching - teacher
29. useful
30. health
31. care
32. complaint
33. width
34. sewing
35. beautifully
36. cooker
37. colorless
38. noise
39. accountant
40. entertainment
41. products
42. funny
43. celebrated
44. greeting
45. actor
46. writer
47. natural
48. pollution
49. performed
50. boring - bored
51. historical
52. life
53. dangerous
54. happily
55. choose
56. helpful
57. open
58. knowledge
59. Developing - developed
60. collection
61. librarian
62. friendly
63. attractively
64. admiration
65. thrilling
66. independent
67. pleasure
68. symbolizes
69. socialist
70. carelessness
71. attendance
72. carriage
73. flight
74. appearance
75. punishment
76. explanation
77. successfully
78. scientific
79. simplicity
80. preparation
81. unsuccessful
82. allowances
83. unknown
84. daily
85. faithful
86. gently
87. comfortable
88. pleased
89. noisily
90. competitors
91. laziness
92. apologize
93. proud
94. famous
95. produce
96. careless
97. speech
98. advice
99. quietly
100. amazement

II. 1. made fun of
2. made use of
3. taking leave of
4. caught sight
5. take care of
6. felt regret for
7. put an end to
8. of ... take advantage
9. with ... lost touch
10. setting fire to
11. pay attention to/ take account of
12. pays attention to
13. made fun of
14. for ... make allowance
15. keep pace with/ keep up with
16. take notice of
17. takes care of/ makes allowance for/ feels pity for

18. take notice of
19. takes interest in
20. make room for
21. keep correspondence with
22. feel ashame at
23. put an end to
24. got victory over
25. lost track of
26. plays an influence over
27. show affection for
28. make use of
29. feel pity for/ take pity on
30. take note of/ pay attention to
31. made a decision on/ made your mind up
32. feel pity for
33. lose sight of
34. have a look at
35. catch sight of
36. made a decision on
37. make a contribution to
38. have faith in
39. put an end to/ put a stop to
40. gave birth to
41. make complaint about
42. feel sympathy for
43. lost touch with
44. make room ... for
45. keep up with/ keep pace with
46. take advantage of
47. make fun of
48. pay attention to/ take account of/ put an end to
49. give way to
50. make a fuss over/ pay attention to

STYLES

I. 1. He didn't intend to make a long journey with her.
2. Has the city government decided to build ...?
3. She isn't interested in what she ...
4. Do most school-leavers strongly desire to work ...
5. I don't think they disagree with what ...
6. The plan didn't succeed just because most members weren't determined to do it well.
7. During the lesson, she always looks carefully at all the sentences ...
8. My friend wished to become a pilot.
9. You needn't answer all the questions ...
10. Please call me when you arrive, and we'll meet at a ...
11. She doesn't know what will be because she never thinks about it.
12. She said she would visit me someday.
13. He decided to leave home.
14. I didn't intend to stay here.
15. She is greatly interested in music.
16. The two schoolgirls exchanged their English lessons.
17. He bathes every morning.
18. I arranged with the neighbors ...
19. She didn't explain her plan.
20. She was examined by a doctor.

II. 1. I had an argument with the referee about his decision.
2. Are you in agreement with John about this?
3. She usually gives her hair a brush before going out.
4. She had a number of complaints about his rudeness.
5. Because of engine trouble, the plane had to make a land on the fields.
6. Take a look at this picture.
7. I'm in love with her.
8. We must make an early start.
9. He was in receipt of her letter of the 10th.
10. After lunch time she usually takes a rest.

III. 1. They tend to minimize problems.
2. They strongly desire to put aside ...
3. They gave a lot of thought to their work.
4. They knew little about the job of their choice.
5. They are determined to overcome problems.
6. He pays us a visit whenever he's in town.
7. They have tended to choose well-paid jobs.
8. Millions of dollars are spent on advertising every year.
9. You'd better not contact her.
10. I had a good sleep last night.
11. Carol Stuart is a good cooker and swimmer.
12. She strongly desires for a scholarship.
13. The villagers cordially welcomed us.
14. He doesn't intend to leave the city.
15. She is a good English teacher.
16. They have to do this job at once.
17. She is a careful typist.
18. Hardly had we begun our walk when it rained.
19. This woman sleeps very little.
20. My grandfather loves music.
21. He drives carefully.
22. She is a good singer.
23. They have made all the arrangements.
24. No one in his team plays football as well as him.
25. She is a good tennis player.
26. English is spoken in Australia.
27. A hospital is being built for the poor.
28. She hasn't been seen since 1980.
29. His parents were visited by him last week.
30. We had a decision to go to Boston.

IRREGULAR VEBRS
(Động từ bất qui tắc)

INFINITIVE (Nguyên mẫu – V1)	PAST TENSE (Quá khứ – V2)	PAST PARTICIPLE (Quá khứ phân từ – V3)	MEANINGS (Nghĩa)
abide	abode	abode	chịu đựng, trú ngụ
arise	arose	arisen	phát sinh, nảy sinh
awake	awoke	awoken	thức dậy, đánh thức
be	was/were	been	thì, là, ở
bear	bore	born, borne	chịu, mang, sinh
beat	beat	beaten	đập, đánh
become	became	become	trở nên, trở thành
befall	befell	befallen	xảy đến, xảy ra
begin	began	begun	bắt đầu
behold	beheld	beheld	ngắm nhìn, trông thấy
bend	bent	bent	uốn cong
beseech	besought, beseeched	besought, beseeched	van xin
bet	bet	bet	đánh cuộc, cá
bid	bid	bid	ra giá, trả giá
bid	bade, bid	bidden, bid	ra lệnh, bảo
bind	bound	bound	trói, buộc
bite	bit	bitten	cắn, đốt
bleed	bled	bled	chảy máu
blow	blew	blown	thổi
break	broke	broken	làm gãy, làm vỡ; gãy, vỡ
breed	bred	bred	nuôi nấng
bring	brought	brought	mang lại, đem lại
broadcast	broadcast	broadcast	phát thanh, truyền hình
build	built	built	xây dựng
burn	burnt, burned	burnt, burned	đốt cháy, đốt, thắp
burst	burst	burst	vỡ, nổ
buy	bought	bought	mua
cast	cast	cast	ném, quăng
catch	caught	caught	bắt lấy, bắt kịp, đón
choose	chose	chosen	chọn, lựa
cling	clung	clung	bám vào, quyến luyến
come	came	come	đến
cost	cost	cost	trị giá
creep	crept	crept	bò
cut	cut	cut	cắt
deal	dealt	dealt	buôn bán, đề cập, giao thiệp
dig	dug	dug	đào, bới
do	did	done	làm
draw	drew	drawn	kéo, vẽ
dream	dreamt, dreamed	dreamt, dreamed	mơ, nằm mơ, mơ màng
drink	drank	drunk	uống

drive	drove	driven	lái (xe)
dwell	dwelt, dwelled	dwelt, dwelled	ở, trú ngụ
eat	ate	eaten	ăn
fall	fell	fallen	té, rơi, ngã
feed	fed	fed	nuôi nấng, cho ăn
feel	felt	felt	cảm thấy
fight	fought	fought	đánh nhau, chiến đấu
find	found	found	tìm thấy
flee	fled	fled	chạy trốn, bỏ chạy
fling	flung	flung	ném, quăng
fly	flew	flown	bay
forbear	forbore	forborne	kiềm chế, chịu đựng
forbid	forbade	forbidden	cấm
forecast	forecast	forecast	dự đoán, dự báo
foresee	foresaw	foreseen	đoán trước, biết trước
forget	forgot	forgotten	quên
forgive	forgave	forgiven	tha thứ
forsake	forsook	forsaken	bỏ rơi, từ bỏ
freeze	froze	frozen	đóng băng, đông lại
get	got	got, *US* gotten	được, đạt được, có được
give	gave	given	cho
go	went	gone	đi
grind	ground	ground	xay, nghiền nhỏ
grow	grew	grown	mọc, lớn lên, phát triển
hang	hung	hung	treo
have	had	had	có
hear	heard	heard	nghe
hide	hid	hidden	giấu, nấp, trốn
hit	hit	hit	đụng, đánh, va
hold	held	held	cầm, giữ, tổ chức
hurt	hurt	hurt	làm đau, làm hỏng
input	input, inputted	input, inputted	nhập liệu
keep	kept	kept	giữ
kneel	knelt, kneeled	knelt, kneeled	quỳ gối
knit	knit, knitted	knit, knitted	đan
know	knew	known	biết
lay	laid	laid	để, đặt, sắp đặt
lead	led	led	dẫn dắt, lãnh đạo
lean	leant, leaned	leant, leaned	tựa, dựa vào
leap	leapt, leaped	leapt, leaped	nhảy
learn	learnt, learned	learnt, learned	học
leave	left	left	rời khỏi, bỏ lại
lend	lent	lent	cho mượn
let	let	let	để cho, cho phép
lie	lay	lain	nằm
light	lit	lit	đốt, thắp (đèn)
lose	lost	lost	mất, đánh mất
make	made	made	làm, chế tạo

mean	meant	meant	có nghĩa, định, muốn nói
meet	met	met	gặp
mislead	misled	misled	làm mê muội, nhầm đường
mistake	mistook	mistaken	phạm sai lầm, nhầm
misunderstand	misunderstood	misunderstood	hiểu lầm, hiểu sai
mow	mowed	mown, mowed	cắt, xén (cỏ)
outdo	outdid	outdone	vượt, hơn hẳn
outgrow	outgrew	outgrown	lớn hơn
overcome	overcame	overcome	vượt qua, khắc phục
overdo	overdid	overdone	làm quá
pay	paid	paid	trả tiền, thanh toán
put	put	put	để, đặt
quit	quit	quit	bỏ, rời bỏ
read	read	read	đọc
rend	rent	rent	xé rách
rid	rid	rid	vứt bỏ, giải thoát
ride	rode	ridden	cưỡi (ngựa), đi xe
ring	rang	rung	rung, reo (chuông)
rise	rose	risen	mọc lên, bốc lên
run	ran	run	chạy
saw	sawed	sawn	cưa
say	said	said	nói
see	saw	seen	thấy, nhìn thấy
seek	sought	sought	tìm kiếm
sell	sold	sold	bán
send	sent	sent	gửi
set	set	set	đặt, để, sắp xếp
sew	sewed	sewn, sewed	may, khâu
shake	shook	shaken	lay, rung, lắc
shear	sheared	shorn, sheared	gọt, cắt, xén
shed	shed	shed	đổ xuống, rụng, rơi
shine	shone	shone	chiếu sáng
shoot	shot	shot	bắn, phóng
show	showed	shown	tỏ ra, đưa ra, trưng bày
shrink	shrank	shrunk	co lại, rút lại
shut	shut	shut	đóng, khép
sing	sang	sung	ca, hát
sink	sank	sunk	chìm, làm chìm
sit	sat	sat	ngồi
sleep	slept	slept	ngủ
slide	slid	slid	trượt, lướt, trôi qua
sling	slung	slung	quăng, ném
slit	slit	slit	xẻ, bổ
smell	smelt, smelled	smelt, smelled	ngửi, ngửi thấy, có mùi
sow	sowed	sown, sowed	gieo hạt
speak	spoke	spoken	nói
speed	sped	sped	làm cho mau, đẩy mạnh
spell	spelt	spelt	đánh vần

spend	spent	spent	trải qua, tiêu xài
spill	spilt, spilled	spilt, spilled	đổ, tràn; làm đổ, làm tràn
spin	spun	spun	kéo sợi
spit	spat	spat	khạc nhổ
split	split	split	chẻ, nứt
spoil	spoilt, spoiled	spoilt, spoiled	làm hư, làm hỏng
spread	spread	spread	tỏa ra, trải ra, lan
spring	sprang	sprung	nảy lên, nổi lên
stand	stood	stood	đứng
steal	stole	stolen	lấy trộm, lấy cắp
stick	stuck	stuck	dán, cắm, cài
sting	stung	stung	châm, đốt, chích
stink	stank	stunk	bốc mùi hôi
strew	strewed	strewn, strewed	rải, rắc
stride	strode	strode	đi bước dài, sải bước
strike	struck	struck	đánh, đập
string	strung	strung	xâu dây, buộc (bằng dây)
strive	strove	striven	cố gắng, đấu tranh
swear	swore	sworn	thề
sweep	swept	swept	quét
swell	swelled	swollen, swelled	sưng, phồng lên
swim	swam	swum	bơi
swing	swung	swung	đánh đu
take	took	taken	lấy, cầm, nắm
teach	taught	taught	dạy
tear	tore	torn	xé
tell	told	told	nói, bảo
think	thought	thought	nghĩ
throw	threw	thrown	ném, quăng, vứt
thrust	thrust	thrust	ấn vào, đâm, thọc
tread	trod	trodden	giẫm lên
undergo	underwent	undergone	chịu đựng, trải qua
understand	understood	understood	hiểu
undertake	undertood	undertaken	đảm nhận, cam đoan
upset	upset	upset	lật đổ, đánh đổ
wake	woke	woken	đánh thức, thức dậy
wear	wore	worn	đội, mang, mặc
weave	wove	woven	dệt
weep	wept	wept	khóc
wet	wet, wetted	wet, wetted	làm ướt, dấp nước
win	won	won	được, chiến thắng
wind	wound	wound	cuốn lại, lên dây (đồng hồ)
withdraw	withdrew	withdrawn	rút lui, rút khỏi
withhold	withheld	withheld	từ chối, ngăn cản
withstand	withstood	withstood	chống lại, chịu đựng
wring	wrung	wrung	xoắn, vặn, vắt
write	wrote	written	viết